

CAO XUÂN HẠO

Âm vị học & Tuyến tính

SUY NGHĨ VỀ CÁC ĐỊNH ĐỀ
CỦA ÂM VỊ HỌC ĐƯỜNG ĐẠI



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

CAO XUÂN HẠO

ÂM VỊ HỌC VÀ TUYẾN TÍNH

SUY NGHĨ VỀ CÁC ĐỊNH ĐỀ
CỦA ÂM VỊ HỌC ĐƯƠNG ĐẠI

In lần thứ 3

(Tái bản có sửa chữa, bổ sung)

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

LỜI NÓI ĐẦU

Cuốn sách này là một bản dịch từ nguyên văn cuốn “Phonologie et linéarité” viết xong năm 1980 và được Hội Nghiên cứu Ngôn ngữ học và Nhân loại học Pháp quốc (SELAF) xuất bản năm 1985 tại Paris.

Khi khởi công viết cuốn sách này (1976), tôi không có ý định xuất bản nó. Sở dĩ nó được viết bằng tiếng Pháp chẳng qua cũng vì hồi ấy tôi chưa có đủ thuật ngữ và biểu thức tiếng Việt để diễn đạt những ý tưởng hơi khó diễn đạt vì nhằm phủ nhận một quan điểm đã trở thành truyền thống trong nền ngôn ngữ học phương Tây, hơn nữa lại là một truyền thống mà ngôn ngữ học phương Tây lấy làm tự hào: quan điểm chiết đoạn luận. Mục đích của tôi hồi ấy chỉ là thử xem những ý nghĩ của mình liệu có thể trình bày thành một hệ thống lập luận không đến nỗi quá phi lý hay không.

Năm 1978, do một sự ngẫu nhiên may mắn, GS. Phạm Đức Dương trong một chuyến đi công tác vào TP. Hồ Chí Minh đã tình cờ trông thấy bản thảo của tôi và mượn nó ra Hà Nội để in “xê-len” nhằm góp thêm vào xấp tài liệu của Viện Đông Nam Á dành cho việc trao đổi với khách nước ngoài. Năm sau, nó đến tay BS. Nguyễn Khắc Viện, rồi được chuyển đến SELAF. Cơ quan này, căn cứ vào bản nhận xét của GS. André Haudricourt và GS. Claude Hagège, đã quyết định xuất bản cuốn sách này. Nhờ có GS. Jean - Pierre Chambon và GS. Nguyễn Phú Phong trông nom việc ấn loát, cuốn sách đã ra đời năm 1985 và đã gây được một vài tiếng vang có ít nhiều thiện cảm trong các tạp chí cùng ngành ở châu Âu và ở Mỹ.

Nhân đây tôi xin bày tỏ lòng biết ơn chân thành đối với các ân nhân nói trên, cũng như những bạn đồng nghiệp đã nâng đỡ

và khích lệ tôi từ ba bốn mươi năm trước, đặc biệt là GS. Nguyễn Tài Cẩn và GS. Hoàng Tuệ.

Nội dung chủ yếu của cuốn sách vốn là một luận đề phê phán những định kiến sai lầm đã vô hình trung lọt vào những nguyên lý làm cơ sở cho lý thuyết âm vị học cổ điển vốn chỉ phản ánh cách tri giác đặc thù của những người bản ngữ tiếng châu Âu, mong tìm ra những nguyên lý thực sự ngôn ngữ học và những thủ pháp hữu hiệu làm cho âm vị học có được tính phổ quát đích thực. Trong khi làm như vậy dĩ nhiên người viết phải soát kỹ toàn bộ vốn tri thức và phương pháp của âm vị học đương đại, kể cả những điểm sơ đẳng nhất, cho nên tôi hy vọng cuốn sách sẽ có ích cho cả những người không chuyên, dù đó là những người không tán thành quan điểm của tác giả ngay từ đầu.

Theo lời đề nghị của Khoa Ngữ văn Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh và Nhà Xuất bản Khoa Học Xã Hội, nay tôi xin dịch cuốn sách ra tiếng Việt để sinh viên và các bạn đồng nghiệp (nhất là những bạn không đọc được tiếng Pháp) dùng làm tư liệu. Cũng xin nói trước rằng tuy ngành ngôn ngữ học của ta đã tiến những bước lớn, song thuật ngữ ngôn ngữ học vẫn chưa phải là đã hoàn toàn chuẩn hoá, cho nên tôi vẫn còn vấp phải khá nhiều khó khăn trong khi dịch và thật tình không dám chắc là đã diễn đạt được thật rõ ràng và chính xác những điều cần diễn đạt.

Trong khi dịch tôi muốn sao lại thật đúng cái nội dung đã trình bày cách đây mười mấy năm. Tuy nhiên, tôi vẫn buộc lòng phải trừ một vài chỗ không thể không lược bỏ hay chỉnh lý chút ít. Xin các độc giả lượng thứ và sẵn lòng chỉ bảo thêm cho.

CAO XUÂN HẠO

CHƯƠNG I

DẪN LUẬN

Ngôn ngữ học đồng đại chỉ chấp nhận một quan điểm duy nhất, quan điểm của người bản ngữ.

Ferdinand de Saussure

Những người đã sáng lập nền ngôn ngữ học hiện đại, J. Baudouin de Courtenay, F. de Saussure và E. Sapir, ít lâu sau cuộc cách mạng mà họ đã phát động, đều bị phê phán từ nhiều phía khác nhau về các thiên hướng tâm lý luận, hay “tâm linh luận”, của họ, nhân danh một thái độ khách quan hơn, duy vật hơn, “khoa học hơn” như người ta vẫn tin tưởng, đối với ngôn ngữ. Từ đấy, người ta cố gắng gạt ra ngoài tiến trình khảo sát ngôn ngữ mọi suy xét thuộc diện tâm lý học, đặt làm cho ngôn ngữ học trở thành một khoa học khách quan không kém gì vật lý học hay toán học. Chính trong khung cảnh đó mà thái độ duy danh luận của một số trường phái ngôn ngữ học hiện đại đã ra đời.

Trong số đó, bên cạnh những trường phái lên án triệt để chủ nghĩa duy thực trong ngôn ngữ học, có thể nhận thấy có những trường phái chấp nhận một thái độ bao dung hơn, trên cơ sở suy xét rằng vấn đề lựa chọn cách tiếp cận duy danh hay duy thực, vốn thuộc lĩnh vực tri thức luận, là một vấn đề “không quan yếu đối với nhà ngôn ngữ học” (L. HJELMSLEV, 1958), cho nên không việc gì phải làm sống lại cuộc tranh cãi về các “khái niệm phổ quát” của thời trung cổ trong ngành khoa học này.

Đồng nhất sự đối lập giữa hai thái độ duy thực và duy danh trong ngôn ngữ học với cuộc tranh luận giữa các nhà kinh viện thời xưa là sự ngộ nhận lớn đầu tiên của tư duy ngôn ngữ học đương đại, và thật đáng ngạc nhiên là ngay như một số nhà

ngôn ngữ học ngày nay tự nghĩ mình đi theo học thuyết của Saussure cũng chia sẻ ý kiến này.

Sở dĩ ngôn ngữ học chiếm lĩnh được cái cương vị khoa học đã đem lại cho nó cái uy tín như ngày nay chính là nhờ sự thức nhận trên bình diện tri thức luận, nhờ việc phát hiện ra cái quan điểm duy nhất có thể đem lại cho nó một đối tượng nghiên cứu riêng - quan điểm phù hiệu học - mà nội dung là tiếp cận ngôn ngữ như một hệ thống dấu hiệu. Quyết định những hậu quả tri thức luận và phương pháp luận của cách tiếp cận này là sự kiện tối quan trọng sau đây: trong thế giới khách quan không hề có một cái gì mà tự bản thân nó lại là một dấu hiệu; một dấu hiệu chỉ là dấu hiệu đối với một chủ thể, một sinh linh nào đó có thể lý giải nó, có thể hiểu được cái ý nghĩa của nó. Không có cái sinh linh này thì không thể có dấu hiệu được; đó chỉ còn là một vật, một hiện tượng vật lý nào đấy, hay một cái gì khác cũng nên, nhưng tuyệt nhiên không phải là một dấu hiệu. Một sự vật nào đấy chỉ có tư cách một dấu hiệu khi nào có một chủ thể hiểu được nghĩa của nó hay một người nào biết tự đặt mình vào lập trường của chủ thể ấy. Đó chính là ý nghĩa của cái công thức của Saussure mà có nhiều người cho là duy tâm, cái công thức nói rằng trong lĩnh vực ngôn ngữ học “chính quan điểm tạo ra đối tượng” (1916:23). Nói một cách khác, chính quan điểm của người bản ngữ mới có thể làm cho người ta phát hiện ra cái gì là dấu hiệu và làm thế nào tiếp cận được nó. Đó chính là nét đặc trưng cơ bản làm cho ngôn ngữ học và các môn phù hiệu học khác khác với các khoa học tự nhiên.

Ngành khoa học nào cũng có bốn phận phải khách quan. Nhưng ngôn ngữ học thì lại chỉ có được tư cách của một khoa học khách quan bằng cách đứng về phía chủ quan (hay đúng hơn nữa là liên chủ quan) của những người nào hiểu thứ tiếng đang xét như một hệ thống dấu hiệu có ý nghĩa hằn hoi, tức như một ngôn ngữ. Vậy ngôn ngữ học là một khoa học khách quan về một hiện tượng liên chủ quan (cf. AMACKER 1975).

Nếu cái lý tưởng mà một khoa học tự nhiên nhằm tới là phát hiện cái sự thật khách quan đã có sẵn và không lệ thuộc vào cách tri giác của con người, bằng cách khắc phục những dữ liệu do giác quan cung cấp và được lý giải theo “lương thức” (như những dữ liệu nói với ta rằng mặt trời quay xung quanh trái đất chẳng hạn), thì cái lý tưởng mà ngôn ngữ học nhằm đến lại là

làm sao khắc phục những dữ liệu vật lý khách quan, vốn không thuộc lĩnh vực của mình để thấu đến cách người bản ngữ tri giác và sử dụng các dữ liệu ấy để phục vụ cho những mục đích giao tiếp của mình. Đó chính là cái nguyên lý làm cơ sở cho cách tiếp cận chức năng và cấu trúc trong ngôn ngữ học.

Thế nhưng những gì mà người bản ngữ tri giác được và cách người bản ngữ tổ chức lại chất liệu vật lý thì nhà ngôn ngữ học lại không trực tiếp quan sát được. Muốn nắm bắt được các thứ đó, người nghiên cứu phải nhờ đến những thủ thuật phân tích, phân loại, lược quy, kiến lập, tức những thủ pháp trừu xuất tương tự như những thủ pháp mà ta thấy sử dụng trong các khoa học tự nhiên. Khái niệm “âm vị” chẳng hạn, cũng là sản phẩm của một thao tác trừu xuất, kiến tạo chẳng khác gì khái niệm “khối lượng” hay “hấp lực”. Nhưng nếu những khái niệm được vận dụng trong khoa học tự nhiên đều trừu tượng ngay từ căn bản, thì các đơn vị cấu trúc được phân xuất sau khi tiến hành phân tích ngôn ngữ học như âm vị hay hình vị chỉ trừu tượng đối với nhà ngôn ngữ học mà thôi, vì đó là những kết quả mà chính anh ta thu được từ những thủ thuật trừu xuất của chính bản thân. Còn đối với ngôn ngữ, đối với người nói thứ ngôn ngữ đang xét, đó lại là những thực thể được tri giác trực tiếp, được chính anh ta thể nghiệm, cho nên nó cụ thể từ căn bản. Cái ảo giác khiến cho người ta tưởng rằng các đơn vị ngôn ngữ là những sự trừu xuất, những sự kiến tạo, thậm chí là những “hư cấu” (TWADDELL 1935), chẳng qua là kết quả của một sự lẫn lộn giữa hai bình diện ngôn ngữ học và siêu ngôn ngữ học. Cái ấn tượng về tình trạng lộn xộn và mâu thuẫn mà cách hành văn của Saussure gây nên trong người đọc trong khi ông dùng hai thuật ngữ *cụ thể* và *trừu tượng* có lẽ một phần lớn cũng do ông không cho biết mình đứng trên bình diện nào mỗi khi dùng hai thuật ngữ ấy (cf. GODEL 1957:120ss). Các đơn vị cấu trúc của ngôn ngữ là trừu tượng đối với nhà ngôn ngữ học nhưng là cụ thể đối với người bản ngữ. Nó hiện hữu như những sự vật có thật trong cái thế giới riêng của nó, thế giới của ngôn ngữ với tính cách là một hệ thống được cấu trúc hóa một cách tất yếu một thế giới mà sự quan sát trực tiếp của nhà ngôn ngữ học không thể với tới nhưng lại được người bản ngữ thể nghiệm trực tiếp và trực tiếp sống trong đó, một thế giới mà muốn thấu hiểu không thể không công nhận một cách hiển ngôn rằng nó tồn tại thật một cách độc lập đối với cái chất liệu mang nó.

Vậy thái độ duy danh luận, mà nội dung là phủ nhận sự tồn tại khách quan của cấu trúc và của các yếu tố của cấu trúc, mà xét cho cùng là phủ nhận cả sự tồn tại của chính ngôn ngữ, hay là gạt vắn đề này ra ngoài, chỉ là kết quả của một sự hiểu lầm. Thái độ đó khó lòng có thể tưởng tượng nổi ở một nhà ngôn ngữ học, vì chấp nhận nó rốt cục là không chịu thừa nhận rằng người cùng cộng đồng ngôn ngữ có thể hiểu nhau. Cho nên việc chọn lập trường tri thức luận có tầm quan yếu rất cao đối với nhà ngôn ngữ học, vì chỉ có thái độ duy thực mới cho phép anh ta với tay đến tận cái đối tượng thật của ngành khoa học mà mình đang theo đuổi. Vậy ta có thể nói rằng tri thức luận là một thành phần của ngôn ngữ học; nó là một bộ phận nội tại và tất yếu của ngôn ngữ học (cf. GODEL 1957 và AMACKER 1975).

Về phương diện tri thức luận, ngôn ngữ học phải tiếp cận một đối tượng mà trong lĩnh vực của nó “vật tự thân” (das Ding an sich) với “vật cho ta” (das Ding für uns) - tức cho người bản ngữ - chỉ là một. Vì sao lẫn tính loại biệt của ngôn ngữ học, nhà ngữ âm học dùng khí cụ để tưởng lẫn những tư liệu mình ghi được là những sự kiện ngôn ngữ trong khi đó chỉ là những dữ kiện vật lý thuần túy. Từ đó phát sinh thói sùng bái các dữ kiện “thực nghiệm”¹ một cách ngây thơ như con trẻ của những nhà ngữ âm học chỉ tin vào máy vì cho rằng chỉ có tính chính xác của khí cụ mới phản ánh được hiện thực khách quan của ngôn ngữ², và mặt khác, nhà âm vị học dễ có ảo giác là những đơn vị mà anh ta xác lập được bằng cách vận dụng những thao tác phân tích mà không phải bao giờ anh ta cũng hiểu hết ý nghĩa đều là những sản phẩm do trí tuệ của mình kiến tạo nên, nhất là khi được biết rằng trong số đám bầy giải pháp âm vị học

¹ Từ lâu đã có rất nhiều nhà ngữ học vạch rõ sự sai trái của thuật ngữ “ngữ âm học thí nghiệm” - hay “thực nghiệm” - (phonétique expérimentale) dùng để gọi ngành ngữ âm học dùng khí cụ, một cách dùng hoàn toàn trái với tất cả các khoa học khác, vì ai ai cũng biết rằng, khác với quan sát thí nghiệm là tác động vào đối tượng để xem thử nó phản ứng như thế nào, còn đây chỉ dùng máy để quan sát đối tượng chứ không hề máy tác động đến nó. Thế nhưng, không biết tại sao, cho đến nay cách gọi đó vẫn thịnh hành ở nhiều nước.

² Ch.F. Hockett (1955:212): “... ngữ âm học thanh học có một công lao vô giá là không những nó cho ta thấy rõ cách nghe của người bản ngữ chứa đầy định kiến đến mức nào, mà còn cho ta biết ít nhiều về tính đặc thù của những định kiến ấy”.

khác nhau (được coi là hợp lệ như nhau) mình có quyền tự do chọn lấy giải pháp nào thuận tiện hơn cả cho những mục tiêu thực dụng của mình.

Xét về nguyên lý, hẳn nhà ngôn ngữ học chấp nhận thái độ duy danh, anh ta lập tức không còn là nhà ngôn ngữ học nữa vì anh ta đã hoàn toàn từ bỏ đối tượng của ngành mình để đầu quân vào một ngành khoa học khác, chẳng biết là ngành gì, nhưng có liên quan nhiều hơn đến vật lý học hay sinh lý học.

Nhưng nếu quả như vậy thì làm sao những nhà ngôn ngữ học công khai tuyên bố lập trường duy danh luận (hay vật lý luận, thao tác luận, hành vi luận, trù xuất luận, v.v.) lại có thể đạt được những thành quả tích cực như vậy và đóng góp nhiều như vậy vào sự tiến bộ của ngôn ngữ học? Làm sao trong thực tiễn phân tích ngôn ngữ học các nhà ngữ học đi theo hướng *hocus pocus* và các nhà ngữ học đi theo hướng *God's truth*³ lại có thể nhiều khi đi đến những giải pháp gần trùng hợp với nhau như vậy? Đó chẳng phải là một bằng chứng hiển nhiên cho thấy rằng lập trường tri thức luận của nhà ngữ học không có ảnh hưởng gì đến phương pháp làm việc và tính hữu hiệu của cách tiếp cận của anh ta hay sao?

Tuyệt nhiên không phải thế. Sở dĩ các nhà ngữ học duy danh sử dụng những phương pháp mà xét về nguyên lý không khác bao nhiêu với những phương pháp bắt nguồn từ một quan điểm duy thực và đưa đến những kết quả gần y hệt như thế, chẳng qua là vì cái duy danh luận của họ thật ra chỉ có tính chất tuyên ngôn là chính, và các thủ pháp của họ, bên dưới lớp hóa trang làm bằng những thuật ngữ và biểu thức cổ tình tỏ ra duy danh, hoàn toàn chịu sự chi phối của những sự kiện cấu trúc của ngôn ngữ đúng như nó được phản ánh trong “lâm thức ngôn ngữ” của họ và quyết định từng đường đi nước bước của họ mà

³ Thuật ngữ có màu sắc trào phúng của F.H. Householder, đối lập với *God's truth linguistics*. Householder dùng thuật ngữ này (nghĩa nguyên văn là “ngữ học chân lý của Thượng đế”) để chỉ các nhà ngữ học duy thực tin rằng có một sự thật khách quan mà nhà ngữ học cần tìm cho ra, và dùng thuật ngữ *Hocus-pocus linguistics* (nghĩa đen là “ngữ học ảo thuật”) để chỉ các nhà ngữ học duy danh (thao tác luận hay hành vi luận) mà đại diện tiêu biểu là các nhà ngữ học miền tả Mỹ.

họ không biết. Tất cả các nhà ngữ học ấy, dù muốn dù không, đều nhằm chính cái mục đích mà các đồng nghiệp duy thực của họ nhằm tới, nhưng đồng thời cố tìm ra những lý do vật lý luận có mạch lạc một chút để biện minh cho các thủ pháp của họ, dù có phải hy sinh tính nghiêm ngặt hình thức mà họ vẫn lấy làm tự hào, thậm chí phải bỏ qua những thủ tục mà lẽ ra họ phải làm nhưng lại không thể biện minh bằng những lý do vật lý luận. Trong những trường hợp như vậy, dĩ nhiên nhân tố quyết định mọi sự chính là cái trực cảm ngôn ngữ mà họ ra sức phủ nhận giá trị. Có thể tìm thấy rất nhiều sự kiện minh họa cho tình hình này trong các sách vở có xu hướng duy danh, và chúng tôi sẽ quay trở lại chuyện này trong khi bàn đến những vấn đề kỹ thuật của môn âm vị học.

Đặc trưng của các nhà ngữ học này không hẳn là cái chủ nghĩa duy danh của họ, mà là sự thiếu nhất quán trong quan điểm duy danh, một hậu quả không thể tránh khỏi của tính chất vô thức của chủ nghĩa duy thực mà họ tuân theo một cách ần mặc và bác bỏ một cách hiển ngôn. Hơn nữa, do thái độ làm ngơ bằng bất cứ giá nào trước hiện thực ngôn ngữ, họ một mực không chịu nhận thức là thật ra mình đang làm gì. Như vậy thái độ duy danh góp thêm một chương ngại vật nữa trên con đường phát triển của ngôn ngữ học, mà nhiệm vụ chính là hiển ngôn hóa những tri thức ần mặc của người bản ngữ về tiếng mẹ đẻ. Kể cho đến nay, ngôn ngữ học đã thực hiện được một phần khá lớn cái nhiệm vụ ấy. Tuy nhiên, không phải tất cả những quy tắc chi phối lời ần tiếng nói của người bản ngữ đều đã được ngôn ngữ học nhận thức một cách hiển ngôn. Còn có quá nhiều những định đề cơ bản của lý thuyết về ngôn ngữ được chấp nhận như một cái gì dĩ nhiên, không cần phải chứng minh nữa, trong đó có những định đề còn lâu mới có thể coi là hiển nhiên. Sở dĩ không có ai nghĩ đến việc chứng minh những định đề ấy là vì một nguyên nhân rất dễ hiểu: chưa có ai biết rằng ngôn ngữ học chấp nhận và làm việc theo những định đề đó, vì nó chưa bao giờ được nói ra thành lời cả. Cho nên lý thuyết ngôn ngữ còn học có thêm một nhiệm vụ nữa là hiển ngôn hóa những nguyên lý chi phối đường đi nước bước của nhà ngôn ngữ học, trong đó, như chúng tôi sẽ có dịp chứng minh, có những nguyên lý cho đến nay chưa hề được hiển ngôn hóa, mặc dầu ngôn ngữ học đã có được cương vị của một khoa học chân chính (trong đó âm vị học

được coi là ngành tiên phong) với sự ra đời cuộc của quan điểm cấu trúc và chức năng.

Ví thử các nhà ngữ học duy danh thật nhất quán trong lý thuyết của họ và cách làm việc của họ thật nghiêm ngặt như họ nghĩ, việc phân tích mà họ định tiến hành sẽ không tiến lấy được một bước nào, vì khi gạt ra ngoài chức năng biểu đạt của ngôn ngữ và tính quy tắc của hành vi ngôn ngữ của người bản ngữ, họ đã tự tước bỏ cái phương tiện duy nhất để thực hiện công việc ấy. Chẳng hạn, việc phân tích âm vị học sẽ không bao giờ thực hiện được thủ tục phân đoạn lời nói ra thành âm tố hay *phones* tương ứng đại khái với âm vị, dù có nhượng bộ trước “tâm lý luận” (*mentalism*) mà dùng đến “nghĩa khu biệt” (*differential meaning*) bằng cách hỏi người bản ngữ. Công việc phân đoạn ấy bao giờ cũng được thực hiện bằng trực giác trong khi phiên âm ngôn âm học - một công việc được quan niệm như chỉ là ghi lại một cách khách quan các dữ liệu vật chất, nhưng kì thực chính là cái thao tác quan trọng nhất, chiếm đến 90% tỉ trọng trong tiến trình phân tích âm vị học.

Việc phê phán tâm lý luận là đúng và cần thiết. Baudouin de Courtenay, những môn đệ và những người cùng thời với ông quả đã phạm một sai lầm quan trọng khi đồng nhất các sự kiện ngôn ngữ học với những hiện tượng tâm lý. Nhưng xét cho cùng thì đó chẳng qua là một lỗi về biểu thức không có hệ quả gì đáng kể. Một âm vị quả không phải là một “biểu tượng âm thanh” - *représentation phonique* (BAUDOUIN 1899:791) hay “đơn vị tâm lý có giá trị tương đương với một âm tố” - *l'équivalent psychique d'un son* (sdd.:787). Nhưng cái mà Baudouin gọi là ‘âm vị’ có cơ may là hình ảnh phản chiếu tương ứng một đối một với cái âm vị đích thực - đơn vị cấu trúc của ngôn ngữ - một hình ảnh tuyệt đối trung thực, vì tri thức của người bản ngữ về tiếng mẹ đẻ cũng là một tri thức tuyệt đối trung thực, trong khi cái ‘chủng loại âm tố’ của các nhà ngữ học vật lý luận khó lòng có thể coi là có liên quan gì với âm vị, vì một đơn vị ngữ học không thể là một tập hợp gồm những vật thể giống nhau về những thuộc tính phi ngôn ngữ học. Những người đi tiên phong của ngôn ngữ học cấu trúc chắc chắn là gần sự thật hơn không biết bao nhiêu mà kể so với những người đã phản ứng lại bằng cách tự đặt mình vào cực đối lập với họ. Dù sao chẳng nữa, chính cái hướng mà họ chỉ ra đã đưa đến cuộc cách mạng khiến cho ngôn ngữ học được như ngày nay.

Mỗi giai đoạn có tính quyết định trong lịch sử một nền khoa học đều được đánh dấu bằng một sự thức nhận (*prise de conscience*) cái đối tượng đích thực được nhà khoa học nhằm tới (TRẦN DỨC THẢO 1952:165ss.). Những ngày trước cuộc cách mạng đã đưa đến sự ra đời của ngôn ngữ học hiện đại, Saussure đã thấy trước cái “khối lượng vô cùng lớn lao của những công việc sẽ phải làm để chỉ rõ cho nhà ngữ học thấy rõ mình đang làm gì” (SAUSSURE 1964:95). Thế mà cho đến nay, cái nhiệm vụ ấy vẫn còn xa mới được hoàn tất, và phần lớn các nhà ngữ học hiện đại vẫn chưa thấy hết tầm cỡ của những yêu cầu tri thức luận và phương pháp luận bao hàm trong tư tưởng của Saussure.

Trong lĩnh vực của mặt năng biểu, các nhà âm vị học đã cách tân môn ngữ âm học khi họ phát hiện ra đối tượng đích thực của môn này với tư cách một ngành ngôn ngữ học. Nhưng trên thực tế bản thân họ tuyệt nhiên không ý thức được nội dung của sự cách tân này là ở chỗ nào. Họ có ảo giác là đã sáng lập ra một môn học mới độc lập đối với ngữ âm học cũ và đối lập với nó, trong khi thật ra họ chỉ hiểu ngôn hóa cái mục tiêu mà ngữ âm học cũ nhằm tới một cách vô thức. Âm vị học không phải là một môn học mới, nó chỉ là môn ngữ âm học đã đi đến chỗ thức nhận được mình đang làm cái gì. Thế nhưng, kể từ Baudouin de Courtenay, người ta bao giờ cũng dạy rằng, khác với ngữ âm học (hay ngôn âm học, hay nhân âm học (*anthropo-phonique*), hay sinh lý học phát âm, v.v.), vốn là một môn khoa học tự nhiên chuyên nghiên cứu các âm thanh của ngôn ngữ với tính cách là những hiện tượng âm học hay sinh lý, âm vị học là một bộ môn ngôn ngữ học chính danh, một khoa học nhân văn và xã hội mà đối tượng là việc nghiên cứu các phương tiện âm thanh của ngôn ngữ trên quan điểm chức năng và cấu trúc. Trong khi nói tới quan điểm “ngữ âm học” mà họ đem đối lập với quan điểm “âm vị học”, các nhà ngữ học ấy tưởng rằng chính cái quan điểm “ngữ âm học” (tức khoa học tự nhiên) ấy đã từng chi phối toàn bộ công việc của các nhà ngữ âm học trước kia. Thật ra, “ngữ âm học” với tính cách là một khoa học tự nhiên chưa bao giờ tồn tại trên đời này. Giá như trước đây đã từng có một môn ngữ âm học như thế, thì môn học đó sẽ không bao giờ phân xuất và miêu tả được các “âm tố” phân lập mà ngữ âm học đã từng phân xuất và miêu tả. Các âm tố này sở dĩ phân xuất ra khỏi cái chuỗi âm thanh hoàn toàn liên tục của tiếng nói chính là nhờ những tiêu

chí chức năng và cấu trúc. Và sở dĩ các nhà ngữ âm học ngày trước có thể cắt rời các âm tố ra mà không cần dùng đến các tiêu chí này một cách hiển ngôn chính là vì họ có sẵn vần chữ La-tinh, kết quả của những cuộc phân tích âm vị học tự phát và không hiển ngôn mà cảm thức âm vị học của hàng trăm thế hệ tổ tiên của họ đã góp phần thực hiện.

Ngữ âm học cũ tuyệt nhiên không phải là một ngành khoa học tự nhiên. Nó chỉ là một thứ âm vị học không tự giác, và vì không tự giác cho nên nó không thể nhất quán được. Không thể chỉ vì tình cờ mà nó miêu tả các âm tố bằng những thuộc tính gần trùng hợp với các nét khu biệt của âm vị học ngày nay. Các nhà âm vị học ngày trước, trong khi làm việc với những đơn vị ngôn ngữ học (những âm đoạn) có được bằng trực giác trong khi phiên âm, cứ yên trí là mình đang xử lý những đại lượng vật lý cho sẵn trong tự nhiên. Sự ngộ nhận này chưa bao giờ được các sách âm vị học vạch ra⁴.

Giá lý thuyết âm vị học được xây dựng trên cơ sở một sự phân tích và phê phán thấu đáo nhằm hiển ngôn hóa cái nội dung ngữ học (về tính chất âm vị học sâu xa) của ngữ âm học cổ điển, những cơ sở lý luận của nền ngữ âm học này sẽ được sáng tỏ, và âm vị học ngày nay sẽ có được trong ta một hệ thống khái niệm và phương pháp luận không còn chứa đựng những định đề hàm ẩn. Nhưng sự thể đã diễn ra khác hẳn.

Đáng lẽ phải thức nhận những cơ sở ngôn ngữ học của những việc người đi trước làm mà không biết mình đang làm gì, thì các nhà âm vị học lại thừa hưởng y nguyên sự ngộ nhận của họ khi họ tưởng ngữ âm học cung cấp những tư liệu sống, những dữ kiện vật lý trình nguyên mà họ là những người đầu tiên can thiệp vào⁵. Kết quả là phần lớn các nguyên lý mặc ẩn làm cơ sở cho việc phân tích âm vị học vô thức của các nhà ngữ âm học ngày trước vẫn chưa được hiển ngôn hóa.

⁴ Trừ một vài lời nhận xét về tính chất chủ quan của cách phiên âm ngữ âm học (chẳng hạn x. BLOOMFIELD 1933:84 ss.); "tính chủ quan" ở đây không bao gồm việc phân đoạn ra từng âm tố. Và chẳng những lời nhận xét này chưa bao giờ có ảnh hưởng gì đến lý thuyết và thực hành phân tích âm vị học.

⁵ Cf. Pike 1947:57: "Ngữ âm học thu thập nguyên liệu sống, âm vị học nấu nung nó."

Thế là rốt cục các nhà âm vị học vẫn không thức nhận được trọn vẹn tính chất của công việc họ làm, và sự đăng quang của âm vị học bày ra trước mắt chúng ta cái quang cảnh ngược đời của một cuộc thức nhận không hề tự biết mình là một cuộc thức nhận.

Cho nên nhiệm vụ đề ra cho các nhà lý luận âm vị học là thức nhận một cách đầy đủ cái ý nghĩa đích thực của công việc nghiên cứu ngữ âm học trước kia và của âm vị học ngày nay, xác minh những nền tảng lý thuyết đích thực của các thủ pháp được sử dụng bằng cách soát lại từ đầu chí cuối tất cả các định đề vẫn còn ẩn mặc đang chi phối tư duy âm vị học hiện đại, đặc biệt là những định đề mà nó đã thừa hưởng của ngữ âm học trước đây.

Vì điều hoàn toàn hiển nhiên là âm vị học hiện nay còn xa mới đạt được tính chất cấu trúc luận, tính chất chức năng luận, nói cho cùng là tính chất âm vị học như nó vẫn hằng có tham vọng, mặc dù đã có những nỗ lực kiên trì của các trường phái, và những kết quả khá tích cực mà họ thu được.

Quá trình phát triển của âm vị học có được là do một cuộc đấu tranh liên tục chống lại ngôn âm luận (phonéticisme - chữ của A. Martinet), tức chống lại sự đột nhập, nhiều khi kín đáo đến nỗi không ai nhận thấy, của những luận cứ phi ngôn ngữ học, thuộc lĩnh vực thuần túy vật lý học hay sinh lý học len lỏi vào công việc phân tích âm vị học, vào bộ máy phương pháp và cả vào lý thuyết âm vị học nữa. Những nhà ngữ học ưu tú nhất của thời đại ta đã góp phần vào cuộc đấu tranh này, nhưng họ vẫn còn xa mới giành được phần toàn thắng. Có lẽ cái công việc bài trừ ngôn âm luận này phải thành công từ lâu nếu cái tệ này lúc nào cũng hiển ngôn như ở Trubetzkoy chẳng hạn: những quy tắc phân tích và giải thuyết âm vị học của tác giả này, dựa vào những tiêu chuẩn phi ngôn ngữ học, đã có thể được những tác giả khác như Martinet (1942:23-33) chẳng hạn phê phán đến nơi đến chốn. Tiếc thay có những nguyên lý và tiêu chuẩn đang lưu hành trong âm vị học đương đại được mọi người mặc nhiên công nhận mặc dầu nó tuyệt nhiên không toát ra từ những nguyên lý tiên nguyên, những nguyên lý định nghĩa của ngôn ngữ.

Nhưng điều đáng lưu ý hơn cả là ngay sự tồn tại của một số định đề được mặc nhiên thừa nhận và làm thành nền tảng của lý thuyết và phương pháp âm vị học như thế cũng không được

mấy ai ngờ tới. Thành thử đến khi phát hiện ra những sự kiện thực tế chứng minh sự sai trái hoàn toàn của những định đề ấy, thì những phát hiện ấy cũng không gây được một sự tỉnh ngộ hay ít nhất là một sự chột dạ và một mối hoài nghi về tính chân xác của nó: không có gì có thể bác bỏ được một luận đề mà người ta không hề ngờ là có tồn tại.

Bất cứ nhà nghiên cứu nào được đào tạo qua nhà trường của ngôn ngữ học cấu trúc hiện đại, dù có làm lý thuyết hay làm công việc thực hành, lẽ tự nhiên là đều đem hết vốn tri thức và tính nghiêm ngặt tối đa của những phương pháp mình có thể vận dụng được để làm sao cho kết quả mình thu được thật khách quan và không có tí vết của tính tiên nghiệm. Nhưng anh ta chỉ có thể thực hiện cái hoài bão này trong chừng mực anh ta ý thức được cái gì là tiên nghiệm. Thế mà con người ta vốn chỉ có thể ý thức được những gì không thuộc cái khung tinh thần (*le cadre mental*) của cuộc sống hàng ngày mà thôi (WHORF 1956).

Những quy luật của Tự nhiên chi phối cuộc sống của người vô học và được người ấy vận dụng không ngừng để tồn tại không thể nào nhô lên khỏi bình diện vô thức. Anh ta không thể ngờ rằng trên đời lại có một cái gì gọi là quy luật trọng lực hay là vạn vật hấp dẫn. Không phải anh ta không hiểu được tại sao mình lại cứ bị dí xuống mặt đất. Còn hơn thế nhiều: anh ta không thể tưởng tượng là con người ta có thể tự đặt cho mình một câu hỏi như thế. Anh ta sẽ kinh ngạc vô cùng khi nghe ai đặt vấn đề ấy ra: một con người mà lại đi hỏi như thế không thể là người bình thường được. Nhưng người có học có thể khá dễ dàng ý thức được sự tồn tại của những quy luật như thế sau khi đã làm quen với một số sự kiện đủ lớn để cho anh ta thấy rõ phạm vi tác dụng và nhất là những giới hạn của nó. Việc khó hơn nhiều là làm sao cho các quy luật thuộc thế giới tâm linh vượt lên trên bình diện vô thức. Muốn giảng giải cho người vô học hiểu rằng những hình ảnh mà anh ta trông thấy trước mặt cách mình vài thước hay vài cây số thật ra đều nằm trên vông mạc ở tận đáy mắt anh ta, phải dùng đến những thủ đoạn giáo học pháp tinh vi mà không chắc gì đạt được kết quả mong muốn, vì đối với người ấy cái ngoại tính của những hình ảnh kia (việc các hình ảnh ấy ở bên ngoài anh ta) và cái khoảng cách rành rành giữa nó và anh ta được anh ta cảm thấy là những sự thật hiển nhiên và mười phần chắc chắn, vì đó là những điều thường

xuyên gắn liền với mỗi khoảnh khắc kinh nghiệm của đời anh ta. Nếu cứ để anh ta yên, anh ta không thể tự mình nghĩ đến việc tự đặt ra cho mình câu hỏi tại sao một cái gì ở trong đáy mắt của mình lại được mình tri giác như thể ở tận đằng kia.

Trong lĩnh vực ngôn ngữ, những sự kiện có liên quan đến bình diện sở biểu hình như dễ ý thức hơn những sự kiện thuộc bình diện năng biểu. Thật vậy, có lẽ chỉ cần đem đối chiếu vài ba tiểu hệ thống định danh chẳng hạn cũng có thể làm cho người vô học nhận ra tính vô đoán của ký hiệu ngôn ngữ và cho anh ta hiểu rằng âm tiết [ma] chẳng hạn không nhất thiết là tiếng duy nhất có thể dùng để chỉ con ma, lại càng không phải là một cái gì thuộc bản chất cố hữu của con ma. Ngoài ra, chỉ cần đem so sánh một bản dịch với nguyên bản cũng đủ cho thấy rằng một phạm trù ngữ pháp hay ngữ nghĩa nào đó có tồn tại hay không tồn tại trong thứ tiếng này hay thứ tiếng khác, rằng từ ngữ trong các thứ tiếng không phải là những danh bạ dùng để đặt tên cho những sự vật cho sẵn, mà là kết quả của những cách cấu trúc hóa khác nhau, vì là vô đoán, của thế giới hiện thực, v.v.

Trái lại, bình diện năng biểu, tức bình diện của cách tổ chức và sử dụng chất liệu âm thanh vào việc diễn đạt ý nghĩa, hình như không dễ gì đưa ra đối chiếu như vậy, vì chất liệu âm thanh của tất cả các thứ tiếng hoàn toàn như nhau. Người ta có thể hoài nghi tính đồng chất của chất liệu sở biểu, thậm chí (ít nhất là đến một giai đoạn nào đấy của việc phân tích nội dung) khẳng định rằng chính cái nội dung được diễn đạt trong từng ngôn ngữ cũng khác nhau theo hình thức. Thuyết tương đối tâm lý - ngữ học của Sapir và Whorf không thể coi là hoàn toàn vô căn cứ. Nhưng trên bình diện năng biểu thì không thể hồ nghi một sự thật hoàn toàn hiển nhiên là trước mắt nhà ngữ học bao giờ cũng chỉ có một chất liệu âm thanh chung cho mọi thứ tiếng, dù các ngôn ngữ khác nhau có gò nó vào những kiểu cấu trúc khác nhau đến đâu chẳng nữa. Âm thanh là một chất liệu có thể tổ chức theo những nguyên lý bất kỳ trong khuôn khổ của những thông số âm học như nhau, những tọa độ cấu âm như nhau. Hình thức tổ chức lệ thuộc khá nhiều vào chất liệu trên bình diện biểu đạt, ở chỗ nó chỉ sử dụng được những sự khu biệt có thể được thể hiện trong những thông số của chất liệu ấy mà thôi. Nhưng mặt khác nó lại độc lập đối với cái chất liệu ấy vì nó

được tự do lựa chọn những chiều kích thích hợp với nó để sử dụng vào mục đích này hay mục đích khác. Tất cả những điều này đều đã trở thành những chuyện thường tình trong ngôn ngữ học, và làm thành cái nền tảng của lý luận về ngôn ngữ.

Chỉ còn phải nhấn mạnh thêm rằng sự đồng nhất, tính bất biến này của chất liệu âm thanh, khiến cho nó có thể có nhiều cách cấu trúc hóa vô đoán khác nhau, đưa đến một tình huống rất đặc biệt có nhiều hậu quả lý thuyết và thực hành quan trọng đối với âm vị học.

Trong lĩnh vực hình thức của mặt biểu đạt, tính vô đoán của cách phân tích là không thể lường trước được và hầu như không thể phát hiện được. Không có một cách phân tích âm vị học nào có thể được chứng minh là sai trái. Mọi cách miêu tả nhất quán về logic và bao quát hết được ngữ liệu đều có giá trị. Người nghiên cứu có thể áp đặt lên các sự kiện ngữ âm bất cứ mô hình định sẵn nào. Bất cứ hệ thống ngữ âm nào cũng có thể được miêu tả bằng thuật ngữ của bất cứ hệ thống ngữ âm nào khác: kết quả bao giờ cũng đủ thỏa đáng. Và từ những bản miêu tả đó có thể quy nạp ra cả một danh sách phổ niệm mà xét thực chất chỉ là những trùng ngôn vô bổ.

Một mô hình âm vị học được xây dựng trên cơ sở khái quát hóa những điều đã quan sát được từ một loại hình ngôn ngữ nhất định bao giờ cũng có vẻ hoàn toàn thích hợp với một loại hình ngôn ngữ hoàn toàn khác. Việc các tổ hợp âm thanh của tất cả các ngôn ngữ, dù ngắn dài ra sao, cũng đều có thể ghi lại bằng tự mẫu API cũng đủ chứng tỏ điều đó. Và chính tính hữu dụng thực tiễn của những cách ghi như vậy, được hiểu như là tính thỏa đáng của những bản miêu tả âm vị học và thậm chí còn được đồng nhất với nó, là nhân tố duy trì và củng cố cái ảo giác làm cho người ta yên trí rằng trên bình diện hình thức của năng biểu các ngôn ngữ đều giống nhau, nghĩa là cùng có một cách tổ chức chất liệu âm thanh như nhau.

Nhưng điều đáng chú ý nhất là sự tương đồng bề ngoài ấy thường được hiểu như là một sự cấu trúc hóa tự nhiên có sẵn trong bản chất của chất liệu âm thanh. Cách quan niệm này cũng rất dễ hiểu, vì một khi trên bình diện sở biểu người ta có thể tưởng rằng thế giới đã được cấu trúc hóa sẵn thành những phạm trù nhất định mà các ngôn ngữ chỉ còn có việc đặt tên

nữa mà thôi, thì trên bình diện năng biểu cũng vậy, người ta có xu hướng nghĩ rằng chất liệu âm thanh cũng được cấu trúc hóa sẵn thành những đại lượng nhất định (những âm tố, những từ ngữ âm, v.v.) mà các ngôn ngữ chỉ có việc ghép lại, mỗi ngôn ngữ ghép theo một kiểu, thành những chuỗi tuyến tính để có được những từ, những câu.

Trên bình diện đối vị, nghĩa là khi nói đến danh sách các đơn vị âm vị học đối lập với nhau thành một hệ thống, ngành âm vị học đã ý thức được cái ảnh hưởng của mô hình tiếng mẹ đẻ đối với cách tri giác các âm thanh của ngoại ngữ, và người ta đã có được những biện pháp khá hữu hiệu để khắc phục nó. Nói như thế không có nghĩa là những biện pháp ấy đã đủ để bảo đảm một cách phân tích thỏa đáng. Nhưng ngay sự tồn tại của các biện pháp ấy cũng đã có ý nghĩa lớn lao đối với lý luận âm vị học ở chỗ nó cho thấy một sự thức nhận đối với một trong những phương diện của bản chất âm vị học chứa chất trong cách phiên âm được gọi là ngữ âm học.

Trái lại, trên bình diện kết hợp, nghĩa là khi bàn đến cách cấu trúc hóa các phát ngôn và các đơn vị có nghĩa, nhà ngữ học thời nay không được trang bị kỹ hơn người vô học là bao trước những ảo giác và những sự lầm lẫn có thể nảy sinh do ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ.

Phương pháp của âm vị học đương đại yêu cầu người nghiên cứu kiểm tra lại cách phiên âm ngữ âm học nhằm giảm bớt số đơn vị âm thanh, tức số ký hiệu phiên âm, bằng cách gạt bỏ những sự khác nhau không quan yếu được người ghi tính đến trong khi phiên âm. Nhưng nó không bao giờ yêu cầu người nghiên cứu kiểm tra xem việc cắt ngữ lưu ra thành từng khúc (được gọi là âm tố, rồi về sau phần lớn các âm tố ấy sẽ được gọi là âm vị) như vậy có tương ứng với một ranh giới gì có thật trong ngôn ngữ đang xét hay không.

Cách phân chia ngữ lưu ra thành từng âm tố kế tiếp nhau như vậy được nhà ngữ âm học tiến hành một cách tự phát trong khi phiên âm, và được coi là cách phân chia duy nhất có thể có được, vì người ta yên trí rằng nó được cho sẵn trong chất liệu âm thanh. Thế nhưng những kết quả mà các công trình nghiên cứu dùng khí cụ và dùng thí nghiệm thính giác thu được trong hơn nửa thế kỷ nay đều nhất trí cho thấy rằng đó chỉ là một ảo

giác. Cách phân đoạn này là do những nhân tố âm vị học quy định, và tính phân lập mà người bản ngữ tri giác ở các âm tố là kết quả của những nhân tố cấu trúc tính chưa bao giờ được hiển ngôn hóa trong lý thuyết âm vị học.

Vì những sự kiện thuộc lĩnh vực tri giác chưa được hiển ngôn hóa thường được nhận thức như là những sự thật khách quan tuyệt đối, cho nên sự lượng từ hóa dòng chảy liên tục của tiếng nói ra thành những đại lượng đoạn tính gọi là âm tố cũng được những người bản ngữ của các thứ tiếng biến hình ở châu Âu nhận thức như một sự thật khách quan tuyệt đối. Và dưới mắt họ cách phiên âm được gọi là ngữ âm học chính là cách sao lại cái sự thật khách quan ấy - một cách sao chép mà họ sẵn lòng thừa nhận là sơ sài, thô thiển nữa là khác, nhưng chắc chắn mười phần là tuyệt đối trung thành với sự phân đoạn tự nhiên của ngữ lưu trên trục thời gian.

Vậy là lý thuyết âm vị bỏ lại trong bóng tối của tình trạng mặc ẩn cái thao tác quan trọng nhất trong toàn bộ quá trình phân tích âm vị học: thao tác lượng tử hóa (quantifying) ngữ lưu ra thành những đơn vị âm vị học cơ bản cấu tạo nên nó.

Trong khi đó thì phần lớn những cố gắng cải tiến ngành âm vị học hiện đại không hướng về việc soát lại thật kỹ bộ máy khái niệm và phương pháp của âm vị học cổ điển nhằm hiển ngôn hóa triệt để các định đề cơ bản của nó và lập thức lại những định đề nào đã bị lập thức sai. Bằng cách ấy người ta sẽ khắc phục được những gì là tiên nghiệm và thiếu nhất quán trong âm vị học đương đại và sẽ thiết kế được một bộ máy khái niệm và phương pháp nghiêm ngặt hơn và hữu hiệu hơn. Nhưng hướng cố gắng của phần lớn các nhà ngữ học lại hướng về cái gọi là hình thức hóa, mà nội dung thật ra là du nhập những siêu ngôn ngữ mới thường mượn của các khoa học chính xác để khoác một dáng dấp khoa học cho những ý tưởng nhiều khi rất tầm thường và thô thiển (cf. những ý kiến phê phán của KIEFER 1968:50; KORTLANDT 1972:46ss).

Những cố gắng “hình thức hóa” và “mô hình hóa” lý thuyết và kỹ thuật âm vị học thành công nhất cũng chưa bao giờ soi sáng được một chút gì trong các định đề chưa được hiển ngôn hóa trong âm vị học cổ điển. Ngược lại, để gò âm vị học vào cho vừa với khuôn khổ của một lý thuyết khoa học thời thượng nào

đó, các nhà ngữ học thường có xu hướng nghiêng về phía các hệ thống vật lý luận, vốn cho phép họ đơn giản hóa sự thể, thay thế các sự kiện cấu trúc đích thực bằng những lược đồ thô thiển mà sẽ không có ai chấp nhận được nếu nó được trình bày bằng một siêu ngôn ngữ đúng đắn của ngôn ngữ học.

Tính nghiêm ngặt của một ngành khoa học không thể đi mượn của một ngành khoa học khác. Cương vị khoa học chân chính của nó chỉ có thể có được nhờ tính chân xác của các khái niệm và tính nghiêm ngặt của các phương pháp của bản thân nó. Một hệ thống thuật ngữ và thủ pháp đi mượn của những ngành khác chỉ có thể nguy trang và che đậy những chỗ không nhất quán và những nhận định tiên nghiệm của nó và do đó mà làm cho nó mất hết cơ may tiến tới hình thức hóa. Đó là bài học mà đã đến lúc phải rút ra từ những phen mưu toan 'hình thức hóa' được tiến hành trong mấy mươi năm gần đây.

Dù sao thì trong lúc này âm vị học cũng không cần đến những sự "hình thức hóa" theo kiểu ấy. Việc nó cần làm nhất là soát lại một cách có hệ thống toàn bộ các khái niệm và các thủ pháp được nhà âm vị học vận dụng. Và do tính loại biệt của ngành học này với cái đối tượng thuộc lĩnh vực chủ quan hay liên chủ quan của nó và cái vị thế đặc thù của nhà ngữ học đối với cái đối tượng ấy, công việc soát lại này sẽ phải có dáng dấp của một cuộc phân tâm ngôn ngữ học nhằm tìm cho ra và hữu thức hóa tất cả những gì còn chìm trong bóng tối của vô thức. Chỉ trên cơ sở một cuộc rà soát như vậy mới có thể làm cho âm vị học trở thành một ngành ngôn ngữ học chân chính và có tính hình thức đích thực.

Sẽ không phải tiến hành một cuộc cách mạng nào hết, vì cuộc cách mạng đã được các nhà ngữ học đi tiên phong thực hiện một cách triệt để và dứt khoát khi họ khám phá ra NGÔN NGỮ và cái quan điểm duy nhất cho phép ta tiếp cận nó như là đối tượng của một khoa học độc lập. Những nguyên lý cơ bản của nền khoa học này đã được họ lập thức một cách đủ hiển ngôn và chính xác, những sự thiếu nhất quán và những sai lầm mà người ta đã phạm phải trong khi vận dụng các nguyên lý ấy không thể làm cho nó mất giá trị. Đối với chúng ta, những người kế nghiệp diễm phúc của các bậc thầy ấy, chẳng qua là vận dụng một cách triệt để hơn nữa những nguyên lý mà họ đã xác lập được, và diễn dịch từ đấy ra tất cả những hệ quả có thể có

và giải thoát lý luận ngôn ngữ học ra khỏi tất cả những gì không trực tiếp toát ra từ những nguyên lý ấy. Trong khi làm như vậy, không khỏi có lúc ta buộc lòng phải bảo vệ những luận đề làm thành phần tinh hoa trong học thuyết của các bậc thầy chống lại sự thiếu nhất quán của chính họ.

Âm vị học có đủ trong tay những chủ bài để tự cải thiện một cách triệt để. Những chủ bài đó đã có sẵn trong bản chất của âm vị học, vì nó được chứa đựng trong nguyên lý cơ bản của quan điểm âm vị học, nguyên lý của tính quan yếu ngôn ngữ học, một nguyên lý mà những trường hợp vi phạm xảy ra khá nhiều và nhiều khi thành hệ thống sở dĩ có được chỉ là vì nó không có tính tự giác.

CHƯƠNG II

NGUYÊN LÝ “TUYẾN TÍNH CỦA NĂNG BIỂU” TRONG ÂM VỊ HỌC

Việc phê phán chỉ bố ich trong chừng mực nó khái thị cho chủ thể thấy rõ những ý định vô thức của những thao tác mà chính mình vẫn làm... Cứ đến mỗi giai đoạn quyết định trong quá trình phát triển của khoa học lại thấy nảy sinh những mối ngờ vực về chính bản chất của đối tượng khoa học và về những thao tác làm thành nội dung của khoa học. Vấn đề không phải là phủ nhận giá trị của bản thân tư duy khoa học: tuy vậy việc phê phán vẫn nhất thiết phải làm, bằng cách hiển ngôn hóa cái ý nghĩa thực của những khái niệm cơ bản xác lập nên cái đối tượng của nó, và đồng thời cũng xác lập loại hình bằng cứ của những nguyên lý ấy.

TRẦN ĐỨC THẢO

Phénoménologie et matérialisme dialectique

Nguyên lý cơ bản của âm vị học là dùng những phương pháp hiển ngôn và nghiêm ngặt để kiểm nghiệm tính quan yếu của tất cả những sự khu biệt vật chất có thể quan sát được trong vỏ âm thanh của những phát ngôn khác nhau của ngôn ngữ đang xét, và đặt mọi sự phân giới và phân loại trên cơ sở những tiêu chuẩn cấu trúc và chức năng và chỉ những tiêu chuẩn ấy mà thôi. Thế nhưng trong thực tiễn của âm vị học hiện đại có những thuộc tính và những sự khu biệt vật chất lại vượt ra ngoài cái nguyên lý này. Có những sự khu biệt vật chất trong tất cả các thứ tiếng của nhân loại, hoặc ngược lại, không bao giờ quan yếu trong bất kỳ ngôn ngữ nào; lại có một số khác được xếp một cách tiên nghiệm vào phạm trù này hay phạm trù kia mà không

căn cứ vào chức năng hay cương vị cấu trúc của nó. Đặc biệt, những thuộc tính và những sự khác nhau có liên quan đến chiều kích thời gian của ngôn từ được xử lý một cách khác hẳn với các thuộc tính không có liên quan đến chiều thời gian của chất liệu âm thanh. Chẳng hạn như trật tự trước sau của các âm thanh, tức là vị trí của mỗi âm tố so với các âm tố khác trên tuyến thời gian, được coi là bao giờ cũng quan yếu trong bất kỳ ngôn ngữ nào, và hệ luận của cái định kiến này là những nét đặc trưng “vị trí” như tính chất mở (explosive) hay khép (implosive) của phụ âm (hay của âm tiết), được coi là không bao giờ quan yếu trong bất kỳ ngôn ngữ nào. Sự khác nhau giữa tính đồng thời và tính kế tiếp được đề bạt một cách tiên nghiệm lên thành một tiêu chuẩn phổ quát để phân giới giữa cấp độ âm vị và cấp độ phi âm vị hay siêu âm vị, nghĩa là để phân biệt giữa các đơn vị “chiết đoạn” hay “đoạn tính” (segmental) như các âm vị so với các đơn vị “phi đoạn” (non-segmental) như nét khu biệt chẳng hạn, hay “siêu đoạn” (suprasegmental) như các đơn vị điệu tính (prosodies) hay điệu vị (prosodemes): các đơn vị này được phân biệt với các đơn vị kia căn cứ vào “độ dài” (length) hay “cương vực” (domain) được đo đạc bằng số lượng những âm đoạn chứa đựng nó. Trường độ (của âm đoạn) được nhiều tác giả coi là một nét “tương phản” (contrastive) hay “điệu tính” (prosodic), để phân biệt với các thuộc tính vật lý khác, mà người ta gọi là những thuộc tính “nội tại” (inherent).

Cội nguồn (vô thức) của sự vi phạm này đối với nguyên lý “quan yếu” (relevancy principle) - cái nguyên lý yêu cầu lấy chức năng và cương vị cấu trúc làm tiêu chuẩn duy nhất của việc phân tích - đồng thời cũng thủ tiêu luôn cả sự phân biệt của Saussure giữa hình thức và chất liệu, có lẽ chính là cách hình dung cổ truyền, cho nên được coi là hoàn toàn hợp lẽ tự nhiên, của người bản ngữ các thứ tiếng châu Âu về ngôn từ như một chuỗi âm thanh tuyến tính, một cách hình dung mà chính Saussure đã đề lên thành một nguyên lý cơ bản của ngôn ngữ.

Mặt năng biểu của ngôn ngữ, vốn có tính âm thanh từ bản chất, chỉ diễn ra trên chiều thời gian mà thôi và mang những đặc tính mà nó vay mượn của thời gian: a. nó có một kích thước, và b. cái kích thước ấy chỉ có thể đo trên một chiều: đó là một đường thẳng (Saussure 1916:103).

Ở đây ta có thể thấy một đặc tính tối quan trọng của chất liệu âm thanh chưa được nêu lên thật rõ, là nó xuất hiện trước mắt ta như một chuỗi, và do đó tất nhiên phải mang một đặc tính của thời gian là chỉ có một chiều duy nhất. Có thể gọi đặc tính đó là tính hình tuyến hay tuyến tính, và điều đó có một tầm quan trọng vô cùng tận đối với tất cả các quan hệ sẽ được xác lập về sau. Những sự khu biệt về chất chỉ có thể được thể hiện lần lượt mà thôi... tất cả đều làm thành một tuyến, cũng như trong âm nhạc vậy (Saussure trong Godel 1957: 205ss.)

Không có gì đơn điệu hơn, nghèo nàn hơn là trật tự trong ngôn ngữ: lời nói (cũng như âm nhạc mà không có hợp âm) là một hiện tượng tuyến tính (sdd).

Quả nhiên ngữ lưu là một hiện tượng tuyến tính, cũng như giai điệu trong âm nhạc vì chất liệu âm thanh mà ngôn ngữ và âm nhạc cùng dùng, chỉ có thể khai triển trong thời gian mà thôi. Đối với âm nhạc, vốn “được tổ chức ngay trong lòng thời gian, và thời gian chính là bản chất của âm nhạc”, thì “vấn đề thời gian rốt cục phải chiếm ưu thế so với tất cả các vấn đề khác, vì trên nguyên tắc nó gắn liền với cách định nghĩa các phạm trù căn bản của âm nhạc” (SOUVCHINSKY 1939: 312). Đối với âm nhạc, chất liệu âm thanh, vốn là tính chất của nó, chính là “sự khai thị thời gian” - “la révélation du temps” (BRELET 1949: 73). Ấy thế mà trong âm nhạc, tuyến tính chỉ hiện thực và tuyệt đối trên bình diện thuần túy vật lý: trên bình diện mỹ học, tức trên bình diện tri giác, hay nói cách khác là trên bình diện âm nhạc chính danh, tính hiện thực của nó mờ đi, và tính quan yếu của nó vốn lệ thuộc rất nhiều vào những nhân tố cấu trúc, thậm chí còn hay bị trung hòa hóa, thành thử một giai điệu không thể coi như chỉ đơn thuần là một chuỗi âm thanh kế tiếp nhau, vì “âm thanh tồn tại đồng thời với kỷ niệm của nó, và kỷ niệm của một âm thanh vẫn còn là một âm thanh” - “le son est contemporain de son souvenir, et le souvenir d’un son est encore un son” (BRELET 1949: 486). Ngoài ra, một hợp âm đánh rải ra (arpégé) làm thành một chuỗi âm thanh kế tiếp nhau nhưng vẫn được tri giác như một sự phối hợp của những nét nhạc được cử lên cùng một lúc, một đơn vị không có kích thước thời gian. Ngược lại một hợp âm đập (plaqué), tuy chỉ

chiếm một điểm trong thời gian, vẫn không phải không có một tuyến tính nào đó, vì “trong một hợp âm nốt cơ bản là có trước, và chính nó lần lượt sản sinh ra những thanh cộng hưởng của nó theo một trình tự nhất định, một trật tự thời gian không sao giải thể được” (BRELET sdd). Ngay trong một văn bản âm nhạc có kích thước lớn “việc kiên trì quay trở lại mãi một mô-típ duy nhất cũng có tác dụng như một hợp âm luôn luôn được đánh rải ra”, nghĩa là như một tập hợp âm thanh được tri giác như đồng thời (SCHAEFFNER 1936:317).

Như vậy, các nhà âm nhạc học cũng đã thấy rất rõ rằng ngay như trong âm nhạc là nơi mà âm thanh vừa là chất liệu vừa là hình thức, và là nơi mà thời gian là “nguyên lý và cũng là bản chất”, thì cũng không hề có sự tương ứng một đối một giữa hai bình diện âm học và tri giác trong lĩnh vực tuyến tính, và đặc biệt là sự phân biệt giữa tính đồng thời và tính kế tiếp. Vậy thì sự không tương ứng này phải càng rõ rệt trong lĩnh vực ngôn ngữ là nơi mà âm thanh “chỉ là chất liệu và bệ đỡ vật chất”, trong đó thời gian “chỉ là một công cụ phục vụ cho nghĩa logic trong khi cái nghĩa này vượt hẳn lên trên thời gian và độc lập đối với thời gian”, vì ngôn từ “chỉ xuất hiện trong thời gian trên bình diện hiện tượng” (Brelet 1949:489).

Thế mà ở Saussure tuyến tính không chỉ được coi như một thuộc tính cơ bản của lời nói. Người thầy của trường Geneva còn đề nó lên thành một điều kiện tất yếu của việc phân định các đơn vị của ngôn ngữ và, do đó, thành một nguyên lý cơ bản chi phối cả cấu trúc của ngôn ngữ nữa.

Tuyến âm thanh phải được cắt ra như cắt bằng kéo... Chính nhờ đó mà các đơn vị ngôn ngữ được khẳng định (SAUSSURE trong GODEL 1957: 211). Một ngữ đoạn, dù dài ngắn ra sao, cũng bao hàm một trật tự, một sự kế tiếp tuyến tính... Sở dĩ ta có thể cắt rời các từ ra được chính là nhờ một trong những hệ quả của nguyên lý này (sdd.: 206, xem thêm SAUSSURE 1916: 170.)

Thế là sự kế tiếp tuyến tính bị đồng nhất với trục kết hợp của các đơn vị ngôn ngữ, và cái khả năng được cắt rời ra trên tuyến thời gian bị đồng nhất với tính chất phân lập (discrete) của các đơn vị này.

Khi đối chiếu những lời phản tỉnh của các nhà âm nhạc học trên kia với những đoạn trích dẫn mà sinh viên ghi lại được từ những giáo trình khác nhau của Saussure, ta không khỏi ngạc nhiên khi thấy những lời phản tỉnh ấy thấm nhuần tinh thần cấu trúc luận của Saussure đến nhường nào, còn những đoạn diễn giảng ghi lại được sao có thể khác xa tư tưởng của Thầy họ đến thế.

Rất có thể là lúc bấy giờ Saussure đang nghĩ đến một cái gì khác chứ không phải là cấu trúc âm vị học của một phát ngôn, và ngữ đoạn “hệ thống tuyến tính” không biểu thị cái gì khác hơn là cái trật tự ngôn từ “tất nhiên phải có giữa các đơn vị của câu hay của từ (signi-fer)” (GODEL 1957: 203, cf. DE MAURO 1972: 447ss). Nhưng dù sao Saussure cũng đã đề tính chất một chiều của chất liệu âm thanh lên thành nguyên lý cơ bản của hình thức ngôn ngữ, và điều đó hoàn toàn trái ngược với những gì làm thành cốt tủy của nền ngôn ngữ học mà ông đã sáng lập. Và ta tự thấy mình không thể không tán thành E. Buyssens khi ông trách cứ Saussure là lẫn lộn ngôn ngữ với lời nói (BUYSENS 1942: 46) và tán thành R. Jakobson khi ông nhận xét rằng:

Cái thái độ của phái Tân ngữ pháp khi họ loại bỏ trục đồng thời (l'axe de la simultanéité) đã sống sót trong lý thuyết của Saussure khi ông đưa “tuyến tính của năng biểu” ra như một định đề. Cuộc mưu toan biện minh cho cái “nguyên lý cơ bản” này bằng cách viện lẽ rằng hai âm vị không thể được thực hiện cùng một lúc chỉ đưa đến một cái vòng luẩn quẩn, vì âm vị được định nghĩa bằng chính cái thuộc tính “không thể được thực hiện cùng một lúc với một âm vị khác” ấy. Cái luận đề vô đoán này đã làm cho tác giả của nó cũng như những nhà âm vị học đi theo vết chân ông không sao giải quyết được cái vấn đề mấu chốt mà chính ông đã tiên kiến một cách sáng suốt: vấn đề xác định các nét khu biệt (các “yếu tố phân biệt” theo thuật ngữ của ông) của các âm vị (JAKOBSON 1962a: 105ss.)

Một trong những hậu quả của việc đồng nhất mối quan hệ kết hợp (rapport syntagmatique) giữa các đơn vị ngôn ngữ với sự chắp nối kế tiếp (concaténation séquentielle) của những đại lượng vật chất tương ứng với các đơn vị ấy, và đồng nhất trục

kết hợp với tuyến thời gian, là: sự kết hợp của các nét khu biệt với nhau trong một âm vị và giữa một đơn vị điệu tính với một đơn vị đoạn tính mang nó không bao giờ được thừa nhận là một ngữ đoạn hay một sự kết hợp trên trục ngữ đoạn. Và cái lý do được viện ra để bênh vực cho cách làm ăn chất liệu chủ nghĩa vô lý này là “các tập hợp nét khu biệt không tuân theo những quy tắc vốn chi phối sự kế tiếp, vì các âm vị không có chiều kích kết hợp” (MALMBERG 1971: 68ss.)⁶. Đến đây người ta không thể không nghi ngờ sự lành mạnh về trí tuệ của những nhà ngôn ngữ học đã có thể tưởng tượng ra một tình hình như thế. Nếu các nét khu biệt không kết hợp với nhau để làm thành một âm vị, thì làm sao có thể nói rằng một âm vị là sự kết hợp của những nét khu biệt làm thành một “chùm” (a bundle) hay một “tập hợp” (un ensemble) được thực hiện “đồng thời”? Nguyên lý nào cho phép nói rằng hễ không nối đuôi theo nhau trên tuyến thời gian thì không còn kết hợp với nhau *in praesentia* nữa, và làm sao những tác giả nói ra những điều phi lý như thế lại thừa nhận rằng những sự kết hợp đồng thời của những hình vị được thể hiện bằng *Umlaut* (như hình vị số phức của tiếng Đức hay tiếng Anh) là những tổ hợp hình vị? Ta thấy một câu viết nhịu (lapsus calami) của Saussure có thể dẫn đến những cơn mê sáng kì quặc đến mức nào. Cũng may là nhiều nhà ngôn ngữ học tinh táo hơn đã nêu rõ sự ngộ nhận khó tưởng tượng này (cf. JAKOBSON 1962a:307). Vả chăng, không thể nào nói rằng các chùm nét khu biệt “không tuân theo những quy tắc kết hợp”: những quy tắc này chẳng có gì khác những quy tắc chi phối cách kết hợp (tuyến tính hay không tuyến tính) của các đơn vị ngôn ngữ học khác (cf. HJELMSLEV 1943: 53s.).

Cấu trúc của một hệ thống dấu hiệu lệ thuộc khá nhiều vào những khả năng mà cái chất liệu được nó sử dụng cung cấp cho nó. Ngoài ra, nó không thể sử dụng phương tiện nào khác. Nhưng nó vẫn có quyền tự do lựa chọn trong số các phương tiện ấy những phương tiện nào thích hợp với nó nhất, và sử dụng những phương tiện ấy theo cách riêng của nó. Các thông số thời gian của chất liệu âm thanh có lẽ là những thông số thích hợp hơn cả để dùng vào những mục đích khu biệt, và khó lòng có thể có

⁶ Cf. *Reformatskij* (1975: 95): “Các nét khu biệt không thể có bất cứ quan hệ gì với bình diện kết hợp.”

một hệ thống dấu hiệu không thêm dùng một phương tiện thuận tiện đến như vậy. Nhưng ta không có lý do gì để khẳng định một cách tiên nghiệm, chẳng hạn, rằng trong tất cả các ngôn ngữ của nhân loại trật tự tiếp nối của bất cứ đơn vị nào trong thời gian đều được sử dụng như một ký hiệu hay một phương tiện khu biệt. Một lời khẳng định như vậy hiển nhiên là cực kỳ phi lý. Thế nhưng đó lại chỉ là một cách diễn đạt khác của cái nguyên lý về tuyến tính của mặt năng biểu của ngôn ngữ, trong khi chính Saussure là người đầu tiên đã có công dạy cho chúng ta biết rất rõ rằng ngôn ngữ là hình thức chứ không phải là chất liệu. Chỉ trong trường hợp lời khẳng định phi lý ấy đúng, thì mới có thể coi tuyến tính của chất liệu âm thanh như một nguyên lý của ngôn ngữ.

Nguyên lý tuyến tính và cách định nghĩa âm vị

Trong các lý thuyết không vật lý luận (non-physicalistes) của âm vị học hiện đại, đơn vị âm vị học cơ bản của ngôn ngữ - âm vị - được định nghĩa bằng những định tính thuộc hai bình diện khác nhau: bình diện chức năng (khu biệt), tức một bình diện ngôn ngữ học, hay hình thức; và bình diện thời gian, tức một bình diện thể chất hay vật lý. Âm vị một là được định nghĩa như một đơn vị âm vị học (nghĩa là có tác dụng khu biệt) không thể phân tích thành những đơn vị nhỏ hơn kế tiếp nhau trong thời gian, hai là đưa định nghĩa như một tập hợp (hay một “bộ” - a “set”, một chùm - a “bundle”) nét khu biệt được thực hiện đồng thời - thật ra đó chỉ là hai cách trình bày khác nhau của chính hai cái định tính ấy mà thôi ⁷.

⁷ Trubetzkoy cho ta cả hai cách lập thức: 1. “die phonologische Einheiten die sich von Standpunkt der betreffenden Sprache nicht in noch kurzere aufeinander folgenden Einheiten Zerlegen lassen” (“cái đơn vị âm vị học mà xét trên quan điểm của thứ tiếng đang xét không thể cắt ra thành những đơn vị kế tiếp ngắn hơn nữa”) và 2. “die Gesamtheit der relevanten phonologischen Eigenschaften eines Lautgebildes” (“cái tập hợp gồm những nét đặc trưng quan yếu của một âm thanh”) (1939: 34, 37). R. Jakobson cũng định nghĩa âm vị là “a set of concurrent distinctive features” (“một bộ gồm những nét khu biệt cùng xuất hiện”) (Jakobson & Halle 1956:60 ss.). Ở một đoạn khác trong sđd:22 ông có viết: “The distinctive features are aligned into simultaneous bundles called phonemes; phonemes are concatenated into sequences” (“các nét khu biệt được xếp thành từng chùm đồng thời xuất hiện gọi là âm vị, các âm vị được ghép lại với nhau thành những chuỗi kế tiếp”). A. Martinet (1956: 40) định nghĩa âm vị như “un ensemble de traits pertinents qui se réalisent simultanément” (“một chùm nét khu biệt được thực hiện đồng thời”).

Như vậy, khác với cách định nghĩa những đơn vị ngôn ngữ học khác như hình vị hay nét khu biệt, vốn được lập thức bằng những thuật ngữ thuần túy ngôn ngữ học và chỉ chứa đựng những định tính chức năng và cấu trúc cách định nghĩa âm vị chứa đựng một định tính phi ngôn ngữ học có liên quan đến cách thức thực hiện của đơn vị này trong chất liệu âm thanh.

Những biểu thức phi logic và đầu cua tai nheo như vậy mà không làm các các nhà ngôn ngữ học phương Tây và sinh viên của họ phì cười là vì nó hoàn toàn đáp ứng với một niềm tin gần như thiêng liêng của họ về một sự tương ứng một đối một hay gần như một đối một trên bình diện kết hợp giữa âm vị, đơn vị “trừu tượng” của ngôn ngữ, và âm tố, đại lượng “cụ thể”, hữu hình, khúc chiết và có phẩm chất ổn định, làm thành một trong những chiết đoạn lần lượt nối đuôi nhau trên dòng chảy của chất liệu âm thanh. Cái đại lượng vật chất ấy chính là sự thể hiện tất yếu của âm vị: mỗi âm vị bao giờ cũng tương ứng với một đại lượng như thế hoặc, trong một vài trường hợp lệ ngoại, ít nhất là một đại lượng như thế.

Nếu hình vị, ký hiệu nhỏ nhất của mã ngôn ngữ, có thể khi thì là một âm đoạn trong ngữ lưu, khi thì như mấy âm đoạn liền (hay cách quãng), khi thì cùng xuất hiện một lúc với một hình vị khác trong cùng một âm đoạn (như các hiện tượng ‘Umlaut’), khi thì như một nét lên xuống của âm điệu cùng xuất hiện một lúc với mấy hình vị khác (hình vị ngữ điệu) – thì âm vị lại chỉ có thể là ‘đoạn tính’ mà thôi. Một âm vị cách quãng hay được thực hiện cùng một lúc với một âm vị khác, lại là điều không thể nào tưởng tượng nổi đối với các nhà ngữ học phương Tây, nhưng tại sao những điều như thế lại là không thể tưởng tượng nổi, thì trong lịch sử ngôn ngữ học chưa có ai nói lấy được một lời, vì chỉ cần nghĩ đến việc hiến ngôn hóa nó ra, dù chỉ bằng một câu, là rơi ngay vào sự mâu thuẫn thô bạo với nguyên lý của chính mình *.

* Người ta hoàn toàn có thể tưởng tượng được một ngôn ngữ trong đó mỗi từ (hay mỗi hình vị) bắt đầu bằng âm vị nào thì cũng kết thúc bằng âm vị đó (chẳng hạn các từ đều có dạng tat, bah, sas, nan, pap, kak, ?a?, waw, lai, yay, v.v.), một ngôn ngữ như thế sẽ là một thứ tiếng có âm vị cách quãng, và mặc dù có thể nghĩ rằng một thứ tiếng như thế khó lòng gặp được, cũng không thể nói rằng một ngôn ngữ như thế không còn là ngôn ngữ nữa chỉ vì âm vị của nó không đoạn tính. Và lại những sự kiện như thế tuy hiếm có nhưng không phải là không thể có. Chẳng hạn Polivanov (1928) cho biết rằng trong tiếng Latvia có những tổ hợp âm tố mở đầu và kết thúc bằng cùng một

Vì ta hoàn toàn có quyền nhân danh những nguyên lý cơ bản nhất của ngôn ngữ học được mọi nhà và mọi trường phái thừa nhận mà tự hỏi tại sao một đơn vị ngôn ngữ học - nghĩa là một thực thể cấu trúc mà cương vị và ngay cả sự hiện hữu nữa đều hoàn toàn do chức năng và vị thế của nó trong cái tổ chức có tồn tại của ngôn ngữ mà có được – lại nhất thiết phải được thực hiện trong chất liệu âm thanh như thế này chứ không phải như thế kia, phải làm thành một khúc hay bảy khúc, phải có biên giới thẳng góc với trục thời gian chứ không phải một biên giới cài răng lược khó xác định nếu căn cứ vào những tiêu chí vật chất, hay thậm chí hoàn toàn không có biên giới (như ngày nay mọi sinh viên năm thứ hai có học ngữ âm học đều biết). Sự thực là cái định tính thứ hai trong cách định nghĩa âm vị, với cái nội dung phi ngôn ngữ học của những thuộc tính thời gian của nó, đã làm cho nó mất cái hiệu lực mà bất kỳ cách định nghĩa ngôn ngữ học nào cũng phải có, là xác định cái cương vị cấu trúc của đơn vị đang xét trong bất kỳ hệ thống ngôn ngữ nào. Hơn thế nữa, nó cũng không có được cái giá trị thực dụng của những cách định nghĩa vật lý luận về âm vị với tính cách là một “chúng loại âm tố”, một “tộc âm đoạn giống nhau và ở vào thế phân bố bổ sung cho nhau”, một “loại hình âm thanh” v.v. Trong khi những cách định nghĩa này tuy không thể chấp nhận trên bình diện lý thuyết vì tính phi lý cùng cực của nó (cf. Reformatskij 1966), may ra cũng còn có thể sử dụng làm tiền đề có tính chất quy ước tạm thời cho những thủ pháp phân tích và quy nạp âm vị trên giấy nhằm những mục đích thực dụng, thì những cách định nghĩa dẫn trên lại không thể dùng vào việc gì hết dù chỉ là việc phân xuất các âm vị trong ngữ lưu, mà cũng không thể dùng để xác lập các âm vị thông qua việc tập hợp các nét khu biệt của âm vị lại với nhau (x. tr. 27 và 199 trong nguyên bản). Thứ đến, cái định tính thời gian này, vốn có tính “ngôn âm luận” một cách quá đáng, làm cho khái niệm âm vị của các học thuyết chức

nguyên âm, và giữa hai nguyên âm ấy có một âm tắc thanh hầu [ʔ] như trong từ [neʔe] ‘không’, và miêu tả những tổ hợp này như những “nguyên âm cách quãng”. Cũng chính hiện tượng ấy được Jakobson gọi là “thanh gãy” (“gebrochener Ton”). Triệu Nguyên Nhâm (1942) có dẫn một hiện tượng tương tự trong một phương ngữ Huang Yan, trong đó tổ hợp [ɔʔɔ], “xét về mặt ngôn âm học, rất giống với ba âm tố làm thành hai âm tiết, nhưng về phương diện âm vị học thì tự nhiên hơn là nên xử lý như một dạng của [ɔ] có thêm một thanh điệu gì đấy”.

năng luận rốt cục trùng làm một với khái niệm âm vị của các học thuyết vật lý luận: chính vì vậy mà mặc dầu rất khác nhau trên bình diện lý thuyết khi thực hành họ lại thường đi đến những kết quả rất giống nhau, đặc biệt là khi xử lý các hệ thống âm vị học không giống tiếng châu Âu, mà họ cùng xuyên tạc và bóp méo hoàn toàn theo một kiểu y hệt nhau.

Cái định tính nói trên đưa vào sử dụng sự phân biệt giữa ‘tính đồng thời’ và ‘tính kế tiếp’, và như thế là nó đề bạt sự phân biệt này lên thành một nguyên lý phân cách cấp độ và phân định âm vị. Người ta có cảm giác như thể nó là một tiêu chí hình thức có thể xác định xem những nét khu biệt nào thuộc về âm vị nào trong hệ thống, đồng thời (hay sau khi đã) phân định ranh giới giữa hai cấp độ: cấp âm vị và cấp nét khu biệt. Thật vậy, từ nguyên lý này có thể suy ra rằng:

1. Những nét khu biệt cùng làm thành một âm vị là những nét nào được thực hiện đồng thời và do đó cùng nằm gọn trong một âm đoạn. Ta sẽ xét sau xem chuẩn tắc ấy có công hiệu thủ thuật đến mức nào.

2. Khác với các nét khu biệt của cùng một âm vị, các âm vị bao giờ cũng kế tiếp theo nhau trong thời gian, thành thử một âm đoạn đồng chất (ổn định về các thuộc tính vật chất như tính nguyên âm hay tính phụ âm) bao giờ cũng tương ứng với một âm vị và chỉ một âm vị mà thôi. Ngược lại, hai âm đoạn không đồng chất, nhất là khi hai âm đoạn đó khác nhau về tính [$\pm$ nguyên âm], không bao giờ có thể là sự thể hiện của một âm vị⁹. Vì

⁹ Các tác giả phương Tây chỉ đưa ra một ít trường hợp lệ ngoại hay khá xa như: 1. các “nguyên âm đôi”, trong đó có cả những tổ hợp gồm có một âm tố đã được giải thuyết là phụ âm (hay “bán nguyên âm”, hay “bán phụ âm”) kiểu như [aj], [aw], [wa], [yi]; 2. các phụ âm tắc sát như [c], [ç]; 3. các phụ âm có “cấu âm phụ” như bật hơi, tiền mũi hóa, tiền thanh hầu hóa; 4. các tổ hợp gồm một phụ âm tắc đi với một phụ âm nước như [pr], [ll]; 5. nguyên âm đi đôi với một phụ âm thanh hầu như [iʔ] mức khất khe hay độ lượng của từng tác giả có thể khác nhau, nhưng hình như không có một tác giả nào, trừ một số lệ ngoại có thể đếm trên đầu ngón tay mà chúng tôi sẽ có dịp giới thiệu kĩ ở một chương sau, có thể dùng thử một cách xử lý coi những tổ hợp gồm một nguyên âm chính danh và một phụ âm chính danh (CV hay VC) là một âm vị. Tại sao? Nhân danh nguyên lý nào của ngôn ngữ học? Không có tác giả nào cho ta biết, vì một lẽ thường tình là tuyệt nhiên không có lý do nhỏ nào có thể vin vào để biện minh cho thái độ đó mà lại không vi phạm một nguyên lý cơ bản hơn nhiều: ngôn ngữ không phải là chất liệu. Họ coi những tổ hợp

phạm nguyên tắc này là rơi vào tình trạng lẫn lộn bình diện (cf. MALMBERG 1963:84, KORTLANDT 1972:142ss).

Tuy nhiên, trong thực tiễn nghiên cứu của khá nhiều tác giả, mà lại là những tác giả lớn, có thể tìm thấy những cách xử lý vi phạm những khoản cấm kỵ vô căn cứ trên đây, nhưng hình như lại được đa số các nhà âm vị học tán thành hoặc ít ra cũng không thấy có ai lên án, có lẽ vì nó thực sự phù hợp với cảm thức của người bản ngữ.

Chẳng hạn F. de Saussure (1879) thuyết minh nguyên âm dài [a] của tiếng Ấn-Âu sơ kì như sự thể hiện của một tổ hợp của /a/ ngắn với một âm vị không xác định mà về sau người ta đồng nhất căn cước với một ‘phụ âm thanh hầu’; Baudouin de Courtenay (1881, 1912) phân tích phụ âm “xuýt” (“chuintante” tức “щипящее”) dài mà người Nga viết là *иу* và phát âm là [j':] là một tổ hợp phụ âm gồm có /и/ và /ч/ có thể phiên âm (âm vị học) là /сч /¹⁰; N.S. Trubetzkoy (1939) thuyết minh âm [ɔ] mở của tiếng Nga trong từ *сочуе* [sɔncɔ] như là một tổ hợp gồm hai âm vị /ol/, thuyết minh các nguyên âm mũi của tiếng Ba Lan như là kết quả của sự kết hợp của những nguyên âm miệng với những phụ âm mũi không xác định, thuyết minh các phụ âm vang âm tiết tính của tiếng Đức như là những sự kết hợp của [ɔ] với một phụ âm vang phi âm tiết tính tương ứng; E. Sapir phân tích âm [ɪ] của tiếng Anh thành hai âm vị /ng/; L. Bloomfield phân rã âm [r] âm tiết tính (hay âm [ɔ] uốn lưỡi của tiếng Anh ở Mỹ) ra thành /or/, một cách phân tích được Triệu Nguyên

CV là không thể làm thành một âm vị tuyệt nhiên không phải vì những lý do khoa học hay bất kỳ lý do nào mà người ta có thể công khai thừa nhận. Đó chẳng qua là cái lí do *khoa học dĩ tiền* (préscientifique) của việc đồng nhất âm vị với âm tố, giữa ngôn ngữ với vật lý, mà ta biết rằng đối với người châu Âu, đã nói đến âm tố là trước tiên phải phân biệt nguyên âm với phụ âm cái đã. Còn những trường hợp lệ ngoại được chiếu cố kể trên đây thì rõ ràng là chỉ khác với những trường hợp cấm kỵ tuyệt đối ở những đặc trưng không ngôn ngữ học: phát âm bằng thanh hầu hay bằng bộ phận khác, có cùng một vị trí cấu âm không, có âm hưởng “nước” hay “khô”, nghĩa là toàn những chuyện không quan yếu khó tưởng tượng được là có thể được viết trên những văn bản không nhằm mục đích trào phúng.

¹⁰ Về sau có một người học trò của Baudouin phản bác cách phân tích này, nhưng hình như không được sự đồng tình của đa số các bạn cùng môn phái. Trong *Phonologie et linéarité* (1985) tôi có trình bày những luận cứ của bản thân để chứng minh rằng Baudouin hoàn toàn đúng.

Nhậm tán thành, rồi đến lượt Triệu (1942) lại nhận thấy trong các nguyên âm có hơi thở (aspirated) của một số phương ngữ Wu có sự kết hợp của một phụ âm [h] với một nguyên âm; P. Passy (1914) thuyết minh các nguyên âm mũi của tiếng Pháp như những tổ hợp của những nguyên âm miệng với phụ âm mũi /n/; các nguyên âm mũi ấy cũng được G.L. Trager (1944) và K. Togeby (1951) thuyết minh đúng như thế, và B. Malmberg (1963) “không thấy trong lý thuyết ngôn ngữ học cấu trúc có điều gì không cho phép ta chấp nhận một cách phân tích như vậy”; âm [ɱ] vô thanh của tiếng Anh được J. Vachek (1964) phân tích thành một tổ hợp hai âm vị /hw/; hai âm đầu lưỡi lợi [t.] và [d] của tiếng Thụy Điển được L.V. Zinder phân tích thành hai tổ hợp /rt/ và /rd/ (resp.), một cách phân tích được K. Hj. Borgström (1958) và B. Malmberg (1963) tán thành. A. Martinet thuyết minh âm [ʃ] của tiếng Đan Mạch như một tổ hợp /sj/; Z.S. Harris cũng xử lý như vậy đối với âm [tʃ] ([t] ngạc hóa) của tiếng Anh mà ông phân tích thành /tj/, và thừa nhận rằng âm vỗ đầu lưỡi mũi hóa (*nasalized alveolar flap*) như trong *wanna drink* là một tổ hợp /nt/ (1952); B. Malmberg thuyết minh ba phụ âm tắc hữu thanh của tiếng Hy Lạp hiện đại [b], [d], [g] như những tổ hợp /mp/, /nt/, /ŋk/; các nguyên âm dài nói chung được nhiều nhà ngữ học Mỹ thuyết minh như những nguyên âm ngắn có /h/ theo sau (Bloch & Trager 1942) hay có /r/ theo sau (Whorf 1943); v.v.¹¹

Trong khi đề nghị hay tán thành những cách thuyết minh không lấy gì làm chính giáo này, hình như các nhà ngữ học thường có một thứ mặc cảm tội lỗi nào đấy, và tuy đôi khi có đưa ra những lý do *ad hoc* để biện minh cho cách xử lý ‘tà giáo’ của mình, họ chưa bao giờ đặt vấn đề xét lại tính hợp pháp của những nguyên lý mà họ vi phạm trong khi xử lý những trường hợp mà họ coi như những ngoại lệ, và đa số hình như chia sẻ ý

¹¹ Truyền thống của thủ pháp này hình như có từ các tác giả của các bộ kinh *pratiśākhya* của Ấn Độ cổ đại. Những nguyên âm đồng chất như [e] và [o] của tiếng Sanskrit được các nhà ngữ pháp học này phân tích như những nguyên âm đôi (*sandhyaksara*), cụ thể là [ai] và [au], căn cứ vào cách tiếng Sanskrit xử lý hai âm này giống như [ai] và [au] khi đứng trước nguyên âm (so sánh *naya* (nea) và *nāya* (nai-a), *bhava* (ho-a) và *bhāva* (bhāua)). Cách xử lý này, rất phù hợp với tính thần âm vị học, đã được đa số các nhà Ấn - Âu học chấp nhận.

kiến của J. Vachek cho rằng phải “hết sức thận trọng” trong khi sử dụng những biện pháp như vậy mà ông cho là “luôn luôn đi đôi với những mối ngờ vực về phương pháp luận” (1964:193) ¹².

Dĩ nhiên ta phải băn khoăn tự hỏi xem cơ sở của cái nguyên lý kia là cái gì mà người ta vừa sợ vi phạm nó vừa hay vi phạm nó đến thế.

Lẽ tự nhiên là trước hết phải đặt vấn đề hiểu cho đúng thế nào là “đồng thời” và thế nào là “kế tiếp”, và phải đặt hai thuộc tính ấy trên bình diện nào và vào giai đoạn nào của quá trình giao tiếp bằng ngôn từ khi dùng nó làm tiêu chuẩn để phân cấp độ giữa các đơn vị ngôn ngữ và để tập hợp các nét khu biệt lại thành âm vị. Vấn đề là ở chỗ không có sự tương ứng một đối một giữa ba bình diện cấu âm, âm học và thính giác về phương diện này. Cái gì là kế tiếp trên bình diện cấu âm hay âm học có thể được tri giác như là đồng thời, và ngược lại cùng thế.

Trên bình diện âm học, các nét khu biệt của một phụ âm tắc đặt trước nguyên âm chẳng hạn, không hề được thể hiện cùng một lúc. Những nét thuộc về phương thức cấu âm và tính [± hữu thanh] được thực hiện trong giai đoạn “giữ”. Những nét thuộc vị trí cấu âm xuất hiện sau, trong phần nửa đầu của âm đoạn thường được gán cho nguyên âm kế theo (FISCHER JØRGENSEN 1958; FANT 1960). Có khá nhiều trường hợp lại còn có thể nhận ra một trình tự gồm bốn giai đoạn âm học được sắp xếp “gần như

¹² Tuy vậy ta hãy đọc đoạn sau đây của Triệu: “Hình như ở đây không có gì là sai trái chừng nào mà trong những trường hợp khác có khi người ta biểu thị những âm tố đơn bằng những ký hiệu kép [...] vì [...] một nét quan yếu [...] không nhất thiết phải choán một thời gian riêng” (1942:42).

Trong khi đó Fant lại viết: “Chùm nét khu biệt làm thành một âm vị thường trải ra trên nhiều âm đoạn kế tiếp, nhưng ít nhất cũng phải có một âm đoạn dành riêng cho nó” (1958:195).

Cf. thêm ý kiến của một tác giả đã bênh vực một cách hiển ngôn nguyên lý tuyến tính và do đó bác bỏ cách phân tích của Triệu (1942) đã dẫn ở trang trước: “Nếu tiếng thờ ấy... không thể tách khỏi cách cấu âm nguyên âm, nó là một đặc trưng của nguyên âm ấy chứ không phải là một âm vị riêng. Trong trường hợp ấy phải thừa nhận thêm một hạng “nguyên âm (có tiếng) thờ”, cũng giống như hạng “nguyên âm mũi” trong tiếng Pháp hay hạng phụ âm ngạc hóa trong tiếng Nga” (KORTLANDT 1973:143).

thành hình tuyến” (nghĩa là sự kế tiếp trong thời gian của các yếu tố cũng rõ nét như trong một nhóm phụ âm như [str] chẳng hạn), trong đó giai đoạn đầu thông báo phương thức cấu âm, giai đoạn hai cho biết vị trí cấu âm, giai đoạn ba thông báo sự tham gia của thanh đới, giai đoạn bốn cho biết tính chất cứng hay mềm của phụ âm tắc hay phụ âm mũi (REVZIN 1977:84; cf. DUKEL'SKIJ 1962; CHISTOVICH 1961, 1962).

Trên bình diện cấu âm tình hình về cơ bản cũng như vậy. Ở đây cũng không có sự tương ứng một đối một giữa hai bình diện thính quan và bình diện âm vị học. Tạm thời chỉ cần nhắc nhở rằng tư thế tròn môi được thực hiện cùng một lúc với việc chiếm lĩnh vị trí của các khí quan có nhiệm vụ cấu tạo phụ âm đầu, và nét ‘bật hơi’ được thực hiện sau nét ‘tắc’ (cf. KROHN 1972; chi tiết hơn, x. Ch. III).

Mặt khác, cũng không thể nói một cách thẳng thừng rằng các âm vị được thực hiện lần lượt cái trước cái sau. Sự kế tiếp trong hiện thực khách quan chỉ có thể nhận thấy ở các biên giới, vì trên bình diện âm học và cấu âm, âm tiết mới thật là những đại lượng ngữ âm nhỏ nhất có thể lần lượt kế tiếp nhau, chứ không phải các âm tố. Trong cùng một âm tiết, nhất là một âm tiết CV, VC hay CVC, các âm vị không hề có tính “kế tiếp” gì hơn các nét khu biệt là thành phần của nó: những sự đan xen và chuỗi lẫn vào nhau không có gì khác một cách đáng kể. Đó là một trong những sự thật chắc chắn nhất mà những công phu nghiên cứu và thí nghiệm trong bốn mươi năm gần đây đã xác định được.

Vậy tính đồng thời và tính kế tiếp được viện đến trong định nghĩa của âm vị chỉ có thể được định vị trên bình diện thính quan hay tri giác. Vả lại chỉ có bình diện này của ngữ âm học là bình diện duy nhất thực sự quan yếu đối với âm vị học, vì người bản ngữ chỉ tri giác được ngữ âm qua thính giác và động giác. Nhưng nếu đứng trên bình diện này mà sử dụng các định nghĩa âm vị thì sẽ rơi vào vòng luẩn quẩn, vì trên bình diện này chính nhân tố âm vị học – mà cụ thể ở đây là việc những nét khu biệt đang xét có cùng thuộc một âm vị hay không – là nhân tố quyết định cách tri giác của người bản ngữ. Vậy không phải là các nét khu biệt làm thành một âm vị vì chúng được thực hiện đồng thời, mà là các nét khu biệt được

người bản ngữ tri giác như được thực hiện đồng thời khi nào chúng làm thành một tri giác như được thực hiện đồng thời khi nào chúng làm thành một âm vị¹³.

Chẳng hạn, sở dĩ những biểu hiện vật chất của hai nét khu biệt ‘tắc’ và ‘răng’ được tri giác như một tập hợp những đặc trưng xuất hiện đồng thời là vì những đặc trưng này cùng thuộc một âm vị trong ngôn ngữ đang xét, hay nói cách khác, trong thứ tiếng này không có sự đối lập âm vị học giữa hai thứ trật tự [‘tắc’-‘răng’] và [‘răng’-‘tắc’]. Và sở dĩ một tổ hợp được phiên âm là [tu] được tri giác như một tổ hợp gồm hai yếu tố kế tiếp, thì đó không phải là vì giữa hai yếu tố này sự ‘kế tiếp’ rõ nét hơn so với các nét khu biệt như [răng-tắc] và [tắc-răng], mà là vì trong ngôn ngữ đang xét nó ở vào thế đối lập âm vị học với tổ hợp [ut], vốn chứa những yếu tố được người bản ngữ coi là đồng nhất với [ut], nhưng lại cho thấy một trật tự kế tiếp ngược lại. Còn ở những ngôn ngữ nào chỉ có [tu] mà không có [ut] thì không còn lý do gì để tách [tu] ra làm hai đơn vị kế tiếp được nữa.

Một khi tính đồng nhất (identité) hay tính tha biệt (altérité) trên bình diện ngôn ngữ học (và do đó, trên bình diện tri giác) của các yếu tố âm thanh đều do sự quy định của tính quan yếu hay không quan yếu của những sự khác nhau về vật chất của nó, thì tính đồng thời hay tính kế tiếp trên bình diện ngôn ngữ học (và do đó, trên bình diện tri giác) của các yếu tố ngữ âm cũng do thế đối lập quan yếu giữa những trật tự thời gian khác nhau mà có.

Nếu trong một chuỗi âm thanh ta có một tổ hợp **ab** trong đó **a** có thể nói là đi trước **b** theo một kiểu nói nào đó (có thể là

¹³ Cần chú ý thấy rằng giả dụ như cách định nghĩa này được sử dụng thực sự như một công cụ thủ thuật trong quá trình phân tích âm vị học, chắc chắn là người ta đã nhận thấy ngay tính chất luân trùng (circularity) của nó rồi. Nhưng trong thực tế chưa bao giờ có ai căn cứ vào nó dù là để tập hợp các nét khu biệt lại thành âm vị hay là để phân xuất âm vị trong ngữ lưu. Tất cả các thủ thuật này đều để được thực hiện dựa vào trực giác và một cách hoàn toàn vô thức trong quá trình phiên âm “ngữ âm học” (nên có làm việc thực sự trên diện đã). Sau khi đã phiên âm xong, nhà âm vị học đã hoàn thành 99% công việc của mình, và từ đó trở đi không còn có thể sửa đổi một chi tiết nào có chút tầm quan trọng nữa.

¹⁴ Nghĩa là cách thể hiện của tổ hợp **ab** như thế nào mà ta có thể nhận ra một sự chênh lệch về thời gian đủ để cho thính quan của con người có thể tri giác được (hai yếu tố của tổ hợp có thể kế tiếp nhau hay có phần chồng chéo lên nhau).

hoàn toàn ước định)¹⁴ và trong một chuỗi khác ta lại có một tổ hợp **ba** khác nghĩa với **ab**, cũng gồm những yếu tố có thể xác định là đồng nhất với các yếu tố của **ab** về phương diện ngôn ngữ học nhưng **a** lại có thể nói là đi trước **b** theo một kiểu nào đấy, và hai tổ hợp này chỉ khác nhau ở mỗi một chỗ ấy thôi, thì điều đó cho thấy rằng trật tự thời gian của hai tổ hợp ấy có tính quan yếu âm vị học, và trong cả hai trường hợp ta đều có những tổ hợp tuyến tính (tức có tính kế tiếp âm vị học) và được người bản ngữ tri giác như vậy (cf. BAZELL 1948).

Nếu ngược lại trong hệ thống đang xét việc thay thế tổ hợp **ab** bằng tổ hợp **ba** (hay ngược lại) không đưa đến một sự thay đổi nào trên bình diện sở biểu, hoặc giả nếu trong hệ thống đang xét không hề có một cái gì có thể ghi là **ba**, thì như thế có nghĩa là trật tự trước sau của hai yếu tố của tổ hợp là không quan yếu, và trên bình diện âm vị học hai yếu tố đó được thực hiện đồng thời và được người bản ngữ tri giác như thế, hay nói một cách chính xác hơn, không thể được người bản ngữ tri giác như hai yếu tố phân lập¹⁵.

Bây giờ nếu ta có một tổ hợp [a+b] hoàn toàn đồng thời về phương diện vật chất, đối lập âm vị học với tổ hợp **ab** trong khi hệ thống đang xét không có tổ hợp **ba**. Trong trường hợp này giải pháp tự nhiên nhất là thuyết minh tổ hợp đồng thời [a+b] như là sự thể hiện của **ba** (dĩ nhiên là nếu trong hệ thống các tổ hợp tương tự như thế có thể tham gia những sự đối lập về trật tự thời gian). Nói một cách khác, một trong hai vế của một thể đối lập về trật tự thời gian có thể được thực hiện như một tổ hợp xuất hiện đồng thời về phương diện thể chất nhưng vẫn được người bản ngữ tri giác như một chuỗi kế tiếp nhờ ở chỗ nó vẫn được tri giác như gồm có chính những yếu tố của tổ hợp kia nhưng lại đối lập với nó do cách sắp xếp trên tuyến thời gian. Cũng chính nhờ cái nguyên lý ấy mà các phụ âm uốn lưỡi [l], [ɺ], [ʃ] của tiếng Thụy Điển, vốn đối lập (resp) với /tr/, /dr/, /sr/ trong khi thứ tiếng này không có [rt], [rd], [rs], được người bản ngữ tri giác như (resp.) /rʈ/, /rʈ/, /rs/ (cf. LINELL 1979:7).

¹⁵ Trường hợp thứ nhất (ab=ba) có thể minh họa bằng tiếng Aranta (châu Úc) (cf. Cao Xuân Hạo 1985a: 80ss). Trường hợp thứ hai (có ab trong khi không có ba) phổ biến hơn gấp bội, và có thể minh họa bằng tiếng Nhật Bản và tất cả các ngôn ngữ chỉ có âm tiết mở: các thứ tiếng đều không biết đến sự khu biệt về trật tự thời gian của các âm tố.

Việc người nghe tri giác những âm tố thường được coi là “đồng chất” (nghĩa là ổn định về âm chất từ đầu đến cuối) như là một tổ hợp của hai âm kế tiếp, là một hiện tượng đã quá quen thuộc (cf. Trubetzkoy 1939: 236ss). Hiện tượng này đặc biệt hay gặp ở những người không phải là bản ngữ khi nghe một âm tố ngoại ngữ có những nét khu biệt mà trong tiếng mẹ đẻ của họ chỉ có thể gặp trong những âm tố khác nhau. Các nguyên âm mũi hầu như bao giờ cũng được người ngoại quốc tri giác như những tổ hợp gồm một nguyên âm miệng đi trước một phụ âm mũi. Các nguyên âm hàng trước tròn môi được người ngoại quốc tri giác như những tổ hợp gồm một nguyên âm hàng trước không tròn môi đi trước một nguyên âm hàng sau tròn môi (hay ngược lại): chẳng hạn âm [y] của tiếng Pháp, tiếng Đức hay tiếng Hán (phổ thông thoại) được người Việt và người Thái tri giác như [wi:] hay “uy”, được người Anh và người Nga tri giác như [ju:]. Các âm vang âm tiết tính thường được người ngoại quốc tri giác như một âm tiết khép có nguyên âm là [ə] đi trước phụ âm vang, v.v.

Cho nên tính đồng thời hay tính kế tiếp được nói đến trong những cách định nghĩa âm vị nói trên không phải là một thuộc tính khách quan có thể quan sát được trong tín hiệu ngôn ngữ mà ta có thể căn cứ vào để phân giới giữa cấp độ âm vị với cấp độ nét khu biệt, để phân biệt các âm vị ‘đoạn tính’ với các âm vị ‘siêu đoạn’ hay các ‘điều vị’, để phân xuất các âm vị trong ngữ lưu, để xác định xem nét khu biệt nào thuộc âm vị nào - như những lời lẽ của những câu định nghĩa có thể làm cho ta tưởng. Tính đồng thời hay tính kế tiếp ấy chỉ là những ấn tượng chủ quan của người bản ngữ, hoàn toàn do những đại lượng âm thanh này có tham gia hay không tham gia vào một thể đối lập âm vị học về trật tự thời gian, hay nói một cách khác, do những đại lượng ấy có phải là âm vị hay không. Cái vòng luẩn quẩn đã quá hiển nhiên.

Như vậy cái định tính thứ hai trong cách định nghĩa âm vị nói trên không hẳn là có tính chất ngôn âm luận. Nó có tính chất ấn tượng chủ nghĩa thì đúng hơn, và nảy sinh từ một sự lầm lẫn thô thiển: cách tri giác tính đồng thời hay kế tiếp vốn là hậu quả của một nhân tố ngôn ngữ học - cụ thể là tư cách âm vị của các đại lượng âm thanh hữu quan - thì lại bị tưởng lầm là những sự kiện vật lý khách quan có tác dụng xác lập nên cái tư cách ấy.

Tất cả những điều đã nói trên đây không phải chỉ liên quan đến một câu định nghĩa viết không đúng cách, mà chủ yếu là liên quan đến cái quan niệm không hiểu ngôn làm cơ sở cho nó, một quan niệm đã bắt rễ sâu vào cảm thức ngôn ngữ của người bản ngữ các thứ tiếng châu Âu và đang thống trị tuyệt đối tư duy âm vị học hiện đại, đến nỗi một cách định nghĩa sai trái đến như vậy mà không mấy ai thấy có gì cần nói.

Chúng tôi sẽ còn phải trở lại vấn đề này. Còn đến đây việc chúng tôi thấy cần làm là thử lập thức lại cách định nghĩa âm vị cốt sao cho nó giữ được cái định tính về cách kết hợp tuyến tính - cái định tính duy nhất đem lại cho nó một cương vị riêng khu biệt với cương vị của nét khu biệt trong khuôn khổ của lý thuyết âm vị học cổ điển - nhưng có lưu ý đến cái yêu cầu tối thiểu của một định nghĩa ngôn ngữ học: làm sao cho cái định tính về tuyến tính ấy được lập thức bằng những thuật ngữ ngôn ngữ học chân chính chứ không phải bằng những thuật ngữ vật lý nói về những thuộc tính không có thật.

Được lập thức lại theo đúng yêu cầu này, định nghĩa cổ điển (của Trường ngữ học chức năng Praha) sẽ có một dạng thức đại loại như sau:

- Âm vị là đơn vị khu biệt âm thanh nhỏ nhất có tham gia vào thể đối lập âm vị học về trật tự thời gian

hoặc: *- Âm vị là đơn vị âm vị học tuyến tính nhỏ nhất*¹⁶.

Bây giờ ta thử xem các định nghĩa được lập thức lại như vậy đã có đủ tính hình thức để phân biệt âm vị với các đơn vị âm vị học khác của ngôn ngữ hay chưa.

Câu hỏi này có thể được trả lời khẳng định khi xét sự khác nhau về cương vị cấu trúc giữ âm vị và nét khu biệt. Thật vậy,

¹⁶ C.E. Bazell đã từng đề nghị một cách định nghĩa lời lẽ khác hẳn, nhưng nội dung thì lại hoàn toàn trùng hợp với những câu trên: "Âm vị là đơn vị lớn nhất trong đó không có những thể đối lập về trật tự" ("The phoneme may be defined as the maximal unit in which there are no oppositions of order") (1949:214, fn.3). Ngay sau đó, Bazell lại thêm: "nghĩa là các nét đặc trưng âm vị học tất nhiên phải là đồng thời" ("i.e. the phonemic features are necessarily simultaneous") - một mình đề thừa dư khiến người đọc băn khoăn về cách ông hiểu hai khái niệm trật tự và đồng thời. Nếu những khái niệm này được hiểu như là một cách cắt nghĩa ngôn âm học cho sự vắng mặt của những thể đối lập về trật tự kế tiếp ở bên trong âm vị, thì câu định nghĩa sẽ mất tính toàn vẹn ngôn ngữ học.

cái tuyển tính (âm vị học) của cách kết hợp các âm vị, nghĩa là việc các âm vị tham gia vào một thể đối lập âm vị học mà các nét khu biệt tự bản thân nó không tham gia, là đủ nếu không phải là cần thiết, để thừa nhận rằng âm vị có một cương vị cao hơn cương vị của các nét khu biệt, vốn có một cách kết hợp không có tuyển tính (âm vị học).

Tình hình cũng y như vậy khi xét đến sự khu biệt giữa âm vị với các đơn vị âm vị học thuộc một bình diện cao hơn, vốn không phải là những đơn vị âm vị học nhỏ nhất.

Ngoài ra, cách định nghĩa này hình như cũng có đủ hiệu lực để khu biệt các âm vị với các sự kiện điệu tính.

Cho đến nay, sự khu biệt này được trình bày bằng chính những đặc trưng ngôn âm học (thật ra là những sự kiện thuộc tri giác) đã được dùng để phân biệt âm vị với nét khu biệt: các âm vị làm thành những chiết đoạn kế tiếp theo nhau trong thời gian, còn các nét khu biệt được thực hiện đồng thời trong phạm vi một chiết đoạn để làm thành một âm vị. Trong khi đó thì các điệu vị phủ lên một cái nền (thème) do một đơn vị thuộc một bình diện cao hơn âm vị (một âm tiết, một hình vị, một từ, một từ tổ, một câu, v.v.). Điệu vị được thực hiện đồng thời với đơn vị này và “trải dài trên nhiều âm đoạn” (HILL 1958:69) như cách “một lớp vữa trát lên trên một dãy gạch” (HAUGEN 1949:278). Cách hình dung sự khu biệt này trong âm vị học cổ điển có thể được biểu hiện bằng lược đồ sau đây:

Đơn vị siêu đoạn		
âm đoạn	âm đoạn	âm đoạn

Cũng như định nghĩa của âm vị, định nghĩa của điệu vị hay âm vị siêu đoạn không phải là một định nghĩa ngôn ngữ học, vì nó sử dụng những định tính thuộc chất liệu chứ không phải hình thức; hơn nữa, lại cũng như định nghĩa của âm vị, những định tính ấy không hề có thật trong chất liệu âm thanh: đó chỉ là những ảo giác mà người bản ngữ của những thứ tiếng thuộc một loại hình nhất định có được sau một sự phân tích âm vị học bất tự giác, cho nên nó không thể có giá trị phổ quát được.

Những điều nói trên đây về tính chất ngôn âm luận (phonéticisme) hay chất liệu luận (substancialisme) của cách quan

niệm phổ biến trong ngôn ngữ học về sự khác nhau giữa đoạn tính và siêu đoạn đã được một số tác giả nhận thấy từ lâu, và đã có nhiều người thấy cần lập thức lại sự phân biệt này bằng những tiêu chí khác.

Chẳng hạn, Louis Hjelmslev, trong khi thừa nhận tính quan yếu của sự khu biệt này, đề nghị xếp các đơn vị âm vị học vào hai loại: loại có chức năng “biểu trình” (exposants) và loại có chức năng “cấu thành” (constituents). Loại thứ nhất, gồm có các nét khu biệt, các thứ trọng âm và ngữ điệu hay thanh điệu, chỉ đưa vào ngữ đoạn một đặc trưng nhất định mà không tham gia vào việc cấu thành ngữ đoạn ấy”. Loại thứ hai, ngoài cái chức năng ấy ra, còn tham gia vào việc cấu thành các đơn vị lớn hơn, nghĩa là còn làm cho các đơn vị ấy tăng thêm kích thước (HJELMSLEV 1935:6). Ai cũng biết Hjelmslev có thái độ triệt để như thế nào khi theo sát các nguyên lý của Saussure trong việc gạt bỏ chất liệu ra khỏi ngôn ngữ học. Thế nhưng ở đây ông lại tỏ ra không nhất quán chút nào trên phương diện ấy.

Hóa ra các âm vị “cấu thành” ngữ đoạn vì nó choán những khúc riêng có chiều dài nhất định trên tuyến thời gian, trong khi các hiện tượng điệu tính, vốn được thể hiện đồng thời với một âm tiết, một từ hay một ngữ đoạn, không choán riêng một quãng thời gian nào cho nên không đóng góp vào việc “cấu thành” cái đơn vị cấp trên ấy, tuy có tham gia vào việc “biểu trình” một đặc trưng của nó, nghĩa là có làm tròn một chức năng khu biệt.

Những nhận định của Hjelmslev hoàn toàn phù hợp với cách hình dung của người bản ngữ các thứ tiếng châu Âu về cấu trúc âm vị và điệu vị của các ngữ đoạn trong tiếng mẹ đẻ của họ. Nhưng nó trái với tư tưởng của Saussure và phô bày một sự lẫn lộn không thể dung thứ giữa hình thức và chất liệu. Cái mà các đơn vị ngôn ngữ học cấu thành không phải là chuỗi âm thanh trải dài trong thời gian, mà là những đơn vị ngôn ngữ học cấp cao hơn: chuỗi âm thanh chỉ là cái chất liệu làm bệ đỡ cho các đơn vị ấy. Ở đây “cấu thành” hoàn toàn đồng nghĩa với “khu biệt” hay “biểu trình đặc trưng”. Các đơn vị âm vị học chỉ cấu thành các đơn vị có nghĩa bằng cách nêu đặc trưng của nó lên mà thôi. Hiểu theo nghĩa đó, các hiện tượng điệu tính quan yếu cũng cấu thành các đơn vị có nghĩa không khác gì các đơn vị chiết đoạn.

Chính Saussure đã viết:

Trong ngôn ngữ, yếu tố và đặc trưng chỉ là một một trong những nét đặc thù của ngôn ngữ, cũng như của bất kỳ hệ thống dấu hiệu nào khác, là trong đó không thể có sự khác nhau giữa cái gì có tác dụng khu biệt một đơn vị với cái gì cấu tạo nên đơn vị ấy. Cách ngôn XII (SAUSSURE 1954:71).

Sự phân biệt của Hjelmslev, tuy có thể làm cho người ta tưởng như được lập thức bằng những khái niệm chức năng thật ra là một nhận định có tính chất liệu chủ nghĩa nặng nề.

Còn có một tiêu chuẩn khác do Roman Jakobson và các đồng sự của ông đề nghị. Theo các tác giả này, các nét đặc trưng điệu tính (prosodic features) là những nét chỉ có thể được xác định bằng cách đối chiếu với chu cảnh phát ngôn, nghĩa là so sánh với những hiện tượng điệu tính tương đương cùng có mặt trong câu, trong từ hay trong ngữ đoạn (*in praesentia*), khác với các nét đặc trưng âm vị tính hay nội tại (inherent), vốn được xác định bằng sự đối lập với những nét khác cùng một hệ đối vị nhưng không có mặt trong câu, trong từ hay trong ngữ đoạn (*in absentia*) (JAKOBSON, FANT & HALLE 1952:13; JAKOBSON & HALLE 1956: 25ss.; cf. EBELING 1960:135).

Sự khác nhau giữa *tương phản trong chu cảnh* và *đối lập trong hệ thống* được dùng như một tiêu chuẩn để khu biệt điệu tính với đoạn tính quả có đáng dấp “hình thức” (nghĩa là ngôn ngữ học) hơn sự khác nhau giữa “trải dài trên nhiều âm đoạn” và “thu gọn trong một âm đoạn”¹⁷, nhưng những trường hợp mà

¹⁷ Cái “tiêu chuẩn” này không phải chỉ là “phi ngôn ngữ học”: nó không đúng và không thể dùng được. Vấn đề không phải ở chỗ một âm đoạn hay nhiều âm đoạn. Chẳng lẽ một thanh điệu của tiếng Việt như thanh “hỏi” chẳng hạn, khi đặt trong chữ bản thì có tính siêu đoạn nhưng khi đứng trong chữ ù thì trở thành “nội tại” (vì nằm gọn trong một âm đoạn nguyên âm duy nhất, và do đó có thể miêu tả như một nét khu biệt của nguyên âm [u] (như Nguyễn Bạt Tự đã làm) hay sao? Vấn đề là ở cái cương vị của đơn vị ngôn ngữ mang nó. Độ cao và sự thay đổi độ cao sẽ làm thành ngữ điệu nếu đơn vị mang nó là câu, nó sẽ là thanh điệu nếu đơn vị mang nó là tiếng. Ngoài ra, cái tiêu chuẩn đó không thể dùng được, vì trong nhiều ngôn ngữ có những nét ngữ âm “trải dài ra trên nhiều âm đoạn” nhưng tuyệt nhiên không phải là một nét siêu đoạn. Nét “tròn môi” chẳng hạn trong tiếng Việt và trong hầu hết các thứ tiếng khác, thường trải dài trên cả âm tiết, làm cho các phụ âm đứng trước và sau nguyên âm tròn môi đều bị môi hóa. Chẳng lẽ đó là một hiện tượng siêu đoạn? Vả chăng, nếu xét sâu hơn, vấn đề cũng không phải chỉ ở những chỗ đó.

tiêu chuẩn này cho được những kết quả đúng đắn hình như rất ít. Quả nhiên sự đối chiếu với chu cảnh chỉ cần thiết cho việc nhận diện các đơn vị điệu tính trong mỗi một trường hợp: đó là trường hợp của thanh điệu trong các ngôn ngữ dùng thanh điệu âm vực ("thanh điệu có tính điểm" - tons ponctuels) nghĩa là thứ thanh điệu chỉ gồm có một nét khu biệt là độ cao thấp, chứ không gồm có đường nét âm điệu hay một nét đặc trưng nào khác. Còn tuyệt đại đa số các hiện tượng điệu tính, nhất là các thứ ngữ điệu tình thái và biểu cảm của câu, các thanh điệu có dùng nét âm điệu (lên, xuống, v.v.), các trọng âm cường độ hay trường độ có kèm theo những sự biến thái của nguyên âm, và cả những sự đối lập về trường độ nguyên âm nữa¹⁸, nhất là khi nó đi đôi với thể tương liên âm vị học mà N.S. Trubetzkoy gọi là "cách cắt âm tiết" (Silbenschnittkorrelation) (tức thể tương liên giữa "vần chặt" và "vần lỏng"- kiểu "an-ăn", "at-ăt" của tiếng Việt) tuyệt nhiên không cần đến sự tương phản *in praesentia* để được nhận diện¹⁹. Các thanh điệu của tiếng Việt, của tiếng Hán, của tiếng Thái, của tiếng Thụy Điển, của tiếng Litva bao giờ cũng được nhận diện đúng ngay cả khi trong câu chỉ có một thanh điệu duy nhất (chẳng hạn như *Anh Hai tôi hay đi chơi khuya, Chị Hạnh hẹn gặp một bạn học, Thăng Toàn về nhà bà Thìn rồi, v.v.*). Một nguyên âm dài của tiếng Việt, của tiếng Anh

¹⁸ Cũng được Jakobson và đồng tác giả coi là một đặc trưng điệu tính.

¹⁹ Sau đây là cách lập luận mà R. Jakobson và các đồng tác giả viện đến để biện minh cho hiệu lực của tiêu chuẩn "tương phản trên trục kết hợp" đối với trường hợp các thanh điệu có đường nét lên/xuống và trường hợp âm [ʔ] Đan Mạch: quả tình, các đơn vị điệu tính này không cần sự có mặt của những đơn vị điệu tính tương phản trong cùng một phát ngôn mới có thể được nhận diện, nhưng trong việc nhận diện các đơn vị ấy dù sao cũng vẫn có sự so sánh giữ phần đầu và phần cuối của âm đoạn mang nó. Chẳng hạn thanh đi xuống của tiếng Litva, vốn đối lập với thanh đi lên và có đặc trưng là giảm dần tần số chấn động của dây thanh đồng thời giảm dần biên độ, được nhận diện là qua sự so sánh ấy; còn như trong âm [ʔ] Đan Mạch thì nguyên âm đi trước động tác khép thanh hầu thường giảm cường độ và cao độ, và do đó mà báo trước âm [ʔ] (Jakobson et al. 1951:13 ss). Như thế là một điệu vị được nhận diện không phải do sự tương phản với một điệu vị cùng xuất hiện trong câu nữa, mà do một sự chuyển biến bên trong của bản thân nó hay của âm đoạn lân cận. Các tác giả này hình như không nhận thức được rằng theo họ những âm tố hay những sự kiện âm thanh làm cho thanh phổ của nguyên âm đi trước biến dạng theo một hướng nhất định đều phải được coi là những đơn vị siêu đoạn: không ai có thể đồng tình với một cách xử lý như vậy, vốn là hệ quả tất nhiên của một quan niệm hoàn toàn không có liên quan gì đến lý thuyết "tương phản in praesentia" mà họ đưa ra làm tiêu chuẩn để phân định các điệu vị.

hay của tiếng Đức cũng không cần đến sự có mặt của một nguyên âm ngắn trong câu để được người nghe nhận diện như một nguyên âm dài, vì thế tương liên “cắt âm tiết” làm thành một hệ đối vị. Trong câu tiếng Nga *Тыт бпатвзял нож* cả bốn từ (cả bốn âm tiết) đều có trọng âm, và đều được người bản ngữ tri giác như có trọng âm, chủ yếu là nhờ cách phát âm không nhược hóa của các nguyên âm (thí dụ của Shcherba, dẫn theo ZINDER 1960; xt. REFORMATSKIJ 1975:39s.).

Tiêu chuẩn “đối chiếu với chu cảnh” cũng hoàn toàn vô bổ trong trường hợp những đặc trưng điệu tính được thể hiện như những âm đoạn, như phụ âm tắc thanh hầu trong thanh “nặng” hay thanh “ngã” của tiếng Việt hoặc trong thanh điệu [ʔ] của tiếng Đan Mạch, hoặc như cái gọi là “hơi thở mạnh” (*esprit rude*) của tiếng Hy Lạp cổ điển - những hiện tượng mà ta sẽ có dịp phân tích ở đoạn sau.

Mặt khác, cũng không thể khẳng định một cách thẳng thừng rằng các nét “nội tại” được nhận diện một cách hoàn toàn độc lập đối với chu cảnh. Đã có những cuộc thí nghiệm thính giác cho thấy rằng một số nguyên âm được người nghe nhận diện thành những nguyên âm khác nhau tùy theo những kích thích tổ đi trước (LADEFOGED & BROADBENT 1957: 98 ss.; FREY 1964: 69. Theo LIBERMAN (1957), nếu trước khi thử người nghe chưa nghe những tín hiệu “định mốc” (nguyên âm [I], [a], [u] hay nguyên âm lướt [y], [w]) để biết trước cỡ giọng của người nói, thì không thể nhận diện đúng các nguyên âm được. Hình như đối với phụ âm cũng thế (FOURCIN 1968). Cái khung của những phụ âm đi trước và đi sau làm giảm bớt rất nhiều những sự nhầm lẫn trong khi nhận diện các nguyên âm (STRANGE & al.1976).

Cũng không thể tán thành Jakobson và các đồng tác giả khi họ xếp một cách tiên nghiệm các nét khu biệt về lượng (dài/ngắn) vào loại đặc trưng điệu tính. Tính cách chiết đoạn hay siêu đoạn của các nét khu biệt lệ thuộc vào cấu trúc âm vị học của thứ tiếng sử dụng nó. Trong rất nhiều thứ tiếng, độ dài của nguyên âm chắc chắn là một nét đặc trưng nội tại (HOCKETT 1955).

Tình trạng thiếu minh xác và thiếu nhất quán trên đây là một điều dĩ nhiên nếu ta nhớ rằng cái khái niệm cơ bản của âm vị học cổ điển hiện đại khái niệm âm vị - chưa bao giờ được định nghĩa một cách nghiêm túc, bằng những định tính thực sự ngôn

ngữ học, mà ngược lại, còn chứa đầy những sự lầm lẫn, trong đó tai hại nhất là việc các nhà ngôn ngữ học phương Tây tưởng cách hình dung của mình về tính chiết đoạn của ngữ lưu là một dữ kiện vật lý khách quan trong khi nó là một ảo giác do cách phân tích âm vị học bất tự giác của người bản ngữ tiếng Âu châu sinh ra.

Cho nên nếu không định nghĩa lại khái niệm âm vị bằng một biểu thức thực sự ngôn ngữ học, không bao giờ có thể có được một lý thuyết và một kỹ thuật hữu hiệu để vạch một đường ranh giới chính xác giữa chiết đoạn và siêu đoạn trong tất cả các ngôn ngữ. Cách duy nhất để làm việc đó là thay những định tính hư âm như “tính đồng thời” và “tính kế tiếp” đang hiện diện hay hàm ẩn trong cách định nghĩa âm vị của ngôn ngữ học chức năng luận cổ điển. Chỉ cần thay biểu thức “một tập hợp những nét khu biệt được thực hiện đồng thời” của Trường Praha (như N. S. TRUBETZKOY 1939, A. MARTINET 1956, R. O. Jakobson 1952 đã lập thức) bằng cái biểu thức hiện ngôn hóa những gì nằm trong chiều sâu vô thức của nó: “một tập hợp những nét khu biệt có tham gia thế đối lập về trật tự thời gian bên trong cái đơn vị ở cấp cao hơn mà nó khu biệt”, hay gọn hơn nữa, “đơn vị âm vị học nhỏ nhất mà sự hoán vị (permutation) có tác dụng khu biệt” Cái ý nghĩa hàm ẩn trong việc chỉnh lý cách định nghĩa này là:

“Khi một đơn vị ngôn ngữ tham gia vào thế đối lập về trật tự thời gian, nghĩa là trong một ngôn ngữ mà sự khác nhau giữa hai tổ hợp) AB và BA là quan yếu, thì tổ hợp ấy được phân xuất ra một cách tự phát trong cảm thức của người bản ngữ, và hai thành phần của nó được tri giác như hai âm đoạn kế tiếp nhau trên tuyến thời gian. Sở dĩ người bản ngữ các thứ tiếng châu Âu tách được âm tiết ra thành hai hay nhiều âm tố và tri giác các âm tố ấy như những chiết đoạn kế tiếp nhau chính là vì lẽ đó. Còn nếu trong ngôn ngữ đang xét có một tổ hợp AB không bao giờ đối lập một cách quan yếu với BA (chẳng hạn vì tổ hợp) này không hề có trong ngôn ngữ đang xét - như trong âm tiết của tiếng Nhật, hay là vì dù thay AB bằng BA thì nghĩa của hình vị chứa đựng tổ hợp này không thay đổi - như trong tiếng Aranta), thì người

bản ngữ sẽ tri giác AB 1. như một đơn vị không thể chia nhỏ hơn; 2. hoặc như một tập hợp phi tuyến tính có thể phân tích thành những nét khu biệt (nghĩa là người bản ngữ có thể cảm thức sự giống nhau và khác nhau cục bộ với những tập hợp khác) nhưng không thể phân đoạn được. Nếu ngoài B ra A còn có thể kết hợp với C, D, F, v.v. cùng thuộc một loại với B và cũng với trật tự không bao giờ đảo ngược ấy, trong khi B, C, D, F, v.v. có những khả năng kết hợp khác nhưng cũng không bao giờ với một trật tự đảo ngược lại, thì A có thể được tri giác như một loại đơn vị đặc biệt (siêu đoạn chẳng hạn, nếu trong ngôn ngữ đang xét có những đơn vị đã tổ rõ tính chiết đoạn).”

Sau khi đã có được một định nghĩa thực sự ngôn ngữ học về âm vị (định nghĩa đó tuy xuất phát từ thực tế âm vị học của các ngôn ngữ châu Âu nhưng đã được gột sạch những yếu tố phi ngôn ngữ học phản ánh cách tri giác đặc thù của người bản ngữ các thứ tiếng châu Âu), ta có thể bắt tay vào kiểm nghiệm hiệu lực của nó trong nhiệm vụ miêu tả và giải thích những hiện tượng điệu tính.

Ta hãy lần lượt xét qua những hiện tượng tuyệt nhiên không đáp ứng cách hình dung phổ biến về các hiện tượng điệu tính như “một lớp vữa trát lên một dãy gạch”, nhưng không hiểu sao lại gây được ấn tượng như thể nó có “điệu tính”.

Trước hết ta thử xét cái mà người Hy Lạp thời cổ điển gọi là “hơi thở mạnh” (esprit rude). Theo tất cả các tư liệu về tiếng Hy Lạp cổ đại, đó là một âm xát thanh hầu vô thanh [h], một phụ âm khá thông thường có thể gặp trong những ngôn ngữ thuộc nhiều loại hình rất khác nhau. Trong chữ viết Hy Lạp, nó được ghi bằng một dấu viết cao hơn dòng chữ một chút, chẳng hạn như ở đầu từ ἵππος [hippos]. Trong ngữ pháp Hy Lạp nó được coi là một đơn vị điệu tính (một προσωδια | prosodia - danh từ Hy Lạp có nghĩa là “giọng, điệu”, đã được tất cả các thứ tiếng ở châu Âu đưa vào vốn từ vựng của mình - đối lập với hơi thở dịu” (esprit doux), là một con zero chỉ nhờ sự đối lập với “hơi thở mạnh” mà có được tư cách đơn vị ngữ âm, bên cạnh những προσωδια khác như trọng âm, giọng “uốn” (circumflex) đều được ghi bằng những “dấu giọng” viết ở phía trên (hay ở phía dưới) dòng chữ. Tại sao người Hy Lạp thời cổ điển lại cảm thấy một

phụ âm như [h] là một “thanh điệu”? Sở dĩ họ cảm thức như vậy là vì “hơi thở mạnh” chỉ xuất hiện ở một vị trí duy nhất: ở đầu từ hay (đôi khi) ở đầu từ căn, và do đó không thể tham gia vào sự đối lập về trật tự thời gian như các nguyên âm và các phụ âm không phải là /h/, vốn là những đơn vị có vị trí bất kỳ trong từ cho nên có thể tham gia những thế đối lập về trật tự trước sau và do đó mà được người bản ngữ tri giác như những âm vị đoạn tính. Như vậy, vị trí cố định là một trong những nhân tố làm cho một đơn vị âm vị học có được tính chất siêu đoạn. Trong khi đó, tính chất chiết đoạn về phương diện ngôn âm học, tức về phương diện chất liệu ngữ âm, mà bất cứ phụ âm nào cũng có thừa, không đóng vai trò nào hết.

Trường hợp thứ hai là âm *stød* của tiếng Đan Mạch, mà người bản ngữ gọi là *Stosstone* (“giọng stoss”). Cái “giọng” này được thể hiện như một phụ âm tắc hay thất thanh hầu [ʔ] xuất hiện ở cuối âm tiết sau một nguyên âm dài hay một tổ hợp gồm có một nguyên âm ngắn và một phụ âm vang: do vị trí cố định như vậy, âm *stød* không thể tham gia sự đối lập nào về trật tự thời gian, vì vậy mà nó được người bản ngữ và các nhà ngữ học, ngay cả những người chia sẻ quan niệm về tính chất “trải dài” của các điệu vị, coi như một hiện tượng siêu đoạn, mặc dầu về phương diện ngôn âm học nó là một phụ âm (x. MARTINET 1934: 137). Dĩ nhiên cũng có những người cất tiếng yếu ớt nói rằng “dù sao âm [ʔ] (cũng như âm [h] Hy Lạp) được phát âm bằng thanh hầu, nơi phát ra giọng nói thuần thanh”. Nhưng những tiếng nói như thế chẳng có chút trọng lượng nào, vì chưa bao giờ âm vị học, kể cả âm vị học cổ điển, chủ trương rằng có thể căn cứ vào một nhân tố thuần túy chất liệu như khí quan phát âm (vị trí cấu âm) để phân biệt hai loại đơn vị âm vị học như đơn vị đoạn tính và đơn vị siêu đoạn cả.

Trong bài tiểu luận nổi tiếng nhan đề là *Tính không duy nhất của những giải pháp âm vị học của các hệ thống ngữ âm*, Triệu Nguyên Nhậm (Yuen Ren Chao) có nói đến một thanh điệu “uốn lõm” (concave circumflex) phổ biến trong một số phương ngữ Trung Quốc, như thanh “dương thượng” của vùng Huang Yan mà ông phiên âm bằng con số 313 (3 là âm vực cao nhất, 1 là âm vực thấp nhất): ở giữa âm tiết, chỗ giọng xuống thấp nhất, có một âm tắc thanh hầu cất âm tiết ra làm hai, thành thử một âm tiết như [mo:³¹³] “trên thực tế” nghe như là [mo³¹? ɔ³]. Triệu viết:

“Trên bình diện ngữ âm học, đó là ba âm tố làm thành hai âm tiết. Nhưng trên bình diện âm vị học, nếu phân tích chữ này như một âm [ɔ] với một thanh điệu nhất định thì tự nhiên hơn nhiều”.

“Tự nhiên hơn” ở đây có thể hiểu là “phù hợp với cảm thức của người bản ngữ hơn” hay “đơn giản và tiết kiệm hơn”, theo những tiêu chuẩn đánh giá các giải pháp âm vị học khác nhau của Triệu ²⁶.

Trong cả trường hợp này nữa, lý thuyết của Jakobson và các đồng tác giả cũng không cho ta hiểu gì thêm về thực chất của sự phân biệt hữu quan trong cách tri giác của người bản ngữ, chừng nào ta chưa thức nhận được cái ý nghĩa thật của một định nghĩa thực sự ngôn ngữ học của âm vị, và từ đấy rút ra cái hệ luận cần thiết để phân biệt âm vị đoạn tính và âm vị siêu đoạn.

Trên bình diện nguyên lý cũng như trên bình diện tâm lý ngôn ngữ học, nghĩa là trong thực tiễn của cách tri giác ngữ âm của người bản ngữ, cái quan yếu không phải là tính trải dài hay thu gọn trong một âm đoạn, mà cũng không phải là sự tương phản với một yếu tố tương đương có mặt trong ngôn cảnh, lại càng không phải là sự chuyển biến về âm vực hay biên độ của đơn vị đang xét hay một đơn vị kế cận. Cái quan yếu là tác dụng khu biệt của vị trí trên tuyến thời gian ở bên trong cái đơn vị cao hơn trong tôn ti của hệ thống ngôn ngữ. Cái làm cho một điệu vị khác một âm vị (đoạn tính) chủ yếu là ở chỗ vị trí của nó trong từ, trong hình vị hay trong âm tiết không có giá trị âm vị học hoặc vì nó có vị trí cố định, hoặc vì vị trí của nó hoàn toàn tự do: hai nhân tố đó đều làm cho người nghe tri giác nó như được thể hiện đồng thời với cái đơn vị chứa đựng nó như một thành tố, bất kỳ kích thước của cái đơn vị lớn hơn ấy ra sao. Trong khi nghe một âm tiết CV, những thông tin về phương thức cấu âm của phụ âm thường thấu đến tai ta trước những thông tin về vị trí cấu âm (vì những thông tin này thường chứa đựng trong âm đoạn nguyên âm nhiều hơn), nhưng trong các thứ tiếng Âu châu các nét khu biệt của từng âm tố vẫn được nghe như

²⁶ Những điều ông Triệu vừa nói trên có thể nhắc lại ý nguyên khi nói về thanh “ngũ” của tiếng Việt (phương ngữ Bắc Bộ) trong khi mọi người còn thừa nhận rằng các nguyên âm và phụ âm của tiếng Việt là những âm vị chiết đoạn (xem phần sau bài này).

đồng thời chính là vì dù một đặc trưng của phụ âm như tính “đầu lưỡi-răng” có đi trước hay đi sau tính “tắc-xát” thì cũng chẳng có ảnh hưởng gì đến việc nhận diện từ hữu quan. Thanh điệu Stosstone trong tiếng Đan Mạch cũng vậy: trong khi sự khác nhau giữa hai trật tự CV và VC hoàn toàn đủ để cho ta nhận diện hai từ khác nhau, thì sự khác nhau giữa ba cái trật tự [?CV], [C?V], [CV?] không bao giờ được dùng để phân biệt hai từ hay hai hình vị trong tiếng Đan Mạch, vì trong ngôn ngữ này chỉ có thể có [CV?] mà thôi. Chính vì vậy mà [?], một phụ âm (“đoạn tính”), được người Đan Mạch nghe như một thanh điệu.

Dĩ nhiên cách định nghĩa đã chỉnh lí của âm vị như trên kia không bao quát hết được tất cả các hiện tượng được coi là “điệu tính”, vì tính chất, chức năng và cương vị ngôn ngữ học của những hiện tượng được gọi như vậy quá khác nhau: dưới cái nhãn hiệu này ta thấy ngồn ngang đủ thứ hiện tượng, thuộc ngôn ngữ cũng có mà không liên quan gì đến ngôn ngữ cũng có, từ những đơn vị ngữ pháp như giọng hỏi trong tiếng Nga chẳng hạn, cho đến những biểu hiện có tính chất cảm xúc thuần túy không có chút gì liên quan đến tín mã ngôn ngữ, qua các “giọng” cao thấp và to nhỏ hay các *thành tố dài* (*long components*), là những hiện tượng không có điểm nào chung về phương diện ngôn ngữ học.

Vả chẳng đó cũng là điều tự nhiên và không sao tránh khỏi khi ta nhớ rằng tính “chiết đoạn” và tính “siêu đoạn” được phân biệt trên cơ sở những định tính phi ngôn ngữ học như “bó gọn trong một khúc” hay “trải dài trên nhiều khúc” mà người ta tưởng là những dữ kiện khách quan, cho sẵn trong tín hiệu âm thanh, trong khi đó là những ấn tượng chủ quan đo cấu trúc âm vị học quy định. Và đây chính là nơi mà chủ nghĩa chất liệu, mà ta đã thấy rõ là đang thống trị tuyệt đối trên chiều thời gian của ngôn ngữ, để lộ cái mặt trái tiêu cực nhất của nó.

Thế nhưng André Martinet, chính người đã phát minh ra thuật ngữ *phonétisme* để gọi tên và vạch mặt cái chủ nghĩa chất liệu mà ông không tiếc lời mắng nhiếc, lại cho rằng “việc duy trì một chương riêng gọi là *prosodie* trong ngôn ngữ học, trong đó người ta thấy lẫn lộn đủ thứ ‘giọng’, ‘thanh’, ‘hỏi’ ‘điệu’”, có thể giải thích và biện hộ được “vì lẽ trong tất cả các trường hợp ấy ta đều có những đơn vị làm nên đặc trưng của những chiết đoạn không nhất thiết phân là âm vị”. Và ông kết luận

rằng “không thể tán đồng một quan điểm âm vị học trong đó chức năng thường xuyên lẫn át sự phân đoạn, và các thanh điệu chỉ (tôi gạch dưới - CAO XUÂN HẠO) vì có chức năng khu biệt từ mà bị lẫn lộn với các âm vị và bị tách ra khỏi các hiện tượng điệu tính” (MARTINET 1965:149).

Sự nhân nhượng này của Martinet đối với “ngôn âm luận” cũng đáng cho ta ngạc nhiên không kém gì thái độ thiếu nhất quán của Hjelmslev khi ông đề bạt “tính đồng thời với đơn vị làm cơ sở” lên thành đặc trưng định nghĩa của điệu vị. Cứ đọc những đoạn được trích dẫn trên đây của Martinet, người ta sẽ tưởng đâu “sự phân đoạn” là một thứ bình diện riêng biệt của ngôn ngữ không dính dáng gì đến cấu trúc của nó, như thể chức năng biểu đạt và phân biệt của các đơn vị ngôn ngữ không phải là điều kiện tất yếu và duy nhất của mọi sự phân đoạn. Cái lý do mà ông đưa ra để tách biệt điệu vị với âm vị không đứng vững được: việc “các điệu vị nêu rõ đặc trưng của những đơn vị lớn hơn âm vị” chỉ cho phép phân biệt điệu vị với nét khu biệt, chứ không phải với âm vị, vì âm vị cũng chỉ nêu rõ đặc trưng của những đơn vị lớn hơn nó (hình vị, từ) mà thôi.

Vẫn theo Martinet, các hiện tượng điệu tính: dù đó là những đơn vị có chức năng khu biệt “cũng có những mối quan hệ tương hỗ đối với nhau như các âm vị” và “cũng làm thành những hệ đối vị tương tự như các âm vị”, chẳng hạn như “các thanh điệu của tiếng Hán hay tiếng Việt”, hay đó là những “hiện tượng ngoại vi không có tính phân lập như các ngữ điệu biểu cảm”- có một điểm tương đồng là “cả hai đều, bằng cách này hay cách khác, vượt ra ngoài sự phân đoạn hai bậc (la double articulation) của ngôn ngữ”²¹ chẳng khác gì các hiện tượng ngoại vi không phân lập như tiếng kêu cảm thán chẳng hạn (MARTINET 1955: 157, 1956:13, 1957: 105ss; 1969: 83). Khó lòng có thể hiểu được tại sao những đơn vị cấu trúc phân lập có chức năng khu biệt như thanh

²¹ *Lý thuyết về tính song phân (hay sự phân đoạn hai bậc – double articulation) của ngôn ngữ là một trong những luận đề cơ bản của A. Martinet. Ông cho rằng đặc trưng quan trọng nhất của ngôn ngữ khiến cho nó khác hẳn các hệ thống dấu hiệu khác là ở chỗ một tín hiệu (signal) nhỏ nhất của ngôn ngữ – tức một câu – được phân đoạn thành hai bậc: 1. bậc của những dấu hiệu (signes), tức của những đơn vị có nghĩa (thình vị, từ) và 2. bậc của những đơn vị không có nghĩa mà chỉ có công năng tạo nên diện mạo âm thanh của các đơn vị có nghĩa (figures).*

điều lại thoát ra ngoài sự phân đoạn hai bậc, trong khi cương vị đơn vị ngôn ngữ học của nó không thể nào phủ nhận được, và chính Martinet cũng thừa nhận như vậy. Một hình vị, dù là liên tục hay gián cách, dù có được thể hiện như một ngữ điệu hay có kích thước nhỏ hơn âm vị (như trong trường hợp *Umlaut* hay trường hợp có mấy hình vị cùng chia nhau một âm đoạn (amalgame de morphèmes) cũng không thể chỉ vì không có tính chiết đoạn mà mất tư cách đơn vị ngôn ngữ học có nghĩa. Vậy thì một thanh vị cũng không thể chỉ vì lý do ấy mà mất tư cách đơn vị phân lập không có nghĩa (tư cách một *figure* theo thuật ngữ của Hjelmslev) và do đó mà không còn thuộc về sự phân đoạn bậc hai nữa. Sở dĩ các đơn vị này bị coi là vượt ra ngoài sự phân đoạn hai bậc chẳng qua là vì sự phân đoạn này không được định nghĩa căn cứ vào chức năng và cương vị trong cấu trúc, mà lại được định nghĩa bằng những thuật ngữ ngôn âm học kiểu “chiết đoạn” hay “trải dài”.

Nhân danh một chiều kích của chất liệu âm thanh - chiều kế tiếp trên dòng thời gian - Martinet đã đưa xuống thứ hạng một nguyên lý vốn là nền tảng của hệ thống ngôn ngữ học của ông: quan điểm chức năng, cái quan điểm mà ông đã bảo vệ một cách nhiệt thành và kiên nhẫn đến như vậy. Nếu một đơn vị phân lập mà chức năng và cương vị hoàn toàn đồng nhất với âm vị, như thanh điệu chẳng hạn, thoát ra ngoài sự phân đoạn hai bậc thì như thế chỉ có thể có nghĩa là lý thuyết phân đoạn hai bậc hoàn toàn sai. May thay, thanh điệu không thoát ra ngoài sự phân đoạn hai bậc. Nó chỉ thoát ra ngoài cách chiết đoạn hiểu theo quan niệm tuyến tính chủ nghĩa vốn không biết phân biệt quan hệ kết hợp giữa các đơn vị ngôn ngữ học với chuỗi kế tiếp của các âm thanh trong thời gian, lẫn lộn việc phân tích ngôn ngữ học với việc cắt băng ghi âm ra từng khúc.

Đối với các nhà ngữ học vốn nói tiếng châu Âu, cách hình dung các ngữ đoạn như một dây âm đoạn quả là khó khắc phục. Tuy thừa nhận hoàn toàn tính hợp pháp và duy nhất hợp pháp của các chuẩn tắc cấu trúc và chức năng trong công việc phân tích ngôn ngữ học, họ không sao có thể tưởng tượng rằng một hiện tượng “siêu đoạn” lại có thể xử lý ngang hàng với một hiện tượng “đoạn tính” được.

Triệu Nguyên Nhậm, vốn là người bản ngữ của một thứ tiếng dùng thanh điệu, có một thái độ khác hẳn đối với thứ đơn vị

ngôn ngữ này. Tuy định nghĩa và miêu tả các thanh điệu cũng như các đơn vị điệu tính khác bằng những định tính như “đồng thời và “không chiết đoạn”, ông vẫn thừa nhận rằng thanh điệu là “một lệ ngoại quan trọng trong đó một yếu tố được thể hiện đồng thời với các âm đoạn lại đóng một vai trò mà xét về thực chất hoàn toàn đồng nhất với vai trò của nguyên âm và phụ âm”, và do đó phải được xử lý ngang hàng với các âm vật đoạn tính”, và hơn nữa, “phải được coi là những âm vị đoạn tính” nhất là khi ta nhớ rằng xét về nguồn gốc thanh điệu vốn nảy sinh từ phương thức cấu âm của những phụ âm mà ra (Chao 1968a: 39; xt. Haudricourt 1954; Hombert et al. 1979)²². Cách ông xử lý những hiện tượng tương tự trong các thứ tiếng khác cũng cho thấy ông ít chịu ảnh hưởng của âm đoạn luận hơn nhiều. Trong khi nhắc đến âm thất thanh hầu trong tiếng Đan Mạch, ông nhận xét rằng sự có mặt hay không có mặt của âm này nhiều khi tương ứng với một sự khác nhau về thanh điệu trong tiếng Thụy Điển, và điều đó “xác nhận tính đúng đắn của việc giải thuyết phụ âm *stød* như một thanh điệu” (sdd.). Ông có vẻ sẵn lòng thừa nhận cương vị âm vị (đoạn tính) của các hiện tượng điệu tính khi nào “nó tạo nên một sự khác nhau giữa các từ” và do đó “đáng được xử lý như những âm vị có vai trò cấu tạo từ (*word-forming phonemes*)” (sdd.:38)²³.

Hệ thống thuật ngữ của các nhà ngôn ngữ học Mỹ, trong khi tập hợp các đơn vị âm vị học đoạn tính và siêu đoạn dưới một cái tên chung là *phoneme* (có thể thêm định ngữ *segmental* hay *suprasegmental*), có thể khiến ta có cảm giác là họ ít định kiến

²² Kể từ khi A.G. Haudricourt, phát triển những ý kiến của H. Maspéro và R. Jakobson về những mối quan hệ lịch sử giữa các phụ âm và sự xuất hiện của các thanh điệu, viết và công bố bài Về nguồn gốc của các thanh điệu trong tiếng Việt (1954) nhằm bác bỏ ý kiến của chính H. Maspéro (1912) cho rằng tiếng Việt là một ngôn ngữ có thanh điệu cho nên không thể thuộc ngữ tộc Môn-Khmer (vốn không có thanh điệu), hàng loạt công trình di theo hướng này đã ra đời (x. Hombert et al. 1979), và ngày nay ai cũng biết rằng, xét trên quan điểm đồng đại cũng như trên quan điểm lịch sử, không có một ranh giới bất khả xâm phạm nào giữa “âm đoạn” và “phụ âm đoạn”.

²³ Xem thêm Ryguloff (1973:25): “Không có chút gì giống nhau giữa ngữ điệu và thanh điệu... ngoài sự tương đồng thuần túy vật chất ở chỗ cả hai đều được thể hiện ra ngoài bằng những sự thay đổi âm điệu, chứ nếu xét về phương diện chức năng, vốn là phương diện quyết định, thì thanh điệu tuyệt nhiên không có gì khác các âm vị gọi là đoạn tính”.

ngôn âm luận hơn các đồng nghiệp của họ ở châu Âu. Thật ra cách hai bên quan niệm tình hình hoàn toàn giống nhau, và sở dĩ các tác giả Mỹ dùng được thuật ngữ này mà không rơi vào nghịch lý chẳng qua là vì âm vị trong môi trường của họ được định nghĩa một cách còn ít chính xác hơn, ít tính chất ngôn ngữ học hơn ở châu Âu nữa. Cách định nghĩa âm vị đúng với tinh thần của ngôn ngữ học miêu tả Mỹ của những năm 30-40 hơn cả lấy khái niệm “âm tố” (*speech sound* hay *phone*) làm cơ sở²⁴, mà “âm tố” lại là một khái niệm được hình dung một cách còn lơ mơ hơn. Như ta đã biết, nó chính là một sản phẩm của cách tri giác âm vị học của người có tiếng mẹ đẻ là tiếng Âu châu, mà cấu trúc âm vị học của bản ngữ đã làm cho người ta có ảo giác như đó là những khúc âm thanh gãy gọn có biên giới chính xác nối tiếp theo nhau trong thời gian, trong khi trên thực tế, nó thường là những thuộc tính âm thanh trà trộn và chồng chéo vào nhau một cách hết sức rối rắm bên trong một âm tiết. Ví thử người ta căn cứ vào những định nghĩa minh xác hơn về âm vị (chẳng hạn như định nghĩa của Pike 1944) hay vào những định nghĩa không viện đến âm tố (như định nghĩa của Hockett 1947), thì thuật ngữ *segmental phoneme* sẽ là một trùng ngữ (*pleonasm*), còn *suprasegmental phoneme* sẽ là một nghịch ngữ (*contradictio in terminis*).

Tuy nhiên, đối với những hệ thống âm vị học tập hợp hai loại đơn vị khu biệt cùng một cấp độ (nghĩa là cùng làm thành diện mạo ngữ âm của một đơn vị có nghĩa thuộc một cấp độ nhất định) nhưng một bên có tham gia sự đối lập về trật tự thời gian ở bên trong đơn vị có nghĩa ấy, còn bên kia thì không, như trường hợp những thứ tiếng vừa có âm vị “đoạn tính”, vừa có thanh điệu như tiếng Hy Lạp, tiếng Đan Mạch, tiếng Litva đã nói ở đoạn trên, dùng thuật ngữ *âm vị* với những định ngữ kèm theo như các tác giả Mỹ vẫn dùng là một cách làm hợp lý và

²⁴ Cách định nghĩa âm vị như “một chủng loại âm tố” hay “một tộc âm tố” mà ta gặp nhan nhản trong sách vở ngôn ngữ học Mỹ của những năm 30-40 vốn bắt nguồn từ D. Jones (qua F. Palmer). Bản thân Jones lại chịu ảnh hưởng của L.V. Shcherba (“zvukovoj tip”). Nó hoàn toàn thích hợp với quan điểm thực chứng luận của ngôn ngữ học Mỹ lúc bấy giờ. Nó đã chịu sự phê phán gắt gao từ nhiều phía. Nhưng trong số những người phê phán nó không phải ai cũng ý thức được sự cố tình của các tác giả Mỹ khi họ lấy một hiện tượng được coi là vật lý (hay sinh lý) như âm tố để định nghĩa một đơn vị ngôn ngữ học.

tiện lợi. Còn trong những thứ tiếng không có sự phân biệt đó thì tình hình có khác.

Trong những thứ tiếng không có thanh điệu, những hiện tượng như ngũ điệu và trọng âm, so với âm vị (đoạn tính), vốn thuộc một bình diện khác: đó không phải là đặc trưng âm vị học của hình vị hay của âm tiết, và rất ít khi là đặc trưng của từ (lệ ngoại duy nhất là trọng âm từ trong các ngôn ngữ đa tiết mà trọng âm không có vị trí cố định trong từ hay trong ngữ đoạn). Đó là những đặc trưng của câu hay của ngữ đoạn, và nếu trong câu hay trong ngữ đoạn ta thấy có một sự tương phản nào đó về trật tự trong cách phân bố các trọng âm và các ngữ điệu, thì đó thật ra là của trật tự của những từ ngữ hay những thành phần ở bậc cao hơn nữa của câu, và các hiện tượng điệu tính hữu quan tham gia vào sự tương phản đó không phải với tư cách bản thân mà với tư cách một thành phần của cái đơn vị mang nó. Như vậy các đơn vị “siêu đoạn” trong các thứ tiếng này khác với các đơn vị “đoạn tính” không phải vì một thuộc tính nội tại nào, mà vì cấp độ của đơn vị mang nó trên trục kết hợp. Trong tiếng Việt (cũng như trong những thứ tiếng có cấu trúc âm tiết cố định nói chung²⁵), vị trí của các “âm tố” (mà ta phân tích ra được một cách dễ dàng nhờ việc sử dụng một thứ chữ viết phản ánh trung thành cách tri giác của người bản ngữ tiếng châu Âu) hoàn toàn do chức năng của nó trong cấu trúc của âm tiết quy định: khởi âm (hay thủy âm), tức những nét khu biệt đánh dấu sự khởi đầu của một âm tiết mới, bao giờ cũng viết trước các thành phần khác; chính âm, tức cái tập hợp gồm những nét khu biệt về âm sắc của toàn âm tiết (chứ không phải chỉ của khúc giữa) bao giờ cũng trải rộng ra khắp âm tiết (kể cả đặc trưng “chuyển sắc” của các nguyên âm đôi), trừ khi âm tiết được khép lại bằng một chung âm bán nguyên âm (nhưng ngay trong trường hợp đó, âm sắc của chính âm, vốn được thể hiện ở định âm tiết, vẫn thường là âm sắc chủ đạo của âm tiết); kết âm (hay chung âm), là những nét đặc trưng của cách kết thúc âm tiết, bao giờ cũng xuất hiện sau cùng: cấu trúc của âm tiết do các

²⁵ Số ngôn ngữ này nhiều hơn rất nhiều so với con số mà người ta có thể hình dung qua những bản miêu tả hiện có. Nó không phải chỉ gồm có các ngôn ngữ đơn lập, mà còn tập hợp tất cả các ngôn ngữ âm tiết tính, nhất là những thứ tiếng chỉ có một mô hình âm tiết như tiếng Nhật Bản, tiếng Malagasy, tiếng Mixteco, v.v.

“âm tố” này làm thành không có tuyến tính, và do đó những “chùm nét khu biệt” của nó chứa đựng (nếu quả những nét khu biệt ấy có được tập hợp lại thành chùm như trong cách viết của người phương Tây) không có tính chiết đoạn. Mỗi thành phần của cấu trúc âm tiết có một chức năng riêng trong việc cấu tạo nên nó, và làm thành những hệ đối vị (paradigmes) khác nhau, thành thử không thể coi đó là những “biến thể vị trí” của cùng một số âm vị được. Vì cần tiết kiệm ký hiệu, chữ Quốc ngữ đồng nhất nhiều âm tố không có gì liên quan với nhau ngoài một sự tương đồng rất đáng ngờ về âm hưởng (như đồng nhất các chung âm “-i, -u, -o” với các chính âm “-i, -u, -o” ở đỉnh âm tiết, đồng nhất phần sau của các nguyên âm đôi “ia (iê), ua, ưa (ươ)” với các chính âm “a, ô, ơ”, đồng nhất các phụ âm cuối (chung âm) với một số phụ âm đầu. Không có gì cho phép nhà âm vị học vin vào thể phân bố bổ sung chẳng hạn để tán đồng những sự đồng nhất có mục đích thực dụng này²⁶. Cho nên tiếng Việt không giống các thứ tiếng biến hình có thanh điệu như tiếng Thụy Điển hay tiếng Litva: trong tiếng Việt ở bên trong phạm vi của âm tiết không có sự đối lập giữa một hiện tượng siêu đoạn như thanh điệu với những hiện tượng đoạn tính như nguyên âm và phụ âm²⁷.

²⁶ Trong các thứ tiếng Âu châu và các ngôn ngữ biến hình nói chung, phụ âm cuối sơ dĩ có thể coi là đồng nhất với phụ âm đầu không phải là vì hai âm đó ở vào thể phân bố bổ sung, mà là vì hai âm đó cùng thuộc một hệ đối vị, cho nên trong khi biến hình, hệ đứng trước một nguyên âm của vĩ tố thì một phụ âm cuối (khép - *implosive*) lập tức biến thành một phụ âm đầu (mở - *explosive*) của âm tiết sau: âm tiết trong các thứ tiếng này chỉ là một đơn vị phát âm, không bao giờ có cương vị ngôn ngữ học, nếu không tính đến các thông điệp thì ca là nơi mà ngôn ngữ “tập trung vào chính hình thức của thông điệp” (Jakobson, 1963), và biên giới ngôn ngữ học (hình thái học) không trùng với biên giới âm tiết.

²⁷ Hầu hết các chuyên gia về ngôn ngữ phương Đông, và tiêu biểu nhất là các nhà Hán học, đều thay thế hai thuật ngữ quen thuộc đối với ngữ âm học phương Tây là nguyên âm và phụ âm bằng những thuật ngữ chỉ chức năng của các đơn vị âm vị học trong cấu trúc của âm tiết, trong đó có nhiều người chấp nhận những khái niệm có truyền của môn âm vận học Trung Quốc được xây dựng từ đời Đường như thanh mẫu, vận mẫu v.v. (cf. các nhà Đông phương ngữ học Nga như Polivanov, Dragunov, Jaxontov, các nhà Hán học Pháp như Rygaloff, Alleton, Paris, v.v.). Đặc biệt, có nhà ngôn ngữ học Mỹ Ch. F. Hockett cho ta một hệ khái niệm âm vị học lấy cấu trúc âm tiết làm gốc, cho phép miêu tả các đơn vị âm vị học như những bộ phận cấu thành của tiếng (thay tự: đỉnh âm (*peak*), khởi âm (*onset*), vĩ âm (*coda*), rất thích hợp với những hệ thống ngữ âm trong đó âm tiết có cương vị ngôn ngữ học (trong các thứ tiếng châu Âu âm tiết chỉ là một hiện tượng thuần túy ngôn âm học - tuy đó là “đơn vị cơ bản của cơ chế cấu âm và nhận diện trong mọi ngôn ngữ”) và có cấu trúc cố định.

Trong âm tiết của một thứ tiếng như tiếng Việt, tất cả các tập hợp nét khu biệt đều “siêu đoạn” như nhau. Những thuật ngữ như *âm vị siêu đoạn*, *nguyên âm*, *phụ âm*, nếu có dùng cũng phải hiểu đó là những thuật ngữ ngôn âm học (có thể có ích khi miêu tả cách thể hiện, nhất là khi mọi người đã quen với truyền thống ngôn ngữ học phương Tây). Trong lĩnh vực âm vị học, dùng những thuật ngữ chỉ chức năng như chính âm, thủy âm, chung âm thay cho hai thuật ngữ *nguyên âm* và *phụ âm* vốn bao hàm quá nhiều định kiến của ngôn âm học phương Tây thời tiền âm vị học, trong khi vẫn giữ lại thuật ngữ *thanh điệu*. Làm như vậy có thể tránh được nhiều sự ngộ nhận nảy sinh do những định kiến cũ.

Bốn tập hợp gồm những đặc trưng khu biệt tạo nên diện mạo âm thanh của tiếng: *thanh điệu chính âm*, *thủy âm*, *chung âm* không có gì khác nhau về chức năng khu biệt là chức năng âm vị học chung của nó. Và dĩ nhiên nó cũng không khác nhau về cấp độ, nếu không kể mối quan hệ giữa chính âm và chung âm vốn có phần khăng khít hơn giữa mối quan hệ giữa các thành phần khác, một phần là do tính chất chặt hay lỏng của sự tiếp xúc giữa hai bên, làm thành sự khu biệt giữa những vần như “*ăn / an*” (hay “*ưng / ương*”) trong một số phương ngữ. Mặt khác, thanh điệu cũng gần chính âm hơn ở chỗ những nét khu biệt của cả hai đều trải rộng trên chiều dài của âm tiết (tuy thanh điệu chỉ bao trùm những phần hữu thanh của âm tiết còn chính âm thì chứa những vùng chịu ảnh hưởng của thủy âm tròn môi và của chung âm bán nguyên âm), do đó có thể gọi chính âm là sắc điệu, của âm tiết để mô phỏng cách gọi thanh điệu. Dĩ nhiên đây là những điều nhận xét thuần túy ngôn âm học, không quan yếu đối với cương vị âm vị học của các thành phần âm tiết.

Ngành âm vị học còn phải làm việc rất nhiều để xây dựng lại phần lý thuyết có liên quan đến vấn đề này, bắt đầu từ việc chỉnh lí cách định nghĩa những khái niệm cơ bản nhất. Khi công việc tái thiết ấy đã làm xong và âm vị học đã có được một hệ thống lý luận có hiệu lực phổ quát cho mọi loại hình ngôn ngữ, những vấn đề có liên quan đến khái niệm âm đoạn sẽ được giải quyết một cách nhất quán dựa trên những nguyên lý thực sự ngôn ngữ học.

Trên đây chúng ta vừa xem xét qua một số khái niệm cơ bản của âm vị học – khái niệm âm vị và khái niệm điệu vị – như đã

được định nghĩa trong ngôn ngữ học đương đại, và một số khái niệm khác gắn liền với hai khái niệm trên - tính đồng thời và tính kế tiếp (hay tính chiết đoạn) -, đồng thời thử tìm hiểu ý nghĩa đích thực của nó, cố gắng hiện ngôn hóa những cách hình dung nằm ở bên dưới các thuật ngữ hữu quan. Điều nhận xét đầu tiên mà chúng ta đã có thể rút ra từ việc xem xét ấy là những cách định nghĩa âm vị và điệu vị đều được lập thức không đúng cách và cần được hiệu chỉnh lại. Cứ như cách lập thức hiện nay, những định nghĩa này không cho phép ta tiến xa hơn trong việc phân tích hệ thống khái niệm của lý thuyết âm vị học hiện đại và đánh giá mức phổ quát của nó. Những cách lập thức lại mà chúng tôi đã đề nghị, được hành văn với những thuật ngữ thuần túy ngôn ngữ học, có lẽ sẽ soi rõ hơn cái nội dung đích thực của các khái niệm hữu quan và cho phép dùng các định tính của nó như những chuẩn tắc có tính thủ thuật.

Điều đáng chú ý nhất trong các định nghĩa cổ điển đã xem xét trên đây không phải là cách lập thức trên những định tính ngôn âm học, mà là cái nội dung ẩn tượng chủ nghĩa của các thuật ngữ được dùng để trình bày các định tính ấy. Ta đã thấy rằng cái mà người ta gọi là “đồng thời” và “kế tiếp”, “đoạn tính” và “siêu đoạn” tuyệt nhiên không phải là những thuộc tính vật lý khách quan có thể quan sát được trong ngữ lưu. Đó là những hình ảnh hình thành trong tâm trí của người bản ngữ nói những thứ tiếng trong đó có những thể đối lập âm vị học nào đấy làm thành những nhân tố khiến cho họ có những ẩn tượng thính giác như thế. Nhưng các nhà ngữ học đã thảo ra những câu định nghĩa ấy và những người chấp nhận nó tuyệt thiên không ý thức được điều này. Đối với họ, tính “chiết đoạn” của các “âm tố”, sự “kế tiếp” của các âm đoạn ấy trong thời gian, sự xuất hiện “đồng thời” của các nét khu biệt làm thành một âm vị, sự bao trùm của một điệu vị lên trên nhiều âm đoạn, vốn là những tri thức nguyên thủy được sống thực, chính là những sự thật khách quan và tuyệt đối, những dữ kiện đầu tiên làm thành cái khung tinh thần của cuộc sống hàng ngày của họ, và họ không thể nào tách nó ra khỏi cái bối cảnh vô thức ấy. Nếu không may có ai trong bọn họ nảy ra cái ý đặt vấn đề xét lại giá trị của những cách định nghĩa hữu quan, thì quá lắm họ cũng chỉ có thể tổ giác tính chất ngôn âm luận của nó. Thế nhưng tính đồng thời và tính kế tiếp đang bàn lại không phải là những thuộc tính ngôn âm học,

mà là những hình ảnh chú quan, những biểu tượng (sản phẩm của những cách hình dung) tâm lý - thính quan.

Như vậy sự ngộ nhận của các nhà lý luận âm vị học bắt nguồn từ chỗ, với tư cách nhà ngôn ngữ học, họ đã không hiểu ngôn hóa được hành vi ngôn ngữ của chính họ với tư cách người bản ngữ. Vốn tri thức ẩn mặc của họ về cấu trúc âm vị học của tiếng mẹ đẻ đã không được một quá trình phân tích siêu âm vị học (*métaphonologique*) đủ sâu để thấy được cái ý nghĩa đích thực của những điều mà họ đưa ra làm định tính cho cách định nghĩa những đơn vị âm vị học cơ bản của ngôn ngữ nói chung. Cái hậu quả trên bình diện tri giác của tính khả hoán vị (*permutabilité*) của một đại lượng âm thanh nào đó trong một loại hình ngôn ngữ nhất định bị họ tưởng lầm là một thuộc tính nội tại cố hữu của cái đại lượng ấy, và cả cái đại lượng ấy lẫn cái thuộc tính của nó liền được họ đề bạt lên thành một đơn vị ngôn ngữ học và một tiêu chí ngôn ngữ học phổ quát.

Có phải trong thứ tiếng nào âm vị cũng được thực hiện trong một âm tố không?

Vì cái tuyển tính trên bình diện âm vị học (và trên bình diện tri giác) của cách kết hợp các ‘âm tố’ (nguyên âm và phụ âm) trong một số ngôn ngữ, vốn do tính quan yếu của trật tự trước sau của các đại lượng này trong các ngôn ngữ này mà có, nhưng lại bị tưởng lầm là một thuộc tính ngôn âm học, cho nên việc người ta gán cho nó một giá trị phổ quát cũng là lẽ thường tình. Trong ngôn ngữ học đương đại, âm vị dù thuộc ngôn ngữ nào cũng được thực hiện thành một âm tố²⁸. Nói một cách khác, âm tố, với tư cách là đại lượng ngữ âm đoạn tính ngắn nhất là liên tố (*corrélat*) vật chất phổ quát của âm vị.

Thế nhưng chúng ta đã thấy rằng cái mà người ta gọi là “tính chiết đoạn” không phải là một thuộc tính vật chất nội tại của một đại lượng ngữ âm nào đấy; nó càng không phải là một thuộc tính nội tại của âm tố, mà nếu xét về phẩm chất vật lý, không hề có tính phân lập và không hề bó gọn trong một âm đoạn (phần lớn các âm tố trong cùng một âm tiết được cấu âm

²⁸ Nếu không kể trường hợp các nguyên âm đôi, các phụ âm tắc sát, v.v. (x. Ch. III).

gần như cùng một lúc, và những hiện tượng đồng cấu âm (coarticulation), đan chen, chuyển tiếp, lồng vào nhau, tạo nên một quang cảnh khác với dòng chữ cái đến nỗi có thể nói một cách hoàn toàn chính xác rằng các âm tố ít ra cũng “xuất hiện đồng thời” không kém gì các nét khu biệt cấu tạo nên nó)²⁹. Cái gọi là “tính chiết đoạn” của một “âm tố” chỉ là hệ quả của sự tham gia của âm tố đó vào thế đối lập về trật tự trước sau. Âm tố không có tính chiết đoạn. Nó được người bản ngữ tri giác như thể có tính chiết đoạn khi nào, và chỉ khi nào trong ngôn ngữ đang xét vị trí của nó so với các đối tác của nó trong đơn vị có nghĩa chứa đựng nó có tác dụng khu biệt. Hơn thế nữa, sở dĩ âm tố tồn tại được như một đại lượng ngữ âm phân lập và có thật trong ngữ lưu, nghĩa là có thể tách ra khỏi các đại lượng khác trong cảm thức của người bản ngữ, chính là nhờ ở chỗ nó thể hiện một đơn vị âm vị học có tham gia vào thế đối lập về trật tự trước sau. Nếu không có tư cách ấy, nó sẽ không tồn tại ở đâu hết, dù là trong hiện thực khách quan hay trong tâm lý của người bản ngữ.

Cho nên thuật ngữ *âm tố* biểu thị một khái niệm có tính âm vị học sâu xa. Xét cho cùng, đó là một hư cấu, một ảo ảnh, một hoang tưởng nảy sinh từ việc đem chiếu cấu trúc kết hợp của các phù hiệu ngôn ngữ lên chất liệu âm thanh liên tục của ngữ lưu, một hành động vô thức do người bản ngữ ấy – một đại lượng mà nếu tước bỏ cái tư cách âm vị học ấy đi thì không còn có cách gì phân xuất ra khỏi ngữ lưu được nữa.

Sự ngộ nhận trầm trọng của các nhà ngữ học vật lý luận trong khi định nghĩa âm vị bằng cách dựa vào âm tố, mà nội dung là đảo ngược mối quan hệ giữa nhân tố quy định và đối tượng bị quy định (hay giữa nguyên nhân hệ giữa nhân tố quy định và đối tượng bị quy định (hay giữa nguyên nhân trong tất cả các học thuyết âm vị học chính thống ngày nay: các học thuyết ấy đều đồng thanh thừa nhận một cách tiên nghiệm rằng cách thể hiện duy nhất có thể có được của âm vị là âm tố, và trong tất cả các ngôn ngữ của nhân loại âm tố đều có cương vị âm vị học, ít nhất với tư cách biến thể của một âm vị nhất định, và ngay cả những nhà ngữ học đưa ra những cách định nghĩa âm

²⁹ Chi tiết hơn về sự hư ảo của tính “chiết đoạn” (tính “kế tiếp”) của các âm tố (x. Ch. III).

vị trong đó không hề nhắc đến âm tố cũng đặt cơ sở cho việc phân tích âm vị học của mình trên cái định đề này, mặc dầu nó không liên quan gì đến những nguyên lý cơ bản của học thuyết âm vị học của họ.

Tính chất tiên nghiệm và rất khó tin của định đề này cho ta cái quyền hoài nghi giá trị phổ quát của nó. Bằng cách vận dụng những tiêu chuẩn xét lại cương vị âm vị học phổ quát của âm tố có thể được đặt ra dưới dạng sau đây: điều cần biết là có phải trong tất cả các ngôn ngữ của nhân loại cái đơn vị âm vị học nhỏ nhất có cách kết hợp tuyến tính đều được thể hiện trong âm tố (nguyên âm, phụ âm, bán nguyên âm, v.v.) hay không. Nói một cách khác, có phải trong tất cả các thứ tiếng âm tố đều tham gia một thể đối lập âm vị học về trật tự kế tiếp trong thời gian, và do đó mà đều là những đại lượng tương ứng với âm vị trên bình diện chất liệu âm thanh hay không.

Ta đã thấy rằng một tổ hợp những yếu tố âm thanh sẽ có tuyến tính âm vị học và do đó mà được tri giác như một chuỗi âm đoạn khi nào, và chỉ khi nào có một thể đối lập quan yếu giữa những cách sắp xếp trật tự ngược nhau của các yếu tố ấy. Từ đấy hoàn toàn hiển nhiên là các tổ hợp âm thanh chỉ có thể có tuyến tính âm vị học trong những ngôn ngữ mà cách sắp xếp trật tự của các âm thanh có đủ tính tự do và đa dạng để cho phép những thể đối lập như vậy, như các thứ tiếng biến hình ở châu Âu. Trong tiếng Nga chẳng hạn, tính quan yếu âm vị học của trật tự trước sau của các âm tố bên trong hình vị hay từ sở dĩ có được là nhờ các âm tố được phân bố rất tự do, như ta có thể thấy rõ khi so sánh, chẳng hạn, *kot* ‘con mèo’, *kto* ‘ai’, *tok* ‘dòng’, là những hình vị cùng có những âm tố như nhau nên chỉ khác nhau vì trật tự sắp xếp các âm tố ấy mà thôi. Chính tính tự do phân bố gần như vô hạn ấy, hay nói cách khác, tính đa dạng rất lớn của mô hình âm tiết ấy tạo điều kiện cho việc sử dụng trật tự trước sau của các âm tố như một phương tiện khu biệt, và làm cho các tập hợp nét khu biệt được gọi là âm tố ấy có được cương vị âm vị học, và đến lượt nó cái cương vị này quy định cách người bản ngữ tri giác những tập hợp nét khu biệt ấy như những đại lượng ngữ âm học đoạn tính, một cách tri giác đặc thù đã làm cơ sở cho một thứ văn tự kì lạ như văn tự ABC, cho cách phiên âm gọi là ngữ âm học và cho lý thuyết âm vị học cổ điển đương đại.

Thế nhưng sự tự do trong cách phân bố các âm tố, vốn đi đôi với tính đa dạng của mô hình âm tiết, tuyệt nhiên không phải là một tình hình phổ quát. Ngôn ngữ học từng biết một số rất lớn những ngôn ngữ mà cách phân bố các âm tố trong các đơn vị ở cấp cao hơn phải tuân theo những quy tắc nghiêm ngặt, trong đó có các ngôn ngữ có mô hình âm tiết cố định hay gần như cố định, nhất là các ngôn ngữ chỉ có một mô hình âm tiết duy nhất.

Ta hãy lấy các ngôn ngữ chỉ có hai mô hình âm tiết trong phạm vi một hình vị: một là chỉ có một nguyên âm hay một phụ âm âm tiết tính (mô hình [V] hay [C]); hai là chỉ có một phụ âm đi trước một nguyên âm (mô hình [CV]). Trong các thứ tiếng này vị trí của các âm tố trong âm tiết dĩ nhiên là cố định, cho nên không thể có sự đối lập giữa hai trật tự kế tiếp ngược nhau trong một âm tiết, và do đó, nếu hình vị có thể có nhiều âm tiết, sự đối lập duy nhất về trật tự có thể có được là giữa những trật tự khác nhau của các âm tiết, chứ không phải của các âm tố, và kết quả tất nhiên là phụ âm và nguyên âm “đi sau” nó trở thành đồng thời về phương diện âm vị học và được người bản ngữ tri giác đúng như thế. Trong những ngôn ngữ như thế, âm tiết, dù gồm có nhiều âm tố, cũng không hề có tuyến tính (không thể phân tích thành những đơn vị âm vị học kế tiếp nhau) và do đó hoàn toàn đáp ứng với định nghĩa ngôn ngữ học đích thực của âm vị. Hơn nữa, bởi lẽ chính sự đối lập về trật tự thời gian là nhân tố duy nhất đưa đến khả năng phân xuất các âm tố, trong các ngôn ngữ loại này âm tiết không thể chia thành những đại lượng nhỏ hơn, cho nên không thể nói đến âm tố, nguyên âm hay phụ âm gì hết: những thứ này hoàn toàn không có mặt trong ngôn ngữ³⁰.

Tiếng Nhật Bản nằm trong số các ngôn ngữ này (mô hình âm tiết [V] được thể hiện như một nguyên âm, mô hình [C] được thực hiện như một phụ âm mũi). Trong thứ tiếng này, âm tiết (hay mora) ở nhiều tác giả Nhật ngữ học là đại lượng ngữ âm nhỏ nhất có cách phân bố đủ tự do để tham gia vào một thể đối

³⁰ Quả nhiên nói đến âm tố trong các ngôn ngữ này là hoàn toàn phi lý, trừ phi ta gọi âm tiết là âm tố. Tuy nhiên để người đọc dễ lĩnh hội chúng tôi buộc lòng phải luôn luôn nói đến âm tố, nguyên âm, phụ âm, với niềm hy vọng là người đọc sẽ hiểu rằng những từ đó chỉ được dùng để chỉ những hiện tượng mà nhà ngữ âm học được đào tạo ở nhà trường truyền thống có thể phân xuất và ghi lại bằng ký hiệu ngữ âm quốc tế.

lập về trật tự thời gian. Như vậy âm vị trong tiếng Nhật là âm tiết (hay là mora), nghĩa là âm tiết (hay mora) là cách thực hiện thường xuyên (là liên tố – corrélat) của âm vị trên bình diện chất liệu. Những trường hợp mà nguyên âm trong một âm tiết [CV] mất thanh (đó thường là một nguyên âm hẹp - [u] hay [i]) hay có thể mất thanh do nhịp độ của lời nói không hề vô hiệu hóa nhận định này ³¹. Trong thể chiến thứ hai, các đơn vị của quân đội Nhật khi đánh tín hiệu bằng văn tự Romaji trên vô tuyến viễn thông, bao giờ cũng đặt nguyên âm của âm tiết [CV] trước phụ âm đầu của âm tiết: điều này cho thấy rằng 1. trật tự các ‘âm tố’ trong âm tiết hoàn toàn không quan yếu, và 2. ta có đủ căn cứ để giả thiết rằng người bản ngữ tri giác âm tiết [CV] không phải như một tổ hợp tuyến tính gồm hai âm đoạn kế tiếp nhau, mà như một đơn vị không có chiều thời gian - một giả thiết có được một phiếu xác nhận trong nguyên tắc ghi âm âm tiết tính của văn tự kana.

Dưới mắt một người Âu, cách đánh tín hiệu như trên có vẻ kì dị và phản tự nhiên. Nhưng đối với người Nhật đó mới chính là cách làm tự nhiên nhất, vì trước khi cho biết một chi tiết như cách khởi phát (onset) âm tiết thì hợp lí hơn cả là cho biết cái âm sắc cơ bản của toàn âm tiết đã (cái âm sắc này bao giờ cũng có mặt ngay từ khi phát âm phụ âm đầu của âm tiết, và trên bình diện cấu âm nó còn được chuẩn bị từ trước khi bắt đầu phát âm) ³². Hơn nữa số nguyên âm trong tiếng Nhật chỉ có 5 (a, i, u,

³¹ Trong tiếng Nhật, hai nguyên âm [i] và [u] trong các âm tiết [CV] thường mất thanh, và không còn được người ngoại quốc nghe rõ ở một số từ khá lớn, thành thử trong những trường hợp ấy có thể nói rằng âm tiết chỉ còn là một phụ âm. Tuy vậy, nó vẫn được người bản ngữ tri giác như một âm tiết - hay nói cho đúng hơn, như một âm vị -. Những hình thái như **de-su** [des] ‘vị từ nối’, **mitsu** [mits] ‘mặt hi-tô [hto]’ người được người bản ngữ tri giác như những hình thái song âm tiết - đúng hơn: song âm vị -, cũng như **ma-ru** [maru] ‘vòng’, **ho-n** [ho-ŋ] ‘sách’, **da-i** [da-i] ‘dại’, v.v. Những từ ngữ vay mượn của tiếng ngoại quốc phiên âm các phụ âm cuối âm tiết hoá bằng một phụ âm âm tiết tính tương tự hoặc bằng một âm tiết trong đó nguyên âm thường là **u** hay **i**: **pe-n-si-ru**. (pencil), **ki-ro-gu-ra-mu** (kilogram), **a-i-su-ku-ri-mu** (ice-cream), **bi-he-e-bi-ya-ri-su-to** (behaviorist), v.v., khiến cho ta có thể giả định rằng trong thính giác ngữ âm của người Nhật âm tiết tương ứng với âm tố trong thính giác của người châu Âu.

³² Điều này có thể nhận thấy trong hầu hết các ngôn ngữ, kể cả các ngôn ngữ châu Âu. Chẳng hạn khi phát âm [tun] môi phải ở tư thế [u] từ trước khi phát âm [t] và chỉ rời tư thế ấy sau khi đã phát âm xong [n].

e, o) trong khi số phụ âm nhiều gấp ba, cho nên xếp các âm tiết viết bằng chữ Romaji thành năm cột đặt dưới năm chữ cái a, i, u, e, o là hợp lí hơn cả (cf. tư liệu và bình luận của M. JOOS 1948:80).

L.V. Shcherba là nhà ngữ học đầu tiên đã xem xét những tình huống như vậy dưới một góc độ âm vị học đích thực. Vào cái thời kì mà, theo sau Baudouin de Courtenay, ông hãy còn định nghĩa âm vị bằng những thuật ngữ tâm lý học, và quan niệm rằng tính chất phân lập của các yếu tố ngữ âm (hay đúng hơn: những biểu tượng của các yếu tố ấy) là nhờ “khả năng liên hội với những biểu tượng về ý nghĩa”, tức là nhờ tính hình vị tiềm năng của nó, mà có được, ông đã tưởng tượng ra và xử lý đúng đắn tình huống sau đây:

*Ta có thể tưởng tượng ra một ngôn ngữ trong đó tất cả các âm tiết đều mở và đều gồm có một phụ âm bất kỳ đi trước nguyên âm [a]: trong một ngôn ngữ như thế các âm vị sẽ là **pa, ta, ka, sa**, v.v. và [a] sẽ không được cảm thức của người bản ngữ phân xuất thành một đơn vị của ngôn ngữ. Trong tiếng Nhật cổ đại hình như tình hình là như vậy đến một mức nào đấy: bảng tự mẫu của tiếng Nhật cho phép ta giả định như vậy (SHCHERBA 1912:426, N. 1) ³³.*

C.Hj. BORSTRØM (1949:137ss) nêu lên một giả thuyết nói rằng vào một giai đoạn nào đó trong lịch trình diễn biến của tiếng Tiên Ấn-Âu, mô hình âm tiết cũng là [CV], với một nguyên âm trung hòa mà âm sắc biến hóa tùy theo phụ âm đi trước (cf. MALMBERG 1963:129). Các âm tiết của một ngôn ngữ như thế không những không có tuyến tính, mà còn là đơn âm vị nữa, vì nguyên âm không có chút giá trị khu biệt nào, và công năng duy nhất của nó chỉ là làm cho phụ âm đi trước dễ nghe thấy hơn, như Borsgrøm có nhận xét. Theo ông, một thứ tiếng như thế

³³ Cái ý tưởng đây tính chất khai sáng chứa đựng trong đoạn ghi chú nhỏ này của Shcherba hình như chưa hề được khai triển thêm trong các tác phẩm sau này của ông: điều này xem ra cũng dễ hiểu, vì trong thời kỳ kế theo Shcherba từ bỏ những quan niệm tâm lý luận của ông để đứng trên một lập trường thiên về chất liệu trong khi tiếp cận các sự kiện ngữ âm học, một lập trường ngăn cản mọi tư biện âm vị học triệt để. Tuy vậy luận đề về những tiền đề hình thái học của việc phân giới các đơn vị âm vị học trong ngữ lưu đã được một số môn đệ của ông tiếp thu và ứng dụng (x. Ch.IV).

mà gọi là một ngôn ngữ “toàn phụ âm” (*langue à consonnes*) như người ta vẫn gọi là không đúng, vì “nguyên âm” không hề có mặt trong thứ tiếng này. Chẳng qua ở đây chỉ có sự đồng nhất giữa âm vị và âm tiết (sdd.; xem thêm đoạn trích của VAN GINNEKEN (1939:34ss) sau đây:

*Nếu F. de Saussure (1879), Hüller (1909), A. Cuny (1912), J. Kurylowicz (1927), E. Benveniste (1935) và W. Couvreur (1937) đều nói đúng, tiếng Ấn-Âu bắt nguồn từ một ngôn ngữ gồm toàn những phụ âm làm âm vị từ vựng. Vì theo các tác giả này các nguyên âm rộng của ta là **a, e, o**, bắt nguồn từ ba phụ âm bán vang hay phụ âm thanh hầu khác nhau là **h, h' và h''** (cf. Cuny 1924). Đối với hai nguyên âm hẹp của ta là **i** và **u**, lý thuyết phụ âm vang của trong Ấn-Âu tự nó cũng đưa chúng ta đến chỗ giả định rằng nó bắt nguồn từ phụ âm. Các âm **y, w, m, n, r** và **l** thoát kì thủy chỉ là những phụ âm thuần túy, nhưng khi xu hướng nguyên âm hóa nảy sinh, số phận các phụ âm này được tiên định: cũng đúng như ba âm **h**, các âm này phải chiếm ưu thế trong sự diễn biến³⁴.*

Ta hãy cùng Malmberg tưởng tượng ra giai đoạn kế theo của cuộc chuyển biến giả định này, khi có một sự khu biệt xuất hiện giữa ba âm sắc nguyên âm khác nhau không còn lệ thuộc vào chu cảnh nữa. Lúc bấy giờ ta sẽ có một hệ thống âm vị học biết đến những thể đối lập kiểu /**pi**/-/**pa**/-/**pu**/ chẳng hạn; các âm vị (*sic*) **i, u** và **a** bắt đầu có thể hành chức một mình với tư cách những âm tiết, trong khi **p, t, k** v.v. vẫn tiếp tục có một trong ba nguyên âm kèm theo thường xuyên: lúc bấy giờ, vẫn theo ý Malmberg, ta sẽ có một sự khu biệt có tính chức năng giữa những đơn vị bị quy định với những đơn vị có tác dụng quy định, tức giữa phụ âm và nguyên âm (hai thuật ngữ này được hiểu theo nghĩa âm vị học).

Cách lập luận quá đơn giản này rõ ràng là không đúng và rốt cục là lại rơi vào chiết đoạn luận tiên nghiệm. Những thể

³⁴ Cf. thêm VAN GINNEKEN (1939), TRUBETZKOY (1929), JAKOVLEV (1930) về một trường hợp tương tự trong tiếng Adyghe; cf. ALLEN (1965) về một số trường hợp tương tự trong tiếng Abaza.

đối lập kiểu *pa* / *a* chưa chứng minh được rằng *[pa]* có thể tách ra làm hai âm vị. Sở dĩ Malmberg có ảo giác như vậy là do cách phiên âm kiểu ngữ âm học cổ điển chia cắt âm tiết *[pa]* ra một cách vô đoán – vì không có lý do ngôn ngữ học -, và đồng nhất một cách tiên nghiệm âm *[a]* của */pa/* với âm *[a]* của */a/* trong khi hai âm này không hề đồng nhất với nhau, dù xét về phương diện ngôn âm học (độ dài và thanh phổ của hai bên không giống nhau) hay xét trên quan điểm cấu trúc (âm *[a]* của */a/* tự nó làm thành một âm tiết (một âm vị trong hệ thống mới cũng như trong hệ thống cũ) dĩ nhiên phải ở trên một bình diện cao hơn âm *[a]* của */pa/*, vốn chỉ là một bộ phận phi tuyến tính của âm vị */pa/* chứ không phải là một âm vị (tuyến tính, như */a/*).

Trong một ngôn ngữ không có sự đối lập về trật tự trước sau ở bên trong một âm tiết, thành thử âm tiết trùng hợp với âm vị với tư cách đơn vị tuyến tính nhỏ nhất, một âm tiết *[V]* phải được xử lý ngang hàng với một âm tiết *[CV]*, vì hai kiểu âm tiết đó cùng có một cương vị ngôn ngữ học như nhau (cả hai đều có cương vị âm vị), và âm tiết *[V]* không thể được coi như một bộ phận nào đó của âm tiết *[CV]* (như âm tiết *[CV]* trừ *C*), cũng không khác gì một âm vị / *t* / chẳng hạn trong một ngôn ngữ châu Âu như tiếng Đức không thể coi như một bộ phận nào đó của âm vị / *c* / trong từ *Zeit* /*caɪt*/ ‘thời gian’ (như âm vị / *c* / trừ phần *[s]*) hay một bộ phận của âm vị / *n* / (như âm vị / *n* / trừ nét ‘mũi’) ³⁵.

Sự khác nhau chủ yếu có thể nhận thấy giữa hai âm tiết / âm vị *pa* và *a* chung quy là ở chỗ một bên có mấy nét khu biệt mà bên kia không có. Nhưng số lượng nét khu biệt không liên quan

³⁵ Đây là điều mà E.D. Polivanov đã cảm nhận rất rõ khi ông viết: “Trong một ngôn ngữ có *ku*, *ko*, *tu*, *to*, các thành tố của âm tiết có thể được phân xuất và hình thể hóa (tức có được tính quan yếu - Cao Xuân Hạo). Nhưng vì *k* và *t* không thể xuất hiện mà không có nguyên âm kèm theo, có thể xếp nó ngang hàng với nét ‘ngạc hóa’ trong tiếng Nga, vốn cũng hình thái hóa... nhưng không thể không kết hợp với những hoạt động cấu âm khác (1917:42). Một đối thủ của lý thuyết ‘hình-tiết-vị’ (slogomorfema) đã thấy có thể bác lại như sau: “Nhưng nét ‘ngạc hóa’ thể hiện đồng thời với các nét phụ âm, còn *k* và *t* thì lại đi trước nguyên âm” (SYROMATNIKOV 1972:41). Sở dĩ những lời phản bác như vậy có thể có được là vì Polivanov cũng như Shcherba và các môn đệ của ông không xét đến vấn đề giá trị ngôn ngữ học và tính xác thực của sự phân biệt giữa “đồng thời” và “kế tiếp” và do đó không hiện ngôn hóa được cơ sở âm vị học bất tự giác của sự phân biệt này.

gì đến tư cách âm vị. Âm vị /l/ trong tiếng Pháp chẳng hạn, mà theo A. Martinet chỉ có một nét khu biệt là ‘tính bên’ (latéralité), không phải vì thế mà ít tư cách âm vị hơn âm vị /a/, mà theo Martinet vốn có những bốn nét khu biệt. Điều duy nhất đáng kể ở đây là những nét khu biệt làm thành /pa/ trong thứ tiếng nói trên không hề được sắp xếp theo một trật tự trước sau nào quan yếu hơn những nét khu biệt của /a/ trong thứ tiếng này (ví thử đây là một thứ tiếng mà ‘âm tố’ có thể có cường vị âm vị, thì /pa/ hẳn sẽ khác /a/ với tư cách một đơn vị có cấp độ cao hơn, hay ít nhất cũng phức hợp hơn, không phải vì có nhiều nét khu biệt hơn, mà vì các nét khu biệt của nó có hai cách sắp xếp khác nhau, và sự khác nhau ấy làm thành một thể đối lập âm vị học: thật vậy, nếu các nét ‘phụ âm’, ‘tắc’, ‘môi’, ‘vô thanh’ được sắp xếp như thế nào trong âm tiết mà người bản ngữ nghe như thể ‘đi trước’ các nét ‘nguyên âm’, ‘rộng’, ‘hàng trước’, ‘không tròn môi’ và hiểu tổ hợp này ([pa]) như có nghĩa khác với tổ hợp mà họ nghe như cũng thể hiện những nét khu biệt ấy, nhưng được sắp xếp theo một trật tự ngược lại ([ap]), ta sẽ có một thể đối lập âm vị học về trật tự trước sau của hai chùm nét khu biệt, và chính do đó mà người bản ngữ tri giác mỗi chùm nét khu biệt như một đơn vị đoạn tính – một âm vị. Từ nay, cái tập hợp gồm các nét ‘nguyên âm’, ‘rộng’, ‘hàng trước’, ‘không tròn môi’ trong [pa] cũng như trong [ap] sẽ được tri giác như một âm đoạn, một âm vị tức một đơn vị phân lập, độc lập, chứ không phải chỉ là một phần của [pa] hay [ap] nữa, và do đó mà đồng nhất với nhau dù là một bộ phận của âm tiết [pa], của âm tiết [ap] hay của âm tiết [a].

Trong một ngôn ngữ có mô hình âm tiết cố định như các ngôn ngữ chỉ có âm tiết mở, tình hình khác hẳn. Vì không bao giờ có sự đối lập quan yếu giữa hai trật tự sắp xếp của những đại lượng âm thanh nhỏ hơn âm tiết (bên cạnh mô hình CV không bao giờ có mô hình VC), trong các ngôn ngữ này âm tiết không thể chia thành những đại lượng tuyến tính và đoạn tính nhỏ hơn âm tiết, cho nên những khái niệm như âm tố, *nguyên âm*, *phụ âm* không những không phải là những đơn vị ngôn ngữ học, mà còn không thể tồn tại nữa.

Cho nên khó lòng có thể đồng tình với Shcherba và Malmberg khi hai ông chỉ công nhận âm tiết là âm vị khi nào yếu tố nguyên âm tính của âm tiết CV không có tác dụng khu biệt. Dù

ngôn ngữ đang xét có một hệ thống nguyên âm phát triển và có những nét khu biệt riêng hoàn toàn không lệ thuộc vào phụ âm như tiếng Nhật hay tiếng Malagasy thì tình hình vẫn thế. Một khi đã không có sự đối lập về trật tự thời gian bên trong âm tiết, thì âm tiết không có cách gì phân tích ra thành những chiết đoạn nhỏ hơn nữa. Cấu trúc của nó vẫn là phi tuyến tính. Nó vẫn là một tập hợp những nét khu biệt được thực hiện đồng thời (không phân biệt trước sau), nghĩa là một âm vị.

Văn tự kana của tiếng Nhật Bản là một bản minh họa chính xác và cặn kẽ cho một hệ thống âm vị học trong đó đơn vị cơ bản – âm vị – được thực hiện như một âm tiết – một đại lượng có trường độ cố định là một mora.

Ta cũng không thể hiểu tại sao ở Shcherba nguyên âm phải là duy nhất trong hệ thống thì mới không “liên hệ với những biểu tượng về nghĩa” – trong tư tưởng của Shcherba khái niệm này tương đương với cương vị hình vị tiềm năng. Nếu tiềm năng làm hình vị được coi là điều kiện cần thiết cho việc phân xuất âm vị, thì lại càng phải thừa nhận rằng trong tiếng Nhật hiện đại cũng như trong tiếng Nhật cổ đại âm tiết đều không thể chia thành từng âm vị, vì bản thân nó đã là âm vị rồi.

Gần đây thí dụ của Shcherba được I.I. Revzin lấy lại và cải biến như sau:

Thí dụ ta có một tập hợp tiểu âm đoạn *a, i, o, b, p*, và một tập hợp những tổ hợp có nghĩa có cấu trúc đều đặn *po, pi, pa, bibabo, bobipi, popabi, piboba, popabi, bapibopi, popibaba*. Ta có thể giả định rằng trong hệ thống ngữ âm của thứ tiếng này mỗi tổ hợp như thế gồm có một tập hợp âm đoạn giản đơn *po, pi, pa, bo, bi, ba*. Cái tập hợp này gồm có 6 yếu tố, so với cái tập hợp tiểu âm đoạn trên kia thì nhiều hơn một yếu tố, thế nhưng nếu cần chọn một đại lượng ngữ âm làm đơn vị cơ bản (để biểu hiện bằng một ký hiệu văn tự chẳng hạn), sẽ có nhiều nhà ngữ học chọn *po, pi, pa, bo, bi, ba*, chứ không chọn *a, i, o, b, p*.

Hình như những nguyên tắc làm cơ sở cho cách chọn này vẫn chưa được hiện ngôn hóa (1977:84).

Sau những điều đã trình bày ở phần trên, ta có cơ sở để tin rằng cái cảm thức khiến các nhà ngữ học ấy chọn các âm tiết CV của hệ thống làm ‘đơn vị cơ bản’, tức âm vị, chính là cái khả

năng tham gia vào thế đối lập về trật tự trước sau - đặc trưng định nghĩa đích thực của âm vị (cf. HOCKETT 1963:24ss. về một cách xử lý tương tự đối với âm tiết của tiếng Kabardi).

Có một trường hợp thú vị có thể dùng để minh họa cho loại ngôn ngữ chỉ có âm tiết mở là trường hợp tiếng Aranta ở Úc. Trong thứ tiếng đa âm tiết có mô hình âm tiết V hay CV này, các phụ âm môi hay môi hóa (âm sắc trầm) bao giờ cũng có nguyên âm [u] (có biến thể tùy ý là [o]) đi kèm theo; các phụ âm ngạc hay ngạc hóa (âm sắc bổng) bao giờ cũng có nguyên âm [i] (có biến thể tùy ý là [e]) đi kèm theo; các phụ âm có âm sắc trung hòa bao giờ cũng có nguyên âm [a] đi kèm theo (tuy vậy, ở cuối từ, nguyên âm này có thể kết hợp với một phụ âm có âm sắc khác), thành thử có thể nói rằng phần nguyên âm này không có công dụng nào khác là làm cho phụ âm dễ nghe thấy hơn. Theo S. D. Kacnelson:

... tác dụng quy định của phụ âm đối với âm sắc của nguyên âm cũng có thể có hiệu lực đối với nguyên âm đi trước nó, và điều này làm cho phần nguyên âm trong từ trở nên cực kì đa dạng và mơ hồ. Cái từ có nghĩa là ‘móng tay’ có thể tùy ý phát âm là itabmara, cipmura, tjubmara hay itabmara. Phụ âm môi /kw/ có thể phát âm thành [ok], [uk], [ko], [ku], [uku] hay [kw]. Như vậy cái từ có nghĩa là ‘quả trứng’ có thể phát âm là [goda], [kwata] hay [uta], từ ‘người đi săn’ có thể phát âm là [atua], [atwa] hay [uta] (KACNELSON 1958:54).

Tuy ông cho rằng cách giải thuyết mà A. Sommerfelt (1939) đề nghị cho âm sắc của các phụ âm như là cách thể hiện của những âm vị nguyên âm khu biệt với nhau là đúng đắn, Kacnelson vẫn chọn cách xử lý những tổ hợp như **kw** (với những biến thể tùy ý của nó là **ku, ko, go, uk, ok, uku, oko, oku**, v.v., như những đơn vị âm vị học toàn vẹn, trong đó phần trọng điểm về công năng khu biệt thuộc về yếu tố phụ âm. Rất có thể gọi đơn vị này là một phụ âm âm tiết tính nếu không hiềm một nỗi là nó không phải bao giờ cũng được thể hiện như một âm tiết. Có những khi nó chỉ là một phụ âm không có nguyên âm kèm theo, như âm / **t'** / trong **tiubmara** (trong đó âm [u] đã gắn liền về phương diện âm vị học với phụ âm đi sau); lại có những khi nó làm thành hai âm tiết ngôn âm học (**iti** trong **itibmara**) thậm

chỉ ba âm tiết ([atua] như trong từ *atua* ‘người đi săn’)... Vì âm sắc bao trùm cả nguyên âm kế cận, âm này cũng mang luôn cả đặc trưng khu biệt, khiến cho đặc trưng này trải ra khắp chiều dài của tiền-âm-vị (protophonema – đó là thuật ngữ mà Kacnelson dùng để gọi đơn vị âm vị học này – CAO XUÂN HẠO)... Chỉ chừng nào nguyên âm vẫn còn giữ âm sắc trung hòa của [a], nó mới không tham gia sự khu biệt nữa (sdd.:55).

Ta chỉ có thể khâm phục sự sáng suốt và tính nhạy cảm ngôn ngữ học của Kacnelson và những nhà ngữ học đã dám như ông mạnh dạn đưa ra một cách xử lý như vậy đối với những hệ thống âm vị học có âm tiết mở mặc dầu chưa kịp xem xét lại những nguyên lý được đặt một cách hàm ẩn hay hiển ngôn làm cơ sở cho việc phân tích âm vị học cổ điển. Tuy nhiên cũng cần nhấn mạnh rằng cách xử lý của họ, mà những ai câu nệ giữ gìn các giáo điều đều phải thấy là đậm màu tà đạo, chưa bao giờ đưa đến một cuộc thảo luận nghiêm túc lẽ ra sẽ hết sức bổ ích đối với việc cải tiến lý thuyết âm vị học. Một trong những nguyên nhân của tình trạng này có lẽ là do cách phân tích không lấy gì làm chính giáo của họ thường không được củng cố bằng những luận chứng có bài bản về vấn đề cái gì thực sự làm nên cái cương vị cấu trúc của âm vị trong ngôn ngữ. Các tác giả ấy hình như không lường tới những hệ quả mà cách xử lý của họ có thể đem lại cho lý luận âm vị học, thành thử chung quy nó chỉ như một cách ứng biến *ad hoc* may ra cũng chỉ thích hợp với một vài trường hợp hãn hữu, không làm suy suyển chút nào giá trị của các định đề của âm vị học truyền thống. Thế nhưng số những trường hợp không chịu quy thuận những định đề ấy càng ngày được phát hiện nhiều hơn. Và lại chỉ cần một trường hợp thôi cũng cho ta thấy ngay tính chất tiên nghiệm và phi ngôn ngữ học của những định đề ấy.

Ta hãy tiếp tục cuộc thí nghiệm nhỏ đang bỏ dở lấy thứ tiếng giả định có âm tiết mở kia làm tư liệu, và giả định rằng trong quá trình tiến triển của nó, thứ tiếng ấy do một sự chuyển biến nào đấy (chẳng hạn như hiện tượng rụng nguyên âm trong những âm tiết khinh âm của những từ đa âm tiết), có thêm những tổ hợp phụ âm kiểu *tr*, *pr*, *kl*, *sl*, v.v.: tình hình vẫn như cũ, chừng nào chưa có sự đối lập âm vị học về trật tự trước sau trong các tổ hợp này (nghĩa là chưa có những tổ hợp như *rt*, *rp*, *lk*, *ls* ở bên trong từ, và một âm tiết như *tri* (< *tari*) hay *pra* (<

para) vẫn là một đơn vị không có chiều dài thời gian, không thể chia thành những yếu tố kế tiếp nhau (trên quan điểm âm vị học), tức vẫn là một âm vị. Dù về sau hệ nguyên âm tay ba *a, i, u* có phong phú thêm vì những thể đối lập mới về độ mở, thì tình hình cũng vẫn như cũ chừng nào còn chưa có sự đối lập quan yếu giữa sự có mặt và vắng mặt của nguyên âm trong khuôn khổ một đơn vị âm vị học nhất định – và lại sự đối lập này cũng chỉ có thể có trong một thứ tiếng đa âm tiết trong đó âm tiết chỉ là một đại lượng thuần túy ngữ âm học, không có cương vị âm vị học gì. Thật vậy, nếu trong một ngôn ngữ nào đó các hình vị chỉ gồm có một âm tiết, sự đối lập giữa **a, pa, ra, pra** chẳng hạn, vốn đều là những âm vị cả, chỉ có thể được phân tích thành một sự đối lập giữa sự có mặt và sự vắng mặt của một số nét khu biệt nào đó mà thôi. Mặt khác, nếu trong một ngôn ngữ đa âm tiết có những sự đối lập kiểu **pra / para**, việc phân xuất các nguyên âm và phụ âm như những đơn vị độc lập chỉ có thể thực hiện được nếu trong ngôn ngữ ấy âm tiết không có cương vị ngôn ngữ học và số âm tiết không quan yếu, chứ trong trường hợp ngược lại thì sự đối lập **pra / para** sẽ lại được quy về sự đối lập giữa **pra-ø** và **pa-ra** hay giữa **ø-pra** và **pa-ra** nghĩa là giữa **pra** và **pa** hay giữa **pra** và **ra** như đã thấy ở trên kia³⁶. Thế nhưng trong một ngôn ngữ mà âm tiết chính là đơn vị âm vị học cơ bản – tức là âm vị –, làm sao có thể nói rằng âm tiết không có cương vị cấu trúc? Cho nên ngay trong những ngôn ngữ đa âm tiết, chừng nào mà mô hình âm tiết vẫn cố định hay đồng đẳng và các phụ âm trong đó còn được sắp xếp theo một

³⁶ Ở đây có thể có mấy khả năng: (1) hoặc phụ âm thứ nhất của tổ hợp tiếp tục được ngôn ngữ ấy xử lý (và được người bản ngữ tri giác) như một âm tiết - âm vị; đơn vị này có thể: (a) hoặc khu biệt với các âm tiết khác cùng phụ âm với nó nhờ cái âm sắc bất định của nó như trong các tiền âm tiết Môn-Khmer, hoặc (b) có thể được đồng nhất với một âm tiết âm vị xác định mà nguyên âm được thực hiện một cách rõ ràng trong một số chu cảnh nhất định, như trong trường hợp các âm tiết - âm vị /su/, /tsu/ của tiếng Nhật; (2) hoặc phụ âm ấy được xử lý và tri giác như một 'giọng điệu' nào đấy của âm tiết hay của khởi âm, như trong trường hợp những phụ âm 'tiền thanh hầu hóa', 'tiền mũi hóa' v.v. trong một số ngôn ngữ dân tộc ở Việt Nam; (3) hoặc cả tổ hợp được xử lý và tri giác như một đại lượng ngữ âm không thể chia nhỏ hơn, nghĩa là giống như thủy âm đơn của âm tiết, như trong trường hợp các phụ âm R-hóa của những ngôn ngữ chỉ có toàn âm tiết mở mà có loại phụ âm này. Việc ngôn ngữ nào chọn khả năng xử lý nào là do những đặc trưng hình thái học và âm vị học của từng ngôn ngữ quy định.

trật tự bất biến, thì tuyệt nhiên không thể nói chuyện phân chia âm tiết ra thành những âm đoạn nhỏ hơn, và từ đó cũng không thể nói đến chuyện phân biệt nguyên âm với phụ âm hay đơn vị đoạn tính với đơn vị siêu đoạn trong khuôn khổ của âm tiết. Tình hình này có thể quan sát được, chẳng hạn, trong tiếng Chiricahua (Apache) hay tiếng Mazateco, là những thứ tiếng âm tiết tính mà khởi âm (phụ âm mở đầu âm tiết) có thể tiền mũi hóa, tiền xát hóa, tiền- hay hậu- bật hơi hóa, tiền thanh hầu hóa hay hậu thanh hầu hóa, thành thử nếu miêu tả trên quan điểm ngữ âm học ta có thể thấy có những tổ hợp phụ âm kiểu như [nth], [ʔnc], [skʔ] mà đáng dấp phức hợp không hề phương hại đến tính chất phi tuyến của cấu trúc âm tiết.

Hạt nhân nguyên âm tính của âm tiết có thể dài hay ngắn, có phẩm chất đồng đều từ đầu đến cuối (có tính ‘nguyên âm đơn’) hay chứa đựng một giai đoạn biến chuyển âm sắc không phải do ảnh hưởng của phụ âm kế cận (có tính ‘nguyên âm đôi’), mà tình hình vẫn không thay đổi chừng nào không có sự chuyển hoán vị trí quan yếu ở bên trong âm tiết hay trong giới hạn của hạt nhân âm tiết (những điều kiện quy định sự chuyển hoán vị trí này ngặt nghèo hơn người ta tưởng rất nhiều), vì trên quan điểm ngôn âm học có những kiểu âm tiết có thể được miêu tả như có mô hình CVV hay CVVV, nhưng trên bình diện ngôn ngữ học (âm vị học) nó vẫn không thể chia cắt được. Nếu trong ngôn ngữ âm tiết tính đang xét có vẻ như có sự đối lập ‘ngắn/dài’ trong hạt nhân âm tiết, thì thật ra đó chỉ có thể là sự đối lập giữa một âm tiết với một tổ hợp hai âm tiết như trong tiếng Nhật (trường hợp [to / to:] trong đó [to:] là hai âm tiết (hai mora) tức hai âm vị: /to/-/o/)³⁷. Nếu trong ngôn ngữ đang xét có những tổ hợp ‘có tính nguyên âm đôi’ thì một là ngôn ngữ đó chỉ có một trong hai loại nguyên âm đôi đi lên hoặc đi xuống (như tiếng Maori chẳng hạn, chỉ có nguyên âm đôi đi xuống: ai, au, ei, eu, oi, v.v.), hai là thật ra đó không phải là một nguyên âm đôi, mà là hai hạt nhân của hai âm tiết khác nhau: đó là trường hợp của các tổ hợp được viết bằng Romaji là ai, oi, ao, oe, eu, v.v. nhưng trong văn tự kana bao giờ cũng được viết bằng hai chữ rời âm tiết tính.

³⁷ Cf. thêm trường hợp các ngôn ngữ đơn lập có âm tiết kép (Ch. IV).

Bây giờ, nếu ở cuối âm tiết xuất hiện một phụ âm hay một tổ hợp phụ âm có trật tự cố định không thấy có ở vị trí khởi đầu âm tiết và không có lý do gì để coi như một biến thể của một trong các phụ âm đầu hay tổ hợp phụ âm đầu, thì có thể thấy rõ ràng điều đó vẫn không làm cho tình hình thay đổi chút nào, vì trật tự trước sau của các “âm tố” làm thành âm tiết vẫn như cũ và các “âm tố” ấy, tuy đã khá đông đúc (C_1-V-C_2 , $C_1-V_1-V_2-C_2-C_3$, $C_1-C_2-V_1-V_2-C_3-C_4$; v.v.) những vẫn được sắp xếp theo một trật tự cố định, cho nên trên bình diện âm vị học vẫn phải coi là được thực hiện đồng thời. Tôi không biết có thứ ngôn ngữ nào có thể dùng để minh họa cho tình hình này hay không, nhưng có thể khẳng định rằng một tình hình như thế không có gì là kì quặc hay phi lý, vì có những ngôn ngữ được biết khá rõ trong ngôn ngữ học có những phụ âm chỉ xuất hiện ở vị trí cuối âm tiết (chẳng hạn như âm mũi khẩu mạc trong tiếng Anh, trong tiếng Đức, trong tiếng Quan thoại, v.v.). Và mặt khác ta lại biết là có những ngôn ngữ trong đó chỉ có một số hết sức ít ỏi phụ âm là có thể xuất hiện trong cả hai vị trí đầu và cuối âm tiết, chẳng hạn như trong tiếng Miến Điện chỉ có phụ âm tắc thanh hầu là có thể xuất hiện ở cả hai vị trí; còn trong tiếng Mixteco và tiếng Quan thoại chỉ có âm [n] là như thế mà thôi. Dù sao chăng nữa, nếu ngôn ngữ đang xét chỉ có mô hình âm tiết CV và CVC mà không có V và VC, sẽ không thể tìm ra những cặp từ tối thiểu chỉ khác nhau vì trật tự trước sau của các “âm tố”, thành thử cấu trúc âm tiết vẫn phi tuyến tính: hình như trường hợp của tiếng Miến Điện đúng là như vậy, ít ra là nếu ta thừa nhận rằng âm tắc thanh hầu ở đầu âm tiết là một phụ âm như các âm tắc khác.

Tính phức hợp của âm tiết có thể tăng lên do sự xuất hiện của thể đối lập về độ cao (cao/thấp hay cao/trung/thấp) và/hay đường nét âm điệu (bằng/trắc hay lên/xuống, v.v.) của thanh cơ bản. Bây giờ ta đã có một thứ tiếng gọi là ngôn ngữ có thanh điệu. Sau tất cả những điều đã nói trên, có thể thấy rõ ràng việc dùng đến thuật ngữ này theo cách hiểu thông thường chỉ có lý do trên quan điểm ngữ âm học thuần túy, vì trong một ngôn ngữ như thế không có lấy một chỗ khác nhau nào về chức năng và về cương vị cấu trúc giữa cái mà người ta gọi là “thanh điệu”, hay “điệu vị”, hay “âm vị siêu đoạn”, với cái mà người ta gọi là “âm tố” hay “âm vị đoạn tính”. Các “âm tố” của thứ tiếng này, trừ khi nào nó làm thành một âm tiết, cũng có tính chất “điệu

vị”, “phi đoạn” không kém gì các thanh điệu của nó, và ta có thể nói rằng trong âm tiết - âm vị của thứ tiếng này mọi thứ đều là thanh điệu.

Qua tất cả những điều đã nói ở các đoạn trên, ít nhất ta cũng có thể kết luận rằng tuyến tính ngôn ngữ học của trục kết hợp trên bình diện âm vị học tuyệt nhiên không phải là một thuộc tính phổ quát đến như người ta vẫn tưởng. Nó đòi hỏi những điều kiện khá ngặt nghèo mà không phải thứ tiếng nào cũng có, những điều kiện do cấu trúc của âm tiết, hay nói một cách khái quát hơn, do cấu trúc hình thái - âm vị học của từng ngôn ngữ ấn định.

Cấu trúc hình thái - âm vị học và các loại hình âm vị

Vậy những điều kiện cho phép các “âm tố” của một ngôn ngữ có được cái khả năng có cương vị của âm vị, nghĩa là có thể tham gia vào thế đối lập âm vị học về trật tự trước sau, là những điều kiện gì?

Có thể tưởng rằng một ngôn ngữ bất kỳ chỉ cần có những âm tiết khép với một hệ thống phụ âm cuối đủ phong phú trong đó có thể nhận ra những “biến thể vị trí” (*variantes positionnelles*) của các phụ âm đầu, là ta lập tức có được những thế đối lập về trật tự trước sau giữa các tổ hợp CV và VC, và do đó các “âm tố” của ngôn ngữ đang xét đã có được cương vị cấu trúc của những đơn vị âm vị học nhỏ nhất có cách kết hợp tuyến tính, nghĩa là những âm vị.

Điều đó đúng, nhưng với điều kiện là có đủ bằng chứng để nói rằng các phụ âm đầu và các phụ âm cuối là một, là đồng nhất với nhau trên bình diện âm vị học, là những biến thể của nhau, nghĩa là nếu có chỗ khác nhau chẳng nữa, thì sự khác nhau ấy cũng không có tính quan yếu ngôn ngữ học. Thế nhưng từ thuở bắt đầu có ngôn ngữ học cho đến nay chưa từng có ai thoáng nghĩ đến việc chứng minh sự đồng nhất này. Vấn đề chưa từng được một tác giả sách giáo khoa âm vị học nào đặt ra, mặc dù đã có hàng ngàn cuốn sách như thế được xuất bản trên thế giới³⁸. Cái mà người ta gọi là “âm [t] cuối” bao giờ cũng

³⁸ Tuy nhiên, x. Saussure (1916: 81ss) về sự cần thiết phải phân biệt các âm “bật ra” với các âm “khép vào”. Trong bài Vấn đề âm vị trong tiếng Việt (Cao Xuân Hạo 1998: 23ss), chúng tôi có bình luận kĩ về ý kiến này của Saussure.

được đồng nhất với “âm [t] đầu”. Không phải người ta tưởng hai âm [t] này hoàn toàn giống nhau: người ta biết từ đầu (có lẽ từ trước khi ra đời) rằng đó chỉ là một âm, và điều này là một chân lý tuyệt đối và hiển nhiên đến nỗi người bình thường không thể không thấy xấu hổ khi bất giác nảy ra cái ý đặt vấn đề chứng minh nó.

Đĩ nhiên, từ đây ta có thể hiểu tại sao các tác giả viết sách dạy âm vị học dành hàng chục chương sách cho các “thủ tục” (procedures) quy nạp và giải thuyết âm vị học và ra hàng trăm bài tập để luyện đi luyện lại cách tiến hành từng “thủ tục” như thế mà lại không dành được lấy một trang và một bài tập cho việc giúp sinh viên biết tại sao hai thứ phụ âm ấy chỉ là một trong bất kỳ thứ tiếng nào. Giả có tác giả nào nảy ra cái ý làm việc đó, chắc chắn là ông ta sẽ thấy ngay rằng không phải trong hệ thống âm vị nào hai thứ phụ âm ấy cũng là một, hay ít nhất cũng thấy vấn đề này đáng cho người làm âm vị học đặt ra và giải đáp một cách hiển ngôn.

Một sự kiện nữa cũng nói được nhiều về tính vô thức và tiên nghiệm của việc đồng nhất hai loại phụ âm: việc này được tiến hành ngay trong khi thu thập chất liệu sống (gathering raw material) bằng cách nghe thể nào phiên âm đúng như thế, chứ không phải trong khi phân tích âm vị học, và hai loại phụ âm, tuy đã được hợp nhất lại sau khi loại bỏ những nét mà người ghi cảm thấy “dĩ nhiên là không quan yếu” (như ‘bật ra’ và ‘khép vào’) vẫn được phiên âm giữa hai ngoặc vuông ([t], [p], [k]) ³⁹ chứ không phải giữa hai gạch chéo (/ t /, / p /, / k /). Cử chỉ này chỉ có thể có một ý nghĩa: sự đồng nhất giữa phụ âm bật ra và phụ âm khép vào là một sự kiện có sẵn trong tự nhiên, trong chất liệu nguyên thủy, trong nguyên liệu sống; âm vị học không còn có việc gì để mà làm ở đây nữa.

Thế mà sự khác nhau giữa hai loại phụ âm không phải là không đáng kể. Một bên cấu âm bằng một động tác ‘bật ra’ bất

39 Ngay những cách phiên âm sát nhất (narrow transcriptions) cũng không phân biệt hai loại phụ âm. Trong các bảng kí hiệu phiên âm của Hội Ngữ âm học Quốc tế (IPA) được bổ sung và chỉnh lí nhiều lần từ 1897 đến 1996, không có bảng nào có hai dấu “<” và “>” đánh ở bên trên chữ cái mà Saussure từng dùng để phân biệt hai loại phụ âm (và cả các nguyên âm hẹp hơn [a]).

đầu từ một tư thế khép (tắc hay khe hở hẹp) chuyển sang một tư thế hở rộng hơn (thường là để có một nguyên âm), còn một bên thì ngược lại, bắt đầu từ một tư thế hở (thường là tư thế của nguyên âm lân cận) chuyển sang một tư thế hẹp hơn, thành một động tác 'khép lại'. Ở các phụ âm tắc, cái tiếng 'nổ' đặc thù khi làm động tác bật ra yếu hẳn đi sau khi các khí quan phát âm rời tư thế nguyên âm để khép lại, và ở những thứ tiếng như tiếng Việt, nó thiếu hẳn.

Các nhà ngữ âm học khí cụ đã nhận thấy rằng hoạt động của các cơ khi làm hai động tác ngược nhau này rất khác nhau và do những mệnh lệnh khác nhau của hệ thần kinh điều khiển (Fromkin 1966). Việc phát tiếng từ những băng ghi âm quay ngược càng cho thấy rõ sự khác nhau giữa hai loại phụ âm: chẳng hạn âm tiết [tat] quay ngược nghe thành [xtast] hay [yast] tùy chỗ người nói là người Nga hay người Việt. Như vậy hai loại phụ âm thậm chí cũng không phải là hình ảnh đảo ngược của nhau nữa.

Sự khác nhau giữa các âm 'bật ra' và các âm 'khép vào' theo thuật ngữ của Saussure rõ rệt đến nỗi ông đề nghị "nhân đôi danh sách các âm tố, chỉ trừ âm [a]" (SAUSSURE 1916:81) và cho rằng hai loại âm này "phải được phân biệt khi phiên âm bằng ký hiệu ngữ âm học" (dẫn theo GODEL 1957:80).

Đặt ra và giải đáp vấn đề tính đồng nhất âm vị học của hai loại phụ âm bật ra và khép vào không phải là một việc tào lao. Việc đáng làm nhất ở đây không hẳn là chứng minh rằng việc đồng nhất hai loại phụ âm này một cách tiên nghiệm là bất hợp pháp vì trái với cái nguyên lý cơ bản của âm vị học đòi hỏi người nghiên cứu phải chứng minh bằng những thủ pháp chính xác và nghiêm ngặt tính quan yếu (hay không quan yếu) của mọi sự khác nhau về vật chất của các đại lượng ngữ âm trong từng ngôn ngữ, mà là tìm cách hiểu cho ra tại sao vấn đề này chưa bao giờ được đặt ra trong ngôn ngữ học đại cương, và tại sao âm vị học đương đại coi sự đồng nhất này là phổ quát một cách tuyệt đối đến nỗi không cần gì phải bỏ công kiểm nghiệm cho từng ngôn ngữ.

Thế mà trên quan điểm ngôn ngữ học, sự đồng nhất này rất khó hình dung, vì hai loại phụ âm đảm nhận hai chức năng rất khác nhau trong âm tiết và trong từ, và làm thành hai hệ đối vị riêng biệt trong hệ thống âm vị học của một ngôn ngữ (cf: VOGT

1942; HJETMSTEV 1943:91, 102; CARNOCHAN 1958:197; SPANG-HANSEN 1958:128ss, MARTINET 1963:17ss)⁴⁰.

Giả sử một ngôn ngữ N nào đó chỉ có những phụ âm ồn⁴¹ vô thanh ở vị trí cuối từ, trong khi ở vị trí đầu từ nó còn có những phụ âm hữu thanh bật hơi. Dù có phủ nhận một cách tiên nghiệm tính quan yếu của sự phân biệt giữa hai động tác bật ra và khép vào, cũng không thể không thừa nhận rằng có những ngôn ngữ trong đó nội dung âm vị học của một âm [-t] cuối, gồm có hai nét khu biệt ‘tắc’ và ‘răng’, khác với nội dung của âm [t-] đầu, gồm có các nét khu biệt ‘tắc’, ‘răng’, ‘vô thanh’ và ‘không bật hơi’, và như thế đã quá đủ để không thể nói rằng hai âm tố hữu quan là hai biến thể của cùng một âm vị.

Mặt khác, nếu trong ngôn ngữ đang xét các phụ âm cuối làm thành một hệ thống hoàn toàn đối xứng (một đối một) với hệ thống phụ âm đầu, thì tính đồng nhất giữa hai hệ thống vẫn thành một vấn đề phải giải quyết, vì vẫn phải chứng minh rằng sự khác nhau giữa động tác bật ra có tiếng nổ, kèm theo những nét uốn tương ứng của các formants nguyên âm, và động tác khép lại không có tiếng nổ hay có tiếng nổ “câm” kèm theo những nét uốn tương ứng của các formants nguyên âm là quan yếu hay không quan yếu.

⁴⁰ Về vấn đề này Martinet có viết như sau: “Có một việc hết sức trọng yếu là cố tìm cách hiểu cho ra tại sao tất cả chúng ta lại nhất quyết một mực coi âm [t] của tare và âm [t] của rate như chỉ là một âm vị. Chúng ta làm như vậy không phải là nhân danh những lý do lý thuyết trừu tượng nào đó đã được xác định thật rõ ràng, mà chẳng qua là vì ta biết hai âm [t] ấy là sản phẩm của cùng một tập quán hoạt động cơ bắp, chỉ khác nhau ở những chi tiết do nhu cầu thích nghi với các chu cảnh ngữ âm khác nhau. Cả hai đều chịu sự cản trở của cùng những sự ức chế ấy do nhu cầu duy trì sự khu biệt với những tập quán cơ bắp khác, và những tập quán cần duy trì sự khu biệt đối với âm [t] của tare cũng chính là những tập quán cần duy trì sự khu biệt đối với âm [t] của rate. Nếu các tập quán cấu âm của âm [t] đầu không phải chính là các tập quán cấu âm của âm [t] cuối, chẳng hạn nếu thứ tiếng đang xét không phải là tiếng Pháp (trong đó bên cạnh rate ta còn có rade) mà là một ngôn ngữ khác như tiếng Đức hay tiếng Nga (trong đó không thể có một cặp đối lập như t/d ở cuối từ), thì một số ức chế nhằm cản trở cho âm vị [t] khởi lẫn với [d] ở vị trí đầu từ sẽ không còn có hiệu lực ở cuối từ nữa. Tuy điều này nói ra nghe cũng lạ, nhưng các nhà ngôn ngữ học duy thực chân chính đứng trước những trường hợp như trên sẽ phản đối việc đồng nhất hoàn toàn âm [t] đầu với âm [t] cuối, dù có chứng minh được là hai bên hoàn toàn giống nhau về phẩm chất vật lý” (1962:17ss).

⁴¹ Phụ âm nhiều tập âm (consonnes bruyantes) gồm các âm tắc, xát và tắc-xát.

Dĩ nhiên, nếu tha thiết muốn chứng minh tính không quan yếu của tính bật ra (explosiveness) và tính khép vào (implosiveness), có thể viện đến thể phân bố bổ sung của hai loại phụ âm, nghĩa là dựng bảng sau đây:

	Vị trí đầu từ	Vị trí cuối từ
phụ âm bật ra	+	-
phụ âm khép vào	-	+

Bảng này cho thấy rằng tính chất ‘bật ra’ hay ‘khép vào’ là do vị trí của phụ âm ở đầu từ hay cuối từ quy định, và do đó nó không phải là một đặc trưng quan yếu.

Nhưng thể phân bố bổ sung bao giờ cũng cho ta hai kết quả ngược nhau, tùy ở chỗ người dùng đến nó muốn đi đến kết luận nào, và căn cứ vào đó mà đặt cái gì ở tung độ và cái gì ở hoành độ¹². Nếu giả thiết rằng tính chất ‘bật ra’ hay ‘khép vào’ quy định vị trí đầu từ hay cuối từ của hai loại phụ âm, người nghiên cứu sẽ lập bảng sau đây

	Phụ âm bật ra	Phụ âm khép vào
đặt ở đầu từ	+	+
đặt ở cuối từ	-	+

Bảng này cho thấy rằng vị trí đầu từ hay cuối từ là do tính ‘mở ra’ hay ‘khép vào’ quy định, và do đó vị trí trong từ không phải là một đặc trưng quan yếu.

Dĩ nhiên, những người nói một thứ tiếng trong đó vị trí của một âm tố so với các âm tố khác trong từ bao giờ cũng quan yếu

¹² Cái được đặt ở tung độ thường là những đối tượng bị nghi ngờ là không quan yếu (hay những đối tượng mà người nghiên cứu muốn chứng minh là không đối lập với nhau một cách quan yếu), còn cái được đặt ở hoành độ thường là cái làm thành một chu cảnh có thể chịu trách nhiệm về những sự khác nhau quan sát được ở những đối tượng được đặt ở tung độ.

sẽ thấy cách xử lý thứ hai là “khó tin”, thậm chí là “phi lý”. Nhưng trên những nguyên lý cơ bản của lý thuyết âm vị học đại cương như nó đã được lập thức một cách hiển ngôn, không có điểm nào biện minh cho cái cảm giác đó và việc chọn cách xử lý này hay cách xử lý kia chỉ có thể quyết định bằng sắc lệnh.

Và nếu đã nhân danh thể phân bố bổ sung mà đồng nhất các phụ âm bật ra và các phụ âm khép vào như những cặp “biến thể vị trí” của cùng một hệ thống âm vị gọi là phụ âm, và làm như vậy cho tất cả các ngôn ngữ của thế giới, ngay cả khi hai loại phụ âm làm thành hai hệ đối vị hoàn toàn riêng biệt, bất chấp mọi duy xét về chức năng và cấu trúc, thì ta thật khó lòng hiểu nổi tại sao người ta lại không ứng dụng cách làm này cho các nguyên âm và các phụ âm giống nhau về phẩm chất vật lý. Chẳng hạn trong tiếng Anh [k] và [ʌ] ở vào thể phân bố bổ sung cho nhau, và cùng có các nét khu biệt ‘đặc’, ‘trầm’, ‘lời’ và ‘không giáng’ – nói theo thuật ngữ của R. Jakobson và các đồng tác giả –, là những nét khu biệt chung của hai âm này khiến cho nó khu biệt với tất cả các âm vị khác của tiếng Anh. Như vậy ta có thể coi hai âm [k] và [ʌ] như hai biến thể của một âm vị duy nhất và tuyên bố rằng sự khác nhau duy nhất giữa hai âm này (cụ thể là tính ‘phụ âm’ và tính ‘nguyên âm’ không quan yếu – hay là ‘thừa dư’ theo cách hiểu của Jakobson và các đồng tác giả – vì được quy định một cách máy móc do vị trí của mỗi âm so với đỉnh âm tiết, đúng như người đã làm một cách tự phát khi đồng nhất các phụ âm ‘bật ra’ với các phụ âm ‘khép vào’. Ai cũng cảm thấy ngay cách xử lý này rất vô lý, nhưng không thể nào nói rằng nó có gì sai trái hơn việc đồng nhất hóa các phụ âm ‘bật ra’ với các phụ âm ‘khép vào’ (CHOMSKY 1964:103).

Và lại thể phân bố bổ sung không thể chứng minh điều gì ngoài sự không đối lập giữa những yếu tố cùng chung một hệ đối vị, tuy có thể xuất hiện trong những chu cảnh ngữ âm khác nhau. Nó không thể được coi là có tác dụng chứng minh tính đồng nhất về chức năng và cương vị cấu trúc của hai đơn vị thuộc hai hệ đối vị khác nhau, vì hai đơn vị như thế, chính vì cương vị và chức năng của nó, thường phải xuất hiện ở những vị trí khác nhau. Chẳng hạn một danh từ khó lòng có thể xuất hiện ở một vị trí dành cho một giới từ hay một vĩ tố, một liên từ khó lòng có thể xuất hiện ở một vị trí dành cho một vị từ làm trung tâm vị ngữ, nghĩa là những từ khác nhau như thế hầu như

bao giờ cũng ở vào thế “phân bố bổ sung cho nhau”. Đó chính là trường hợp của các nguyên âm và phụ âm trong các ngôn ngữ mà âm vị được thực hiện trong âm tố và cũng là trường hợp của các phụ âm đầu và các phụ âm cuối trong các ngôn ngữ mà âm vị được thực hiện trong âm tiết.

Một số tác giả đã nhận xét rằng “trong nhiều thứ tiếng có thể nhận thấy một sự đối lập âm vị học giữa các phụ âm bật ra (thủy âm của âm tiết) và các phụ âm khép vào (chung âm của âm tiết)” (MALMBERG 1964:116; cf. thêm SOMMERFELT 1935:305)

Đĩ nhiên, tính chất ‘khép vào’ có thể được coi như sự thể hiện của một biên giới âm tiết đặt sau phụ âm hữu quan (một ‘tiếp tố - juncture’) chứ không phải là một nét khu biệt của phụ âm ấy. Nhưng đó rõ ràng là một cái mẹo quá cầu kì để tránh một giải pháp không vừa lòng người nghiên cứu, vì không phù hợp với một định kiến nào đó của anh ta. Cái mẹo đó có thể giúp anh ta bảo vệ cái định kiến đó, nhưng nó trái với một nguyên tắc làm việc quen thuộc của âm vị học chiết đoạn luận cổ điển, theo đó mọi sự phân biệt đều phải được người phân tích định vị vào một âm đoạn và chỉ một âm đoạn thôi. Cái được gọi là ‘tiếp tố’ ấy nằm ngay trong âm đoạn phụ âm thậm chí còn có thể nói là nó làm thành giai đoạn mở đầu của quá trình cấu âm phụ âm hữu quan, chứ không phải là một cái gì xuất hiện sau khi phụ âm ấy đã phát âm xong. Nó đảm đương một chức năng khu biệt y hệt như của một nét khu biệt ‘nội tại’ của âm vị. Chính nó làm cho ngữ đoạn phát hành phân biệt với ngữ đoạn *phá thành* trong tiếng Việt (HOÀNG TUỆ & HOÀNG MINH 1975:92). B. Malmberg chỉ thấy có một lợi thế trong việc đưa một thứ âm vị gọi là “phoneme of juncture” vào việc miêu tả những trường hợp tương tự là giảm được số lượng đơn vị trong danh sách các âm vị của ngôn ngữ đang xét (1964:118). Và nếu việc đưa thêm cái ‘tiếp tố’ ấy vào cách miêu tả không đem lại một sự tiết kiệm nào, hay có đem lại nhưng làm cho cách miêu tả không thỏa đáng, thì không còn lý do gì để dùng đến nó nữa. Thế nhưng ngay cả những nhà ngữ học thấy rõ tính quan yếu của sự khác nhau giữa phụ âm bật ra và phụ âm khép vào và ngay cả những nhà ngữ học không bao giờ dùng đến từ *juncture* ở chỗ khác, cũng thấy thà viện đến khái niệm này một cách hiển ngôn hay hàm ẩn còn hơn là phiên âm phụ âm bật ra và phụ âm khép vào bằng hai ký hiệu khác nhau.

Đối với những người nói tiếng Âu châu, tính đồng nhất của hai loại phụ âm là điều hiển nhiên và hoàn toàn chắc chắn. Điều này chỉ có thể hiểu được nếu ta nhớ rằng cái ‘cảm thức’ này không nằm trong lý luận âm vị học. Cũng như những ‘cảm thức’ về tính chiết đoạn của âm vị và tính kế tiếp của chuỗi âm vị trong thời gian cái ‘cảm thức’ mặc ẩn này là một phần của cái khung tinh thần vô thức trong đó người bản ngữ của các ngôn ngữ châu Âu sống và giao tiếp, cho nên nó ở bên trên mọi thứ lý luận.

Nhưng cũng như tất cả các sự kiện thuộc về ‘cảm thức’ ngôn ngữ, cái xác tín tuyệt đối có tính trực giác này chỉ có thể là kết quả của một số sự kiện cấu trúc tính nằm trong tiếng mẹ đẻ của các chủ thể. Người làm siêu lý luận ngôn ngữ học có nhiệm vụ không những hiển ngôn hóa cái tri thức ẩn mặc và trực giác ấy và đặt ra vấn đề hiệu lực và mức độ phổ quát của nó, mà còn tìm hiểu xem cái gì trong cấu trúc của ngôn ngữ đang xét khiến cho người bản ngữ, trong đó có cả người làm ngôn ngữ học, có những cảm thức trực giác như vậy, và chỉ sau khi làm được điều đó mới có thể xác định được bằng thuật ngữ ngôn ngữ học nội dung chính xác của những quy luật được phản ánh trong những cảm thức ấy và những giới hạn trong đó những quy luật ấy có hiệu lực.

André Martinet cắt nghĩa việc đồng nhất có tính trực giác các phụ âm đầu với các phụ âm cuối bằng những “tập quán cấu âm” và những “sự ức chế” chung cho cả hai loại phụ âm (x. cước chú 29 tr. 63). Nhưng qua những thí dụ của chính ông, ta thấy rằng điều ông khẳng định chỉ đúng đối với những ngôn ngữ trong đó tất cả các phụ âm đều xuất hiện ở cả hai vị trí đầu và cuối từ chứ trong những ngôn ngữ không cho phép phụ âm hữu thanh xuất hiện ở cuối từ thì tình hình không phải như thế. Trong tiếng Đức và tiếng Nga, giữa phụ âm đầu và phụ âm cuối không hề có sự đồng nhất về “tập quán cấu âm” do những “sự ức chế” mà cả hai đều phải chịu. Ít ra, các phụ âm cuối hữu thanh không chịu sự ức chế do nhu cầu phải khu biệt với các phụ âm vô thanh: nó đều biến thành vô thanh và do đó không còn khu biệt với các phụ âm này nữa⁴³. Do đó không thể nói rằng các

⁴³ Ở đây ta chứng kiến một trong những trường hợp gọi là ‘trung hòa hóa’ (neutralisation), một hiện tượng chỉ diễn ra với sự đối lập giữa các phụ âm cuối làm thành cặp ‘tương liên’. Sự hiện hữu của nó cũng là một định chính cho nhận định của Martinet.

phụ âm đầu và cuối cùng có những tập quán cấu âm và những sự ức chế như nhau.

Cách giải thích của Martinet không cho phép ta hiểu tại sao người Đức và người Nga khi phát âm phụ âm cuối lại vượt qua “ức chế” và do đó thủ tiêu một sự phân biệt quan yếu mà một mặt vẫn duy trì được diện mạo đồng nhất của hình vị và của từ hữu quan, nhưng mặt khác lại vẫn cảm thấy phụ âm cuối đồng nhất với phụ âm đầu tương liên (vốn tham gia một hệ đối vị khác, trong đó không bao giờ có sự trung hòa hóa).

Sự kiện duy nhất có thể giải thích được cảm thức của người nói một thứ tiếng biến hình của châu Âu về tính đồng nhất của các phụ âm bật ra và các phụ âm khép vào là hiện tượng sau đây: trong các ngôn ngữ này hai loại phụ âm nói trên thường xuyên thay thế cho nhau mà tính đồng nhất của những đơn vị có nghĩa chứa đựng nó (từ và hình vị) không hề suy giảm. Một phụ âm khép vào lập tức biến thành một phụ âm bật ra và do đó mà trở thành một yếu tố của âm tiết đi sau khi được đặt trước một nguyên âm mà không bị một biên giới từ (hay một biên giới ngữ đoạn - tùy từng ngôn ngữ) ngăn cách với nguyên âm đó, và sự chuyển biến ấy không hề làm thay đổi diện mạo âm thanh của hình vị hay từ đi trước (GORDINA 1966:177ss; cf. SHCHERBA 1912; IVANOV & POLIVANOV 1930; FISCHER-JØRGENSEN 1949:207).

Trong tiếng Nga, *kot* [kot] ‘con mèo’ (danh cách), khi chuyển sang sinh cách thì trở thành *кота* [ko-ta] (dấu ngang nổi trong ký hiệu phiên âm của chúng tôi chỉ biên giới âm tiết). Trong tiếng Pháp, các phụ âm khép vào kết thúc các từ *il* [il] ‘nó’, *aime* [ɛm] ‘yêu’, *une* [yn] ‘một’, *autre* [o:tr] ‘khác’, *élève* [elev] ‘học sinh’, trong câu // *aime une autre élève* ‘Nó yêu một nữ sinh khác’ trở thành những phụ âm bật ra và chuyển sang âm tiết sau, thành thử câu này được phát âm như thể gồm toàn những âm tiết mở (trừ âm tiết cuối câu): [i - le - my - no - tre - lev] (DELATTRE 1962).

Như vậy tính đồng nhất âm vị học của các phụ âm bật ra và khép vào trong các ngôn ngữ biến hình của châu Âu chỉ có thể chứng minh trên bình diện hình-âm-vị-học, chứ không phải trên bình diện âm vị học, vì nó dựa trên cơ sở tính đồng nhất về diện mạo âm thanh của những hình vị. Sở dĩ âm [-t] (cuối từ, khép vào) của [kot] được người bản ngữ tri giác như cũng chính là âm [t-] (đầu từ, bật ra) trong những từ như *ток*, *та*,

студ, là vì ở hình thái sinh cách từ кот chuyển thành котл [ko-tal], và như thế là âm [-t] khấp vào đã trở thành âm [t-] bật ra và chuyển sang âm tiết sau, trong khi người bản ngữ vẫn nhận diện ra từ кот như cũ. Tình hình sẽ khác nếu [kot] không phải là một hình thái của từ кот mà là một hình thái của từ код ‘mã số’ trong đó âm vị /ɲ/ mất thanh ở vị trí cuối từ và trở thành [-t], thành thử hai từ кот và код trở thành đồng âm (cả hai từ ở hình thái danh cách số đơn đều phát âm là [kot-]). Nhưng ở các hình thái khác, khi kể theo код [kot] không phải là một vĩ tố zero mà là một vĩ tố nguyên âm (кода, коду, кодом, коде, коды, кодов, кодами, кодах, v.v.), phụ âm cuối của код không mất thanh, và код- được phát âm như chữ viết đã ghi: [kod-]. Vì thế cách phát âm [kot] ở hình thái danh cách (hay đối cách) số đơn có thể hiểu là “/kod/ + danh /đối cách số đơn”, và nét ‘vô thanh hóa’ ở đây là cách thể hiện một hình vị ngữ pháp (một vĩ tố) có nghĩa là “danh/đối cách số đơn”. Như vậy, âm [-t] trong hình thái [kot] của từ ?? chỉ có thể là một biến thể của (hình) âm vị /d/ (ɲ) chứ không phải /t/ ⁴⁴.

⁴⁴ Hiểu được sự kiện mấu chốt này, ta có thể giải thoát lý luận âm vị học ra khỏi cái nhu cầu phải tạo ra những khái niệm đáng ngờ vức như khái niệm ‘siêu âm vị’ (archiphoneme). Đối với một nhà ngữ học duy thực, khái niệm này không có chỗ đứng trong lý thuyết ngôn ngữ học, vì nó không tương ứng với một đơn vị hiện thực nào trong ngôn ngữ, hay ít nhất nó cũng không có được một tính hiện thực tâm lý học nào. Đối với một người Nga, cái hình ảnh âm thanh [kot] hoặc biểu thị ‘con mèo’ hoặc biểu thị ‘mã số’, chứ không phải một cái gì lưng chừng giữa hai khái niệm này, hay một cái gì khái quát hơn hay trừu tượng hơn. Cho nên [t] tất nhiên phải là một sự thể hiện của /t/ hay của /d/, chứ không thể là một cái gì khác: ở đây (tertium non datur – không có vẻ thứ ba).

Khái niệm siêu âm vị phát sinh từ một sự phân cách nhân tạo giữa hai bình diện âm vị học và hình thể học, một việc làm đã gây ra những khó khăn lớn hơn là người ta có thể tưởng. Đặc biệt nó không cho phép thực hiện sự đồng nhất âm vị học giữa các phụ âm khấp vào và các phụ âm mở ra: nếu chấp nhận sự phân cách này, các phụ âm hữu quan, như người bản ngữ các thứ tiếng Âu châu tri giác và phân biệt nó, là những hình âm vị (morphophonemes) chứ không phải là những âm vị. Và hệ quả của điều này là trên là bình diện hình âm vị học sẽ có thể phân biệt hai cấp độ: cấp độ của những tín hiệu biên giới âm tiết và cấp độ của những tín hiệu phái sinh từ vựng học. Thật vậy, có một sự khác nhau rõ rệt giữa sự đồng nhất của [-t] với [t-] hay của [-t] với [d-] và sự đồng nhất là giữa [-t] với [-j] (hai âm này cũng luân phiên thay thế nhau trong hình vị kot ‘mèo’ (cf. котика ‘con mèo (cái)’, кошачий ‘thuộc họ’ mèo). Sự khác nhau giữa hai bên là ở chỗ sự luân phiên giữa [-t] và [t-] hay giữa [-t] và [d-] là do những nhân tố ngữ âm quy định (do sự có mặt hay không có mặt của một nguyên âm bất kì đặt sau phụ âm ở bên trong từ), còn sự luân phiên giữa [-t] và [-j] là do những nhân tố hình thái học - từ vựng học quy

Tầm quan trọng của hiện tượng này - mà một số tác giả biểu thị bằng một thuật ngữ khá thành công là 'tái lập âm tiết' (ressyllabation) (cf. KASEVICH 1977) - là ở chỗ nó làm cho các phụ âm bật ra và các phụ âm khép vào, vốn thuộc những hệ đối vị khác nhau trong các ngôn ngữ mà âm tiết có cương vị của âm vị, được gom lại trong cùng một hệ đối vị. Các hệ đối vị âm tiết tính (các 'vị trí' trong cấu trúc âm tiết của những ngôn ngữ không biết đến hiện tượng tái lập âm tiết) biến đi để nhường chỗ cho những hệ đối vị hình thái học không có quan hệ gì với âm tiết nữa. Trong cái hệ đối vị mới gồm có các âm vị phụ âm đặt ở biên giới các hình vị của các ngôn ngữ có hiện tượng tái lập âm tiết, các phụ âm ấy khi thì kết thúc một hình vị chứa đựng nó, khi thì mở đầu một âm tiết chứa đựng cả hình vị ấy lẫn một hình vị khác, thành thử tính bật ra hay khép vào không còn chút tác dụng phân biệt gì nữa.

Như vậy cái điều kiện thiết yếu để cho một phụ âm khép vào có thể đồng nhất với một phụ âm bật ra là trong ngôn ngữ đang xét các biên giới âm tiết không trùng với các biên giới hình vị hay biên giới từ. (ZINDER 1960:34ss.; GORDINA 1966:177ss.).

định. Hiện tượng thay [-t] bằng [-ʔ] làm thành một tín hiệu loan báo sự có mặt của một hậu tố, thành thử [-ʔ] có thể nói rằng nó đồng thời thuộc cả về căn tố lẫn hậu tố đi sau.

Nói một cách khác, kom là hình vị kot cộng thêm một tín hiệu của một quá trình phái sinh từ vựng học. Vì vậy chia ra hai cấp độ luận phiên hình âm vị học có lẽ cũng có ích.

Người ta đã từng bàn bạc nhiều về khả năng đồng nhất âm vị học hai âm [h] và [ŋ] trong tiếng Anh, trong tiếng Đức và trong tiếng Trung Quốc. Để giải thích tại sao ta có cảm giác chắc chắn là hai âm này không thể nào coi là một âm vị duy nhất được, người ta đã viện đến nhiều luận chứng khác nhau, đều là những luận chứng ad hoc; nhưng không thể nào biết chắc là các sự kiện được dẫn ra chính là cơ sở của niềm xác tín trực giác này. Điều duy nhất không thể nghi ngờ trong trường hợp đang bàn là âm [ŋ], trong những bối cảnh mà các phụ âm cuối khác đều biến thành phụ âm đầu thì [ŋ] không bao giờ biến tính [h]. Tuy nhiên, nếu trong một phương ngữ nào đó của tiếng Anh chẳng hạn những từ ngữ như sing, singing, singer, sinh a song, singing a song được phát âm resp. là [sɪŋ], [sɪhɪŋ], [sɪhɔ], [sɪhəŋ], [sɪhɪhəŋ] thì không còn có gì ngăn cản việc đồng nhất âm vị học giữa [h] và [ŋ] nữa, và tính đồng nhất của hai âm này sẽ được người bản ngữ cảm thấy là hiển nhiên và hoàn toàn chắc chắn. Cái sự kiện thường được đưa ra để chống lại việc đồng nhất [h] với [ŋ], cụ thể là hai âm này không có một nét nào chung khiến cho nó khu biệt với tất cả các phụ âm khác, không thể công nhận là có giá trị, vì trong nhiều phương ngữ của tiếng Anh âm [t] có một biến thể [ʔ] chỉ có hai nét chung là 'tắc' và 'vô thanh', mà hai nét này thì các phụ âm [p], [k], [tʃ] cũng có.

Nói một cách khác, tính toàn vẹn của âm tiết, cái chiết đoạn âm thanh ngắn nhất ấy (HOCKETT 1947; LÜDTKE 1969), cái đơn vị cấu âm và tri giác cơ bản ấy (CHISTOVICH 1960, 1976; LIBERMAN et al. 1968; SAVIN & BEVER 1970; LAVER 1970; KIM 1971; STUDDERT-KENNEDY 1976), cái đơn vị âm vị học tiên nguyên (phonological prime) ấy (VENNEMAN 1972; BASBØLL 1974; HOOPER 1976; LINELL 1979) phải bị phá vỡ do một quá trình phân đoạn lại trên cơ sở hình thái học như thế nào mà biên giới của nó, cấu trúc của nó và bản thân nó bị tước bỏ hết tư cách của một đơn vị ngôn ngữ đến nỗi chỉ còn là một hiện tượng chất liệu thuần túy không có chút ý nghĩa và giá trị ngôn ngữ học. Và các thành phần của âm tiết, vốn có được cương vị ngôn ngữ học nhờ cái địa vị và cái chức năng mà nó đảm đương trong cấu trúc âm tiết, phải mất hẳn các phẩm chất ấy để nhận lấy một thân phận mới trong cấu trúc của một đơn vị chức năng khác mà cách thể hiện trong chất liệu âm thanh không có tính âm tiết. Nói một cách khác nữa, các âm tố, đặc biệt là các phụ âm, phải không còn thuộc về âm tiết với tư cách thành tố cấu tạo nữa và do đó mà mất đi những thuộc tính vốn bất biến vì do chức năng mở đầu, kết thúc và tạo đỉnh cho âm tiết quy định.

Cho nên cương vị ngôn ngữ học của âm tiết, việc tự thân nó có phải là một đơn vị cấu trúc của ngôn ngữ hay không, là nhân tố cực kì quan yếu và có tác dụng quyết định đối với cách phân tích âm vị học. Chính nó quyết định cái cương vị của đại lượng ngữ âm có khả năng hành chức như là đơn vị nhỏ nhất có hệ kết hợp tuyến tính.

Vì vậy vấn đề cơ bản là phân biệt các ngôn ngữ trong đó âm tiết tự nó có cương vị của một đơn vị cấu trúc (một hình vị hay một âm vị với tính cách là đơn vị nhỏ nhất tham gia vào thế đối lập về trật tự thời gian làm thành tố trực tiếp cho một hình vị) mà ta sẽ gọi theo gương các nhà ngôn ngữ Đông phương học là ngôn ngữ âm tiết tính (syllabic languages), với các ngôn ngữ trong đó âm tiết không có cương vị ấy, mà ta sẽ gọi, cũng theo gương các nhà ngữ học ấy, là ngôn ngữ phi âm tiết tính (non-syllabic languages).

Khi trong ngôn ngữ đang xét một hình vị ngữ pháp kết hợp với một căn tố tách phụ âm cuối của căn tố này ra khỏi âm tiết cũ của nó để cùng với nó làm thành một âm tiết mới, hai âm tiết mới được hình thành theo phương thức ấy tự nó không có

một cương vị ngôn ngữ học nào hết (tuy trong một số ngôn ngữ nó cũng có thể kiểm được một cương vị nào đó với tính cách là bệ đỡ (thème) của một số đơn vị điệu tính). Trong ngôn ngữ này việc một âm tố thuộc âm tiết này hay âm tiết kia là một sự kiện không có ý nghĩa gì do sự tình cờ của những kiểu kết hợp hình vị mà ra. Đó là một trong những nét đặc trưng của cơ chế hình thái học của các ngôn ngữ biến hình tiêu biểu, tuy cũng thấy có trong một số ngôn ngữ chấp dính.

Trong tiếng Thổ Nhĩ Kỳ, một ngôn ngữ chấp dính phi âm tiết tính, cơ chế của cách kết hợp các hình vị xét về căn bản cũng giống như trong các ngôn ngữ biến hình. Kích thước của các hình vị Thổ Nhĩ Kỳ cũng đa dạng, tuy không bằng các hình vị của các thứ tiếng châu Âu, và cũng không thể đo đạc bằng âm tiết hay thành phần âm tiết (cf. các hậu tố *-lar*, *-il*, *-m*, *-I*, v.v.). Phụ âm kết thúc một hình vị không phải là hình vị cuối từ thường cùng với nguyên âm mở đầu hình vị đi sau làm thành một âm tiết.

Trong khi đó, trong tiếng Nhật Bản, phương thức chấp dính không bao giờ đưa đến hiện tượng tái lập âm tiết chính danh, ngay cả khi hình vị đi trước có vẻ như kết thúc bằng một phụ âm (*-n*, *-s*, *-ts* chẳng hạn) và hình vị đi sau bắt đầu bằng một nguyên âm. Sở dĩ như vậy là vì cái âm nghe giống như một phụ âm cuối kia thật ra là một âm tiết âm vị học và do đó không thể cư xử như một phụ âm đích thực. Âm tiết của tiếng Nhật, vốn là đơn vị nhỏ nhất có thể tự mình làm thành một hình vị hay kết hợp với một vài âm tiết khác để làm thành một hình vị, là một đại lượng không thể phân chia không những trên bình diện hình thái học mà cả trên bình diện âm vị học: nó vừa là đơn vị có nghĩa nhỏ nhất vừa là âm đoạn nhỏ nhất. Quả nhiên hình vị tiếng Nhật gồm có những (hay một) âm tiết, chứ không phải những (hay một) âm tố. Nó có thể đo một hay nhiều âm tiết cấu tạo thành, nhưng các biên giới hình thái học bao giờ đồng thời cũng là những biên giới âm tiết. Trong tiếng Nhật, các âm tố, hay những đại lượng mà người châu Âu có thể ghi bằng chữ cái như các âm tố của tiếng Âu châu, không tham gia thế đối lập về trật tự trước sau, cho nên không có chút tính độc lập nào trên trục kết hợp và không thể tự mình tham gia vào việc cấu tạo các đơn vị có nghĩa.

Để cho việc trình bày được giản dị hơn và có mạch lạc hơn, chúng tôi đã bắt đầu quá trình xác minh những điều kiện của tư

cách âm vị bằng việc xem xét các ngôn ngữ có mô hình âm tiết cố định hay gần như cố định như tiếng Nhật. Tuy nhiên, trong quá trình giải bày chúng tôi đã đi đến chỗ nhận thấy có sự can thiệp của một nhân tố có tác dụng quyết định trong khi xác lập cương vị cấu trúc của các đại lượng ngữ âm học: các biên giới hình thái học.

Không phải chỉ cần sao cho các âm tiết của một thứ tiếng có được một mô hình cố định là đã đủ cho thứ tiếng ấy có thể được gọi là ngôn ngữ âm tiết tính với tất cả những hệ quả của danh hiệu này. Điều quan trọng hơn nữa là các âm tiết của thứ tiếng ấy đồng thời phải là những hình vị hay là những thành tố trực tiếp của hình vị, nghĩa là các biên giới hình thái học của thứ tiếng này phải không cắt ngang các âm tiết. Nếu trong một thứ tiếng mà các âm tiết đều có mô hình CV chẳng hạn, các hình vị lại có một cấu trúc ngữ âm khác - V, CV, CVCVCVC, v.v.-, thì các biên giới hình thái học, do hiện tượng tái lập âm tiết, sẽ luôn luôn chạy ngang qua âm tiết giữa C và V, và như vậy cũng đủ để cho các âm tố C và V ấy có được tính độc lập mà các yếu tố tương ứng trong âm tiết của các ngôn ngữ âm tiết âm tiết tính không có được.

Chẳng hạn trong tiếng Slavi cổ đại các âm tiết đều là âm tiết mở (C, CV hay CCV), những đường biên giới âm tiết cắt ngang từ như

s y | n - o | v - e ‘con trai’ hay **m a | t - e | r - i** ‘mẹ’

(các dấu ngang nối chỉ biên giới hình vị, các gạch đứng chỉ biên giới âm tiết)

tháo rời các âm tiết ra và phân xuất các âm tố thành những yếu tố độc lập trên trục kết hợp. Trên quan điểm âm vị học thuần túy, âm tiết vẫn không có tuyến tính và các “âm tố” trong âm tiết vẫn là những yếu tố được thực hiện đồng thời, thành thử cấu trúc tiếp nối (cách tổ chức trục kết hợp âm vị trong thời gian) của hai từ trên có thể hình dung như sau:

s				m			
y	n			a	t		
	o	v			e	r	
		e				i	

(trên lược đồ các âm tố xuất hiện đồng thời về phương diện âm vị học được xếp trên cùng một cột, các âm tiết hợp thành tuyến (trước sau) được xếp trên một dòng)

Mặc dầu âm tiết không có tuyến tính, chỉ riêng việc nguyên âm của mỗi âm tiết CV thuộc về một hình vị khác với hình vị của phụ âm cũng đủ để làm cho âm tiết không còn bất khả phân nữa.

Trong một số ngôn ngữ Bantu như tiếng Swahili hay tiếng Lingala, cấu trúc âm tiết đều là CV, thành thử mỗi âm tiết làm thành một âm vị, nhưng cái âm vị âm tiết tính của các ngôn ngữ này, cũng như trong tiếng Slavi cổ đại, tuyệt nhiên không có một cấu trúc bất khả phân như âm vị âm tiết tính của các ngôn ngữ âm tiết tính chính danh, vì nó luôn luôn bị tách ra làm hai vì những đường biên giới hình vị: cf. t. Lingala **g w - a | t o** 'chiếc thuyền độc mộc'; **m - a | t o** 'những chiếc thuyền độc mộc'; **m o - | s a | l - a** 'lao động'; **e - | s a | l - e | l - i** 'dụng cụ lao động'; **k o - | s a | l - i | s - a** 'góp sức lao động, giúp đỡ'.

Trong các ngôn ngữ thuộc loại này, hiện tượng tái lập âm tiết là thường xuyên trong cách kết hợp hình vị. Tình hình này hình như có chỗ tương đồng với hiện tượng *Umlaut* hình thái học: ở đây cũng có sự phân chia âm vị (nguyên âm hay âm tiết) thành hai yếu tố đồng thời về phương diện âm vị học bằng một biên giới hình thái học, tuy có khác nhau ở chỗ trong trường hợp đang xét ở đây các yếu tố đồng thời này còn thuộc về những hình vị nằm trong những âm tiết khác nữa⁴⁵. Dù sao, sự cấu trúc hóa từ ra thành những âm tiết không có tuyến tính âm vị học cũng không có ảnh hưởng gì đến phương thức tri giác của người bản ngữ. Chẳng hạn phần nguyên âm của một âm tiết CV vốn thuộc về một hình vị "đi sau" có thể được người bản ngữ coi như một sự chuyển âm sắc nào đấy của phụ âm "đi trước", và điều đó có thể có một ảnh hưởng nhất định đến cách tri giác trật tự trước sau của chính các hình vị - vả chăng cái trật tự này cũng nhiều khi cố định. Ở đây ta thấy có hai lực lượng đối kháng

⁴⁵ Một trường hợp gần gũi với Umlaut hơn nhiều là các hiện tượng "khuất chiết" của các từ căn của tiếng Nhật (có các hình thái của tobu- 'bay': tobi-, tobe- v.v.; cf. thêm trong tiếng Nhật cổ đại toru '(nó) lấy', tori '(đang) lấy (gerund.)', tore 'hãy lấy', v.v.). Ở đây, cũng như trong trường hợp Umlaut, một hiện tượng khuất chiết bên trong âm tiết chứ không phải tái lập âm tiết. Những sự luân phiên có thể có là những sự luân phiên của những nét khu biệt chứ không phải của những âm tố, mà các biên giới hình thái học không chia được âm tiết ra thành những âm tố. Cấu trúc của âm tiết vẫn không thay đổi, và âm tiết vẫn giữ nguyên cương vị của một âm vị.

cùng tác động: một bên là tác dụng chia tách của các biên giới hình thái học đối với các thành phần âm tiết, và bên kia là tác dụng phi thời gian hóa, nếu có thể nói như vậy, của cái cấu trúc phi tuyến tính của các âm tiết - một cuộc tranh giành mà kết quả chỉ có thể suy diễn bằng tư biện thuần túy⁴⁶.

Các ngôn ngữ có âm tiết không tuyến tính và có tái lập âm tiết có thể được định vị vào một khu vực trung gian giữa các ngôn ngữ âm tiết tính chính danh và các ngôn ngữ phi âm tiết tính chính danh, mà những mẫu hình tiêu biểu là các ngôn ngữ biến hình ở châu Âu.

Trong các ngôn ngữ này hình vị không có kích thước ngữ âm xác định, và các âm tố của nó, vốn có khả năng có cương vị âm vị, đồng thời cũng có khả năng làm hình vị dù không có kích thước của một âm tiết, như trường hợp các phụ âm **s**, **d**, **t** trong tiếng Anh hay **l**, **v**, **s** trong tiếng Nga, khiến cho nó có được một vị trí rất đặc biệt ở bản lề của sự phân đoạn hai bậc theo lý thuyết của A. Martinet. Các âm tố âm vị tính của các ngôn ngữ phi âm tiết tính kiểu châu Âu trực tiếp làm thành tố của hình vị và của từ, hoàn toàn không lệ thuộc chút nào vào âm tiết. Sự chuyển vị của các phụ âm kết thúc hình vị từ âm tiết này sang âm tiết khác (sự tái lập âm tiết), và những đường biên giới hình thái học cắt ngang các âm tiết khiến cho các phụ âm tách ra khỏi các nguyên âm, đều góp phần làm cho âm tiết - cái đơn vị cơ bản tự nhiên của hoạt động cấu âm và của cách tri giác ngữ âm và do đó cũng là đơn vị mang nghĩa tự nhiên nhất, cho nên lẽ ra phải là đơn vị cơ bản và trung tâm của tất cả các bình diện và cấp độ của ngôn ngữ - bị xuống cấp đến nỗi chỉ còn là một đại lượng vô nghĩa của chất liệu âm thanh, may lắm mới được người bản ngữ thì thoảng nhớ đến khi nào bức thông điệp ngôn từ “tập trung sự chú ý vào hình thức của bản thân nó”, tức khi nó là một thông điệp thi ca (JAKOBSON 1960). Do đó, phát ngôn được phân đoạn đến cùng kiệt ra thành những âm tố kết hợp với nhau thành những hình vị và những từ có tuyến tính, và điều đó cho phép người bản ngữ phân tích mỗi từ trong phát ngôn ra

⁴⁶ Có lẽ cũng không đến nỗi vô bổ nếu lưu ý rằng đối với một thứ tiếng thuộc loại này, một hệ thống chữ viết lấy âm tiết làm đơn vị sẽ không kém phần đặc dụng so với một hệ thống ABC, vì cái mô hình âm tiết cố định của nó.

thành từng âm tố một cách dễ dàng đến nỗi họ có ảo giác là các đơn vị ngữ âm này đã được phân đoạn sẵn trong chất liệu tự nhiên.

Trong các ngôn ngữ này, các biên giới hình vị, không còn lấy chút ý nghĩa ngôn ngữ học nào, mờ nhạt đi đến nỗi nhiều khi rất khó, thậm chí không thể, xác định nó nằm ở chỗ nào (bằng chứng là những cuộc tranh cãi bất tận giữa các nhà ngữ học về đề tài này), nhất là khi ở những vùng quanh đây có những tổ hợp phụ âm và những hiện tượng *sandhi* thật hay giả làm cho quang cảnh càng thêm mờ mịt. Vì các âm tố không phải chịu những sự gò ép mà các thành phần cấu tạo âm tiết phải chịu, cho nên được hưởng một quyền tự do hầu như vô hạn trong cách phân bố, và khả năng kết hợp cực kì đa dạng của các phụ âm với các nguyên âm và các phụ âm khác thành những tổ hợp phụ âm đưa đến kết quả là giai đoạn khởi phát và giai đoạn buông của các phụ âm, tức các giai đoạn mà khí quan phát âm chuyển động từ tư thế này sang tư thế khác, luôn luôn thay đổi, thậm chí có khi hoàn toàn không có nữa, và do đó giai đoạn giữ trở thành cái phần ổn định duy nhất, phần hằng hữu của phụ âm: điều này đã góp phần củng cố cách hình dung tĩnh về âm tố như một tư thế bất động chứ không phải như một động tác – trái với tất cả những dữ kiện có được ít nhất là từ 1934 (MENZERATH & LACERDA 1934) cho đến nay.

Các phụ âm cuối âm tiết của các ngôn ngữ này không hẳn là những phụ âm “khép vào”: ngoài giai đoạn khép vào với những hiệu quả âm học của nó, các phụ âm này thường còn có (nhất là trong trường hợp các phụ âm tắc) một giai đoạn buông gần giống như các phụ âm đầu âm tiết, với một tiếng nổ nghe khá rõ làm thành một dấu hiệu âm học quan trọng cho việc nhận diện, và chính giai đoạn này làm cho việc nối tiếp với nguyên âm của hình vị đi sau có thể được thực hiện một cách tự nhiên. Trong khá nhiều thứ tiếng châu Âu, tiếng nổ này có thể miêu tả như một nguyên âm mất thanh (cf. âm “e câm” của tiếng Pháp)⁴⁷ -

⁴⁷ Thay vì phủ nhận tư cách âm vị của âm “e muet” ([ɔ] mất thanh), coi nó như một âm vị zero hay như một biến thể của nguyên âm [o] ở vị trí khinh âm (sự hiện hữu của âm [o] có trọng âm trong những tổ hợp thông dụng như *prends-le* ‘cầm lấy đi’, *sur ce* ‘đến đây thì...’ và *parce que!* ‘còn tại sao nữa?!’ bác lại giải pháp này), lẽ ra

điều này có thể làm cho việc miêu tả hình thái học của các thứ tiếng châu Âu dễ dàng hơn khá nhiều, và giúp người nói một thứ tiếng âm tiết tính (trong đó các phụ âm cuối âm tiết không có giai đoạn buông) học phát âm cho đúng các âm tiết khép của tiếng Âu châu. Cách miêu tả này cũng cho phép nhận định rằng cái mô hình âm tiết CV xưa kia của tiếng Tiền Ấn Âu sau khi mất đi không phải không để lại những vết tích còn có thể thấy rõ trong các thứ tiếng Ấn Âu hiện đại: có lẽ không có gì vô lý lắm khi ước đoán rằng chính nhờ cái gốc gác âm tiết tính của mình mà các phụ âm tiếng Âu châu ngày nay có được tư cách âm vị, nghĩa là giả định rằng sau khi mất phần nguyên âm, các âm tiết CV xưa kia (mà ngày nay chỉ còn là phụ âm) vẫn còn giữ khả năng tham gia vào thế đối lập về trật tự trước sau như trước.

Các ngôn ngữ biến hình ở châu Âu chính là điển hình của loại ngôn ngữ Phi âm tiết tính có âm tố âm vị tính. Tuy nhiên cũng cần nói rõ rằng tính chất phi âm tiết của các đơn vị có nghĩa và tính đa dạng bề ngoài của các mô hình âm tiết như ta vẫn thấy trong các ngôn ngữ Âu châu không nhất thiết phải kéo theo cách kết hợp tuyến tính của các âm tố.

Về phương diện này, cấu trúc hình thái - âm vị học của các ngôn ngữ Hamít - Xêmit cho ta thấy một quang cảnh đặc biệt thú vị. Trong các thứ tiếng biến hình mà Sapir (1921:120ss) gọi là “ngôn ngữ tổng hợp tính biểu trưng và hòa đúc” (symbolic and fusional synthetic languages) này, cái cấu trúc gồm toàn phụ âm của các căn tố, cái cấu trúc nguyên âm tính về cơ bản của các “hình vị khung” hay hình vị hiện thực hóa, và sự phối hợp của hai yếu tố này lại thành những từ, hình như cho ta thấy những biên giới hình thái học đủ minh xác để phân xuất các âm vị phụ âm và các âm vị nguyên âm. Chẳng hạn, sự phối hợp của mấy

có thể giải thuyết nó như một âm vị nguyên âm độc lập có âm sắc trung hòa, với một biến thể tùy ý vô thanh trong âm tiết khinh âm. Cái quy tắc được bao hàm trong cách giải thuyết này là các phụ âm cuối không phải là phụ âm nước phải lược bỏ trước một biên giới ngữ đoạn và trước một phụ âm đầu từ (cf. petit [poti]; petit frère [poti]; petit enfant [potitãfã], và âm vị nguyên âm ấy hòa làm một với nguyên âm đầu của từ đi sau. Giải pháp này phù hợp với cách miêu tả truyền thống về cách cấu tạo hình thái giống cái của các danh từ và tính từ cũng như một số hình thái vị từ của tiếng Pháp.

thứ “khung” khác nhau với căn tố KTB ‘ý niệm viết lách’ trong tiếng A-rập cho ta các từ KaTaB (a) ‘viết’, KuTiBa ‘(nó) đã được viết ra’, uKTuB ‘hãy viết’, maKTuB ‘văn bản’, KìTaB ‘cuốn sách’, KuTuB ‘những cuốn sách’, KaTiB ‘nhà văn’, thoạt trông, các từ có vẻ như được phân ngay ra thành những âm vị phụ âm và những âm vị nguyên âm, cho nên nhà âm vị học có thể muốn phân tích nó theo phương pháp truyền thống như phân tích các từ tiếng châu Âu. Nhưng nếu ta lưu ý rằng cách phân đoạn hơi hợt này chỉ là một kết quả thứ yếu, một hiệu ứng phụ của sự phân giới toàn cục giữa hai khối căn tố và khung, thì một lối phân tích như thế không thể coi là thỏa đáng được, nhất là khi thấy rằng cấu trúc ngữ âm của những từ được cấu tạo như thế không tuân theo một quy tắc phân bố nào có thể lập thức một cách độc lập đối với hình thái học. Trật tự của các âm tố trong âm tiết, tức là vị trí của các nguyên âm thuộc cái khung phụ tố so với các phụ âm của căn tố có thể ở mỗi phương ngữ một khác (chẳng hạn nếu trong tiếng A-rập văn học từ ‘dây’ là HaBL thì trong tiếng A-rập Ma-rốc nó lại là HBaL; trong tiếng A-rập văn học ‘ánh sáng’ là FaGR thì trong tiếng A-rập Ma-rốc lại là FZaR, v.v.).

Như vậy có thể nói rằng có sự phối hợp đồng thời giữa hai đơn vị hình thái học trong đó trật tự trước sau của các yếu tố âm vị học chỉ quan yếu bên trong mỗi âm tiết mà thôi. Những trường hợp có sự kết hợp tuyến tính (về phương diện ngữ âm học) như khi chấp một tiền tố hay một hậu tố vào từ theo phương thức chấp dính không hề làm cho nhận xét trên mất hiệu lực, vì vị trí các phụ tố này không quan yếu.

Trong các ngôn ngữ loại này âm tiết không có cương vị cấu trúc nếu không kể cái chức năng mang trọng âm. Ngay cả sự hiện hữu của nó bên trong từ cũng hoàn toàn lệ thuộc vào cách kết hợp các hình vị, và ngay âm vị cũng có một bản chất khác hẳn âm vị của các ngôn ngữ phi âm tiết tính khác: các âm vị Hamít-Xêmit trực tiếp cấu tạo nên các hình vị và chỉ thuộc về các từ một cách rất gián tiếp. Cái cương vị của một đơn vị có tham gia vào thế đối lập về trật tự trước sau là do vị trí của nó trong hình vị quy định và hoàn toàn không lệ thuộc vào vị trí của nó trong từ. Dù âm K của căn tố KTB có đặt ngay trước âm T và cùng thuộc một âm tiết với nó (KTaB) hay cùng với một yếu tố của ‘khung’ làm thành một âm tiết CV trong đó C ngăn

cách nó với âm T (KaTBəT), hay có một tiền tố làm cho nó thành một âm cuối trong một âm tiết CVC (maKTuB), thì vị trí và giá trị của nó vẫn như cũ. Các âm vị phụ âm của căn tố và các âm vị nguyên âm của ‘khung’ không có một quan hệ cấu trúc trực tiếp nào với nhau hết.

Vậy một bản phân tích âm vị học muốn phản ánh cái cấu trúc loại biệt của các ngôn ngữ này phải căn cứ trước tiên vào thể lưỡng phân giữa căn tố với ‘khung’ và xử lý riêng các yếu tố của mỗi bên. Cấu trúc hình thái – âm vị học của một từ tiếng A-rập có thể được trình bày bằng lược đồ như sau:

căn tố: **K - T - B** **K - T - B** hay **mK - T - B** **K - T - B**

khung: **a - a - a** **ma - u** **a - u** **a - ət**

Đây chính là lược đồ của văn tự A-rập và Hy-bri (Do Thái), trong đó các phụ âm của căn tố được viết bằng chữ cái, còn các nguyên âm của ‘khung’ được viết bằng những dấu phụ đặt ở bên dưới chữ cái - những dấu này thường bị lược bỏ. Hệ thống văn tự này hình như phản ánh đúng cách người bản ngữ hình dung cấu trúc của từ trong tiếng mẹ đẻ của họ, trong đó lớp phụ âm được tri giác như “một bộ xương làm rường cột cho toàn thể những yếu tố có công dụng hiện thực hóa từ” (COHEN 1968:1322), còn cái lớp biểu thị nội dung ngữ pháp của từ thì được tri giác như một lớp da thịt bọc bên ngoài hay một lớp sơn làm cho căn tố được hiện thực hóa và đồng thời có thêm màu sắc, hay như “một cái khuôn trong đó căn tố là một chất kim loại nấu chảy được đổ vào để đúc thành hình và nhờ đó mà có được sự hiện hữu ngôn ngữ học” (sđd.: 1324). Tính hiện thực tâm lý học của cách cấu trúc hóa này rõ rệt đến nỗi người ta còn gọi các ngôn ngữ Hamít-Xêmit là thứ ngôn ngữ “có từ căn trực cảm được”.

Một kiểu tổ chức hình thái - âm vị học đáng chú ý nữa có thể quan sát được trong tiếng Aranta mà chúng tôi đã có dịp nhắc tới ở phần trên. Hình như khó lòng có thể xếp thứ tiếng này vào loại phi âm tiết tính có âm vị được thể hiện bằng âm tố, vì trật tự trước sau của các “âm tố” ấy không quan yếu; nhưng mặt khác cũng không thể xếp nó vào loại ngôn ngữ âm tiết tính, vì hình vị hay âm vị (đơn vị âm vị học nhỏ nhất có tham gia vào thể đối lập về trật tự thời gian) của nó đều không nhất thiết phải được thể hiện bằng một âm tiết: âm sắc trầm, bổng hay trung hòa vốn là một nét khu biệt của đơn vị ấy có thể được thể

hiện khi thì trong một nguyên âm đặt “sau” yếu tố phụ âm (và do đó cùng với nó làm thành một âm tiết CV), khi thì trong một nguyên âm đặt trước phụ âm (và do đó thuộc về âm tiết đi trước), khi thì trong hai nguyên âm, một đặt trước, một đặt sau phụ âm, làm thành hai âm tiết, khi thì như một cấu âm phụ (môi-mạc hóa hay ngạc hóa) của phụ âm và do đó được thể hiện trong âm đoạn nguyên âm thuộc âm vị đi sau dưới dạng một âm lướt $\frac{1}{2}w$ hay $[j]$. Nếu trong một ngôn ngữ âm tiết tính một âm vị (đơn vị nhỏ nhất có kết hợp tuyến tính) gồm có các nét khu biệt $[k + \text{âm sắc trầm}]$ nhất thiết phải được thể hiện bằng $[ku]$, một âm tiết $[CV]$ trong đó C và V không phát là những âm đoạn kế tiếp vì trong ngôn ngữ này không có tổ hợp $[uk]$, thì trong tiếng Aranta đơn vị này có thể có nhiều dạng khi thì $[ku]$ hay $[ko]$, khi thì $[uk]$ hay $[ok]$, khi thì $[uku]$ hay $[oko]$ hay $[oku]$, khi thì $[k^w(a)]$, tùy ý. Như vậy trật tự thời gian của các yếu tố cấu thành âm vị của tiếng Aranta là không quan yếu không phải vì nó cố định (như trong tiếng Nhật) mà vì nó tự do, nghĩa là tuy có gần đủ các trật sắp xếp có thể tưởng tượng được, nhưng giữa các trật tự ấy không có sự đối lập âm vị học.

Ta có thể thấy rằng dù sao về cấu trúc âm vị học tiếng Aranta gần với các ngôn ngữ âm tiết tính hơn là với các ngôn ngữ phi âm tiết tính, vì âm vị của nó không được thể hiện trong một “âm tố” như các thứ tiếng này, mà trong một âm đoạn có kích thước lớn hơn, thường là trong một tổ hợp gồm có một phụ âm và một nguyên âm hay một bán nguyên âm, cũng như trong các ngôn ngữ âm tiết tính. Sự khác nhau giữa tiếng Aranta với các ngôn ngữ này là ở cách thể hiện ngữ âm học – cố định hay không cố định – của âm vị: nó thuộc về lĩnh vực chất liệu nhiều hơn là về lĩnh vực cấu trúc.

Đối với một ngôn ngữ như tiếng Aranta, một hệ thống văn tự ABC (ghi từng âm tố) dĩ nhiên là không thích hợp, vì nó sẽ tương đương với một cách phiên âm quá “chặt”. Một hệ thống chữ viết như thế sẽ lâm vào một tình thế lưỡng dao trong khi ghi các từ. Để ghi từ ‘trứng’ chẳng hạn, một là phải chọn một trong ba cách ghi *goda*, *okuta* hay *kwata*, và gạt hẳn hai cách kia đi – và như thế là có một hành động vô đoán mà nhiều người bản ngữ sẽ không tán thành; hai là chấp nhận cả ba cách, và như thế là không đếm xỉa đến tính đồng nhất của đơn vị từ vựng hữu quan.

Có lẽ một thứ văn tự lấy âm tiết làm đơn vị, trong đó các yếu tố “phụ âm tính” được ghi bằng những chữ cái, và các âm sắc “nguyên âm” được ghi bằng những dấu khu biệt viết bên trên hay bên dưới dòng sẽ thích hợp hơn. Nếu ghi từ ‘trúng’ nói trên bằng một thứ chữ như vậy, ta sẽ có một cái gì như

o	-	hay	K	T
K	T		o	-

(dấu “o” biểu thị âm sắc trầm, dấu “-” biểu thị âm sắc trung hòa)

– một cách viết hoàn toàn đủ để người đọc nhận diện ra từ, đồng thời cho phép người ấy tùy ý muốn đọc [goda], [okuta] hay [kwata] đều được cả. Ta có thể nhận thấy một hệ thống văn tự như thế cũng rất gần với chữ viết A-rập.

Những điều nhận xét ở các đoạn trên làm nổi lên những điểm chưa thật thỏa đáng trong các thuật ngữ “ngôn ngữ âm tiết tính” và “chữ viết âm tiết tính” mà chúng tôi đã tạm dùng chỉ vì chưa có cách gì tốt hơn. Ta cần tìm ra những tính ngữ thỏa đáng hơn để khi cần có thể nêu rõ đặc trưng của cách thể hiện âm vị trong các loại hình ngôn ngữ khác nhau và đồng thời phân loại cả các ngôn ngữ theo cấu trúc âm vị học của nó mà không dựa vào khái niệm *âm tiết*, vốn có những hội nghĩa quá thiên về chất liệu và có một ngoại diên quá hẹp để có thể bao quát được những thứ ngôn ngữ như trong A-rập hay tiếng Aranta (ngay như khi nói về tiếng Nhật, thuật ngữ âm tiết cũng đã gây cho tôi nhiều nỗi lúng túng, như các bạn đọc chắc có nhận thấy). Thuật ngữ “tiền âm vị” (protophoneme) của Kacnelson cũng không được thích hợp vì những hàm ý lịch đại mà nó không khởi gợi lên. Trong khi chờ đợi, trên những trang tiếp theo đây chúng tôi xin dùng một cặp thuật ngữ có tính chất ước định thuần túy là *macrophonème* (đại âm vị hay trường âm vị) để đối lập với thuật ngữ *phonème* (âm vị) mà âm vị học truyền thống đã quen dùng theo nghĩa hẹp để chỉ thứ âm vị được thực hiện trong một âm tố – từ đây chúng tôi xin thay thuật ngữ ấy bằng *microphonème* (tiểu âm vị hay đoản âm vị). Hai loại hình ngôn ngữ mà ở các trang trước chúng tôi gọi là *ngôn ngữ âm tiết tính* và *ngôn ngữ nhĩ âm tiết tính* thì từ nay xin gọi bằng hai thuật ngữ phái sinh từ *macrophonème* và *microphonème* là *langues macrophonématiques* (ngôn ngữ trường âm vị) – tức những ngôn ngữ trong đó âm vị được thực hiện trong một đại lượng dài hơn

‘âm tố’ – và *langues micro-phonématiques* (ngôn ngữ đoán âm vị) – tức những ngôn ngữ có âm vị được thực hiện bằng ‘âm tố’ – và *langues micro-phonématiques* (ngôn ngữ đoán âm vị) – tức những ngôn ngữ có âm vị được thực hiện bằng ‘âm tố’.

Tuy các thuật ngữ này có tính ước định và chưa thỏa đáng, việc sử dụng nó trong văn cảnh hiện đương có lẽ cũng không đến nỗi khó chấp nhận hơn cách W.F. Twaddell sử dụng nó cách đây nửa thế kỷ để gọi những đơn vị hư cấu trong bài báo trứ danh của ông đăng năm 1932, nhất là khi ta nhớ đến nghĩa đen của từ Hy Lạp *makros*, vốn có nghĩa là ‘dài’ (trong không gian hay thời gian).

Trường hợp đối cực với trường hợp các ngôn ngữ châu Âu với tư cách điển hình của loại ngôn ngữ đoán âm vị là các ngôn ngữ đơn lập đơn âm tiết tính ở Viễn Đông và ở Đông Nam Á, là những ngôn ngữ trường âm vị điển hình, trong đó được biết đến nhiều nhất là tiếng Hán Quan thoại (hay Phổ thông thoại), tiếng Quảng Đông, tiếng Thái, tiếng Việt và tiếng Mường với những phương ngữ đa dạng của nó. Trong các ngôn ngữ này, đơn vị mang nghĩa nhỏ nhất là âm tiết. Trong các ngôn ngữ này, âm tiết – hình vị có được một tính độc lập ngữ nghĩa và ngữ pháp rất gần với từ trong các thứ tiếng biến hình và chấp dính (STANKEVICH & NCUYỄN TÀI CĂN 1975:233). Cấu trúc âm vị học của âm tiết hình vị đơn lập được quy định bằng những quy tắc phân bố nghiêm ngặt và có thể miêu tả như được cấu thành do một số yếu tố ngữ âm thuộc những hệ đối vị khác nhau do chức năng và vị trí trong cấu trúc âm tiết của những tập hợp nét khu biệt làm thành các yếu tố đó quy định. Những tập hợp nét khu biệt ấy không thể hoán vị, và vì vị trí của mỗi tập hợp như thế đều cố định, cho nên bên trong âm tiết không thể có sự đối lập về trật tự trước sau. Do đó, âm tiết chính là đơn vị âm vị học nhỏ nhất có thể hoán vị: mỗi âm tiết là một âm vị⁴⁸.

⁴⁸ Người Việt gọi nó là tiếng, – một thuật ngữ phổ thông hoàn toàn tương ứng với từ son của tiếng Pháp (cf. sound của tiếng Anh, zvuk của tiếng Nga, Laut của tiếng Đức) hiểu theo nghĩa thông thường, chứ không phải theo nghĩa của từ này trong siêu ngôn ngữ của ngữ âm học. Trong tiếng Việt, nghĩa này được diễn đạt bằng một từ “bác học” – âm tố, mới bắt đầu dùng từ khi môn ngữ âm học bắt đầu được giảng ở trường đại học.

Các nét khu biệt hay tập hợp nét khu biệt có những chức năng khác nhau trong việc cấu tạo âm tiết làm thành những hệ đối vị khác nhau, cho nên không thể căn cứ vào những sự giống nhau bề ngoài hay vào thế phân bố bổ sung mà đồng nhất lại với nhau như những biến thể của nhau được. Đặc biệt, các phụ âm hay bán nguyên âm ‘khép vào’ kết thúc âm tiết không thể đồng nhất với các phụ âm ‘bật ra’ khởi đầu âm tiết, vì hai bên có hai chức năng khác nhau trong việc thiết lập âm tiết - hình vị và thuộc về hai hệ đối vị khác nhau, vì một phụ âm ‘khép vào’ không bao giờ biến thành một phụ âm ‘bật ra’ và chuyển sang một âm tiết khác, và vì trong các ngôn ngữ này sự tan rã của âm tiết tương đồng với sự tiêu hủy của các đơn vị mang nghĩa.

Nói một cách khác, trong các ngôn ngữ này, các phụ âm cuối ở vào thế đối lập âm vị học với các phụ âm đầu giống nó về phương diện thể chất một thế đối lập lộ rõ trong những cặp ngữ đoạn tối thiểu như *ô mai* và *ôm ai*, *phá thành* và *phát hành*, *mộ tổ* và *một ổ*, *cá canh* và *các anh*, *chị Oanh* và *chịu anh*, vốn nhiều vô số trong các ngôn ngữ này, và được giữ gìn một cách thận trọng ngay trong khi phát ngôn theo phong cách hội thoại bình thường ở tốc độ không quá nhanh (HOÀNG TUỆ & HOÀNG MINH 1975:21ss)⁴⁹.

Các chung âm phụ âm của các ngôn ngữ đơn lập (và có lẽ là của đa số các ngôn ngữ âm tiết tính) bao giờ cũng là những phụ âm tắc (miệng hay mũi) khép vào không có giai đoạn buông, nghĩa là đều thuộc loại phụ âm mà việc nhận diện gần như hoàn

⁴⁹ Quả là ngay trong các thứ tiếng châu Âu cũng có thể dẫn ra những cặp tối thiểu tương tự, như kiểu *a name* vs. *an aim* (cf. MALMBERG 1964:116). Nhưng cần lưu ý rằng trong những trường hợp này ta có một biên giới từ chữ không phân một biên giới hình vị. Thế mà ngay trong những trường hợp ấy, các cặp tối thiểu ấy cũng thường đồng âm, và nhiều cuộc thí nghiệm đã cho thấy rằng những người nói các thứ tiếng này không phân biệt các cặp này khi phát âm bình thường, và người nghe không thể nói rõ người phát âm vừa phát âm ngữ đoạn nào trong từng cặp nếu không có một ngôn cảnh thích hợp (O'CONNOR & TOOLEY 1964:175). Chỉ khi nào người nói có ý phân biệt hai ngữ đoạn, đặc biệt là trong thông phát ngôn siêu ngôn ngữ như *I said 'an aim', not 'a name'* (Vừa rồi tôi nói an aim chứ không phải là a name) thì mới có sự phân biệt thật rõ ràng. Nhưng đây là một cách phát âm không thể coi là bình thường. Ngay khi đứng trước một biên giới từ, các phụ âm cuối của tiếng Âu châu cũng có xu hướng chuyển thành phụ âm đầu trong khi nói chuyện bình thường với tốc độ không quá 5 âm tiết một giây - một xu hướng đặc biệt mạnh mẽ trong các ngôn ngữ Roman (cf. STETSON 1951:41).

toàn lệ thuộc - hay ít nhất cũng lệ thuộc nhiều hơn cả - vào những thông tin chứa đựng trong âm đoạn nguyên âm “đi trước”, vì động tác khép lại không gây một tiếng động có thể nghe thấy được trong khi giai đoạn tắc (giai đoạn “giữ” - *tenué*) chỉ là một quãng im lặng hoàn toàn hay một tiếng “ù-ù” từ khoang cộng minh mũi phát ra mà người nghe chỉ nhận ra được là một âm mũi chứ không phân biệt được vị trí cấu âm nếu chưa kinh qua một quá trình huấn luyện đặc biệt (cf. KARLGRÉN 1926:261ss; CAO XUÂN HẠO 1975:113ss). Với các phụ âm này, cái âm đoạn phụ âm tính thường được gán cho nó, vốn tương ứng với giai đoạn giữ, chỉ cung cấp những thông báo cho biết các đặc trưng về phương thức cấu âm mà thôi, còn các đặc trưng về vị trí cấu âm thì đều được nhận ra nhờ những nét uốn cong của các formants trong âm đoạn được gán cho nguyên âm “đi trước”. Những nét uốn ấy là hiệu quả âm học của động tác khép lại mà các khí quan phát âm bắt đầu thực hiện vào khoảng giữa âm đoạn nguyên âm, hay đôi khi vào khoảng đầu của nó, nhất là trong các vần “chặt” (“có nguyên âm ngắn”) (cf. PHẠM ĐỨC DƯƠNG 1970, x. các thanh phổ đồ ghi những vần khép của tiếng Lào).

Xét trên quan điểm thuần túy ngữ âm học, một số tập hợp nét khu biệt có chức năng cấu tạo âm tiết trông các ngôn ngữ đơn lập có thể có, về tương ứng ít nhiều với các nguyên âm và các phụ âm trong âm tiết của các ngôn ngữ đoạn âm vị, nhưng điều đó tuyệt nhiên không có nghĩa là âm tiết đơn lập cũng chia thành những âm tố có cương vị âm vị. Khác với các âm tố của loại ngôn ngữ đoạn âm vị, trật tự sắp xếp các tập hợp này hoàn toàn cố định cho nên không có tính quan yếu âm vị học, và các thành phần của âm tiết phải được âm vị học coi là xuất hiện đồng thời (và người bản ngữ dĩ nhiên cũng tri giác nó như vậy) bên trong cái âm đoạn nhỏ nhất của ngôn ngữ đơn lập: trường âm vị hay âm vị âm tiết tính⁵⁰.

⁵⁰ Ta thấy rõ lối phiên âm “quốc tế”, đồng nhất hoàn toàn một âm tiết đơn lập như t. Việt [mat] với một âm tiết đoạn âm vị như t. Anh (thay t. Nga) [mat] che dấu những sự dị biệt sâu xa đến nhường nào. Bất kì ai đã từng dạy một thứ tiếng đoạn âm vị cho một người vốn nói một thứ tiếng trường âm vị hay ngược lại đều không thể nào không kinh ngạc khi thấy người học gặp phải những trở ngại khó khắc phục đến nhường nào khi phải phát âm hay nhận diện một âm tiết khép trong thứ ngoại ngữ mình đang học. Muốn cho một người Việt phát âm được một từ [mat] của tiếng Pháp hay tiếng Nga, phải yêu cầu người ấy phát âm không phải là một chữ mát

Hầu hết các ngôn ngữ đơn lập đơn âm tiết là những thứ tiếng “có thanh”, “thanh”, hay “thanh điệu” của các ngôn ngữ này cũng là một tập hợp nét khu biệt của âm tiết (của trường âm vị) có một cương vị cấu trúc và một chức năng đồng nhất với các tập hợp khác cùng với nó thiết lập và làm nên diện mạo của ‘tiếng’ (từ - hình vị - âm vị). Vì tiếng Việt ngày nay dùng văn tự Rôman, và người Việt đã quen biểu thị thanh điệu bằng “dấu giọng” trong khi các tập hợp nét khu biệt khác (những tập hợp mà người Âu châu quen tri giác như những ‘âm đoạn’) được biểu thị bằng chữ cái, cho nên một sự ngộ nhận dễ có mà khó bỏ là tưởng rằng các thanh điệu khác với các âm tố “đoạn tính” ở tính “phi âm đoạn” hay “siêu đoạn”. Thật ra sự khác nhau giữa hai bên chỉ có tính chất ngữ âm học thuần túy. Các tập hợp nét khu biệt được ghi bằng chữ cái tuyệt nhiên không giống với các âm tố đoạn tính của các thứ tiếng châu Âu. Như ta đã thấy, nó cũng “siêu đoạn” không kém gì các thanh, vì cũng không hề tham gia sự đối lập về trật tự trước sau, cũng không phải là những đơn vị có thể hoán vị.

Cần phân biệt hơn nhiều là các yếu tố kiến tạo và khu biệt âm tiết – những thành tố của âm vị âm tiết tính – với các yếu tố kiến tạo và khu biệt những đơn vị lớn hơn – những thành tố của câu và của ngữ đoạn. Câu và ngữ đoạn là những đơn vị của lời nói, những đại lượng không được cho sẵn trong vốn từ vựng mà do người nói kiến tạo bằng cách kết hợp các đơn vị ngôn ngữ lại theo nhu cầu và ý định biểu đạt của mình.

Trên bình diện âm vị học, trọng âm và ngữ điệu là hai yếu tố có tác dụng khu biệt các đơn vị của lời nói. Nếu các nét khu biệt tập hợp lại thành thanh điệu, thủy âm, vận mẫu (chia thành chính âm và chung âm) có tác dụng khu biệt các âm vị (âm tiết), thì trọng âm có tác dụng phân giới và khu biệt các ngữ đoạn, còn ngữ điệu có tác dụng phân biệt sắc thái của các

của tiếng Việt, mà lần lượt phát ra hai tiếng ma từ trong đó tiếng sau phải nói thì thầm, vì nếu không sẽ không có một lỗi tai Âu châu nào có thể nhận ra [mat]. Trong khi [mat] Âu châu được nghe như [ma] sau đó có thêm một tiếng “nổ” nhất định, thì [mat] trong tiếng Việt hay tiếng Lào nghe như chỉ là một kiểu phát âm ma, nghĩa là cái động tác nhằm phát âm t chỉ được tri giác như một sự chuyển sắc nào đấy của nguyên âm a. (x. thêm DUKEL'SKLJ 1962, trong đó có những cuộc thí nghiệm cho nghe những âm tiết khép của tiếng Nga sau khi xoá sạch tiếng ‘nổ’ của phụ âm cuối).

câu. Hai loại đơn vị sau có một 'lãnh vực' ('domain') lớn hơn âm vị (âm tiết) tức là âm đoạn nhỏ nhất: đó là những đơn vị âm vị học siêu đoạn.

Trong số các ngôn ngữ trường âm vị các ngôn ngữ đa âm tiết thuộc hệ Môn-Khmer và hệ Mã Lai-Vạn Đảo trên bán đảo Đông Dương cho thấy một số đặc trưng khá lý thú. Trong tuyệt đại đa số các ngôn ngữ này (Khmer, Bahnar, Stieng, Mnong, Bru, Pakoh, Katuh, Sedang, Chăm, Raglai, Rhadê, Jarai, Chru, v.v.) vốn đã ít nhiều trải qua hoặc gần hoàn tất một quá trình đơn tiết hóa mạnh mẽ và có những nét giống nhau đáng ngạc nhiên về cấu trúc khi ta nhớ đến nguồn gốc khác nhau của hai ngữ hệ, hình như có thể phân xuất một đơn vị hình thái học gọi là từ, mà cấu trúc âm vị học có thể được miêu tả như gồm có ít nhất là một âm tiết gốc (căn tố) thường mang trọng âm, trước đó có thể có một âm tiết phụ (cũng có khi hai) thường được gọi là tiền âm tiết, không mang trọng âm và có một hệ thống nguyên âm nghèo hơn âm tiết chính. Tiền âm tiết này thường là một tiền tố có ý nghĩa từ vựng hay là kết quả của một sự trung tố hóa (infixation) - tức một thủ thuật từ pháp thường được thực hiện bằng cách chêm một hình vị có mô hình VC sau phụ âm đầu của từ gốc; kết quả là sự xuất hiện của một âm tiết khinh âm CV trong đó phụ âm đầu là phụ âm đầu của căn tố đi trước một âm tiết mang trọng âm mà phụ âm đầu là phụ âm cuối của trung tố (cf. từ Bahnar *pār* 'bay', sau khi chêm trung tố 'danh hóa' -*ən*-, cho ta *pənār* 'cánh'. Như vậy hiện tượng chêm trung tố hình như đưa đến một sự tan rã của căn tố ra làm hai phần cách quãng (hình vị đoạn tục). Nhưng tính cố định của trung tố (cũng giống như vị trí cố định của tiền tố trong ngôn ngữ này và trong tất cả các ngôn ngữ có tiền tố) vẫn duy trì tính phi tuyến của cách kết hợp các hình vị hữu quan: trung tố (cũng như tiền tố) xét về phương diện âm vị học là một yếu tố điệu tính, một hình vị siêu đoạn. Quả tình hiện tượng chêm trung tố dường như vạch nên một đường biên giới hình thái học giữa phụ âm đầu và phần còn lại của âm tiết - căn tố (hiện tượng này cũng tương tự như những sự kiện còn để lại dấu vết trong cấu trúc âm tiết của các thứ tiếng Môn-Khmer đơn âm tiết), nhưng cấu trúc âm vị học của từ có trung tố (cũng như của âm tiết mang trọng âm) vẫn y như cấu trúc của tất cả những từ khác có (những) yếu tố phụ tiền tiếp (proclitiques). Các từ Môn-Khmer và Nam đảo, tuy đa âm tiết, vẫn cho thấy một cấu trúc âm vị học mà xét về thực

chất cũng không khác gì cấu trúc của ‘tiếng’ (âm tiết - hình vị) của các ngôn ngữ đơn âm tiết, vốn có liên quan với nó: tiếng Việt chẳng hạn có một số từ đơn âm tiết bắt nguồn từ những hình thái đa âm tiết có tiền âm tiết của tiếng Môn Khmer. Việc so sánh các từ cùng nguồn gốc trong các ngôn ngữ môn Khmer dường như cho phép ta phục hồi một quá trình đơn tiết hóa trong đó giai đoạn thứ nhất được đánh dấu bằng hiện tượng rụng nguyên âm nhược hóa trong các tiền âm tiết, cho ta những từ đơn âm tiết có mô hình CCCV hay CCCVC, rồi đến giai đoạn sau là hiện tượng giản lược các tổ hợp phụ âm đầu, và cuối cùng là những từ đơn âm có mô hình CVC hay CV trong tiếng Việt hay trong các phương ngữ Mường tương đối mới⁵¹ (cf. HAUDRICOURT 1953:122ss; BANKER et al. 1964; LEE 1974).

Vấn đề khó nhất mà cấu trúc âm vị học của các ngôn ngữ trường âm vị đặt ra cho chúng ta là cương vị ngôn ngữ học của các thành tố trực tiếp của âm vị âm tiết tính (trường âm vị). Một khi các yếu tố cấu tạo nên âm tiết đã không có tính âm đoạn (vì không tham gia vào thế đối lập về trật tự trước sau cho nên không thể được cảm thức của người bản ngữ phân xuất thành âm đoạn), thì liệu âm tiết có thể phân tích thành những đơn vị nhỏ hơn không? Khi đối chiếu các âm tiết (mà hầu hết đều là những từ hay những hình vị, tức là những đơn vị có nghĩa), tất nhiên ta phải phân xuất được những nét đặc trưng “tự một mình nó có thể phân biệt hai đơn vị có nghĩa” (MARTINET 1941), và âm tiết nào cũng có thể phân tích đến cùng kiệt thành những nét đặc trưng như thế. Nhưng đó có phải là những thành tố trực tiếp của âm tiết chưa? Giữa nét khu biệt và âm tiết có một cấp trung gian nào không? Nếu có, cương vị của nó có thể được xác định bằng những tiêu chí nào?

Trong một số ngôn ngữ trường âm vị, cấu trúc của âm vị chỉ phức hợp hơn âm vị của các ngôn ngữ đoản âm vị một chút ít thôi, thành thử trường âm vị có thể được định nghĩa bằng những nét khu biệt làm thành định tính của nó, đồng thời là những thành tố trực tiếp, chẳng hạn như trong tiếng Nhật hay trong

⁵¹ Trong hai thứ tiếng này không phải tất cả các từ đều đã trở thành đơn tiết: ngay trong tiếng Việt cũng vẫn còn có mấy chục từ còn giữ tiền âm tiết như *mỏ hôi*, *bỏ cầu*, *mù u*, *bỏ cào*, *cà lăm*, *cà khịa*, *cù lao*, *thần lẩn*, *thuổng luồng*, v.v.

các ngôn ngữ có mô hình âm tiết CV khác. Nhưng trong những loại hình ngôn ngữ trường âm vị khác như các ngôn ngữ đơn lập dù đơn tiết hay đa tiết, đơn hình vị hay đa hình vị, trường âm vị có một cấu trúc phức hợp đến mức khó lòng hình dung được là có thể làm như vậy. Chẳng hạn trong tiếng Việt số nét khu biệt trong một âm vị - âm tiết - hình vị có thể lớn gấp năm lần số nét khu biệt trong một đoạn âm vị của tiếng Pháp, nghĩa là tổng số có thể lên đến 15 nét. Việc nhận diện một đơn vị có nghĩa có kích thước là một âm vị khó lòng có thể được thực hiện một cách dễ dàng với một số thông số khu biệt lớn đến thế. Trong một tình hình như vậy những điều kiện của hoạt động thông tin bằng ngôn ngữ tự nhiên yêu cầu tập hợp các thông số khu biệt lại thành những nhóm (chùm) nhỏ hơn, nghĩa là thành những đơn vị trung gian có thể tự mình trực tiếp cấu tạo cái đơn vị có nghĩa hữu quan. Vậy thì phải chăng đó chính là những chùm nét khu biệt tương đương hay gần tương đương với các “âm tố” của ngữ âm học cổ điển (các đoạn âm vị)?

Ta đã thấy rằng trong các ngôn ngữ trường âm vị, các chùm nét khu biệt này không có được cái cương vị cấu trúc mà nó chiếm hữu trong các ngôn ngữ đoạn âm vị nhờ khả năng hoán vị của nó, nghĩa là nhờ tính quan yếu của trật tự trước sau của trực kết hợp mà nó tham gia. Vậy thì ở đây cái gì khiến cho nó được một vị thế có vẻ giống với các đoạn âm vị như vậy?

Vấn đề này đương nhiên là không hề tồn tại trong âm vị học. Nói ra nghe cũng thật lạ lùng: âm vị học cổ điển xưa nay vẫn tự coi là ngành khoa học tiên phong đã nêu gương sáng trong việc ứng dụng triệt để quan điểm chức năng và cấu trúc, nhưng điều mà nó ít quan tâm hơn cả lại chính là chức năng của các đơn vị âm vị học trong quá trình giao tiếp bằng lời và cương vị của nó, tức là chỗ đứng của nó được định nghĩa bằng những khái niệm ngôn ngữ học, trong hệ thống có tôn ti của ngôn ngữ. Sau khi (đoạn) âm vị đã được định nghĩa bằng những thuộc tính thời gian hiểu theo nghĩa thể chất một cách đủ chính xác để việc quy chiếu với “âm tố” và cách phiên âm bằng văn tự ABC có được một dáng dấp như có cơ sở khoa học, mọi sự đều trở nên cực kì đơn giản và rõ ràng. Trong mọi ngôn ngữ âm vị đều được thực hiện trong một “âm tố”, và “âm tố” trong ngôn ngữ nào cũng được thiên nhiên cất rời sẵn trong ngữ lưu.

Thế nhưng có những nhà ngữ học, trong khi nghiên cứu những ngôn ngữ không phải là Ấn Âu, vẫn đủ sáng suốt để cảm thấy rằng bộ máy khái niệm của âm vị học cổ điển có một cái gì không ổn khi đem ứng dụng vào cấu trúc của các ngôn ngữ này, và cái khái niệm đầu tiên mà họ thấy đáng ngờ chính là khái niệm âm vị - âm tố. Các nhà ngữ học này đã, ‘một cách bản năng’ nếu có thể nói như vậy, tránh dùng thuật ngữ âm vị cho những đại lượng mà thoạt mới nhìn và đứng trên quan điểm ngữ âm học thuần túy có vẻ như tương ứng với âm vị của tiếng châu Âu trong các ngôn ngữ họ đang nghiên cứu, đặc biệt là các thứ tiếng đơn lập, vì họ thấy, có thể là một cách mơ hồ rằng thuật ngữ này mà dùng cho âm tiết trong các ngôn ngữ ấy thì thích hợp hơn. Cách đây hơn nửa thế kỷ đã có những nhà Đông phương học nghĩ ra cho đơn vị này một thuật ngữ mới là *slogofonema* (‘âm-tiết-âm-vị’) để phân biệt nó với thứ âm vị của tiếng châu Âu mà họ gọi bằng một thuật ngữ nghe có vẻ như một trùng ngữ (pleonasm) là *zvukofonema* (‘âm- vị-âm-tố’). Còn như cái đại lượng tương đương với ‘âm tố’ trong các ngôn ngữ đơn lập thì họ cảm thấy nó có một tính chất “mờ nhạt” (“diffuznyj”) nào đấy khiến cho tính độc lập của nó trên trục kết hợp ít minh xác hơn nhiều so với các âm tố có cương vị âm vị trong các ngôn ngữ châu Âu (cf. SHCHERBA 1925:133SS.; IVANOV & POTIVANOV 1930; DRAGUNOVY 1937:117ss).

Tuy nhiên trong các nhà ngữ học này không có ai cho ta một cách định nghĩa hiển ngôn, lập thức bằng những thuật ngữ ngôn ngữ học chính danh, của các thuật ngữ mới ấy, và đặc biệt là của những thành tố trực tiếp của âm tiết - hình vị, thường được gọi tên theo vị trí của nó trong âm tiết ngôn âm học (cf. hệ thống thuật ngữ quen thuộc của các nhà Hán học, với các khái niệm như ‘vận mẫu’, ‘thanh mẫu’ (tức ‘chung âm’, ‘thủy âm’), hoặc theo cái chức năng mà nó đảm đương trong việc cấu tạo âm tiết (cf. các thuật ngữ của Hockett, với các khái niệm *onset* ‘khởi âm’, *peak* ‘đỉnh’ *coda* ‘vĩ âm’). Và lại việc đưa thêm những khái niệm mới ấy không bao giờ được thuyết minh bằng những luận cứ thật hiển ngôn mà lẽ ra ắt sẽ dẫn các tác giả ấy đến chỗ đặt vấn đề cương vị cấu trúc của các đơn vị hữu quan.

Trong các đoạn trên đây, sau khi xem xét lại và phê phán các định nghĩa cổ điển của khái niệm âm vị đang cho thấy rõ cái nội dung đích thực, có tính chất ẩn tượng, của cách lập thức căn

cứ vào những thuộc tính thời gian, chúng tôi đã đề nghị lập thức lại cách định nghĩa ấy bằng những khái niệm ngôn ngữ học đích thực là việc có tham gia hay không tham gia vào thế đối lập về trật tự thời gian, và như vậy là vẫn giữ lại cái định tính truyền thống của tuyến tính trên trục kết hợp được bao hàm trong các định nghĩa cũ nhưng đã được hiệu chỉnh lại để hiểu theo một nghĩa thuần túy chức năng và cấu trúc.

Bằng cách căn cứ vào tiêu chí tính quan yếu của trật tự trước sau như ta có được nhờ cách định nghĩa âm vị được lập thức lại, và bổ sung thêm, khi cần thiết, một tiêu chí nữa là tính hình vị (hiện thực hay tiềm năng) hay tính bất khả phân hình thái học (có thể dùng để củng cố hay chỉnh lí tiêu chí trên), chúng tôi đã khởi công đi tìm âm vị trong các ngôn ngữ thuộc những loại hình khác nhau, và chúng tôi đã đi đến chỗ nhận thấy rằng kích thước của cái đại lượng ngữ âm học thể hiện âm vị có thể khác nhau tùy theo từng ngôn ngữ, và cái mà người ta gọi là âm tố chỉ có được cương vị âm vị trong một số ngôn ngữ thuộc một loại hình nhất định mà thôi.

Trong khi đó, cái trường hợp thái cực mà đại diện là các ngôn ngữ đơn lập, trong đó đơn vị nhỏ nhất có khả năng hoán vị là âm tiết - hình vị hay "tiếng", một đại lượng chứa đựng một số nét khu biệt lớn đến nỗi không thể không xác lập một cấp độ trung gian, buộc chúng tôi phải đặt lại một lần nữa vấn đề cương vị cấu trúc của những chùm nét khu biệt tham gia vào việc cấu tạo nên âm tiết, và lẽ tự nhiên là có thể giả định rằng nó trùng khớp, ít nhất là một phần, với các âm tố của ngữ âm học cổ điển: vấn đề là tìm hiểu xem những tập hợp nét khu biệt này có thể nhờ những nhân tố nào khác với tính quan yếu của trật tự trước sau mà có được một tính toàn vẹn và một tính độc lập nào đó có thể đem lại cho nó một cương vị cấu trúc độc lập hay không, nghĩa là có thể cho phép ta coi nó như những đơn vị ngôn ngữ học làm thành một bình diện riêng trong hệ thống có tôn ti của ngôn ngữ, chứ không phải chỉ là một thứ tổng số những nét khu biệt được tập hợp lại một cách nhân tạo căn cứ trên những thuộc tính phi ngôn ngữ học nào đấy.

Hình như vấn đề này, ít nhất là trong tình trạng hiện nay của ngành chúng ta, chưa thể giải quyết được ở quy mô lý luận đại cương, và cương vị ngôn ngữ học của những yếu tố làm thành phần trực tiếp của trường âm vị phải được xác lập cho từng

trường hợp cụ thể căn cứ vào những sự kiện cấu trúc đặc thù của ngôn ngữ đang xét.

Tuy vậy cũng có thể thấy rõ ngay từ bây giờ là dù cho lý thuyết âm vị học đến một lúc nào đó có xác lập được bất kỳ tiêu chuẩn nào cho việc phân xuất các “âm tố” hay những chùm nét khu biệt nào khác có kích thước tương tự trong tất cả các ngôn ngữ của nhân loại bất chấp tính quan yếu hay không quan yếu của trật tự trước sau trong cách kết hợp của các chùm đó, hay nói một cách khái quát hơn, chứng minh được rằng việc phân đoạn ngữ lưu ra thành từng âm tố là tự nhiên và không lệ thuộc vào từng hệ thống âm vị học (chẳng hạn bằng những chứng cứ cho thấy rằng việc tri giác ngữ lưu như là một dãy âm tố đoạn tục là một khả năng bẩm sinh của loài người)⁵² thì cương vị ngôn ngữ học của âm tố “đoản âm vị” vẫn khác một cách sâu xa với cương vị của đại lượng tương ứng với nó trong các hệ thống trường âm vị như trong các ngôn ngữ đơn âm tiết chẳng hạn, trong đó cái đơn vị thực sự tương đương với nó, vì cùng có những thuộc tính cấu trúc như nó, chỉ có thể là âm tiết (trường âm vị), và những kết luận của chúng tôi về tính không phổ quát của cách thực hiện âm vị trong một âm tố sẽ giữ nguyên hiệu lực của nó.

Như vậy một cách tiếp cận ngôn ngữ học nghiêm ngặt có thể giúp ta phát hiện ra những sự khác biệt sâu xa bị che giấu ở phía sau những cách phiên âm và miêu tả được thực hiện theo các nguyên lý của âm vị học truyền thống, vốn có khả năng quy tất cả các hệ thống âm vị học lại thành một mô hình duy nhất, mô hình của các ngôn ngữ đoản âm vị ở châu Âu.

Cách các ngôn ngữ tổ chức chất liệu âm thanh để sử dụng nó làm bộ phận vật chất cho các đơn vị có nghĩa của mình lọt gần hết khỏi tầm nhìn của âm vị học cổ điển. Dù ngôn ngữ đang nghiên cứu thực hiện các từ và/ hay các hình vị của mình một cách nhất quán trong một đại lượng ngữ âm cố định, hay sử dụng những đại lượng ngữ âm bất kỳ kích thước ra sao để làm cái vỏ âm

⁵² Cho đến nay, hình như người ta chỉ mới chứng minh được cái khả năng bẩm sinh của con người biết phân biệt các từ bằng cách dựa vào các nét khu biệt (Eimas 1974; STUDDERT-KENNEDY 1976; HALLE 1978; PICKETT 1980).

thanh cho các đơn vị có nghĩa; dù cái vỏ âm thanh này có thể đo bằng đơn vị âm tiết, bằng đơn vị âm tố hay bằng đơn vị nét khu biệt; dù một đơn vị âm vị học nào đó có thể có thêm một cương vị ngữ pháp, một cương vị ngữ nghĩa hay không, dù những biên giới hình vị hay những biên giới từ có trùng khớp với những biên giới của âm tiết – âm đoạn tự nhiên nhỏ nhất, đơn vị cấu âm và tri giác cơ bản và tự nhiên trong bất kỳ ngôn ngữ nào của nhân loại – hay không: tất cả những điều ấy, mặc dầu cực kì quan yếu đối với việc thấu hiểu cách tổ chức và hoạt động của ngôn ngữ, hình như không có chút giá trị nào, không có một sức hấp dẫn nào đối với âm vị học cổ điển, vốn hướng hết sự chú ý và công sức của mình vào việc xây dựng một hệ thống lý luận cho phép liệt kê đầy đủ và giản dị những sự khu biệt quan yếu dưới dạng thức một danh sách đơn vị thật tiết kiệm được ghi bằng một thứ văn tự đơn giản và tiện dụng, nhiều hơn là góp phần tìm hiểu toàn bộ cách hoạt động của ngôn ngữ.

Các ngôn ngữ trường âm vị và các ngôn ngữ đoản âm vị khác nhau một cách sâu xa về cách tổ chức và sử dụng chất liệu âm thanh, và từ đó mà khác nhau một cách sâu xa trên nhiều bình diện khác của hệ thống ngôn ngữ. Điều này không thể không ảnh hưởng đến cách tri giác ngôn ngữ của người bản ngữ và cách ứng xử ngôn ngữ học và siêu ngôn ngữ học của họ, đặc biệt là trong lĩnh vực chữ viết. Chắc không phải ngẫu nhiên mà người Hy Lạp đã xây dựng được một hệ thống văn tự phản ánh một cách gần như hoàn hảo một hệ thống đoản âm vị học hơn hai nghìn năm trước khi có một phương pháp phân tích âm vị học hiển ngôn, trong khi người Trung Quốc, vốn có một nền văn minh không kém phần rực rỡ và hàng nghìn năm trước người Hy Lạp đã có được một truyền thống ngữ văn học về vang, mà cho đến nay vẫn không tự xây dựng cho mình một hệ thống văn tự như thế⁵³ (CAO XUÂN HẠO 1975:108ss). Tự mẫu Hy Lạp có lẽ là trường hợp duy nhất mà một lối chữ đoản âm vị học đã được con người sáng tạo ra trong toàn bộ lịch sử của nhân loại⁵⁴. Nếu

⁵³ Nếu không kể đến hệ thống pinyin dùng chữ La Tinh mà đã có thời người ta muốn tìm cách đem thay dân cho chữ Hán, nhưng trước sau vẫn chỉ dùng được vào những mục đích thực dụng không có tầm quan trọng bao nhiêu.

⁵⁴ Cf. LIBERMAN et al. (1968:109): "Cách viết và đọc thuận lợi nhất - cụ thể là dùng một thứ chữ ABC - lại trái tự nhiên đến nỗi, theo chỗ chúng ta biết, trong suốt lịch sử nó chỉ được phát minh có một lần".

không kể đến những thứ văn tự không rõ nguyên lý và nguồn gốc cũng như những thứ văn tự sao phỏng lại văn tự Hy Lạp (văn tự Rô man, văn tự Cyrillic - Nga, Bun) thì tất cả các hệ thống văn tự ngữ âm đã từng được phát minh trong lịch sử nhân loại để dùng cho những ngôn ngữ trường âm vị và (hiếm hơn) cho những ngôn ngữ đoạn âm vị đều là những hệ thống âm tiết tính (mỗi chữ ghi một âm tiết), trong đó có cả những hệ thống văn tự gọi là “văn tự phụ âm tính” (consonantiques) và những hệ thống gọi là “ghi từng từ” (logographiques) khi được dùng cho một ngôn ngữ đơn âm tiết (những hệ thống này cũng được coi là những loại chữ “biểu ý”, “ý văn” (idéographiques) hay “thần văn” (hiéroglyphiques).

Điều này rất tự nhiên, vì một mặt các ngôn ngữ trường âm vị chắc chắn là chiếm đa số trong các ngôn ngữ, và mặt khác, ngay trong các ngôn ngữ đoạn âm vị thì âm tiết vẫn là cái đại lượng ngữ âm để phân xuất nhất khi một hệ thống văn tự đã chọn nguyên tắc lấy ngữ âm làm đối tượng biểu hiện của chữ viết. Quả tình có một số hệ thống văn tự âm tiết tính (được mệnh danh một cách thiếu chính xác là văn tự phụ âm tính) có những dấu riêng cho một số yếu tố dưới âm tiết, nhưng lại được dùng theo một nguyên tắc khác hẳn các hệ thống văn tự đoạn âm vị: trục kết hợp tuyến tính dừng lại ở cấp độ âm tiết, vì thật ra mỗi kí tự (“chữ cái”) biểu thị một âm tiết chứ không phải chỉ biểu thị phụ âm đầu, còn nguyên âm “kế cận” được ghi bằng một dấu khu biệt đặt ngoài dòng theo kiểu các “giọng” (prosodias) của chữ Hy Lạp, nghĩa là được xử lý như một yếu tố có giá trị ngang hàng với với “phụ âm”, nghĩa là một yếu tố cũng nằm trên trục nối tiếp của ngữ lưu, mà như một sắc thái nào đó pha thêm vào âm tiết. Trong một số văn tự âm tiết tính khác, nguyên âm “đi sau” phụ âm được viết trước hay viết lồng vào trong phụ âm⁵⁵.

⁵⁵ Một dẫn chứng điển hình cho loại văn tự này là hệ thống devanāgarī dùng cho tiếng Sanskrit, vốn lại là một ngôn ngữ đoạn âm vị. Trong thứ văn tự này, các nguyên âm tự mình làm thành một âm tiết được biểu thị bằng những kí tự khác với những nguyên âm có phụ âm đi trước (điều này có nghĩa là những âm tiết mà toàn phần chỉ là một nguyên âm cũng được xử lí ngang hàng với một âm tiết có vẻ “phức hợp” hơn (CV hay CCV chẳng hạn). Trong các kí tự (đơn) biểu thị những âm tiết CV, nguyên âm [a] không được biểu thị, các nguyên âm khác thì được

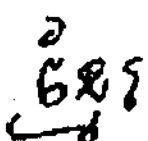
Cũng chẳng phải vì “không hệ thức nhận được, dù cách này hay cách khác, sự phân đoạn thứ hai của ngôn ngữ” (MOUNIN 1967:59ss) mà người Trung Quốc không xây dựng cho mình một hệ thống văn tự ABC. Những bản miêu tả âm vận học mà họ đã viết về tiếng mẹ đẻ của họ từ hơn ngàn năm nay cho ta thấy rõ là ngược lại. (cf. KARLGREN 1926; WANG LI 1956). Đặc biệt là cách các nhà âm vận học Trung Quốc xử lý hệ thống thanh điệu của tiếng Hán cổ điển, được trình bày trong tất cả các sách âm vận học kể từ đời Đường, cho đến nay vẫn là một mẫu mực về tính chính xác và tính trang nhã. Nói rằng người Trung Hoa không phân tích được đơn vị “Tự” (âm tiết - hình vị) của họ ra thành

biểu thị bằng những dấu hiệu đặt trước (nghĩa là ở bên trái) yếu tố trung tâm biểu thị phụ âm “đi trước” nó như trong trường hợp [i:] dài, đặt ở dưới nó như trong trường hợp hai âm [u:] dài và ngắn, đặt ở trên nó như trong trường hợp các nguyên âm đôi (trong một số thủ cảo, các nguyên âm đôi càng được biểu thị bằng một dấu hiệu khác đặt ở bên trái yếu tố trung tâm). Với các tổ hợp phụ âm, các kí tự được đặt cái trước cái sau hay cái trên cái dưới một cách vô đoán, nghĩa là không đếm xỉa đến trật tự trước sau như trong các văn tự ABC (một âm [r] đi “trước” một phụ âm khác có khi được biểu thị bằng một dấu hiệu đặt “sau” (tức ở bên phải) nguyên âm đi “sau” phụ âm này; chẳng hạn:

क	कि	की	कु	के	कै	ल	लै
k(a)	ki	kī	ku	ke	kai	l(a)	lai

Văn tự devanāgarī đã được dùng làm mẫu cho rất nhiều hệ thống chữ viết có niên đại mới hơn, trong đó có các văn tự Miến Điện, Khmer, Thái, Lào, là những cách viết rất giống với chữ ABC của các văn tự đoán âm vị ở chỗ các thành phần của âm tiết được biểu thị bằng những kí tự riêng biệt có kích thước bằng nhau, nhưng lại khác với các thứ chữ này ở chỗ các kí tự này không tuân theo nguyên tắc tuyến tính của cách kết hợp các thành phần này. Tuy các kí tự của các thứ chữ này biểu thị những yếu tố gắn tương ứng với các “âm tố”, nhưng trật tự trước sau của các kí tự được coi là tự nhiên trong cách viết của các thứ tiếng châu Âu rất ít khi được tuân thủ trong các hệ thống văn tự này, cho nên về thực chất đó vẫn là những thứ văn tự âm tiết tính. Để minh họa, ta có thể lấy cách bố trí các kí tự trong cách viết chữ Khmer của tiếng Khmer:

Λ
 c k^hr
 m



những đơn vị thuộc bậc phân đoạn thứ hai là hoàn toàn sai (quả tình họ không phân tích nó ra thành những “âm tố” (những (đoạn) âm vị), và sở dĩ như vậy chẳng qua là vì các đơn vị này không làm gì có trong ngôn ngữ của họ, vốn là một thứ tiếng trường âm vị. Nhưng họ có phân tích nó ra thành những nét khu biệt và những tập hợp nét khu biệt. Điều đáng chú ý nhất là những đơn vị làm thành tố trực tiếp của âm tiết không trùng hợp với các “âm tố” mà giả sử vào tay một nhà ngữ âm học đào tạo trong nhà trường phương Tây thì sẽ được phân xuất ngay từ đầu (khi tiến hành phiên âm “ngữ âm học”). Một trong những cách phân tích âm vận học được sử dụng trong giới sĩ phu của đời Đường và về sau đã trở thành kinh điển, phân xuất âm tiết - hình vị ra thành năm yếu tố: 1. THANH; 2. THANH MẪU; 3. ĐẲNG; 4. NHIẾP; 5. HỒ. Năm yếu tố này, như các nhà nho Trung Quốc, Việt Nam, Cao Ly và Nhật Bản vẫn quan niệm, là những đặc trưng của toàn bộ âm tiết, chứ không phải là những đoạn, những khúc được cắt ra bằng những lát cắt thẳng góc với trục thời gian. Nội dung ngữ âm học của những yếu tố ấy đại khái là như sau, nếu trình bày bằng những thuật ngữ quen thuộc ít nhiều đối với ngữ âm học phương Tây hiện đại:

1. Thanh: a. nét âm điệu của thanh cơ bản và
b. tính kín hay hở của đường dẫn thanh (kể cả đường ra miệng và đường ra mũi);
2. Thanh mẫu: a. cách khởi phát âm tiết (thủy âm) và
b. âm vực của thanh cơ bản;
3. Đẳng: a. thanh lượng (độ mở của nguyên âm) và
b. tính ngạc hóa hay không ngạc hóa của thủy âm;
4. Nhiếp: a. thanh sắc nguyên âm (trầm, trung bình hay bổng) và
b. thanh sắc chung âm (vị trí cấu âm của âm cuối);
5. Hồ: thanh sắc giáng (môi-mạc hóa) hay không giáng của thủy âm.

Đĩ nhiên những yếu tố quan yếu hay thuộc tính khu biệt nói trên của hình vị - âm tiết cùng có mặt trong tất cả các hình vị - âm tiết (trường âm vị) hay nói cách khác, tất cả các hình vị - âm tiết đều có một cấu trúc hoàn toàn đồng chất. Điều này nói ra cũng thừa, nhưng không hoàn toàn vô bổ đối với những độc giả

phương Tây vốn tư duy bằng “âm tố” cho nên khó hình dung được rằng những âm tiết được phiên là *zhuo*, *thang*, *yi*, *a*, *hsiao*, *shuan* lại có một cấu trúc đồng nhất nghĩa là cùng có một tố yếu tố khu biệt như nhau.

Những tiêu chí làm cơ sở cho việc tập hợp các nét khu biệt trên đây lại với nhau thành năm nhóm mang năm cái tên khá tối nghĩa trên đây chưa từng được hiện ngôn hóa. Nhưng chỉ riêng cái việc năm nhóm ấy không trùng hợp với những âm tố mà một nhà ngữ âm học phương Tây chắc chắn sẽ phân xuất được một cách hồn nhiên từ trước khi phân tích cũng đã nói lên quá nhiều ý nghĩa: nó cho thấy rằng trong khi các nét khu biệt là những đơn vị ngôn ngữ học có tính hiện thực tâm lý hiển nhiên và có thể dễ được nâng lên bình diện hữu thức, thì các “âm tố” đối với những người không nói một thứ tiếng đoàn âm vị không có chút tính hiện thực nào, và khả năng tri giác các âm tố cũng không phổ quát mà cũng chẳng tự nhiên (cf. BUGARSKI 1970).

Việc xây dựng một hệ thống chữ viết giả định một quá trình phân tích âm vị học có ý thức ít nhiều dựa trên trực giác ngôn ngữ của những người bản ngữ đã thực hiện công việc đó, cho nên thứ chữ viết mà một dân tộc tự xây dựng cho mình đương nhiên phải phản ánh cấu trúc của tiếng mẹ đẻ, ít nhất là trong những nét chủ đạo. Trái lại, việc tiếp thụ một thứ chữ viết ngoại lai là do những nhân tố ngoài ngôn ngữ quy định, và thứ chữ được tiếp thụ thường che khuất cấu trúc thực của thứ tiếng đã tiếp thụ nó. Thật ra việc tiếp thụ một thứ chữ viết không phải là vô điều kiện, và những cái bất tiện mà một ngôn ngữ phải chịu đựng khi vay mượn một thứ chữ được đúc sẵn trong một cái khuôn xa lạ đối với nó thế nào cũng gây nên những sự phản ứng trong lòng người bản ngữ, thường dẫn đến một cuộc cải tạo đáng kể, có thể đưa tới việc xây dựng một thứ chữ khác nguyên mẫu về cơ bản.

Khi một dân tộc vốn nói một thứ tiếng đoàn âm vị tiếp thụ một hệ thống văn tự âm tiết tính, cái nhu cầu phân biệt các trật tự tiếp nối của các âm tố trong âm tiết không chóng thì chầy sẽ buộc người bản ngữ sửa đổi thứ chữ viết ấy như thế nào để các thành phần âm tiết được biểu thị bằng những kí tự độc lập, nghĩa là cải tạo thứ chữ âm tiết tính (trường âm vị) ấy thành một thứ chữ đoàn âm vị, như người Hy Lạp đã từng làm với chữ viết âm tiết tính của người Phêniky. Dĩ nhiên, dân tộc ấy có thể

làm cho thứ chữ đi mượn thích nghi với những yêu cầu của tiếng mẹ đẻ đoán âm vị của mình như người bản ngữ tiếng Sanskrit đã từng làm với văn tự Aramê. Nhưng nếu thứ chữ mới đủ hữu hiệu để không gây nên một trở ngại nào trong thực tiễn, thì bản thân nguyên tắc viết từng âm tiết vẫn có một cái gì chối chang đối với cảm thức ngôn ngữ học của người bản ngữ. Chắc họ phải cảm thấy phi lý khi chữ viết biểu thị các âm vị phụ âm bằng những kí tự cùng kích thước với những kí tự dùng cho các âm tiết gồm nhiều âm vị chẳng hạn, hay biểu thị các nguyên âm, mà họ đã quen tri giác như những âm đoạn có cương vị cấu trúc ngang hàng với các phụ âm đi trước hay đi sau nó, bằng những cái dấu nho nhỏ đánh bên trên hay bên dưới dòng. Và tuy chữ devanagari rốt cuộc cũng không phải trải qua một cuộc cải biến căn bản nào – việc này âu cũng dễ hiểu nếu ta nhớ rằng đây là một thứ văn tự linh thiêng –, tính không thỏa đáng và không tiết kiệm của hệ thống chữ viết này cũng đủ cho ta thấy tính không phổ quát của mô hình âm tiết tính.

Tình hình không còn như thế nữa khi người vốn nói một thứ tiếng trường âm vị tiếp thụ một hệ thống chữ viết đoán âm vị. Trong trường hợp này sự bất tương hợp hầu như không thể nào phát hiện được. Thật vậy, cách viết đoán âm vị không những có đủ khả năng phản ánh tất cả những sự khu biệt quan yếu có thể có được trong một ngôn ngữ âm tiết tính, mà còn tiết kiệm hơn cách viết âm tiết tính nhiều. Trật tự trước sau của các âm tiết dĩ nhiên là được tôn trọng trong kiểu chữ viết này, và các đường biên giới hình thái học, trùng với những đường biên giới âm tiết, đều có thể được đánh dấu bằng cái phương tiện quen thuộc mà các ngôn ngữ đoán âm vị và phi âm tiết tính vẫn dùng để đánh dấu biên giới từ: những khoảng hở. Ngay cả sự phân biệt giữa hai loại phụ âm bật ra và khép vào, vốn không có giá trị ngôn ngữ học nào trong các ngôn ngữ đoán âm vị và do đó không được đánh dấu trong chữ viết, cũng được nêu rõ bằng chính những khoảng hở ấy (một chữ cái chỉ phụ âm đặt trước một khoảng hở biểu thị một phụ âm khép vào; cũng chữ cái ấy đặt sau một khoảng hở chỉ một phụ âm bật ra). Tất cả các nét khu biệt làm thành đặc trưng ngữ âm của một âm tiết đều có thể tập hợp lại thành những “âm tố” và những “thanh điệu”. Các “âm tố” được biểu thị bằng những chữ cái, các “thanh điệu” được biểu thị bằng những dấu khu biệt đặt ở bên trên hay bên dưới dòng chữ hay bằng những chữ chưa dùng để biểu thị các âm tố.

Quả tình các chữ cái được sắp xếp theo một thứ tự không tương ứng với một cái gì quan yếu trong ngôn ngữ cả, nhưng người bản ngữ không thấy có gì bất tiện, chính vì dù có sắp xếp như thế nào thì cũng chỉ có một cách đọc mà thôi, hướng chỉ những người làm chữ viết đã biết dùng cách sắp xếp để thay cho những sự khu biệt khác về phẩm chất chứ không phải về trật tự. Dĩ nhiên lúc mới học, người bản ngữ rất hay nhầm trật tự và hay đảo chữ hoặc đảo âm, cũng như khi họ học một thứ tiếng đoán âm vị, nhưng chẳng bao lâu họ sẽ nhận thấy những lỗi ấy làm cho những điều họ viết ra không ai đọc được, vì nếu trật tự của các “âm tố” không quan yếu thì trật tự của các chữ lại rất quan yếu. Sở dĩ sinh ra cái tình huống có vẻ mâu thuẫn này là vì có những thế đối lập về hướng đi của động tác cấu âm được thay thế bằng trật tự trước sau của những chữ cái, như trong cách viết chữ “u” vừa để biểu thị chính âm, vừa để biểu thị tính môi mạc hóa của khởi âm, vừa để biểu thị kết âm, vốn là những động tác khép hay mở chứ không phải những vị trí tĩnh kế tiếp nhau. Một cách làm khá tiện lợi cho phép tiết kiệm một số kí tự đáng kể. Người bản ngữ sẽ quen dần đi và thấy sự thể đó hoàn toàn tự nhiên. Rồi đến khi trở thành nhà ngữ học, anh ta sẽ không còn tưởng tượng được là ngoài cách phân tích âm vị học của thứ chính tả mà anh ta đã quen thuộc còn có thể có một cách phân tích nào khác nữa.

Ta hiểu tại sao tự mẫu La-tinh lại được các dân tộc nói những thứ tiếng âm tiết tính tiếp thu và sử dụng làm văn tự chính thức một cách dễ dàng như vậy, cũng như tại sao âm vị học cổ điển, cơ sở lý thuyết của các hệ thống văn tự đoán âm vị, lại được các nhà ngữ học vốn nói một thứ tiếng trường âm vị hoan nghênh đến như vậy. Tính hữu hiệu phổ quát của văn tự đoán âm vị không còn có thể nghi ngờ gì nữa, và một dân tộc mà tiếng mẹ đẻ là một ngôn ngữ âm tiết tính đã La-tinh hóa được chữ viết của mình vẫn có thể lấy làm mừng rằng mình đã có được một thành tựu quan trọng. Âm vị học cổ điển đã cung cấp cho nhà ngữ học một phương pháp phiên âm tiết kiệm, một công cụ hết sức tiện lợi để làm việc trên diễn dã và để xây dựng một hệ thống văn tự cho các dân tộc chưa có chữ viết. Nhưng sự đắc thắng của văn tự đoán âm vị có hại cho khoa học ngôn ngữ ở chỗ nó củng cố và tăng cường cái âm giác về tính phổ quát của mô hình này với tư cách một lý thuyết khoa học,

một tính phổ quát được suy diễn một cách phi logic từ công hiệu thực tiễn của nó.

Giả như âm vị học, với tính cách là một ngành ngôn ngữ học đại cương, ra đời trong khu vực một nền văn minh dùng ngôn ngữ và văn tự âm tiết tính chứ không phải ở châu Âu, thì sự thể có lẽ cũng sẽ như thế, tuy các vai trò bị đảo ngược hoàn toàn. Nhưng kết quả chắc sẽ khác. Ta thử dành mười phút để tưởng tượng xem sự thể trong ngành âm vị học sẽ ra sao, nếu các nhà ngữ học trong khu vực văn hóa này cũng làm việc theo tinh thần của các nhà ngữ học cùng thời với ta.

Thay vì một lý thuyết xoay quanh âm vị - âm tố, ta sẽ có một lý thuyết xoay quanh âm vị - âm tiết. Đơn vị âm vị học cơ bản này sẽ được định nghĩa là “đơn vị âm vị học đoạn tính nhỏ nhất” (“l’unité phonologique segmentale minimal”), hay “đơn vị âm vị học không thể phân chia thành những đơn vị kết tiếp nhỏ hơn” (“l’unité phonologique non analysable en unités successives plus petites”), hay “một tập hợp nét khu biệt được thực hiện đồng thời” (“un ensemble de traits distinctifs réalisés simultanément”), hay nếu các nhà ngữ học kia đi theo hướng vật lý luận, thì họ sẽ định nghĩa âm vị là “một chủng loại âm tiết giống nhau về ngữ âm và ở vào thể phân bố bổ sung cho nhau” (“une classe de syllabes phonétiquement similaires se trouvant en rapport de distribution complémentaire”). Người ta sẽ quả quyết nhấn mạnh rằng “các âm vị (các âm tiết) kế tiếp nhau trong thời gian như thể nào mà âm vị đi trước kết thúc đúng vào cái điểm mà âm vị đi sau bắt đầu” (“les phonèmes (les syllabes) se succèdent dans le temps de telle sorte que le phonème précédent se termine au point précis où commence le phonème subséquent”) trong khi các yếu tố khu biệt của âm vị (âm tiết) chồng lên nhau, đan vào nhau như thể nào mà không thể phân nó ra bằng những biên giới thẳng góc với trục thời gian như có thể làm với các âm vị” (“les éléments distinctifs du phonème (de la syllabe) chevauchent les uns sur les autres de telle sorte qu’on ne peut les délimiter par des lignes perpendiculaires à l’axe du temps comme on peut le faire avec les phonèmes”). Những người đi tìm phổ niệm sẽ khẳng định rằng âm vị (âm tiết) là một đơn vị ngôn ngữ học phổ quát, vì một ngôn ngữ không có âm vị (âm tiết) là một cái gì không thể tưởng tượng nổi, v.v.

Nói tóm lại, ta sẽ tìm thấy lại ở đây từng chữ từng lời tất cả những công thức của nền âm vị học cổ điển xoay quanh khái niệm âm vị – được quan niệm như một đơn vị âm vị học đoạn tính nhỏ nhất. Chỉ khác một điều là trong khi âm vị học cổ điển hình dung âm vị như được thực hiện trong âm tố, thì thứ âm vị học này hình dung âm vị như được thực hiện trong một âm tiết.

Chỗ khác nhau quan trọng hơn ta có thể tưởng rất nhiều, vì một bên không có lấy một mệnh đề nào đúng sự thật khách quan, một bên tất cả các mệnh đề đều hoàn toàn đúng sự thật khách quan đến từng chi tiết, đến nỗi mỗi điều nhận định đều có thể sử dụng trực tiếp vào việc tự động hóa toàn bộ quá trình phân tích âm vị học và giao hần công việc của nhà âm vị học cho một cái máy khá thô sơ. Vì, như ta có thể kiểm nghiệm qua những kết quả chắc chắn nhất của tất cả các công trình nghiên cứu thực nghiệm từ hơn nửa thế kỷ nay, những nhận định có liên quan đến tính chiết đoạn của âm vị, tính đồng thời của các nét khu biệt, tính kế tiếp của chuỗi âm vị, đều hoàn toàn phản lại sự thật, ít nhất là trên bình diện âm học⁵⁶ khi hiểu âm vị có kích thước âm tố, và đều hoàn toàn được xác nhận, ít nhất là trên bình diện âm học, khi hiểu âm vị có kích thước âm tiết.

Thật vậy. Âm tiết mới là âm đoạn nhỏ nhất. Trong ngữ lưu, chỉ có các âm tiết mới kế tiếp nhau thành tuyến. Chỉ trong âm tiết các nét khu biệt mới được thực hiện đồng thời, hay ít nhất là gần đồng thời, nghĩa là trong cùng một cử chỉ cấu âm do cùng một hiệu lệnh của trung khu thần kinh. Còn những nhận định tương tự mà đem dùng cho âm tố, thì chỉ miêu tả những ảo giác của người nói một thứ tiếng đoán âm vị mà thôi. Ngay cả cách định nghĩa âm vị đậm màu vật lý luận như “một chủng loại âm tiết” cũng đúng sự thật khách quan hơn nhiều so với cách định nghĩa âm vị như “một chủng loại âm tố”, vì âm tiết mới là một đại lượng cho sẵn trong tự nhiên, còn âm tố chỉ có thể phân

⁵⁶ Bình diện âm học là nơi chốn của những dữ liệu khách quan nhất và có thể đo đạc chính xác nhất. Đó cũng là bình diện trực tiếp có liên quan đến cái gì người ta nghe được (bình diện thính giác). “Người ta nhận ra nhận diện lời nói bằng cách nghe âm thanh, chứ không phải bằng cách tưởng tượng xem trong miệng người nói diễn ra những gì” - tuy câu nhận định khá phổ biến này không hoàn toàn đúng, nhưng cũng không thể phủ nhận được. Chúng tôi sẽ còn trở lại với vấn đề này.

xuất được từ một dữ liệu liên tục sau khi phân xuất âm vị một cách bất tự giác bằng cách dùng kí tự ghi âm theo cách nghe của người quen nói thứ ngôn ngữ đoán âm vị.

Trắc nghiệm giao hoán (test de commutation) cũng sẽ được dùng trong thứ âm vị học trường âm vị này để xác định những thể đối lập âm vị học, và cũng sẽ đem lại cho nhà âm vị học niềm xác tín rằng âm vị (âm tiết) là đơn vị giao hoán nhỏ nhất (*l'unité commutable minimale*) - một sự ngộ nhận hiển nhiên vì không phải trong ngôn ngữ nào âm tiết cũng là đơn vị giao hoán nhỏ nhất. Nhưng cần phải thấy rằng trắc nghiệm giao hoán có thể tiến hành thực sự, và tiến hành trên dữ liệu khách quan, nghĩa là trên một tín hiệu ngôn ngữ - một phát ngôn (chẳng hạn như bằng cách cắt dán những đoạn băng từ), trong khi với âm vị - âm tố thì trắc nghiệm này chỉ có thể dùng trên giấy, sau khi đã phân xuất các âm vị tiềm năng (tức các âm tố) ra khỏi dòng ngữ lưu liên tục bằng cách phiên âm.

Tất cả các ngôn ngữ sẽ được miêu tả bằng hai khái niệm (trường) âm vị tức âm tiết, và nét khu biệt - việc này có thể làm một cách dễ dàng hơn ta có thể tưởng (cách dùng văn tự âm tiết tính devanagari cho tiếng Sanskrit, một ngôn ngữ đoán âm vị, là một tấm gương sáng): các phụ âm không có nguyên âm theo sau có thể được xử lý như những âm tiết có nguyên âm trung hòa mất thanh (giống như cách miêu tả phụ âm cuối của tiếng Âu châu dùng trong khi dạy ngoại ngữ cho người Việt).

Nói tóm lại, ta sẽ có một hệ thống lý luận âm vị học hoàn chỉnh và nhất quán không kém gì hệ thống đoán âm vị, mà lại có một cơ sở ngữ âm học vững chắc hơn nhiều: cơ sở này là những sự kiện hiện thực và khách quan, chứ không phải những ảo giác thính quán hay những giải pháp âm vị học bất tự giác làm cho toàn bộ lý luận âm vị học biến thành một cái vòng luẩn quẩn vĩ đại và điển hình, và biến kỹ thuật phân tích âm vị học thành một trò chơi trên giấy không lấy gì làm bổ ích, tuy cũng có phần hấp dẫn, ít nhất là đối với một lứa tuổi nào đấy.

Tuy nhiên, những ưu thế của hệ thống lý luận giả thiết này cũng không cứu nổi cho nó khỏi rơi vào chủ nghĩa chất liệu y như lý thuyết đoán âm vị hiện hành, vì các khái niệm của nó, được định nghĩa bằng chính những thuật ngữ ngữ âm học ấy, chứ không phải bằng những định tính ngôn ngữ học, nghĩa là những

định tính về chức năng và cấu trúc, không thể có tính phổ quát được, và những tiêu chí phân tích của nó, dù có công hiệu thao tác đến đâu, cũng không thuộc lĩnh vực ngôn ngữ học gì hơn những tiêu chí của âm vị học đoản âm vị, và, cũng như thứ âm vị học này, nó sẽ áp đặt lên tất cả các ngôn ngữ của nhân loại cái mô hình cá biệt của thứ tiếng mẹ đẻ của những người đã xây dựng nên nó.

Nhưng sự phù hợp gần như hoàn toàn giữa cách phân tích bằng trực giác được lấy làm cơ sở cho lý thuyết âm vị học âm tiết tính với sự phân đoạn tự nhiên của ngữ lưu ra thành những âm tiết ngôn âm học, luôn luôn được xác nhận trong những cuộc nghiên cứu thực nghiệm dùng những khí cụ càng ngày càng chính xác, sẽ làm cho lý thuyết này có được một dáng dấp khách quan đủ để che giấu sự ngộ nhận trầm trọng mà nó chia sẻ với lý thuyết đoản âm vị của âm vị học cổ điển đương đại.

Tuy nhiên rồi thế nào cũng sẽ có những nhà lý luận ngôn ngữ học phát hiện ra rằng có những thứ tiếng “xa lạ” hay “man di” nào đấy, trong đó âm vị (tức âm tiết) có thể phân chia thành những đơn vị nhỏ hơn, do một số rất hạn chế những nét khu biệt cấu tạo thành: những đơn vị này, tuy không nối tiếp theo nhau trong thời gian như các âm vị (âm tiết), nhưng vì một lý do nào đó lại được người bản ngữ tri giác như có trật tự trước sau - bằng chứng là trong chữ viết của họ dành cho mỗi đơn vị như thế một chữ riêng, và khi viết ra thành từng “từ” mà sắp xếp các chữ đó theo một trật tự khác thì người bản ngữ sẽ hiểu thành một từ khác hoặc không còn nhận ra từ gì nữa. Như vậy hình như những đơn vị lạ lùng kia tuy nhỏ hơn âm vị của các ngôn ngữ “cổ điển”, nhưng lại có được những thuộc tính của âm vị cổ điển.

Các nhà ngữ học ấy chắc ban đầu sẽ gặp phải một thái độ hoài nghi, nếu không phải là thù địch, của tuyệt đại đa số các nhà ngữ học cổ điển, vốn “biết chắc mười mươi” rằng một ngôn ngữ trái tự nhiên như thế không thể nào có được, mà nếu có chẳng, thì cũng không thể làm suy yếu chút gì trong hệ thống lý luận âm vị học cổ điển. Nhưng rồi với việc mở rộng phạm vi nghiên cứu ra nhiều ngôn ngữ “xa lạ” hơn và với sự tiến bộ của lý luận ngôn ngữ học, người ta sẽ dần dần nhận ra rằng âm tiết có được cương vị âm vị học không phải vì kích thước của nó, không phải chỉ vì thuộc tính vật chất (tính âm đoạn) của nó, mà chính vì nó là đơn vị nhỏ nhất có khả năng hoán vị trong các

ngôn ngữ “cổ điển” (vì trật tự trước sau của các âm tiết trong ngữ lưu có tính quan yếu âm vị học). Và khi đã phát hiện ra cái cội nguồn đích thực ấy của những thuộc tính được thể hiện trong chất liệu như là “tính chiết đoạn” và tính “kế tiếp trong thời gian”, họ sẽ biết đi tìm cái cội nguồn ấy ở bên dưới những lớp hóa trang nhiều khi rất dày của chất liệu âm thanh. Họ sẽ sẵn lòng thừa nhận tư cách âm vị cho những đại lượng nhỏ hơn âm tiết và do đó chỉ có một đoạn tính “mờ nhạt” hoặc không có chút tính chiết đoạn nào trong các ngôn ngữ “xa lạ” đang được nghiên cứu khi các đại lượng ấy tham gia thể đối lập âm vị học về trật tự trước sau ở bên trong đơn vị có cấp độ cao hơn.

Và họ sẽ đi đến kết luận rằng âm vị, với tính cách là một khái niệm ngôn ngữ học, không thể được định nghĩa bằng cách quy về âm tiết hay bất kỳ một đại lượng vật chất nào khác, cũng không thể căn cứ vào một thuộc tính ngôn âm học nào như tính chiết đoạn hay tính kế tiếp, mà phải căn cứ vào chức năng khu biệt và cương vị (cấp bậc) trong hệ tôn ti của ngôn ngữ đang xét: có như thế nó mới đạt được tính phổ quát chân chính.

Và như vậy lý thuyết âm vị học mới không phủ nhận hoàn toàn giá trị khoa học của lý thuyết cổ điển, mà chỉ nêu rõ những giới hạn của tầm hiệu lực của nó, nghĩa là chứng minh rằng nó là lý thuyết đúng đắn của một trường hợp cá biệt hay cục bộ do một số ngôn ngữ thuộc một loại hình nhất định đại diện, và thắng lợi này của lý thuyết mới sẽ đánh dấu một bước tiến của âm vị học hướng tới một cách tiếp cận ngôn ngữ học nghiêm ngặt hơn và hữu thức hơn.

Trên đây là những điều có thể diễn ra nếu ta giả thiết rằng lý thuyết âm vị học cổ điển được xây dựng trong một khu vực văn minh dùng ngôn ngữ và chữ viết âm tiết tính. Nhưng sự xoay vần của lịch sử đã muốn cho nó được xây dựng trong một khu vực dùng ngôn ngữ và chữ viết đoản âm vị, cho nên những cơ may rà soát lại lý luận và chỉnh đốn nếp tư duy khoa học giảm thiểu đi không biết bao nhiêu mà kể. Vì tính không thỏa đáng của mô hình đoản âm vị khi đem dùng cho các ngôn ngữ trường âm vị, xét cho cùng, chẳng qua là một sự phân tích thái quá (*overanalysis*), không thể trách cứ nó là không thấu triệt, và vì nó tiết kiệm và dễ dùng, lại sử dụng một công cụ tài tình là cách phiên âm “ngữ âm học” cho phép cất tất cả các thứ tiếng của nhân loại ra thành những đoản âm vị và thông qua đó phát

hiện ra vô số “phổ niệm” mà không cần biết chút gì về các ngôn ngữ không phải là tiếng châu Âu, cho nên không còn có gì có thể vạch trần sự thiếu thỏa đáng ấy ra nữa.

Cho đến nay các nhà ngữ học vẫn đinh ninh tin chắc ở hiệu lực vạn năng của âm vị học cổ điển, vốn đặt toàn bộ cơ sở trên khái niệm “âm tố” đúng như nó được hình dung trong ngôn âm học cổ điển, nghĩa là như một vật có thật, một khúc âm thanh được cắt rời sẵn ra trong ngữ lưu với những nét cắt đứt khoát đến nỗi tất cả các thứ tiếng tất nhiên phải sử dụng nó làm chất liệu cho đơn vị âm vị học cơ bản. Hơn thế nữa kia: cái đơn vị này sở dĩ có được tính phân lập và cương vị ngôn ngữ học của nó chính là nhờ nó được thể hiện trong cái đại lượng được cắt sẵn này. Thật ra, “âm tố” là một ảo ảnh chỉ nhờ cương vị ngôn ngữ học của cái đơn vị ấy mà hiện hình trong trí não của người bản ngữ của một thứ tiếng đoán âm vị.

Từ hơn nửa thế kỷ nay, nhiều nhà ngữ học và ngữ âm học có danh tiếng đã căn cứ vào những kết quả thực nghiệm mà lần lượt chứng minh rằng sự phân chia ngữ lưu ra thành từng âm tố là một hiện tượng chủ quan và nằm trong lĩnh vực âm vị học (BLOOMFIELD 1933), rằng các âm tố “không hề có sự hiện hữu độc lập nào trong lời nói” (STETSON 1951), rằng không làm gì có những giai đoạn tĩnh trong khi phát âm, vì “tất cả đều là vận động và chuyển tiếp” (MENZERATH & LACERDA 1934) rằng các chiết đoạn âm học không tương ứng với các âm vị (FANT 1960), v.v. Trong mấy thập niên gần đây, những sự tiến bộ vượt bậc trong lĩnh vực ngữ âm học thực nghiệm (LIBERMAN 1967; CHISTOVICH 1977) đã cho phép xác lập những sự kiện có tác dụng quyết định trong việc xác nhận những tư tưởng này. Ấy thế nhưng những phát hiện ấy lại không có chút ảnh hưởng nào đối với lý luận âm vị học. Các nhà âm vị học, vốn biết rất rõ những phát hiện ấy và hơn nữa còn nô nức đón mừng nó, vẫn cứ thản nhiên như không, tiếp tục nhắc lại những luận điệu vừa bị sự thật bác bỏ, làm như thể không có những sự kiện ấy, hoặc như thể những sự kiện ấy không có chút gì dính dáng đến âm vị học.

Sở dĩ có tình hình này một phần là vì tính hiện thực của “âm tố”, được hình dung như một vật có thật và tách biệt đứt khoát ra khỏi các vật tương đương hiện ra quá rõ nét trong tâm thức của người bản ngữ tiếng Âu châu, tưởng chừng như sờ mó được. Nhưng quan trọng hơn nữa là, như chúng tôi đã có dịp trình bày,

nó không phải là một khái niệm khoa học. Nó không được định nghĩa như một “vật” tuy nó được hình dung như thế. Cho nên những sự phát hiện cho thấy rằng nó không tồn tại trên bất cứ bình diện nào của tín hiệu âm thanh làm thành chất liệu của ngôn ngữ hoàn toàn bất lực trong việc phủ nhận tính khách quan của nó. Một khi đã không có ai buồn viết một câu nào cho ta biết cái vật ấy có những định tính gì, thì còn có thể có những sự kiện gì chứng minh được rằng không làm gì có vật nào mang những định tính ấy? “Âm tố” là một trong những “*nguyên thủy*” (*primes* hay *primitives*). Nó là khoa học dĩ tiền (*préscientifique*) cho nên không ở trong tầm xác nhận hay bác bỏ của khoa học. Thậm chí nó cũng không được dẫn nhập bằng một công lí hay một định đề nữa.

Cái luận chứng duy nhất mà một trong những nhà ngữ học hiếm hoi có nảy ra cái ý biện minh cho sự tồn tại của “âm tố” là như sau:

There must exist a phonetic segmentation more universal and fixed than the phonemic one. If a continuum represents a mere flow of sounds with no point at which segmentation naturally occurs, how could it possibly have happened by chance that phonemic systems the world over cut such a continuum in almost identical places, except where the fluctuants are concerned?... Some type of natural segmentation of sound sequences must be discoverable when even those who deny its existence use symbols which assume this division (PIKE 1943:47)⁵⁷.

Hiển nhiên là không phải “tất cả các hệ thống âm vị học trên khắp cả thế giới này” đều “cắt cái dòng liên tục ấy vào đúng hay gần đúng những điểm ấy”: đó là các bản phiên âm ngữ

⁵⁷ “Chắc phải có một sự phân đoạn ngữ âm học phổ quát hơn và tự nhiên hơn cách phân đoạn âm vị học. Nếu ngữ lưu chỉ là một dòng âm thanh liên tục không có lấy một điểm nào có thể cắt ra một cách tự nhiên, thì làm sao các hệ thống âm vị trên khắp cả thế giới này lại có thể chỉ vì tình cờ mà cùng cắt cái dòng liên tục ấy đúng hay gần đúng vào những điểm ấy, trừ khi nào có những âm thanh có chuyển sắc?... Chắc hẳn sẽ có thể phát hiện ra một sự phân đoạn tự nhiên nào đó, một khi ngay cả những người phủ nhận sự tồn tại của một sự phân đoạn như thế cũng dùng những kí hiệu tiền giả định rằng ngữ lưu đã được phân đoạn sẵn”.

âm học và âm vị học của các tác giả người châu Âu cắt nó ra như vậy, và không có lý do gì để băn khoăn khi thấy cách cắt của họ đều y hệt như nhau, vì những bản phiên âm ấy đều là kết quả của một quá trình phân tích âm vị học có tính chất bản năng của những người bản ngữ của một thứ tiếng đoán âm vị, cùng có một cách tri giác âm vị học duy nhất.

Còn như việc “ngay cả những người phủ nhận sự tồn tại của một sự phân đoạn tự nhiên cũng dùng những ký hiệu tiền giả định một sự phân đoạn như thế” thì không có gì là khó giải thích: các nhà ngữ học ấy không có cách nào khác. Ngữ âm học và âm vị học cổ điển không trang bị cho họ một phương pháp phân tích nào khác hơn là bắt đầu bằng việc phiên âm “ngữ âm học”, nghĩa là lấy cái kết quả của một quá trình phân tích âm vị học bất tự giác theo mô hình đoán âm vị làm cái mà người ta đã dạy cho họ tin là “dữ liệu thô” chưa hề có dấu vân tay của âm vị học.

Kì thú hơn nữa là ngay cả những nhà ngữ âm học đã chứng minh được một cách hiển ngôn và không thể nào bác bỏ được rằng các nét khu biệt của một âm vị không được thực hiện đồng thời và các âm vị “đoạn tính” chẳng có gì là “đoạn tính” cả cũng tin vào tính chiết đoạn của các “âm tố” thông qua việc đồng nhất các âm tố ấy với các đoạn cắt trên thanh phổ đồ hay trên băng từ, mặc dầu họ biết rõ hơn ai hết rằng những đoạn cắt này khi đem ra nghe thử không hề giống chút nào với các âm tố (x. Ch.III); và ngay cả những nhà âm vị học phủ nhận một cách hiển ngôn và quyết liệt giá trị của việc phân tích bằng cách phân đoạn, và phủ nhận luôn cả khái niệm âm vị, mà vẫn chia các phát ngôn ra thành những đơn vị trùng khớp hoàn toàn với các âm tố, tuy được đặt một cái tên khác và bị tước đi một số nét khu biệt nào đấy (x. Ch. IV).

Bóng ma của một sự phân đoạn tự nhiên của ngữ lưu ra thành chiết đoạn tác động như một sức mạnh huyền bí vào cách ứng xử của nhà âm vị học. Nó hiện hình từ phía sau mỗi lời nhận định có tính lý luận và mỗi thao tác có tính thủ thuật của anh ta. Trên những trang trước ta đã thấy cái ảo ảnh của âm tố đóng một vai trò quyết định như thế nào trong bộ máy khái niệm và lý thuyết của âm vị học cổ điển đương đại. Trên những trang tiếp theo đây chúng tôi sẽ cố gắng theo dõi cái ảnh hưởng của nó trong các thủ thuật chuyên môn của công việc nghiên cứu ngữ âm học và âm vị học.

CHƯƠNG III

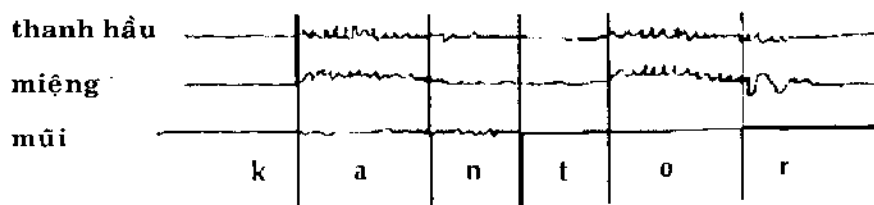
PHÂN ĐOẠN TUYẾN TÍNH VÀ THỦ PHÁP PHÂN TÍCH ÂM VỊ HỌC

Âm tố, Âm đoạn, Âm vị

Trong số các khái niệm cơ bản mà ngữ âm học cổ điển để lại cho âm vị học đương đại như một di sản, khái niệm *âm*, hay *âm tố* (*son*, *Laut*, *speech sound*, *phone*) chiếm một vị trí trung tâm. Các trường phái âm vị học đương đại khác nhau ở cách quan niệm mối quan hệ giữa âm vị và âm tố: đối với trường này, đó là mối quan hệ giữa khái quát và cá biệt (giữa chủng loại và cá thể); đối với trường kia, đó là mối quan hệ giữa sự kiện tâm lý và sự kiện thể chất, giữa cái lý tưởng và cái hiện thực, giữa sự kiện của ngôn ngữ và sự kiện của lời nói, v.v. Nhưng các trường phái đều nhất trí với nhau về một sự tương ứng tất nhiên và về cơ bản là song đối (một đối một) giữa hai khái niệm: trong ngữ lưu tương ứng với một âm vị bao giờ cũng là một âm tố (một nguyên âm, một phụ âm, một bản nguyên âm, v.v.), hay đôi khi cũng có thể là một tổ hợp hai âm tố (nguyên âm đôi, phụ âm tắc xát, phụ âm điệp, phụ âm tiền mũi hóa, v.v.). Vậy thế nào là một âm tố?

Theo cách hiểu thông thường của các nhà ngữ học, âm tố là một sự kiện vật chất (âm học - cấu âm) có thể được nhà ngữ âm học tri giác như một đại lượng tách biệt và có thể được ghi lại bằng một chữ cái của Tự mẫu Ngữ âm quốc tế (Alphabet Phonétique International); tính cá biệt của cái đại lượng vật chất tương ứng với âm vị ấy có được là nhờ cái phẩm chất tương đối ổn định của nó và nhờ những ranh giới tự nhiên ngăn cách nó với những đại lượng tương đương đi trước và đi sau nó – những ranh giới được đánh dấu bằng những sự chuyển biến đột ngột về phẩm chất. Vậy âm tố là một chiết đoạn âm thanh, một

âm đoạn, “một phân đoạn của phát ngôn nằm giữa hai điểm chuyển biến kế tiếp nhau” (BLOCH 1948: 12; cf. HOCKETT 1942:5). Ở đầu và ở cuối mỗi phân đoạn người ta có thể nhận thấy có những giai đoạn không ổn định về phẩm chất, nhưng vì những giai đoạn chuyển tiếp này không có hiệu quả đáng kể, cho nên ta có thể không tính đến trong khi phân đoạn ngữ lưu ra thành từng âm tố.



Chính là theo cái tinh thần ấy mà nhà ngữ âm học thấy là đương nhiên có thể dùng bút vạch lên các bản ghi chấn động (kymogrammes) những nét thẳng đứng cắt ba đường ghi ở những chỗ các chấn động (do luồng hơi ra từ miệng, từ mũi và do sự rung chuyển của hộp sụn thanh hầu) bắt đầu và kết thúc, và viết vào khoảng giữa cách nét vạch ấy những chữ cái API biểu thị các âm tố:

Cũng theo tinh thần ấy, đến khi bắt đầu dùng máy ghi thanh phổ người ta lại viết lên những khoảng tương ứng có thể nhìn thấy rất rõ trên các thanh phổ đồ (spectrogrammes)⁵⁸.

Cách quan niệm làm cơ sở cho cái cử chỉ chứa đầy ý nghĩa này chính là cách quan niệm của ngữ âm học truyền thống của châu Âu trong nhiều thế kỷ qua. Thật vậy, ngữ âm học cổ truyền hình dung ngữ lưu như một dãy âm tố đoạn tính nối tiếp theo

⁵⁸ Những nét vạch thẳng đứng trên hai loại bản ghi này đều cho thấy rõ thế nào là những sự “chuyển biến đột ngột” được nói đến trong khi định nghĩa và miêu tả âm tố hay âm đoạn. Đó là những sự thay đổi phương thức cấu âm hay thay đổi nguồn phát ra âm thanh, đều có thể nhìn thấy rất rõ trên spectrogramme cũng như trên kymogramme. Những sự thay đổi về âm sắc (những đặc trưng cộng minh) do những cử động không lúc nào ngừng của các khí quan trong khi phát âm một âm tiết hay một ngữ đoạn không được phản ánh trên kymogramme, cho nên càng củng cố cái cảm giác là chỉ ở các điểm đột biến kia mới có sự vận động. C. Gunnar M. Fant có viết: “... các biên giới âm đoạn đi đôi với những sự thay đổi trong phương thức cấu âm (hữu thanh / vô thanh, xát / không xát, mũi / không mũi, v.v.), trong khi vị trí cấu âm quy định những mô hình âm học thay đổi một cách tiệm tiến ở bên trong và xuyên qua các biên giới âm đoạn”.

nhau thành một tuyến trong thời gian; những thuộc tính đặc trưng của mỗi âm tố như vậy được thể hiện trong các giai đoạn tĩnh tại gọi là giai đoạn “giữ” (*tenué*) (cf. ROUSSELOT 1911); nhưng trong mỗi âm tố còn có những giai đoạn chuyển tiếp ngắn ngủi do những cử động mà các khí quan phát âm không thể không thực hiện để chuyển từ tư thế này sang tư thế kia khi hai âm tố kế tiếp nhau. Các giai đoạn tĩnh tại cho ta những âm tố chính danh gọi là “âm tố chính vị” (*Stellungslaute*, *speech sounds proper*). Khi phát âm, mục đích duy nhất của người nói là phát ra những âm này: nói cho đúng ra, đó là lần lượt thực hiện những tư thế bất động như vậy làm thành những âm tố. Còn mọi cử động đều là bất đắc dĩ và đều do quán tính của các khí quan phát âm chi phối một cách máy móc khi chuyển từ vị trí này sang vị trí khác. Trong lý tưởng, người nói sau mỗi lần phát ra một âm tố (tức điều khiển cho các khí quan phát âm chiếm lĩnh một vị trí nhất định, lẽ ra phải tạm ngừng việc cấu âm trong một khoảnh khắc vừa đủ cho các khí quan ấy chiếm lĩnh một vị trí mới đã rồi mới phát âm tiếp, để cho chỉ có các âm tố chính danh thấu đến tai người nghe mà thôi. Nhưng do định luật tiết kiệm công sức, việc phát âm vẫn tiếp diễn trong khi thực hiện những động tác không cố ý đó, thành thử vô tình phát ra những âm kí sinh gọi là âm trượt (*Gleitlaute*, *glides*). Đó là những hiện tượng tiêu cực đáng tiếc nhưng không thể tránh khỏi mà nhà ngữ âm học phải trừu xuất đi trong khi phiên âm để phục hồi sự kế tiếp tí tưởng của những tư thế bất động tương phản một cách minh xác đã bị xóa nhòa đi do sự lười biếng của người nói. Dù sao thì sự hiện diện của những giai đoạn chuyển tiếp ở chỗ giáp ranh giữa các âm tố cũng không ngăn cản được việc phân chia ngữ lưu ra thành những khúc có ranh giới rõ ràng có thể đánh dấu bằng những đường vạch thẳng góc với trục thời gian, trong đó phần giữa của mỗi khúc (phần tĩnh, phần ổn định) mới là phần tiêu biểu của âm tố, cho nên rốt cuộc ta có thể nói rằng mọi âm tố bắt đầu đúng ở điểm kết thúc của âm tố đi trước⁵⁹.

⁵⁹ Đoạn văn trên đây tuyệt nhiên không phải là một thiên biếm phóng. Đó là một đoạn thuyết trình tóm tắt nhưng trung thành đến mức chỉ lý những tư tưởng chủ đạo của học thuyết ngữ âm học cổ điển đúng như nó được trình bày trong các công trình của những nhà ngữ âm học có uy tín như E. SLEVERS 1893:32ss; P. PASSY 1913:42, và D. JONES 1918: 1, 1951:2ss; xem thêm những công trình mới hơn như ESSEN 1957:82; REVZIN 1962:81 ; KUZNECOV 1966:206, v.v.).

Học thuyết này, tuy đã được kết quả của những công trình nghiên cứu thực nghiệm cải chính liên tục trên khắp các bình diện ngữ âm học (cấu âm, âm học và thính giác) gần nửa thế kỷ nay, và đã bị chính các nhà ngữ âm học phương Tây phê phán nghiêm khắc nhiều lần, song vẫn tiếp tục đóng vai trò một định đề làm thành một cơ sở không gì lay chuyển nổi của toàn bộ ngành âm vị học đương đại mặc dầu các đại diện của nó không phải bao giờ cũng ý thức được điều đó, vì nó là lý thuyết hình thành một cách tự nhiên và tất yếu ở những người bản ngữ của các ngôn ngữ đoản âm vị và vì lý thuyết ấy hoàn toàn đúng đắn trên quan điểm của hệ thống âm vị học của các ngôn ngữ thuộc loại hình này. Sự ngộ nhận ở đây chung quy là ở chỗ cách phân tích âm vị học đúng đắn nhưng vô thức này về hệ thống ấy bị tưởng lầm là một hiện thực ngôn âm học khách quan.

Sau tất cả những điều mà ngữ âm học hiện đại đã dạy cho ta biết trong ba thập kỷ nay, sự sống sót của một học thuyết như thế trong khuôn khổ lý luận và phương pháp luận của âm vị học sẽ không sao hiểu được nếu ta không biết cội nguồn của nó.

Các âm tố như các nhà ngữ học nghe thấy và ghi lại bằng những chữ cái của tự mẫu API tuyệt nhiên không phải là những sự kiện vật lý có thể tách riêng ra trong ngữ lưu, lại càng không phải là một cái gì tương ứng với những chiết đoạn mà người ta tưởng tượng là có thể cắt ra được như cắt bằng kéo trên các bản ghi bằng kymographe, bằng oscillographe hay bằng spectrographe.

Giả như các âm tố xét trên bình diện khách quan quả là những âm đoạn tương ứng với các lát cắt ấy, thì việc cắt khúc một cuốn băng từ, được tiến hành một cách chính xác vào đúng

Có một hiện tượng khá tiêu biểu là R. Jakobson và các đồng tác giả của ông (JAKOBSON et al. 1956), tuy làm việc trên những cứ liệu âm học và miêu tả các âm tố và các nét khu biệt bằng những thuật ngữ âm học, nhưng lại chia sẻ niềm tin vào sự tồn tại của một giai đoạn tĩnh chứa đựng đầy đủ tất cả các nét khu biệt của một âm vị nhất định và của những đường biên giới âm vị mà người ta có thể định vị trên tuyến thời gian, một niềm tin trái với những dữ kiện ngữ âm học thanh học có được trước cũng như sau thời gian công bố công trình nói trên, trong đó có cả những cứ liệu của một trong ba đồng tác giả của công trình này và được ông thuyết minh đúng (cf. FANT 1958, 1960, 1962, 1967, 1968).

những điểm tương ứng với biên giới của các âm đoạn ấy, sẽ cho ta những khúc băng từ mà khi đưa vào máy cắt xét sẽ cho ta nghe lại đúng các âm tố đã ghi. Thế nhưng những cuộc thí nghiệm thực hiện trên băng từ và trên spectrogrammes đều cho thấy rằng tuyệt nhiên không phải như vậy (SCHATZ 1954; MALÉCOT 1954; FISCHER- JØRCENSEN 1956, DUKELSKI 1962). Những khúc băng từ được cắt ra như thế hầu như bao giờ cũng cho ta hoặc những tiếng động kì dị chẳng giống tiếng người, hoặc những âm thanh khác hẳn những âm thanh mà người ta chờ nghe. Chẳng hạn sau khi cắt hết phần có tiếng động của phụ âm đầu và phụ âm cuối của một loạt âm tiết CVC, chỉ để lại phần V chỉ có tiếng thanh, dĩ nhiên người ta chờ nghe những âm tiết chỉ có nguyên âm, không có phụ âm nào kèm theo. Nhưng trong 100% trường hợp người ta đều nghe những âm tiết CVC trọn vẹn, tuy các phụ âm bây giờ không còn như cũ (tất cả các phương thức cấu âm khác nhau của phụ âm đều bị thay bằng phương thức [tắc, vô thanh]). Những cuộc thí nghiệm cắt dán băng từ để thay phụ âm này bằng phụ âm khác cũng cho ta những kết quả bất ngờ không kém. Nếu cắt âm đoạn phụ âm [m] khỏi âm tiết [mo], ta sẽ có [po] chứ không phải [o] như có thể dự đoán; nếu dán một âm đoạn [n] vào để thay cho [m], ta sẽ lại nghe [mo] chứ không phải [no]. Những kết quả này đã cho phép những người làm thí nghiệm kết luận rằng không thể nào thực hiện ở bên trong âm tiết, dù chọn điểm nào, những lát cắt ngang tuyến thời gian mà kết quả lại tương ứng với cách phân đoạn ra thành từng âm tố do nhà ngữ âm học thực hiện trên giấy với những ký hiệu phiên âm.

Kết quả của những cuộc nghiên cứu tương tự cũng đã cho thấy rằng hiệu quả âm học của những động tác gọi là chuyển tiếp không những không gây trở ngại cho việc nhận ra diện mạo ngữ âm của âm tiết và từ vì những âm “kí sinh” mà nó gây ra, mà còn không thể thiếu được. Những âm chuyển tiếp “kí sinh” thường mang nhiều thông tin hơn hẳn giai đoạn tĩnh của các âm tố - giai đoạn này nhiều khi không cho biết chút gì về âm tố hữu quan, chỉ trừ trường hợp các nguyên âm dài và các phụ âm sát. Có những loại phụ âm như tắc, mũi, bên, sở dĩ nhận diện được, chủ yếu là nhờ những nét đặc trưng chứa đựng trong âm đoạn thường gán cho nguyên âm “kế cận”, dưới dạng những sự chuyển âm sắc của nguyên âm do động tác chuyển tiếp của các khí quan phát âm ở các giai đoạn “tiền” hay “lùi” của phụ âm (MATTINGLY

1971, FISCHER-JØRGENSEN 1974; STEVENS 1973; COLE & SCOTT 1974). Đặc biệt, với các phụ âm tắc cuối âm tiết không có giai đoạn “lùi” (hay “buông”) như trong các ngôn ngữ âm tiết tính ở Đông Nam Á, thì âm đoạn nguyên âm đi trước chứa đựng tất cả thông tin về vị trí cấu âm của nó (KARLGREN 1926).

Dù là trên bình diện cấu âm hay trên bình diện âm học, ngữ lưu đều cho thấy một sự chuyển động liên tục không lúc nào ngừng, chứ tuyệt nhiên không phải là một loạt những giai đoạn tĩnh tại liên tiếp được nối với nhau bằng những động tác chuyển tiếp. Các âm tố làm thành một âm tiết không hề được phát ra lần lượt âm trước âm sau mà cũng không được nghe lần lượt như thế. Mọi hoạt động cấu âm (những cử động và những tư thế) nhằm chuyển giao những thông báo cần thiết cho việc nhận diện các đơn vị ngôn ngữ (tức các nét khu biệt) đều được thực hiện đồng thời, trừ những cử động và tư thế bất khả dung hòa, nghĩa là vì những nguyên nhân giải phẫu học và sinh lý học mà không thể thực hiện cùng một lúc (MENZERATH 1933; LADEFOGED 1957; FANT 1956; FUJIMURA 1961; CHISTOVICH 1965; CHAO 1968:78).

Chẳng hạn để phát âm âm tiết [blu], việc chum tròn hai môi và nâng gốc lưỡi lên gần khẩu mạc để phát âm [u] cũng như việc đưa đầu lưỡi lên tiếp xúc với hàng răng cửa trên (hay lợi trên) đều được thực hiện cùng một lúc với việc khép môi lại và cho dây thanh rung để cấu âm phụ âm tắc [b] (cf. TRUBY 1956, 1958). Thành thử ta có thể biểu hiện cách bố trí các yếu tố của âm tiết trong thời gian bằng giản đồ sau đây:

b ----

l -----

u -----

thay cho giản đồ cổ điển

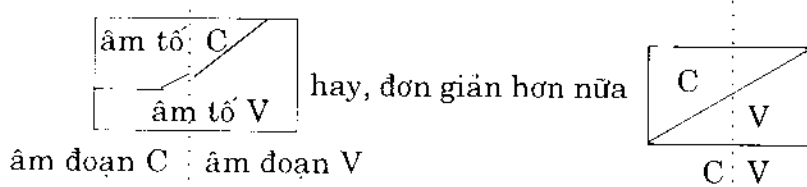
b - l - u

vốn phản ánh một cách hình dung ấn tượng chủ nghĩa cho thấy cái hình ảnh mà người bản ngữ của một ngôn ngữ đoán âm vị xây dựng nên trong trí óc mình về cấu trúc của âm tiết [blu].

Trên bình diện âm học, những hiệu quả của hiện tượng đồng cấu âm (coarticulation) làm cho những đặc trưng tiêu biểu của mỗi âm tố được phân bố trong nhiều âm đoạn kế tiếp nhau,

thành thử mỗi âm đoạn thường chứa đựng những đặc trưng tiêu biểu của hai hay ba âm tố. Chẳng hạn, trên bình diện âm học, âm đoạn thường được gán cho nguyên âm, ngoài những đặc trưng tiêu biểu của chính âm tố nguyên âm ấy ra, nhiều khi còn chứa đựng tất cả những đặc trưng tiêu biểu của các phụ âm kế cận ("đi trước" và "đi sau" nó) hay một phần của tất cả các đặc trưng ấy (nếu trong âm đoạn gán cho phụ âm có chứa đựng phần còn lại). Nếu phụ âm "đi sau" nguyên âm đang xét là một phụ âm tắc kết thúc âm tiết không có giai đoạn buông, âm đoạn nguyên âm sẽ chứa đựng tất cả những đặc trưng tiêu biểu cho vị trí cấu âm của phụ âm đó (FANT 1960; LIBERMAN & al. 1968; STUDDERT-KENNEDY 1976; PICKETT 1980)⁶⁰.

Như vậy tính kế tiếp và tính đồng thời của các yếu tố lớn nhỏ khác nhau trong âm tiết được thể hiện một cách không rõ rệt chút nào trong chất liệu âm thanh, và điều đó làm cho tình hình mờ mịt hơn là người ta có thể tưởng chênh lệch giữa cách phân đoạn âm tiết ra thành từng âm tố (nghĩa là thành những khúc âm thanh bị đồng nhất lắm với những âm tố) như người ta vẫn hình dung trong ngữ âm học cổ điển và cách chia đích thực của âm tiết ra thành những tổ hợp nét khu biệt được nhà ngữ âm học cũng như người nói một thứ tiếng đoán âm vị phân xuất và tri giác như những âm tố có thể được trình bày dưới dạng một giản đồ ước định như sau:



trong đó khu vực có vạch chéo biểu thị những đặc trưng tiêu biểu của phụ âm, khu vực không có vạch biểu thị những đặc trưng tiêu biểu của nguyên âm. Đường thẳng đứng gián đoạn là đường biên giới giữa hai âm đoạn của âm tiết theo cách hình

⁶⁰ Chúng tôi muốn mời độc giả tham khảo công trình sau cùng này, vốn là một bản tổng kết rất hay về những thành tựu của ngữ âm học thanh học và thính giác kể từ thời kì mới ra đời của nó, để có được thông cứ liệu và những vấn đề cụ thể mà khuôn khổ của cuốn sách này không cho phép chúng tôi giới thiệu và thảo luận kĩ hơn. Đặc biệt xin xem các chương từ 10 đến 12.

dung cổ điển thông tục, bị tưởng lầm là trùng với biên giới giữa hai âm tố (thật ra biên giới giữa hai âm tố là đường cong phân chia hình chữ nhật tượng trưng cho âm tiết).

Trong một âm tiết được phiên âm là [pu] chẳng hạn, âm đoạn thứ nhất (bên trái đường thẳng đứng gián đoạn), ngoài những đặc trưng về phương thức cấu âm của âm tố phụ âm (tính chất ‘tắc’, tính ‘vô thanh’), còn chứa đựng một số đặc trưng của âm tố nguyên âm (tính ‘hẹp’, tính ‘tròn môi’, tính ‘hàng sau’); và âm đoạn thứ hai (bên phải đường thẳng đứng gián đoạn, ngoài những đặc trưng của âm tố nguyên âm (tính ‘hẹp’, tính ‘tròn môi’, tính ‘hàng sau’, còn chứa đựng một số đặc trưng của âm tố phụ âm: đó là cử động mở với những hiệu quả âm học của nó có tác dụng thông báo vị trí cấu âm của phụ âm (tính ‘hai môi’)⁶¹. Theo nguyên lý đoạn tính được tuân thủ một cách nhất quán trong âm vị học cổ điển, tất cả các nét khu biệt của một âm vị phải được người phân tích định vị trong một âm đoạn và chỉ một âm đoạn mà thôi, cho nên các đặc trưng của âm vị nguyên âm (thuộc phần không có vạch chéo) nhưng lại nằm trong âm đoạn C (được gán cho phụ âm) cũng như những đặc trưng của âm vị phụ âm (thuộc phần có vạch chéo) nhưng lại nằm trong âm đoạn V (được gán cho nguyên âm), đều bị coi là “không quan yếu” hay “thừa dư”, ngay cả khi mà đó chính là những đặc trưng duy nhất cho phép phân biệt giữa âm vị đang xét và một âm vị tương liên. Những đặc trưng này cũng thường bị bỏ qua trong các bản phiên âm gọi là ngữ âm học (về những trường hợp mà các đặc trưng

⁶¹ Cf. FANT 1967: “Trong một phát ngôn bất kì số âm đoạn thường nhiều hơn số âm vị. Vì nguyên nhân ấy và vì những hiệu quả của hiện tượng đồng cấu âm, mỗi âm vị thường được thông báo trong nhiều âm đoạn kế tiếp. Ngược lại, mỗi âm đoạn thường chịu ảnh hưởng của nhiều âm vị kế cận trong bản phiên âm thông điệp ngôn từ” (“There are as a rule a larger number of sound segments than that of phonemes. For this reason and because of coarticulation effects any phoneme is generally signalled by several successive sound segments. Conversely, any sound segment is generally influenced by several adjacent phonemes of the speech message transcription” (tr. 105ss).

Fant dùng từ phonemes và sound segments (thuật ngữ này ông dùng để chỉ ‘âm tố’). Nhưng ta phải đọc phonemes ‘âm vị’ là speech sounds ‘âm tố’ và sound segments ‘chiết đoạn âm tố’ phải đọc là ‘segments’ trống không. Ở đây ta có một trường hợp viết nhệch của Fant đã tỏ ra tai hại đối với một số nhà ngữ học mà ta sẽ có dịp gặp lại ở đoạn sau (cf. fn. 70).

này không bị bỏ qua, xem mục “Hoán vị và biên giới hình thái học” dưới đây).

Đứng trên quan điểm tâm lý học thuần túy, khó lòng có thể tưởng tượng rằng những yếu tố pha lẫn vào nhau một cách nhuần nhuyễn như các “âm tố” trong một âm tiết, bất chấp những sự chồng chéo trong thời gian mà ta thường có thể nhận thấy khi đối chiếu những điểm trung tâm của các “âm tố” này, lại có thể được tri giác như làm thành một dãy kế tiếp cái trước cái sau. Quả cách tri giác một âm tiết như một dãy âm đoạn phân lập trên tuyến thời gian thật là một hiện tượng kỳ dị và phản tự nhiên.

Ta biết rằng nói chung tri giác một loạt kích thích tố như một chuỗi kế tiếp chỉ có thể có được khi nào có sự hội nhập của các yếu tố vào một thời hiện tại tâm lý cho phép nắm bắt các kích thích tố đó trong một tính đồng thời tương đối (FRAISSE 1957:12). Việc tri giác trật tự của các yếu tố của loạt kích thích tố ấy cũng do chính tính đồng thời tương đối kia bảo đảm, và sở dĩ ta có thể nắm bắt được cái trật tự ấy chỉ là vì ta dường như thể chiếu nó lên không gian, như cách nói tuyệt hay của H. Bergson (1922:77)⁶².

Trong cách tri giác ngôn ngữ, việc chiếu xạ này được thực hiện trên một không gian đặc thù: không gian của thể đối lập quan yếu của những cách phân bố khác nhau của các đơn vị trên trục kết hợp.

Lời nói vốn được thực hiện trong một chất liệu chỉ có thể khai triển trong thời gian. Nhưng muốn hiểu được lời nói thì cái tuyến tính này phải được khắc phục bằng cách nắm bắt tổng thể câu nói trong một hiện tại tâm lý học⁶³ – một điều kiện khá dễ thực hiện vì câu nói vốn được tổ chức thành một đơn vị có chức

⁶² Chính F. de Saussure cũng hay nói đến một thứ không gian dường như có phần đồng hình với cái thời gian trong đó ngôn từ được khai triển (cf. CODEL 1957:206ss., AMACKER 1975:142).

⁶³ Cf. GODEL 1957:207: “Địa bàn khai triển của lời nói chính là thời gian chủ quan; nhưng... người nghe, mãi chú ý đến nghĩa của những câu đang trao đổi, không có được bao nhiêu ý thức dành cho khoảng thời gian phải tốn cho việc phát ra những từ và những âm tiết. Trong thực tế cái thời gian ấy không được tính đến, tuy cái tuyến tính của lời nói chỉ có thể giải thích được bằng thời gian mà thôi”.

năng truyền đạt nghĩa (FGAISSE sđd:92). Cho nên câu nói có xu thế được tri giác như một tổng thể, theo lối *toàn âm* (holophonique), nghĩa là làm thành một *Gestalt*. Và quả nhiên có những phát ngôn tương đối ngắn và thông dụng được tri giác hoàn toàn giống như những *Gestalt*, và các phát ngôn khác cũng sẽ như vậy nếu số phát ngôn là hữu tận và nếu các phát ngôn không được cấu trúc hóa thành những đơn vị phân lập có nghĩa khiến cho nó được tri giác như một loạt kích thích tổ tương đối độc lập⁶⁴. Như vậy, tri giác ngôn ngữ tổ chức phát ngôn thành một hệ tôn ti gồm những đơn vị chuyển đạt nghĩa càng đi xuống càng đơn giản hơn, trong đó mỗi đơn vị dường như làm thành một cấp độ hiện tại tâm lý có chiều dày giảm dần: câu, tiểu cú, ngữ đoạn từ vựng, từ, hình vị – riêng đơn vị này hình như chỉ làm thành một cấp độ như vậy trong một số điều kiện mà ta sẽ còn phải xác định.

Một trong những điều kiện ấy hình như là nó phải được thực hiện trong một đại lượng tối thiểu là một âm tiết. Thật vậy, ta có cơ sở để ước đoán rằng âm tiết là đại lượng ngữ âm nhỏ nhất có thể làm thành một cấp độ trong cách tổ chức thời gian của lời nói nhờ tính chất chiết đoạn khách quan khiến cho nó có đủ điều kiện được tri giác như một hình ảnh độc lập, một *Gestalt* âm thanh.

Ngược lại, tính chất phi chiết đoạn khách quan của các âm tố, cái khả năng cùng xuất hiện gần đồng thời với các âm tố khác và cùng với các âm tố ấy làm thành nhiều lớp chồng chất lên nhau, cái độ dài chỉ nhích lên khỏi ngưỡng của tính kế tiếp một chút (FRAISSE 1957:207, WARREN 1976:403ss.) cản trở sự hình thành của một *Gestalt* có thể làm thành một cấp độ của thời gian hiện tại tâm lý và từ chỗ đó tạo điều kiện cho việc cấu trúc hóa âm tiết thành những yếu tố độc lập và kế tiếp.

Mặt khác, các nhà ngữ âm học đã biết từ lâu rằng con người tổ chức hoạt động phát âm của mình không phải bằng những âm vị - âm tố, mà bằng những âm tiết. Các tư thế và các động tác

⁶⁴ Đã có những cuộc thí nghiệm do Ladefoged tiến hành chứng minh rằng việc tri giác những câu đang được nói ra không được tiến hành bằng cách lần lượt nhận diện từng chiết đoạn ngắn: hình như diễn ngôn được tổ chức thành những "giản đồ thời gian phức hợp" (complex temporal schemes) được nắm bắt như những tổng thể.

đặc trưng cần thiết cho việc phát ra những âm tố của một âm tiết, trong chừng mực có thể, đều được thực hiện đồng thời (MENZERATH & LACERDA 1933; STETSON 1951; LADEFOGED 1957; TRUBY 1958, 1959; FANT 1960; ZINDER 1960; CHISTOVICH 1960, 1965; FUJIMURA 1961a, 1961b). Những cuộc thí nghiệm thính giác nhằm nghiên cứu cách tri giác các phụ âm đã chứng minh rằng âm tiết là đơn vị nhỏ nhất mà trong khuôn khổ của nó việc chuyển dịch từ tín hiệu âm học sang những yếu tố khu biệt của ngôn ngữ có thể thực hiện được (COOPER & al. 1952; LIBERMAN & al. 1952; SCHATZ 1954; HUGHES & HALLE 1956; HIRSCH 1959, STEVENS & HOUSE 1963; CHISTOVICH & al. 1965; WARREN 1976).

Vì con người có xu hướng tri giác tổng thể (nghĩa là nắm bắt toàn bộ đối tượng trong thời hiện tại tâm lý như một vật thể không có kích thước thời gian) những đơn vị ngôn ngữ càng lớn hơn càng tốt và ngừng ngay việc phân tích ngôn ngữ trong tri giác khi không còn bị sự cần thiết thúc ép nữa, lẽ tự nhiên là việc phân tích này phải kết thúc ở cấp độ âm tiết. Trên quan điểm tâm lý học thuần túy, cách tri giác âm tiết như một đơn vị không có kích thước thời gian là tự nhiên hơn nhiều so với cách tri giác nó như một loạt âm đoạn kế tiếp nhau – cách này không thể nào tưởng tượng nổi nếu không có sức cưỡng bách của một sự tất yếu tuyệt đối: nhu cầu xác định những đường biên giới ở bên trong âm tiết và cái trật tự trước sau quan yếu của những tập hợp nét khu biệt thấp hơn âm tiết⁶⁵.

Nếu tri giác trật tự thời gian của các đơn vị ngôn ngữ nói chung là một việc khá khó khăn và kỹ năng này đến khá muộn

⁶⁵ Đến lượt nó, sự tất yếu này lại có vẻ phản tự nhiên đến nỗi ta hầu như không thể tưởng tượng được rằng nó đã có từ thuở khai sinh của những thứ tiếng có thuộc tính ấy và có một sức cảm dỗ cực mạnh khiến ta thấy khó lòng không chấp nhận giả thuyết của BORGSTRÖM 1954 cho rằng tiếng tiền Ấn Âu là một ngôn ngữ chỉ có âm tiết mở và ứ đoán rằng sự tất yếu ấy chỉ hình thành sau một quá trình chuyển biến lâu dài đưa đến chỗ các nguyên âm nhược hóa và mất thanh của các âm tiết khinh âm dần dần rụng hẳn và trong âm tiết bắt đầu có những tổ hợp phụ âm và những hiện tượng tái lập âm tiết, khiến cho các âm tiết CV khinh âm trước kia tuy nay chỉ còn là những phụ âm song vẫn giữ được hình vị tính tiềm năng và khả năng hoán vị xưa kia, và nhờ đó mà giữ được tính độc lập trên trục kết hợp và vẫn được người bản ngữ tri giác như những âm đoạn - tóm lại là vẫn giữ được tư cách âm vị. Như vậy ta có thể nói rằng các âm tố của các thứ tiếng đoàn âm vị, vẫn giữ tư cách và thái độ của những âm tiết – và điều này may ra mới có thể cắt nghĩa được tính chất phản tự nhiên của các hệ thống đoàn âm vị.

trong tiến trình thụ đắc ngôn ngữ của con trẻ (ALARCOS-LLORACH 1968), và điều này cất nghĩa tại sao trẻ con hay “nói ngược” (đảo cú), chắc nó còn phải khó khăn hơn nữa khi phải tri giác trật tự của các yếu tố nhỏ hơn âm tiết (các âm tố) như ta có thể thấy qua những trường hợp đảo âm hay gặp ở người ngoại quốc và còn hay gặp hơn nữa trong tiếng nói của trẻ con mới biết nói.

Trong những điều kiện như vậy, tính quan yếu của trật tự trước sau của các âm tố trong các ngôn ngữ đoán âm vị buộc người bản ngữ phải thường xuyên tiến hành việc thuyết minh lại các dữ kiện của bình diện âm học - nơi mà cái trật tự này rất khó phân biệt - để chuyển dịch nó sang bình diện cấu âm là nơi mà cái trật tự này hiện ra một cách minh xác hơn nhiều. Trên bình diện âm học rất khó có thể chuyển trực tiếp các tín hiệu âm thanh ra thành một dãy âm vị kế tiếp, còn trên bình diện cấu âm thì ít ra những điểm chuyển đổi phương thức cấu âm cũng đánh dấu được một chỗ đột biến ở bên trong âm tiết có thể dùng làm mốc để phân âm tiết ra thành những yếu tố nhỏ hơn, với điều kiện là xem những chỗ đột biến ấy như những biên giới đứt khoát giữa những tư thế tĩnh, nghĩa là bỏ qua những cử động chuyển tiếp giữa các âm đoạn cũng như ở vùng trung tâm của từng âm đoạn, mà chỉ chú ý đến những tư thế tĩnh, tức các giai đoạn “giữ” của nguyên âm cũng như của phụ âm.

Như vậy, để cho thông điệp âm học được truyền đi dưới dạng một thể liên tục, có thể phân tích ra thành những yếu tố phân lập kết hợp với nhau thành tuyến, người nghe phải trước hết chuyển dịch nó ra thành một loạt giai đoạn cấu âm tĩnh, tức giai đoạn giữ, bằng cách “phân bố lại các nét khu biệt dọc theo trục thời gian sao cho những nét khu biệt của mỗi âm tố được đặt đúng vào cái chiết đoạn chứa đựng giai đoạn giữ của nó” - theo cách nói rất minh xác của M. JOOS (1948:123). Chẳng hạn khi người nghe nhận thấy trong giai đoạn giữ của nguyên âm trong một âm tiết CV hay VC có những nét chuyển âm sắc (những nét uốn của các formants nguyên âm) tiêu biểu của phụ âm răng, người ấy sẽ bất giác dùng phép ngoại suy (extrapolation) để biết tư thế của đầu lưỡi trong giai đoạn giữ của phụ âm kế cận (giai đoạn này không chứa đựng một dấu hiệu gì cho biết vị trí cấu âm của phụ âm ấy nếu nó là một âm tắc hay một âm mũi); trong khi đó âm sắc trầm của toàn âm tiết (do tư thế gần khẩu mạc của gốc lưỡi và tư thế chòm tròn của môi, vốn thường kéo dài

suốt âm tiết) sẽ được người nghe đặt đúng vào âm đoạn nguyên âm làm thành đỉnh của âm tiết, và chỉ âm đoạn này mà thôi. Những sự phân bố lại như vậy giúp cho người nghe thiết lập một trật tự trước sau vốn không có, hoặc không đủ rõ trong tín hiệu âm học nếu nó được tri giác trực tiếp, không thông qua sự trung gian của bình diện cấu âm.

Nói cách khác, những đặc trưng âm học của các âm tố, những hiệu quả gần như đồng thời của những cử động và những tư thế chuỗi vào nhau và chồng chéo lên nhau trong âm tiết, thay vì được nhận diện trực tiếp đúng ở chỗ của nó, lại chỉ được người nghe sử dụng như những dấu hiệu gián tiếp để từ đó suy ra những tư thế tĩnh vốn làm thành một chuỗi kế tiếp phân rõ trước sau hơn.

Trong những trường hợp mà hiệu quả âm học của các cử động mở hay khép của phụ âm (nhiều khi kéo dài đến mức vượt qua điểm giữa của âm đoạn nguyên âm và cũng có khi phủ hết cả âm đoạn này) chồng lên nhau đến mức trong âm đoạn nguyên âm không còn có một quãng nào giữ được âm sắc đặc trưng của nguyên âm này nữa (cf. những trường hợp gọi là chồng chéo âm vị (phonemic overlapping) như trường hợp một nguyên âm /a/ chẳng hạn, do ảnh hưởng của hai phụ âm đồng vị kế cận ép nó vào giữa khiến cho nó nghe như [ɛ] trong khi một âm vị /ɛ/ khác cũng được phát âm như vậy trong một chu cảnh khác), thì việc nhận diện vẫn được thực hiện bình thường nhờ sự phân bố lại nói trên, vốn đồng thời là một quá trình trừ bỏ những ảnh hưởng của phụ âm ra khỏi âm đoạn nguyên âm⁶⁶.

Nói tóm lại, cách tri giác các âm tố của một âm tiết như một tổ hợp tuyến tính chỉ có thể có được thông qua một sự chuyển

⁶⁶ Hiện tượng này có phần giống với hiện tượng “tri giác ổn định đối với màu sắc” mà trường Tâm lý học cấu trúc (Gestaltpsychologie) đã nghiên cứu rất kĩ. Thật thế, trong lĩnh vực tri giác thị giác ta cũng thấy lại thủ thuật khôi phục lại cái màu đúng của đối tượng bằng cách trừ khử ảnh hưởng của đèn màu (GELB 1927). Sự tương đồng giữa hai lĩnh vực khá sát sao. Nếu trong lĩnh vực thị giác, chủ thể chỉ nhận ra cái màu nguyên thủy của đối tượng khi nào trông thấy nguồn ánh sáng màu hay ảnh hưởng của ánh sáng màu trên các vật ở xung quanh, thì trong lĩnh vực ngôn ngữ chủ thể cũng chỉ nhận diện được nguyên âm của âm tiết đang xét khi nào nghe được (các) phụ âm kế cận; nếu xóa phụ âm trong âm tiết đi chỗ để lại nguyên âm trơ trọi, chủ thể sẽ nghe thành một nguyên âm khác.

mã toàn bộ các dữ kiện âm học thành những đặc trưng cấu âm. Vậy ta có thể nói rằng sự thể hiện vật chất (và cảm quan) của các đoạn âm vị không hẳn là những “âm tố” hiểu theo nghĩa là những sự kiện âm học hay thính quan: các “âm tố” mà ngữ âm học cổ điển nói đến thật ra là những sự kiện cấu âm (hay những cảm giác nội thân - proprioceptives). Có chấp nhận giả thiết này ta mới hiểu được tại sao những âm đoạn mà nội dung chỉ là một con zero âm học, một khoảnh khắc im lặng tuyệt đối, như cái âm đoạn tắc vô thanh không có giai đoạn buông kết thúc âm tiết trong những thứ tiếng âm tiết tính ở Việt Nam chẳng hạn, mà vẫn được ngữ âm học cổ điển gọi là những “âm thanh” (“sons”, “Laute”, “sounds”). Có lẽ sẽ không đến nỗi ngoa ngoắt nếu nói rằng trong khi nghe người tiếp chuyện nói, cái việc mà người bản ngữ của một thứ tiếng đoạn âm vị làm không phải là lắng nghe và nhận ra những âm thanh của người ấy phát ra, mà là theo dõi qua những âm thanh ấy những tư thế của các khí quan cấu âm đang lần lượt nối tiếp theo nhau trong miệng người ấy⁶⁷.

Những điều vừa nói trên đây gần như trùng hợp với cái quang cảnh mà Lý thuyết Động giác về cách tri giác ngữ âm (the Motor Theory of Language Perception) trình bày trong khi miêu tả cơ chế của việc nhận diện các đơn vị của ngôn ngữ trong thông điệp bằng lời. Theo lý thuyết này, việc nhận diện các âm vị không căn cứ vào những thuộc tính âm học, mà trực tiếp căn cứ vào những thuộc tính cấu âm của các yếu tố của ngôn từ. Các tín hiệu âm thanh khác nhau được truyền đi khi phát âm một phụ âm nào đấy trong những âm tiết khác nhau được người nghe tri giác như đồng nhất không phải vì trong các âm tiết ấy người nói phát ra những âm thanh cùng có chung một số đặc trưng âm học nào đấy (những âm thanh ấy nhiều khi không có một đặc trưng chung nào hết), mà vì nó được phát âm bằng cùng một phức thể động tác cấu âm. Ví thử người nghe không biết rằng

⁶⁷ Cf. BELL 1911:38: “What we term an ‘element of speech’ may in reality... be a combination of positions. The true element of articulation, I think, is a constriction or position of the vocal tract rather than a sound” (Cái mà ta mệnh danh là ‘yếu tố của tiếng nói’ (trong văn bản của Bell thuật ngữ này tương ứng với speech sound ở các nhà ngữ âm học khác - Cao Xuân Hao) thật ra có thể là một sự kết hợp của những tư thế. Cái yếu tố đích thực của cấu âm, theo như tôi nghĩ, là một chỗ thắt hay là một tư thế của các khí quan phát âm chứ không phải là một âm thanh).

các tín hiệu ấy cùng được cấu âm theo một cách thức như nhau, thì y sẽ không tìm ra được một mẫu số chung để làm cơ sở cho việc đồng nhất các tín hiệu ấy. Trong khi khảo sát sự hình thành của hệ thống nhận diện âm vị trong quá trình thụ đắc ngôn ngữ, lý thuyết động giác nhấn mạnh vai trò của việc bắt chước các âm thanh mà đứa trẻ nghe được. Trong khi bắt chước như vậy và cố phát âm sao cho giống những gì mình nghe thấy, trong đứa trẻ dần dần hình thành một mạng lưới những quan hệ phản xạ có điều kiện giữa các kích thích tổ thính giác với các cảm giác về những cử động của bản thân (sensations kinesthétiques), và quá trình hình thành của mạng lưới ấy rất cục bộ đưa tới cơ chế chuyển mã từ đặc trưng âm học sang đặc trưng cấu âm mà chúng tôi đã trình bày trên kia (TIBERMAN & al. 1952; LIBERMAN 1957; CHISTOVICH 1961, 1962, 1965; STEVENS & HALLE 1967; STUDDERT-KENNEDY 1976).

Những người chủ xướng lý thuyết động giác về cách tri giác ngôn ngữ có đưa vào khoa ngữ âm học thanh học hiện đại một khái niệm đặc biệt đáng chú ý: đó là khái niệm *locus*⁶⁸ (DELATTRE et al. 1955). Trong khi nghiên cứu những nét uốn cong của hai formant đầu (F1 và F2) trong âm đoạn nguyên âm ghi lại những dấu hiệu âm học cho phép nhận diện phụ âm kế cận, các nhà ngữ âm học này nhận thấy rằng với mỗi phụ âm những nét uốn này hướng về một hay hai điểm nhất định trên các bậc thang tần số cộng hưởng (trên tung độ của thanh phổ đồ). Các điểm đích này, thường có được do ngoại suy, được coi là biểu trưng cho vị trí cấu âm của phụ âm và được gọi là *locus*. Trong cái khái niệm âm học này có một khía cạnh ngược đời: sở dĩ của nó lại là một sự kiện cấu âm thuần túy. Nó phản ánh một cách khá trung thành cái quá trình ngoại suy đặc thù của cách tri giác các âm tố thành một chuỗi tuyến tính gồm những đơn vị đoạn tính nối tiếp theo nhau mà người bản ngữ các thứ tiếng đoạn âm vị phải thực hiện để nhận diện các đơn vị ngôn ngữ. Nó dường như là một hình ảnh tượng trưng cho cách tri giác ấy: những nét uốn cong của các formant trong âm đoạn nguyên âm không được coi như những sự thể hiện vật chất của các nét khu biệt, mặc dầu nó hoàn toàn cần thiết cho việc nhận diện các âm tố hữu quan; thậm chí những đặc trưng âm học mà nó biểu hiện cũng không

⁶⁸ t. *La-tinh vốn có nghĩa là 'nơi chốn'.*

được người bản ngữ “nghe thấy” nữa; nó chỉ có công dụng chỉ ra một cái gì nằm trong âm đoạn kế cận: cái vị trí của các khí quan phát âm trong giai đoạn giữ của phụ âm, một thời đoạn thường không có hiệu quả âm học gì, và do đó không có vai trò gì trong việc nhận diện âm tố hữu quan (cf. POTTER et al. 1947:39ss, LIBERMAN et al. 1968:115).

Cách miêu tả cơ chế của việc nhận diện ngữ âm do những người chủ xướng lý thuyết động giác là cách duy nhất có khả năng phản ánh cái quá trình chuyển đổi những phức thể đặc trưng âm học vốn phi đoạn tính trong một đại lượng phi tuyến tính (âm tiết) thành những đơn vị đoạn tính nối tiếp theo nhau trong một đại lượng tuyến tính.

Tuy nhiên lý thuyết động giác được đề xuất như một giải pháp ngữ âm học đại cương (hay tâm lý ngôn ngữ học): mô hình tri giác ngôn ngữ mà nó vạch ra được quan niệm như hoàn toàn độc lập đối với những nhân tố cấu trúc, tức những nhân tố ngôn ngữ học của từng hệ thống âm vị học xét riêng, vì cách tri giác âm thanh theo mô hình tuyến tính mặc nhiên được coi là mô hình duy nhất có thể có được trong lĩnh vực ngôn ngữ.

Thế nhưng ta đã thấy rõ rằng cách tri giác này thật ra vốn bao hàm một quá trình diễn dịch kì khu đến mức khó lòng tưởng tượng nổi, chỉ có thể cắt nghĩa bằng sự cưỡng bức của một nhu cầu không thể nào không thỏa mãn được: đó là nhu cầu phân biệt những cách sắp xếp có trật tự trước sau của các âm tố, vốn có tác dụng phân biệt nghĩa trong các ngôn ngữ đoản âm vị. Không có sự cưỡng bức này thì không còn hiểu được tại sao người bản ngữ lại phải dùng đến một biện pháp rắc rối đến như vậy, tại sao cách tri giác ngôn ngữ lại khác hẳn về nguyên lý với cách tri giác các sự kiện âm thanh khác như vậy, tại sao các cảm giác thính quan lại phải bị bỏ qua để nhường chỗ cho các cảm giác nội thân (*proprioceptive*), hay ít nhất phải được phiên dịch thành những cảm giác nội thân đã, rồi sau đó mới được giải mã thành những đơn vị ngôn ngữ, tại sao có những sự kiện mang rất nhiều thông tin quan yếu lại bị bỏ qua một cách có vẻ vô đoán, tại sao một sự chuyển động liên tục lại được tri giác như một dãy kế tiếp của những tư thế bất động: một sự tình ngược hẳn với cái hiện tượng được biết từ lâu dưới danh hiệu “vận động hoạt nghiệm” (*mouvement stroboscopique*) mà cách minh họa phổ thông nhất là kỹ thuật chiếu phim, trong đó một loạt những

bức ảnh rời rạc khi được chiếu lần lượt ở một tốc độ nào đó sẽ được tri giác như một cảnh duy nhất trong đó có những vật chuyển động liên tục. Hiện tượng này là một quy luật phổ biến trong lĩnh vực tri giác, thị giác cũng như thính giác (cf. FRAISSE 1957). Chưa bao giờ trong ngành vật lý học hay tâm lý học thấy nói đến một hiện tượng ngược lại.

Đặc biệt, nếu không có sự cưỡng bức nói trên, bình diện cấu âm khó lòng có thể đóng một vai trò quyết định như vậy trong hoạt động giao tiếp bằng lời, vì, như các đối thủ của lý thuyết động giác đã mấy lần nêu lên “người ta nói để cho người khác nghe, chứ không phải để mách cho họ biết những gì đang diễn ra trong miệng mình”. Trong một ngôn ngữ mà trật tự trước sau của các “âm tố”, tức những đại lượng âm thanh nhỏ hơn âm liệt, không có chức năng khu biệt, không có lý do gì để không nghĩ rằng những cảm giác nội thân kèm theo các cử động cấu âm và những cảm giác thính quan do hiệu quả âm học của những cử động ấy gây nên, vốn hoàn toàn đồng thời với nhau, được liên hệ chặt chẽ với nhau ở người nói cũng như ở người nghe, hai cảm giác đó hòa nhập với nhau thành những phức thể động giác - thính giác không thể tách rời nhau. Kết quả là các giai đoạn cấu âm nào có được những hiệu quả âm học mang nhiều thông tin hữu ích nhất cho việc nhận diện các đơn vị ngôn ngữ sẽ là những động tác quan trọng nhất. Các tư thế bất động, các giai đoạn giữ chỉ quan trọng đối với các nguyên âm và các phụ âm có thời lượng mà thôi (nếu giả định rằng trong ngôn ngữ đang xét các âm tố này có một cương vị ngôn ngữ học nào đấy).

Như vậy lý thuyết động giác chỉ có hiệu lực đối với các ngôn ngữ đoán âm vị mà thôi (một điều cần lưu ý là những cuộc thí nghiệm đã cho những kết quả được dùng làm cơ sở cho lý thuyết này, kể cả những cuộc thí nghiệm do những nhà ngữ âm học không phải là người châu Âu thực hiện, đều được tiến hành với những tư liệu ngôn ngữ Âu châu).

*

* *

Qua tất cả những điều đã trình bày ở các phần trên về cơ chế của sự tri giác ngôn ngữ, hiển nhiên là cái mà người ta gọi là “âm tố” và phiên âm bằng những chữ cái của tự mẫu API được

xác lập bằng cách tri giác đặc thù mà người nói một thứ tiếng đoán âm vị đã quen thuộc. Trong biểu tượng của những người này, các đơn vị gọi là âm tố (những đại lượng có tính âm vị tiềm năng) được định vị trong những âm đoạn được đánh dấu giới hạn bằng những chỗ đột biến về phương thức cấu âm nhưng trong hiện thực khách quan, các đơn vị ấy là những tổ hợp nét khu biệt âm học và cấu âm được phân bố trong nhiều âm đoạn khác nhau. Cái mà nhà ngữ âm học tri giác như [t], gọi tên là “âm tố *t*” và phiên âm là [t] giữa hai ngoặc vuông, thật ra là tất cả những gì phân biệt [ta] với [pa], với [ka], với [ʔa], với [a], với [da], với [na], với [sa], với [za], với [tʰa] v.v., nghĩa là một phức thể những tư thế, những cử động cấu âm cùng với những hiệu quả âm học không thể thiếu trong sự phân biệt này, được thể hiện không những trong phạm vi của âm đoạn được nhà ngữ âm học chọn để định vị cái “âm tố” đó vào, mà cả ở bên ngoài âm đoạn đó nữa.

Tuy vậy tính chiết đoạn của âm tố trong cách tri giác chủ quan của nhà ngữ âm học, một phẩm chất do những nhân tố âm vị học quy định, lại được coi là một thuộc tính vật chất của âm tố và được chuyển vào bình diện cấu âm, nơi mà tính chiết đoạn chỉ có phần hiện thực, và vào bình diện âm học, nơi mà tính chiết đoạn không hề tồn tại. Các nhà âm vị học vẫn đồng nhất các âm tố với các âm đoạn mà họ nhìn thấy trên các kymogramme và các spectrogramme, và từ sự lầm lẫn này lại nảy sinh những khái niệm và những thao tác kỹ thuật chứa đầy ngộ nhận đi ngược lại những nguyên lý cơ bản mà chính họ đã xác lập nên⁶⁹. Và điều kỳ dị hơn nữa là ngay cả các chuyên gia của ngành ngữ âm học thanh học đã đóng góp nhiều nhất vào việc đưa sự lầm lẫn này ra ánh sáng bằng kết quả của những công trình nghiên cứu của họ cũng rơi vào đúng những sự lầm lẫn ấy trong khi rút ra những kết luận sau cùng.

Chẳng hạn C. Gunnar M. Fant tuyên bố rằng các thanh phổ đồ cho thấy “một sự phân đoạn tự nhiên của hình ảnh âm học ra thành những lát cắt tương ứng với những âm tố hay những bộ phận của âm tố” (1960:23), mặc dầu “các đường biên giới âm học mà ta quan sát được trên các bản ghi âm này chỉ có thể quy

⁶⁹ Xem các mục sau về trắc nghiệm “giao hoán” và khái niệm “biến thể kết hợp”.

chiếu với cách phiên âm ngữ âm học chứ không thể coi như những biên giới ngăn cách các âm vị” (sdd.199)⁷⁰.

Như vậy hóa ra giới hạn của mấy yếu tố [m], [i], [n] của tổ hợp [min] chẳng hạn, sẽ trùng hợp với những biên giới “tự nhiên” có thể nhìn thấy trên các thanh phổ đồ khi ta phiên âm tổ hợp đó giữa hai ngoặc vuông: [min], nhưng lại không còn trùng hợp như thế nữa khi ta phiên âm nó giữa hai vạch chéo: /min/ hay sao? Đó là một điều cực kì phi lý, vì xưa nay chưa bao giờ có trường hợp nào có sự di chuyển biên giới như vậy khi chuyển từ văn tự ngữ âm học sang văn tự âm vị học. Thật ra, hai cách viết này chỉ là một. Như ta đã thấy rõ, khi phiên âm “ngữ âm học”, người ta đã làm gần xong công việc phân tích âm vị học, cho nên chưa bao giờ giữa hai cách phiên âm có thể có gì khác ngoài việc

⁷⁰ Xem thêm FANT 1962:9: “Sound segment boundaries should not be confused with phoneme boundaries. Several adjacent sounds of connected speech may carry information on one and the same phoneme, and there is overlapping in so far as one and the same segment carries information on several adjacent phonemes” (“không nên lẫn lộn biên giới âm đoạn với biên giới âm vị. Nhiều âm tố kế cận trong lời nói có mạch lạc có thể chứa đựng những thông tin về cùng một âm vị, và có thể có sự chồng chéo khi cùng một âm đoạn chứa đựng những thông tin về nhiều âm vị kế cận”). Cf. thêm FANT 1968:119: “Connected speech may be divided into a succession of segments displaying a temporal contrast of ‘manner’ features. To these features are added ‘place’ features which vary continuously within segments and across segment boundaries” (“Lời nói mạch lạc có thể chia thành một dãy âm đoạn kế tiếp nhau, cho thấy những thời điểm có sự tương phản về đặc trưng của phương thức cấu âm. Thêm vào các đặc trưng ấy còn có những đặc trưng về vị trí cấu âm luôn luôn biến chuyển bên trong các âm đoạn và xuyên qua các biên giới âm đoạn” - những chỗ nhấn mạnh là của tôi, Cao Xuân Hạo).

Câu dẫn thứ nhất cho thấy một sự lẫn lộn hiển nhiên giữa âm tố và âm đoạn (Fant dùng không phân biệt sound và sound segment). Nội dung của câu dẫn thứ hai, trong đó chỉ dùng từ segments, cho thấy rõ rằng âm tố không phải là âm đoạn, vì âm tố không phải chỉ có những đặc trưng về phương thức cấu âm; nó còn có những đặc trưng về vị trí cấu âm mà chính Fant nói là có thể vượt qua biên giới của âm đoạn.

Cf. thêm STUDDERT-KENNEDY (1976:247): “The speech signal certainly can be segmented. Fant (1968) has outlined a procedure for dividing the signal in both frequency and time, and has developed a terminology to describe its segments. But these segments do not correspond to the phonetic segments of distinctive features of phonemes” (“Chắc chắn là tín hiệu ngôn ngữ có thể phân đoạn được. Fant (1968) đã phác ra một thủ pháp để phân chia tín hiệu cả về tần suất lẫn về thời gian, và đã xây dựng một hệ thống thuật ngữ để miêu tả các âm đoạn của nó. Nhưng các âm đoạn này không tương ứng với các âm đoạn ngữ âm học gồm các nét khu biệt của âm vị”).

thay đổi một vài chữ để giảm bớt số đơn vị. Còn biên giới giữa các đơn vị thì đã được vạch ngay từ đầu rồi, không còn cách gì sửa lại được nữa. Trong âm vị học cổ điển, cách quan niệm về tính chiết đoạn của âm vị đã đồng nhất biên giới của âm vị với biên giới của âm tố, và cả hai thứ ấy đều đã được đồng nhất với những nét vạch đúng trên thanh phổ đồ và chấn động đồ, nghĩa là biên giới giữa những phương thức cấu âm khác nhau, chứ không phải là biên giới giữa các âm tố hay các âm vị, vì âm tố và âm vị đều là những chùm nét khu biệt hay “nét rườm” (redundant features) trong đó có cả phương thức lẫn vị trí cấu âm, và loại đặc trưng thứ hai này không bao giờ bó gọn trong một âm đoạn.

Sự lầm lẫn của Fant là hậu quả của một lỗ hổng tri thức mà ông chia sẻ với tuyệt đại đa số các nhà ngữ học phương Tây khác: họ đều không thấy được cái tính chất âm vị học sâu xa của cách phiên âm gọi là “ngữ âm học” cũng như cái nội dung thật của khái niệm “âm tố” – cả hai đều là kết quả của một quá trình phân tích âm vị học gần hoàn tất. Không có một cách phiên âm ngữ âm học đích thực nào có thể cắt ngữ lưu ra thành “âm tố”, và mặt khác, không có cách phiên âm nào, dù là ngữ âm học hay âm vị học, có thể dùng những ký hiệu tương ứng với những “âm đoạn” nằm giữa hai cái vạch thẳng đứng trên thanh phổ đồ, vì không có một cái tai người nào có thể chia ngữ lưu theo những đường cắt này, và không có một “âm đoạn” nào được cắt ra như vậy mà con người lại có thể nghe như một âm tố (dĩ nhiên trừ khi âm tố đó làm thành một âm tiết trọn vẹn), và chính Fant chứ không phải ai khác đã chứng minh điều này, và chứng minh một cách không thể nào bác bỏ được. Fant đã thấy rõ tính chất không chiết đoạn của chùm nét khu biệt làm thành âm vị, nhưng ông vẫn nghe theo học thuyết cổ điển về khái niệm âm tố được hiểu như một chiết đoạn trên cả hai bình diện cấu âm và âm học, trong khi lẽ ra ông phải biết rõ hơn ai hết rằng các chiết đoạn hiện rõ trên thanh phổ đồ không tương ứng với những âm vị mà cũng không tương ứng với những âm tố, vì biên giới của cả hai đều là biên giới của (đoạn) âm vị, mà (đoạn) âm vị thì thường trải trên vài ba âm đoạn kế cận (trừ khi tự nó làm thành một âm tiết).

Âm vị hay âm tố đều chỉ có tính chiết đoạn trong cách tri giác âm vị học của người nói một thứ tiếng đoán âm vị, và

những nhà ngữ âm học nói thứ tiếng này mà lầm lẫn như Fant là do một xu hướng tự nhiên. Sự lầm lẫn này càng củng cố niềm tin vào tính chính xác khách quan của cách nghe và cách ghi của mình cũng như vào sự tồn tại của một hệ thống âm tố âm vị của toàn thể giới (*Weltlautsystem*) mà tự mẫu API là hình ảnh trung thành⁷¹.

Tự mẫu Ngữ âm học quốc tế (API) không hề có tính ngữ âm học, mà cũng không phải là quốc tế. Nó là một danh sách liệt kê những ký hiệu dùng để ghi các âm vị của khối cộng đồng các ngôn ngữ đoàn âm vị ở châu Âu và để chuyển các đại lượng ngữ âm bất kỳ của các ngôn ngữ khác thành những đoàn âm vị kiểu Âu châu. Nó là “bộ số chung nhỏ nhất của các hệ thống âm vị của các ngôn ngữ Âu châu” (HAGEGE & HAUDRICOURT 1978:33)⁷² Là sản phẩm của quá trình phân tích âm vị học bất tự giác mà người châu Âu tiến hành trên thứ ngôn ngữ đoàn âm vị của họ, nó được dùng để ghi những đoàn âm vị mà các nhà ngữ âm học phân xuất được sau khi dùng trực giác phân tích các phát ngôn và các đơn vị có nghĩa của thứ tiếng được nghiên cứu, bằng cách vận dụng cái thính giác âm vị học của người nói tiếng đoàn âm vị, không cần biết thứ tiếng kia có được cấu trúc hóa theo kiểu Âu châu hay không. Một khi khối tư liệu đã được phiên âm ra thành chữ API rồi, chẳng còn có việc gì đáng kể phải làm nữa, trừ vài ba sự chỉnh lí nhỏ để giảm bớt dăm bảy kí tự. Như vậy, tự mẫu API không những có công dụng phiên âm các thứ tiếng một cách tiết kiệm và làm cho việc nghiên cứu các thứ tiếng ấy được dễ dàng hơn, mà còn làm cho các thứ tiếng ấy từ bỏ cấu trúc cố hữu của mình để chuyển ngay sang cấu trúc của một thứ

⁷¹ Có những nhà ngữ học đã sa bẫy vì mấy câu viết nhệch của Fant, và đã lý giải nó như thế nào để thoát cho thật nhanh ra khỏi cái vấn đề phiên toái của việc phân đoạn ngữ lưu ra thành từng âm tố để còn lo việc “hình thức hóa lí luận âm vị học. Lợi dụng sự lầm lẫn của Fant, họ bỏ qua câu nhận xét tr. 119 (x. fn. 70 và coi vấn đề như đã được giải quyết dứt khoát: một khi ngữ lưu đã được phân đoạn một cách tự nhiên thành âm tố, mà âm tố lại chính là biến thể của âm vị, vậy thì âm vị cũng đã được phân đoạn sẵn trong ngữ lưu (REVZIN 1962:81; SHAUM-JAN 1962:30).

⁷² Cf. thêm BUYSSSENS (1980:35): “... cách phiên âm mà có người còn gọi là phiên âm ngữ âm học, trong khi đó là một cách phiên âm âm vị học”. X. thêm sdd.:36: “Âm tố là một phức thể mà ta không thể biểu hiện một cách giản đơn bằng một chữ cái” (dĩ nhiên ở đây Buysssens hiểu âm tố không phải như người ta vẫn thường hiểu, mà như cái chiết đoạn vật lý được cắt ra trong thời gian).

tiếng thuộc một loại hình hoàn toàn khác, có đủ các thuộc tính âm vị học của các ngôn ngữ Ấn Âu, khiến cho công việc của nhà âm vị học trở thành một trò chơi trên giấy, vừa chẳng tốn kém gì, vừa thú vị, lại vừa nhàn nhã.

Trắc nghiệm giao hoán

Vì âm vị, do chính định nghĩa của nó, là đơn vị tự mình có thể phân biệt các đơn vị có nghĩa, cho nên để kiểm nghiệm tư cách âm vị của các âm tố người ta sử dụng thủ pháp giao hoán, một thủ pháp còn có tác dụng phân xuất âm vị trong ngữ lưu.

Cho một khối cứ liệu gồm toàn bộ vốn từ của một ngôn ngữ nhất định đã được phiên âm bằng kí tự API, trong đó có thể liệt kê cả thấy bốn nguyên âm **a**, **i**, **ɪ**, và **u**. Vấn đề đặt ra là kiểm nghiệm tính quan yếu của sự khác nhau giữa bốn âm tố ấy, tức giữa mỗi âm tố với tất cả các âm tố còn lại - sự khác nhau mà nhà ngữ âm học đã ghi nhận khi dùng bốn kí tự khác nhau cho bốn âm. Muốn thế, người ta đi tìm trong vốn từ vựng của thứ tiếng đang xét những từ chỉ khác nhau nhờ các nguyên âm ấy. Trong số những từ ấy ta thấy có ba từ “gần đồng âm” (quasi-homonymes) **bat**, **bit**, **but**, làm thành ba “cặp tối thiểu” (paires minimales) là **bat/bit**, **bit/but**, và **but/bat**. Nếu quả thật trong mỗi cặp như thế hai từ được người bản ngữ công nhận là có nghĩa khác nhau, người ta nói rằng có sự giao hoán giữa **a** và **i**, giữa **i** và **u** giữa **u** và **a** (rằng các nguyên âm ấy có thể giao hoán với nhau, hay ở vào thế giao hoán với nhau) - như thế có nghĩa là nếu trong một từ ta thay thế nguyên âm này bằng nguyên âm kia, ta sẽ có một từ khác của thứ tiếng đang xét. Ta có thể kết luận rằng sự khác nhau về vật chất được ghi nhận trong khi phiên âm các từ này có khả năng tự mình phân biệt các từ của ngôn ngữ đang xét, nó có tính quan yếu ngôn ngữ học, các nguyên âm hữu quan được thừa nhận là ở vào thế đối lập âm vị học trong một chu cảnh đồng nhất và do đó là hai âm vị khác nhau. Vì trong khối từ liệu không thấy có từ ***bit** mà chỉ có từ **bik**, và mặt khác từ **bik** lại không thấy có trong ngôn ngữ đang xét, và do đó không thể tìm ra một cặp từ tối thiểu nào cho thấy có sự đối lập giữa **i** và **ɪ**, ta nói rằng hai âm này ở vào thế phân bố bổ sung cho nhau, rằng giữa hai âm này không có sự giao hoán (rằng hai âm này không thể giao hoán với nhau), và như thế có nghĩa là nếu trong một từ mà ta thay âm này bằng âm kia thì sự

thay thế ấy không cho ta một từ khác của ngôn ngữ đang xét. Vậy sự khác nhau về vật chất mà người ta đã ghi nhận khi phiên âm hai âm này tự nó không thể phân biệt các từ trong ngôn ngữ đang xét, nó không có tính quan yếu ngôn ngữ học, và hai âm này không phải là hai âm vị khác nhau, mà chỉ là hai biến thể kết hợp (*variantes combinatoires*) hay hai biến thể chu cảnh (*variantes contextuelles*) của cùng một âm vị.

Tất cả những điều nói trên đều hoàn toàn có nghĩa lí và đều đúng đắn chừng nào mà trong khi tiến hành những thủ thuật này và thuyết minh những kết quả của nó ta nhớ rằng đây là một trắc nghiệm được tiến hành trên giấy với những kí tự của API, chứ không phải với những chiết đoạn âm thanh của ngôn ngữ. Lời kết luận duy nhất mà ta có quyền rút ra từ trắc nghiệm giao hoán là: sau khi làm trắc nghiệm ta đã có được một cách phiên âm phản ánh được tất cả những sự phân biệt quan yếu trong ngôn ngữ đang xét và chỉ những sự phân biệt quan yếu mà thôi. Ngược lại, ta phải nhớ rằng ta không có căn cứ nào để biết các đơn vị được dùng để phiên âm - các kí tự API - có tương ứng với một cái gì có thật trong cấu trúc âm vị học của ngôn ngữ đang xét hay không, và ngữ lưu trong thứ tiếng đang xét có được phân chia đúng như cách phân chia của bản phiên âm bằng tự mẫu API hay không.

Thế nhưng phần đông các nhà âm vị học lại không biết điều đó. Họ rất vững tâm và hoàn toàn tin tưởng ở công hiệu của việc trắc nghiệm. Một mặt, họ tin rằng trắc nghiệm giao hoán cho ta một bằng chứng hoàn toàn chắc chắn về cương vị ngôn ngữ học của những đơn vị được phiên âm bằng những chữ cái API, hay nói một cách khác, hễ cứ phiên âm được bằng một chữ cái API và qua được trắc nghiệm giao hoán là ta có được một đơn vị cấu trúc gọi là âm vị trong tất cả các ngôn ngữ của nhân loại. Đó là một niềm tin hoàn toàn vô căn cứ, vì nó dựa vào một niềm tin khác cũng vô căn cứ không kém, là có một sự phân đoạn tự nhiên của ngữ lưu liên tục ra thành những âm đoạn phân lập. Ta đã thấy rằng sở dĩ người Âu châu thấy cách phân đoạn thành âm tố là tự nhiên chính là vì âm tố trong tiếng mẹ đẻ của họ có thể có cương vị của âm vị nhờ nó tham gia vào sự đối lập về trật tự trước sau. Vậy lẽ ra trước khi tiến hành trắc nghiệm giao hoán, lẽ ra phải biết cái đơn vị cần đem ra trắc nghiệm là cái gì. Đằng này, khi tiến hành trắc nghiệm trên

những chữ cái API người ta vô hình chung khẳng định một cách tiên nghiệm rằng âm tố “dĩ nhiên” phải là âm vị tiềm năng trong mọi ngôn ngữ.

Mặt khác, ta lại đã thấy rằng muốn nhận diện một âm vị (hay một âm tố cũng thế thôi), con người phải có đủ các thông tin cần thiết chứa đựng trong nhiều âm đoạn kế cận nhau vì một âm đoạn đơn độc (cái âm đoạn thường được gán cho âm vị cần nhận diện) chỉ chứa đựng một phần, nhiều khi rất nhỏ, của những thông tin ấy. Eli Fischer-Jørgensen, trong bài báo cáo nói về trắc nghiệm giao hoán ứng dụng cho việc phân tích âm vị học (1956: 140ss), đã chứng minh dựa vào những kết quả thực nghiệm rằng không thể tiến hành trắc nghiệm giao hoán trên tín hiệu âm thanh chừng nào mà ta vẫn cố chia ngữ lưu ra từng âm đoạn phân xuất bằng những đường cắt ngang trên trục thời gian. Một số tác giả khác trách cứ bà là đã lẫn lộn hai bình diện âm vị học và âm học: theo họ, trắc nghiệm giao hoán với tính cách là một thí nghiệm tinh thần tiến hành trên những thực thể trừu tượng, không phải dành cho việc trắc nghiệm trên những băng từ. Lời trách cứ này sẽ có thể hiểu được ít nhiều nếu các nhà âm vị học, trong đó có những tác giả trách cứ bà, làm việc với những khái niệm và những kỹ thuật khác với những khái niệm và những kỹ thuật vẫn thịnh hành trong âm vị học đương đại, bao giờ cũng giả định sự đồng nhất giữa âm vị với chiết đoạn âm học: những khái niệm như nét (đặc trưng) kết hợp (*traits combinatoires*), biến thể kết hợp (*variantes combinatoires*), ảnh hưởng của chu cảnh âm thanh hay của các âm vị kế cận (*influence du contexte phonique – des phonèmes voisins*), hiện tượng các âm chuỗi vào nhau (*the slurring of sounds into one another*) và những kỹ thuật gắn liền với những khái niệm ấy, cũng như thái độ ngoan cường của các nhà ngữ học một mực phủ nhận tính quan yếu của những nét khu biệt không thể thiếu trong việc nhận diện âm vị khi những nét ấy vượt ra ngoài âm đoạn quen được gán cho âm vị đang xét. Tất cả những thứ đó sẽ không sao giải thích nổi nếu không có sự “lẫn lộn” mà họ nêu lên để trách cứ bà Fischer-Jørgensen. Và chẳng lời trách cứ ấy rất bất công: không thể hiểu tại sao trắc nghiệm giao hoán lại không thể ứng dụng ở bình diện âm học khi ai cũng thừa nhận rằng âm vị, dù có là một khái niệm “trừu tượng” đến đâu, cũng được thể hiện một cách cụ thể trong những đặc trưng cấu âm –

âm học có thể được phân xuất và đem kết hợp với nhau để tổng hợp lại thành những tín hiệu ngôn từ nhân tạo hoàn toàn mà con người có thể nhận diện và hiểu nghĩa.

Những cuộc thí nghiệm của Eli Fischer-Jørgensen được thực hiện trên những bản ghi âm mà cách phân đoạn duy nhất có thể thực hiện được là cắt ra thành từng đoạn kế tiếp, và do đó không thể cho ta thấy trực tiếp những khả năng ứng dụng trắc nghiệm giao hoán trên bình diện âm học. Tuy vậy nó vẫn cho ta một bằng chứng không thể phủ nhận nói rằng cách hình dung âm vị như một đơn vị được thực hiện trong một âm đoạn duy nhất là hoàn toàn sai.

Vả chăng cách hình dung này không thể dung hòa với cách định nghĩa âm vị như một đơn vị tự nó có thể phân biệt một đơn vị có nghĩa với các đơn vị khác. Nếu chỉ có những đặc trưng nào không vượt ra ngoài cái âm đoạn thường được gán cho một âm vị mới là những nét khu biệt của âm vị ấy hay nói cách khác, nếu âm vị chỉ bao gồm những nét đặc trưng nằm gọn trong cái âm đoạn thường được gán cho nó, thì nó không thể làm thành sự khác nhau duy nhất giữa hai đơn vị có nghĩa được nữa, và các đơn vị có nghĩa không còn “có thể phân tích hết ra thành những âm vị không còn để lại chút cặn nào” như Trubetzkoy vẫn nói nữa (1939:39), trừ khi các đơn vị có nghĩa đó chỉ gồm có một âm tiết đơn âm vị – trường hợp duy nhất mà các nét khu biệt của một âm vị được thực hiện đồng thời trong một âm đoạn duy nhất nghĩa là trường hợp duy nhất mà cách định nghĩa âm vị của âm vị học cổ điển được thực tế xác nhận. Ngoài trường hợp đó ra, tất cả những cặp từ gần đồng âm bao giờ cũng được phân biệt với nhau nhờ những đặc trưng được phân bố trong nhiều âm đoạn khác nhau. Rốt cục là âm vị không còn đáp ứng với định nghĩa của nó nữa, và nét khu biệt cũng vậy – cả hai đều không có tác dụng phân biệt nữa, trong khi một số nét “không quan yếu” hay “thừa dư” (“rườm”) lại có tác dụng khu biệt, thậm chí nhiều khi lại là những nét duy nhất tự nó có tác dụng khu biệt - như trong trường hợp các phụ âm mà giai đoạn giữ (choán hết âm đoạn được gán cho âm vị phụ âm) chỉ là một con zero âm học. Sự mâu thuẫn thật là quá hiển nhiên.

Cái ảo giác khiến cho người ta tưởng rằng cái đại lượng ngữ âm được thay thế trong trắc nghiệm giao hoán là những âm đoạn (chứ không phải những âm tố, nghĩa là những chùm nét

khu biệt nằm trong nhiều âm đoạn), cũng như tất cả những ảo giác và những sự ngộ nhận khác đang chi phối hành vi của các nhà âm vị học thuộc trường cổ điển, đều bắt nguồn từ cách quan niệm đặc thù của những người bản ngữ của một thứ tiếng đoạn âm vị, trong đó âm vị được thể hiện bằng những tư thế bất động của các khí quan phát âm trong những giai đoạn tương đối tĩnh của hoạt động cấu âm, vốn thực sự làm thành những chiết đoạn kế tiếp trong tuyến thời gian. Cách quan niệm ấy lại được củng cố thêm nhờ cái hình ảnh của những dòng chữ viết trong đó mỗi đơn vị có nghĩa và mỗi âm tiết đều là một hàng dài những chữ cái La-tinh nối đuôi nhau theo trật tự thời gian – một thứ chữ viết cũng phản ánh trung thành cách quan niệm này.

Ở đây cái ảo giác ấy lại được liên kết với một ảo giác khác nữa: ảo giác về tính khách quan của cách phiên âm ngữ âm học, đã góp phần quyết định trong việc làm cho tình hình rắc rối thêm và làm cho trắc nghiệm giao hoán trở nên đáng ngờ vực.

Ta có thể có cảm giác rằng cách phiên âm ngữ âm học càng chính xác và càng khách quan thì trắc nghiệm giao hoán càng có điều kiện thuận lợi để thành công hơn. Tiếc thay, sự thật tuyệt nhiên không phải như thế. Trắc nghiệm giao hoán không phải là thủ pháp phân tích âm vị học đầu tiên được tiến hành trên một nguyên liệu thô, mà chỉ là một sự sửa sang cuối cùng cho một quá trình phân tích bất tự giác đã gần hoàn tất. Nó được thiết kế không phải để được tiến hành trên một bản phiên âm ngữ âm học đích thực. Nếu bản phiên âm được đưa ra trắc nghiệm không đủ tính chất âm vị học, nếu nó quá khách quan hay quá chính xác, trắc nghiệm sẽ đưa đến những kết quả hết sức bất ngờ và hoàn toàn phi lý. Nếu người phiên âm cẩn thận và tinh tế đến mức ghi cá tính môi mạc hóa của phụ âm đứng trước nguyên âm tròn môi chẳng hạn (như ghi từ Pháp *loup* ‘con sói’ là [l^wu] và từ Pháp *là* ‘ở đấy’ là [la:] trong khi ngữ liệu tiếng Pháp còn có từ *loi* ‘luật’ phiên âm là [l^wa:], thì đến khi trắc nghiệm ta sẽ thấy [l^w] đối lập với [l] trong một chu cảnh đồng nhất (so sánh hai vế của cặp tối thiểu [la:] l^wa:)) và sẽ phải kết luận rằng /l/ và /l^w/ là hai âm vị khác nhau của tiếng Pháp một kết luận không đúng, vì tính tròn môi của [l^w] trong *loi* tự nó là một âm vị “đi sau /l/, còn của [l^w] trong *loup* là do ảnh hưởng tính tròn môi của /u/ mà ra. Sở dĩ đa số các nhà ngữ âm học không ghi nét này chính là vì họ biết từ trước khi phiên âm

rằng nét này “không quan yếu”. Như vậy muốn dùng trắc nghiệm giao hoán phải biết trước đặc trưng nào quan yếu, đặc trưng nào không, nghĩa là phải hoàn tất công việc phân tích âm vị học đã.

Một thí dụ khác: nếu nhà ngữ âm học ghi rõ sự khác nhau giữa các phụ âm bật ra và những phụ âm khép vào, một sự phân biệt quan yếu và được thể hiện rất rõ trong các ngôn ngữ âm tiết tính đơn tiết, những cặp từ tối thiểu như *phát hành* và *phá thành* sẽ buộc người phân tích âm vị học thừa nhận thế đối lập âm vị học giữa [t mở] và [t khép] và như vậy là anh ta đã vi phạm một nguyên lý không thành văn của âm vị học cổ điển nói rằng sự khác nhau này không bao giờ có tính quan yếu, trong bất cứ ngôn ngữ nào.

Như vậy trắc nghiệm giao hoán tiền giả định việc phân tích âm vị học chứ không phải mở đầu cho nó, và kết quả của nó lệ thuộc rất nhiều, nếu không phải là hoàn toàn, vào cách phiên âm “ngữ âm học” – rõ ràng đây là một cái vòng luẩn quẩn điển hình, vì cách trắc nghiệm ấy được bày ra chính là để kiểm nghiệm tính quan yếu âm vị học của cách phiên âm ấy. Thế nhưng ta có thể thấy rõ rằng những mâu thuẫn và những cái vòng luẩn quẩn loại này không phải là sản phẩm của việc vận dụng trắc nghiệm giao hoán nói chung. Đó đều là hậu quả của những sự lầm lẫn và những định kiến có liên quan trực tiếp đến cách quan niệm các đơn vị được đem ra trắc nghiệm. Còn như bản thân phương pháp trắc nghiệm ấy thì không có thể lấy gì thay thế được trong lĩnh vực ngôn ngữ. Đó là cách công hiệu và chắc chắn nhất, nếu không phải là duy nhất, để phát hiện và xác minh xem trong quá trình giao tiếp bằng ngôn từ cái gì là quan yếu, hay nói một cách khác, cái gì là ngôn ngữ. Thật vậy, nội dung thực của việc phân tích ngôn ngữ học là xác định những sự khác biệt quan yếu giữa các đơn vị ngôn ngữ và tìm hiểu cách tổ chức các đơn vị ấy thành tôn ti, và bao giờ cũng chính trắc nghiệm giao hoán cho phép thực hiện việc đó. Vậy trắc nghiệm giao hoán phải có địa vị ưu tiên đối với mọi thủ thuật khác, nếu không phải đối với thủ thật trắc nghiệm được tiến hành ở bình diện cao hơn.

Ta hãy giả sử là trắc nghiệm giao hoán ở cấp các đơn vị có nghĩa đã cho ta danh sách các từ và các hình vị của thứ tiếng đang nghiên cứu. Bây giờ vấn đề đặt ra là các đơn vị ấy có còn được cấu trúc hóa thành những đơn vị nhỏ hơn nữa không (những

đơn vị này, tuy không có nghĩa, nhưng phải có chức năng phân biệt, có tính phân lập và có số lượng hữu hạn). Nếu có những đơn vị ở cấp thấp hơn như vậy, thì mối quan hệ với các đơn vị có nghĩa sẽ như thế nào?

Việc so sánh các đơn vị có nghĩa sẽ cho phép ta phân xuất những sự phân biệt quan yếu trong đó có những sự phân biệt cục bộ cho phép ta lần lượt phân tích sự khác nhau về hình thức của các đơn vị có nghĩa ra thành những sự khác nhau quan yếu càng ngày càng nhỏ hơn và đơn giản hơn, làm thành những đơn vị có số lượng ngày càng eo hẹp hơn và có tần suất sử dụng ngày càng cao hơn trong các đơn vị có nghĩa, cho đến khi đạt tới các đơn vị không còn có thể chia nhỏ hơn được nữa. Cuối (hay trong) quá trình phân tích từ cao xuống thấp này, có lúc ta có thể nhận thấy các đơn vị khu biệt cấp thấp được tổ chức thành những tổ hợp có những thuộc tính mà từng thành viên của tổ hợp không có, chẳng hạn như khả năng hoán vị (khả năng tham gia vào sự đối lập về trật tự trước sau), khiến cho cái tổ hợp ấy có được một cương vị riêng – chẳng hạn như cương vị âm vị của các “âm tố” của các ngôn ngữ đoản âm vị.

Đó là nội dung công việc của người phân tích âm vị học, ít ra là trên lý thuyết. Trong thực tiễn, hình như có thể, ít nhất là vào những giai đoạn đầu của quá trình khảo sát, làm việc trên những bản phiên âm lấy đoản âm vị làm đơn vị (như tự mẫu API). Những cạm bẫy của một bản phiên như thế có thể tránh được, miễn là người ta biết rõ những cạm bẫy ấy ở chỗ nào. Như ta đã thấy, nó nằm trong những định kiến gắn liền với phương thức tri giác đoản âm vị. Chỉ có việc gạt bỏ nó đi, bằng cách tuân thủ một cách nghiêm ngặt nguyên lý của tính quan yếu ngôn ngữ học và nhớ rằng các kí tự phiên âm không nhất thiết phải tương ứng với một cái gì có thật (chưa chắc đã là một thực thể ngôn ngữ học) trong cấu trúc của thứ tiếng đang nghiên cứu. Kể cả trong trường hợp người nghiên cứu tạm giả thiết rằng quá trình phân tích bất tự giác được thực hiện trong khi phiên âm cho ta những đơn vị tương ứng một đối một với các âm vị của ngôn ngữ đang nghiên cứu, cũng phải nhớ kỹ, chẳng hạn, rằng một âm vị khiến cho một từ phân biệt với các từ gần đồng âm với nó bao gồm tất cả những sự dị biệt hằng có khi ta so sánh từ đó với các từ kia, chứ không phải chỉ có những sự dị biệt nằm gọn trong âm đoạn thường được gán cho nó, tức trong giai đoạn

giữ. Chẳng hạn, trong khi đối chiếu hai từ được phiên âm [lun] và [lan] trong một thứ tiếng nào đó, và nhận thấy từ thứ nhất khác với từ thứ hai ở chỗ tư thế của môi và lưỡi trong [lun] có thể miêu tả là [+tròn] [-rộng] [+sau] còn trong [lan] thì lại là [-tròn] trong [+trước] và cả ba nét khu biệt này được thể hiện trong suốt âm tiết, choán cả ba âm đoạn tương ứng với ba kí tự phiên âm, cho nên người phân tích phải tạm kết luận rằng trong từ [lun] có một chùm nét khu biệt “siêu đoạn” có màu sắc [u] thực hiện trên suốt chiều dài của âm tiết còn trong từ [εn] ở vị trí ấy có một chùm nét khu biệt có màu sắc /ε/ cũng siêu đoạn như thế. Dĩ nhiên đó là một giải pháp âm vị học tạm thời của một trong những giai đoạn phân tích. Còn phải đợi đến các giai đoạn sau, sau khi đã bao quát hết được cả hệ thống mới có thể căn cứ vào cấu trúc hình thái - âm vị học (âm tiết tính hay phi âm tiết tính, trường âm vị hay đoản âm vị) của ngôn ngữ đang xét mà chọn một giải pháp thích hợp.

Dù sao thì ít nhất cần tránh đến mức tối đa những kết luận âm vị học quá sớm trong khi phiên âm “ngữ âm học”, chẳng hạn như nói rằng “không việc gì phải ghi tính tròn môi của [l] và [n] trong [lu:n], vì các phụ âm đứng cạnh nguyên âm “tất nhiên” phải tròn môi nếu nguyên âm ấy tròn môi, tất nhiên phải ngạc hóa nếu nguyên âm ấy ở hàng trước”. Những nhận định như thế đều bất hợp pháp và đều có thể dẫn đến những sai lầm thô thiển. Ngay trong các thứ tiếng châu Âu, không phải bao giờ màu sắc của nguyên âm cũng quyết định âm sắc “thăng” hay “giáng” của phụ âm: trong tiếng Nga chẳng hạn, âm sắc thăng hay giáng là một nét khu biệt của phụ âm, và chính màu sắc của nguyên âm mới thay đổi theo cái âm sắc ấy, cho nên những sự thay đổi này mới bị coi là “không quan yếu” hay “thừa dư”.

Trên bình diện của những kỹ thuật ngữ âm học thanh học, trắc nghiệm giao hoán có thể giúp ích nhiều cho việc xác định những cách thể hiện vật chất của các nét khu biệt cũng như của âm vị. Vấn đề đặt ra là phân tích tín hiệu âm thanh ra thành những thành tố của nó như thế nào để việc thay thế thành tố kia, khi nghe lại các thanh phổ đồ tổng hợp có được bằng cách ấy, cho ta những kết quả mong đời. Đó sẽ là phương tiện đáng tin cậy nhất để kiểm nghiệm tính đúng đắn và tính thấu triệt của cách phân tích âm vị học. Trắc nghiệm giao hoán ứng dụng ở bình diện này sẽ được tiến hành không phải bằng cách cắt

dán bằng từ, mà bằng cách phân tích và tổng hợp những thanh phổ đồ với đơn vị thao tác tối ưu là sự thể hiện âm học của những nét khu biệt của âm vị trong âm tiết. Việc thay thế một âm vị bằng một âm vị khác trên bình diện này sẽ được tiến hành dưới dạng xoá bỏ cả một phức thể những đặc trưng được phân bố trong nhiều âm đoạn với những bộ phận chồng lên cả những nét đặc trưng của các âm vị kế cận, rồi điền vào đúng chỗ ấy những nét đặc trưng của âm vị được dùng để thay thế âm vị trước. Dĩ nhiên còn phải chờ những bước tiến mới trong lĩnh vực phân tích và tổng hợp âm thanh của ngôn từ mới có thể phác ra một cái gì cụ thể hơn và ước đoán những khả năng thực tiễn của việc ứng dụng trắc nghiệm giao hoán ở bình diện này.

Trong khi chờ đợi, có lẽ ta cũng có được ít nhiều cơ sở để cùng với Eli Fischer-Jørgensen tin cậy vào một cách trắc nghiệm đưa trên hiệu quả của những thao tác thay thế những chùm nét khu biệt này bằng những chùm nét khu biệt khác do con người thực hiện. Dĩ nhiên ở đây cần đến sự tham gia của những người có cách phát âm cực kì chính xác. Quả tình cuộc trắc nghiệm có thể được thay thế bằng việc so sánh thật tỉ mỉ các đơn vị có nghĩa với nhau.

Như mọi người đều hiểu, trắc nghiệm giao hoán có thể được sử dụng để kiểm nghiệm tính quan yếu của những sự dị biệt giữa những đơn vị đã phân xuất sẵn từ trước như âm tố chẳng hạn. Nhưng nhiều nhà ngữ học tin rằng nó có thể trực tiếp phân xuất các âm vị (TRUBETZKOY 1939:32; MARTINET 1974:116ss). Cũng có những người tin rằng cái đơn vị nhỏ nhất mà trắc nghiệm giao hoán cho phép phân xuất chính là âm vị, và chính do đó mà họ định nghĩa âm vị là đơn vị âm vị học nhỏ nhất có thể giao hoán (FRANÇOIS 1968:190).

Cũng như trong mọi vấn đề khác, cội nguồn của sự ngộ nhận vẫn là cái ảo giác về tính khách quan của cách phiên âm ngữ âm học và tính chiết đoạn của những âm tố mà nó phân xuất một cách "tự nhiên". Sở dĩ có những nhà ngữ học tưởng rằng trắc nghiệm giao hoán phân xuất được âm vị chẳng qua là vì họ tiến hành việc trắc nghiệm trên một bản phiên âm bằng chữ viết đoạn âm vị, trong đó mỗi kí tự tương ứng với một đoạn âm vị, chứ nếu làm trắc nghiệm trên một bản phiên âm bằng chữ viết âm tiết tính (trường âm vị) như chữ devanāgarī, chữ katakana, chữ Hán, chữ Nôm, chữ Hán Triều chẳng hạn, thì trắc nghiệm

giao hoán sẽ phân xuất cho ta âm tiết và các nhà ngữ học kia sẽ kết luận rằng âm tiết là đơn vị nhỏ nhất có khả năng giao hoán. Nếu được tiến hành trên một bản phiên âm lấy nét khu biệt làm đơn vị như hệ thống “Visible Speech” của A. M. Bell (1867) hay hệ thống chữ viết “phi tự mẫu” (analphabetic) của O. Jespersen chẳng hạn, thì đơn vị giao hoán nhỏ nhất sẽ là đặc trưng khu biệt cấu âm theo đúng như Bell quan niệm, hoặc như Jespersen quan niệm. Nếu được tiến hành trên một bản phiên âm bằng văn tự ghi từ (logographic) như chữ Hán hay chữ Kanji của Nhật Bản, ta sẽ có từ là đơn vị giao hoán nhỏ nhất (trong trường hợp chữ Kanji, đơn vị đó sẽ gồm một hay nhiều âm tiết).

Ví thử các nhà âm vận học Trung Quốc cổ đại có những ký hiệu riêng để ghi những tổ hợp nét khu biệt mà họ gọi là “thanh”, “đẳng”, “nhiếp”, v.v. và dùng những ký hiệu này để phiên âm các từ của họ, trắc nghiệm giao hoán sẽ phân xuất ra những tổ hợp nét khu biệt ấy.

Thú vị hơn cả là điều sau đây: cũng là thứ tiếng ấy, cũng là hệ thống âm vị ấy, nhưng nếu dùng thứ chữ này, thì đơn vị giao hoán (mà nhiều tác giả đồng nhất với âm vị) sẽ là một đại lượng x , nhưng nếu dùng một thứ chữ khác, thì đó sẽ là một đại lượng khác hẳn: y . Chẳng hạn, nếu một từ hay một câu tiếng Nhật được viết bằng chữ katakana hay hiragana, thì âm vị của tiếng Nhật sẽ là âm tiết (hay mora), nhưng nếu dùng chữ romaji, thì âm vị của tiếng Nhật sẽ là âm tố, còn nếu dùng Kanji, thì âm vị có thể là một, hai hay ba âm tiết. Nếu một từ hay một câu tiếng Việt được viết bằng chữ Hán và chữ Nôm, âm vị của tiếng Việt sẽ là âm tiết, nhưng nếu dùng chữ Quốc-ngữ, thì âm vị của tiếng Việt sẽ là âm tố.

Ta đã thấy rõ rằng trắc nghiệm giao hoán chỉ có thể phân xuất được những ký tự, nghĩa là những đơn vị của chữ viết vốn đã được phân xuất rồi, chứ ngoài ra không thể phân xuất được cái gì nữa hết. Nó chỉ cho thấy rằng cái kí tự được giao hoán biểu thị một cái gì đó có chứa đựng ít nhất là một đặc trưng quan yếu, nghĩa là một đặc trưng có thể tự nó phân biệt được hai đơn vị có nghĩa. Liệu “cái gì đó” có phải là một đơn vị âm vị học hay một đơn vị có cương vị ngôn ngữ học gì đấy hay không? Hay đó chỉ là một đại lượng bất kỳ, tình cờ có chứa đựng một, hai hay ba đặc trưng quan yếu? Sự khác nhau giữa nó với cái về đối lập với nó (cái đại lượng có thể giao hoán với nó) là một sự

dị biệt toàn bộ hay dị biệt cục bộ? Sự khác nhau ấy có thể phân tích ra thành những sự khác nhau nhỏ hơn nữa hay không? Trắc nghiệm giao hoán tuyệt nhiên không cho ta biết chút gì về những vấn đề ấy cũng như về bất cứ vấn đề gì có liên quan đến việc phân xuất một đơn vị ngôn ngữ học, dù đó là thứ đơn vị gì.

Trong khi đem chữ [t] của từ [ta] thay thế cho chữ [d] của từ [da], ta dễ tưởng rằng đó là trắc nghiệm giao hoán tốt cùng mà ta có thể làm với hai từ [ta] và [da], và tưởng đâu mình đã phân xuất được hai âm vị /ta/ và /da/. Thật ra sự khác nhau giữa hai từ chỉ là ở một nét khu biệt [$\pm$ hữu thanh] mà thôi, và đó là cái kết quả duy nhất đúng mà trắc nghiệm giao hoán sẽ cho ta nếu nó được tiến hành không phải trên giấy bằng kí tự API mà trên tín hiệu ngữ âm, dù được phân tích bằng máy hay được nghe bằng tai.

Đó là nói về trường hợp những cặp tối thiểu. Còn đối với những cặp từ không phải là tối thiểu, trắc nghiệm giao hoán, dù được tiến hành trên bình diện cấu âm, thính giác hay âm học mà không dùng đến các bản phiên âm, thì có thể cho ta những sự dị biệt toàn bộ hay bộ phận có thể trắc nghiệm tiếp, cho đến khi nào đạt đến những sự sai biệt không thể phân tích tiếp được nữa, vốn có số lượng rất hạn chế (khoảng một tá).

Chẳng hạn, ta có một khối tư liệu gồm các hình vị của một ngôn ngữ chấp dính là *ta, da, pa, ba, tui, dui, pui, bui, tɔ, dɔ, pɔ, bɔ, pu, bu, pu, bu, tɛ, dɛ, pɛ, bɛ, ti, di, pi, bi*. Ta chọn hủ họa một cặp nào đó trong các hình vị ấy (ta không thể làm cách nào khác, vì một khi đã tuyệt đối không đưa vào chữ viết, kể cả IPA, ta không thể biết cặp nào là tối thiểu, cặp nào là không) chẳng hạn như *tɔ/bi*.

So sánh hai hình vị này, ta thấy giữa hai bên có những chỗ khác nhau có thể miêu tả bằng những thuật ngữ ngữ âm học như sau:

	<i>tɔ</i>	–	<i>bi</i>	
1.	rộng	–	hẹp	(R)
2.	tròn môi	–	không tròn môi	(O)
3.	sau	–	trước	(S)
4.	răng	–	môi	(M)

5. vô thanh – hữu thanh (T)

6. căng – lơ (C)

(Chú ý: cách miêu tả này hoàn toàn có tính ước định và không hề có tham vọng làm thành một bản phân tích. Sự dị biệt nêu trên tạm thời được coi như không thể phân tích được).

Sau đó, khi so sánh *bi* và *da*, ta thấy có một sự khác nhau ngữ âm học có thể miêu tả như là “R” và “M”, nghĩa là như một phần nào đó của sự khác nhau giữa *to* và *bi*, và điều đó cho phép ta giả định rằng phần dị biệt này có thể hành chức riêng, không lệ thuộc vào phần còn lại (“O”, “S”, “T”, “C”).

Rồi khi so sánh *bo* và *pu*, ta nhận thấy có sự khác nhau “R”, “T”, “C”, và như vậy là nó cũng không lệ thuộc vào “O”, “S”, “M”, và ta cứ thế mà làm cho đến cặp cuối cùng.

Trong quá trình trắc nghiệm, ta có những lúc gặp những cặp như *to/ ti* hay *to/bo*. Trên quan điểm đoản âm vị, những cặp như thế được coi là những cặp tối thiểu, nhưng trên quan điểm ngôn ngữ học đại cương và cho căn cứ vào trắc nghiệm giao hoán thì không có chút gì đặc biệt so với các cặp khác, vì nó cũng cho thấy một sự dị biệt bộ phận chưa phải là tối thiểu (còn có thể phân tích thành những sự dị biệt nhỏ hơn). Chẳng hạn cặp *to/bo* cho thấy sự dị biệt “S”, “T”, “C” không có gì đặc biệt so với *bi/da* hay *bo/pu*.

Vào cuối cuộc trắc nghiệm, ta thấy rằng hai sự dị biệt “R” và “M” có thể hành chức độc lập, nhưng hai sự dị biệt “T” và “C” cũng như hai sự dị biệt “O” và “S” không thể hành chức riêng: bao giờ có “T” cũng phải có “C” và ngược lại; bao giờ có “O” cũng phải có “S” và ngược lại. Nghĩa là không có hình vị nào khác với một hình vị khác nhờ có “T” mà đồng thời lại không nhờ có “C”, không có một hình vị nào khu biệt với một hình vị khác nhờ có “O” mà đồng thời lại không phải là nhờ có “S”. Như vậy cuộc trắc nghiệm cho ta bốn sự khác nhau quan yếu không còn có thể phân tích được nữa (bốn nét khu biệt) của ngôn ngữ đang xét:

1. [± Rộng] (rộng / hẹp)
2. [± Tròn môi - Sau] (tròn môi - sau/không tròn môi - trước)
3. [Răng / môi]

4. [± Hữu thanh - lời] (hữu thanh - lời / vô thanh - căng)

Trắc nghiệm giao hoán, khi được tiến hành một cách thấu triệt trên một khối tư liệu đủ tiêu biểu, rốt cuộc sẽ cho ta tất cả các nét khu biệt trong hệ thống âm vị học của một ngôn ngữ, chứ không bao giờ cho ta những âm vị dù là đoản âm vị hay trường âm vị.

Tuy vậy, cái chuẩn tắc duy nhất đã từng được một nhà ngữ học đề ra một cách hiển ngôn để phân xuất âm vị lại chính là khả năng giao hoán. Sở dĩ như vậy một mặt là vì việc phân tích âm vị học bao giờ cũng được tiến hành trên những bản phiên âm ngữ âm học, trên đó các âm vị đã được phân xuất xong, chỉ còn một vài trường hợp cần chỉnh lí như các nguyên âm đôi, các phụ âm tắc sát, mà ta sẽ bàn ở một đoạn sau. Nhưng mặt khác có một chuẩn tắc lẽ ra phải được dùng mà lại không thấy dùng: đó là tính đồng thời của các nét khu biệt làm thành một âm vị. Thật vậy, một khi âm vị được định nghĩa là “một chùm nét khu biệt được thực hiện đồng thời”, nghĩa là được định nghĩa dựa trên cách định nghĩa nét khu biệt như “một đặc trưng ngữ âm tự nó có thể phân biệt hai đơn vị có nghĩa” (thường được đưa ra trước khi định nghĩa âm vị), thì thật đáng ngạc nhiên khi người ta không dùng chính cách định nghĩa ấy để phân xuất âm vị, chẳng hạn bằng cách tìm xem trong ngữ lưu có những nét khu biệt nào được thực hiện đồng thời (nghĩa là cùng làm thành một âm đoạn), rồi vạch hai đường thẳng đứng (hay gần thẳng đứng) trước và sau các nét khu biệt ấy: ta sẽ phân xuất ngay ra được một âm vị.

Thế nhưng không có lấy một nhà ngữ học nào đề nghị một thủ pháp như thế. Tại sao?

Trước hết là vì, như đã nói trên đây, sau khi đã phiên âm “ngữ âm học” rồi, việc phân xuất âm vị đã làm xong.

Nhưng kể đến – và điều này đáng chú ý hơn nhiều – là vì cách định nghĩa âm vị căn cứ vào tính đồng thời của các nét khu biệt hoàn toàn sai, và do đó không có chút giá trị thao tác nào hết. Như ta đã thấy, các nét khu biệt của một âm vị không hề được thực hiện đồng thời, và không hề nằm gọn trong một âm đoạn, trừ khi âm đoạn đó làm thành một âm tiết. Vì vậy các nhà ngữ âm học không đại gì ứng dụng cách định nghĩa âm vị để phân xuất âm vị: nếu dùng nó vào việc này, các đơn vị được

phân xuất bao giờ cũng là âm tiết, tức là trường âm vị, và điều đó tuy hoàn toàn “chính giáo” nếu nhất quán với định nghĩa âm vị theo lý thuyết âm vị học đại cương, nhưng lại rất chối đối với những người bản ngữ của một thứ tiếng đoán âm vị. Và cuối cùng, tiếng mẹ đẻ đã thắng cuộc: thà phản bội lý thuyết do chính mình đề ra còn hơn chống lại cách hình dung đoạn tính và tuyến tính đã được tiếng mẹ đẻ tiêm vào tận những đáy sâu nhất của tiềm thức.

Nhưng nếu thao tác đi tìm những “chùm nét khu biệt được thực hiện đồng thời” đã cho ta những âm tiết, tức những trường âm vị, thì phải chăng cách định nghĩa kia đúng đối với các ngôn ngữ âm tiết tính, hình như chiếm đa số trong các ngôn ngữ của nhân loại? Dù có thế, thì cách định nghĩa ấy cũng không thể chấp nhận được, vì nó không phải là một định nghĩa ngôn ngữ học, một khi nó dựa vào những khái niệm phi ngôn ngữ học như “đồng thời” hay “kế tiếp”, khiến cho nó mất tính phổ quát - bằng chứng là nó không thể dùng được cho các thứ tiếng đoán âm vị ở châu Âu. Chẳng lẽ các thứ tiếng ấy không phải là ngôn ngữ nhân loại hay sao?

“Một hay hai âm vị?”

Sau khi đã dùng tự mẫu API để phân xuất ngữ lưu ra từng âm tố (tức âm vị hay biến thể của âm vị) bằng trực giác âm vị học của người nói tiếng châu Âu, nhà ngữ âm học nhận thấy có những trường hợp hai âm tố kế tiếp nhau mà hình như lại có thể được thứ tiếng (Âu châu) đang xét xử lý như một âm vị. Hai âm tố đó bao giờ cũng cùng thuộc một loại trong cách lưỡng phân cổ truyền: đều là nguyên âm hay đều là phụ âm. Nếu là phụ âm, thì đó là một tổ hợp đồng vị (cùng vị trí cấu âm) trong đó âm đi trước là một âm tắc còn âm đi sau là một âm xát ([ts], [tʃ], [dz], [dʒ], [kx], [qχ], [pφ], v.v.), hay hai phụ âm điệp ([ppl], [tt], [nn], [ff], hay một phụ âm gọi là tiền mũi hóa ([nt], [nd], [mp], [mb], [ŋk], [ŋg], hoặc một tổ hợp không đồng vị, nhưng âm sau là [h] (một hơi thở), v.v. Nếu là nguyên âm, thì âm đi trước có thể rộng hơn âm đi sau (“nguyên âm đôi đi xuống”: [ai], [ae], [au], [ao], [ei], [eo], [oi], [ou] [eo], [eu], v.v.) hay hẹp hơn (“nguyên âm đôi đi lên”: [ie], [ia], [io], [ea], [eo], [ua], [uo], [ue], [wa], [uy], [ue], v.v.). Những tổ hợp nói trên thường được phiên âm như hai âm tố. Tuy vậy có một cái gì đó khiến cho các nhà ngữ âm học

không dám chắc rằng hai âm tố ấy cũng có cương vị âm vị như trong tất cả các trường hợp khác. Thế là phát sinh một vấn đề gây nên nhiều cuộc tranh luận, và những bài báo có nhan đề “một hay hai âm vị” lần lượt ra đời trong mấy mươi năm mà vẫn không đi đến được một kết luận có được sự đồng tình của mọi người.

Một điều rất đáng chú ý là, kể từ thời Trubetzkoy, vấn đề được đặt ra một cách có phần độc lập đối với vấn đề phân đoạn ngữ lưu ra thành âm vị nói chung. André Martinet lấy làm ngạc nhiên một cách chính đáng khi thấy phương pháp giao hoàn được Trubetzkoy trình bày ở đầu chương một của cuốn *Grundzüge der Phonologie* (1939:32ss) như một phương tiện phân xuất âm vị không biết tại sao không được đem ứng dụng để giải quyết vấn đề này (MARTINET 1939:116). Tuy vậy cũng cần lưu ý là khi sử dụng trắc nghiệm giao hoán Trubetzkoy cốt tìm cách phân biệt âm vị với biến thể âm vị nhiều hơn: ông không quan tâm bao nhiêu đến vấn đề phân đoạn. Vấn đề “một hay hai âm vị” có được ông đặt ra cũng chỉ vì ông thấy “việc phân biệt giữa một âm vị đơn và một tổ hợp âm vị không phải bao giờ cũng dễ dàng” (sdd:57). Như thế có nghĩa là đối với Trubetzkoy cũng như phần lớn các nhà ngữ học đương đại, vấn đề phân đoạn không có gì khó khăn, và ngay vấn đề “một hay hai âm vị” cũng chỉ đặt ra đối với một số rất ít tổ hợp trong đó hai âm tố đều là nguyên âm hay phụ âm, và có thể giải quyết dựa vào những suy xét về thuộc tính vật chất (cf. TRUBETZKOY 1838:56ss, Quy tắc II, II, III). Lẽ ra, khi trong thực tế đã có những trường hợp hai âm tố, nghĩa là hai chùm nét khu biệt khác nhau và kế tiếp nhau mà lại có thể chỉ là một âm vị thì một nhà ngữ học biết làm việc phải đặt lại vấn đề cho toàn bộ lý thuyết phân xuất âm vị. Thế nhưng chưa thấy ai làm như vậy. Cũng chưa thấy ai tự hỏi xem đã thế thì tại sao lại có thể tin chắc rằng những tổ hợp như [ti] hay [it], [su] hay [us] trong ngôn ngữ nào cũng gồm hai âm vị chứ không thể là một?

Ta đã thấy rằng giá trị đơn âm vị hay song âm vị của những tổ hợp âm thanh là do những nhân tố cấu trúc, chứ không phải những nhân tố ngữ âm, quy định. Sở dĩ các nhà ngữ học phương Tây cảm thấy một tổ hợp như [ts] hay [ie] có khả năng (xác suất) có giá trị đơn âm vị gần ngang với [s] hay [e], trong khi giá trị đơn âm vị của một tổ hợp như [su] hay [an] đối với họ lại là cực

điểm của sự phi lý, hoàn toàn không phải do một nguyên lý lý thuyết nào: đó là một tập quán do một cảm giác mơ hồ chi phối nhiều hơn là một nguyên tắc, rồi về sau người ta mới cố thử tìm ra một số quy tắc nào đó (như các quy tắc của Trubetzkoy chẳng hạn) để hiển ngôn hóa cái cảm giác mơ hồ kia, cho nên chưa bao giờ có sự nhất trí giữa các tác giả về cách lập thức các quy tắc. Có lẽ nguyên do chủ yếu khiến nhà âm vị học phương Tây thấy rằng một giải pháp âm vị học coi những tổ hợp như [su] hay [an] như những âm vị là “phi lý”, “không sao tưởng tượng được”, đến nỗi không ai thèm nghĩ tới⁷³, chính là cái tập quán phân chia ngay từ đầu, một cách tiên nghiệm, các âm tố ra làm nguyên âm và phụ âm, theo truyền thống của ngữ âm học cổ truyền. Chính vì thế mà những tổ hợp [CV] hay [VC] “không thể nào tưởng tượng nổi” là làm thành những âm vị. Nhưng ai cũng biết rằng nguyên âm và phụ âm vốn là những khái niệm ngữ âm học thuần túy, nghĩa là phi ngôn ngữ học. Nhưng cũng như khái niệm “âm tố”, hai khái niệm này có cơ sở sâu xa trong cấu trúc âm vị học của các thứ tiếng đoàn âm vị: trong các thứ tiếng này, sự phân biệt giữa nguyên âm và phụ âm có một ý nghĩa ngôn ngữ học rất cơ bản, tuy chưa bao giờ được hiển ngôn hóa (cf. đoạn sau về vấn đề biên giới hình thái học). Trong các ngôn ngữ như thế, chỉ có một số rất ít tổ hợp [CC] hoặc [VV] mới có thể có tính đơn âm vị được. Rất ít là vì dù sao, đối với một thứ tiếng đoàn âm vị, một thứ âm vị thay đổi thuộc tính cấu âm ở giữa chừng là một hiện tượng không bình thường. Người bản ngữ bao giờ cũng có xu hướng tri giác các tổ hợp trên kia như một cái gì “nhiều hơn”, “dài hơn”, “phức hợp hơn” các âm vị bình thường.

Trong khi đó thì đối với một thứ tiếng trường âm vị âm tiết tính như tiếng Việt, tiếng Hán hay tiếng Nhật, một âm tiết mà khi phiên âm ra bằng chữ API ta thấy có mô hình CV, CVC, CVVC, C*VV, C*VC, C'V, C'VV hay C'VC, v.v. đối với người bản ngữ tuyệt nhiên không có gì “phức hợp” hơn, “đa âm vị hơn hay “dài” hơn một âm tiết chỉ có một âm tố nguyên âm (có mô hình “V”), và quả nhiên ngay trên bình diện ngữ âm, tất cả những cấu

⁷³ Tuy nhiên, trong lịch sử ngôn ngữ học, từ thời âm vị học mới ra đời, đã có những tác giả coi [su] của tiếng Nhật Bản là một âm vị phụ âm và các vận mẫu như [an], [aŋ] của tiếng Hán như một âm vị “nguyên âm đôi” (diphthongue). Cf. POLIVANOV 1960.

trúc âm tiết kể trên, trong những điều kiện trọng âm và tốc độ như nhau, cũng có một trường độ hoàn toàn đồng nhất. Và đó là lẽ tự nhiên, vì tất cả các “tổ hợp” ấy đều có một cương vị âm vị học như nhau - cương vị của những (trường) âm vị, và nếu chỉ kể tiếng Việt và tiếng Hán, thì còn có một cương vị ngữ pháp như nhau - cương vị của những hình vị và những từ.

Tình hình đó chẳng khác gì khi ta so sánh các âm vị tiếng Pháp như / t /, / d /, / n /, / l / với nhau: các âm vị này có số nét khu biệt khác nhau, nhưng không phải vì thế mà được tri giác như “dài” hơn hay “phức hợp” hơn nhau.

Vấn đề giải thuyết âm vị học các phụ âm tắc-xát hay các nguyên âm đôi như một hay hai âm vị phải được giải quyết trong khuôn khổ chung của cấu trúc âm vị học của ngôn ngữ đang xét. Sở dĩ nó được đặt ra như một vấn đề riêng rẽ chính là vì vấn đề phân đoạn ngữ lưu ra thành âm tố và âm vị chưa bao giờ được đặt ra và được giải quyết một cách hiển ngôn. Giá như âm vị học cổ điển là một môn lý luận đại cương chân chính về cấu trúc của mặt biểu thức (*une théorie générale de la structure du plan de l'expression*) và làm thành một một hệ thống diễn dịch đủ mạch lạc để có được những chuẩn tắc hình thức cho việc phân xuất và phân tích các đơn vị âm vị học có cơ sở lý thuyết vững vàng và do đó có hiệu lực đối với các loại hình ngôn ngữ khác nhau, vấn đề “một hay hai âm vị” thậm chí cũng không cần đặt ra nữa.

Tuy nhiên với hiện trạng không lấy gì làm hoàn mỹ của âm vị học đương đại, ta có thể bằng lòng ít nhiều với những khả năng hạn chế của phương pháp giao hoán và sử dụng nó trong chừng mực nó đem lại những kết quả đáng tin cậy.

Chính vì nghĩ như vậy mà André Martinet, và theo sau ông là nhiều nhà ngữ học khác, đã đề nghị thay những chuẩn tắc ngữ âm luận của Trubetzkoy bằng chuẩn tắc giao hoán, dù sao cũng là một chuẩn tắc thực sự ngôn ngữ học và có thể được lập thức một cách đủ chính xác (MARTINET 1939; 115ss). Khi đem ứng dụng cho một số vấn đề như âm [t] tiếng Castille hay âm [gl] tiếng Ý nó cho ta một giải pháp nhất quán có cơ đáp ứng với cảm thức của người bản ngữ. Tuy nhiên cũng cần lưu ý thấy rằng cái mà trải nghiệm giao hoán chứng minh trong những trường hợp như thế không phải là cương vị ngôn ngữ học (cương vị một

âm vị) của tổ hợp đang xét, mà chỉ là mối quan hệ quy định lẫn nhau giữa hai âm tố khiến cho việc phân tích tổ hợp đang xét không thể thực hiện được. Tính bất khả giao hoán của một trong hai âm tố cho thấy rằng nó không thể hành chức độc lập như các âm tố đơn, mà phải cả tổ hợp mà nó là một bộ phận mới được như thế. Dù sao cuộc trắc nghiệm cũng chứng minh được, tuy một cách gián tiếp, tính không thể tách rời thành hai âm vị của tổ hợp có vấn đề. Nhưng cách xử lý mà Martinet đề nghị cho một số trường hợp khác lại cho thấy rằng nó chưa đủ để giải quyết vấn đề. Quả nhiên Martinet đã phải viện đến những chuẩn tắc bổ sung để giải quyết những vấn đề có vẻ khá đơn giản. Đối với vấn đề âm [t] tiếng Anh, ông đã phải viện đến áp lực của cấu trúc chung ("pattern congruity"); đối với một trường hợp khác là âm [ts] tiếng Đức, ông thấy cần đặt ra những điều kiện hạn chế thuộc lĩnh vực hình thái học; đối với một trường hợp thứ ba (các âm bật hơi), ông lại đưa ra những điều suy xét về thuộc tính ngữ âm học.

Cách giải thuyết âm vị học tổ hợp được phiên âm là [tha] lệ thuộc chủ yếu vào vai trò của thanh hầu trong khi thực hiện cấu âm tắc của đầu lưỡi trong tổ hợp [ta] của thứ tiếng đang xét: nếu thấy tư thế của thanh hầu trong khi cấu âm [t] của [tha] và của [ta] hoàn toàn như nhau, thì không còn vấn đề loại trừ âm [h] như một âm kí sinh được nữa, vì nó không lệ thuộc vào âm đi trước: sau một động tác cấu âm [t], người ta có thể phân biệt [ha] và [a], và như vậy là [h] có chức năng phân biệt. Nếu trái lại yếu tố [h] không thể mất đi mà cách cấu âm [t] không bị ảnh hưởng, ta sẽ phải coi [h] chỉ như cách thể hiện âm học của một đặc trưng thường xuyên của một phức thể cấu âm [t] mà ta phải phiên âm với một dấu hiệu riêng để phân biệt với âm [t] kia, vốn được phát âm với một tư thế khác của thanh hầu (không mở rộng bằng) (sdd: 125ss.).

Như vậy hình như Martinet phản đối việc đồng nhất các yếu tố của tổ hợp đang xét với những âm vị khác của hệ thống nếu có một sự khác nhau về ngữ âm đáng kể do cái mà người ta thường gọi là ảnh hưởng của chu cảnh, đặc biệt là do việc thực hiện sớm một số nét của yếu tố đi sau: ông cho rằng không thể coi âm [t] của [tha] và âm [t] của [ta] như hai biến thể của một

âm vị nếu trong [tha] thanh hầu đã ở tư thế sẵn sàng phát âm [h] trong khi (chứ không phải sau khi) đầu lưỡi đặt ở chân răng (giai đoạn giữ của [t]). Nếu tuân theo nguyên tắc này, ta sẽ buộc lòng phải công nhận tính đơn âm vị cho mọi tổ hợp hai âm tố trong đó có thể nhận thấy âm tố này có ảnh hưởng đến âm tố kia. Chẳng hạn âm [d^w] môi mạc hóa của *dwel* [d^wweɪ] sẽ phải xử lý như một âm vị riêng đối lập với [d] của *dark* [da:k], vì cấu âm môi mạc của [w] được thực hiện đồng thời với cấu âm tắc đầu lưỡi lợi của [d] (hay trước đó), và âm [d'] ngạc hóa của *duke* [dʒu:k] cũng phải được xử lý như một âm vị riêng đối lập với [d] và với [d^w] vì cấu âm ngạc của [j] cũng được thực hiện đồng thời với [d]. Như vậy, nếu tuân theo nguyên tắc của Martinet, ta sẽ có ba âm vị /d/, /d^w/ và /d'/. Danh sách các âm vị phụ âm của tiếng Anh sẽ nhờ đó mà nhân ba hay nhân đôi so với các bản miêu tả khác: không biết Martinet đã lường trước hệ quả này hay chưa?

Sự thật là nếu ứng dụng trắc nghiệm giao hoán một cách nhất quán để giải thuyết các trường hợp cấu âm phức hợp như một hay hai âm vị mà không viện đến những chuẩn tắc bổ sung, thì sẽ không có gì cản trở người nghiên cứu xử lý các nguyên âm đôi, các phụ âm tắc sát và các âm bật hơi như những phức thể hai âm vị bất cứ khi nào có thể coi các yếu tố của tổ hợp như những biến thể kết hợp của những âm vị đơn có mặt trong hệ thống (cf. GORDINA 1966:147), nghĩa là trong hầu hết các trường hợp có vấn đề. Chính vì thế mà khi nào cảm thấy tính đơn âm vị có vẻ có lí hơn, người ta từ bỏ cách xử lý theo chuẩn tắc giao hoán để viện đến những lý do ngữ âm học.

Cái chuẩn tắc ngôn âm học sát tầm tay nhất đương nhiên là sự phân biệt giữa tính đồng thời mà người ta đã quen gán cho cách thực hiện các nét khu biệt và tính kế tiếp mà người ta đã quen gán cho cách kết hợp các âm vị, một sự phân biệt làm thành chính cái định nghĩa của âm vị. Và quả nhiên đã có những tác giả tìm cách giải quyết vấn đề “một hay hai âm vị” bằng cách xem kỹ những bản ghi âm trên những khí cụ có độ chính xác cao để xác định một cách thật khách quan tính chất đồng thời hay kế tiếp của các yếu tố trong các tổ hợp có vấn đề trên hai bình diện cấu âm và âm học. Chẳng hạn một số tác giả biện minh cho cách xử lý các phụ âm cuối từ có màu sắc “i”, “u” hay “y” của tiếng Rumani như những tổ hợp hai âm vị bằng cách nêu

rõ rằng “những màu sắc này không được thực hiện đồng thời với các phụ âm hữu quan, mà sau khi cấu âm các phụ âm đó” (AVRAM & VASILIU 1959). Một số tác giả khác lại bác bỏ cách xử lý này và bênh vực một giải pháp đơn âm vị với lý do là “động tác nâng cao mặt lưỡi (cần thiết cho “màu sắc bổng” “i”, “y”) bắt đầu vào khoảng giai đoạn khép lại của phụ âm môi “thăng”, tăng dần lên trong giai đoạn tắc và đạt đến điểm gần ngạc nhất trong giai đoạn buông (“nở”)” (nghĩa là động tác cấu âm phụ âm và động tác ngạc hóa phụ âm ấy (động tác cấu âm âm [i]) được thực hiện đồng thời thì đúng hơn). Sở dĩ có sự khác nhau giữa hai cách xử lý này là do hai bên đứng trên hai bình diện khác nhau: Avram và Vasiliu căn cứ vào những sự kiện âm học, trong khi Petrovici và Neiescu căn cứ vào những sự kiện cấu âm (“màu sắc” trầm hay bổng được nghe thấy trong khi phụ âm buông ra cho nên được tri giác như đi sau phụ âm, nhưng cái tư thế của các khí quan phát âm cần thiết cho “màu sắc” này lại phải bắt đầu có từ giai đoạn đầu của phụ âm). Nếu ta cùng đứng với các tác giả này trên địa bàn ngữ âm học để giải quyết vấn đề, việc lựa chọn giải pháp nào là tùy ở cách ta quan niệm bình diện nào – cấu âm hay âm học – quan yếu hơn trong quá trình giao tiếp bằng ngôn ngữ: nếu ta tán thành “lý thuyết động giác”, ta sẽ chọn giải pháp thứ hai, còn nếu ta theo phái “âm học chủ nghĩa”, ta sẽ chọn giải pháp thứ nhất.

Nhưng nếu ta đứng trên quan điểm ngôn ngữ học, không có một luận cứ nào đưa ra để bênh vực hai giải pháp nói trên có thể chứng minh được cái gì hết, vì, như ta đã thấy rõ ở chương II, tính đồng thời và tính kế tiếp được nói đến trong khi định nghĩa âm vị và nét khu biệt chỉ là những ảo giác, hay nói cho đúng hơn, là những biểu tượng (những cách hình dung) nảy sinh trong tâm trí của người bản ngữ các thứ tiếng đoàn âm vị do cái cấu trúc âm vị học đặc thù của các thứ tiếng này quy định. Tính đồng thời hay kế tiếp khách quan không được người bản ngữ tri giác như đồng thời hay kế tiếp. Những cái mà người bản ngữ tri giác như những âm đoạn kế tiếp là những đại lượng ngữ âm có khả năng hoán vị (permutables). Nếu không có khả năng này, các đại lượng ấy sẽ được tri giác như xuất hiện đồng thời. Cho nên miêu tả tỉ mỉ khoảnh khắc bắt đầu hay kết thúc của tư thế này hay động tác kia không giúp gì cho việc giải quyết những vấn đề có liên quan đến việc phân xuất âm vị. Điều duy nhất mà

cuộc tranh luận nói trên đã chứng minh được là: cái gì có tính kế tiếp trên bình diện âm học có thể là đồng thời trên bình diện cấu âm và ngược lại cũng thế.

Các tác giả dẫn trên đều là nạn nhân của những công thức sai lạc về tính đồng thời và tính kế tiếp đã được đưa nhầm vào cách định nghĩa âm vị. Giá họ cũng khảo sát một cách tỉ mỉ như thế những tổ hợp âm tố khác không có vấn đề “một hay hai âm vị”, thì họ sẽ thấy ngay rằng những sự kiện được họ dùng để bênh vực cho giải này hay pháp kia đều có mặt trong tất cả các tổ hợp từ hai âm tố trở lên: những hiện tượng như thế, mà Menzerath và Lacerda gọi là *coarticulation*, đã được nghiên cứu từ hơn một phần tư thế kỷ trước họ.

Một phụ âm cuối tiếng Rumanian có màu sắc “i” hay “u” khác với một tổ hợp [pi] hay [tu] trong âm tiết khinh âm không phải vì một cái gì dính dáng đến tính đồng thời hay tính kế tiếp của những thuộc tính cấu âm và âm học mà chỉ vì cái giai đoạn buông (“nổ”) của phụ âm cuối âm tiết này không có tiếng thanh, hay nói một cách khác, vì nguyên âm [i] hay [u] đi sau phụ âm hoàn toàn mất thanh cho nên tổ hợp CV không còn được nghe như một âm tiết nữa. Nói như vậy khá thích hợp với hoàn cảnh, vì các phụ âm cuối của các thứ tiếng Ấn Âu xưa kia vốn là những âm tiết CV. Vết tích của các âm tiết ấy còn có thể thấy rõ trong cách viết các phụ âm cuối kèm theo một “dấu mềm” hay một “dấu cứng” như trong chữ Nga - vết tích của một nguyên âm hàng trước và một nguyên âm hàng sau đã mất thanh cách đây chưa lâu lắm. Tất cả những chuyện ấy, dĩ nhiên, là những giả thiết may ra chỉ có tác dụng gợi ý.

Sự khó khăn chủ yếu của việc ứng dụng trắc nghiệm giao hoán vào việc giải thuyết âm vị học các tổ hợp cấu âm là những điều sau đây.

Khi đưa những đại lượng ngữ âm vào một cuộc trắc nghiệm giao hoán, trước hết phải biết những đại lượng ấy là gì. Một trắc nghiệm giao hoán chỉ có nghĩa lí nếu nó được tiến hành giữa những yếu tố cùng có cương vị ngôn ngữ học như nhau, cùng thuộc một hệ đối vị, cùng có một cấp độ trên bậc thang tôn ti của ngôn ngữ. Dem một hình vị thay thế cho một âm vị hay một tổ hợp âm vị không thành hình vị, hay dem một âm vị thay cho một nét khu biệt, đều có thể đưa đến một sự thay đổi trên bình

diện sở biểu - trên bình diện nghĩa. Nhưng điều đó không chứng minh được điều gì hết. Đặc biệt, giao hoán như vậy không hề chứng minh được rằng các đại lượng được giao hoán cùng có một cương vị cấu trúc. Chẳng hạn rất có thể lấy âm [n]⁷⁴ trong [an] của tiếng Nhật thay cho âm [s] trong [sa] để có một tổ hợp [na]. Nhưng cái trò tung hứng dùng chữ cái API này không thể có ý nghĩa gì hết, vì âm [s] của [sa] không thể có cương vị ngôn ngữ học của [n], vốn là cương vị trường âm vị. Bây giờ nếu ta thay âm [s] của [sa] bằng zero, chắc ta sẽ có [a] nhưng âm [a] này vốn chỉ là hai nét khu biệt trong số những nét khác của một trường âm vị (một âm tiết) [sa], không thể đồng nhất với trường âm vị [a] một mình làm thành âm tiết [a]. Như vậy khả năng giao hoán mà sử dụng như một tiêu chuẩn để kiểm nghiệm cương vị ngôn ngữ học của các đại lượng ngữ âm thì chỉ có ý nghĩa nếu ta biết trước cương vị ngôn ngữ học của những đại lượng đó. Cái vòng luẩn quẩn đã quá hiển nhiên.

Ta lại gặp nỗi khó khăn ấy trong trường hợp giao hoán với zero. Có thể có nhiều nhà ngữ học nghĩ rằng khả năng giao hoán với zero tự nó đã là một bằng chứng về tính toàn vẹn của một đơn vị ngôn ngữ. Nếu sự có mặt của một tổ hợp yếu tố có thể giao hoán với sự vắng mặt của nó, thì hình như điều đó có thể chứng minh rằng cái tổ hợp ấy không phải chỉ là tổng số của những yếu tố cấu tạo nó, mà còn là một cái gì hơn thế, rằng nó cao hơn các yếu tố ấy về phẩm chất, rằng nó thuộc về một bình diện cao hơn.

⁷⁴ Cách chúng tôi phiên âm âm mũi âm tiết tính h của tiếng Nhật như [n] là một cách làm hoàn toàn ước định. Đó là một âm tiết - nói chính xác hơn, là một (trường) âm vị - được thực hiện khi thì như một âm [ŋ], khi thì như một âm [n], khi thì như một âm [m] tùy theo ảnh hưởng động hóa của âm vị kế tiếp: điều đó cho phép một số tác giả miêu tả nó như chỉ có một nét khu biệt - nét "mũi". Chẳng hạn LÜDTKE (1969) gọi nó là một *nasaler Silbenauslaut*, thuật ngữ này rõ ràng là có phần bất cập, vì nó khiến người ta tưởng đó là một âm tố kết thúc một âm tiết, chứ không phải là một nét khu biệt như Lüdtke quan niệm, và đáng tiếc hơn nữa, đó không phải là một phụ âm cuối của một âm tiết mà là một âm tiết trọn vẹn - xét về phương diện ngữ âm cũng như về phương diện âm vị học. Vì vậy ông miêu tả văn tự Nhật Bản như *ein Mischtyp aus Silben- und Merkmalschrift* (một sự phối hợp của văn tự ghi âm tiết với văn tự ghi nét khu biệt). Có những tác giả khác gọi nó là một *mora* - một đơn vị thời gian có chiều dài của một nguyên âm ngắn.

Tuyệt nhiên không phải như thế. Khi so sánh *cas* [ka] ‘trường hợp’ và *canot* [kano], ta phát hiện một sự giao hoán giữa [no] với zero. Vậy tổ hợp [no] này có phải là một đơn vị ngôn ngữ học không? Chắc chắn là không. Nó chỉ là một sự kết hợp vô nghĩa của một số âm tố nào đấy. Khi so sánh [no] với [o], ta thấy có sự giao hoán giữa [n] với zero, và vì đại lượng được giao hoán là một chữ cái, sự giao hoán này có vẻ đủ để xác lập [n] như một đơn vị độc lập. Tuy nhiên, nếu ta so sánh [no], với [to], ta cũng lại có một sự giao hoán giữa hai nét “mũi” và “hữu thanh” với zero mà không thể vin vào đấy để khẳng định rằng hai nét khu biệt này là một đơn vị ngôn ngữ học có cương vị cao hơn nét khu biệt. Cũng vậy, khi so sánh [no] và [a], ta có một sự giao hoán giữa tổ hợp các nét “mũi”, “hữu thanh”, “tắc”, “răng”, “hàng sau”, “tròn môi” với zero, mà không thể kết luận gì về cương vị ngôn ngữ học của tổ hợp được giao hoán. Chừng nào mà cương vị của âm tố trong ngôn ngữ đang xét chưa được xác lập, chừng nào mà các nét khu biệt chưa được tập hợp lại thành âm vị, ba trường hợp giao hoán nói trên chỉ khác nhau về số lượng những nét được giao hoán với zero mà thôi.

Di nhiên người ta có thể cãi rằng trong các đôi [no/o], [n] giao hoán với một con zero tuyệt đối, nghĩa là với sự vắng mặt của mọi đơn vị, còn trong đôi [no/to], tính “mũi” và tính “hữu thanh” giao hoán với những nét khu biệt không kém phần tích cực: tính “không mũi” và tính “không hữu thanh” (hay tính mũi zero và tính hữu thanh zero).

Vậy là vấn đề gắn liền với cương vị âm vị học của zero. Vấn đề là phải biết trong những điều kiện như thế nào thì sự vắng mặt có tính quan yếu ngôn ngữ học phải được coi như sự có mặt của một yếu tố “hư không” (zero) cùng có cương vị của cái đại lượng giao hoán với nó (“nét zero”, “âm vị zero”, “hình vị zero”, v.v.). Đặc biệt, vấn đề đặt ra là phải biết tại sao sự vắng mặt của các nét “mũi” và “hữu thanh” trong [t] chẳng hạn, mà ta có thể nhận thấy khi so sánh nó với [n], tự nó làm thành một nét khu biệt, thành thử không thể coi [t] như một bộ phận nào đó của [n], trong khi sự vắng mặt của nét “bên”, mà ta có thể nhận thấy trong [o] khi ta so sánh nó với [lo] hay của các nét “tắc” và “răng” trong [o] khi ta so sánh nó với { to } lại không làm thành một đơn vị âm vị học nào, thành thử ta có thể coi nó như một bộ phận nào đấy của [lo] hay của { to }.

Nhìn chung, có thể nói rằng sự vắng mặt của một yếu tố ngôn ngữ học tự nó cũng làm thành một yếu tố ngôn ngữ học khi nào yếu tố vắng mặt là thành phần của một hệ đối vị cộng tồn thường xuyên (solidaire) với một hệ đối vị nằm trong cái hệ thống do đơn vị thuộc cấp độ cao hơn đại diện. Chẳng hạn trong tiếng Nga, sự vắng mặt của vĩ tố trong hình thái danh cách số đơn của những danh từ nam tính như *dom*, *uchitel'* hay *saraj* hoặc trong hình thái sinh cách số phức của những danh từ nữ tính như *roz* (ss. danh cách số đơn *roza*) hay *devushek* (ss. danh cách số đơn *devushka*) tự nó cũng là một vĩ tố, vì vĩ tố trong tiếng Nga làm thành một hệ đối vị cộng tồn thường xuyên với thân từ (radical) trong mọi danh từ. Ngược lại không thể nói như vậy về sự vắng mặt của các hậu tố như *-ik-* hay *-ishk-* trong *dom-ik* hay *dom-ishk-o*, vì hậu tố không làm thành một hệ đối vị cộng tồn thường xuyên với căn tố.

Trên bình diện các đơn vị có nghĩa, yếu tố zero cũng có nghĩa chính xác như các yếu tố không zero: vĩ tố zero trong các danh từ tiếng Nga thuộc hệ biến cách thứ hai có nghĩa minh xác là “danh cách số đơn”. Trong khi đó thì sự vắng mặt của hậu tố *-ik* sau căn tố của danh từ tiếng Nga không truyền đạt một ý nghĩa gì hết, mặc dầu sự có mặt của nó làm cho danh từ có thêm nghĩa “nhỏ, xinh”.

Trên bình diện các đơn vị không có nghĩa, tức các đơn vị âm vị học, là những yếu tố chỉ có chức năng đánh dấu tính dị biệt của đơn vị chứa đựng nó so với những đơn vị không chứa đựng nó hoặc thay vì nó chứa đựng những yếu tố khác cùng hệ đối vị, sự vắng mặt của một yếu tố tự nó sẽ làm thành một yếu tố khác nếu cái đơn vị thuộc bình diện cao hơn chứa đựng nó có một cấu trúc xác định có thể được miêu tả như gồm có những hệ đối vị cộng tồn thường xuyên. Chẳng hạn trong một ngôn ngữ mà các nguyên âm có cương vị âm vị và làm thành một hệ thống có thể được miêu tả như một hệ đối vị lưỡng phân cộng tồn thường xuyên của những nét khu biệt nguyên âm tính là 1. “rộng”; 2. “hàng sau”; 3. “tròn môi”, sự vắng mặt của nét “tròn môi” chẳng hạn tự nó cũng là một nét khu biệt.

Trong một ngôn ngữ mà hình vị bao giờ cũng được thực hiện nhất loạt trong một âm tiết - âm vị (một trường âm vị), thành thử các yếu tố âm vị học của nó có thể được miêu tả như những thành phần đảm đương những chức năng cấu tạo khác nhau

trong hình vị - âm tiết - âm vị (như ta đã thấy thực hiện từ lâu trong truyền thống Hán học và Đông phương học với những thuật ngữ như “*thanh mẫu*”, “*vận mẫu*”, “*initiale*”, “*finale*”, hay “*initialell*”, “*rime*”, “*finale*”, hay “*onset*” “*peak*” “*coda*” hay “*thủy âm*”, “*vân*”, hay “*thủy âm*”, “*chính âm*”, “*chung âm*”), sự vắng mặt của một trong các yếu tố ấy tự nó làm thành một yếu tố zero. Trong tiếng Việt chẳng hạn, hình vị - âm tiết có thể được miêu tả như một đơn vị mà cấu trúc gồm có các hệ đối vị cộng tồn thường xuyên sau đây: 1. thanh; 2. Thủy âm; 3. Tiền chính âm; 4. chính âm; 5. Chung âm; duy có một yếu tố (6) là phương thức tiếp xúc (chặt hay lỏng) giữa chính âm và chung âm không làm thành một hệ đối vị cộng tồn thường xuyên với các hệ khác vì chỉ có mặt khi nào chung âm không phải là zero. Nếu trong âm tiết - hình vị không có yếu tố zero nào ta sẽ có một kiểu âm tiết “trộn vụn” như *toan*, *thuyền* (từ sau có một thủy âm) [tʰ] bật hơi và một chính âm có chuyển sắc (“nguyên âm đôi”) [io]. Trong một từ như *na*, ta có một chung âm zero, trong một từ như *an*, ta có một thủy âm zero, trong một từ như *a*, ta có một thủy âm zero và một chung âm zero. Thanh và chính âm là hai yếu tố không bao giờ “vắng mặt”.

Xin lưu ý rằng đoạn trên đây, cũng như phần lớn những đoạn miêu tả khác trong cuốn sách này, được viết bằng thứ siêu ngôn ngữ của âm vị học “đoản âm vị”, vì đối với người đọc bình thường, vốn đã quá quen với thứ ngôn ngữ này, một siêu ngôn ngữ khác sẽ làm cho nội dung được trình bày không sao hiểu được. Dù sao cũng cần cảnh báo với người đọc rằng có những điều mà người viết chỉ vì bất đắc dĩ mới phải dùng thứ siêu ngữ cũ, với những thuật ngữ, những khái niệm và những cách phiên âm có thể làm cho ý định của người viết thấu đến người đọc dưới một dạng méo mó đi rất nhiều. Chẳng hạn khi nói rằng chính âm và thanh là hai yếu tố bao giờ cũng có mặt trong âm tiết - hình vị, người đọc tất nhiên sẽ hiểu rằng những yếu tố khác có thể không có mặt, tức được thay bằng zero. Thật ra, khi nói zero, một tác giả thực sự có ý thức về việc mình đang làm chỉ muốn nói đó là một yếu tố không đánh dấu hiệu theo nghĩa là về cơ bản trong một thế đối lập có-không (opposition privative). Rồi đến lượt các thuật ngữ - “(có)- không”, “zero”, “vô (thanh)”; cách phiên âm - bỏ trống các yếu tố zero; và cả hình thái học nữa (hình thái không đánh dấu của giống đực trong các ngôn ngữ có phân biệt đực/cái bằng ngữ pháp (cf. lion/lioness))

lại góp phần tăng thêm khả năng hiểu soát của người đọc. Khi nói yếu tố “thanh” bao giờ cũng có mặt, thì điều đó không có nghĩa là không thể có thanh zero. Thanh thứ nhất (phù bình) không được đánh dấu trong chữ quốc ngữ: đối với hệ thống chính tả này nó chính là thanh zero. Trong từ *an*, thủy âm không được ghi: đó là thủy âm zero. Như thế không có nghĩa là từ này không có thủy âm. Trong một ngôn ngữ mà âm tiết là âm đoạn ngắn nhất và được người bản ngữ tri giác đúng như thế, lại có biên giới trùng với biên giới hình vị thì việc âm tiết khởi đầu ra sao và kết thúc ra sao là những điều trọng yếu, cho nên các thành phần cấu tạo âm tiết đều là những đơn vị ngôn ngữ học. Thủy âm là cách mở đầu âm tiết. Nói rằng một âm tiết có thủy âm zero tuyệt nhiên không có nghĩa là âm tiết ấy “không hề mở đầu” là hay “không có cách mở đầu” cũng như “không kết thúc” hay “không có cách kết thúc” (nội dung và định nghĩa của khái niệm chung âm zero), và cũng là như “không có âm sắc cơ bản” (nội dung và định nghĩa của khái niệm *chính âm*): những chuyện như thế không thể nào tưởng tượng được.

Trong tiếng Nhật, nơi mà hình vị không có một kích thước cố định nhưng lại có thể đo được bằng số âm tiết âm vị học (hay bằng đơn vị mora) là đơn vị có đoạn tính âm vị học nhỏ nhất (*unité minimale phonologiquement segmentale* hay *segment phonologique minimal*), tức là có cương vị của âm vị, tính hình về cơ bản cũng như trong các thứ tiếng âm tiết tính khác trong đó có tiếng Việt, nhất là về cấu trúc của âm tiết. Trong tiếng Nhật, hai âm tiết [no] và [o] chẳng hạn là hai đơn vị hoàn toàn bình đẳng về cấp độ, và không thể nói rằng [no] là [o] có thêm một cái gì đấy hoặc nói rằng [o] là một phần nào đấy của [no]. Mặt khác, [no] và [o] đều không thể xử lý ngang hàng với [on] vì [on] là một tổ hợp gồm hai (trường) âm vị (hay hai âm tiết âm vị

⁷⁷ Có thể nhận xét một điều lí thú là các nhạc sĩ Nhật Bản trong khi viết lời các bài hát bằng văn tự romaji, tách chữ **n** ra khỏi nguyên âm “đi trước” và viết vào giữa hai chữ một dấu ngang nối như họ vẫn làm với các âm tiết của một từ, và viết hai âm tiết ấy dưới hai nốt nhạc, ngay cả khi hai nốt ấy cũng có một độ cao như nhau, chẳng hạn:



ho - n - do



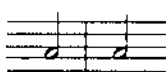
te-n-ti no se-i - ki

học)⁷⁵. Tổ hợp [on] được người bản ngữ Nhật-Bản tri giác như [n] cộng thêm một cái gì đó, còn [no] thì không. Các âm tiết /o/, /no/, /i/, /ni/, /n/ trong tiếng Nhật là những đơn vị độc lập (những âm vị có quan hệ đẳng kết với các đối tác của nó, và sự vắng mặt của một yếu tố trong một tổ hợp gồm có những âm vị như thế không có cương vị ngôn ngữ học gì, nếu các âm vị đó không tự nó làm thành một đơn vị có nghĩa (nghĩa là một hình vị) trong khi [n] trong [no] chỉ là một tập hợp những nét khu biệt thuộc một hệ đối vị cộng tồn thường xuyên với hệ đối vị của [o] trong [no], [to], [do], [so], [zo] [ko], [go], [ro], [mo], [po], [bo], v.v. Về âm [o] trong các tổ hợp này cũng vậy: nó không thể tách rời ra khỏi các yếu tố phụ âm “đi trước” nó, vốn thuộc một hệ đối vị cộng tồn thường xuyên với hệ đối vị của nó, và do đó nó không có được cái cương vị của âm vị /o/ (như trong hình vị /o/ - tiểu tố chỉ đối cách) tuy cũng có những nét khu biệt trùng với âm vị này. Sự vắng mặt của [o] trong âm vị - hình vị /o/ làm thành một yếu tố zero. Nhưng sự vắng mặt của [o] trong âm vị /no/ không làm thành một yếu tố gì của tiếng Nhật hết. Trong một ngôn ngữ âm tiết tính như tiếng Nhật, đơn vị nhỏ nhất có thể giao hoán với zero là âm tiết âm vị học (hay mora) - tức trường âm vị.

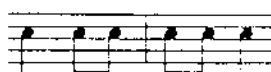
Trong các ngôn ngữ đoạn âm vị, nơi mà hình vị không có một cấu trúc xác định được cấu tạo bằng những yếu tố có chức năng phân định âm tiết có thể được miêu tả như làm thành những hệ đối vị cộng tồn thường xuyên, và là nơi mà âm tiết không có cương vị ngôn ngữ học của riêng nó, đơn vị âm vị học đoạn tính nhỏ nhất (đồng thời là đơn vị nhỏ nhất có thể làm hình vị) là âm tố (tức đoạn âm vị), tình hình sẽ khác hẳn.

Trong một ngôn ngữ như thế, nhờ cái biểu tượng đoạn tính về các âm tố (nhờ cách người bản ngữ hình dung âm vị như những âm đoạn, nghĩa là những khúc âm thanh có ranh giới

một cách viết có vẻ phi lí dưới mắt một nhạc sĩ người Âu, người Hoa hay người Việt. Giá phải mấy người này, chắc chắc là họ sẽ viết như sau:



hon - do



ten - ti no se-i - ki

phân minh và đứt khoát kế tiếp nhau trên tuyến thời gian), sự có mặt của một âm tố được thêm vào hay sự vắng mặt của một âm tố bị bớt đi được người bản ngữ cảm thức như một sự tăng gia hay một sự giảm thiểu về lượng: những tổ hợp như [stro] hay [no] được họ cảm thấy là dài hơn và phức hợp hơn những “âm đơn” như [o] hay [s], và [o] được họ cảm thấy như là một bộ phận của [stro] hay của [no]. Nếu trong một ngôn ngữ như thế mà ta lại xác lập những âm vị zero mỗi khi thấy một hình vị nào đó có một số lượng âm vị ít hơn các hình vị khác, ta sẽ đi đến những kết quả cực kì phi lý. Vả lại ngay trên bình diện lý thuyết thuần túy, dù có muốn làm một thí nghiệm giao hoán cũng không thể nào làm được, một khi số âm vị trong hình vị không thể xác định được (cf. ORR 1963:206; BUYSENS 1980:32)⁷⁶. Trong một ngôn ngữ đoạn âm vị, đơn vị nhỏ nhất có thể giao hoán với zero là âm tố (đoạn âm vị).

Như vậy cương vị ngôn ngữ học của zero lệ thuộc vào cương vị của đơn vị có thể giao hoán với nó, đặc biệt là vào tính độc lập trên trục kết hợp của đơn vị ấy. Yếu tố zero có được cương vị đơn vị ngôn ngữ học khi yếu tố giao hoán với nó có tính bắt buộc về cấu trúc trong lòng đơn vị thuộc bình diện cao hơn, như nét khu biệt trong các ngôn ngữ đoạn âm vị, hay những đơn vị thấp hơn âm tiết trong các ngôn ngữ trường âm vị. Nó là sự vắng mặt hoàn toàn của mọi đơn vị ngôn ngữ học khi yếu tố giao hoán với nó không phải là bắt buộc trong lòng đơn vị ở bình diện cao hơn và có ít nhiều tính độc lập trên trục kết hợp, đặc biệt là khi nó có cương vị âm vị, như âm tiết trong các ngôn ngữ âm tiết tính, hay âm tố trong các ngôn ngữ đoạn âm vị.

Tính chất của sự đối lập giữa sự có mặt và sự vắng mặt của một yếu tố ngôn ngữ học, cái cương vị đơn vị ngôn ngữ học mà cái yếu tố giao hoán với nó có được hay không có được, đều lệ thuộc vào cương vị ngôn ngữ học của yếu tố này. Vì vậy khả năng giao hoán với zero không thể dùng làm tiêu chuẩn để xác lập cương vị của một đơn vị ngôn ngữ học.

⁷⁶ Các tác giả này phản đối việc xác lập những yếu tố “zero” nói chung “ở những chỗ mà thật ra không có cái gì hết”. Thậm chí có tác giả còn thấy đây là một sự sa đọa đầy tính chất bệnh lí (perversité). Sã dĩ như vậy là vì trong ngôn ngữ học đại cương chưa có những nguyên lí hiến ngôn cho việc xác lập những yếu tố như vậy.

Cái kết luận mà ta có quyền rút ra từ những điều đã đem ra bàn bạc ở những trang trước là trắc nghiệm giao hoán, nếu nó được tiến hành trên những dữ liệu cấu âm và âm học chứ không phải trên giấy, chỉ có thể cho ta các yếu tố nhỏ nhất có tác dụng phân biệt - các “nét khu biệt”. Đem ứng dụng cho các đơn vị âm vị học phức hợp hơn như âm vị, nó đòi hỏi rằng cương vị ngôn ngữ học của các đơn vị ấy phải được xác lập từ trước, và do đó nó không thể được dùng vào việc phân xuất các đơn vị ấy.

Hoán vị và phân giới hình thái học

Để có thể tập hợp các nét khu biệt đã phân xuất được bằng trắc nghiệm giao hoán như thế nào mà những tổ hợp có được làm thành những đơn vị ngôn ngữ học thuộc một bình diện cao hơn đúng một bậc, hay nói một cách khác, để phân xuất các đoạn âm vị hay các thành tố trực tiếp của các trường âm vị, ta có thể tiến hành một cuộc trắc nghiệm khác - trắc nghiệm hoán vị, mà L. Hjelmslev (1943:102) định nghĩa là “một mối quan hệ và một sự trao đổi trong một chuỗi kết hợp trên bình diện biểu thức gắn liền với một mối quan hệ và một sự trao đổi trong một chuỗi kết hợp trên bình diện nội dung của ngôn ngữ”. Nói một cách khác, nội dung của thủ pháp hoán vị là thử xem việc đảo ngược trật tự kế tiếp của các đơn vị của mặt năng biểu (mặt hình thức) có gây ra một sự thay đổi của mặt sở biểu (mặt nghĩa) hay không. Dùng đến thủ pháp này là một cách làm hợp pháp và tự nhiên về phương diện logic, vì như ta đã thấy, âm vị có được cương vị của nó chính là nhờ nó tham dự vào sự đối lập âm vị học về trật tự trước sau. Nhưng chưa bao giờ có ai dùng thủ pháp hoán vị để trắc nghiệm tư cách âm vị của âm vị cả. Điều này cũng dễ hiểu, vì nếu không kể những ý kiến như của C.E. Bazell (1948, 1952) mà hình như không mấy ai quan tâm đến, chưa bao giờ trật tự thời gian được đếm xỉa tới một cách nghiêm túc trong khi định nghĩa âm vị cả.

Tuy vậy, đã có những tác giả tư duy một cách đủ logic để nghĩ đến việc thử dùng trắc nghiệm hoán vị cho các nét khu biệt của âm vị. Dù sao nhân khi định nghĩa âm vị người ta cũng có nói đến tính đồng thời của các nét khu biệt và tính kế tiếp của các âm vị tuy không chú ý lắm đến ý nghĩa của hai thuộc tính này.

Người đầu tiên nói đến thủ pháp hoán vị các nét khu biệt có lẽ là C.L. Ebeling. Ông đề nghị tiến trình sau đây:

Giả sử trong một từ nào đấy có hai nét khu biệt +A và +B; nếu ta đổi thành +A hay +B thành -B, ta sẽ có một từ khác. Bây giờ vấn đề đặt ra là: thử hỏi +A và +B cùng thuộc về một âm vị /+A, +B/ hay thuộc về hai âm vị khác nhau /+A,.../ và /+B,.../ ?

Nếu giải pháp thứ hai đúng, có thể giả định rằng cách thể hiện của âm vị /+A,.../ hơi nhuốm nét /+B/ của âm vị kế cận, nhưng ảnh hưởng này của +B không có gì quan trọng về phương diện âm vị học. Tuy nhiên, nếu nét +B, trong chừng mực nó xuất hiện đồng thời (nghĩa là cũng ở bên trong âm vị ấy) với +A, không phải là quan yếu, thì nó có thể mất đi hay thậm chí bị thay bằng -B mà không đưa đến một sự thay đổi trong diện mạo của từ đang xét. Cho nên cần xác minh xem cái từ nguyên dạng có thể được thể hiện cách nào trong hai cách sau đây: 1. /+A, -B,.../ /-A, +B,.../; 2. /-A, +B,.../ /+B, -A,.../. Nếu hai cách ấy đều bị loại trừ (vì nếu ta thử phát âm các nét ấy theo đúng các thứ tự như thế, những từ ta phát ra sẽ được người bản ngữ nhận diện thành những từ khác với nguyên mẫu), thì ta phải thừa nhận rằng từ ấy chứa đựng một âm vị /+A, +B,.../ (1960:70).

Phương pháp được Ebeling đề nghị phát sinh từ một cách quan niệm đúng đắn về cương vị của âm vị so với cương vị của nét khu biệt: các âm vị cùng làm thành một từ/ngữ kế tiếp nhau trong thời gian, còn các nét khu biệt cùng làm thành một âm vị thì không. Do đó, “nếu ta thấy có một trật tự quan yếu giữa hai nét khu biệt, thì hai nét ấy ắt phải thuộc về hai âm vị khác nhau” (KORTLANDT 1972:141). Nhưng cái mà thủ pháp này xét đến (cứ như nó được Ebeling trình bày trên đây) không phải là tính quan yếu ngôn ngữ học của trật tự thời gian giữa các “âm tố” (các âm vị tiềm năng), mà là tính đồng thời vật chất của các nét khu biệt cùng thuộc một âm vị so với tính kế tiếp của các nét khu biệt thuộc hai âm vị kế tiếp. Vì vậy nó chỉ có hiệu lực đối với những trường hợp nào mà các nét khu biệt của âm vị hữu quan được thực hiện đồng thời thực sự trên cả hai bình diện cấu

âm và âm học, như trong các nguyên âm đơn chẳng hạn. Nếu ứng dụng cho các nét khu biệt của phụ âm, thì trong một số trường hợp nó không thể tiến hành trong thực tế được, và trong một số trường hợp khác, nó cho những kết quả bất định hoặc dẫn đến những kết luận sai hoàn toàn.

Chẳng hạn giả sử nét +B là sự ngạc hóa của một phụ âm “mềm” của tiếng Nga đi trước một nguyên âm khiến cho nguyên âm ấy nhuộm “màu sắc i” (“i-obraznaja okrasaka”). Hiệu quả thính giác của việc đổi +B thành -B (từ [+ngạc hóa] sang [-ngạc hóa]) trong giới hạn của cái âm đoạn thường được gán cho phụ âm lệ thuộc vào những thuộc tính về vị trí cấu âm của phụ âm này. Nếu đó là một âm /m/ “mềm”, hiệu quả thính giác của sự thay đổi [+B] → [-B] trong âm đoạn ấy sẽ là con số không, người Nga vẫn sẽ nghe /m/ vì cái “màu sắc i” trong nguyên âm đi sau. Nhưng nếu phụ âm đó là /t/ chẳng hạn, người bản ngữ sẽ nghe một âm [t] “cứng” (không ngạc hóa), nhưng họ sẽ không còn nhận ra một từ tiếng Nga trong cái tổ hợp đã thay đổi kia nữa, vì trong tiếng Nga một phụ âm cứng không thể đi trước một nguyên âm có “màu sắc i”. Trong trường hợp thứ nhất ta sẽ kết luận rằng sự ngạc hóa của phụ âm là do ảnh hưởng của nguyên âm – một kết luận hoàn toàn sai. Trong trường hợp thứ hai thì không thể kết luận cái gì hết.

Thủ pháp này cũng không có hiệu lực đối với những tổ hợp cấu âm có thể được giải thuyết là một hay hai âm vị (phụ âm tắc xát, bật hơi, v.v.). Chẳng hạn giả sử nét +A là tính [+ tắc] và nét +B là tính [+ xát] trong tổ hợp [ts]. Trắc nghiệm phát âm có đổi nét của Ebeling sẽ cho ta [ts] với các kết hợp 1 và [st] với các kết hợp 2. Nếu ngôn ngữ đang xét có tổ hợp [st], cuộc trắc nghiệm cho thấy rằng các nét khu biệt đang xét trật tự trước sau, và do đó tổ hợp đang xét phải được coi là hai âm vị - một kết luận trái với điều Ebeling dự tính.

Trắc nghiệm hoán vị được F. Kortlandt trình bày dưới một hình thức khác:

Nếu ta hoán vị hai nét cấu âm [gốc lưỡi] và [đầu lưỡi] cho nhau trong t. Hà Lan kat [kat] ‘con mèo’, ta sẽ có [tak] “cành cây”: như vậy hai nét này thuộc về hai âm vị khác nhau. Trái lại, khi hoán vị hai nét khu biệt của cùng một âm vị, ta không thấy có sự thay đổi hình thức âm vị học (1972:141).

Thoạt trông, có thể thấy cách trắc nghiệm này được trình bày một cách đúng đắn và kết quả có vẻ đáng tin cậy. Nhưng cần nhận thấy rằng: 1. sở dĩ cách trắc nghiệm được dẫn cho ta được một kết quả như thế là vì trong ngôn ngữ đang xét, một ngôn ngữ đoạn âm vị, phụ âm bật ra và phụ âm khép vào cùng thuộc một hệ đối vị và do đó có thể xác định như cùng có những nét khu biệt như nhau; 2. việc thay thế được thực hiện giữa hai âm tố không kế cận, trong khi vấn đề cần đặt ra lại là xem thử có một trật tự quan yếu nào không trong một tập hợp nét khu biệt được định vị trong một âm đoạn hay trong hai âm đoạn kế cận; 3. cái thí dụ được chọn là một trường hợp đặc biệt: hai âm tố được chọn chỉ khác nhau ở một nét duy nhất (vị trí cấu âm) và chính nét đó được chọn, thành thử sự thay thế nét khu biệt đưa đến một sự thay thế âm tố, và điều đó khiến ta tưởng đây là một trắc nghiệm hoán vị, trong khi thật ra đây là một trắc nghiệm giao hoán được tiến hành trên hai âm tố gần đồng âm, không chứng minh được gì ngoài tính dị biệt của hai âm tố hữu quan.

Quá tình việc lựa chọn những âm tố không kế cận không phải là vô đoán: không thể hoán vị những nét khu biệt của những âm tố kế cận trong từ *kat* vì các âm tố ấy (CV và VC) có hai hệ nét khu biệt bất khả dung. Trừ phi ta chấp nhận quan niệm của Jakobson và các đồng sự, cho phép miêu tả nguyên âm và phụ âm bằng một hệ thống nét khu biệt chung (trừ nét [$\pm$ nguyên âm] và nét [$\pm$ phụ âm]). Nhưng nếu làm như các tác giả này, hoán vị hai nét khu biệt của hai âm kế cận cũng lập tức hóa thành giao hoán và không chứng minh được gì có liên quan đến vấn đề đang bàn: ta sẽ có những tổ hợp hoàn toàn khác trừ một vài trường hợp ngẫu nhiên cũng không nói được điều gì bổ ích (hoán vị hai nét [+CI và +V] trong [ka], ta sẽ có [ak]; hoán vị hai nét [+đặc] và [loãng] trong [a] và [t], ta sẽ có [ec], v.v.).

Nếu ta không chấp nhận hệ thống nét khu biệt của Jakobson, việc hoán vị các nét khu biệt chỉ có thể làm giữa những tổ hợp gồm toàn nguyên âm hay phụ âm (trong đó có trường hợp các nguyên âm đôi, các phụ âm tắc sát, v.v.). Nhưng ngay ở đây, kết quả thu được cũng không chứng minh được gì vì rốt cục ta cũng chỉ có được những sự giao hoán giữa âm tố với âm tố.

Như vậy trắc nghiệm hoán vị ứng dụng trên bình diện nét khu biệt không thể được tiến hành dưới hình thức thay thế nét khu biệt giữa những âm tố đã được phân xuất từ trước. Nó phải

được tiến hành trên những đơn vị có nghĩa được phân xuất bằng phương pháp giao hoán trên cơ sở của sự khác nhau và giống nhau về nghĩa giữa những tổ hợp đủ lớn để cho thấy những sự dị biệt và những sự tương đồng cục bộ.

Chẳng hạn ta có hình vị [tu] được phân xuất bằng cách so sánh các tổ hợp [satul], [sutu], [tubi], [tuda], trong đó [tu] đều có nghĩa là ‘con’. Giả sử sau khi so sánh [tu] với tất cả các hình thái khác của ngôn ngữ đang xét ta phân xuất ra được các nét khu biệt sau đây (nếu dùng thuật ngữ truyền thống): “sau”, “tròn”, “hẹp”, “tắc”, “răng”, “vô thanh”.

Điều cần biết là chỉ cần liệt kê danh sách sáu nét khu biệt trên đây ra thôi thì đã đủ để phân biệt hình vị [tu] với tất cả các hình vị khác của ngôn ngữ đang xét hay chưa.

Nếu chỉ cần thế là đủ, nghĩa là các nét khu biệt nói trên không cần được sắp xếp theo một trật tự trước sau nào, thì ta phải kết luận rằng sáu nét khu biệt ấy cùng thuộc một âm vị /tu/. Âm vị này là một tập hợp gồm sáu nét khu biệt được thực hiện đồng thời (về phương diện âm vị học). Điều đó có nghĩa là ngôn ngữ đang xét không biết đến một thể đối lập âm vị học giữa một trật tự sắp xếp nhất định của sáu nét khu biệt kia với một trật tự sắp xếp khác: hoặc vì cách sắp xếp cho ta cách phát âm [tu] (theo API) là cách duy nhất có thể có được trong ngôn ngữ ấy (như trong tiếng Nhật Bản), hoặc là vì trong ngôn ngữ ấy âm vị /tu/ có thể được phát âm như [tu], như [ut] như [utu] hay như [tʷ] tùy thích, như trong tiếng Aranta (trong trường hợp này, ta có một âm vị /tu/ với ba “biến thể tự do”) hoặc vì trong ngôn ngữ ấy âm vị này được phát âm là [tu] trong một số vị trí nhất định (như ở cuối từ chẳng hạn), là [ut] ở một số vị khác (như ở đầu từ - trong trường hợp này, ta có một âm vị /tu/ với hai “biến thể vị trí”), hoặc vì trong ngôn ngữ ấy /tu/ phải được phát âm như [tu] khi được kết hợp với một âm vị hay một thanh điệu nhất định, nhưng phải được phát âm như [ut] khi được kết hợp với một âm vị hay một thanh điệu khác (trong trường hợp đó ta có một âm vị /tu/ với hai “biến thể kết hợp”). Một ngôn ngữ có loại hình âm vị như vậy là một ngôn ngữ trường âm vị.

Nếu trong ngôn ngữ đang xét một bản liệt kê các nét khu biệt trong hình vị không đủ để phân biệt các hình vị với nhau, vì các nét khu biệt ấy còn có thể sắp xếp theo những trật tự khác,

và sự khác nhau giữa những trật tự khác nhau ấy có tính quan yếu âm vị học, thì ta đang đứng trước một ngôn ngữ đoạn âm vị. Thật ra, các thứ trật tự khác nhau ấy trong thực tế khách quan không khác nhau đến mức như ta thường hình dung do ảnh hưởng của chữ viết ABC. Chẳng hạn giữa [tu] và [ut] có sự phân bố các nét khu biệt trong thời gian gần như trên lược đồ sau đây:

I (tu) và [ut] vẫn là tính đồng nhất của các thành phần phân bố khác biệt về thời gian gần như trên lược đồ sau đây:

sau		sau	
tròn môi		tròn môi	
hẹp		hẹp	
vô thanh		vô thanh	
tắc		tắc	
răng		răng	

Nhu cầu phân biệt trật tự trước sau buộc người bản ngữ bỏ qua cái phần đồng cấu âm (màu xám) của các nét 1, 2, 3 (được cấu âm từ đầu đến cuối âm tiết) để nghe các nét 4, 5, 6 như thể “đi trước” (I) hay “đi sau” ba nét kia (II):

I		II	
vô thanh	sau	sau	vô thanh
tắc	tròn môi	tròn môi	tắc
răng	hẹp	hẹp	răng

Và đó chính là cái nghĩa mà ta phải hiểu khi nói đến “trật tự kế tiếp của các nét khu biệt” hay “trật tự kế tiếp của các chùm nét khu biệt (tức các âm tố)”. Trong một ngôn ngữ mà người bản ngữ có cách tri giác âm vị học như thế, các nét “vô thanh”, “tắc”, “răng” làm thành một chùm nét khu biệt (một âm vị) được phân giới rành mạch với cái chùm gồm có các nét “sau”, “hẹp”, “tròn môi”, và hai chùm nét khu biệt này được tri giác như hai âm đoạn có trật tự trước sau quan yếu, nghĩa là hai âm tố hay hai âm vị.

Trong một ngôn ngữ toàn âm tiết mở như tiếng Nhật, một tổ hợp như *[ut] là không thể có được, cho nên sáu nét khu biệt nói

trên làm thành một chùm không thể tách rời (một âm vị). Trong một ngôn ngữ có thể có cả [tu] lẫn [ut] nhưng không có sự đối lập âm vị học giữa hai cách phát âm ấy, như trong tiếng Aranta, quang cảnh âm vị học không khác bao nhiêu: âm tố vẫn không thể phân xuất ra được.

Trong một ngôn ngữ âm tiết tính có cả âm tiết mở lẫn âm tiết khép ([tu] và [ut]), vấn đề tính đồng nhất của các thành phần thuộc những hệ đối vị khác nhau sẽ cần được giải quyết ⁷⁷.

Với tinh thần của cách sử dụng trắc nghiệm hoán vị trên đây, có thể thử giải quyết vấn đề phân tích các tổ hợp phụ âm và nguyên âm. Theo cách làm đó, đứng trước một tổ hợp phụ âm hoặc nguyên âm hay là một cái gì có thể phiên âm bằng API như một tổ hợp phụ âm hoặc nguyên âm), chẳng hạn như [ts], [dz], [nd], [th], [ʔb], [au], [oa], [iw], [ei], trước hết ta sẽ tìm xem trong ngôn ngữ đang nghiên cứu có những tổ hợp nào có thể miêu tả như là chính những tổ hợp đang xét được đảo ngược trật tự lại không, hay nói cách khác, có những tổ hợp nào mà khi phân tích ra thì thấy lại chính những yếu tố của các tổ hợp đang xét nhưng được sắp xếp theo một trật tự khác không.

Nếu không, ta có thể yên tâm mà coi đó là những âm vị đơn.

Nếu có, ta cần xét tiếp những nhân tố có thể có liên quan đến vấn đề. Ở đây, ta lại gặp những khó khăn tương tự như trong việc sử dụng phương pháp trắc nghiệm giao hoán. Ta vẫn phải giải quyết từ trước vấn đề xác định xem các yếu tố của một tổ hợp [ab] có tương đương về phương diện cương vị cấu trúc với một tổ hợp có thể miêu tả hay phiên âm như [ba] hay không. Chẳng hạn, ta cần giải thuyết xem âm tắc sát [c] (cũng có thể phiên âm là [ts]) có phải là một âm vị hay là một tổ hợp hai âm vị trong một ngôn ngữ có tổ hợp [st]. Vì chưa có gì cho phép ta khẳng định rằng hai yếu tố của [st] chính là hai yếu tố của [ts], nghĩa là cùng có một cương vị cấu trúc như hai yếu tố ấy, ta chưa có quyền nói đến một sự hoán vị, cũng như ta không thể chỉ cần

⁷⁷ Một trong những hệ quả quan trọng nhất của sự hình thành của thể đối lập về trật tự thời gian giữa những đại lượng âm thanh nhỏ hơn âm tiết như trong các ngôn ngữ đoan âm vị là những sự dị biệt ngữ âm giữa các động tác cấu âm ngược chiều như mở của [tu] và động tác khép trong [ut] trở thành dư thừa trong khi vị trí trước sau của các âm tố trở thành quan yếu.

cứ vào vào sự khác nhau về nghĩa giữa hai tổ hợp [na] và [an] của tiếng Nhật và sự giống nhau về ngữ âm giữa từng yếu tố của nó khi phiên âm nó ra bằng chữ romaji để kết luận rằng ở đây có sự hoán vị của hai yếu tố [a] và [n]. Làm như vậy là hoàn toàn phi lý, vì giữa [a] của [na] và [a] của [an] cũng như giữa [n] của [na] và [n] của [an] không hề có sự tương đương về cương vị ngôn ngữ học: trong [na] ta có một âm vị /na/ gồm một số nét khu biệt tuy có thể phiên âm thành hai chữ romaji nhưng quan hệ kết hợp giữa hai chữ này là phi tuyến tính (không có khả năng hoán vị), còn trong [an] ta có một tổ hợp tuyến tính gồm hai âm vị /a/ và /n/ tuy cũng có những nét khu biệt giống như của /na/ nhưng lại làm thành hai tập hợp độc lập và có khả năng hoán vị.

Điều duy nhất có thể an ủi chúng ta là phương pháp trắc nghiệm bằng cách hoán vị cung cấp cho ta một tiêu chuẩn tiêu cực hoàn toàn chắc chắn. Như ta đã thấy rõ ở chương II, tình trạng bất khả năng hoán vị ở bên trong một đơn vị là bằng chứng không thể bác bỏ của tính đơn âm vị của bất cứ đại lượng ngữ âm nào. Một tổ hợp [ab] chắc chắn là một âm vị (đơn) nếu trong ngôn ngữ đang xét không có một tổ hợp nào có thể giải thuyết hay phiên âm như [ba]. Đây là hệ quả trực tiếp của cách định nghĩa âm vị như đơn vị nhỏ nhất có thể hoán vị.

Chẳng hạn các phụ âm tắc-xát và bật hơi của tiếng Anh hay tiếng Hán (“Quan thoại”) chắc chắn là đơn âm vị, vì hai yếu tố của các “tổ hợp” ấy không thể hoán vị được một khi ta biết rằng trong hai thứ tiếng này không có những tổ hợp [xát-tắc] hay [h-tắt] có thể giải thuyết như là sự đảo ngược trật tự của hai yếu tố làm thành các phụ âm tắc-xát⁷⁸.

Thế nhưng nếu trong ngôn ngữ đang xét có một tổ hợp giống như tổ hợp đang xét đảo ngược lại thì điều đó lại không có tác dụng chứng minh tính song âm vị của nó: một phức thể đơn âm vị có thể có dạng thức ngữ âm giống một tổ hợp song âm vị có mặt trong hệ được đảo ngược lại, như ta đã thấy với trường hợp

⁷⁸ Trong tiếng Anh có tổ hợp xát-tắc [st], nhưng lại không có tổ hợp tắc-xát [ts] ở bên trong, một hình vị, không có tổ hợp [ft] bên trong hình vị để hoán vị với tổ hợp [tf]. Ngoài ra, cũng không có tổ hợp [zd] để hoán vị với tổ hợp [dz]. Trong khi đó, tiếng Hán không có tổ hợp [st] để hoán vị với tổ hợp [ts], không có tổ hợp [ft] để hoán vị với tổ hợp [tf].

hai tổ hợp [na] và [an] của tiếng Nhật. Ngoài trường hợp đó ra còn có thể dẫn âm ч [tʃ] và âm и [ts] của tiếng Nga và hai phụ âm tắc-xát tương tự của tiếng Đức (viết là **tsch** và **z**), vốn có dáng ngữ âm giống resp. với các tổ hợp [tʃ] và [st] được đảo ngược lại. Như vậy trắc nghiệm hoán vị khó sử dụng khi cần chứng minh tính song âm vị của một tổ hợp có thể phiên âm như hai âm tố. Chỉ khi nào tính đồng nhất về phẩm chất ngữ âm cũng như về cương vị ngôn ngữ học giữa từng yếu tố của hai tổ hợp được hoán vị không còn nghi ngờ gì được nữa thì trắc nghiệm này mới có thể được coi là hữu hiệu.

Tính đồng nhất trở nên hiển nhiên và chắc chắn khi các yếu tố ấy không những giống nhau về ngữ âm mà còn được hưởng một tính độc lập ngang nhau trên trục kết hợp nhờ sự có mặt của một đường biên giới hình thái học chạy qua giữa hai yếu tố đang thành vấn đề (GORDINA 1966). Chẳng hạn các tổ hợp [ay], [ey], [oy], [uy] của tiếng Nga, mà về phương diện ngữ âm có thể được miêu tả như những nguyên âm đôi “đi xuống” cũng cùng một kiểu như ta thấy có trong tiếng Anh hay tiếng Đức, nhưng lại không thể được giải thuyết như những âm vị nguyên âm (dù là “đôi”) như trong hai thứ tiếng này, vì giữa hai yếu tố của tổ hợp có thể có một đường biên giới hình thái học ngăn cách thân từ với vĩ tố mệnh lệnh thức số đơn “hãy” (cf. các hình thái tự vị từ *знай* /zna-j/ ‘hãy biết’, *бей* /b'e-j/ ‘hãy đánh’, *пой* /po-j/ ‘hãy hát’, *дуй* ‘hãy thổi’).

Tiêu chuẩn này, một tiêu chuẩn ngôn ngữ học đích thực trực tiếp toát ra từ chức năng ngôn ngữ học của âm vị với tính cách là yếu tố khu biệt và nhận diện các đơn vị mang nghĩa, đòi hỏi phải giải thuyết như hai âm vị cả những âm đoạn có một phẩm chất ngữ âm được giữ đều từ đầu đến cuối (chứ không chuyển đổi giữa chừng như các phụ âm tắc xát hay có nguyên âm đôi) nhưng lại bị chia đôi vì một đường biên giới hình thái học chạy qua giữa âm đoạn, như phụ âm **Ш** của tiếng Nga. Đó là một âm suất (chuintante) dài ngạc hóa có thể phiên âm là [ʃ':] (có một cách phát âm khác: [ʃ'tʃ':] cũng được thừa nhận là chuẩn xác, nhưng không thông dụng). Nó được một số tác giả, như Jakobson (1929) và Avanesov (1956) giải thuyết như một âm vị đơn, và một số tác giả khác, trong đó có Baudouin de Courtenay (1912) và Zinder (1963)⁷⁹ giải thuyết như hai âm vị. Xét trên bình diện từ nguyên, nó là kết quả ngữ âm của sự hòa đúc hai yếu tố /s-ʃ/ hay

/z-š/ trong đó yếu tố thứ nhất có thể là giới từ /s/ hoặc tiền tố /s/, hay âm cuối của tiền tố /raz/, và do đó giữa hai yếu tố có một biên giới hình thái học phân chia một giới từ với một danh từ hay một tiền tố với một căn tố (cf. чаем [š':ajəm] 'với nước trà'; чёт [š':ot] 'con tính'; па́чет [ras':ot] 'sự tính toán'. Cách giải thuyết thành hai âm vị căn cứ vào biên giới hình thái học có thể được ngoại suy ra cho cả những trường hợp không thấy rõ biên giới này, như trong những từ như мѣт [š':it] 'mộc', тѣща [t'os':a] 'bà nhạc', v.v.⁷⁹.

Tuy nhiên cần lưu ý rằng [š':] là song âm vị không phải chỉ vì nó bị một đường biên giới hình thái học chia đôi. Sự có mặt của một biên giới như vậy ở bên trong [š':] chỉ cho biết rằng đây là hai yếu tố độc lập về phương diện hình thái học trong đó có thể nhận diện s (hay z) và š. Chính cái khả năng hoán vị mới là bằng chứng cho thấy rằng s (hay z) và š trong tổ hợp đang xét cũng như ở mọi nơi khác đều có được cương vị của những âm vị.

Thật vậy, không phải tất cả những yếu tố có tính độc lập hình thái học đều là những âm vị. Rất nhiều thứ tiếng có những đơn vị hình thái học, hay những yếu tố được phân giới bằng hình thái học nhưng lại là những hiện tượng điều tính hay những đại lượng nhỏ hơn âm vị, nghĩa là hình thành bằng một trong những nét khu biệt của một âm vị hay của một loạt âm vị cùng thuộc một đơn vị mang nghĩa.

Chẳng hạn, cái giọng phân biệt câu hỏi *Il vient?* "Nó đến chứ" với câu trần thuật *Il vient*. "Nó đến", tuy được đánh dấu bằng một biên giới hình thái học cho phép phân xuất một hình

⁷⁹ Muốn có một tổng quan về vấn đề này, xem VEYRENC 1966.

⁷⁹ Cách giải thuyết này được xác nhận một cách chắc chắn nhất trong cách xử lý của tiếng Nga đối với một số giới từ (cách chọn biến thể hình vị) khi các giới từ này đứng trước phụ âm м [š':]. Ta biết rằng các giới từ cиs' 'với' cиs' 'từ' в 'trong' в 'từ trong' có hai biến thể: điển thể (như trên) xuất hiện trước nguyên âm hay phụ âm đơn, và biến thể thứ hai, có dạng resp. ca, ca, вa, вa chỉ xuất hiện trước hai phụ âm trong đó có một âm xát. Thể thì khi đứng trước [š':], các giới từ ấy đều có cái dạng như khi chúng đứng trước hai phụ âm trong đó có một phụ âm xát, tức ca, ca, вa, вa. Bằng chứng này càng có sức thuyết phục hơn nữa khi ta nhớ rằng đây là một cách xử lý hình âm vị học có sức sinh sản rất cao trong tiếng Nga hiện đại, nó cho thấy rằng người bản ngữ cho đến nay vẫn tri giác [š':] như hai phụ âm, chứ không phải là một quy tắc hóa thạch chỉ còn đọng lại trong từ vựng.

vị “hỏi” tương đương với phép đảo câu *Vient-il?* song cả hai đều không phải là một âm vị (đoạn tính) và không thể phân tích thành những âm vị. Thanh điệu trong nhiều ngôn ngữ cũng có thể được tách ra khỏi ngữ lưu bằng một biên giới hình thái học (cf. các hiện tượng luân phiên hình âm vị học như *một/mốt*, *đây/đấy*, *nay/này* và những hiện tượng có thể quan sát trong cách nói lái) cũng không phải là âm vị.

Hiện tượng *Umlaut* của các ngôn ngữ German (cf. *Vater/Väter*, *Boden/Böden*, *Bruder/Brüder* trong tiếng Đức hay *foot/feet*, *man/men* trong tiếng Anh) không phải là một hiện tượng luân phiên âm vị. Thật vậy, khi so sánh các hình thái luân phiên với nhau, ta thấy có sự luân phiên giữa các nét khu biệt (như các nét về cộng minh nguyên âm chẳng hạn) chứ không phải giữa các âm tố. Chẳng hạn hình thái số phức của các danh từ tiếng Đức khu biệt với hình thái số đơn chỉ bằng một nét “hàng trước” (“âm sắc bổng”). Chính cái nét ấy có nghĩa là “số phức”, chứ không phải các nguyên âm /ɜ/, /ø/, /y/. Như vậy các nét khu biệt ấy làm thành một hình vị ngữ pháp mà ta có thể gọi tên. Như vậy các nét khu biệt ấy làm thành một hình vị ngữ pháp mà ta có thể gọi là “âm vị nhi hạ” (subphonematic) hay là một nét khu biệt hình vị tính⁸⁰.

Một thí dụ nữa là nét “mũi hóa” (tiếng cộng minh khoang mũi) bao trùm nhiều âm đoạn hay nhiều âm tiết trong tiếng Terena làm thành một hình vị ngữ pháp chỉ ngôi thứ nhất (so sánh ‘ayo ‘anh nó’ và ‘ăyō ‘anh tôi’. Nó được phân xuất ra khỏi ngữ lưu bằng một biên giới hình thái học nhưng không phải vì

⁸⁰ Tuy vậy, vì trắc nghiệm bao giờ cũng được tiến hành (một cách có ý thức hay vô thức) trên đơn vị đoạn âm vị, cho nên hiện tượng *Umlaut* thường được miêu tả như một sự luân phiên âm vị. Thậm chí có những nhà ngữ học còn thấy có thể căn cứ vào đó mà vạch những đường biên giới hình vị giữa nguyên âm mang *Umlaut* với các phụ âm kế cận, khiến cho căn tố mất hẳn thành phần nguyên âm (mà tác giả cách phân tích này không hề nhận thấy), và như vậy là *Umlaut* biến thành một trung tố (KASEVICH 1977,34). Rất có thể là người bán ngữ, do áp lực của cấu trúc đoạn âm vị của tiếng mẹ đẻ, tri giác *Umlaut* như một hiện tượng luân phiên âm vị. Nhưng cách ghi *Umlaut* trong chính tả tiếng Đức hình như không xác nhận điều đó: hai cái chấm viết trên nguyên âm biểu thị nét “âm sắc bổng” (có nghĩa là ‘số phức’) một cách hoàn toàn chính xác và nhất quán, và cái khoảng mà người ta để trống giữa hai cái chấm ấy và chữ cái ở phía dưới nó tượng trưng cho đường biên giới hình thái học ngăn cách thân từ với hình vị khuất chiết bên trong.

thế mà có cương vị âm vị. Đó cũng là một hình vị “âm vị nhi hạ” hay một nét khu biệt hình vị tính (chi tiết hơn, xem chương IV).

Một trường hợp thú vị cho thấy tình trạng không trùng hợp giữa biên giới hình vị và biên giới âm vị có thể tìm thấy trong hiện tượng gọi là “hài hòa nguyên âm”. Trong một số ngôn ngữ có lẽ thuộc loại đoạn âm vị và có “tái lập âm tiết”, ta nhận thấy trong các hình vị ngữ pháp có những hiện tượng luân phiên nguyên âm mà nội dung là các âm đoạn được coi là thuộc về các hình vị này bao giờ cũng chứa đựng những nét âm sắc đặc trưng của nguyên âm (hay nói cho chính xác hơn, của âm tiết) làm thành hình vị từ vựng, thành thử nếu ta tiến hành phân xuất các hình vị bằng trắc nghiệm giao hoán mà không nghe theo những định kiến âm đoạn luận, ta sẽ buộc lòng phải thừa nhận là các nét này thuộc về hình vị từ vựng, và vạch một đường biên giới hình thái học giữa các nét khu biệt về âm sắc này với các nét nguyên âm khác thực sự thuộc về các hình vị ngữ pháp (tức là những nét thường xuyên có mặt trong các hình vị này). Chẳng hạn trong từ tiếng Thổ Nhĩ Kỳ /jolumuz/ ‘những con đường của chúng ta’ (‘đường’-‘ta’-‘số phức’) có cấu trúc hình thái học như sau:

S			S			S		
O			O			O		
j	A	I	I m			I z		

trong đó dấu “s” chỉ nét “sau”, dấu “o” chỉ nét “tròn môi”, dấu A chỉ nét “rộng”, dấu I chỉ nét “hẹp”: đó là nét duy nhất thực sự thuộc về hai hình vị ngữ pháp có nghĩa là ‘chúng ta’ và ‘số phức’ (hai hình vị này, tùy theo âm sắc của hình vị từ vựng đi trước, nghĩa là của ca từ, có thể có dạng resp. /um - uz/, /im - iz/ hay /im - iz/. Như vậy hai nét “sau” và “tròn môi” có thể tách ra khỏi hai hình vị ngữ pháp nhờ một biên giới hình thái học (trên giản đồ các biên giới hình thái học được biểu trưng bằng những khoảng hở giữa các khung bao quanh mỗi hình vị).

Đứng trước những dữ liệu này, các nhà ngữ học có khuynh hướng “Praha” sẽ coi hai nét này là “không quan yếu” khi được

thực hiện trên các hình vị ngữ pháp vì nó được quy định một cách máy móc do các quy tắc “hài hòa nguyên âm” (nếu họ nhất quán tuân theo những nguyên lý của trường này); các nhà ngữ học có khuynh hướng “vật lý luận” (của phái miêu tả hay của trường Leningrad) sẽ coi hai nét này như thuộc về các âm đoạn trong đó nó được thực hiện (và mỗi hình vị ngữ pháp hữu quan sẽ được miêu tả như có ba “thạ hình” (allomorphs), như ở đoạn trên đã trình bày), đồng thời các nguyên âm trong mỗi tha hình ấy sẽ được coi là một âm vị độc lập, theo nguyên tắc “*once a phoneme always a phoneme*” (“đã là âm vị thì ở đâu và bao giờ cũng là âm vị”). Phương pháp “phân tích thành tố” do Z.S. Harris đề nghị (1944) sẽ phân xuất hai nét này thành một “thành tố dài” (long component) độc lập đối với các hình vị. Âm vị học điệu tính của Trường Luân Đôn sẽ xác lập nó thành một (hay những) “điệu vị” (prosody/ies) riêng (xem Ch. IV).

Nhưng nếu ta giữ đúng nguyên tắc của phép giao hoán không có định kiến chiết đoạn luận hai nét khu biệt này phải được coi là một bộ phận nội tại của hình vị từ vựng *jol*, vì ngoài cái đặc tính ngữ âm học về tầm bao quát của nó (trải rộng trên tất cả các âm đoạn của từ), không có gì cho phép ta tách nó ra khỏi các thành tố khác làm thành diện mạo âm vị học cố định, bất biến của hình vị *jol*. Hình vị từ vựng hay căn tố *jol* sẽ được miêu tả như có một số nét đặc trưng âm vị học trải ra khắp chiều dài của từ và nhờ đó mà bảo đảm tính toàn vẹn của từ trong các ngôn ngữ chấp dính có hiện tượng “hài hòa nguyên âm”.

Nhưng nếu đã như vậy thì liệu các ngôn ngữ này còn có thể coi là những ngôn ngữ đoản âm vị được nữa không? Tính toàn vẹn của các đoản âm vị hình như đã bị phá vỡ vì cái đường biên giới hình thái học chia nó ra thành hai phần trong đó có một phần không có tính chiết đoạn âm vị học. Tuy nhiên, sau khi đã loại trừ các nét đặc trưng về âm sắc thuộc về căn tố ra khỏi các hình vị ngữ pháp (và các âm đoạn tương ứng) để trả nó về cho căn tố (và âm đoạn tương ứng), ta vẫn thấy còn lại những đơn vị mà ta cần phải biết là có khả năng hoán vị hay không. Nếu ngôn ngữ chấp dính đang xét bố trí các hình vị của nó theo một trật tự xác định, chẳng hạn 1. căn tố; 2. hậu tố chỉ ngôi; 3. hậu tố chỉ cách; 4. hậu tố chỉ số, hoặc dù có thay đổi trật tự như thế nào thì nghĩa của từ vẫn không thay đổi về bất cứ phương diện nào, thì ta sẽ có một loại hình ngôn ngữ khác, có hai đơn vị có

nghĩa làm cơ sở: từ và hình vị. Bình diện âm vị học sẽ làm thành một lớp riêng, mà chỉ sau khi đã khảo sát khả năng hoán vị của những đại lượng nhỏ hơn âm tiết ta mới có thể miêu tả một cách thỏa đáng được.

Nếu trong ngôn ngữ đang xét hình vị có thể có kích thước nhỏ hơn âm tiết, nghĩa là một phụ âm phi âm tiết tính cũng có thể có cương vị hình vị (tức có nghĩa), tính chất đoạn âm vị của ngôn ngữ ấy có thể được coi là chắc chắn. Trong trường hợp ngược lại, ta sẽ phải xét cấu trúc của âm tiết và khả năng hoán vị của các đại lượng nhỏ hơn âm tiết, cũng như những hiện tượng “tái lập âm tiết” có thể có, v.v. Nếu ta có những đơn vị nhỏ hơn âm tiết có khả năng hoán vị – và điều đó sẽ dẫn một cách tự nhiên đến hiện tượng tái lập âm tiết – ta phải công nhận rằng ngôn ngữ đang xét là một ngôn ngữ đoạn âm vị, và miêu tả các hình vị của nó bằng những thuật ngữ âm vị.

Đĩ nhiên, đối với nhà âm vị học của trường cổ điển, nói rằng “âm vị nguyên âm trong một hình vị nào đó chỉ gồm có một nét khu biệt là độ mở mà thôi, còn những nét khác thì tuy nằm trong âm đoạn của nguyên âm ấy nhưng lại thuộc về một hình vị khác” là một chuyện rất khó nghe. Nhưng cần phải thấy rằng những nét đặc trưng về âm sắc trong một thứ tiếng có “hài hòa nguyên âm được thực hiện từ đầu đến cuối từ và trải đều trên tất cả các âm vị chứ không riêng gì trên các nguyên âm. Chẳng qua âm vị học cổ điển không quen nói đến âm sắc của phụ âm, coi đó như một hiện tượng không quan yếu một cách phổ quát (cái này hơi kì quặc, vì ngay trong các thứ tiếng Ấn Âu cũng có nhiều thứ tiếng dùng âm sắc của phụ âm như những nét khu biệt âm vị học). Thế mà người ta lại gọi nó là hài hòa nguyên âm, vì cho rằng hiện tượng tròn môi hay mạc hóa có thể bỏ qua khi nó nằm trên các âm đoạn phụ âm. Nhưng nếu các âm vị phụ âm có thể được miêu tả sau khi trừ xuất các nét ấy đi, thì tại sao các âm vị nguyên âm lại không thể được miêu tả sau khi trừ xuất những nét không thuộc về nó như vậy, nhất là khi âm vị học đã có sẵn những khái niệm tài tình như “trung hòa hóa” và “siêu âm vị”? (Nên nhớ rằng trong các ngôn ngữ có thanh điệu, các nét đặc trưng của thanh điệu cũng bị trừ xuất ra khỏi nguyên âm như vậy, tuy âm đoạn nguyên âm thường là âm đoạn chủ yếu, và nhiều khi cũng là âm đoạn duy nhất, mang thanh điệu).

Như vậy, hiện tượng “hài hòa nguyên âm” không cản trở tính chất đoản âm vị của các ngôn ngữ biết đến nó, nếu các âm đoạn dưới âm tiết có khả năng hoán vị. Tuy nhiên các ngôn ngữ này vẫn khác với các ngôn ngữ đoản âm vị “cổ điển” ở tính chất và chức năng của các nét khu biệt kiểm định sự hài hòa nguyên âm - ở đây các nét đặc trưng này có một cương vị khác hẳn: cùng với các hình vị, các âm vị đoạn tính và các âm vị siêu đoạn như thanh điệu và trọng âm từ, các nét khu biệt này là những thành tố trực tiếp của từ chứ không phải của âm vị.

Những trường hợp mà chúng tôi đã xét qua loa trong những đoạn trên cho thấy rằng các biên giới hình thái học không phải bao giờ cũng trùng với những biên giới âm vị, một điều mà ít có ai nói đến không phải vì nó phi lý, mà vì nó trái với những định kiến gắn liền với cách hình dung quá phổ biến về ngữ lưu như một chuỗi âm tố chiết đoạn làm thành những cái khung cứng nhắc, những cái giường Procuste của các nét khu biệt. Do sự không trùng hợp nói trên, tính khả phân hình thái học, tuy có tác dụng tăng cường rất nhiều tính độc lập của âm vị trên trục kết hợp và “tính hiện thực tâm lý” của nó, vẫn không thể dùng như một tiêu chuẩn đủ hiệu lực để phân xuất âm vị.

Mặt khác, với tính cách là một thủ pháp phân tích trắc nghiệm hoán vị gặp phải những khó khăn gần giống như những khó khăn đã cản trở trắc nghiệm giao hoán, và những trở lực này không phải bao giờ cũng có thể khắc phục bằng cách viện đến các biên giới hình thái học.

Hình như muốn giải quyết những vấn đề mà ba biện pháp trên đành chịu bỏ ngỏ, ta phải dùng đến những chuẩn tắc tri thức luận như dành ưu tiên cho giải pháp tiết kiệm nhất, nghĩa là đưa đến những nhận định và những quy tắc có sức khái quát lớn nhất, một chuẩn tắc mà cách lập thức hay nhất đã tìm được trong ngôn ngữ học là “áp lực của cấu trúc chung” (“structural pressure” hay “pattern congruity”). Tiêu chuẩn này mà đem gắn liền với “thao tác luận”, tức với thái độ duy danh cực đoan như nhiều người đã làm, thì hết sức bất công, nhất là khi nói về một ngành khoa học về cách nhận thức của con người như ngôn ngữ học: áp lực của toàn thể cấu trúc của ngôn ngữ tác động rất mạnh vào người bản ngữ, và ta có rất nhiều cơ sở để giả thiết rằng không có cái gì buộc người bản ngữ phải tri giác (phân tích, giải thuyết, phân giới, cấu trúc hóa, v.v.) một đại lượng nào đó

theo cách này chứ không phải theo cách kia, thì cái đại lượng ấy sẽ được họ tri giác (phân tích, giải thuyết, v.v.) giống như những đại lượng tương tự mà họ bị những sức ép rõ rệt hơn buộc phải tri giác (phân tích, giải thuyết, v.v.) theo một cách nào đó⁸¹.

Cũng không ngoại trừ trường hợp ta đôi khi phải dựa vào những chuẩn tắc tìm ra tại chỗ (*ad hoc*) trong những sự kiện của thứ tiếng đang nghiên cứu, miễn sao các chuẩn tắc ấy được lập thức bằng thuật ngữ ngôn ngữ học đích thực.

Khái niệm biến thể kết hợp trong âm vị học

Trên kia chúng ta đã thấy rằng trải nghiệm giao hoán tiến hành trên giấy với những chữ cái API bị các nhà âm vị học tưởng lầm là được tiến hành trên những âm đoạn âm học và/hay cấu âm. Chính sự lầm lẫn này đã cho ra đời khái niệm biến thể kết hợp (hay tha âm – allophone) và khái niệm nét kết hợp mà người ta coi là không quan yếu hay thừa dư.

Hai âm tố không giao hoán được (nghĩa là khi thay thế cho nhau không đưa đến một sự thay đổi trên bình diện nghĩa) là hai biến thể của cùng một âm vị. Người ta phân biệt các biến thể tự do (*variantes libres*) hay biến thể tùy ý (*variantes facultatives*) với các biến thể bắt buộc (*variantes liées*), rồi các biến thể bắt buộc lại được phân ra thành biến thể vị trí (*variantes positionnelles*) và biến thể kết hợp (*variantes combinatoires*). Sự khác nhau về ngữ âm giữa hai biến thể kết hợp được coi là do sự chi phối của một sự khác nhau khác thường nằm trong một âm đoạn kế cận. Vậy sự khác nhau giữa hai biến thể là “có thể biết trước” (*predictable*), cho nên nó không có tác dụng khu biệt: nó là một sự khác nhau “không quan yếu” (*non pertinente, irrelevant*) hay là “thừa dư” (*redundant*) như trong thuật ngữ của Jakobson và Halle (1956).

⁸¹ Chẳng hạn rất có thể là tiếng bật hơi [h] trong các ngôn ngữ đoạn âm vị có âm này được tri giác như một âm đoạn do thể loại suy với các phụ âm sát khác và do đó được xử lý như một âm vị (đoạn tính) mặc dầu nó không có khả năng hoán vị. Trong nhiều thứ tiếng đoạn âm vị, [h] chỉ có thể xuất hiện ở vị trí đầu âm tiết, cho nên không thể hoán vị với một nguyên âm. Nhiều thứ tiếng có những phụ âm tắc bật hơi, nhưng hình như không có thứ tiếng nào có những tổ hợp [h + phụ âm], cho nên [h] cũng không thể hoán vị với phụ âm.

Khi tiến hành trắc nghiệm giao hoán trên hai phụ âm làm nên sự khác nhau giữa hai từ [tap] và [tak] chẳng hạn trong một thứ tiếng mà phụ âm cuối được phát âm không có tiếng “nổ” (không có giai đoạn bùng), người ta hoàn toàn yên trí rằng việc thay thế [-p] bằng [-k] cũng chính là sự thay thế hai chiết đoạn tương ứng với tư thế “tắc” của hai phụ âm này (hiện rõ trên thanh phổ đồ được như một khoảng trắng sau khoảng có các formants F_0 , F_1 , F_2 , F_3 , v.v. của nguyên âm). Thế nhưng dù không xem thanh phổ đồ hay không nghe thử những đoạn cắt trong băng từ ra ta cũng biết rằng thay một khoảng im lặng bằng một khoảng im lặng khác có nghĩa là không thay gì hết. Điều này ngay từ cuối thế kỷ trước linh mục Rousselot cũng đã thấy rõ khi ông trình bày lý thuyết về ba giai đoạn (phases) cấu âm trong đó giai đoạn cuối của âm tố đi trước được thực hiện hoàn toàn đồng thời với giai đoạn đầu của âm tố đi sau trong cùng một âm tiết - một lý thuyết trung thành với sự thật khách quan nhưng trái hẳn với cách hình dung của các nhà âm vị học về sự kế tiếp tuyến tính giữa các âm tố (và các âm vị) trong ngữ lưu. Và nhà Hán học như B. Karlgren cũng đã nhận thấy điều này từ lâu (KARLGREN 1926:261-2). Như thế không có nghĩa là cái khoảng im lặng kia không chứa đựng một thông tin nào hết: nó có chứa đựng nét “vô thanh” và một phần nào cả phương thức cấu âm “tắc” nữa. Nhưng nó và cái âm đoạn chứa đựng nó không cho biết gì về vị trí cấu âm của cái âm tố phụ âm ([p] hay [k]) mà người ta đồng nhất lắm với âm đoạn ấy. Muốn nhận diện và phân biệt hai phụ âm được giao hoán, người bản ngữ phải nghe cả cái âm đoạn được gán cho nguyên âm “đi trước” nữa.

Với các phụ âm mũi cuối âm tiết tình hình cũng không khác bao nhiêu: [aŋ] và [aŋ] khu biệt với nhau không phải nhờ âm đoạn được gán cho phụ âm cuối, vì trong âm đoạn này người ta chỉ nghe một tiếng cộng minh mũi ù ù không thể phân biệt được đâu là [ŋ], đâu là [ŋ], những thông tin chủ yếu cho phép người nghe nhận diện và phân biệt hai phụ âm này và dùng hai ký tự khác nhau ([ŋ] và [ŋ]) để phiên âm nó đều nằm trong phần cuối của âm đoạn nguyên âm, dưới dạng những nét uốn của các formant - hiệu quả âm học của động tác khép trong giai đoạn “tiến” (khởi phát) của phụ âm cuối thường bắt đầu từ 1/3 cuối âm đoạn nguyên âm. Như vậy việc thay thế hai ký hiệu phiên âm tương đương với việc thay thế một số nét khác nhau chứa đựng trong

âm đoạn nguyên âm, nhưng, như ta đã thấy, người bản ngữ của một thứ tiếng đoán âm vị không chịu nghe những nét đặc trưng âm học khác nhau đó mà chỉ dùng nó để suy diễn ra cái tư thế tĩnh của các khí quan phát âm trong âm đoạn sau vì chỉ có cái tư thế ấy mới là quan yếu đối với phương thức nhận diện âm vị qua những cảm giác nội thân của người nói thứ tiếng này. Khi nhà ngữ âm học phiên âm âm [a] của tổ hợp [ap] bằng chữ **a** mà anh ta đã dùng để phiên âm [a] của [ap] và [a] đứng một mình chẳng hạn, anh ta hoàn toàn yên trí rằng ba âm [a] ấy hoàn toàn đồng nhất, mặc dầu nó hoàn toàn khác nhau, và sở dĩ anh ta không nhận thấy sự khác nhau ấy là vì khi phiên âm [ap] và [ap], anh ta đã trừ khử những nét uốn đặc trưng của phụ âm cuối ra khỏi âm đoạn nguyên âm.

Bây giờ, nếu trong ngôn ngữ đang xét động tác khép của phụ âm cuối bắt đầu sớm hơn so với các ngôn ngữ quen thuộc đối với người người phiên âm (chẳng hạn đúng vào giữa âm đoạn nguyên âm chứ không phải vào 1/3 cuối, thành thử nét uốn của các formant chiếm một quãng dài hơn), người này sẽ nhận thấy có một sự sai biệt trong âm sắc của nguyên âm đi trước [p]: đó là một âm sắc “bổng” hơn, cho nên anh ta sẽ viết [æp] thay cho [ap]. Thế là một “biến thể kết hợp” đã ra đời.

Với tính cách là một khái niệm thủ pháp, khái niệm “biến thể kết hợp” không làm thành vấn đề gì. Dĩ nhiên có thể chấp nhận một cách phiên âm tạm thời phản ánh những sự sai lầm về thính giác khó tránh khỏi ở nhà ngữ âm học, trong khi chờ đợi một sự chỉnh lí lại bằng cách vận dụng những thủ thuật thích đáng. Nhưng người ta lại không nhìn nhận sự việc như thế. Vì “phiên âm ngữ âm học” vốn được coi như là ghi lại một cách hoàn toàn chính xác những dữ liệu khách quan, và những dữ liệu này lại được coi là tương ứng một đối một với các đơn vị ngôn ngữ, cho nên các biến thể kết hợp cũng thường được coi như một thứ đơn vị ngôn ngữ cũng có tính hiện thực không kém gì các đơn vị khác, thậm chí còn hiện thực hơn cả các âm vị nếu ta nghe theo những tác giả cho rằng âm vị chỉ là kết quả của sự hư cấu (fiction). Nhiều tác giả gọi các biến thể (biến thể kết hợp cũng như các thứ biến thể khác), là “âm tố ngôn ngữ” (zvuki jazyka) để đối lập với các “âm tố của lời nói” (zvuki rechi) mà họ cho là chưa phải thực sự những đơn vị thuộc hệ thống ngôn ngữ. Mặt khác, khái niệm biến thể kết hợp lại được liên hệ với khái

niệm không quan yếu và khái niệm thừa dư vốn không có chút nào liên quan đến nó.

Từ những điều đã nói trên về cội nguồn phát sinh của các biến thể kết hợp, ta có thể thấy rõ rằng mọi sự đều chỉ là kết quả của một sự hiểu lầm. Nguyên âm của tổ hợp được nhà ngữ âm học phiên âm là [æɪ] cho thứ tiếng đang nghiên cứu khác với tổ hợp [aɪ] không phải vì cái âm đoạn được gán cho [æ] có chứa đựng một cái gì không có trong đoạn [a], vì cả hai âm đoạn đều chứa đựng những dấu hiệu đặc trưng như nhau của phụ âm [ɪ] (cũng những hiệu quả ấy của động tác của lưỡi đưa về phía ngạc, nét uốn của F_1 về phía những tần số thấp hơn và của F_2 về phía những tần số cao hơn) mà vì sự xuất hiện hơi sớm hơn của chính những dấu hiệu ấy. Thế nhưng nhà ngữ âm học trả những dấu hiệu ấy lại cho phụ âm nếu chúng xuất hiện đúng vào cái thời điểm quen thuộc đối với anh ta, ([aɪ]), còn cái phần dôi ra của chính những dấu hiệu ấy lại được anh ta nhận thấy trong âm đoạn nguyên âm ([æɪ]) nếu chúng xuất hiện sớm hơn một chút.

Như vậy, những hiệu quả âm học của động tác khép của phụ âm [ɪ] được coi là quan yếu (là “nét khu biệt” hay “dấu hiệu của nét khu biệt” của phụ âm) vì nó đã được nhà ngữ âm học trả về một cách vô thức cho âm đoạn phụ âm, còn cái phần dôi ra (vì nhà ngữ âm học không quen nghe nó sớm như vậy) thì lại được coi là một nét không quan yếu hay thừa dư của nguyên âm.

Sự phân biệt đối xử nhỏ nhẻ này sẽ không đưa đến những hậu quả đáng buồn như vậy nếu các nhà âm vị học ý thức được cội nguồn của nó và cái tính chất thuần túy thủ thuật của khái niệm biến thể kết hợp, nếu họ ý thức được rằng cái khái niệm tạm bợ này không tương ứng với bất cứ một cái gì có thật dù là trong ngôn ngữ hay trong lời nói cũng như trong hiện thực vật chất. Đặc biệt, nó không tương ứng với chiết đoạn âm thanh, vì nếu các biến thể kết hợp tương ứng với những âm đoạn, thì số các biến thể kết hợp của một âm vị sẽ bằng số chu cảnh âm thanh trong đó âm vị đang xét có thể xuất hiện. Các ký hiệu phiên âm ngữ âm học không biểu thị những chiết đoạn âm thanh, chúng biểu thị những chùm nét khu biệt xuyên âm đoạn.

Khi nói rằng âm sắc bổng của [æ] trong [æɪ] là một nét không quan yếu, lẽ ra người ta phải nhớ rằng nét này chỉ không quan yếu đối với việc phân biệt [æ] và [a] trong khi phiên âm

âm vị học, chứ đối với người bản ngữ nó không hề kém phần quan yếu so với âm sắc bổng của [a] trong [aɲ] vốn là dấu hiệu duy nhất cho phép nhà ngữ âm học nhận ra phụ âm [ɲ].

Những sự biến đổi của âm vị /ɛ/ Nga trong những chu cảnh khác nhau cho ta một thí dụ khá bổ ích về phương diện này. Ta biết rằng các biến thể kết hợp của âm vị nguyên âm này được phân phối trong một vùng khá rộng những vị trí cấu âm ở “hàng trước” trải dài từ [a] đến [i]. Biến thể “rộng” nhất của âm vị này cũng rộng bằng hay rộng hơn cả [ɛ] hay [æ] là biến thể “hẹp” nhất (hay “bổng” nhất) của /a/ trong chu cảnh ở giữa hai phụ âm ngạc hóa. Trong chu cảnh này, giá trị ngữ âm của /ɛ/ sẽ là [e¹] hay [e²]. Theo thuật ngữ thông dụng, người ta nói rằng cách cấu âm rộng hay hẹp của /e/ “không quan yếu”. Thế nhưng cách cấu âm hẹp của /e/ lại chính là dấu hiệu duy nhất cho phép người nghe phân biệt *v sem* [fs'e'm] ‘lúc bảy giờ’ và *v sem* [fs'e'm] ‘cho mọi người’. Sở dĩ người nghe bản ngữ tri giác hai nguyên âm [e¹] và [e²] như một âm vị nguyên âm duy nhất là vì họ đã khử “màu sắc i” ra khỏi âm đoạn nguyên âm để chuyển nó sang âm đoạn phụ âm, và ở đây họ dùng màu sắc này để nhận diện phụ âm /m/ “mềm” (ngạc hóa) như một âm vị đối lập với âm /m/ không ngạc hóa. Nói rằng người Nga không phân biệt được âm [e] hẹp với âm [ɛ] rộng (cũng như nói rằng nét hẹp/rộng hay âm sắc bổng/trầm không quan yếu) là hoàn toàn sai. Họ phân biệt hai nét đó một cách dứt khoát nếu họ nghe hai âm ấy trong hai chu cảnh giống nhau. Cũng như họ phân biệt *p'et* [p'e't'] ‘hát’ và *p'at* [pæ't] hay [p'e't'] ‘(số) năm’ một cách dễ dàng. Họ bao giờ cũng phân biệt rõ ràng hai âm vị /a/ và /e/ ngay cả khi hai âm vị này đều phát âm là [ɛ] như nhau, vì trong trường hợp này chu cảnh ngữ âm tất nhiên phải khác nhau, thành thử người nghe sẽ làm những bài tính trừ khác nhau.

Nói chung không thể nói rằng người bản ngữ không phân biệt các biến thể kết hợp của cùng một âm vị. Họ buộc lòng phải phân biệt, vì nếu không họ sẽ không thể nhận diện âm vị kế cận. Chỉ có điều là sự phân biệt ấy được thực hiện trong âm vị kế cận chứ không phải trong âm đoạn thường được gán cho âm vị đang xét (âm vị được coi là có hai biến thể kết hợp khác nhau). Trong tiếng Nga [i] và [i] là hai biến thể của âm vị /i/ : [i] xuất hiện ở vị trí đầu từ và sau các phụ âm ngạc hóa; [i] xuất hiện sau các phụ âm “cứng” (không ngạc hóa). Giữa /m'i/ và /mi/,

sự khác nhau thể hiện rõ nhất trong âm đoạn nguyên âm (/mi/ được phát âm là [mi]). Nếu một người ngoại quốc phát âm /mi/ thành [mi], người Nga sẽ hiểu là /m'i/ chứ không phải là /mi/. Với các ngôn ngữ khác, trong đa số các trường hợp việc thay thế một biến thể kết hợp của một âm vị bằng một biến thể khác của âm vị ấy thường làm cho người bản ngữ không nhận ra từ ngữ nguyên thủy nữa, hoặc nếu có nhờ ngôn cảnh mà nhận ra chẳng thì cũng có cảm giác là người nói có giọng ngoại quốc hay giọng một phương ngữ lạ.

Chiều rộng của khu vực biến hóa của các nguyên âm Nga là hệ quả của mức độ đồng cấu âm đặc biệt cao trong các tổ hợp CV và VC của thứ tiếng này so với các ngôn ngữ khác ở châu Âu. Nói một cách khác, trong tiếng Nga, các động tác mở và khép của các phụ âm kéo dài trên một quãng dài hơn khá nhiều của âm đoạn nguyên âm so với phần lớn các thứ tiếng khác, thành thử trong các âm tiết CVC thường có sự chổng chéo giữa động tác mở của phụ âm đầu và động tác khép của phụ âm cuối khiến cho âm sắc của nguyên âm trên suốt chiều dài của âm đoạn thay đổi rất nhiều. Nhà ngữ âm học mà thính giác đã được tập dượt theo tiêu chuẩn của hệ thống ngữ âm Âu châu trung bình (SAE - Standard Average European theo thuật ngữ của B. L. Whorf) tất nhiên phải nhận thấy những sự thay đổi ấy và sẽ ghi nó vào cách phiên âm của nguyên âm chứ không chuyển nó sang âm đoạn phụ âm như người bản ngữ Nga quen làm, vì anh ta đã quen khứ những hiện tượng đồng cấu âm nhẹ hơn nhiều.

Ví thử trong hệ thống SAE các động tác mở và khép trong khi cấu âm các phụ âm cũng kéo dài như trong tiếng Nga, sẽ không có một nhà ngữ âm học châu Âu nào ngờ đến sự hiện hữu của những biến thể kết hợp khác xa điển thể (biến thể gần chuẩn nhất) của âm vị /a/ đến như [e] hay [i] trong tiếng Nga.

Những hệ quả lý thuyết của sự ngộ nhận về tính hiện thực (sự "trầm tra" hypostase) của khái niệm biến thể kết hợp trở nên đặc biệt nghiêm trọng trong những trường hợp được gọi là hiện tượng "chổng chéo" hay "xếp lớp" giữa các âm vị (chevauchement de phonèmes, phonemic ovenapping) thường được nói đến khi sự cùng có mặt của những nét khu biệt của hai âm vị trong một âm đoạn được gán cho một âm vị thứ ba "đứng giữa" hai âm vị ấy khiến cho âm đoạn này thay đổi phẩm chất ngữ âm đến mức nhà ngữ âm học được đào tạo theo hệ thống SAE thấy

nó đồng nhất (về phẩm chất ngữ âm) với một trong những biến thể của một âm vị khác mà anh ta đã ghi lại được trong một chu cảnh khác. Nhà âm vị học vật lý luận, vốn quan niệm âm vị như một chủng loại gồm những âm tố giống nhau về phẩm chất ngữ âm và ở vào thế phân bố bổ sung cho nhau, dĩ nhiên thấy cần phải xếp âm tố ấy vào cùng một chủng loại (cùng một âm vị) với những âm tố giống nó, nhất là với âm tố nào đã được mình phiên âm bằng cùng một ký hiệu với nó, và từ đó đi đến một giải pháp hoàn toàn sai. Sau tất cả những điều đã nói trên về cách nhận diện các âm thanh và về cội nguồn của các biến thể kết hợp, ta có thể thấy rõ rằng cái gọi là hiện tượng chồng chéo giữa các âm vị không làm gì có dù là trong ngôn ngữ hay trong các dữ liệu vật chất. Nó là sản phẩm của một ảo giác của nhà ngữ âm học trong khi phiên âm, một ảo giác sinh ra từ cách nghe SAE được ứng dụng một cách không đúng chỗ cho một cách nghe khác.

Như vậy khái niệm biến thể kết hợp, như nó vẫn được vận dụng trong âm vị học cổ điển, chỉ là kết quả của một sự hiểu lầm của các nhà ngôn ngữ học: họ lầm tưởng các “âm tố”, tức các âm vị của hệ thống SAE, là những chiết đoạn âm thanh kế tiếp theo nhau (theo cái nghĩa chính xác nhất của các từ này) mà họ đã ghi lại “y nguyên”. Bất kỳ ai đã tuân thủ cách định nghĩa “nét khu biệt” như là yếu tố ngữ âm nhỏ nhất có thể tự mình phân biệt một đơn vị mang nghĩa thì tất nhiên đều phải công nhận rằng mọi đặc trưng ngữ âm đáp ứng với định nghĩa này đều phải được thừa nhận là một nét khu biệt bất chấp nó nằm ở chỗ nào, trong âm đoạn nào. Nói một cách khác, tất cả các nét khu biệt của một âm vị đều phải được coi là nét khu biệt của âm vị ấy, dù nó có lan sang những âm đoạn được gán cho những âm vị khác hay có nằm trọn vẹn trong các âm đoạn ấy cũng vậy⁸².

⁸² Tính quan yếu của các nét kết hợp và của những nét khác bị coi là không quan yếu vì “được quy định một cách máy móc” chỉ vì nó được thực hiện trong những âm đoạn được gán cho một âm vị khác có thể chứng minh qua những trường hợp như cái gọi là “quá trình âm vị hóa” (“phonologisation”).

Giả sử trong một ngôn ngữ nọ, vào một thời đại nào đó, sự có mặt của vĩ tố /i/ có nghĩa là “số phức” bắt đầu kéo theo một cách máy móc sự xuất hiện của nét “nhích về phía trước” trong âm đoạn nguyên âm của căn tố (Umlaut).

Nét Umlaut này được âm vị học cổ điển coi là “không quan yếu”, vì nó được quy định một cách máy móc do sự có mặt của vĩ tố /i/. Rồi vào một thời đại sau, đến

Thế nhưng cái sự thật quá đương nhiên này vẫn tiếp tục bị phủ nhận một cách thần nhiên trong thực tiễn làm việc của các nhà âm vị học, mặc dầu trong lý thuyết chưa bao giờ có ai buồn chú thích một câu văn tắt nói rằng “một nét đặc trưng tự mình đủ để khu biệt hai đơn vị có nghĩa chỉ là nét khu biệt khi nào nó nằm trong âm đoạn được nhà âm vị học công nhận là thuộc về âm vị đang xét mà thôi” chẳng hạn. Lẽ dĩ nhiên, một câu như thế sẽ hết sức vô lý về phương diện lý thuyết. Vả lại chưa bao giờ có một nhà âm vị học nào không yên trí rằng âm vị bao giờ cũng nằm gọn trong một âm đoạn, bất chấp hàng trăm công trình nghiên cứu ngữ âm học thực nghiệm đã chứng minh điều ngược lại. Tuy nhiên, đây cũng là một bằng chứng cho thấy rằng nhà âm vị học vốn nói một thứ tiếng đoán âm vị thiên hẳn về bình diện cấu âm - nơi mà tính chiết đoạn của âm tố và âm vị rõ hơn hẳn so với bình diện âm học: trong các thứ tiếng này, chỉ có giai đoạn “giữ” là đáng kể, vì trong giai đoạn này phẩm chất của các âm tố tương đối ổn định, vị trí của các khí quan phát âm tương đối tĩnh tại, trong khi hai giai đoạn tiến (khởi phát) và lùi

khí âm /-i/ này mất thanh và rụng đi, thành thử nét Umlaut trở thành đặc trưng hình thái duy nhất đánh dấu số phức khu biệt với hình thái “số đơn” (không Umlaut), người ta nói rằng nét Umlaut của nguyên âm đã được “âm vị hóa”, nghĩa là từ chỗ không quan yếu nay đã trở thành một nét khu biệt của một âm vị mới.

Thật ra sở dĩ hình vị /-i/ có thể rụng đi được trong khi ngữ pháp của ngôn ngữ đang xét vẫn giữ nguyên phạm trù số chính là vì nét Umlaut trước đó đã có được tính quan yếu và không còn cho là một sự thể hiện sớm (anticipation) của nét “hàng trước” của nguyên âm /-i/, mà đã là một nét khu biệt độc lập. Chứ nếu không, thì một là hình vị /-i/ không thể mất đi được, hai là khi nó rụng đi nét Umlaut cũng sẽ lập tức mất theo một cách máy móc (và trong ngôn ngữ đang xét sự phân biệt giữa số đơn và số phức cũng không còn được đánh dấu trong các từ hữu quan nữa).

Cho nên ta có thể giả định một cách có căn cứ rằng nét Umlaut đã trở thành quan yếu ngay từ khi thể hệ trẻ của khối cộng đồng ngôn ngữ đang xét không còn bao giờ nghe các ông bà già dùng hình thái số phức có vĩ tố /-i/ mà không có nét Umlaut trong nguyên âm của căn tố. Đối với những người bản ngữ thuộc thể hệ này và những thế hệ kế theo, nét Umlaut chính là dấu hiệu hình thái học thường xuyên, bất biến của số phức bên cạnh vĩ tố /-i/. Gánh nặng chức năng, hay nói cho đúng hơn, cái phần tác dụng khu biệt mà nó chia sẻ với vĩ tố /-i/ càng ngày càng tăng lên cho đến khi chỉ một mình nó thôi cũng đã đủ khu biệt hai hình thái số phức và số đơn. Hiện tượng rụng mất vĩ tố /-i/ tuyệt nhiên không phải là nguyên nhân của hiện tượng “âm vị hóa” của nét Umlaut như chính thuật ngữ này ngụ ý. Ngược lại, sở dĩ nó có thể diễn ra được chính là nhờ nét Umlaut đã hoàn toàn trở thành một nét khu biệt chính danh.

(buông) đều chứa đựng những động tác chuyển vị xuyên qua các âm đoạn. Chính vì vậy mà các thứ tiếng châu Âu không phân biệt các phụ âm khép vào với các phụ âm bật ra: hai loại phụ âm này hoàn toàn giống nhau nếu chỉ xét giai đoạn giữ. Những sự khác nhau về động tác không được coi là có tác dụng khu biệt vì nó hoàn toàn lệ thuộc vào âm vị kế cận, mà trong một ngôn ngữ không có mô hình âm tiết cố định thì âm vị kế cận có thể là bất kỳ âm vị nào. Cho nên người bản ngữ vô hình trung chú ý đến sự tiếp nối của những tư thế tĩnh nhiều hơn là đến những động tác cấu âm. Rất có thể ý định của người nói là chuyển đến người nghe một chuỗi những tư thế tĩnh chứ không phải những âm thanh. Âm thanh chỉ là những phương tiện để chuyển đạt những tư thế ấy. Cho nên những động tác chuyển từ tư thế này sang tư thế kia rất có thể là không cố ý và hoàn toàn vô thức. đúng như các nhà ngữ âm học của thế hệ trước vẫn nói với ta⁸², và cũng đúng như mỗi thao tác của âm vị học đương đại đều giả định. Cho nên trong các thứ tiếng đoạn âm vị như tiếng Ấn Âu, có thể nói rằng đối với người nói, những nét đặc trưng âm học do các động tác cấu âm sản sinh không có tính quan yếu âm vị học. Nhưng đối với người nghe, những đặc trưng này ít ra cũng quan yếu một cách gián tiếp, ở chỗ chính các nét ấy cho phép họ tái lập những tư thế tĩnh nối tiếp nhau của các khí quan phát

⁸² Cf. JONES (1951:2): "A glide is the sound produced by the movement of passing in a natural manner from the position... of one sound to the position... of the next; it is an unavoidable sound, and has no linguistic significance". Cf. thêm ESSEN (1957:82): "... Die Übergangsphasen sind ein Art Niemansland... Solche Übergangsphasen werden vom Angesprochenen zwar perzipiert, aber sie werden nicht apperzipiert. Sie sind objectiv vorhanden, aber sie werden beim Akte der sprecherischen Verständigung nicht gewertet, sie sind sprachlich irrelevant." Cf. thêm BUYSENS (1980: 25ss): "Il est particulièrement frappant que le locuteur suédois ne perçoit pas la phase intermédiaire [entre /t/ et /i/ de /ti/] alors que cette phase est nettement plus longue que celle où se reconnaît la consonne /t/. Or cette phase n'est pas fonctionnelle; les deux phonèmes ne se reconnaissent, ne peuvent remplir leur fonction, que lors des deux autres phases".

Những lời phát biểu được trích dẫn trên đây phản ánh một cách trung thành cách hình dung của người châu Âu về sự thể. Với tính cách là những nhận định khoa học, những phát ngôn ấy hoàn toàn trái với sự thật khách quan. Chẳng hạn, chính nhờ cái giai đoạn "trung gian" (glide, Übergangsphase) mà người nghe nhận ra âm /t/ của /ti/, vì giai đoạn tĩnh (giai đoạn "giữa") chỉ là một quãng im lặng, may ra chỉ cho biết rằng âm hữu quan là một phụ âm vô thanh mà thôi.

âm của người nói. Do vậy, chính người nói cũng phải cố sao cho những động tác “không chủ ý”, “bất đắc dĩ” của mình được thực hiện một cách chính xác, để cho các nét âm học “không quan yếu” được chuyển đến tai người nghe một cách chu đáo. (Tất cả những điều vừa nói trên đây dĩ nhiên chỉ có nghĩa lí đối với các ngôn ngữ đoạn âm vị, chứ đối với các ngôn ngữ trường âm vị, đặc biệt là các ngôn ngữ âm tiết tính, một cơ chế tri giác âm vị học như vậy tuy nhiên không thể có được).

Một quan niệm không đúng về những nét đặc trưng gọi là “nét kết hợp”, cũng như về các khái niệm khác của âm vị học đương đại vốn mang những dấu vết sâu đậm của phương thức giác âm vị học của những người bản ngữ của các thứ tiếng Âu châu nhiều khi đưa đến những sự ngộ nhận thô thiển về lý thuyết cũng như về thực hành, nhất là khi nhà âm vị học được đào tạo ở nhà trường “đoạn âm vị học” bắt tay vào nghiên cứu những ngôn ngữ thuộc một loại hình khác.

Nhưng những sự ngộ nhận này có thể tránh khỏi nếu người nghiên cứu chú ý nhiều hơn đến những sự kiện cấu trúc thuộc các bình diện khác nhau của ngôn ngữ đang xét và đến những biểu hiện của cấu trúc âm vị học của nó trong hành vi ứng xử ngôn ngữ học và cận ngôn ngữ học của người bản ngữ.

Khó khắc phục hơn nhiều là cái tình trạng được biết dưới danh hiệu “tính không duy nhất của những giải pháp âm vị học” mà khá nhiều nhà ngôn ngữ học có xu thế coi như là một bằng chứng của tính chất trừu tượng, nếu không phải là hoang đường, của các thực thể âm vị học. Tình hình này chính là một hậu quả không thể tránh khỏi của nguyên lý âm đoạn luận đòi hỏi rằng mọi nét đặc trưng khu biệt đều phải được định vị vào một âm đoạn và chỉ một âm đoạn mà thôi.

Giả sử trong một thứ tiếng nào đó có hai từ [tʰua:] và [ta:] có nghĩa khác nhau. So sánh hai từ này, ta thấy nó phân biệt với nhau vì những nét sau đây: 1. một bên thì phụ âm đầu có nét tròn môi, một bên thì không; 2. một bên có âm lướt [u] sau phụ âm [tʰ] và trước nguyên âm, một bên không. Nguyên lý âm đoạn luận của âm vị học cổ điển yêu cầu định vị mấy nét này vào những âm đoạn mà hai từ này có thể được chia thành. Vì âm vị học cổ điển không cho ta một nguyên tắc nào để quyết định xem một tổ hợp như [ta:] hay [tʰua:] phải chia thành hai hay ba âm đoạn, ta sẽ phải chọn giữa ba giải pháp sau đây:

1. Hai từ này khu biệt với nhau là do sự đối lập âm vị học giữa hai âm vị nguyên âm /ua:/ và /a:/, trong đó /ua/ là một “nguyên âm đôi đi lên” (diphtongue ascendante); nét “tròn môi” của /u/ là không quan yếu hay thừa dư, vì nó do tính tròn môi của nguyên âm /ua/ quy định.

2. Hai từ này khu biệt với nhau là do sự đối lập âm vị học giữa hai âm vị phụ âm /tʰ/ và /t/; âm [u] đi sau /tʰ/ chỉ là một âm lướt kí sinh do tính tròn môi của /tʰ/ quy định.

3. Hai từ này khu biệt với nhau là do sự có mặt của một âm vị bán nguyên âm (bán phụ âm, âm lướt, v.v. tùy cách giải thuyết của từng tác giả) /w/; tính tròn môi của phụ âm /tʰ/ và hiện tượng tròn môi ở phần đầu nguyên âm /a/ đều không quan yếu vì do ảnh hưởng của /w/ quy định.

Quyết định chọn giải pháp nào trong mấy giải pháp này là tùy ở những điều suy xét về mức tiết kiệm hay tính cân đối của giải pháp, hoặc về những đặc tính của toàn hệ thống ngôn ngữ đang xét, v.v.

Điều đáng buồn trong tình cảnh này không phải là bản thân cái tính phức số của những giải pháp được coi là “đều đúng như nhau”, vì ta có thể giả thiết cùng với HJELMSLEV (1958) hay HOCKETT (1954) rằng cấu trúc của thứ tiếng đang xét có một thuộc tính như thế nào mà người bản ngữ cũng như nhà ngữ học có thể lựa chọn giữa hai ba cách tiếp cận đều thích đáng như nhau. Cái đáng buồn là ở chỗ những cái gì được coi là quan yếu, là có giá trị ngôn ngữ học trong giải pháp này thì lại bị coi là không quan yếu, là phi ngôn ngữ học trong giải pháp kia. Và hơn nữa, thường thường trong các giải pháp được coi là đúng, là hợp lệ, không có giải pháp nào đưa đến một cách miêu tả triệt để và khách quan hết, vì giải pháp nào cũng bỏ sót một cách oan uổng những đặc trưng quan yếu đích thực của hệ thống âm vị học đang xét vì những lý do không có thực mà chỉ do những nguyên lý sai trái của một thứ âm vị học tiên nhiên bất túc tạo nên.

Tôi nói “tiên thiên bất túc” không phải như một lời chê trách, mà chính là để thanh minh cho một hệ thống lý luận chưa hiện ngôn hóa được những biểu tượng không phải do nó dựng lên, mà đã có sẵn từ trước khi nó ra đời, cụ thể là trong nền ngữ âm học cổ truyền mà nó tưởng lầm là một ngành khoa học tự

nhiên có thể cung cấp toàn những dữ liệu khách quan, một tờ giấy trắng chưa hề có bất cứ dấu vết nào của sự can thiệp của con người, một mảnh đất hoang sơ có thể làm xuất phát điểm cho mọi công cuộc khai phá ngôn ngữ học, trong khi gần toàn bộ công việc phân tích âm vị học đã làm xong xuôi với những cách tri giác đầy tính chủ quan của người nói tiếng Ấn Âu.

Nên âm vị học này, nếu không được rà soát lại từ gốc đến ngọn, không thể nào dùng được, vì trong suốt nửa thế kỷ nó đã tỏ ra không còn khả năng tiếp thu và ứng dụng những sự thật có hiệu lực định chính toàn bộ những định kiến và ngộ nhận đã thừa hưởng của ngữ âm học mà chính những đại diện ưu tú của ngữ âm học phương Tây đã phát hiện bằng những công cuộc khảo sát cực kì thông minh với những khí cụ chính xác nhất⁸³.

Khi những cuộc thí nghiệm thính giác đã cho các nhà ngữ âm học thấy mười phân rõ mười vai trò quan trọng và nhiều khi có tác dụng quyết định của những nét khu biệt nằm trong một âm đoạn nào đó đối với việc nhận diện một âm vị kế cận (nhưng không nằm trong âm đoạn ấy), họ bắt đầu nói đến những “dấu hiệu âm học của các nét khu biệt” (*indices acoustiques des traits pertinents*”, “*acoustic cues of distinctive features*”), đến cách các nét uốn của formant “chỉ ra” (*indiquen*”, “*point to*”) vị trí cấu âm của phụ âm như thế nào để ta có thể dùng cách “ngoại suy” (*extrapolation*) mà “dò ra” (*détecter*) các nét khu biệt, v.v., quên bẵng đi rằng nét khu biệt (hay sự thể hiện của nó) không phải là một cái gì phi vật chất mà ta

⁸³ Và chẳng cũng nên lưu ý rằng không phải đợi mãi đến những thập niên giữa thế kỉ XX người ta mới biết đến những sự thật đó. Từ 1881, J. Baudouin de Courtenay đã viết: “Tương ứng với âm vị trên bình diện nhân âm học (*anthropophonique*, tức ngữ âm học - Cao Xuân Hạo) có thể là... một bộ phận nào đó của âm tố (xin đọc là của âm đoạn - Cao Xuân Hạo), vì cái âm tố (âm đoạn) này có thể chứa đựng những đặc trưng của một âm vị khác đứng gần nó... hoặc cũng có thể là một âm tố (âm đoạn) trọn vẹn cộng thêm một số đặc trưng được chứa đựng trong âm tố (âm đoạn) lân cận (1881:121ss). Ông minh họa cho trường hợp thứ nhất với cách thể hiện của âm vị /a/ của tiếng Nga trong âm đoạn [a] (được viết là “я”), trong đó, ngoài các nét khu biệt của âm vị /a/ ra, còn có “màu sắc i” vốn là một nét khu biệt của âm vị phụ âm đi trước (/t'/, /p'/, /s'/, v.v.). Trường hợp thứ hai có thể được minh họa với cách thể hiện các phụ âm mềm (có màu sắc “i”) đứng trước hay đứng sau nguyên âm, gồm có một âm đoạn phụ âm (không chịu ảnh hưởng của nguyên âm lân cận) và “màu sắc i” chứa đựng trong âm đoạn nguyên âm lân cận.

phải dựa vào một cái gì khác để suy cho ra, dò cho ra, mà chính là những nét đặc trưng có mặt trong âm thanh của lời nói mà ngôn ngữ dùng làm phương tiện để phân biệt các từ ngữ. Đó không phải là những “dấu hiệu của nét khu biệt”. Đó chính là những nét khu biệt trên bình diện âm thanh bị nhà ngữ âm học đoạn âm vị phủ nhận tính quan yếu một cách vô đoán để chỉ quan tâm đến bình diện cấu âm vốn quan trọng hơn, nếu không phải là duy nhất quan trọng, đối với các ngôn ngữ đoạn âm vị và đối với âm vị học âm đoạn luận.

Hiện tượng nói nhịu này trong khi tìm kiếm biểu thức cung cấp thêm cho ta một triệu chứng nữa cho thấy rằng các nhà ngữ âm học vốn nói một thứ tiếng đoạn âm vị như tiếng Âu châu các âm vị và các nét khu biệt được thể hiện không phải bằng âm thanh, mà bằng những tư thế cấu âm tĩnh, trong khi các sự kiện âm học chỉ là những dấu hiệu (có thể là không có liên quan đến bản chất) có thể dùng làm căn cứ để lần tới các sự kiện thuộc bình diện cấu âm - những đơn vị thực sự tương đương với với các đơn vị âm vị học (cf. chẳng hạn DELATTRE 1970). Và kì thú hơn nữa là ngay các nhà ngữ học cũng chủ trương rằng chính bình diện âm học mới là quan trọng nhất trong tất cả các bình diện làm thành quá trình giao tiếp ngôn ngữ, vì nó chính là mục đích có ý thức của hoạt động cấu âm và cũng là bình diện tác động trực tiếp của tín hiệu ngôn ngữ vào các khí quan thính giác - ngay cả các nhà ngữ học ấy cũng dùng những biểu thức ấy và coi các “dấu hiệu âm học” (*acoustic cues*) như một cái gì cách biệt nhiều tầng với âm vị và nét khu biệt.

Người ta cũng luôn luôn nói đến “vai trò của chu cảnh” trong việc nhận diện các âm vị, đến “ảnh hưởng của chu cảnh” trong cách thể hiện một âm vị. Những biểu thức này chỉ có nghĩa khi nào người ta đồng nhất các âm tố với các chiết đoạn âm thanh hiện rõ trên các thanh phổ đồ. Những cách diễn đạt ấy giả định một cách tất yếu rằng các nét khu biệt của một âm vị đều được định vị trong một âm đoạn duy nhất. Vậy là quan niệm âm đoạn luận bại lộ ngay trong thuật ngữ của chính những công trình nhằm mục đích chứng minh cái sai của âm đoạn luận. Thật chẳng logic chút nào khi nói rằng những nét khu biệt làm thành cái phương tiện duy nhất để nhận ra vị trí cấu âm của một phụ âm là cái “chu cảnh” của phụ âm ấy. Chỉ có cách hình dung âm

đoạn luận có thể cắt nghĩa được sự mâu thuẫn hiển nhiên trong cách dùng thuật ngữ này.

Ta đã thấy các nhà âm vị học phủ nhận tính quan yếu của những đặc trưng làm thành sự khu biệt duy nhất giữa hai từ như thế nào. Không phải vì chưa bao giờ có một nhà âm vị học nào nhận thấy chút gì về vai trò của các đặc trưng này trong việc nhận diện. Nhưng rốt cuộc cái biểu tượng âm đoạn vẫn tính được thắng lợi cuối cùng. N. S. Trubetzkoy đã từng nhận thấy vai trò “phụ trợ” của những nét mà chính ông và các nhà âm vị học khác của trường Praha coi là không quan yếu: theo ông, những đặc trưng này có ích ở chỗ nó báo hiệu sự có mặt của một âm vị nào đó ở kề bên (1939). S. I. BERNSTEIN từ sớm hơn nữa (1937) đã chỉ rõ vị trí của các đặc trưng ấy trong sự hình thành của diện mạo chung, của cái *Gestalt* của từ. R. Jakobson và M. Halle, vì chiếu cố đến vai trò của những đặc trưng ấy mà họ cho là không được đánh giá đúng mức, gọi nó là nét dư, hiểu theo cái nghĩa mà lý thuyết thông tin đưa vào khái niệm này: đó không phải là những đặc trưng vô ích hay thừa thãi, nhưng có khác các đặc trưng khu biệt một cách nào đó (JAKOBSON et al. 1952, 1956). Khó lòng có thể biết rõ Jakobson và các đồng tác giả muốn cho các nét dư một cương vị ngôn ngữ học như thế nào. Đối với họ, các nét dư là một bộ phận của tín mã (của ngôn ngữ hiểu theo nghĩa của Saussure); các vị tố của các tính từ định ngữ dùng thành chuỗi như trong *les femmes jeunes et jolies* cũng là những yếu tố dư theo quan niệm của họ; các nét ngữ âm dư có thể thay thế các nét khu biệt trong một số hoàn cảnh nhất định thế nhưng các nét dư cần được khử đi, chính là vì có thế mới có được một giải pháp âm vị học nhất chỉ⁸¹.

⁸¹ Cf. SOMMERSTEIN (1977:55): “Các nét dư chỉ là dư khi nào các nét khu biệt được chuyển đạt một cách hoàn hảo đến người nghe; và vì cả cấu âm lẫn thính giác đều không mấy khi hoàn hảo, ngoài ra còn có những khiếm khuyết của kênh truyền thông và những sự giao thoa len vào đó, các nét khu biệt rất hay bị truyền đi không đủ. Trong những hoàn cảnh như vậy chính các nét “dư” đảm đương chức năng khu biệt, và một khi thông điệp được truyền đi một cách có kết quả mà không cần đến các nét khu biệt, chính các nét này mới là nét dư”. Nhận xét này có liên quan đến các nét cũng xuất hiện thường xuyên như tính hữu thanh và tính căng trong một số ngôn ngữ: một trong hai đặc trưng cộng tồn này thường được coi là nét dư (trong những trường hợp như vậy có lẽ tốt hơn là nên coi hai thuộc tính vật chất cộng tồn một cách độc lập ấy như sự thể hiện của một nét khu biệt duy nhất), thì đúng hơn là có liên quan đến các nét kết hợp, vì các nét này bao giờ cũng có tác dụng khu biệt, ngay cả trong những điều kiện thính giác và đường kênh lí tưởng.

Trong một công trình mới hơn, Roman Jakobson và Linda R. Waugh (1979) lại nhấn mạnh một lần nữa sự cần thiết phải phân biệt rành mạch giữa các nét khu biệt, vốn có “tính quan yếu độc lập” (hai tác giả dẫn Sweet) với các nét dư vốn không có tính quan yếu này và làm thành một “lớp” (class) khác trong “hệ tôn ti tự nhiên” của ngôn ngữ (1979:36), đồng thời công nhận rằng “các nét khu biệt thường trải dài trên một phần khá lớn của âm vị đi trước hay ngược lại bắt đầu từ chính giữa âm vị mà nó là một thành phần; các nét ấy cũng có thể trải dài trong âm vị đi sau hay dừng lại giữa chừng âm vị của nó (tr.26). Khó lòng có thể thấy rõ lời nhận định này ăn nhập với định nghĩa của âm vị như một chùm nét khu biệt, và mặt khác, với những điều suy xét của hai tác giả này về tính chất “dư”.

Nói rằng các nét khu biệt của một âm vị vượt ra ngoài biên giới của âm vị đó tức là công nhận rằng âm vị không phải là một tập hợp những nét khu biệt mà là một âm đoạn được cắt ra trong thời gian theo một nguyên lý nào không rõ. Điều này rõ ràng là mâu thuẫn một cách chối chang với cách định nghĩa âm vị của chính Jakobson. Âm vị hóa ra không phải là một tập hợp nét khu biệt mà là một thứ đồ đựng không đủ sức chứa hết cái chùm nét khu biệt thò ra khắp các phía, tràn sang cả cái đồ đựng kế bên. Trong khi đó thì những bộ phận nét khu biệt tràn sang “âm vị” kế bên lại được Jakobson và các đồng tác giả coi là “nét dư”. Vậy thì rốt cục đó là cái gì? Những nét khu biệt tràn ra ngoài hay là những nét dư? Nếu đó là những nét dư, thì không còn có thể nói rằng các nét khu biệt tràn ra ngoài âm vị của nó được nữa. Hay ý của Jakobson và Waugh là chừng nào mà nét khu biệt còn nằm trong âm đoạn được gán cho âm vị của nó thì nó là nét khu biệt, còn hễ nó tràn sang âm đoạn khác, thì nó chỉ còn là nét dư? Nếu thế thì có hàng trăm bằng chứng cho thấy rằng ở hầu hết các phụ âm, phần nét khu biệt dôi ra ngoài đều giữ nguyên tác dụng khu biệt của nó, thậm chí nhiều khi đó lại là phần duy nhất làm nên sự khu biệt.

Sự tự mâu thuẫn đã quá hiển nhiên, và một lần nữa ta thấy các sự kiện khoa học, kể cả những sự thật đã được chứng minh bằng thực nghiệm, bất lực đến nhường nào trước cách hình dung âm đoạn luận về âm vị vốn là nền tảng của cảm thức âm vị học của người nói một thứ tiếng đoán âm vị.

Các nét khu biệt không thể “vượt ra ngoài giới hạn của âm vị” được, vì chính nó làm thành cái giới hạn ấy. Trên bình diện cấu âm chỉ có thể đồng nhất giới hạn của âm vị với giới hạn của các âm đoạn hiện rõ trên thanh phổ đồ nếu chỉ tính đến giai đoạn “giữ” của các âm tố, nghĩa là nếu loại trừ các động tác cấu âm ra khỏi ngữ âm học. Trên bình diện âm học không có cách gì làm như vậy, vì ở đây nét khu biệt của các âm vị thuộc cùng một âm tiết xếp thành nhiều lớp chồng chéo lên nhau, gần đồng thời với nhau, chứ không bao giờ chia thành từng cột thẳng góc với trục thời gian như trong tường tượng của nhà ngữ âm học (trừ khi âm tiết chỉ gồm có một âm vị).

Dù sao ta cũng có thể nhìn thấy trong thái độ của Jakobson và các đồng sự của ông một sự nhượng bộ đối với sự thật. Nó khác hẳn thái độ của những nhà ngữ học quan niệm rằng các “nét kết hợp” (tức các nét đặc trưng do những ảnh hưởng qua lại giữa các âm vị được kết hợp với nhau mà hình thành) là những trở ngại cho việc nhận diện các âm vị ấy⁸⁵. Chính những mâu thuẫn hiển nhiên trong các nhận định của Jakobson chứng tỏ ông bắt đầu hiểu ra tính bất cập của cách định nghĩa âm vị mà ông là một trong những người chủ xướng. Khi ông nói rằng các nét khu biệt có thể “vượt ra ngoài giới hạn của âm vị”, ông đã vô hình trung thừa nhận rằng các nét khu biệt của một âm vị không bó gọn trong một âm đoạn, nghĩa là không phải được thực hiện đồng thời. Những nhà ngữ học có làm việc với các dữ liệu âm học không thể không nhận thấy điều đó. Chỉ hiềm một nỗi là Jakobson không đi đến những kết luận tất yếu phải rút ra từ những điều đã thức nhận được, dù là một cách còn mơ hồ. Cũng như các nhà ngữ âm học đã chủ xướng thuyết “động giác”, ông không thấy rằng cách hình dung âm tố và âm vị như những chiết đoạn có biên giới rạch ròi kế tiếp nhau trong thời gian là kết quả của một sự phân tích âm vị học không tự giác, chứ không phải được cho sẵn trong chất liệu âm thanh, và cũng

⁸⁵ Chẳng hạn I.I. Revzin, trong khi xây dựng một lý thuyết âm vị học dựa trên những khái niệm của lý thuyết thông tin, coi các nét kết hợp là những “tiếng ồn” (noise, шум) nghĩa là những nhân tố gây rối, bóp méo tín hiệu âm thanh làm cho việc giải mã trở nên khó khăn (REVZIN 1962). Thế là, để đưa âm vị học vào cái khung khái niệm của một ngành khoa học thời thượng, người ta đã gán cho các nét kết hợp một vai trò trái hẳn với chức năng thật của nó.

không thấy cách phân tích ấy dựa trên những cơ sở ngôn ngữ học nào. Từ đó ông cũng lầm tưởng rằng đó là cách phân tích phổ quát trong ngôn ngữ của nhân loại.

Vấn đề biến thể kết hợp và nét đặc trưng kết hợp được xử lý một cách khác trong công trình của K. H. H. Kortlandt, một trong những nhà ngữ học hiếm hoi đã nhận ra rằng việc phân xuất các nét khu biệt phải làm trước việc phân xuất các âm vị. Kortlandt thừa nhận rằng các âm vị không tương ứng một đối một với các âm đoạn và các nét khu biệt thuộc những âm vị khác nhau có thể trùng khớp hoàn toàn hay một phần với nhau trong thời gian, nhưng ông lại tuyên bố rằng các âm đoạn chuyển tiếp không có tư cách âm vị, tuy có tính quan yếu ngôn ngữ học. Ông gọi các nét kết hợp là “nét tiếp nối” (*joint features*), và định nghĩa nó là “những nét thuộc hai âm vị kế cận trong đó nét này cần đến sự có mặt của nét kia mới có được tính quan yếu” (KORTLANDT 1972:109). Thí dụ: phụ âm cứng + [i] và phụ âm mềm + [i] trong tiếng Nga. Hai màu sắc nguyên âm của [i] và của [i] là những “nét tiếp nối” làm đặc trưng chung cho hai âm vị kế cận. Như vậy chức năng khu biệt của các nét kết hợp được tính đến một cách đúng mức; nhưng việc Kortlandt không chịu thừa nhận đó là những nét khu biệt của âm vị cho thấy trong ông vẫn vô hình trung giữ nguyên cách hình dung âm vị như một âm đoạn, ít nhất là trong một chừng mực nào đấy. Nhưng dù sao ta cũng có thể tin chắc là ông sẽ thừa nhận rằng chỉ có thể nói đến “nét tiếp nối” trong những trường hợp mà việc nhận diện từng âm vị trong hai âm vị hữu quan không cần đến những nét chứa đựng trong âm vị kế cận (chẳng hạn, trong trường hợp các phụ âm cứng và mềm của tiếng Nga: trong các chu cảnh khác, hai loại phụ âm này không cần có những nét chứa đựng trong nguyên âm kế cận cũng vẫn nhận diện được). Thế nhưng tuyệt nhiên không phải đối với loại phụ âm nào cũng thế, nhất là đối với những phụ âm không bao giờ đứng một mình mà bao giờ cũng có một nguyên âm hay một âm tố khác kèm theo, chẳng hạn như trong các ngôn ngữ âm tiết tính. Ngoài ra, ta không thấy rõ tại sao Kortlandt không coi các nét khu biệt chứa đựng trong âm đoạn kế cận với âm vị đang xét là những biến thể (những cách thể hiện khác) của những nét khu biệt của âm vị ấy khi không có một âm đoạn nào kế cận. Dù sao chẳng nữa, thì việc đưa vào lý thuyết một khái niệm như “nét tiếp nối” cũng kéo theo việc

thừa nhận hai loại đơn vị âm vị học - âm vị và nét tiếp nối - có quan hệ với nhau như thế nào không rõ. Sự phân biệt cách xử lý giữa nét khu biệt và nét kết hợp không hề được thanh toán mà chỉ được chuyển sang một bình diện khác. Thế mà ta đã thấy rõ sự phân biệt này dựa trên một cơ sở ngữ tạo như thế nào.

Các nét kết hợp, nghĩa là các đặc trưng phân biệt các biến thể kết hợp của một âm vị / x / nào đó với nhau, chẳng qua là những nét khu biệt của một âm vị / y / hay của những âm vị / y / và / z / kế cận với âm vị / x / được thực hiện trong âm đoạn của / x / hay tràn sang âm đoạn này mà chưa được nhà ngữ âm học trừ bớt đi trong khi phiên âm (ta biết rằng một biến thể kết hợp của một âm vị là một âm tố mà ngoài những nét khu biệt làm thành âm vị ấy còn chứa đựng những nét khu biệt của một hay những âm vị kế cận mà nhà âm vị học không nhận thấy cho nên không đặt trở lại vào âm đoạn (hay các âm đoạn) kế cận trong khi phiên âm “ngữ âm học”).

Tính chất ẩn tượng và hoàn toàn ước định của khái niệm biến thể kết hợp buộc ta phải tìm một cách vận dụng thích hợp trong khi quy nạp các âm vị bằng cách tập hợp các âm tố về sau sẽ được coi như những biến thể kết hợp của các âm vị ấy.

Ta biết rằng thủ pháp này được các nhà ngữ học vật lý luận coi như một thủ pháp phân loại âm tố theo tiêu chuẩn giống nhau về phẩm chất ngữ âm và theo thể phân bố bổ sung. Thế nhưng anh sinh viên kém nhất của một trường ngôn ngữ học không vật lý luận cũng biết rằng hai âm tố sẽ có xu thế được nghe như giống nhau khi nào chúng là hai biến thể của một âm vị trong tiếng mẹ đẻ và trong những thứ tiếng quen thuộc đối với anh ta, và sẽ có xu thế được nghe như khác nhau nếu đó là sự thể hiện của hai âm vị khác nhau trong tiếng mẹ đẻ và trong các thứ tiếng quen thuộc. Vậy thì sự giống nhau hay khác nhau về phẩm chất ngữ âm không thể dùng làm tiêu chuẩn để phân loại các âm tố thành những âm vị.

Việc đồng nhất và nhận diện âm vị cũng không được người bản ngữ thực hiện theo cách đó. Đứa trẻ học tiếng mẹ đẻ không bao giờ làm cái việc tập hợp và phân loại các âm tố thành những âm vị. Nó không thể làm như vậy vì một lý do đơn giản là nó chưa bao giờ học nghe các âm thanh như các nhà ngữ âm học quen dùng tiếng SAE. Sự hình thành của ngôn ngữ ở từng cá thể

của nhân loại, cũng như sự hình thành của ý thức trong từng cá thể, diễn ra như một quá trình phân hóa tiệm tiến, từng bước, chứ không phải như một quá trình tập hợp và phân loại. Đưa trẻ dần dần phân hóa được thế giới, ban đầu nó phân hóa được cái Tôi của nó ra khỏi những gì không phải là cái Tôi ấy, rồi phân hóa một bộ phận nào đó của thế giới bên ngoài ra khỏi các bộ phận còn lại, và cứ thế mà phân hóa tiếp. Trong lĩnh vực ngôn ngữ, nó phân biệt trước tiên giữa sự có mặt và không có mặt của tín hiệu ngôn ngữ nói chung, rồi phân biệt một số tín hiệu (một số phát ngôn) quan trọng đối với nó hơn ra khỏi các tín hiệu khác rồi nó đi đến chỗ phân biệt một số lượng phát ngôn càng ngày càng tăng, rồi những từ ngữ giao hoán với nhau trong những phát ngôn có một bộ phận đồng nhất với nhau. Sau đó, nhu cầu phân biệt một số từ khá lớn có một hay những bộ phận đồng nhất buộc nó phân tích các từ ấy thành những yếu tố có tác dụng khu biệt - những nét khu biệt và những âm vị. Chính nhờ những sự phân biệt ấy mà nó nhận ra các từ ngữ. Và nó chỉ phân biệt những cái gì không thể không phân biệt nếu muốn hiểu người khác nói gì và nói cho người khác hiểu mình. Vì thế nó không phân biệt các biến thể của âm vị, mà chỉ phân biệt các nét khu biệt và các tập hợp nét khu biệt làm thành âm vị.

Muốn đạt đến một kết quả khả dĩ chấp nhận được và phù hợp với cách tri giác của người bản ngữ, nhà ngữ học dùng cách phiên âm “ngữ âm học” không thể chỉ căn cứ vào sự giống nhau giữa các âm tố để tập hợp chúng lại thành từng chủng loại gọi là âm vị, mà phải tìm cách chỉnh lí và bổ sung việc trừ khử và trả các nét khu biệt trở về cho âm vị của nó, để rút cuộc thay thế cách phân đoạn tạm bợ theo cách nghe SAE bằng cách phân đoạn đích thực của thứ tiếng đang nghiên cứu.

Chẳng hạn cho một khối tư liệu trong đó người nghiên cứu đã kê ra được các âm tố nguyên âm hàng trước và hàng giữa dưới đây được phân bố trong những chu cảnh như sau:

<i>cuối từ</i>	<i>trước âm khẩu mạc</i>	<i>trước âm ngạc</i>
i	e	i
e	a	i
a	a	e

Nếu nhà âm vị học bị cám dỗ vì sự tương đồng của những ký hiệu phiên âm dĩ nhiên việc trước tiên anh ta sẽ làm là đồng nhất những âm cùng được phiên âm như nhau thành một chủng loại - một âm vị, và giải pháp âm vị học được đưa ra sẽ hoàn toàn sai. Anh ta phải tính đến ảnh hưởng của chu cảnh bằng cách lên bảng phân bố của các âm tố nói trên, làm những con tính trừ cần thiết để gạt bỏ các ảnh hưởng của chu cảnh và đồng nhất các âm tố được xếp cùng hàng trong danh sách trên bất chấp sự giống nhau hay thậm chí sự đồng nhất ngữ âm học giữa các âm tố được phiên âm như nhau, vì đó chính là cách người bản ngữ nhận diện âm thanh trong ngữ lưu - vốn rất giống cách nhận diện màu sắc của người, của gà và của khi khi màu sắc vốn có của đối tượng bị đèn màu làm cho thay đổi đi, như những thí nghiệm của trường tâm lý học Gestalt đã cho thấy (cf. GELB 1927).

Một âm tố cần được coi là một biến thể kết hợp của một âm vị nhất định khi nào sự khác nhau giữa âm tố ấy với các biến thể khác của âm vị kia có thể được giải thích bằng “ảnh hưởng của chu cảnh”, nghĩa là bằng sự lan tràn của một (hay những) nét khu biệt của một (hay những) âm vị kế cận vào cái âm đoạn được coi là thuộc về (hay chứa đựng) âm vị đang xét. Trong thí dụ trên kia, sự lan tràn của các nét khu biệt của phụ âm khẩu mạc làm tăng tính “đặc” và làm giảm tính “bổng” của âm đoạn nguyên âm đi trước ở một mức độ cao hơn so với mức thường thấy trong SAE, và sự lan tràn của các nét khu biệt của phụ âm ngạc làm tăng tính “bổng” và làm giảm tính “đặc” của âm đoạn nguyên âm đi trước ở một mức độ cao hơn so với mức độ thường thấy trong SAE. Ở vị trí cuối từ, âm vị nguyên âm hình như không chịu những ảnh hưởng nói trên của chu cảnh, cho nên nhà âm vị học có thể coi những âm tố ở cột bên trái như những “điển thể” hay “biến thể chuẩn” (standard allophones) của các âm vị đang xét.

Quả tình sự biến hóa của một âm vị do ảnh hưởng của chu cảnh (hay vị trí) không phải bao giờ cũng dễ giải thích bằng sự lan tràn của những nét khu biệt của âm vị kế cận như trong các trường hợp trên đây. Những trường hợp như sự khu biệt âm vị học giữa hai hình thái nam tính và nữ tính của tính từ *grand / grande* như trong *le grand dadais* [lə gRâdadaɛ] và *la grande Adèle* [la gRâ:dadɛl] (thí dụ của A. Martinet) được thể hiện trong độ dài của nguyên âm mũi [ã / â:] chứ không phải trong sự có mặt

hay không có mặt của phụ âm cuối như theo quy tắc ngữ pháp bình thường, hay như sự khu biệt giữa *writer* /raytir/ và *rider* /raydir/ được thể hiện trong độ dài của nguyên âm [ay]: [rayDir] [ray:Dir] chứ không phải trong tính vô thanh hay hữu thanh của phụ âm đi sau nguyên âm này, hình như không thể giải thích bằng hiện tượng đồng cấu âm hay ảnh hưởng của âm vị kế cận. Tuy nhiên có điều không thể phủ nhận là những sự khác nhau nói trên chính là những dấu hiệu duy nhất cho phép người nghe phân biệt được các phụ âm đi sau nguyên âm trong những trường hợp trên, và phải được thừa nhận là những cách thể hiện (đặc biệt) của những nét khu biệt của các âm vị hữu quan. Việc miêu tả cách phân biệt hai hình thái nam tính và nữ tính trong tính từ của tiếng Pháp cũng như cách phân biệt hai tổ hợp /-raytir/ và /-raydir/ và những cặp tương tự phải dành một mục riêng cho những cách thể hiện đặc biệt của các nét khu biệt hữu quan.

Việc sử dụng khái niệm biến thể kết hợp là một biện pháp hữu ích và tài tình để chỉnh đốn những sai lầm thính giác của nhà ngữ âm học quen dùng chữ API. Trong tình cảnh hiện nay của âm vị học, việc thỏa thuận với nhau về một cách tri giác được coi là chuẩn (một cách trừ khử và định vị lại các nét khu biệt vào đúng âm đoạn được coi là thuộc về âm vị đang xét). Cách tri giác này tương ứng với cách phát âm tiếng La-tinh và tiếng Hy Lạp được giảng dạy trong nhà trường hiện đại, và do đó một phần được coi là một cách tri giác chuẩn. Sự hình thành của cái chuẩn này có lẽ chủ yếu là do sự tình cờ, nhưng hình như nó cũng tiêu biểu cho một hệ thống âm vị trung bình dễ tiếp thu, thành thử việc miêu tả “ngữ âm học” dùng cho các hệ thống âm vị học có thể được trình bày căn cứ vào cái chuẩn mực của tự mẫu API. Điều duy nhất đáng phàn nàn là người làm âm vị học rất ít khi ý thức được một cách đầy đủ tính chủ quan và tính ước định của cách miêu tả này.

Để bổ sung cho phương pháp dùng “tha âm” (*the “allophone method”*) Ch. F. Hockett có đề nghị một phương pháp “thiết thực” mà ông gọi là “phương pháp vạch lại các biên giới” (*the method of redrawing boundaries*), mà thực chất là thay những nét cắt thẳng góc với trục thời gian vốn là đặc trưng của phương pháp “tha âm” bằng những đường biên giới uốn chuyển hơn tương ứng với những biên giới hiện thực ngăn cách “âm tố” với “chu cảnh” của nó. Nội dung của cách làm này như sau.

Giả dụ trong thứ tiếng đang nghiên cứu ta có một từ [pabap]. Cách phiên âm từ này có thể trình bày trên hai chiều như sau:

$$\begin{array}{c} | V | V | V | \\ P | \Lambda | P | \Lambda | P \end{array}$$

trong đó P là cấu âm tắc hai môi, Λ là độ mở tối đa, V là tiếng rung của dây thanh. Nói đến thể phân bố bổ sung giữa [p] và [b] bây giờ cũng tương đương như là nói rằng chùm nét V/P được thực hiện đồng thời chỉ xuất hiện khi nào chùm nét đi trước nó cũng như chùm nét đi sau nó có nét V, và P mà không có V thì không xuất hiện trong chu cảnh này. Như vậy ta có thể vạch lại các đường biên giới như sau:

$$\begin{array}{c} | V | V | V | \\ P | \Lambda | \overline{P} | \Lambda | P \end{array}$$

Kết quả là ta có cách phiên âm âm vị học tuyến tính mới: /**papap**/ (HOCKETT 1955:156ss).

Hockett không cho ta biết nét V đặt ở phía trên nét P được coi là thuộc về âm vị nào, nó có vai trò nào trong việc nhận diện các âm vị của từ, và các quy tắc chi phối hiện tượng hữu thanh hóa của âm P giữa hai nguyên âm phải được lập thức ra sao.

Điều mà ông nói về cách phân đoạn được bao hàm trong phương pháp tha âm là không đúng: như ta đã thấy rõ ở đoạn trên, các tha âm (các âm tố biến thể) không phải là kết quả của một sự phân đoạn bằng những lát cắt thẳng góc với tuyến thời gian, vì các nét khu biệt của nó có sự so le rất rõ trên tuyến này.

Tuy vậy, và mặc dầu cái trường hợp được lấy làm thí dụ trên đây quá đơn giản để có thể coi là tiêu biểu, ta có thể thấy rằng cách xử lý của Hockett phù hợp với cơ chế của cách nhận diện âm thanh đúng như nó được trình bày trong giả thiết về việc trừ khử những nét đôi ra ngoài âm đoạn.

Trong Đại hội VIII họp vào năm 1957, những sự kiện đáng kinh ngạc mà người ta đã quan sát được nhờ máy thanh phổ và những cuộc trắc nghiệm thính giác đã gợi ra cho các nhà ngữ học một hướng đi tương tự để tìm một giải pháp đúng đắn cho vấn đề. Eli Fischer-Jørgensen có viết như sau:

Nếu nét uốn của formant trong nguyên âm... được giải thuyết như là báo hiệu một âm cộng minh của

phụ âm và do đó được coi là thuộc về phụ âm ấy, và nếu tần số của tiếng bật ra được coi như một bộ phận của nguyên âm, sẽ vẫn còn có những tha âm (những biến thể), chẳng hạn phụ âm + một sự biến đổi nào đó của nguyên âm (và nguyên âm + một sự biến đổi nào đó của phụ âm v.v.), nhưng có thể sẽ dễ tìm thấy một mẫu số ngữ âm chung cho các biến thể này. Chuyện này nghe có thể ngỡ như một trò chơi chữ, nhưng cũng có thể nhiều hơn thế (1958:470).

Thế nhưng Fischer-Jørgensen vẫn chưa tin là có thể xử lý vấn đề như vậy:

Tuy nhiên phương pháp này bao hàm một yêu cầu định nghĩa lại hoàn toàn khái niệm “tha âm” hay “biến thể”, và ta sẽ phải bắt tay vào việc xét kỹ hơn những hệ quả của nguyên lý này. Ứng dụng vào trường hợp tiếng Đan Mạch, tính không bật hơi của âm /t/ cuối từ và tính không khép của âm /d/ cuối từ sẽ phải được coi như một phần của biên giới âm tiết một giải thuyết khó lòng có thể chấp nhận được (1958:475).

Nhà ngữ học Đan Mạch không cho ta biết tại sao cách giải thuyết này tại khó lòng có thể chấp nhận được, một khi nó là hệ quả trực tiếp của nguyên lý khu biệt - nền tảng của toàn bộ lý luận âm vị học. Theo chúng tôi, vẫn chính cái cách hình dung quá quen thuộc về cách tổ chức ngữ lưu thành những âm đoạn, những âm tố và những tiếp tố (*junctions*) nối đuôi nhau theo kiểu xếp gạch, giống như những chữ cái và những khoảng hở kế tiếp nhau trong văn tự ABC, làm thành một trở ngại không sao vượt nổi ngăn chặn mọi ý đồ soát lại lý luận âm vị học một cách triệt để. Nếu tuân thủ một cách nhất quán nguyên lý khu biệt, tính không bật hơi của âm /t/ cuối từ và tính không khép của âm /d/ cuối từ trong tiếng Đan Mạch nhất thiết phải được coi là những nét khu biệt của biên giới âm tiết bởi vì chính những nét ấy cho phép người bản ngữ định vị đường biên giới ấy chứ không phải cái gì khác.

- Khái niệm “tiếp tố” (*junction*) là một khái niệm được bàn cãi khá nhiều trong ngôn ngữ học. Trong cách quan niệm của các nhà ngữ học Mỹ, vốn sử dụng nó nhiều hơn các đồng nghiệp của họ ở châu Âu, “tiếp tố” là một âm vị siêu đoạn đặt ở biên

giới giữa hai phát ngôn hay hai yếu tố của phát ngôn. Sự thể hiện vật chất của nó có thể là một chỗ ngưng hay là một yếu tố zero. Nhưng yếu tố zero này thường kèm theo những sự “biến đổi không quan yếu” có thể quan sát thấy trong các âm vị kế cận với nó.

Đã nhiều lần các nhà ngữ học lên tiếng cảnh báo tính nguy hiểm của việc xác lập một đơn vị ngôn ngữ học ở một chỗ không có gì cả và phủ nhận tính quan yếu của chính những yếu tố thực sự đảm đương những chức năng được gán cho cái đơn vị mà kia chỉ vì nó nằm trong một âm đoạn mà người ta đã gán một cách tiên nghiệm cho một đơn vị khác (cf. HAAS 1957). Nhưng ở đây cần nêu rõ một điều mà những người phản đối việc xác lập những đơn vị zero không nhận thấy, là cách làm này không khác chút nào với cách xử lý các biến thể kết hợp, mà thực chất chính là phủ nhận tính quan yếu của các nét khu biệt mỗi khi nó vượt ra ngoài giới hạn của cái âm đoạn mà người ta coi một cách tiên nghiệm là chứa gọn cái âm vị gồm có các nét khu biệt ấy. Cách làm này phái sinh từ cách tri giác của người nói một thứ tiếng đoán âm vị, vốn thực sự “nghe thấy” tiếp tố không phải ở nơi nó xuất hiện, tức trong cái âm đoạn bị biến đổi ở vị trí “tiền tiếp tố” hay “hậu tiếp tố”, mà trong một âm đoạn (thường là tưởng tượng) nằm ở phía sau hay phía trước nó, cũng đúng như họ “nghe thấy” trong âm đoạn phụ âm những nét khu biệt nằm trong âm đoạn nguyên âm.

Thế nhưng đã từng có một nhà âm vị học là N. S. Trubetzkoy thừa nhận rằng các tiếp tố (*Grenzsignale*) được thực hiện ngay ở vị trí thực của nó, tức trong các biến thể vị trí của các âm vị kế cận với đường biên giới được đánh dấu – những biến thể mà ông coi là “ở vào thế đối lập âm vị học” với các biến thể khác của âm vị hữu quan, một thế đối lập không phải có tác dụng phân biệt một cặp từ, mà có tác dụng phân giới một từ” (1939:293). Nói một cách khác, Trubetzkoy đã làm chính cái điều mà Fischer-Jørgensen cho là không thể được⁸⁶.

⁸⁶ Cf. MALMBERG (1964:117): “Nếu biên giới âm tiết mất tác dụng khu biệt, hay quá tế vi để có thể hành chức một mình như một phương tiện khu biệt, thì độ dài của nguyên âm do chu cảnh quy định có thể lĩnh lấy chức năng ấy và trở thành sự thể hiện vật chất của sự khu biệt về biên giới âm tiết.”

Vả lại sự khác nhau giữa chức năng phân biệt và chức năng phân giới thật ra chỉ có tính chất ước định. Vì chính tiếp tố (*Juncture* hay *Grenzsignal*) là phương tiện khu biệt, hiểu theo nghĩa trọn vẹn nhất của từ này, những tổ hợp như *a name* với *an aim*, *the sunrays meet* với *the son raise meat* khi nó được dùng có chủ ý. Vậy tiếp tố cũng là một yếu tố có chức năng khu biệt như âm vị hay nét khu biệt, chỉ khác có một điều là nó khu biệt một đơn vị ở cấp cao hơn bình diện của hình vị hay của từ (cf. EBELING 1968:136). Ở đây, cũng như trong trường hợp các âm vị “đoạn tính”, nhà ngữ học có quyền “đặt lại ở vị trí đúng” - như người bản ngữ vẫn làm, nhưng dĩ nhiên là một cách tự giác hơn những nét khu biệt của một đơn vị ngôn ngữ học ở cấp này hay cấp kia vào một âm đoạn không phải là nơi anh ta tìm thấy những nét ấy, nếu cấu trúc âm vị học của ngôn ngữ đang xét đòi hỏi như vậy. Chỉ có điều là anh ta không có lý do gì để đề cách làm này lên thành một nguyên lý phổ quát vì nó chỉ cần thiết và hợp pháp trong các ngôn ngữ đoạn âm vị. Trong các ngôn ngữ âm tiết tính, không thể nói, chẳng hạn, rằng tiếp tố hay *Grenzsignale* của âm tiết là những yếu tố nằm bên ngoài cấu trúc âm tiết, vì sự phân giới âm tiết trong các ngôn ngữ này là một phần nội tại của cương vị ngôn ngữ học của nó⁸⁷.

Đối với các tiếp tố, cũng như đối với các âm vị, các thanh điệu, các ngữ điệu, v.v. cái phương pháp được Hockett và Fischer-Jørgensen gợi ý là phương pháp duy nhất có thể cho phép tiến hành việc phân tích một cách khách quan và thấu triệt một hệ thống âm vị học, một cách phân tích tránh được mọi sự tiên

⁸⁷ Vị trí của tiếp tố trong vấn đề tuyến tính của cách kết hợp các đơn vị ngôn ngữ học là một vấn đề đáng bàn riêng. Tuy tiếp tố có một chức năng đặc biệt và thuộc một cấp độ cao hơn (đoán) âm vị khiến cho nó được một số nhà ngữ học gọi là “âm vị siêu đoạn”, vị trí của nó trên tuyến tiếp nối của các âm vị lại có tính quan yếu ngôn ngữ học. Hơn thế nữa, vị trí của nó chính là lý do tồn tại duy nhất của nó với tính cách một dấu hiệu phân giới. Do đó, việc đồng nhất tiếp tố với các sự kiện điệu tính (“siêu đoạn”), chủ yếu dựa vào những lý do ngữ âm học không thể được chấp nhận trong một hệ thống lý luận âm vị học nhất quán. Thế nhưng tiếp tố cũng không phải là một âm vị, vì nó khu biệt những đơn vị cao hơn những đơn vị được các âm vị khu biệt. Thêm vào đấy, nó là một đơn vị có nghĩa, một ý nghĩa cố định, giống như ý nghĩa của một hình vị: nó bao giờ cũng là một dấu hiệu phân giới. Vậy cái yếu tố đoạn tính (trên quan điểm âm vị học) này có một vị thế đặc biệt trong tôn ti của các đơn vị hình âm vị học.

nghiệm và võ đoán, vì nó đứng vững trên nền tảng của tính quan yếu ngôn ngữ học và chỉ trên nền tảng ấy mà thôi. Tính không duy nhất của những giải pháp âm vị học phủ định lẫn nhau có thể được khắc phục hẳn. Dĩ nhiên vẫn còn có thể có những cách miêu tả khác nhau ít nhiều cho cùng một hệ thống, nhất là trong cách tập hợp các nét khu biệt lại thành âm vị. Nhưng khi tất cả các nét khu biệt đã được thừa nhận là quan yếu, những cách miêu tả cùng thấu đáo như nhau sẽ chỉ còn khác nhau ở hình thức trình bày và ở những chi tiết mà thôi.

Tuy nhiên ta vẫn buộc lòng phải thừa nhận với Eli Fischer-Jørgensen rằng phương pháp phân tích này sẽ gặp phải những khó khăn đáng kể, nhất là do tính đa dạng của cách thể hiện ra ngoài âm đoạn của các phụ âm làm cho việc miêu tả có thể hết sức rắc rối. Dù sao ta cũng có thể hy vọng rằng những khó khăn ấy sẽ dần dần được khắc phục sau những công thành nghiên cứu kỹ hơn nữa về cơ chế của các động tác phát âm và của những hiệu quả âm học của nó.

Ngôn ngữ học và Tâm lý ngôn ngữ học

Đôi khi người ta trách cứ các nhà ngữ học đã phê phán hay tìm cách kiểm nghiệm giá trị nhận thức của trải nghiệm giao hoán bằng cách dựa vào những dữ liệu thực nghiệm (tâm lý ngôn ngữ học) là đã lẫn lộn các lĩnh vực nghiên cứu. Nếu có nhà ngữ học nào trong số đó nêu rõ rằng, chẳng hạn, các nét đặc trưng được gọi là nét kết hợp thật ra đều có tác dụng khu biệt, hay nói rằng không có chiết đoạn nào được cắt ra từ ngữ lưu có thể được tri giác như một "âm tố", thành thử không thể nói đến chuyện giao hoán những chiết đoạn (cf. FISCHER-JØRGENSEN 1958), người ta sẽ bẻ lại rằng đó là một chuyện khác hẳn không dính dáng gì đến âm vị học: sự phân đoạn được nói đến trong âm vị học - người ta nói thế - là một thao tác cần được thực hiện trong cõi trừu tượng chứ không phải trên bằng từ. Tính không quan yếu được nói đến trong âm vị học là một cái gì mà nhà âm vị học không cần phiên âm, chứ không liên quan gì đến việc nhận diện hay phân biệt của người bản ngữ (cf. MALMBERG 1963:113).

Kể ra cũng khá logic khi một nền ngôn ngữ học nhằm tới việc cấu trúc hóa những chuỗi ký hiệu phiên âm ghi được trên giấy cắt làm sao giảm bớt được số ký tự cần dùng theo một số nguyên tắc được chấp nhận một cách tiên nghiệm tự thấy mình

không cần biết đến quá trình tri giác và cấu âm của con người, cho rằng đó không phải là ngôn ngữ học mà là một ngành học khác chỉ gần gũi với ngôn ngữ học mà thôi. Nhưng sự thật là những khái niệm như sự khu biệt và tính quan yếu vốn đã ra đời trong khi các nhà âm vị học đầu tiên nghĩ đến chính sự nhận diện ấy, chứ không phải như một thủ tục không có liên quan gì đến nó. Mặt khác, nếu đứng trên một lập trường duy danh triệt để, nghĩa là nếu coi những thao tác phân đoạn, giao hoán, v.v. như những thủ pháp hoàn toàn vô đoán và “khách quan”, thì lẽ ra phải gạt bỏ mọi sự suy xét về cách nghe của người bản ngữ. Nhưng không có lấy một nhà ngữ học duy danh nào làm như vậy: họ luôn luôn nói bằng những thuật ngữ chỉ những sự kiện tri giác.

Trước đây đã từng có lúc người ta gợi ý là có hai hệ thống đơn vị thuộc hai lĩnh vực khác nhau, một đằng là những sự kiện khách quan mà việc cấu trúc hóa làm thành đối tượng trực tiếp của ngôn ngữ học, và một đằng là những sự kiện chủ quan (tri giác), thuộc về môn tâm lý ngôn ngữ học. Như vậy nhiều nhà ngữ học đã thừa nhận, hay ít ra cũng đã có ý nghĩ rằng cần phải phân biệt âm vị tâm lý ngôn ngữ học, được người bản ngữ tri giác như một đơn vị phân lập, với âm vị chính danh, thứ âm vị khách quan được phân xuất một cách khoa học bằng những kỹ thuật phân tích thích đáng, là thứ âm vị duy nhất có liên quan đến ngôn ngữ học (JOOS 1948; LIBERMAN 1966; LEONTJEV 1969; REVZIN 1977, v.v.).

Ở đây ta được chứng kiến một hậu quả kỳ lạ của sự ngộ nhận tri thức luận mà chúng tôi đã bàn qua ở chương I. Các tác giả ấy hình như thừa nhận rằng một mặt có những sự kiện âm vị học không có liên quan gì với sự tri giác của người bản ngữ, và mặt khác có những hiện tượng phi ngôn ngữ học vì có tính chủ quan, làm thành một hệ thống đơn vị riêng: những “âm vị tri giác” và những “nét khu biệt tri giác” - những đơn vị không trùng với các “đối tác” ngôn ngữ học của chúng, và thuộc về lĩnh vực của nhà tâm lý học ngôn ngữ chứ không phải của nhà ngôn ngữ học.

Đối với nhà ngữ học duy thực, một quan niệm như thế sẽ là mức tồi cùng của sự phi lý. Đối với anh ta, hiện thực ngôn ngữ là những sự kiện khách quan (vì hoàn toàn độc lập đối với ý muốn của con người, kể cả người bản ngữ) nhưng được phản ánh

trong tâm lý của người bản ngữ, và gồm có những sự kiện ấy mà thôi: những cái gì không được người bản ngữ tri giác và nhận thức thì không thể là một sự kiện ngôn ngữ được.

Tuy nhiên, nói như thế không có nghĩa là tất cả những gì thấu đến sự tri giác của người bản ngữ đều là những sự kiện ngôn ngữ học. Cái mà người ta vẫn thường gọi là những đơn vị tri giác và cấu âm chẳng hạn rất có thể không phải là những đơn vị ngôn ngữ học, vì tự thân nó không có cương vị gì trong cấu trúc của ngôn ngữ. Âm tiết chẳng hạn, xét về mọi phương diện, thể chất cũng như thần kinh, là cái đại lượng phân lập rõ ràng nhất, có khả năng làm đơn vị ngôn ngữ một cách tự nhiên và dễ dàng nhất. Thế nhưng trong các ngôn ngữ phi âm tiết tính, xét về cơ bản nó chỉ là một sự kiện tâm-lý-ngữ-âm-học, một đại lượng vật chất làm bệ đỡ cho việc thực hiện và tổ chức, sản sinh và nhận diện các đơn vị ngôn ngữ đích thực: âm vị, hình vị, từ ngữ, còn bản thân nó không có một tư cách ngôn ngữ học nào. Nghe một âm tiết hay một loạt âm tiết, người bản ngữ nhận ra những hình vị, những từ, những ngữ đoạn, những câu, đôi khi cả những âm vị, nhưng không bao giờ “nhận ra” những âm tiết, vì âm tiết tự nó không ở trong mã ngôn ngữ, mặc dầu chính nhờ nó mà người bản ngữ nhận ra các đơn vị ngôn ngữ bắt đầu từ âm vị. Điều này thật ra rất ngược đời, vì âm tiết mới có được một diện mạo âm thanh phân lập, mới làm thành một *Gestalt* để nhận diện nhất. Cái nghịch lý này chỉ có thể cắt nghĩa bằng một sự kiện mà khi nghĩ cho kỹ một chút ta phải thấy là đáng ngạc nhiên: cái *Gestalt* ấy thường không có nghĩa! Nó chỉ có thể tình cờ mà có nghĩa khi nó trùng với một hình vị, nhưng trong một thứ tiếng phi âm tiết tính rất ít khi có sự trùng hợp này. Vì vậy nó luôn luôn bị lu mờ đi trước một cái *Gestalt* khác do nghĩa của từ và của hình vị làm bệ đỡ. Vì nghĩa mới là mục tiêu của sự biểu hiện bằng ngôn ngữ, cho nên cái *Gestalt* của âm tiết không sao ngoi lên khỏi bình diện vô thức được. Tính hiện thực tâm lý học của nó chỉ lộ ra ít nhiều trong những hoạt động cận ngôn ngữ học như trong lĩnh vực thi ca, trong đó âm thanh không còn đơn thuần là một công cụ chuyển tải nghĩa nữa mà trong tư thế ngang hàng với nghĩa làm thành một cứu cánh thứ hai của thông điệp (cf. JAKOBSON 1960). Trong lĩnh vực này âm tiết mới trở thành một đơn vị cấu trúc, không phải của ngôn ngữ, mà của thông điệp thi ca.

Trong các ngôn ngữ âm tiết tính, và nhất là trong các ngôn ngữ âm tiết tính đơn lập, trong đó âm tiết trùng với âm vị, với hình vị và với từ, tình hình dĩ nhiên là khác hẳn, và ở đây ta có một sự thế tự nhiên hơn rất nhiều so với những ngôn ngữ mà cái đơn vị phân lập một cách tự nhiên ấy hầu như không được lấy một cương vị ngôn ngữ học nào.

Tuy nhiên, ngay cả trong các ngôn ngữ phi âm tiết tính, âm tiết với tư cách là đơn vị ngữ âm học nguyên sơ, đơn vị cấu âm và tri giác cơ bản và là đơn vị phân lập đoạn tính tự nhiên nhỏ nhất, có một tầm quan trọng đặc biệt đến nỗi không thể không có ảnh hưởng nào đến các sự kiện ngôn ngữ – điều mà ta có thể thấy rõ qua một số định luật kết pháp không thể được lập thức bằng cách nào khác hơn là bằng thuật ngữ âm tiết, chẳng hạn như “nguyên tắc ngắt giọng thanh bên trong âm tiết do R. Harms đề ra (1873:11), quy định rằng “nếu giọng thanh kết thúc ở bên trong âm tiết, nó không thể bắt đầu trở lại trong cùng một âm tiết ấy” (x. thêm PERRY 1977:217ss), một nguyên tắc có hiệu lực trong tất cả các ngôn ngữ được biết đến, vì nó có tính chất ngữ âm học và có nguồn gốc trong cơ chế hoạt động cấu âm chung của con người.

Trong những trường hợp mà cách phân tích của nhà ngữ học đưa đến những kết quả không ăn khớp với những kết quả thu được bằng những trắc nghiệm thính giác cho thấy một cách cấu trúc hóa khác, nhà ngữ học duy thực không thấy đó là bằng chứng của một tính chất nhị nguyên nào đó trong cấu trúc của ngôn ngữ đang xét, mà chỉ là tính sai trái của quá trình phân tích ngôn ngữ học đã tiến hành, và tính vô hiệu của phương pháp đã sử dụng.

Thừa nhận tính chủ quan trong các sự kiện ngôn ngữ không có nghĩa là lược quy ngôn ngữ thành một hiện tượng tâm lý học, và từ đó mà lẫn lộn ngôn ngữ học với tâm lý ngôn ngữ học. Mặc dầu ngôn ngữ chỉ là ngôn ngữ đối với chủ thể của nó là người bản ngữ, nhưng nó tồn tại và hoạt động như một thực thể khách quan nhờ cách tổ chức nội bộ độc lập của nó và nhờ tính xã hội, nghĩa là tính liên chủ quan của nó, không lệ thuộc vào những sự kiện hoạt động tâm lý bao hàm trong mỗi hành động cụ thể của việc mã hóa và giải mã các phát ngôn và trong quá trình thụ

đặc ngôn ngữ - những hoạt động tâm lý đích thực mà công việc nghiên cứu là đối tượng của tâm lý ngôn ngữ học⁸⁷.

Tâm lý ngôn ngữ học, hiểu theo nghĩa chính xác của từ này, là một ngành tâm lý học nghiên cứu lời nói, tức hoạt động nói và nghe của con người, còn ngôn ngữ học, trong khi khai thác những dữ liệu của tâm lý ngôn ngữ học và đồng thời cung cấp cho ngành này cái cơ sở quy chiếu cho phép nó phân rõ phạm vi của mình so với các ngành tâm lý học khác có liên quan đến hoạt động giao tiếp, lại là một khoa học nghiên cứu cấu trúc của mã ngôn ngữ với tính cách là một hình thức và một tổ chức đúng như nó được phản ánh trong cái mà người ta gọi là thẩm năng ngôn ngữ học, một thứ năng lực được hiện thực hóa trong mỗi hành động giao tiếp bằng ngôn từ. Hiểu theo nghĩa đó, tâm lý ngôn ngữ học đối với ngôn ngữ học cũng đúng như mọi ngành khoa học thực nghiệm khác đối với ngành khoa học lý thuyết tương ứng với nó.

Tính hiện thực của các đơn vị âm vị học và hành vi của các nhà âm vị học

Tính hiện thực của một đơn vị ngôn ngữ học đi đôi với cương vị cấu trúc của đơn vị ấy trong tiếng mẹ đẻ của người bản ngữ. Tính phân lập của nó không thể không được người nói cảm thức ít nhiều, hay ít nhất cũng được phản ánh trong hành vi, trong thái độ ứng xử ngôn ngữ học và cận ngôn ngữ học của họ, và ngược lại, những sự kiện mà ta có thể quan sát được trong cách ứng xử này chỉ có thể là hình ảnh phản chiếu của những sự kiện cấu trúc, trong đó có cương vị ngôn ngữ học của các đơn vị thuộc những cấp bậc khác nhau trong tôn ti của ngôn ngữ. Ví thử như người bản ngữ không có một chút “ý thức” nào đó về sự cấu trúc hóa của ngôn ngữ thành những đơn vị phân lập, họ sẽ không thể ứng xử như người bản ngữ được. Hành vi của họ sẽ giống hành vi của một con chim biết nói, một con vẹt một con sáo, một con yểng chứ không phải của một người bản ngữ. Có thể có những con vẹt uyên bác biết “nói” và “hiểu” hàng vạn câu -

⁸⁷ Cf. HORMANN (1973:200): “... Ngôn ngữ học miêu tả những điều mà chúng ta đây phải học khi ta biết nói một ngôn ngữ (LEES & MACLAY, theo JOHNSON 1965:31), còn tâm lý ngôn ngữ học tìm hiểu xem ta đã học những điều đó như thế nào”.

nhiều gấp bội so với một đứa trẻ mới biết nói được vài năm, nhưng không có con vẹt nào hiểu và nói được một câu mà nó chưa bao giờ nghe thấy, dù câu ấy dùng toàn những từ ngữ đã dùng hàng ngàn lần. Trong khi đó một đứa trẻ đã biết nói tương đối sôi có thể hiểu cả những câu mà nó chưa bao giờ nghe thấy ai nói, miễn là những câu đó không có những từ ngữ mới. Sự khác nhau về chất là ở chỗ đứa trẻ “biết” phân tích câu thành những đơn vị phân lập mà nó sẽ “nhận ra” khi nghe và biết kết hợp lại thành những câu mới khi cần biểu đạt những ý mới, còn con vẹt không thể làm được cái việc phân tích ấy. Nó chỉ biết học thuộc lòng cả câu và phát âm những câu đã học được đúng lúc, đúng chỗ. Nó không thể phát hiện ra một từ chưa biết để mà hỏi nghĩa, cũng không thể phân biệt giữa hai từ cùng lạ lẫm như nhau từ nào là tiếng mẹ đẻ, từ nào là “tiếng Tây”, cũng không thể đoán nghĩa một từ mới bằng cách nhận diện những hình vị đã biết, cũng không thể cảm thấy có những cặp từ giống nhau hơn những cặp khác để hiệp vần và bày trò “chơi chữ”, cũng không thể chêm một nguyên âm đệm vào giữa một tổ hợp phụ âm khó phát âm, v.v., là những việc mà người bản ngữ dù nhỏ tuổi đến đâu, dù dốt nát đến đâu, cũng làm một cách hoàn toàn tự nhiên.

Cách cấu trúc hóa không hiển ngôn mà người bản ngữ dùng để phân tích và tổng hợp (sản sinh) những phát ngôn của tiếng mẹ đẻ tất nhiên là thấu đáo đến tận những đơn vị phân lập tốt nhất của hệ thống: các nét khu biệt. Những bằng chứng cho thấy điều này có rất nhiều và đều không thể nào bác bỏ được (cf. BOOMER & LAVER 1968; MacKAY 1970; FROMKIN 1971, SHEPARD 1972. CAIRNS et al. 1972; BLUMSTEIN 1974). Tri thức của người bản ngữ về tiếng mẹ đẻ của họ dù có hoàn toàn mặc ẩn, cũng không phải vì thế mà không phải là một tri thức tuyệt đối. Mọi nhận định trong khi miêu tả một ngôn ngữ mà không được xác nhận trong hành vi ngôn ngữ học của người bản ngữ đều là đáng ngờ; mọi đơn vị được nhà ngữ học xác lập trong ngôn ngữ đang xét mà không có một hồi âm nào trong hành vi ngôn ngữ của người bản ngữ thì gần như có thể biết chắc là không hề tồn tại trong ngôn ngữ ấy. Khi một sự kiện có thể quan sát được trong hành vi ngôn ngữ của người bản ngữ mà không có được một lời giải thích nào trong lý thuyết, thì đó là một bằng chứng không thể chối cãi cho thấy rằng lý thuyết này chưa thỏa đáng, nếu không phải là hoàn toàn sai (cf. SAUSSURE, in GODEL 1957:210).

Trong ngôn ngữ học đại cương có những khái niệm biểu thị những đơn vị ngôn ngữ học mà tính hiện thực chắc chắn là phổ quát vì nó nhất thiết phải có mặt trong mọi kí mã có đủ khả năng làm cơ sở cho việc sản sinh và tri giác những thông điệp có số lượng vô hạn. Những khái niệm ấy được diễn dịch từ nguyên lý cơ bản của cách hành chức của ngôn ngữ với tính cách là một hệ thống hữu hạn gồm những đơn vị phân lập được tổ chức thành tôn ti và những quy tắc chi phối việc phân tích và tổng hợp những thông điệp có số lượng vô hạn. Đó là những khái niệm như “hình vị” và “nét khu biệt”. Tính phổ quát của những đơn vị như thế không thể nghi ngờ được chính vì cách định nghĩa chúng bắt nguồn từ những nguyên lý định nghĩa của ngôn ngữ. Đối với một hệ thống dấu hiệu như ngôn ngữ, tất nhiên trong tôn ti của các đơn vị của nó phải có một dấu hiệu (một đơn vị có nghĩa) tốt cùng (nhỏ nhất) và một đặc trưng khu biệt (một đơn vị không có nghĩa) tốt cùng (nhỏ nhất). Đó là những sản phẩm hoàn hảo nhất của lý luận ngôn ngữ học đương đại. Sự không hiện hữu của các đơn vị tốt cùng này chỉ có thể kéo theo tính vô hạn của số lượng các đơn vị ngôn ngữ và tính không phân lập của các đơn vị này, và đến lượt nó, hai thuộc tính này tất nhiên chỉ có thể kéo theo một hệ quả duy nhất là cả hệ thống không còn có một tính cấu trúc và một tính tổ chức nào nữa, nghĩa là chính cái hệ thống ấy cũng tan rã hoàn toàn và không còn tồn tại nữa⁸⁸.

Với hai khái niệm “âm vị” và “từ” thì tình hình khác hẳn. Hai khái niệm này được xác lập bằng con đường kinh nghiệm, sau một quá trình khái quát hóa vội vàng những sự kiện quan sát được trong một số ngôn ngữ quen thuộc, rồi sau đó được đem áp đặt cho các ngôn ngữ khác.

Có một sự việc cho ta hiểu được nhiều điều là trong mấy năm 1904-1911, khi người Trung Quốc định La-tinh hóa chữ viết của họ, họ không sao xác định

⁸⁸ Bị lôi cuốn theo những trào lưu thời thượng trong các ngành khoa học lừng giềng vào những năm 60, có những nhà ngữ học thử đi tìm những cách miêu tả âm vị học “không phân lập”. Họ không thấy rằng ngay từ trước khi bắt tay vào việc họ đã tự mâu thuẫn với mình một cách thô bạo. Nói “âm vị không phân lập” chẳng hạn tuyệt nhiên không khác gì nói “đơn vị không có tính đơn vị”.

được ranh giới giữa các “âm vị” trong cấu trúc âm tiết của tiếng Hán, đến nỗi họ phải tranh luận mấy năm liền mà vẫn không quyết định được các từ (các âm tiết) của họ gồm có hai hay ba âm vị (HAGÈGE & HAUDRICOURT 1978:34)

Đã hơn bốn mươi năm các nhà ngữ học Việt Nam lên đường đi tìm xem cái gì là “từ” trong ngôn ngữ của họ, mà đến nay vẫn chưa tìm ra. Nói cho chính xác hơn, những người nào đã tìm ra được đều căn cứ vào chuẩn tắc “định danh”, mà thực chất là tặng danh hiệu “từ” cho tất cả những ngữ đoạn nào mà khi dịch ra tiếng Pháp, tiếng Anh hay tiếng Nga có thể dùng một từ viết liền hay thậm chí một thành ngữ gồm hai ba từ. Chẳng hạn *máy gặt đập liên hợp* là một từ (mặc dầu nó gồm ít nhất là bốn thực từ) vì nếu dịch ra tiếng Nga ta sẽ có *kombain*. Dĩ nhiên các tác giả không mấy khi để lộ cái bí mật nhà nghề này ra (lý do công khai là: vì nó chỉ một cái máy (một vật) toàn vẹn chứ không phải hai ba vật khác nhau lắp ráp lại); *đường sắt* là một từ vì, cũng như với *chemin de fer* hay *zheleznaja doroga*, đường sắt đồ chơi có thể làm bằng gỗ hay bằng nhựa (tính thành ngữ được dùng làm một thuộc tính định nghĩa của từ, tuy thành ngữ vẫn được mọi người thừa nhận là phải gồm hai từ trở lên). Cf. CAO XUÂN HẠO 1985b; STANKIEVICH & NCUYỄN TÀI CĂN 1975.

Tính hiện thực tâm lý học của các đơn vị cấu trúc không tương đương với sự dễ dàng thức nhận của nó. Việc thức nhận này còn lệ thuộc vào những nhân tố khác, trong đó có thể có những sự kiện ngoài ngôn ngữ. Một đơn vị ngôn ngữ học tỏ ra dễ thức nhận đến mức tối đa khi người bản ngữ không biết ngôn ngữ học có thể phân xuất nó ra ngay một cách hiển ngôn, như trường hợp của từ trong các ngôn ngữ châu Âu, hay như tiếng (âm tiết - hình vị) trong các ngôn ngữ âm tiết tính đơn lập. Nó tỏ ra khó thức nhận đến mức tối đa khi người bản ngữ không thể nào làm việc đó một cách hiển ngôn, như trong trường hợp các nét khu biệt. Như vậy ta có thể nói là có “nhiều lớp cảm thức ngôn ngữ xếp lên nhau” (“couches superposées de conscience linguistique” - (VAN WIJK, in MARTINET 1965:102ss.). Mặt khác, tính hiện thực tâm lý học của một đơn vị ngôn ngữ hoàn toàn lệ thuộc vào cương vị ngôn ngữ học của nó. Nó lộ rõ trong hành vi ngôn ngữ của người bản ngữ chứ không phải trong những lời nhận định siêu ngôn ngữ học của họ. Tuy nhiên cũng có những

khi ta có thể nói rằng tính hiện thực tâm lý học của đơn vị này rõ nét hơn của đơn vị kia, và như thế chỉ có nghĩa là đơn vị ấy dễ nâng lên bình diện hữu thức hơn (cf. HAUDRICOURT 1970:607ss.). Đặc biệt, ta có thể lưu ý đến những trường hợp mà một đơn vị kiêm nhiệm, hay có khả năng kiêm nhiệm, trong ngôn ngữ đang xét, hai ba cương vị cấu trúc, như trường hợp của âm vị - âm tố trong các thứ tiếng đoản âm vị, vốn có thể đồng thời là hình vị, hay trường hợp của âm vị - âm tiết trong các ngôn ngữ trường âm vị đơn lập, vốn đồng thời là hình vị và còn có thể là từ.

Đối với người bản ngữ của một thứ tiếng châu Âu, tính hiện thực của âm vị (âm tố) là điều không còn có thể nghi ngờ gì nữa, nhất là khi họ đã biết đọc biết viết, và hơn nữa khi họ đã học qua một giáo trình ngữ âm học. Đối với một người bản ngữ với tư cách người bản ngữ, niềm xác tín này là tất nhiên và hợp lẽ. Nhưng đối với nhà ngôn ngữ học, nó trở nên nguy hiểm khi anh ta bắt đầu khái quát hóa tri thức của mình mà không chú ý đến những nhân tố quy định cái “cảm thức” của mình về tính hiện thực của âm vị so với các đơn vị ngôn ngữ học khác trong cấu trúc của tiếng mẹ đẻ.

Ở phần trên ta đã thấy rõ rằng các thủ pháp âm vị học chính danh không có khả năng phân xuất âm vị. Trắc nghiệm giao hoán chỉ có thể cho ta các nét khu biệt. Việc phân đoạn ngữ lưu ra thành âm vị bao giờ cũng được tiến hành dựa vào trực giác trong khi dùng ký hiệu phiên âm “quốc tế” để ghi những gì nhà ngữ âm học nghe được. Và bản ghi âm này được coi là phản ánh thực tế khách quan một cách tuyệt đối trung thành, mặc dầu ai cũng biết rằng ngữ lưu trong mọi thứ tiếng là một thể liên tục (nhất là bên trong các âm tiết) trong khi bản phiên âm dùng chữ cái kiểu Âu châu cắt nó ra thành những khúc đoạn tục (kể cả bên trong từng âm tiết) tuyệt nhiên không thể có trong cứ liệu thực tế. Người ta làm như thế nhà ngữ âm học không biết nói một thứ tiếng nào cho nên thính giác của anh ta không thể bị một cấu trúc âm vị học nào chi phối. Cái công việc quan trọng nhất và khó khăn nhất ấy của toàn bộ quá trình phân tích âm vị học thậm chí cũng không được coi là thuộc về âm vị học nữa. Và sở dĩ như thế chính vì trong cảm thức của người nói tiếng Âu châu âm tố (đoản âm vị) có một tính hiện thực hiển nhiên hơn nét khu biệt rất nhiều, mặc dầu ngay cả trong lý luận âm vị học cổ điển nét khu biệt mới là đơn vị cơ bản nhất, vì âm

vị chỉ có thể định nghĩa sau khi đã định nghĩa nét khu biệt, như ta đã thấy qua những tác giả có quan điểm khác nhau đến như Bloomfield và Jakobson. Còn trong cảm thức của người nói một thứ tiếng âm tiết tính, tính hiện thực của nét khu biệt chỉ thua kém tính hiện thực của âm tiết mà thôi: các thứ tiếng này lấy nét khu biệt, chứ không phải đoạn âm vị, làm đơn vị hiệp vần⁸⁹, trong khi đơn vị hiệp vần trong các thứ tiếng châu Âu phải là một hay hai ba đoạn âm vị trở lên (tuy không phải là âm tiết).

Cho nên nhiều khi ta thấy các nhà ngữ học phương Tây khẳng định sự tồn tại khách quan của âm vị với tính cách là đơn vị của ngôn ngữ trong khi phủ nhận cương vị ngôn ngữ học và ngay cả sự tồn tại của các nét khu biệt mà họ coi như sản phẩm của một sự trừu xuất thuần túy do nhà âm vị học tiến hành trong khi phân xuất âm vị, một khái niệm siêu ngôn ngữ học có tính chất thủ thuật được đưa vào lý thuyết chẳng qua cũng chỉ để miêu tả các thể đối lập một cách thuận tiện hơn mà thôi. Sau đây là một vài thí dụ.

1. Nếu đối với người bản ngữ các yếu tố có nghĩa của ngôn ngữ là những dữ kiện đầu tiên - trước hết là các từ, các hình vị, rồi sau đó, thông qua các đơn vị này, là các âm vị, thì các nét khu biệt chỉ nhờ việc phân tích các âm vị mà được người nghiên cứu phát hiện ra; 2. và nếu vì chưa phân tích được các thể đối lập và các trường hợp trung hòa hóa mà người nghiên cứu không xác lập được hệ thống âm vị và danh sách các nét khu biệt, thì lúc lấy giờ phải tiến hành xác lập các âm vị, rồi sau đó mới đến các nét khu biệt, căn cứ vào các hệ đối lập) (REFORMATSKIJ 1961).

Âm vị không phải là một tập hợp những nét khu biệt, nó là một vật tồn tại thực sự trong ngôn ngữ. Một tập hợp những nét khu biệt chẳng qua là một mô hình của âm vị, một kiến tạo khoa học mà thôi (LEONTJEV 1972).

⁸⁹ Trong tiếng Việt chẳng hạn, những từ (âm tiết) có thể hiệp vần với nhau là những từ nào mà 1. chung âm cùng thuộc một phương thức cấu âm (bản nguyên âm, âm mũi hay âm tắc); 2. chính âm cùng thuộc một âm sắc (trầm, trung hay bổng).

Âm vị mà quan niệm như một tập hợp những nét khu biệt là một điều cực kì phi lý về bản chất (VORONKOVA & STEBLIN-KAMENSKIJ 1970).

K.L. Pike thấy không thể coi nét khu biệt là một đơn vị “-emic”, tức một đơn vị cấu trúc quan yếu trong hành vi của con người, tuy ông cũng không xếp nó vào bình diện “-etic” là bình diện của những đại lượng vật chất không quan yếu đối với con người. Lý do mà ông đưa ra để biện minh cho thái độ này là như sau:

1. Để cho tiện hơn, ta chỉ nên xếp vào loại đơn vị “-emic” những sự kiện nào có thể được coi như những nhất cắt hay những chiết đoạn, và nếu vậy thì các nét khu biệt, vốn là những hiện tượng không làm thành những chiết đoạn, mà lại xuất hiện hoàn toàn đồng thời với nhau, khó lòng có thể vận dụng như những đơn vị “-emic”.

2. Nếu ta chấp nhận một đơn vị không thành chiết đoạn nhỏ hơn âm vị vào làm đơn vị “-emic”, sẽ có một sự lù lẩn dẫn đến vô tận, khiến cho nét khu biệt cũng không còn là một đơn vị nhỏ nhất nữa, vì nét khu biệt lại có thể chia thành những nét nhỏ hơn (động tác của các cơ bắp), rồi đến lượt nó, các nét này lại có thể chia thành những “nét khu biệt của nét khu biệt”, và cứ thế mãi không cùng (PIKE 1955. II: 8ss).

Có thể dễ dàng nêu rõ những chỗ không nhất quán, phản cấu trúc luận và thiếu cơ sở ngôn ngữ học trong những phát ngôn này. Nhưng vấn đề không phải ở chỗ đó.

Đối với những người vốn sử dụng một thứ tiếng đoản âm vị, nhất là những người biết dùng chữ ABC, âm vị (âm tố) được cảm thức như một dữ kiện nguyên thủy không kém gì từ. Trong các thứ tiếng này, cái cương vị song diện của âm vị (vừa là đơn vị tuyến tính nhỏ nhất, vừa là hình vị tiềm năng) làm cho nó có được một tính độc lập lớn hơn nét khu biệt nhiều. Nhưng cũng không phải vì thế mà nét khu biệt không có một sự tồn tại hiện thực trong kinh nghiệm tâm lý của người bản ngữ. Chẳng qua họ khó nâng nó lên đến bình diện hữu thức hơn. Thế mà trong lĩnh vực ngôn ngữ, điều quan yếu không phải là người nói có ý thức về cái gì, mà là cái gì thực sự chi phối hành vi ngôn ngữ của họ: hành vi ngôn ngữ, hữu thức cũng như vô thức, mới là tấm gương trung thực của cấu trúc của tiếng mẹ đẻ. Chính vì không nhận

thức được tính chất hàm ẩn của tri thức ngôn ngữ học (của *thẩm năng* - competence - của người bản ngữ) mà một số nhà ngữ học, trong đó có Shcherba và nhất là Van Wijk nghĩ rằng có thể tin vào nội quan (introspection) của người bản ngữ và vào những nhận định ngôn ngữ học mà họ phát biểu ra (cf. thêm những phê phán của SAMPSON 1980 đối với phương pháp nội quan của Chomsky). Hễ một người nào bắt đầu nói về tiếng mẹ đẻ của mình, dù đó là nhà ngôn ngữ học chuyên nghiệp hay là người vô học, anh ta lập tức thôi làm người bản ngữ để trở thành một người quan sát khoa học.

Tuy nhiên, trong các phát ngôn dẫn trên đây ta được chứng kiến một hiện tượng khá tiêu biểu có ít nhiều ý nghĩa khoa học đối với một nhà ngữ học có quan tâm đến cách ứng xử của người bản ngữ. Điểm thú vị của các phát ngôn trên là tính hiện thực tâm lý học của âm vị - âm tố trong các ngôn ngữ châu Âu hiện lên rõ nét đến nỗi ngay cả các nhà ngôn ngữ học, tức những người mà mỗi khi đưa ra những phán đoán về tính hiện thực của các thực thể ngôn ngữ học đều phải căn cứ vào những tiêu chí khách quan, lại không buồn làm như vậy nữa để chỉ nghe theo tiếng nói của cảm thức. Thật vậy như ta đã thấy rõ ở phần trên, trong hệ thống lý luận của ngôn ngữ học đương đại, âm vị được định nghĩa như thế nào mà các nhà ngôn ngữ học không làm sao xác lập được một chuẩn tắc phần nào nghiêm ngặt, một thủ pháp có hiệu quả ít nhiều để phân xuất nó ra trong ngữ lưu: không những cái đơn vị cơ bản này không có cương vị cấu trúc, mà ngay cả vấn đề xác lập cương vị cấu trúc của nó cũng chưa bao giờ được đặt ra¹⁰⁰.

Trái lại, cương vị ngôn ngữ học phổ quát của các nét khu biệt là một điều không còn có thể nghi ngờ gì được nữa, một khi khái niệm âm vị không thể định nghĩa bằng cách nào khác hơn là bằng cách đưa vào định nghĩa của nét khu biệt, và tính hiện thực tâm lý học của nó đã được khẳng định đi khẳng định lại qua những công trình nghiên cứu thực nghiệm đã được tiến hành trong mấy chục năm nay. Đặc biệt, những công trình khảo

¹⁰⁰ Nếu không kể những lập luận của các môn đệ của SCHERBA như M.V. GORDINA 1960 mà lĩnh như cho đến nay vẫn không có được một sự hưởng ứng nào xứng đáng với tầm quan trọng của nó.

sát được tiến hành trong các phòng thí nghiệm của tập đoàn Kazan' (cf. KOZHEVNIKOV et al. 1960, CHISTOVICH et al. 1975) và của tập đoàn Haskins (cf. LIBERMAN et al. 1968, STEVENS & HOUSE 1969) đã chứng minh được rằng chính các nét khu biệt, chứ không phải các âm vị, mới tương ứng với những xung động thần kinh - động học điều khiển các động tác co bóp của các cơ (các "kinemes" của Baudouin de Courtenay), và những xung động này được tổ chức thành những đơn vị tương ứng với những âm tiết và những tổ hợp âm tiết, trong khi cách tập hợp các xung động tương ứng với nét khu biệt lại thành những âm vị (âm tố) vẫn còn là điều khó hiểu, nếu không phải là huyền bí.

Những dữ kiện thu thập được qua việc nghiên cứu các ngôn ngữ âm tiết tính xác nhận hoàn toàn các cứ liệu thực nghiệm này. Trong khi đo đạc những khoảng cách tâm lý - ngữ âm học giữa các tiếng (các từ đơn tiết) bằng cách quan sát hành vi ngôn ngữ học của trẻ em từ năm đến sáu tuổi chưa học đọc học viết, chúng tôi nhận thấy rằng các khoảng cách này có thể đo được bằng cách tính số lượng các nét khu biệt chứ không phải bằng số âm tố. Không thấy có một bước nhảy vọt nào khi vượt qua biên giới giữa một âm tố với một tổ hợp âm tố. Chẳng hạn khoảng cách giữa /tam¹/ và /tat⁵/ (gồm có sự khác nhau giữa ba nét khu biệt định vị trong hai đoạn âm vị của từ) được tri giác dường như cũng lớn ngang khoảng cách giữa /tam¹/ và /dan²/ (cũng gồm có ba nét khu biệt, nhưng được định vị trong ba âm vị khác nhau) (CAO XUÂN HẠO 1965). Cách hiệp vần trong thơ ca Việt Nam và Trung Quốc là hiệp vần giữa những nét khu biệt chứ không phải giữa những đoạn âm vị: hai vận mẫu hiệp vần với nhau khi cùng có chung một số nét khu biệt nhất định (chẳng hạn như đường nét âm điệu (cùng bằng hay cùng trắc như nhau, cùng một âm sắc trầm, trung bình hay bổng như nhau (tức là có chính âm cùng thuộc một hàng trước, giữa hay sau, nếu dùng thuật ngữ đoán âm vị học cổ điển) và có chung âm cùng loại với nhau (vang hay tắc như nhau) (HOÀNG TUỆ & HOÀNG MINH 1975, CAO XUÂN HẠO 1975).

Mặc dầu như thế, phần lớn các nhà ngữ học vẫn một mực tin rằng trong hệ thống âm vị học của ngôn ngữ nói chung, âm vị vẫn "hiện thực" hơn nét khu biệt nhiều, nhất là khi họ tin rằng âm vị là một chiết đoạn được cho sẵn trong sự thật khách quan.

Trong khi nói về tính khách quan trong ngữ âm học, Charles F. Hockett nói với chúng ta những điều rất đúng sau đây:

Đối với một người nghiên cứu ngôn ngữ học hay một ngành học khác về văn hóa, tính khách quan có một nghĩa khác với cách một nhà khoa học nghiên cứu thế giới vật chất hiểu khái niệm này. Muốn đạt đến một tính khách quan thực sự hữu dụng trong khi nghiên cứu một ngôn ngữ, nhà ngữ học không phải chỉ cần từ bỏ những định kiến riêng của mình: ngoài ra anh ta còn phải hấp thu những định kiến của người bản ngữ vốn nói thứ tiếng đang nghiên cứu. Chính vì thế mà ngữ âm học thanh học khó lòng có thể cung cấp thêm một bằng chứng nào cho việc phân tích âm vị học. Thế nhưng ngữ âm học thanh học có một vai trò vô giá là không những vạch cho ta thấy rõ thứ tiếng đang nghiên cứu đòi hỏi người nghe phải có đủ hết những định kiến cần cho người bản ngữ như thế nào, mà còn cho ta thấy rõ ít nhiều cái tính chất đặc thù của những định kiến ấy. Có lẽ đó chính là lợi ích lớn nhất của ngữ âm học thanh học (HOCKETT 1955:211).

Như vậy để đạt được tính khách quan trong âm vị học phải vượt qua hai trở ngại, trong đó việc vượt qua trở ngại thứ nhất là điều kiện để vượt qua trở ngại thứ hai. Thế mà ta đã thấy rõ rằng các nhà âm vị học “cổ điển” chưa vượt được qua trở ngại nào hết, và những dữ kiện của ngữ âm học thanh học hiện đại, tuy đã đủ sức thuyết phục để cho những người vốn nói một thứ tiếng đoán âm vị thấy rõ những định kiến của họ, vẫn không làm được việc đó, vì những định kiến ấy bị vùi quá sâu trong cõi vô thức của họ.

Tuy nhiên, rõ ràng là đã có một số khá lớn các nhà nghiên cứu có quan tâm thực sự đến cơ chế sản sinh và tri giác ngôn ngữ, nhất là những người làm việc trong lĩnh vực tâm lý ngữ học, chắc hẳn vì những yêu cầu nội tại của ngành họ, càng ngày càng rời xa tính tiên nghiệm của các giáo điều cổ điển để tiếp cận vấn đề tính hiện thực của các đơn vị ngôn ngữ dưới một giác độ thực sự khách quan.

Những lời phê phán của Chomsky về nguyên lý tuyến tính - tuy có nhiều chỗ bất cập (cf. Ch. IV), “Âm vị học tạo sinh và nguyên lý tuyến tính”, cũng như cách lập thức các quy tắc cải hoán lấy nét khu biệt làm đơn vị đã thành tập quán trong âm vị học tạo sinh, đều góp phần xác nhận cương vị của các đơn vị này

với tính cách là những thực thể hiện thực của ngôn ngữ, và những cuộc quan sát tiến hành trên cách ứng xử của người bản ngữ đã chứng minh được một cách có sức thuyết phục tính hiện thực tâm lý học của nó. Chẳng hạn, những quan sát của Fromkin (1973:224ss) về những hiện tượng nhằm lẫn vấp vấp trong khi nói (nói nhịu, nói lái không cố ý), thường diễn ra với nét khu biệt làm đơn vị lẫn lộn (với *mang the dail* thay cho *bang the nail*, *tebestrian* thay cho *pedestrian*, v.v.)¹⁰¹, hay những quan sát của Halle (1979:301ss) về cách cấu tạo số phức của những từ mà người bản ngữ không biết (từ có gốc ngoại lai chẳng hạn), như khi người Anh nói [baxs], coi đó như số phức của [bax]- một hiện tượng cho thấy rằng họ “biết” một quy tắc chi phối việc lựa chọn [s] (chứ không phải [z]) làm vĩ tố chỉ số phức cho những từ kết thúc bằng nét khu biệt [hữu thanh] của phụ âm cuối.

Sự chú ý của các nhà nghiên cứu đặc biệt hướng về vai trò của âm tiết trong việc tạo sinh và tri giác ngôn ngữ (x. dẫn chứng tr. 89 ss.), và khá nhiều công trình khảo sát vấn đề này đã nhất trí thừa nhận cái vị trí trung tâm của đơn vị này trong cơ chế cấu âm và nhận diện âm thanh, và điều này dĩ nhiên kéo theo như một hệ quả logic việc đặt lại vấn đề cương vị của “âm tố”. Quả tình những công trình dành cho vấn đề này thường đưa đến những kết luận không rõ ràng và nhiều khi vô nghĩa, nhưng riêng cái việc đặt lại vấn đề cũng đã là một sự kiện có ý nghĩa và cho phép ta hy vọng rất nhiều¹⁰².

Tuy nhiên có một điều rất đáng lấy làm lạ làm thành một đặc trưng chung cho các công trình này là vấn đề tính hiện thực tâm lý học của các đơn vị âm vị học bao giờ cũng được đặt ra và

¹⁰¹ Tuy nhiên cũng có những tác giả phân bác những kết luận mà Fromkin đã rút ra từ những điều quan sát được, chẳng hạn như nói rằng những trường hợp nói nhịu được Fromkin dẫn “cũng có thể phân tích thỏa đáng nếu lấy âm tố (âm vị) là đơn vị thay thế” (LINELL 1979:66). Thế nhưng luận cứ này không thể chứng minh cái gì hết, vì một sự thay thế được tiến hành ở một cấp độ đơn vị bất kì bao giờ cũng có thể được miêu tả như một sự thay thế được tiến hành ở bất kì cấp độ này cao hơn. Chẳng hạn việc lấy nét [+mũi] thay thế cho nét [-mũi] trong *bang-mang* cũng có thể được miêu tả không những như sự thay thế âm tố [b] bằng âm tố [m], mà còn như sự thay thế tổ hợp CV [ma] bằng tổ hợp CV [ba], hay như thay thế từ *bang* bằng từ *mang*. Điều quan trọng ở đây là nét khu biệt có thể là đơn vị duy nhất được thay thế.

¹⁰² Để có được một tổng quan về vấn đề này, x. LINELL 1979:66ss.

được giải quyết ở bên ngoài cấu trúc âm vị học của ngôn ngữ hữu quan, nghĩa là giả định ngay từ đầu rằng nếu chứng minh được tính hiện thực tâm lý học của một đại lượng ngữ âm nào đó trong một ngôn ngữ bất kỳ, thì cái đại lượng đó tất nhiên phải có tính hiện thực tâm lý học trong tất cả các ngôn ngữ khác, bất chấp cấu trúc âm vị học của các ngôn ngữ này ra sao¹⁰³. Nói một cách khác, những nhận định thường là hoàn toàn đúng đắn đối với ngôn ngữ đang xét, được khái quát hóa thành những nhận định về cách tri giác và tạo sinh âm thanh của toàn nhân loại một cách hoàn toàn vô căn cứ, mặc dầu người làm âm vị học, hơn bất kỳ ai khác, ắt phải biết rằng những cơ chế tâm lý hữu quan đều chịu sự chi phối mạnh mẽ của cấu trúc đặc thù của từng ngôn ngữ, trong đó đáng chú ý nhất là ba nhân tố sau đây: 1. tính phân lập vật chất của đơn vị đang xét; 2. khả năng phân lượng hóa vốn có của con người; 3. cách cấu trúc hóa chất liệu âm thanh đặc thù của ngôn ngữ đang xét. Chúng tôi tin chắc rằng có nhiều nhà ngữ học sẽ tán thành nếu chúng tôi chủ trương rằng nhân tố thứ ba trên đây, nhân tố ngôn ngữ học chính danh, là nhân tố duy nhất quan yếu đối với người làm ngôn ngữ học.

Vì ngay đến như khả năng tồn tại của nhân tố này mà cũng không hề được nghĩ đến, các nhà tâm lý ngôn ngữ học đương nhiên phải thấy lúng túng khi các sự kiện quan sát được trong cách ứng xử của người bản ngữ có vẻ mâu thuẫn với nhau. Trong những hoàn cảnh như vậy, họ thường đành phải viện đến một “tính hợp lệ nội quan” (*plausibilité introspective*) nào đấy, nghĩa là dùng phương pháp nội quan tự ngẫm xem giải pháp nào có vẻ có lý hơn (cf. LINELL 1979:68), và rốt cục đi đến những quan niệm chứa chất mâu thuẫn như quan niệm về một “tính hiện thực không thuộc tri giác” (“*réalité non-perceptuelle*”) của đơn vị hữu quan (SAVIN & BEVER 1970).

Những cuộc thí nghiệm do Savin và Bever tiến hành đã cho thấy rằng người nghe nhận diện các âm tiết nhanh hơn nhận

¹⁰³ Hầu hết các cuộc thí nghiệm đều được tiến hành trên những người bản ngữ của một thứ tiếng châu Âu, và bao giờ người ta cũng rút từ đấy ra những kết luận được coi là có giá trị đối với ngôn ngữ nói chung.

diện các âm tố rất nhiều khi được nghe những âm tiết không có nghĩa (tức là chỉ có thể nhận diện âm tiết qua diện mạo ngữ âm của nó chứ không phải thông qua việc hiểu nghĩa của từ mà nhận ra từ), và phải ra hiệu khi thấy xuất hiện một âm tiết hay một âm tố cho sẵn. FOSS & SWINNEY (1973) cũng thu được những kết quả như vậy trong những cuộc thí nghiệm tương tự. Foss và Swinney kết luận rằng “các âm vị chỉ được nhận diện sau khi người bản ngữ nghe một một tổ hợp lớn hơn nó (chẳng hạn một âm tiết hay một từ) trong đó nó là một thành phần” (sdd.:299), và như vậy tính hiện thực của âm vị không có cơ sở trong cách cấu âm hay trong cách tri giác; tuy vậy họ vẫn chủ trương rằng âm vị là một đơn vị hiện thực và tất yếu trong một lý thuyết tâm lý ngôn ngữ học vì có những bằng chứng đáng tin cậy trong cách ứng xử của người bản ngữ “như việc xây dựng những hệ thống chữ viết ABC, sự tồn tại của hiện tượng hiệp vần và hiệp phụ âm đầu trong thơ ca dân gian, sự tồn tại của những hiện tượng nói lái (spoonerisms) tự nhiên vốn được thực hiện trên từng âm vị, và vô số những hiện tượng chuyển biến ngữ âm lịch sử có thể được miêu tả một cách đơn giản nếu lấy âm vị làm đơn vị và chỉ có thể miêu tả một cách vụng về nếu lấy những yếu tố khác làm đơn vị (sdd.:301). Các tác giả này thậm chí cũng không hề nghĩ đến việc tự hỏi xem có phải trong thứ tiếng nào cũng như thế hay không, có phải tất cả các hệ thống chữ viết được loài người phát minh ra đều theo kiểu ABC hay không, có phải tất cả các dân tộc đều lấy “âm vị” làm đơn vị hiệp vần hay không, có phải tất cả các kiểu nói lái và các trò chơi ngữ âm trên thế giới đều tuân theo những quy tắc như nhau hay không.

Việc xây dựng một hệ thống vần tự kiểu ABC giỏi lắm cũng chỉ chứng minh được tính hiện thực tâm lý học của các “âm tố” trong những ngôn ngữ đoạn âm vị là tiếng mẹ đẻ của những dân tộc đã sáng tạo ra nó, chứ không phải trong các ngôn ngữ đã vay mượn vần tự ABC. Phép hiệp vần và hiệp âm đầu không phải trong thứ tiếng nào cũng như nhau. Chẳng hạn trong tiếng Việt các quy tắc hiệp vần chỉ có thể được lập thức trên cơ sở lấy nét khu biệt làm đơn vị (cf. HOÀNG TUỆ & HOÀNG MINH 1975). Những kiểu nói lái (vô tình hay cố ý) trong thứ tiếng này được thực hiện bằng cách thay thế vận mẫu bằng vận mẫu, thủy âm bằng thủy âm, chứ không phải âm tố bằng âm tố (CAO XUÂN HẠO 1965).

Tính hiện thực tâm lý học của một đơn vị ngôn ngữ học và những biểu hiện của nó trong cách ứng xử ngôn ngữ học của người bản ngữ có tầm quan yếu rất cao đối với nhà ngôn ngữ học và có sức thuyết phục rất mạnh trong việc xác nhận giá trị của cách phân tích của anh ta. Nhưng cần nhớ rằng đó không phải là những sự kiện ngôn ngữ học chính danh, mà chỉ là phản ánh của các sự kiện ngôn ngữ, và nhiệm vụ của nhà ngôn ngữ học chính là xác định xem cái gì trong cấu trúc của ngôn ngữ đang xét quy định những hiện tượng mà anh ta quan sát được trong cách ứng xử của người bản ngữ. Chứng nào mà một hiện tượng như thế chưa được cắt nghĩa bằng một sự kiện cấu trúc, nó vẫn còn cho thấy rằng cách phân tích của nhà ngôn ngữ học chưa thỏa đáng hay ít nhất là chưa hoàn chỉnh.

Những công trình nghiên cứu không chú ý đúng mức đến những đặc trưng về cấu trúc âm vị học của thứ tiếng đang xét không thể giải thích được tại sao trong các thứ tiếng châu Âu chẳng hạn, âm tố lại có tính hiện thực tâm lý học rõ nét đến như vậy, còn trong các thứ tiếng đơn lập như tiếng Hán hay trong những thứ tiếng âm tiết tính như tiếng Nhật nó lại không thể được người bản ngữ phân xuất được. Cho nên trong những trường hợp như thế người ta rất dễ có xu hướng viện đến một tính ưu việt nào đó của nền văn minh Âu châu so với các nền văn minh khác, hoặc dùng những cách giải thích lộn ngược như giải thích tính hiện thực tâm lý học của âm tố (đoản âm vị) bằng ảnh hưởng của chữ viết ABC (FIRTH 1951, LÜDTKE 1969; SAVIN 1972; LINELL 1979)¹⁰⁴, trong khi lẽ ra phải đi tìm nguyên do của chữ viết ABC trong tính hiện thực tâm lý học của âm tố trong các ngôn ngữ hữu quan, rồi đi tìm xem những sự kiện ngôn ngữ học nào đã làm cho người bản ngữ của các thứ tiếng này cắt ngữ lưu ra thành những chiết đoạn gọi là “âm tố” như vậy.

Tính hiện thực tâm lý học của các đơn vị âm vị học chỉ có thể cắt nghĩa được bằng những sự kiện cấu trúc. Nếu như đối với một người vốn nói tiếng châu Âu, “âm tố”, mặc dầu trong thực tế khách quan không hề có tính chiết đoạn và được thực hiện gần như đồng thời trong âm tiết, lại “có vẻ như là những bộ

¹⁰⁴ Chi tiết hơn về cách giải thích này, xem Ch. IV, “Phải chăng chữ viết ABC là cội nguồn của lý thuyết âm vị?”.

phần nhỏ nhất có thể được tri giác như những “toàn thể” (như những “vật” (things) nếu ta muốn nói như vậy)” và “dường như làm thành những *Gestalt*, khác với các nét khu biệt vốn không có thuộc tính này, thành thử nếu ta coi âm vị như chỉ là tổng số của những nét khu biệt cấu tạo nên nó thì rất có thể là rơi vào ngộ nhận” (LINELL 1979:66) - cần phải nhấn mạnh rằng tất cả những điều này sẽ hoàn toàn đúng chừng nào mà thứ tiếng đang nghiên cứu là một ngôn ngữ đoán âm vị -, nếu quả như vậy thì hiện tượng này nhất thiết phải được cắt nghĩa bằng một nhân tố ngôn ngữ học: cương vị hình vị tiềm năng và khả năng hoán vị của các âm tố trong các ngôn ngữ châu Âu. Và sở dĩ âm tiết, mặc dầu có “vật tính” (thingness) khách quan rõ ràng, lại có tính chiết đoạn thực sự, nhưng trong các ngôn ngữ biến hình vẫn không có được tính nổi bật mà nó vốn có trong các ngôn ngữ đơn lập, thì điều đó chắc chắn là vì trong các ngôn ngữ biến hình bản thân nó không phải là một đơn vị có nghĩa và vì sự toàn vẹn của nó luôn luôn bị phá vỡ vì những đường biên giới hình thái học chia cắt nó ra thành từng mảnh.

CHƯƠNG IV

NHỮNG XU HƯỚNG VÀ HOÀI BẢO CHỐNG ÂM ĐOẠN LUẬN

Những khó khăn về lý luận và thực tiễn mà quan niệm âm đoạn luận về âm vị đã gây ra dù sao cũng không khỏi gây nên một cảm giác bất an nào đấy trong lòng các nhà ngữ học châu Âu và châu Mỹ có nghiên cứu các ngôn ngữ xa lạ, nhất là các thứ tiếng vùng Viễn Đông. Như chúng ta đã thấy, mô hình âm vị học chiết đoạn đã được quan niệm như thế nào mà người nghiên cứu có thể đem áp đặt lên bất cứ loại hình ngôn ngữ nào. Tất cả các ngôn ngữ trên thế giới đều có thể được phiên âm một cách chính xác và hoàn hảo (nếu xét về phương diện thực tiễn) bằng hệ tự mẫu API, và do đó cấu trúc âm vị học đích thực của nó có thể bị che lấp hoàn toàn để nhường chỗ cho một hệ thống âm vị học giống hệt như các hệ thống đoán âm vị quen thuộc đối với người châu Âu - kiểu hệ thống âm vị học duy nhất mà họ có thể hình dung được - mà không thấy có gì bất tiện. Quả tình trạng “không duy nhất của các giải pháp âm vị học” ở đây có thể tăng lên gấp mười lần, nhưng một khi tình trạng đó đã được coi là bình thường và hợp lẽ, thì cũng không có mấy ai lấy làm khó chịu cho lắm.

Tuy vậy vẫn có những người nhận thấy rằng, ngay khi được miêu tả bằng những thuật ngữ và khái niệm đặc thù của các hệ thống âm vị học châu Âu, cấu trúc của những hệ thống này có những chỗ khác xa các hệ thống Âu châu đến nỗi họ không khỏi nghi ngờ mà tự hỏi: không biết các nguyên lý của âm vị học cổ điển, đặc biệt là cái nguyên lý về tuyến tính của trục kết hợp các âm vị, có thật là hiệu nghiệm đối với việc miêu tả các thứ tiếng xa lạ này không, thậm chí có thật là có chút giá trị khoa học gì không.

Các nhà Đông phương học Nga có lẽ là những nhà ngôn ngữ học đầu tiên nhận thấy một cách hiển ngôn rằng các đơn vị có nghĩa của các ngôn ngữ đơn lập không thể phân tích thành những âm vị đoạn tính theo cái kiểu mà người ta vẫn dùng để phân tích các từ của một thứ tiếng Âu châu, thành thử muốn miêu tả hệ thống âm vị học của các thứ tiếng này chắc hẳn phải vận dụng những khái niệm khác. Những thủ pháp được họ vận dụng thường là phái sinh từ những lời thuyết giáo của một trong những học giả tiên phong của âm vị học hiện đại, L.V. Shcherba, người mà trong thời kì đầu của sự nghiệp nghiên cứu ngôn ngữ học đã vạch ra những nét lớn của một lý thuyết âm vị học trong đó những khuynh hướng có phần lệch về phía tâm lý luận mà ông thừa hưởng của Baudouin de Courtenay được chuộc lại rất nhiều bằng những tư tưởng đúng đắn và bổ ích có tầm quan trọng lớn lao về lý luận. Những tư tưởng này, tiếc thay, về sau không được ông tiếp tục phát triển khi Shcherba từ bỏ quan điểm tâm lý luận để đi theo một quan điểm mà ông cho là duy vật hơn nhưng lại chỉ có tính chất vật lý luận hơn mà thôi. Trong thời kì đầu Shcherba dạy rằng âm vị sơ dĩ có được cương vị của một đơn vị cấu trúc không phải chỉ nhờ chức năng khu biệt, mà còn nhờ tư cách thành tố của những đơn vị có nghĩa của ngôn ngữ: theo ông âm vị là một đơn vị “có thể liên hội với những biểu tượng ngữ nghĩa” (SHCHERBA 1912:129), cho nên việc phân xuất âm vị trong ngữ lưu phải căn cứ trên những đường biên giới phân chia các đơn vị có nghĩa. Như vậy, vào cái thời đại mà tư duy âm vị học mới ở giai đoạn khởi đầu, Shcherba đã đủ sáng suốt để nhận thấy rằng chức năng khu biệt chưa đủ để làm cho âm vị có được cái cương vị đặc biệt của nó trong tôn ti của các đơn vị ngôn ngữ học và nhờ đó mà có được cả tính hiện thực của một đơn vị độc lập như người bản ngữ cảm thức về nó trong các ngôn ngữ Âu châu. Năm 1925, Shcherba viết: “Việc phân tích hệ thống âm thanh của tiếng Trung Quốc, nếu được tiến hành không phải trên quan điểm ngữ âm học của các ngôn ngữ châu Âu, mà trên quan điểm của tiếng Hán, cho ta thấy các âm tiết của thứ tiếng này có một tính chất “loãng” nào đó” (SHCHERBA 1925:453). Và trong đoạn chú thích, ông nói rõ thêm: “Tôi nói “nào đó” là vì sự hiện diện của khái niệm “vận mẫu” trong tiếng Trung Quốc dù sao cũng cho thấy âm tiết có thể phân tích thành hai yếu tố” (sdd).

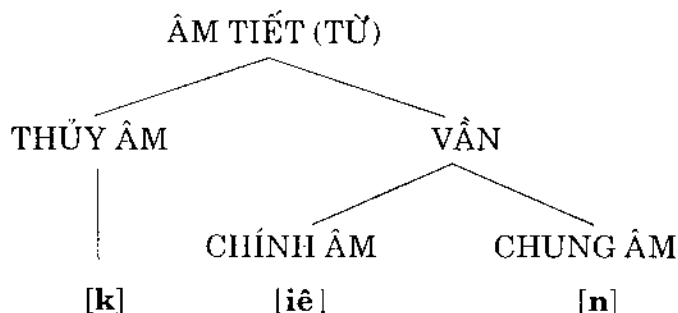
Như vậy, quan niệm Shcherba trùng hợp với cách phân tích âm tiết ra thành “thanh mẫu” và “vận mẫu” trong âm vận học cổ đại của Trung Quốc.

Ta gặp lại quan điểm của Shcherba trong những công trình của các bạn đồng nghiệp trẻ hơn của ông như E.D. Polivanov, người đã đưa khái niệm “âm tiết vị” (syllabeme) vào âm vị học của các ngôn ngữ đơn lập hay âm tiết tính. Theo Polivanov, chính âm tiết vị đảm đương vai trò của âm vị trong các ngôn ngữ châu Âu với tư cách là thành tố trực tiếp của từ *âm vị học* (mot phonologique). Tuy vậy ông không phủ nhận khả năng phân tích âm tiết thành những “âm tố”, mà ông cho là có một “chức năng biểu trưng” (fonction symbolique) nào đấy, tuy tuyệt nhiên không có được tính độc lập của các âm vị tiếng Âu châu là những đơn vị “có khả năng được liên hội với những biểu tượng nghĩa” và do đó có vị trí ở một bình diện cao hơn các “âm tố” trong một ngôn ngữ âm tiết tính (bình diện của các “âm tiết vị” trong các ngôn ngữ này). Trong khi miêu tả hệ thống âm vị của tiếng Trung Quốc, Polivanov không đưa ra một danh sách các nguyên âm và phụ âm như người ta vẫn quen làm, mà trình bày những thành phần của cấu trúc âm tiết, được chia thành bốn loại tùy theo vị trí và chức năng của từng thành phần (IVANOV & POLIVANOV 1930:4). Có những lúc ông gọi các thành phần âm tiết ấy là những “âm tố” hay những “âm vị”, tuy trong một công trình khác các tổ hợp [nguyên âm + chung âm mũi] lại được ông gọi là “nguyên âm đôi” (diphthongues), một thuật ngữ nhấn mạnh tính giản đơn (khả năng phân chia rất yếu) của các tổ hợp này (POLIVANOV 1928).

Khái niệm âm tiết vị được ông bà Dragunov lấy lại (1937). Ở hai tác giả này, âm tiết vị (syllabema) hay âm-tiết-âm-vị (slogophonema) hay hình-âm-tiết-vị (morphosyllabema), cái đơn vị ngôn ngữ học của các thứ tiếng đơn lập tương đương với âm vị (âm tố) trong các thứ tiếng biến hình kiểu châu Âu, có thể chia thành hai yếu tố, thủy âm (inicial) và chung âm (final)! tức vẫn mẫu, chỉ có chức năng khu biệt thuần túy (x.t. DRAGUNOV 1941; DRAGUNOV 1966).

Quan niệm của Shcherba về tính phân lập và cương vị ngôn ngữ học của âm tiết và tính kém phân lập và phi hình thái học của “âm tố” trong các ngôn ngữ âm tiết tính về sau đã được bảo

vệ và phát triển trong các công trình của L.R. Zinder (1960) và M.V. Gordina (1965). Tác giả sau, sau một quá trình khảo sát kỹ lưỡng những sự kiện ngữ âm của tiếng Việt, với sự trợ thủ của những quan sát bằng khí cụ được tiến hành một cách công phu và thực sự điều luyện (cf. ANDREJEV & GORDINA 1958; GORDINA 1960) đã đi đến kết luận rằng đơn vị tương đương với âm vị của các ngôn ngữ châu Âu không phải là âm tiết, mà là hai thành tố trực tiếp của âm tiết: thủy âm (inicial') và vần (rifma, rifmirujushchaja chast' sloga). Giữa hai yếu tố này, theo bà, có thể quan sát thấy có một biên giới hình thái học, lộ rõ trong những cách nói lái khác nhau vốn làm cơ sở cho những trò chơi rất phổ biến. Thủy âm (có thể khiếm diện) là một phụ âm bật ra; vần (bao giờ cũng hiện diện) là một nguyên âm (chính âm - tonal') xuất hiện một mình hay có một phụ âm hay một bán phụ âm khép theo sau (chung âm - final'). Giữa chính âm và chung âm không có một biên giới hình thái học nào, thành thử một phần vần có dạng ngữ âm phức hợp chỉ là một đơn vị âm vị học không thể phân tích được (CORDINA 1959). Như vậy cấu trúc âm tiết của một từ như *kiên* có thể được biểu hiện bằng một giản đồ như sau:



Như vậy cách phân tích của Cordina bắt gặp quan niệm của Shcherba và của Dragunov, và cũng như cách phân tích của hai tác giả này, nó phù hợp với truyền thống của âm vận học cổ đại Trung Quốc và Việt Nam, chỉ khác một điều là thanh điệu không có mặt trong khi miêu tả cấu trúc của âm tiết, mặc dầu nó là một bộ phận hữu cơ của đơn vị cơ bản này, có một chức năng và một cương vị hoàn toàn đồng nhất với thủy âm và vần, và cũng được một biên giới hình thái học ngăn cách với hai bộ phận này đúng như hai bộ phận này được ngăn cách với nhau, cũng lộ rõ

trong khi nói lái (trong đó thanh có thể hoặc tách ra khỏi vần hay tách ra khỏi thủy âm)¹⁰⁵.

Còn về cái đường “biên giới hình thái học” mà Cordina dùng làm cơ sở để phân tích cấu trúc của âm tiết tiếng Việt ra làm hai yếu tố có cương vị âm vị thì cần nói rõ rằng đó không hẳn là một biên giới hình thái học, tức một biên giới giữa hai hình vị, vì trong hầu hết các từ đơn tiết của tiếng Việt, cả thủy âm lẫn vần đều không có nghĩa. Tuy vậy trong một số từ nào đó, như các từ trực chỉ này, ấy, đây, đấy, đó, nó, đâu, sao, nào, bao hay một số từ “mô phỏng” như *đứt, đứt, nứt, đứt, sút, rút, ngút, vút*, ta có thể nhận thấy một ý nghĩa chung cho phần thủy âm, phần vần hay phần thanh của âm tiết. Điều đó khiến cho chúng tôi giả thiết rằng bên trong âm tiết của tiếng Việt có những di tích của một cái gì mà xưa kia có thể là những biên giới hình thái học nhưng ngày nay không còn là thế nữa. Trong một công trình khác (CAO XUÂN HẠO 1985b), chúng tôi có noi gương Roman Jakobson và Linda Waugh (1980) khi hai tác giả này giải quyết những trường hợp tương tự (như những loạt từ kiểu kak, tak, s’ak, kakoj, takoj, kuda, tuda, s’uda, kogda, togda, vseгда, v.v.) mà gọi những hiện tượng nói trên là những biên giới hình thái học nhi hạ (submorphemic).

Cách phân tích âm tiết ra thành ba yếu tố thanh điệu, thủy âm và vần, tính độc lập tương đối và sự bình đẳng về cương vị cấu trúc giữa ba yếu tố này có thể được chứng minh bằng những luận cứ, ngôn ngữ học chính danh, và tính hiện thực tâm lý học của nó là điều không thể phủ nhận¹⁰⁶. Công lao lớn của Cordina

¹⁰⁵ Việc gạt thanh ra ngoài cấu trúc âm tiết hình như cũng xuất phát từ một sự phân biệt chất liệu luận giữa hai chức năng “phân biệt” và “cấu tạo” mà chúng ta đã gặp ở Hjelmslev (x. Ch.II). Phải chăng vì thanh điệu không thêm vào âm tiết một lượng thời gian nào mà không được Cordina coi như một yếu tố cấu thành của âm tiết?

¹⁰⁶ Cách phân chia này còn có thể thấy rõ cả trên bình diện thần kinh động học. Những cuộc thí nghiệm gần đây về hiện tượng “nói lắp nhân tạo” dùng phương pháp trì hoãn tín lý hiệu hình giác phản hồi đã cho thấy rằng ở người Việt khi nói lắp như vậy phát âm từ lộp chộp hạn thành [lơ-lơ-lơ-lộp] (Kasevich 1977b) trong khi người Nga trong những cuộc thí nghiệm tương tự phát âm từ lộp thành [lo-lo-lo-po-po-bo-bo] (Chistovich & Bondarko 1963). Âm tiết CVC trong tiếng Âu châu không đáp ứng với công thức C+(V+C) là của J. Kurylowicz (1948). Nó có thể được miêu tả đúng hơn nhiều bằng công thức (C+V)+C như ta có thể thấy qua kết quả của cuộc thí nghiệm trên (cf. thêm Ch.II, tr. 92-93, fn 50).

là đã lần đầu tiên chứng minh điều đó một cách nghiêm ngặt, mặc dầu bà không tính đến thanh điệu như một yếu tố của âm tiết. Tuy nhiên phải thấy rằng nếu thừa nhận rằng biên giới giữa các hình vị là điều kiện của việc phân xuất âm vị, đơn vị tương đương với âm vị Âu châu trong các ngôn ngữ đơn lập là âm tiết tính chứ không phải các yếu tố của âm tiết (cf. NGUYỄN QUANG HỒNG 1976:52).

Âm [w] “tiền chính âm” của tiếng Việt, thường được giải thuyết như một âm vị bán nguyên âm, hay (hiếm hơn) như một sự môi hóa quan yếu của thủy âm, được Gordina xử lý như một yếu tố thuộc toàn bộ âm tiết chứ không phải như một bộ phận của vần hay của thủy âm, vì đường biên giới hình thái học chia đôi âm tiết có thể đặt ở trước hay ở sau tiền âm tiết (GORDINA 1961:35ss). Cách xử lý này càng làm cho nhà ngữ học Nga nhích gần lại với âm vận học cổ điển Trung quốc, và về một phương diện nào đấy với trường âm vị học “điệu tính” Luân Đôn (cf. HEDERSON 1966).

Các công trình của M.V. Gordina là một cố gắng đầu tiên hướng tới một cách phân tích có tính cấu trúc đích thực đối với hệ thống âm vị học của tiếng Việt. Những suy nghĩ được lấy làm cơ sở lý luận cho các công trình này, mà giá trị đã được những kết quả tốt đẹp của nó cho thấy khá rõ, đã được trình bày một cách khá đầy đủ trong một bài rất quan trọng của M.V. Cordina, nhan đề là *Về những đơn vị ngữ âm học chức năng khác nhau của ngôn ngữ*, trong đó ta có thể tìm thấy những luận chứng đầy sức thuyết phục bênh vực các luận đề của L.V. Shcherba. Đặc biệt, trong bài có chứng minh một cách thích đáng rằng cách phân tích ngữ lưu được tiến hành bằng phương pháp phân đoạn cổ truyền dựa trên cơ sở tương đồng cục bộ và dị biệt cục bộ, hay nói một cách khác, bằng trắc nghiệm giao hoán, thật ra hoàn toàn chưa đủ để phân xuất âm vị với tư cách là một đơn vị ngôn ngữ học có cương vị độc lập. Điều này trở nên hiển nhiên khi ta xem xét cách đặt vấn đề và giải quyết vấn đề giải thuyết những tổ hợp phụ âm hay nguyên âm như là một hay là hai âm vị.

Việc phân tích âm vị học trên bình diện đối vị hoàn toàn dựa vào những sự đối chiếu kiểu như dom-dym-dam-tan, v.v. Người ta cũng diễn dịch từ đấy ra tính tất yếu của việc phân đoạn ngữ lưu ra thành từng âm tố và vai trò khu biệt của âm vị. Thế nhưng

với phương pháp này việc chứng minh tính không thể phân chia của các nguyên âm đôi và các phụ âm sát khó hơn nhiều so với việc chứng minh khả năng phân chia của các tổ hợp đó. Thật vậy, theo phương pháp cổ điển, cách phân chia ngữ lưu hoàn toàn do những suy xét ngữ âm học quy định: từ **tam** và **tak** người ta phân xuất ra hai phụ âm **m** và **k** vì nó khác nhau về phẩm chất ngữ âm học. Nhưng nếu **am** và **ak** được phân chia ra trên cơ sở của sự khác nhau về ngữ âm như vậy, thì tại sao lại không phân chia các nguyên âm đôi **ai**, **au**, **oi**, v.v. cũng trên cơ sở ấy? Còn nếu, trái lại, các tiêu chuẩn ngữ âm học tự nó không đủ để phân chia các tổ hợp này, ta có quyền gì sử dụng nó theo hai cách khác nhau trong quá trình phân tích âm vị học? Trong cặp **top-stop**, phụ âm **s** được phân xuất dựa trên những lý do ngữ âm học: sự khác nhau về ngữ âm giữa nó với âm **s** của **son** không hề cản trở việc đồng nhất hai phụ âm này thành một âm vị. Thế nhưng cái lý do mà người ta đưa ra để phản đối việc đồng nhất yếu tố thứ hai của nguyên âm đôi **ai** trong tiếng Đức với nguyên âm **i** trong những tổ hợp khác lại chính là sự khác nhau về phẩm chất ngữ âm học.

Rõ ràng là những sự đối chiếu trên trực đối vị tự nó chưa cho phép quyết định xem có thể đồng nhất hay không những yếu tố nằm trong những tổ hợp kiểu nguyên âm đôi và phụ âm tắc sát với những âm tố nằm trong những chu cảnh ngữ âm khác. Thật vậy, một sự đồng nhất hóa như thế chỉ có lý khi nào đã chứng minh được rằng cái tổ hợp kia có thể chia thành những đơn vị độc lập nhỏ hơn. Nếu ngược lại tổ hợp ấy không thể phân chia được, thì ta không còn có lấy được một cái gì để có thể đem ra mà đồng nhất hóa với bất cứ cái gì khác nữa.

Mệnh đề trên đây có một ý nghĩa tổng quát hơn nữa: những yếu tố của ngữ lưu (của một phát ngôn nào đấy) nằm ở những vị trí khác nhau (trong những chu cảnh khác nhau) chỉ có thể được đem ra mà thủ đồng nhất hóa với yếu tố khác khi nào đã chứng minh được rằng rằng nó có thể được phân xuất ra thành

những đơn vị độc lập... Nói một cách khác, mọi sự phân tích trên trục đối vị đều giả định rằng trước đó phải thực hiện xong xuôi việc phân đoạn ngữ lưu trên trục kết hợp đã.

Thế mà việc phân xuất một đơn vị ngữ âm độc lập lẽ ra phải được thực hiện không phải trên cơ sở những tiêu chuẩn ngữ âm học, mà trên những cơ sở **ngôn ngữ học**... Những yếu tố nào của ngữ lưu có chức năng mang nghĩa - tức các hình vị là những đơn vị ngôn ngữ học nhỏ nhất có nghĩa được phân xuất không phải trên cơ sở tính hồi quy (sự xuất hiện nhiều lần trong những chu cảnh khác nhau) mà trên cơ sở của cái chức năng biểu hiện nghĩa vốn là thuộc tính cố hữu của nó, nghĩa là vì mối quan hệ thường tồn giữa năng biểu và sở biểu làm nên tư cách ký hiệu (*signe*) của hình vị. Các âm tố vốn là những ký hiệu của hình vị (của ký hiệu), và những đường biên giới ngăn cách các âm tố phải là những biên giới của ký hiệu, tức của hình vị. Trong khi phân chia ngữ lưu thành từng âm tố, cái việc mà người ta làm thực sự chính là trù xuất những âm tố ấy từ những hình vị cụ thể. Cho nên trong khi làm như vậy, điều quan trọng không phải là sự hiện diện của một biên giới hình thái học giữa từng cặp âm tố (điều này dĩ nhiên không thể có được) mà chỉ là cái khả năng có được một biên giới như thế trong tổ hợp đang xét.

(...) Đứng trên quan điểm việc sử dụng các âm tố vào những mục đích phân biệt, không có điều gì cản trở ta phân chia các nguyên âm đôi của tiếng Anh hay tiếng Đức thành hai yếu tố: ta có thể dễ dàng xác lập một loạt tổ hợp đối vị tương ứng: t. Đức **Haus** [haus] - **heiß** [hais] - **auch** [aux] - **euch** [œç] - **eigen** [aigən] - **augen** [augən] - **Eugen** [œgən]; t. Anh **by** [bai] - **boy** [bɔɪ] - **bough** [bau]. Rõ ràng là sự khác nhau về phẩm chất ngữ âm có thể có được giữa những yếu tố của các nguyên âm đôi và nguyên âm đơn không thể chứng minh điều gì hết, vì các yếu tố ấy nằm trong một chu cảnh ngữ âm riêng. Các nguyên âm đôi trong hai thứ tiếng này không thể phân chia không phải vì hai yếu

tổ của tổ hợp không thể giao hoán với (thay thế bằng) những âm tổ khác, mà vì giữa hai yếu tố ấy không bao giờ có thể có một biên giới hình thái học... Quả tình người ta đã từng viện đến tiêu chuẩn này khá nhiều lần trong khi giải quyết vấn đề xử lý các nguyên âm đôi và các phụ âm tắc sát cũng như xử lý các âm tổ dài. Nhưng tiêu chuẩn này có một ý nghĩa phổ quát hơn rất nhiều: sự phân chia hình thái học của ngữ lưu (của phát ngôn) chính là cái cơ sở duy nhất của mọi sự phân chia khác, trong đó dĩ nhiên là có sự phân đoạn ra thành từng âm tổ (1966:175ss).

Sau khi đã xác định như trên hiện trạng của vấn đề phân chia ngữ lưu ra thành từng âm vị và xác lập cái tiêu chuẩn ngôn ngữ học đích thực của cơ sở phân xuất âm vị, Gordina bắt tay vào giải quyết vấn đề tính phổ quát của âm vị - âm tổ (đoạn âm vị) như nó từng được quan niệm trong âm vị học cổ điển. Trong khi làm việc này, bà có đưa ra những nhận xét hết sức bổ ích về một số đặc trưng của các hệ thống âm vị học Âu châu mà trước kia chưa từng có ai nhận thấy.

Trong một số ngôn ngữ, thường hay có tình trạng không trùng hợp giữa biên giới hình thái học và biên giới âm tiết. Trong các thứ tiếng thuộc loại này (như các ngôn ngữ Ấn-Âu, các ngôn ngữ Turk, các ngôn ngữ Phần-U v.v.), 1. Người ta có thể vạch một đường biên giới hình thái học giữa phụ âm đầu từ và nguyên âm; 2. Đồng nhất các phụ âm cuối từ với các phụ âm đầu từ. Sở dĩ có thể làm được như vậy là vì trong các ngôn ngữ loại này phụ âm cuối âm tiết có thể biến thành phụ âm đầu âm tiết (và ngược lại cũng thế) mà đồng thời vẫn cứ là một yếu tố của hình vị cũ, nghĩa là vẫn giữ nguyên chức năng ký hiệu học vốn có; kết quả của hiện tượng này là không có sự đối lập giữa hai loại phụ âm mở và phụ âm khép cho nên người ta có thể coi các phụ âm cuối âm tiết như là những biến thể của các phụ âm đầu và khẳng định tính đồng nhất âm vị học giữa hai loại phụ âm này... Như vậy tình trạng không trùng hợp giữa biên giới hình thái học và biên giới âm tiết làm thành một cơ sở để phân

xuất âm tổ trong ngữ lưu như một đơn vị độc lập - âm vị - không chút lệ thuộc vào âm tiết (GORDINA 1966:177ss.).

Đương nhiên, trong quan điểm của Cordina không thấy nói đến vấn đề tuyến tính của trục kết hợp âm vị, tính đồng thời của các nét khu biệt trong âm vị hay tính chiết đoạn ngữ âm học của âm vị. Nhưng trong công trình của chúng tôi không thể không nhắc đến quan điểm của Gordina, vốn là một sự tiếp tục của truyền thống về vang của trường Shcherba, và là sự cố gắng đầu tiên, và kể cho đến ngày ấy vẫn còn là duy nhất, nhằm tìm cơ sở ngôn ngữ học cho một lý thuyết mà xưa nay mọi người vẫn coi là tuyệt nhiên không cần đến một cơ sở nào hết, vì định ninh rằng đó là một chân lý nguyên thủy được cho sẵn trong tự nhiên. Và vì cái tiêu chuẩn mà bà xác lập chắc chắn là làm cơ sở cho việc phân đoạn ngữ lưu ra thành âm tố được những người nói một thứ tiếng châu Âu tiến hành một cách tự phát, cũng như của tính độc lập và tính chiết đoạn của các đơn vị ấy (ít nhất là trong cách tri giác của họ). Nếu đó không phải là cơ sở duy nhất, thì ít ra đó cũng là cơ sở quan trọng nhất.

Tiếc thay, quan điểm này chưa được các nhà ngữ học quan tâm như nó xứng đáng được quan tâm, ngay cả ở Liên bang Xô-viết - một thiệt thòi quá lớn cho toàn thể ngành âm vị học khiến cho nó hoàn toàn chưa có được tính nghiêm ngặt mà người ta thường gán cho nó với tính cách là ngành tiên tiến nhất của ngôn ngữ học. Sự tiếp đón bất công này là do sức sống dai dẳng của những biểu tượng cổ truyền đã bắt rễ quá sâu trong cảm thức của các nhà ngôn ngữ học nói tiếng Âu châu, càng thêm dai dẳng hơn nữa vì chính những biểu tượng ấy làm thành cái khung tinh thần của cuộc sống hàng ngày của họ với tính cách là những người bản ngữ của những thứ tiếng đoán âm vị, nhất là khi thứ tiếng ấy lại dùng một hệ thống văn tự lấy âm tố làm đơn vị. Mặt khác, sự chú ý của những nhà ngữ học đã xây dựng nên quan điểm lý thuyết đúng đắn này chỉ hướng về khía cạnh hình thái học của vấn đề và bỏ qua những nhân tố âm vị học chính danh của nó, thành thử cách phê phán của họ không động chạm gì đến những biểu tượng (những cách hình dung) tuyến tính luận và chiết đoạn luận vốn là những hiện tượng rất tiêu biểu cho cấu trúc âm vị học đặc thù của những ngôn ngữ đã làm cội nguồn cứ liệu cho hệ thống lý luận âm vị học cổ điển

đương đại. Rất có thể chính vì chỗ thiếu sót này mà lý thuyết của Gordina và những người cùng chí hướng với bà không phát động được một sự tỉnh ngộ trong ý thức của các nhà âm vị học, trong đó hình như đa số là những người có xu hướng quan niệm âm vị học như một ngành học độc lập đối với ngữ pháp. Dù sao chăng nữa, âm vị học cũng đã bỏ qua một cơ hội quý giá để tiến một bước nhảy vọt về phía một cuộc cách mạng đích thực.

Đó quả là một điều đáng tiếc, vì từ nửa thế kỷ nay tư duy âm vị học đã cho thấy ở một số tác giả thuộc nhiều trường phái khác nhau những dấu hiệu rất rõ của một ý hướng ít nhiều hữu thức muốn đặt lại vấn đề soát lại những giáo điều không tự giác và khắc phục những định kiến chất liệu chủ nghĩa và dĩ Âu vị trung.

Năm 1944 trên tạp chí *Language* có đăng một bài của Z.S. Harris nhan đề là *Những thành tố xuất hiện đồng thời trong âm vị học* ("Simultaneous Components in Phonology"). Trong khi đề nghị một cách phân tích phát ngôn giống như một sự phân bè đối vị trong một bản nhạc đa thanh, đối lập với một lối phân chia thành những đoạn cắt khúc thành từng hợp âm kế tiếp nhau, tác giả bài này lần đầu tiên cho ta thấy một thí nghiệm hiển ngôn hóa cách làm khá quen thuộc thường được dùng trong khi phân xuất các sự kiện mệnh danh là điệu tính (faits prosodiques) của diễn ngôn. Quả nhiên, trước đó các sự kiện này được phân xuất một cách có phần võ đoán, không dựa trên cơ sở một tiêu chuẩn hiển ngôn nào, và đáng chú ý hơn cả là bất chấp một trong những nguyên lý cơ bản của âm vị học chiết đoạn tính: cái nguyên lý yêu cầu định vị các nét khu biệt được nhà âm vị học cảm thấy là xuất hiện đồng thời vào một âm đoạn duy nhất. Thanh điệu chẳng hạn, nếu tuân thủ nguyên tắc này, lẽ ra phải được xử lý như một nét khu biệt của nguyên âm làm đỉnh âm tiết. Việc thanh điệu trải dài trên nhiều âm đoạn của âm tiết không thể đem dùng làm một cái cớ để xử lý nó như một sự kiện siêu đoạn, vì những nét có liên quan đến cộng minh và cộng hưởng của nguyên âm (tính "hàng trước", tính "hàng sau", tính "tròn môi", tính "mũi, v.v.) cũng trải dài trên nhiều âm đoạn vào và choán hết cả âm tiết mà vẫn được coi là chỉ thuộc về một âm đoạn nguyên âm hay phụ âm mà thôi. Một tiền lệ nữa của sự vi phạm nguyên lý này trong âm vị học cổ điển là cách xử lý một số âm đoạn được coi như "đồng chất" mà người ta phân tích thành hai âm vị, như cái âm đoạn được gọi là "flapped

N” trong tiếng Anh *painting* [peɪnɪŋ], được coi là một tổ hợp gồm hai âm vị /nt/, bao hàm một sự vi phạm đối với nguyên lý về tính kế tiếp của các âm vị.

Sự tồn tại của những tiền lệ ấy trong kinh nghiệm thực tiễn của âm vị học cổ điển đã cho phép Harris tuyên bố như sau:

Đây không phải là một thủ thuật mới mẻ gì trong ngôn ngữ học: nó đã được dùng một cách không hiển ngôn khi độ cao của thanh và những nét thuộc trọng âm được phân xuất ra thành những âm vị riêng, và nó đã được dùng khi ta phân tích âm [N] “vỗ” (flapped) thành tổ hợp /nt/. Không có lấy một lý do đặc biệt nào để chấp nhận cách phân tích này trong những trường hợp như vậy mà lại khước từ nó trong những trường hợp như tiếng bật hơi trong tiếng Hy Lạp (cũng như trọng âm tiếng bật hơi này chỉ xuất hiện một lần trong từ) hay như tính vô thanh trong tiếng Anh (cũng như “giọng cường điệu” trong tiếng A-rập Ma-rốc, hiện tượng này xuất hiện trên một chuỗi âm vị). Như vậy không cần đến một phương pháp mới nào cũng có thể mở rộng cách phân tích các thành tố xuất hiện đồng thời ra để ứng dụng cho tất cả các âm vị trong ngôn ngữ đang xét (HARRIS 1970.8).

Phương pháp phân tích mà Harris đề nghị trong công trình độc đáo này được trình bày theo tinh thần của ngữ học *hocus-pocus*: nó nhằm mục đích trước tiên là “giảm bớt số ký hiệu được sử dụng” và nói chung là hướng tới một cách miêu tả đơn giản hơn, tiết kiệm hơn các sự kiện âm vị học: việc phân xuất âm xát thanh hầu trong tiếng Hy Lạp thời cổ điển như một “thành tố dài” (long component) chẳng hạn miễn cho ta những lời nhận định hình âm vị học về hiện tượng luân phiên π/ϕ trong hình thái $\pi\epsilon\phi\upsilon\kappa\alpha$ của vị từ $\phi\upsilon\epsilon$ (sdd.:20). Tuy vậy ta có thể tìm thấy trong bài này một sự phản ứng có ít nhiều ý thức đối với những nguyên lý chiết đoạn luận của âm vị học cổ điển: rõ ràng là Harris muốn lấp đầy những lỗ hổng (những chỗ còn bỏ sót hay những “cận bã”) mà cách phân tích thành âm đoạn còn để lại, muốn phản ánh cho hết những sự kiện mà cách phân tích âm vị học cổ điển gạt ra ngoài một cách tàn nhẫn coi như không quan yếu chỉ vì không nhét vừa cái giường Procuste của các âm đoạn, và đặc biệt là muốn xử lý một cách nghiêm chỉnh hơn vấn

để các biến thể kết hợp (cf. cách ông xử lý các biến thể của nguyên âm trong những âm tiết có phụ âm “cường điệu” trong tiếng A-rập Ma-rốc (sdd.:7 ss., x.t. HARRIS 1970:161 ss.)

Những tiêu chuẩn được đặt ra một cách hiển ngôn làm cơ sở cho việc phân xuất các thành tố đồng thời (tính đồng thời, tính “dài” - tức đa âm đoạn) đều thuộc bình diện ngữ âm học. Tuy nhiên, đối với những trường hợp như tiếng bật hơi (“tiếng thở mạnh” – “esprit rude”) trong tiếng Hy Lạp cổ đại rõ ràng là Harris căn cứ trên một sự kiện ngôn ngữ học đích thực: vị trí cố định của hiện tượng âm thanh trong từ (x. đoạn trích dẫn trên, cũng như sdd:20).

Tuy nhiên cũng cần lưu ý rằng Harris tự giới hạn trong việc nhắc tới những tiền lệ cho thấy phương pháp của ông không có gì mới lạ mà không đi sâu thêm vào ý nghĩa đích thực của nó và không rút từ đấy ra những kết luận lý thuyết khá hiển nhiên của nó. Thế nhưng ngay sự tồn tại của những tiền lệ ấy và khả năng khái quát hóa phương pháp phân tích này cũng chứng minh một cách không chút mơ hồ rằng cái nguyên lý mà nó vi phạm chẳng có giá trị gì hết. Mặt khác Harris, chủ yếu vốn nhằm tới tính đơn giản trong phân tích các sự kiện phân bố, có xu hướng đặt ngang hàng những sự kiện khác nhau về phương diện cấu trúc đến như hiện tượng *long component of voicelessness* trong tiếng Anh và hiện tượng *suprasegmental emphatic phoneme* trong tiếng A-rập Ma-rốc, tô đậm thêm cái dáng dấp “ảo thuật” của phương pháp và làm cho nó trở nên khả nghi dưới mắt các nhà ngữ học duy thực. Có lẽ cũng phần nào vì thế mà công trình độc đáo và có sức gợi ý rất mạnh của ông không ảnh hưởng bao nhiêu đến tư duy âm vị học đương thời.

Năm 1947, trong tờ *Tạp chí Đông phương học Mỹ* (*Journal of the American Oriental Society*) có đăng bài *Âm vị học Bắc Bình* (“peiping Phonology”) của Charles F. Hockett, trong đó có thể tìm thấy, ngoài việc ứng dụng phương pháp phân tích thành tố đồng thời ra, những nhận định trực tiếp về tính phi tuyến của âm vị trong tiếng Bắc Kinh. Bài báo có những đoạn như sau:

(a) Trong khi khảo sát tư liệu sống, chúng tôi tránh cái giả thiết (thường không được nói ra một cách hiển ngôn) cho rằng các âm vị kế tiếp nhau thành tuyến mà tập quán viết chữ ABC đã làm cho chúng ta quen

*thuộc. Nghĩa là hai nét khu biệt có thể xuất hiện kế tiếp nhau (như hai nét “tắc-răng” và “tắc-môi” trong **hatpin**) hay xuất hiện đồng thời (nét “tắc-môi” và “tắc-mạc” trong một số ngôn ngữ châu Phi) hoặc giả làm thành những tổ hợp chông chéo lên nhau. Chúng tôi không thấy cần phân biệt những tổ hợp nét khu biệt đồng thời với những tổ hợp kế tiếp, trừ khi nhằm mục đích phiên âm bằng ký hiệu tuyến tính: mục đích này không có gì quan yếu về phương diện âm vị học, tuy kiểu phiên âm như thế cũng có ích, nếu không phải là không thể tránh khỏi, trong khi đưa ra những nhận định âm vị học (tr. 218).*

(b) Một vị âm đoạn (microsegment - tức một âm tiết - Cao Xuân Hạo) được giới hạn bằng những vị tiếp điểm (microunctures), và chứa đựng những thành tố gồm một trọng âm, một thanh điệu và một cấu trúc “cận” gồm nguyên âm và phụ âm (như vậy cấu trúc “cận” là cái mà trước đây người ta gọi là cấu trúc tuyến tính hay đoạn tính. Hai thuật ngữ này không thỏa đáng vì cái cấu trúc được nói đến (ít nhất là trong tiếng Trung Quốc) không hề có tuyến tính hay đoạn tính) (tr. 218).

(c) Những nhận định về cách sắp xếp... được trình bày bằng đơn vị yếu tố và chùm nét khu biệt xuất hiện đồng thời... Để cho tiện chúng tôi tạm giả thiết rằng tất cả những cách sắp xếp còn lại đều là những chuỗi kế tiếp của các yếu tố và các chùm nét ấy; về sau chúng tôi sẽ nêu rõ rằng giả thiết ấy là hai (tr. 221).

Sự sai trái của giả thiết ấy được nêu lên bốn lần cho những tổ hợp có sự tham gia của /i/ (bán nguyên âm - tính ngạc hóa) và /r/ (tính uốn lưỡi (retroflexion)) của phụ âm hay của nguyên âm, được thực hiện đồng thời với một phụ âm hay một nguyên âm nhất định. Lần thứ nhất, Hockett nhận xét một cách hiển ngôn rằng giả thiết tuyến tính là sai; mấy lần sau ông chỉ nói rằng các yếu tố hữu quan được cấu âm đồng thời (tr. 224-225).

Mấy đoạn trích dẫn trên đây là toàn bộ những lời phát biểu của Hockett về nguyên lý tuyến tính trong bài báo JAOS 1947. Cách miêu tả hệ thống âm vị học tiếng Bắc Kinh được trình bày

trong bài báo vừa độc đáo vừa trang nhã. Tuy nhiên ta buộc lòng phải nhận xét rằng:

1. Nhận định về tính phi tuyến của cấu trúc âm tiết tiếng Trung Quốc có tính chất tuyên bố là chính và không có ảnh hưởng gì thật rõ đến nguyên tắc miêu tả;

2. Nó hoàn toàn không được biện minh bằng một luận chứng nào dù là căn cứ vào một tiền đề lý thuyết hay một đặc trưng cấu trúc của ngôn ngữ đang xét;

3. Những trường hợp mà giả thiết tuyến tính được tuyên bố là sai đều là những trường hợp đồng cấu âm tầm thường (tính đồng thời của một số nét khu biệt thuộc những âm vị kế cận nhau) hoặc chỉ là hậu quả của cách phiên âm của tác giả khi ông dùng hai chữ cái cho những âm tố mà người khác thường phiên âm bằng một chữ cái thôi. Chẳng hạn phụ âm uốn lưỡi [s] được ông phiên âm là [sr], rồi sau đó lại bị chú rằng tổ hợp này là phi tuyến tính vì gồm có hai yếu tố được thực hiện đồng thời, và điều này khiến cho người đọc hiểu rằng những lời nhận định về tính phi tuyến đều hoàn toàn căn cứ vào những suy xét về ngữ âm học, trong khi tuyến tính hay phi tuyến tính là một đặc trưng âm vị học, do những nhân tố cấu trúc tính quy định.

Tuy vậy, bài nghiên cứu của Hockett vẫn có cái ưu điểm là đã lần đầu tiên đặt vấn đề nghi ngờ một cách hiển ngôn ít nhiều tính phổ quát của nguyên lý tuyến tính. Tuy ông chưa chứng minh được cái gì cả, song những lời khẳng định dứt khoát của ông có thể được hiểu như hàm ý rằng chính cái nguyên lý bị ông gạt bỏ mới cần được chứng minh, chứ không phải những điều ông tuyên bố, như Martin Joos đã từng viết nhân bình luận về bài báo này (JOOS (ed):108, 228).

Trong công trình viết về ngữ âm học thanh học (1948), một cuốn sách thú vị hiếm có, trong đó giả thuyết về việc người nghe phân bố lại các âm thanh dọc theo trục thời gian rất gần gũi với những ý kiến mà chúng tôi có phác thảo ở Ch.II, được trình bày lần đầu, chính Martin Joos có nhận xét rằng nhờ cái mô hình âm tiết gần như cố định của nó, tiếng Nhật Bản cho phép phát âm với một tốc độ nhanh hơn tiếng Anh khá nhiều (vốn chỉ cho phép phát âm 20 âm tố trong một giây là cùng), và trật tự thời gian của các âm vị trong âm tiết hoàn toàn không quan yếu (vì chỉ có thể là CV chứ không bao giờ ngược lại), cho nên không có

gì lạ nếu các binh sĩ Nhật Bản mỗi khi thông tin cho nhau bằng tín hiệu Morse, bao giờ cũng đánh kí tự của nguyên âm, chẳng hạn như *a* (. -) của *ka*, trước kí tự *k* (. - .) của từ này, nghĩa là ngược với cái trật tự quen thuộc đối với người châu Âu, vì dù có là *ka* hay là *ak*, thì người Nhật cũng chỉ có thể đọc là [ka] mà thôi. Như vậy tính quan yếu của trật tự thời gian của các âm tố lần đầu tiên đã được đặt thành vấn đề (JOOS 1948:80).

Cách nhận định như vậy về tính không quan yếu của trật tự kế tiếp của các âm tố trong âm tiết Nhật Bản còn được gặp lại trong cách miêu tả hệ thống âm vị tiếng Nhật của Bernard Bloch được đăng trên tạp chí *Language* số 24 (1950). Trong bài này ta đọc thấy:

Trong bất cứ âm tiết nào chứa đựng nhiều hơn một âm vị trật tự của các âm vị đều không thể thay đổi và do đó đều không có tác dụng khu biệt. Vì vậy chỉ cần liệt kê các âm vị chứa đựng trong âm tiết là đủ, chứ không cần cho biết âm vị nào trước, âm vị nào sau (BLOCH 1950:345).

Thế nhưng cả Joos lẫn Bloch đều không rút từ đấy ra những hệ quả logic có liên quan đến cương vị âm vị học của các âm tố của tiếng Nhật cũng như của âm tiết trong ngôn ngữ này. Đó âu cũng là điều dễ hiểu, khi ta nhớ rằng trong ngôn ngữ học miêu tả âm vị tuyệt nhiên không được định nghĩa như một đơn vị cấu trúc, mà như “một chủng loại âm tố”, mà âm tố lại được định nghĩa như một sự kiện vật lý cho sẵn trong tự nhiên dưới dạng những chiết đoạn, tức những khúc âm học, những cái đột có ranh giới chính xác trong thời gian, cho nên hoàn toàn không đích đáng gì đến cấu trúc của âm tiết hay đến bất kỳ sự kiện ngôn ngữ học nào hết.

Còn phải đợi đến nhiều năm sau mới có một nhà ngữ học ở châu Âu nhân thể nói qua một câu không lấy gì làm cả quyết lăm rằng âm vị trong tiếng Nhật là âm tiết chứ không phải âm tố (MALMBERG 1963).

Tác giả đầu tiên đặt vấn đề vai trò của trật tự thời gian của các đơn vị ngôn ngữ bằng những thuật ngữ ngôn ngữ học chính danh là C.F. Bazell. Trong một bài báo về “sự trung hòa hóa của những thế đối lập về quan hệ kết hợp” (1949), Bazell tiếp cận vấn đề các mối quan hệ *in praesentia* trong ngữ lưu và những

mối liên hệ giữa các quan hệ này với các mối quan hệ đối vị trong hệ thống được nó thể hiện trong chừng mực nó có tính quan yếu:

*Chẳng hạn trong một tổ hợp **ab** trên bình diện phương tiện biểu thị, **a** và **b** nối tiếp theo nhau. Nhưng sự kế tiếp này không nhất thiết phải tương ứng với một cái gì đó trong hệ thống. Muốn chứng minh rằng nó có tương ứng với một cái gì ta phải nêu ra được một bằng chứng cho thấy rằng tổ hợp có trật tự ngược lại, tức **ba** ở vào thể đối lập với **ab**, nghĩa là việc đảo ngược trật tự các âm vị có thể làm thay đổi một cái gì trong nội dung nghĩa. Nếu nó có thể gây nên một sự thay đổi như thế, thì mối quan hệ giữa “trước” và “sau” tương ứng với một thể đối lập trong hệ thống, cũng có giá trị ngang với các nét khu biệt của chính các âm vị...*

*Cần lưu ý rằng chính các mối quan hệ cũng làm thành những hệ đối vị. Trong khi một yếu tố đi trước một yếu tố khác thì làm thành một mối quan hệ kết hợp với nó, thì mối quan hệ “đi trước”, được xét như một đơn vị quan yếu trong hệ thống, lại ở vào thể đối lập với “đi sau” trong hệ đối vị. Tổ hợp **ab** đối lập in **absentia** với tổ hợp **ba**.*

*Trong một số ngôn ngữ, trật tự của các đơn vị ngôn ngữ ở bên trong hình vị không có chức năng khu biệt... Trong tiếng Trung Quốc miền Bắc (tiếng Quan thoại), trật tự ngữ âm của các phụ âm là cố định, trừ **n**; trong các phụ âm còn lại, **r** chỉ xuất hiện ở vị trí cuối hình vị, còn các phụ âm khác chỉ xuất hiện ở đầu hình vị. Trong nhiều ngôn ngữ trật tự trước sau của các âm vị trong âm tiết hoàn toàn cố định; tình hình này không lấy gì làm phổ biến trong các ngôn ngữ châu Âu, nhưng tiếng Slavian cổ, trước khi các nguyên âm “nhược hóa” rụng hẳn, có thể minh họa cho một tình hình như vậy². Trong một số ngôn ngữ khác, trật tự của một loại âm vị nào đó có thể coi là có tác dụng phân biệt, trong khi vị trí của các đơn vị khác được quy định một cách máy móc. Chẳng hạn, chỉ cần nói*

rõ các phụ âm đặt ở đầu hay ở cuối từ thì từ đấy có thể suy ra vị trí của tất cả các yếu tố khác³.

Cước chú 2. Theo một quan điểm được Trubetzkoy ủng hộ, *n* có thể xuất hiện ở cuối âm tiết cũng như ở đầu âm tiết. Ý kiến của Trubetzkoy chủ yếu căn cứ trên việc văn tự Glagolic (của tiếng Slavon cổ) dùng một kí tự riêng cho phụ âm mũi cho một âm mà trong đa số các tiếng Slavian hiện đại đều phát âm như một nguyên âm mũi. Tuy nhiên, vì kí tự này khác với kí tự được dùng cho âm *n* đầu âm tiết, ta có thể ước đoán rằng đó là một âm vị khác. Đây rất có thể là cách giải thuyết cấu trúc hay nhất đối với âm *n* cuối âm tiết trong tiếng Trung Quốc. Nếu cách này có làm cho số âm vị tăng lên thì điều đó cũng được bù đắp thỏa đáng, vì nguyên lý nói rằng vị trí của âm tố trong âm tiết là không quan yếu sẽ được trình bày một cách đơn giản hơn.

Cước chú 3. Hình như đó là tình hình trong đa số các thứ tiếng Tạng-Miến. Trubetzkoy (*Grundzüge*, tr. 220), có một cách thuyết giải khác đối với tiếng Miến Điện. Theo cách này, "các phụ âm... không thể xuất hiện ở vị trí cuối từ" ("Konsonanten... im Wortauslaut nicht geduldet werden"). Khó lòng có thể hiểu làm sao hệ thống âm vị Miến Điện có thể được thuyết minh như vậy. Nhưng nếu cách thuyết minh này đúng, thì hệ quả sẽ là trật tự không thể có tính quan yếu âm vị học trong tiếng đến Miến Điện - một hệ quả mà Trubetzkoy không hề suy ra (BAZELL 1949:208)¹⁰⁷.

Chúng tôi đã trích dẫn đoạn văn khá dài trên đây, không bỏ sót các cước chú, vì theo chỗ chúng tôi biết thì đó là những lời đầu tiên trong lịch sử ngôn ngữ học trình bày một cách hiển ngôn nguyên lý kiểm nghiệm tính quan yếu của trật tự thời gian của các đơn vị ngữ âm. Giá những định kiến của âm vị học đương đại không bắt rễ sâu đến như vậy, những lời mà Bazell đã

¹⁰⁷ Cf. Rygaloff (1973:23). Trong khi nói về âm tiết tiếng Trung Quốc, tác giả này nhận xét rằng "các yếu tố của nó không bao giờ có thể hoán vị".

viết ở phần đầu bài báo nhất định sẽ trở thành cốt lõi của một chương bắt buộc phải có mặt trong bất cứ cuốn sách giáo khoa âm vị học nào.

Trong một bài báo khác, nhân một cách giải thuyết của Jakobson và các đồng tác giả (1952:22ss) Cho các phụ âm có hai vị trí cấu âm tắc trong một số ngôn ngữ ở châu Phi ([kp], [gb]), coi đó là những tổ hợp phụ âm - một cách giải thuyết căn cứ vào việc hai giai đoạn buông không hoàn toàn đồng thời với nhau, và do đó hai yếu tố làm nên các phụ âm này được tri giác như kế tiếp theo nhau ("they are perceived as clusters since the two releases are not simultaneous despite the considerable contraction of the sequence" (tr.23), Bazell viết:

Gán cho sự kế tiếp một tầm quan trọng riêng, khác với ý nghĩa của một biến thể do ảnh hưởng của âm vị lân cận mà thành, là một sự vi phạm thô bạo đối với nguyên lý loại bỏ những nét thừa dư. Tính kế tiếp, cũng như các hiện tượng ngữ âm khác, có thể có tác dụng phân biệt hay không. Nó có tác dụng phân biệt trong best/bets của tiếng Anh; nhưng nó không có tác dụng phân biệt trong [kp], [gb] của tiếng châu Phi, v.v.

Việc các phụ âm được "tri giác như là kế tiếp" có thể là một sự kiện tâm lý học. Nếu vậy, nó cũng rất dễ cắt nghĩa. Phụ âm kia có thể được tri giác như một tổ hợp gồm hai âm vị đồng thời. Có cái rằng căn cứ vào định nghĩa không thể có những âm vị đồng thời thì cũng chẳng ăn thua gì. Vì nếu không thể có được những chuyện như thế, thì cách định nghĩa tính thừa dư yêu cầu ta phải coi **kp**, trong đó tính kế tiếp không có tác dụng phân biệt, như một âm vị đơn. Và đó lại chính là cái kết cục mà Jakobson muốn tránh. Đồng thời việc viển đến "cách tri giác" trở thành chuyện lỗ lã, vì những cách tri giác không thể bị loại trừ bằng những định đề như vậy. Trong nhiều ngôn ngữ (như tiếng Nhật Bản và tiếng Trung Quốc, ta thấy có những cấu trúc âm tiết như **pi** hay **tu** nhưng không thấy có những cấu trúc như **in** hay **ut**. Như vậy trật tự trước sau của các âm vị có thể coi là thừa dư... Sự phân biệt

giữa nguyên âm và phụ âm, vốn được coi là cơ bản, trong một ngôn ngữ như thế rõ ràng là không quan yếu, vì nguyên âm bao giờ cũng đặt ở cuối âm tiết và phụ âm không bao giờ đặt ở vị trí này (trừ các phụ âm mũi, nhưng điều này không liên quan đến luận chứng của chúng tôi) (BAZELL 1952:296).

Những luận điểm trên đây của Bazell, theo như chúng tôi biết, chưa bao giờ trở thành đối tượng của một cuộc thảo luận ít nhiều nghiêm túc. Hình như chưa có ai thử phản bác. Và lại khó lòng tưởng tượng nổi có ai đã thừa nhận những nguyên lý của âm vị học đương đại mà lại đi phản bác những luận điểm như thế. Nhưng ngược lại hình như cũng không có ai tán thành. Có lẽ không có ai chú ý lắm đến các luận điểm này để mà tán thành hay phản bác. Có thể những luận điểm này có vẻ quá ngược đời dưới mắt các nhà ngữ học đến nỗi họ có xu hướng coi đây là một trò chơi trí tuệ, một trò tung hứng khái niệm nhiều hơn là một luận điểm khoa học nghiêm túc. Dù sao chăng nữa, sự im lặng vây quanh những nhận định này không thể không làm cho ta ngạc nhiên.

Năm 1957, trong Đại hội Quốc tế lần thứ VIII của các nhà Ngôn ngữ học, có trình bày nhiều bản báo cáo cho biết những kết quả đã thu được trong lĩnh vực nghiên cứu ngữ âm học thanh học với sự trợ thủ của những khí cụ hiện đại dùng cho việc phân tích và tổng hợp âm thanh của ngôn ngữ. Trong các bản báo cáo này ta thấy rõ một xu thế rất mạnh hướng tới việc phê phán triệt để và có hệ thống những cách hình dung cổ điển về trục kết hợp của ngữ âm nhất là về tính chất chiết đoạn và tuyến tính của âm vị: sự sai trái của những quan niệm cổ điển bấy giờ đã trở thành hiển nhiên đến nỗi khó lòng có thể im hơi lặng tiếng về những vấn đề mà những phát hiện của ngữ âm học thanh học đặt ra. Một vài đoạn trích dẫn từ tập kỷ yếu khá dày của Đại hội sẽ cho ta một khái niệm về xu thế này:

Dưới ánh sáng của những điều đã được vạch ra trong bài báo cáo này, ta có thể đặt vấn đề hỏi xem liệu các lý thuyết ngày nay về âm vị có thể giúp chúng ta với tư cách là những nhà ngữ học xác định phạm vi của các vấn đề đáng đặt ra và có thể trả lời các vấn đề ấy một cách hữu ích hay không. Đặc biệt, những cách phân tích ngôn ngữ học đưa hẳn vào một cách

tiếp cận chiết đoạn luận nhất thiết phải được xem xét lại (WHITLEY 1958: 485).

Trật tự thời gian của các âm đoạn thật ra là một chất liệu, và không có gì cho phép ta tin chắc rằng nó là chất liệu của một hình thức ngôn ngữ... Về phương diện âm vị học trật tự thời gian không đối lập với một trật tự nào khác như trật tự tuyến tính. Thế nhưng việc âm đoạn này đi trước hay đi sau âm đoạn kia có thể là một sự kiện quan yếu. Đó là một vấn đề phân bố các âm đoạn theo ước định được thể hiện bằng trật tự thời gian... Cái trật tự thời gian thuần túy vật chất này không đồng nhất với trật tự thời gian thuần túy hình thức (ERINGA 1958:678).

Tiếng nói không phải là một chuỗi kế tiếp những âm tố có thể phân giới căn cứ vào thời gian, mà là một phức thể gồm những quá trình gắn liền với nhau được tổ chức theo một lối riêng. Vậy không có gì đáng lấy làm lạ nếu không thể vạch những đường cắt trên bản ghi chấn động hay thanh phổ đồ tương ứng một đối một với những biên giới âm vị. Tuy nhiên, nếu ta dành ưu tiên cho những âm đoạn lớn hơn, cho cả câu, hay cả ngữ đoạn hay cả từ, tùy từng trường hợp, thì ta sẽ thấy, tôi tin như vậy, rằng nhà ngữ học cũng như kỹ sư thanh học sẽ có nhiều chỗ gặp nhau hơn nhiều. Ở Luận Đôn chúng tôi thấy các kỹ thuật ngạc đồ có công dụng rất lớn trong các công trình nghiên cứu của chúng tôi, đặc biệt là ở chỗ có thể hội nhập các dữ liệu có được bằng khí cụ với quan điểm âm vị học điệu tính của chúng tôi trong khi phân tích ngôn ngữ học (CARNOCHAN 1958:492ss)

Những người phát ngôn gần như đương nhiên của xu hướng này là những đại diện của trường Luân Đôn (*Department of Phonetics and Linguistics at the School of Oriental and African Studies*) tham dự Đại hội: Eileen M. Whitley, J. Carnochan, W. Haas và những người khác, đã không bỏ qua dịp này để trình bày những nét lớn của lý thuyết âm vị học của họ. Quả những dữ liệu được trình bày ở Đại hội hình như xác nhận tính hợp lệ của một cách tiếp cận phi đoạn tính đối với âm vị học như cách tiếp cận được gọi là “điệu tính” (“prosodic”) do các nhà ngữ học của

trường Luân Đôn chủ xướng. Vì vậy cũng nên xem xét, dù chỉ là trên những nét lớn, những nguyên lý lý thuyết và phương pháp luận của trường ngôn ngữ học độc đáo này, trong chừng mực nó có liên quan đến các vấn đề được bàn ở đây.

Trường Luân Đôn

Không có nơi nào cách quan niệm các đơn vị âm vị học như những âm đoạn lại bị bác bỏ một cách quyết liệt như trong nhóm các nhà ngữ học tập hợp xung quanh John Rupert Firth, người khởi xướng nên lý thuyết âm vị học được gọi là “điệu tính”. Ở các nhà ngữ học này, vốn chuyên nghiên cứu các ngôn ngữ châu Á Phi, là những thứ tiếng có cấu trúc rất đa dạng và rất khác với các ngôn ngữ châu Âu, tính chất tiên nghiệm và dĩ Âu vi trung, của cái mô hình đơn tuyến của âm vị học cổ điển không thể không gây nên những phản ứng quyết liệt. Cho nên đương nhiên họ phải là những người đầu tiên phủ nhận uy thế của âm vị học tuyến tính và chiết đoạn mà họ coi là bắt nguồn từ cái ảo giác do thói quen dùng văn tự ABC gây ra, khiến cho nhiều nhà ngôn ngữ học tưởng rằng các chữ cái này cách với sắp xếp tuyến tính của dòng chữ ấy chính là hình ảnh trung thành của các âm vị và trực kết hợp trong hệ thống âm vị học của toàn nhân loại. Mục đích thực của cách phân tích âm vị học cổ điển, theo họ, không phải là phân xuất các đơn vị của ngôn ngữ trên bình diện âm vị học và miêu tả cách hành chức của các đơn vị ấy, mà là giải thích cách dùng chữ cái ABC để viết đủ các thứ tiếng bất chấp hệ thống âm vị học, thành thử cái đơn vị làm thành từng khúc mà các nhà ngữ học châu Âu quen vận dụng không nên gọi là “âm vị” (“phoneme”), mà phải gọi là “chữ để phiên âm” (“transcribeme”) mới đúng.

Cái tuyến tính của thứ văn tự mà ta quen dùng với những chữ cái rời rạc, những từ, những câu, những dòng in cách quãng đã gây ra rất nhiều sự ngộ nhận vì tưởng các ký hiệu kia và cách sắp xếp chúng là những “vật” có thật trong ngôn ngữ. Tính chất tách rời của cái mà một số nhà ngữ học gọi là “âm tố” (phone) hay “thạ âm” (allophone), và ngay cả tính chất tách rời của “từ” nữa, đều phải xem xét lại một cách thận trọng... Phải hết sức coi chừng khi phân giới và nhận diện những đơn vị mà người ta coi là tuyến tính,

và phải quan sát các đơn vị ngữ âm hết sức tỉ mỉ trước khi quyết định các đơn vị ấy là “kế tiếp” hay “thành chuỗi” (FIRTH 1948:146).

Bản thân ngôn ngữ là phi thời gian tính, và với tư cách là một công cụ của đời sống nó phải vượt lên trên mọi thời gian. Mỗi ngôn ngữ đều có cách thức riêng của nó trong việc sử dụng thời gian, có thể nói là đều có một “máy ảnh thời gian” riêng, với những thấu kính riêng, những khung định hình riêng. Thật là ấu trĩ khi đơn giản hóa sự thể đến mức bắt buộc các hệ thống và cấu trúc ngôn ngữ khác nhau phải xử lý thời gian theo một cách thức duy nhất và thô thiển nhất - bằng giản đồ tuyến tính (FIRTH 1962:19).

Những công trình nghiên cứu âm vị học và ngữ pháp học của họ, được tiến hành song song, vận dụng một mô hình hai chiều xử lý các sự kiện ngôn ngữ trên hai bình diện trừu xuất bổ sung cho nhau, nhưng vẫn độc lập đối với nhau: bình diện của các đơn vị âm vị tính (phonematic units) và bình diện của các đơn vị điệu tính (prosodic units), hay nói cho gọn hơn, những điệu vị (prosodies). Các đơn vị âm vị tính chia thành nguyên âm và phụ âm, đại khái tương ứng với các âm vị (đoạn tính) của các trường phái khác, nhưng có thể rút bớt một số nét như tính bật hơi, tính hữu thanh, tính mũi hóa, tính uốn lưỡi, tính môi hóa, tính ngạc hóa, tính mạc hóa, tính yết hầu hóa, tính thanh hầu hóa, v.v.) để đưa sang bình diện của các điệu vị. Bình diện này, ngoài những nét kể trên ra, còn có những nét đặc trưng thường được các trường phái khác gọi là điệu tính hay siêu đoạn (bao gồm cả tiếp điểm và trường độ) và một số đặc trưng thuộc cách kết hợp như cấu trúc âm tiết và số âm tiết trong từ. Các đơn vị âm vị tính chiếm một *chỗ* (place) nhất định trong đơn vị thuộc cấp cao hơn, còn các điệu vị thì không được *định vị* (placed) như thế, mà lại “trải dài trên hay có tầm quan yếu đối với những “cương vực” (“domains”) dài ngắn khác nhau (ROBINS 1964:160). Vì việc phân tích được tiến hành một cách *ad hoc*, không áp đặt cho đối tượng nghiên cứu một mô hình tiên định nào, cho nên việc phân bố các sự kiện âm thanh trên bình diện này hay bình diện kia chỉ cốt sao tạo điều kiện dễ dàng cho việc miêu tả ngữ pháp, thành thử một sự kiện được xếp vào bình diện âm vị trong thứ tiếng này có thể được xếp vào bình diện điệu vị trong một thứ tiếng

khác (FIRTH 1948). Ngoài ra, một sự kiện đã được miêu tả như một điệu vị có thể được miêu tả lại lần nữa trên bình diện âm vị tính (*double allotment*), vì đây là hai cách trừu xuất khác nhau, “hai hội chứng riêng biệt” (“two distinct syndromes”), và nếu có tình trạng chồng chéo ít nhiều trong các “triệu chứng” (“symptoms”) thì cũng không có gì là trùng lặp hay mâu thuẫn” (FIRTH 1962:15). Quan điểm âm vị học điệu tính chấp nhận, và nhiều khi còn khuyến khích nữa là khác, những cách phân tích âm vị học khác nhau cho những yếu tố ngữ pháp khác nhau (ROBINS 1964:167).

“Chỗ” của các đơn vị âm vị tính trong các đơn vị thuộc cấp cao hơn, trong đó âm tiết có một địa vị ưu tiên, quy định “chức năng” của nó, nghĩa là những mối quan hệ giữa nó với các đơn vị khác thuộc những cấp độ khác nhau. Vì vậy không thể đồng nhất hóa âm vị học những sự kiện âm vị tính có những vị trí khác nhau trong âm tiết và do đó mà thuộc về những hệ thống khác nhau (ROBINS 1964:167ss; cf. VACHEK 1962:109).

Vì những tiêu chí để phân giới một cách chính xác và nghiêm ngặt giữa các đơn vị âm vị tính và các đơn vị điệu tính không được xác định sẵn trong lý thuyết âm vị học “điệu tính”, vốn chỉ đề ra những nguyên lý phân tích ngôn ngữ học khái quát nhất, trong đó có nguyên lý *ad hoc*, trong thực tiễn nghiên cứu của các nhà ngữ học Luân Đôn việc phân giới này thường được tiến hành căn cứ trên tiêu chí ngữ âm học của “cường vực”, tức số lượng âm tố mà sự kiện đang xét bao trùm.

Những đặc trưng ngữ âm học nào trải dài trên hay có những quan hệ bao hàm với hơn một chỗ trong âm tiết thì được xếp vào những loại điệu tính năng, còn những đặc trưng ngữ âm học khác thì được coi là những nét của các đơn vị âm vị tính. Các điệu vị có thể được coi là những đặc trưng của âm tiết hay của từ (BENDOR-SAMUEL 1960:352).

Chẳng hạn như tính ngạc hóa (tính “mềm”) của các phụ âm Nga được xử lý như một điệu vị < y >, có chú ý đến sự lan trải của âm sắc “bổng” (màu sắc “I”) trên các nguyên âm lân cận (WARD 1964)¹⁰⁸.

¹⁰⁸ Như vậy cách phân tích nét “ngạc hóa” của các phụ âm cho phép phục hồi một cấu trúc âm vị học duy nhất cho các hình vị căn tố bằng cách gán một số điệu vị

Bình diện điệu tính gồm có chủ yếu là những đặc trưng ngữ âm gắn liền với những mối quan hệ kết hợp có sự hồi quy thường xuyên trong diễn ngôn như các biên giới âm tiết hay các biên giới từ, hay những đặc trưng gắn liền với những phạm trù ngữ pháp (ALLEN 1962:69 cf. DINNEEN 1967:320), chẳng hạn như hiện tượng mũi hóa của các nguyên âm trong tiếng Soudan (ROBINS 1962:87-103; ROBINS 1964:163ss) hay hiện tượng bật hơi trong tiếng Harauti (ALLEN 1962:68ss) đều có thể được phân tích như những điệu vị.

Cách phân tích này, chủ yếu dựa trên lãnh vực dàn trải (domain of extension), có thể tưởng chừng như giống với cách phân tích các “thành tố dài” (long components) của Z.S. Harris, nhưng các nhà âm vị học Luân Đôn nhấn mạnh sự khác nhau giữa hai phương pháp ở chỗ các điệu vị của họ bao giờ cũng gắn liền với những cấu trúc âm vị học và ngữ pháp, trong khi các “thành tố dài” không được coi là có liên quan đến các cấu trúc này; và ở chỗ không có một đặc trưng ngữ âm học nào có thể được thừa nhận là dấu hiệu hay biểu tố của “thành tố dài” ở bên trên lĩnh vực của nó theo cái cách thức mà các điệu vị gắn liền với cả một cấu trúc được liên hệ với những đặc trưng ngữ âm học được toàn bộ cái cấu trúc này phô bày ra” (ROBINS 1957:1ss).

Một trong những trường hợp mà phương pháp phân tích âm vị học “điệu vị” được ứng dụng có kết quả mỹ mãn nhất có lẽ là cách xử lý hiện tượng “hài hòa nguyên âm” trong các ngôn ngữ có hiện tượng này, đặc biệt là các ngôn ngữ thuộc hệ Turk (Thổ Nhĩ Kỳ). Những đặc trưng nguyên âm như “tròn môi”, “cấu âm phía sau” được tách ra khỏi bình diện âm vị (đoạn tính), khiến cho trên bình diện này các nguyên âm chỉ còn chứa đựng đặc trưng về “độ mở” mà thôi, và được xử lý như những điệu vị có chức năng từ vựng học dàn trải trên một vị trí nhất định hay chiếm hết chiều dài của từ (đa âm tiết và đa hình vị). Như vậy

được rút từ đó ra cho các hậu tố. Chẳng hạn nos'it' [nac'it'] sẽ được giải thuyết là /nosyty/, [nofa] và [nofu] là /nosy²a/ và /nosy²u/ (resp.), trong đó điệu vị y² là một phần của hậu tố và được thực hiện như một sự ngạc hóa chuyển /s/ thành /f/. Ngay cả tổ hợp [naʃ] mang trọng âm của iznaʃvat' cũng có thể giải thuyết như thế: [nos]+ điệu vị, như vậy /znos²vat' / trong đó điệu vị x tương đương với cái nét của hình vị /iv/ định vị vị trí nút trong âm tiết đi trước và yêu cầu thay /o/ bằng /a/ (ALBROW in WARD 1964:389ss).

từ Thổ Nhĩ Kỳ /**gözleriniz**/ “đôi mắt của các người” (mắt-phức số-của-người-phức số) theo cách phân tích của âm vị học điệu vị có thể được biểu thị bằng:

+ o —
 — u — — —
 gAz - IAr - ɪn - ɪz

trong đó + o biểu thị tính tròn môi, — u biểu thị tính “không cầu âm phía sau”, các dấu ngang nối biểu thị các biên giới hình vị, A biểu thị một nguyên âm rộng, I biểu thị một nguyên âm hẹp.

Trong khi đó, từ /**kollar u muu z**/ “những cánh tay của chúng tôi” (tay- phức số-tôi-phức số) có thể được biểu thị bằng:

+ o —
 + u — — — —
 k A I - I A r - ɪm - ɪz

còn từ /**gozü müz**/ “con mắt của chúng ta” (mắt-đơn số-ta-phức số) sẽ là:

+ o — — —
 — u — — —
 g A z - ɪm - ɪz

v.v. (cf. ROBINS 1064:164ss.; LYONS 1969:129ss).

Một trường hợp ứng dụng khác cho ta những kết quả không kém phần mỹ mãn là cách xử lý hiện tượng mũi hóa trong tiếng Terena. Trong ngôn ngữ này, tính mũi hóa của một từ hay một bộ phận của từ là cách đánh dấu ngôi thứ nhất. Chẳng hạn:

e'moʔu	“lời nó nói”	ẽ'mõĩũ	“lời tôi nói”
ʔowoku	“nhà nó”	ʔõwõngu	“nhà tôi”
ʔayo	“anh nó”	ʔãỹõ	“anh tôi”

Thay vì phân xuất ra một loạt nguyên âm mũi khiến cho số âm vị tăng vọt lên, hay giải thuyết tính mũi hóa như một phụ âm mũi đặt sau các nguyên âm mũi hóa khiến cho việc miêu tả cấu trúc âm tiết (bao giờ cũng là CV hay V) thêm phức tạp, J. T. Bendor-Samuel (1960) xác lập một “điệu vị n của từ”, thành thử thí dụ thứ nhất được dẫn trên đây có thể được biểu trưng bằng

$${}^n\text{VCVVCV hay } \frac{n}{\text{VCVVCV}}$$

đồng thời sẽ có những quy tắc riêng quy định lĩnh vực trải rộng của điệu vị¹⁰⁹.

Đối với tiếng Việt, một ngôn ngữ âm tiết tính và đơn lập điển hình, âm vị học điệu tính cho ta cách phân tích cấu trúc âm tiết sau đây, nếu lấy công trình của Eugénie J.A. Henderson (1966) làm một dẫn chứng tiêu biểu.

Các âm tiết của tiếng Việt có thể có hai kiểu cấu trúc khác nhau, kiểu thứ nhất có ba *chỗ*: tiền hạch tâm (pre-nuclear), hạch tâm (nuclear) và hậu hạch tâm (post-nuclear), kiểu thứ hai chỉ có hai *chỗ*: nó không có *chỗ* thứ nhất. Chiếm những *chỗ* trong âm tiết là những đơn vị âm vị học làm thành ba hệ thống riêng biệt, một hệ thống như vậy mang những đặc trưng riêng: phương thức cấu âm nếu là phụ âm, độ mở nếu là nguyên âm. Mặt khác, cấu trúc âm tiết chứa đựng “một số thuộc tính đặc trưng của toàn bộ âm tiết”, làm thành những “hệ thống điệu vị”, trong đó có những nét đặc trưng đánh dấu âm tiết như những đặc trưng của thanh điệu, của khởi âm (initial), của kết âm (final), của trung âm (medial) tương ứng trên bình diện ngữ âm với những hiện tượng như tròn môi, ngạc hóa và những biểu hiện của cái mà Firth gọi là “sự khu biệt rộng về cộng minh phía trước và cộng minh phía sau”. Các yếu tố điệu tính (hay các điệu vị) này không được coi là “có *chỗ* trong âm tiết”, tuy có thể được quy chiếu vào một hay một số tiêu điểm (focal points) trong câu nói” (sđd:176).

¹⁰⁹ Vì trong thứ tiếng này tính môi hóa có cương vị độc lập của một hình vị, việc phân xuất nó thành một đơn vị độc lập là việc đương nhiên phải làm đối với nhà ngữ học duy thực. Tuy nhiên cần phải lưu ý rằng một cách phân tích như vậy sẽ làm thành một trường hợp vi phạm thô bạo đối với các nguyên lý của âm vị học cổ điển, vốn đòi hỏi rằng mỗi đặc trưng ngữ âm học được lý thuyết cổ điển coi một cách tiên nghiệm là “nét khu biệt nội tại” trong đó có tính [môi] (JAKOBSON et al. 1951) phải được gán cho một âm vị đoạn tính và chỉ một mà thôi (chỉ có những đặc trưng được thừa nhận (cũng một cách tiên nghiệm) là “điệu tính” - trường độ, cường độ, âm vực âm điệu -, nhờ những đặc trưng ngữ âm học của nó, mới có thể tách ra khỏi các âm đoạn để được xử lý như những đơn vị siêu đoạn).

Sau đây là danh sách các đơn vị âm vị tính và các đơn vị điệu tính:

I.1. Các đơn vị âm vị tính tiền hạch tâm và sự thể hiện ngữ âm học:

- D tắc căng không bật hơi
- X tắc hay sát lợi vô thanh, bật hơi hay tắc sát
- M cấu âm mũi hữu thanh
- S cấu âm sát hữu hay vô thanh
- R cấu âm có thời lượng hữu thanh

2. Các đơn vị âm vị tính hạch tâm và sự thể hiện ngữ âm học:

- I tương đối hẹp
- A tương đối rộng

3. Các đơn vị âm vị tính hậu hạch tâm và sự thể hiện ngữ âm học:

- T tắc hoàn toàn
- N cấu âm mũi
- Z cấu âm nguyên âm tính

II.1. Các điệu vị khởi phát âm tiết và sự thể hiện ngữ âm học:

- Tối (w) cấu âm môi hay phía sau
- Sáng (Y) cấu âm răng hay ngạc trước
- Trung hòa (o) không tròn môi, không răng hay ngạc trước
- Phối hợp (yw) cấu âm đầu lưỡi và sau lợi

2. Biến dạng cách khởi phát âm tiết

- hệ thống 1: biến dạng tối (w)
không có biến dạng tối (không đánh dấu)
- hệ thống 2: biến dạng sáng (y)
không có biến dạng sáng (không đánh dấu)

3. Điệu vị cộng minh hạch tâm và sự thể hiện ngữ âm học:

- Tối (w) cấu âm phía sau tròn môi

Sáng (y) cấu âm phía trước không tròn môi

Trung hòa (ə) cấu âm phía sau không tròn môi

4. Điều vị khai triển hạch tâm và sự thể hiện ngữ âm học:

Khai triển hướng tâm (e) tăng thêm độ mở (vốn hẹp)

có kéo dài hay không

Không có sự khai triển (không đánh dấu):

5. Điều vị kết thúc âm tiết và sự thể hiện ngữ âm học:

Tối (w) cấu âm hai môi

Sáng (y) cấu âm vành lưỡi hay mặt lưỡi ngạc

Trung hòa (ə) cấu âm mặt lưỡi khẩu mạc

Mấy thí dụ sau đây sẽ giúp bạn đọc có được một khái niệm về cách biểu thị bằng văn tự các yếu tố âm vị tính và điệu tính của âm tiết như nó được phân tích theo cách tiếp cận đa hệ của trường âm vị học Luân Đôn:

chính tả	phiên âm âm vị học (cổ điển)	biểu thị đa hệ
đinh	/din/	y ^w D YI N ^u
góp	/ɣɔp/	^w R ^w ^w A ^a T ^w
quyên	/kwien/	D ^w yI ^a N ^y ¹¹⁰

¹¹⁰ Những tiêu chí đã được dùng làm cơ sở cho việc phân tích âm vị học cấu trúc của tiếng Việt trên đây khó phát hiện hơn nhiều so với những tiêu chí đã làm cơ sở cho cách phân tích các từ tiếng Thổ Nhĩ Kỳ và tiếng Terena trên kia. Thật vậy, ta khó thấy rõ các điều vị được phân xuất như vậy trong âm tiết tiếng Việt có được những cương vị ngôn ngữ học nào, và tại sao những đặc trưng ngữ âm học thể hiện các điều vị này được coi là "làm thành đặc trưng của toàn bộ âm tiết" trong khi nó được quy chiếu một cách chính xác cho các "tiêu điểm" khác nhau (các chỗ) trong âm tiết, nghĩa là sự lệ thuộc của những nét này đối với các "âm đoạn" có tính quan yếu rất rõ, nhất là khi những nét này được mệnh danh bằng những tính ngữ gần trùng hợp hoàn toàn với nhau (tối, sáng, trung hòa v.v.). Đúng là các đặc trưng về âm sắc (về cộng minh) phụ âm và nguyên âm chính là những nét dễ thành đối tượng của những hiện tượng mà âm vị học cổ điển gọi là "cấu âm sớm" hay "chuỗi sang âm vị kế cận đo quán tính" làm cho nó vượt ra ngoài giới hạn của âm đoạn được âm vị học cổ điển gán cho âm vị chứa đựng nó. Nhưng đó là những sự kiện thuần túy ngữ âm học, không thể làm căn cứ cho một sự phân biệt xử lý quan trọng như thế được. Ta

Lý thuyết và những nguyên tắc phương pháp luận của âm vị học điệu tính chưa bao giờ được trình bày và lập thức một cách đủ hiển ngôn và có hệ thống, và cái mẫu số chung mà người ta có thể tìm thấy trong cơ sở của hệ những công trình phân tích và miêu tả âm vị học được thể hiện trong thuật ngữ và trong kỹ thuật nhiều hơn là trong lý thuyết và trong phương pháp. Tình hình này không thuận lợi chút nào cho việc tìm hiểu và bàn luận kỹ về hệ thống “âm vị học điệu tính” xét như một lý thuyết có mạch lạc. Tuy nhiên, đứng trên quan điểm riêng của công trình đang ở dưới mắt độc giả, có lẽ cũng có thể và cũng cần phác thảo mấy điều nhận xét có ít nhiều cơ sở về trường Âm vị học điệu này nhất là vì nó cũng thường tự coi là một đại diện của xu hướng âm vị học phi chiết đoạn hay phi tuyến tính, đối lập với xu hướng chiết đoạn luận của âm vị học cổ điển.

1. Lập trường tri thức luận công nhiên của các nhà ngữ học trường Luận Đôn có thể được xác định, theo sau K.L. Pike (1958:366), là *trừu tượng luận* (abstractionist). Đối với họ, hệ thống ngôn ngữ không nằm trong các sự kiện khách quan, mà là sản phẩm của một cách tiếp cận trừu xuất có thể được tiến hành cùng một lúc trên nhiều bình diện khác nhau. Tuy vậy, lẽ lỗi làm việc của họ lại cho thấy một mối quan tâm rất duy thực đối với đối tượng: họ muốn nắm bắt một cách trọn vẹn hiện thực ngôn ngữ trong cách hành chức cụ thể và xác thực của nó - một mối mâu thuẫn mà ta có thể tìm thấy trong phần đông các nhà ngữ học duy danh luận, tuy ở một mức thấp hơn. Chắc cũng chính vì mối quan tâm này mà họ chọn dứt khoát một cách tiếp cận phi chiết đoạn một cách nhìn tổng hợp, không phân ô (non-compartmentalistic – cf. Pike:sdd.) trong khi làm âm vị học, một cách tiếp cận mà nếu đạt đến mức lý tưởng sẽ dẫn tới một

càng khó theo tác giả hơn khi bà xếp nét “độ mở” phân biệt giữa *ε* và *e*, *ə* và *o* chẳng hạn vào phạm trù điệu vị (“khai triển hướng tâm”), trong khi nét khu biệt giữa *e* và *i*, giữa *o* và *u*, vốn cũng là một sự khác nhau về độ mở, lại được coi là thuộc phạm trù các đơn vị âm vị tính. Cái số ít ỏi những tiện nghi mà cách làm việc của âm vị học điệu tính đem lại cho việc lập thức các quy tắc phân bố tuyệt nhiên không bù đắp được tình vô đoán của nó, thường đưa đến những cách li giải không thể nào chấp nhận được. Chẳng hạn âm /ɪ/ thành từ: *ơ* và *â*, vốn có độ mở ngang với /e/ và /o/ (được tác giả ghi là “A” và “A” resp.) lại được tác giả ghi là “*ə*”, một cách ghi lẽ ra phải dành cho *ư*. Tác giả hoàn toàn quên mất âm này, và điều này đã cho phép bà xử lí *ă* như “*ə*A”, một cách ghi lẽ ra phải dành cho /o’/, v.v.

quan điểm duy thực và khách quan triệt để, không dung thứ một chút tính tiên nghiệm nào. Những chỗ mâu thuẫn và không nhất quán của họ có lẽ phản ánh sự giằng co giữa hai thiên hướng duy thực và duy danh trong tư tưởng của họ.

Cũng chính cái quan niệm trừu tượng luận ấy quy định thái độ cố tình dửng dưng của họ đối với việc biện luận một cách hiển ngôn để chứng minh sự sai trái của những điều mà họ phủ nhận và chứng minh sự chân xác của những điều mà họ khẳng định: đối với họ, dường như các lý thuyết và các giải pháp âm vị học khác nhau đều là những sự trừu xuất có phần võ đoán như nhau có thể dùng làm giả thiết sự vụ, mà giá trị và hiệu lực chỉ có thể kiểm nghiệm bằng thực tiễn.

2. Việc họ bác bỏ mô hình âm vị học tuyến tính không bắt nguồn từ một sự phê phán trên cơ sở xác minh những cội nguồn tâm lý ngôn ngữ học của nó, và cách họ cắt nghĩa sự hình thành của nó cũng như cái uy tín mà nó không đáng được hưởng - cụ thể là bằng ảnh hưởng của chữ viết ABC - là một cách giải thích hơi hợt và rất thiếu lí lẽ¹¹¹. Như ở phần trên ta đã thấy rõ thứ chữ viết này là sản phẩm của cách hình dung sự kết hợp giữa các yếu tố của ngữ lưu như một sự kế tiếp tuyến tính của những chiết đoạn làm thành từng khúc trong thời gian, một cách hình dung sai lạc nhưng lại là phản ánh trung thành và không thể khác của một hệ thống âm vị học nhất định - hệ thống âm vị học của các ngôn ngữ châu Âu, tiếng mẹ đẻ của những người đã xây dựng nên thứ chữ viết ấy cũng như đã xây dựng nên ngành ngữ âm học và âm vị học đương đại. Đương nhiên là khi không thấy được cái nguồn gốc thật ấy, người ta không thể có một sự phán đoán công bằng về giá trị khoa học cũng như những giới hạn của tính công hiệu đích thực của nền âm vị học đương đại. Vì thế cái mô hình mà các nhà ngữ học Luân Đôn đề nghị để thay thế cho mô hình cổ điển, tuy là kết quả của một sự phản ứng tự nhiên và hoàn toàn hợp pháp, vẫn không phải là một sự phủ định biện chứng nêu rõ những giới hạn đích thực của mô hình cũ và từ đấy xây dựng nên một mô hình mới có giá trị phổ quát hơn, mà lại thay thế mô hình ấy bằng một kiến tạo không kém phần tiên nghiệm, thoát trông có vẻ khác hẳn hệ thống âm

¹¹¹ Xem mục sau: "Chữ viết ABC có phải là nguồn gốc của lý thuyết âm vị không?".

vị học cổ điển, nhưng khi xét hơn lại thấy rằng nó thừa hưởng nguyên vẹn chính những nhược điểm đã gây ra sự phản ứng chính đáng làm thành cái bàn đạp cho phép nó ra đời.

Sự phủ nhận tiên nghiệm đối với cách phân tích ngữ lưu ra thành những âm tố và những âm vị “đoạn tính” không hề có cơ sở hơn việc khẳng định một cách tiên nghiệm tính phổ quát của cách phân tích này. Cái sai của âm vị học cổ điển không phải là ở chỗ phân tích những sự kiện ngữ âm của các thứ tiếng đã làm cơ sở cho nó ra thành những âm tố đoạn tính, vì trong các ngôn ngữ này các phát ngôn, các ngữ đoạn, các từ và các âm tiết quả nhiên được cấu trúc hóa như thế nào mà nhà âm vị học có thể, và chỉ có thể, phân tích như âm vị học cổ điển đã dạy họ phân tích. Cái sai của nó là ở chỗ nó không biết cội nguồn và các điều kiện của cách phân tích này và do đó cũng không biết đâu là những giới hạn và phạm vi hiệu lực của nó, và ở chỗ nó khái quát hóa một cách vội vàng những nguyên lý chỉ có hiệu lực trong một loại hình ngôn ngữ nhất định. Cũng chính vì không hiểu được điều đó mà các nhà âm vị học điệu tính thấy có thể phân tích những sự kiện ngữ âm của các ngôn ngữ châu Âu theo mô hình của âm vị học Trung Quốc, bằng cách lấy âm tiết làm đơn vị âm vị học cơ bản và xác định cương vị ngôn ngữ học của các đơn vị âm vị tính và điệu tính bằng vai trò của các đơn vị ấy trong cấu trúc của âm tiết (cf. SOMMER-STEIN 1977:63ss). Thế nhưng ta đã thấy rằng âm tiết, với tư cách tự thân, nói chung không có được một cương vị ngôn ngữ học nào trong các ngôn ngữ phi âm tiết tính, khiến cho cách xử lý này hoàn toàn vô nghĩa lý.

Mặc dầu trong khi phủ nhận mô hình (đơn) tuyến tính của ngôn ngữ học cổ điển, các nhà âm vị học điệu tính đôi khi nhấn mạnh sự khu biệt giữa “trật tự” (order) và “sự kế tiếp” (sequence)¹¹²,

¹¹² Cf. Firth (1957:17): “Tuy các cấu trúc có thể nói là được sắp xếp theo “chiều ngang”, còn các hệ thống thì theo “chiều thẳng đứng”, cả hai đều không thể được coi là làm thành những chiết đoạn, dù hiểu theo nghĩa nào. Các yếu tố của những cấu trúc, nhất là trong các quan hệ ngữ pháp, chia sẻ với nhau một sự chờ đợi tương hỗ theo một trật tự nhất định, nhưng cái trật tự này không nhất thiết là một sự kế tiếp. Cf. thêm Halliday (1961, trong PALMER 1974:17): “Cấu trúc gồm có những yếu tố mà người ta biểu hiện như làm thành một chuỗi tuyến tính; nhưng mối quan hệ lý thuyết giữa các yếu tố đó là một mối quan hệ về trật tự. Có thể là một trật tự được

không có vị nào để ra một tiêu chí có thể làm cơ sở cho sự khu biệt này và cho phép kiểm nghiệm xem một chuỗi kế tiếp có phải là sự thể hiện của một trật tự trên bình diện ngôn ngữ học hay không, hoặc xác định xem một yếu tố nào đấy có quyền chiếm một *chỗ* trong cấu trúc hay không, và từ đó mà phân biệt rạch ròi giữa đơn vị âm vị tính và đơn vị điệu tính trên một cơ sở ngôn ngữ học đích thực. Và lại cũng chính vì quan tâm trước hết đến những vấn đề cú pháp chứ không phải những vấn đề âm vị học, mà họ nói đến sự phân biệt này giữa trật tự và sự kế tiếp. Cho nên đương nhiên là các nhà nghiên cứu thuộc trường Luận Đôn mỗi người dựa vào một số nguyên lý khác nhau, trong đó những điều suy xét thuộc bình diện ngữ âm học nằm gần tầm tay họ hơn cả.

Chẳng hạn cách xử lý nét ngạc hóa của các phụ âm “mềm” của tiếng Nga như một điệu vị là dựa vào sự lan trải của những đặc trưng âm sắc của các phụ âm này trên các âm đoạn nguyên âm kế cận. Thế nhưng sự lan trải (hiện tượng “đồng cấu âm”) này chỉ rõ hơn tí chút so với sự lan trải của các đặc trưng khác của các phụ âm trong tiếng Nga và các thứ tiếng khác mà thôi (cf. Ch.III). Nếu trường hợp đồng cấu âm này được xử lý như một điệu vị chỉ vì một lý do ngữ âm học vụn vặt như vậy, thì ta phải xác định những giới hạn của sự đồng cấu âm một cách đủ chính xác để biết chắc khi nào nó phải được xử lý như một điệu vị, khi nào thì nó phải được xử lý như một sự kiện âm vị tính, một điều mà không có nhà ngữ học Luận Đôn nào nghĩ đến.

Tuy nhiên cũng phải vì lẽ công bằng mà thừa nhận rằng có khá nhiều trường hợp cách xử lý các sự kiện ngữ âm như những điệu vị có thể được biện minh bằng những luận chứng ngôn ngữ học chính danh, nghĩa là ta có thể phát hiện ra cái tiêu chí ngôn

thể hiện như một sự kế tiếp, nghĩa là một quan hệ hình thức mà đặc trưng là cách diễn tiến tuyến tính; chuỗi kế tiếp là một cấp độ trừu tượng thấp hơn trật tự và chỉ là một trong những sự thể hiện có thể có được của trật tự. Một cấu trúc là một cách sắp xếp các yếu tố được bố trí vào những chỗ. Các chỗ cho khu biệt với nhau do trật tự, chẳng hạn một cấu trúc có ba chỗ” (254-255). Cuối cùng xem PALMER (1947:17): “Như vậy sự tiếp nối thuộc về cái thế giới có thể quan sát được của lời nói, trong khi trật tự là một kiến tạo ngôn ngữ học. Vấn đề là phải xác định đến mức nào một sự kế tiếp là hay phải là sự thể hiện của một trật tự... Trật tự và sự tiếp nối hoàn toàn độc lập đối với nhau”.

ngữ học không hiển ngôn đã được dùng làm cơ sở, trong đó có cả tính không quan yếu của trật tự thời gian của các đơn vị hữu quan. Nhưng vì cái tiêu chí này được sử dụng một cách vô thức, cho nên các tác giả ít khi tuân theo sự chỉ dẫn của nó một cách nhất quán. Chẳng hạn cách xử lý các “bán nguyên âm” [y] và [w] của phương ngữ Hồ Nam (Trung Quốc) do Firth và Rogers chủ trương (1935), và cách xử lý “bán nguyên âm” [w] đặt trước “hạch tâm” (chính âm) của tiếng Việt do Henderson chủ trương (1966) như những điệu vị (nghĩa là những đặc trưng của toàn bộ âm tiết) chỉ có thể biện minh bằng tính không quan yếu của vị trí (chỗ) của các âm này, vốn hoàn toàn cố định trong cấu trúc âm tiết của hai thứ tiếng đơn lập này, khiến cho nó không thể tham gia vào sự đối lập về trật tự trước sau để có thể được coi là những âm vị đoạn tính. Nhưng nếu thế thì ta không thể hiểu tại sao các tác giả ấy lại không ứng dụng cách xử lý này cho các âm tố còn lại trong âm tiết của hai thứ tiếng này, cũng có vị trí hoàn toàn cố định trong âm tiết.

Tính không nhất quán trong cách làm việc của các nhà âm vị học điệu tính đã khiến K.L. Pike phải đưa ra những lời nhận xét hoàn toàn đúng đắn sau đây:

... rõ ràng là các tác giả này không ứng dụng một cách nhất quán cho tất cả các âm vị trong âm tiết, vì nếu họ nhất quán, thì họ sẽ phải công nhận là không còn có thể có nguyên âm hay phụ âm gì nữa trong các bản miêu tả của họ - một tình trạng cực đoan mà họ không nghĩ là quan điểm của họ ắt sẽ dẫn đến - ... Các tác giả ấy hình như không thấy rằng nếu đẩy quan điểm ấy cho đến tận cái kết luận logic tột cùng của nó, thì sẽ không còn có thể nào coi một công thức kết hợp kế tiếp như CVC (một kiểu công thức mà họ rất hay dùng) là có tính quan yếu nữa, vì nó sẽ thủ tiêu hiệu lực của việc xếp “chỗ” cho C trong một công thức như vậy (1955, II:66).

Thật thế, mặc dầu họ cương quyết phủ nhận tính chiết đoạn và tuyến tính của các đơn vị có nghĩa và chú ý rất nhiều đến cấu trúc âm tiết của các ngôn ngữ được nghiên cứu, các nhà âm vị học điệu tính, vì vẫn không có một cách nhìn thực sự âm vị học, đã không thấy được sự cách biệt sâu xa giữa cương vị ngôn ngữ học của âm tiết và các thành tố của nó trong các ngôn ngữ âm

tiết tính với cương vị ngôn ngữ học của âm tiết và các âm tố trong các ngôn ngữ châu Âu.

Tuy các nhà ngữ học Luân Đôn thường khẳng định rằng không thể nói đến “những phần căn” trong cách phân tích nhiều chiều của họ, ta có thể thấy rằng cái mà họ gọi là các đơn vị âm vị tính rõ ràng là phần căn còn đọng lại sau khi phân tích các điệu vị (FIRTH 1962:15, 1948:130ss.). Trong khi muốn bổ khuyết cho một lối phân tích đoạn tính mà họ thấy rõ là không thể phản ánh được những sự kiện quan trọng có vị trí trên nhiều bình diện khác, họ đã trừu xuất ra khỏi cái chuỗi âm thanh liên tục của tiếng nói một hệ thống gồm những “điệu vị” không rõ cương vị ra sao, để lại một bộ xương gồm những “đơn vị âm vị tính” càng không có cương vị ngôn ngữ học gì rõ ràng, và nhất là càng có tính chiết đoạn một cách vô vọng hơn bao giờ hết, thành thử cái tinh thần chống chiết đoạn mà họ chủ trương chung quy chỉ còn là những lời tuyên bố suông.

Chữ viết ABC phải chăng là cội nguồn của lý luận âm vị học đương đại?

Không phải chỉ có các nhà ngữ học trường Luân Đôn muốn cắt nghĩa cách quan niệm chiết đoạn luận tiên nghiệm của lý thuyết âm vị học cổ điển bằng ảnh hưởng của tập quán sử dụng một kiểu văn tự trong đó các chữ được xếp thành hàng dài, mỗi chữ biểu thị một “âm tố” (một đoạn âm vị). Tất cả những ai, hoặc nhờ có quan tâm đến những dữ kiện của ngữ âm học thanh học, hoặc bằng con đường tư biện, hoặc bằng trực giác, mà đã nhận ra được tính chất ảo giác của cái gọi là tuyến tính và đoạn tính của các âm tố, đều có xu hướng tự nhiên là cái giáo điều này như là vô căn cứ và đi tìm cội nguồn của nó trong tập quán viết chữ ABC. Sức cám dỗ của giả thiết này hình như khá mạnh, vì số nhà ngữ học bị cám dỗ không phải là ít: không kể các đại diện của trường Luân Đôn, ít nhất ta cũng có thể kể các tên tuổi sau đây: F. Twaddell (1935), J. Lotz (1949), A. Schmidt (1952), P. Ladefoged (1959), G. Lindner (1962), C. Hockett (1965) và H. Lüdtke (1969). Vì có một bài của tác giả sau, nhan đề là *Chữ viết ABC và vấn đề phân đoạn ngữ âm* mà chúng tôi thấy là công trình có luận cứ nghiêm túc nhất đã từng được viết ra để bênh vực cho giả thiết này, chúng tôi cho rằng xem xét kỹ những cách biện luận của nó có thể giúp ta rút ra được những kết luận có

giá trị cho cả những công trình cùng hướng khác. Nói vắn tắt, vấn đề được tác giả đặt ra và giải quyết như sau.

Vấn đề đặt ra là phải biết cái khái niệm âm tố hay là âm vị đoạn tính vốn làm nền tảng cho toàn bộ lý thuyết âm vị học của ta có tương ứng với một cái gì được phân chia sẵn trong tự nhiên không, hay cái khái niệm ấy chính là do thói quen viết chữ ABC qua hàng nghìn năm gợi ý cho các nhà ngữ âm học đầu tiên mà hình thành. Nếu chấp nhận giả thiết thứ nhất, sẽ phải chứng minh rằng việc ngữ lưu được phân ra thành từng âm tố đã có sẵn từ trước trong chất liệu tự nhiên của âm thanh. Nếu giả thiết thứ hai được chấp nhận, thì phải xác minh những hoàn cảnh trong đó chữ viết ABC đã được phát minh để tìm ra những nguyên nhân lịch sử của nó (LUDTKE 1969:147ss.)¹¹³. Thế thì, một khi các dữ liệu của ngữ âm học thực nghiệm đã cho biết một cách không có gì phải phân vân nữa rằng cách phân đoạn ấy tuyệt nhiên không có sẵn trong chất liệu tự nhiên, ta phải kết luận rằng lý thuyết âm vị chẳng qua chỉ là một phản ánh của chữ viết ABC, mà cội nguồn là việc cải biên lại những hệ thống văn tự âm tiết tính cho phù hợp với cấu trúc hình thái học đặc thù của các ngôn ngữ Semitic (156 ss.). Cách phân đoạn thành từng âm tố quen thuộc đối với lý thuyết âm vị cổ điển, sao lại từ những nguyên lý của chữ viết ABC, cũng như các đơn vị có được do sự sao phỏng đó, tức các âm vị, là những khái niệm có tính ước định thuần túy. Đó là những đơn vị ngụy tạo (Pseudo-Einheiten) được xác lập một cách hoàn toàn vô đoán để làm thành một cấp độ trung gian giữa âm tiết và nét khu biệt (chỉ có hai cấp độ này mới có những đơn vị ngôn ngữ học đích thực), và lý do tồn tại duy nhất của những đơn vị ngụy tạo ấy là cho phép tiết kiệm số kí tự được dùng để ghi lại tiếng nói.

¹¹³ "... muss man sich fragen, wie unsere Wissenschaft überhaupt zu dem Begriff des Sprach lautes oder Phonemsegmentes gekommen ist. Der Schluss liegt nahe, dass die jahrtausendelange Gewohnheit der Alphabetschrift den ersten Phonetikern diesen Begriff einfach suggeriert hat... Denn ebensogut, wie sich die Erfindung des Alphabets erklären lässt, wenn man die Phonemtheorie voraussetzt, lässt sich die Entwicklung der Phonemtheorie als Folge des Alphabetschrift darstellen... Um diesen Zirkelschluss zu vermeiden, müsste entweder eine physikalische Grundlage der Phonemtheorie gefunden werden oder aber eine historische Erklärung der Alphabetschrift".

Bài báo của Lüdtke, một công trình cực kì thú vị, khiến cho tác giả của nó được xếp vào hàng những nhà ngữ học thức nhận được một cách minh xác nhất sự sai trái của những “cứ liệu ngữ âm học” được âm vị học cổ điển dùng làm tiền đề cho toàn bộ lý thuyết của nó. Bài báo chứa đầy những lời nhận xét chính xác, sâu sắc và độc đáo mà chúng tôi nhiệt liệt tán thành. Nhưng chúng tôi sẽ tập trung vào những điều làm thành cái hạt nhân, cái chủ đề chính của bài báo: cách giải thích mô hình âm đoạn luận của âm vị học tuyến tính bằng ảnh hưởng của chữ viết ABC.

Nhận xét đầu tiên mà cách lập luận của Lüdtke cho phép chúng tôi đưa ra là: cái thế lưỡng dao (dilemne) mà Lüdtke đặt chúng ta vào rất đáng ngờ, và hình như nó do chính cái cách đặt vấn đề của ông tạo ra. Theo ông, một là cách phân đoạn ngữ lưu thành âm tố được cho sẵn trong chất liệu âm thanh, hai là nó do sự âm thị của chữ viết mà nảy sinh trong âm vị học. Nhưng cái gì là hiện thực trong ngôn ngữ không nhất thiết phải được cho sẵn trong chất liệu, mà cũng không nhất thiết phải là “tự nhiên”: những dẫn chứng cho thấy điều này có vô số trong tất cả các bình diện của ngôn ngữ.

Sự thiếu vắng của một thế tương ứng một đối một giữa cách phân đoạn âm vị học và sự phân chia tự nhiên, khách quan của ngữ lưu không nhất thiết phải có nghĩa là cách phân đoạn ấy có tính nhân tạo và vô đoán. Nó hoàn toàn có thể là kết quả của một *ảo giác*, tức một *ảo ảnh*, mà một ảo giác hay một ảo ảnh là một hiện tượng có thật và *tự nhiên*. Trong lĩnh vực của cái chủ quan (hay liên chủ quan) - lĩnh vực của tri giác nói chung và của tri giác ngôn ngữ nói riêng -, ảo giác là một hiện thực khách quan và là một sự kiện quan yếu. Trong nhận quan của người bản ngữ, cái ảo giác hay cái ảo ảnh ấy thậm chí còn là cái hiện thực *duy nhất* mà họ tri giác được. Các sự kiện vật lý khách quan, nếu không được tri giác, dù là tri giác một cách sai lạc như khi có hiện tượng ảo giác, thì trái lại, không có chút tính quan yếu nào trong lĩnh vực này. Nếu trong thí nghiệm Müller-Lyer (mà sinh viên tâm lý học nào cũng biết rõ), chủ thể được thí nghiệm tri giác hai đoạn thẳng hoàn toàn bằng nhau trong khách quan như hai đoạn trong dài ngắn khác nhau, điều đó không có nghĩa là cách tri giác của con người có tính vô đoán hay sai lạc. Đúng hơn là ở đây ta có một trường hợp bất tương ứng giữa những sự kiện thuộc hay lĩnh vực khác nhau. Trong lĩnh vực của

tâm lý hai đoạn thẳng kia đúng là không bằng nhau thật, vì mỗi đoạn thẳng là thành tố của một *Gestalt* khác, và cái quy luật chi phối cách tri giác toàn cục này là một quy luật *khách quan*. Trong cách tri giác các sự kiện ngôn ngữ, tình hình cũng như vậy. Khi xem xét các dữ kiện vật lý như thế là những nhân tố khách quan duy nhất có thể biện minh cho cách phân đoạn ngữ lưu ra thành âm tố, Lüdtke đã tước mất của mình mọi khả năng bước vào con đường đúng đắn dẫn tới một cách giải thích ngôn ngữ học đích thực. Cho nên ta không lấy gì làm lạ nếu sau những lời nhận xét đúng như vậy về tính hư ảo của khái niệm “âm tố” ông lại có thể hài lòng với một kết luận hơi hợt như:

“... jedoch soviel ist klar: die Phonemtheorie verliert ihre Stütze, wenn es gelingt, die Erfindung des Alphabet anders zu motivieren als durch die Annahme einer vorgegebenen Segmentierung des Redestromes” (*ibid.*:148).

Một sự kiện ngôn ngữ mà tính hiện thực tâm lý học đã được chứng minh thì mười phần chắc chắn là một sự kiện có tính quan yếu ngôn ngữ học, một sự kiện tồn tại khách quan trong ngôn ngữ. Điều duy nhất cần làm là tìm xem tính hiện thực tâm lý học ấy do những sự kiện cấu trúc nào mà có được. Tính hiện thực tâm lý học của đoạn âm vị và của “âm tố” trong các ngôn ngữ đoạn âm vị đã được chứng minh từ lâu và luôn luôn được xác nhận qua những cuộc quan sát và những cuộc thí nghiệm, và việc Lüdtke không hề nhắc đến điều này khiến cho ta cảm thấy một xu hướng thực chứng luận nào đấy. Cái kết luận mà ông rút ra từ những lập luận của ông, cụ thể là tính chất vô đoán và hư ảo của âm tố và (đoạn) âm vị, khiến cho ông có phần gần gũi với các nhà ngữ học duy danh, tuy rất có thể là ông không cảm thấy điều đó. Những kết quả có được từ nửa thế kỷ nay về tính hiện thực của (đoạn) âm vị không đáng bị đối xử một cách lạnh lùng đến thế. Điều duy nhất mà ta có thể trách cứ ở những người đã thu được những kết quả ấy là họ không hề tìm hiểu nguyên do ngôn ngữ học của tính hiện thực tâm lý học ấy, và sự thiếu sót này đã góp phần duy trì niềm tin vào tính khách quan vật lý và từ đó vào tính phổ quát của sự phân chia ngữ lưu thành những âm tố đoạn tính. Trong khi chống lại những định kiến của các nhà âm vị học cổ điển, Lüdtke đã chia sẻ sự ngộ nhận tri thức luận của họ: ông cũng tin rằng cách phân đoạn ngữ lưu ra thành từng âm tố chỉ *có thể* dựa trên một sự phân đoạn tự nhiên, tuy

ông khác hẳn họ ở chỗ ông thấy rằng không hề có sự phân đoạn tự nhiên ấy trong khi họ tin chắc là có, bất chấp mọi sự bác bỏ của các cứ liệu thực nghiệm. Rốt cục là ông đã đi tìm cội nguồn của âm đoạn luận ở bên ngoài ngôn ngữ: trong những “hoàn cảnh lịch sử” của việc xây dựng chữ viết ABC.

Sau đây là những nét lớn trong cách lập luận của ông.

Ta biết rằng hệ thống chữ viết ABC đầu tiên, tức tự mẫu Hy Lạp, vốn bắt nguồn từ những hệ thống chữ viết được sử dụng trong vùng của các dân tộc Semitic. Các hệ thống chữ viết này có một đặc điểm là, khác với các hệ thống văn tự ghi từ (logographic) và ghi âm tiết (syllabic) trong đó các kí tự tương ứng với những đơn vị từ vựng hay/và ngữ âm, nghĩa là với những đại lượng được phân giới một cách tự nhiên trong ngữ lưu nhờ tính phân lập về phương diện nghĩa hay vật lý, các kí tự trong chữ viết của các dân tộc này biểu thị những tập hợp nét khu biệt không làm thành những âm đoạn (theo thuật ngữ của ngữ âm học cổ điển những tập hợp này sẽ được gọi là những “phụ âm”). Cái đặc trưng hiếm có này chỉ có thể giải thích bằng cấu trúc ngữ pháp đặc thù của các thứ tiếng Semitic này, trong đó các hình vị từ vựng được biểu thị bằng những yếu tố phụ âm tính trong khi các hình vị ngữ pháp được biểu thị bằng những yếu tố nguyên âm tính, và điều đó gây nên một sự chia cắt ở bên trong cái âm đoạn tự nhiên nhất của tiếng nói con người là âm tiết, làm cho nó bị cắt ra thành hai yếu tố phi âm tiết tính (vì cả hai mới làm thành một âm tiết). Đến khi người Hy Lạp tiếp thu những nguyên lý (nếu không phải là những kí tự) của các hệ thống chữ viết này, thì cách chia cắt âm tiết này không còn tương ứng với bất cứ cái gì trong tiếng mẹ đẻ của họ nữa, vì tiếng Hy Lạp có một cấu trúc ngữ pháp hoàn toàn khác, và thế là sự phân chia nó thành ra thuần túy ước định. Tình hình này đã cho phép người Hy Lạp thực hiện việc cách tân tạo thành sự dị biệt chủ yếu giữa văn tự ABC Hy Lạp và các hệ thống văn tự Semitic: những ký hiệu khu biệt dùng để đánh dấu các yếu tố nguyên âm tính (các hình vị ngữ pháp), trong các hệ thống văn tự Semitic vốn được viết ở trên hay ở dưới các chữ cái biểu thị phụ âm, bây giờ được người Hy Lạp viết vào những khoảng cách giữa các chữ cái này, và kết quả là ta có được hệ thống tuyến tính của cách viết ABC trong đó mỗi kí tự biểu thị một âm tố (nguyên âm hay phụ âm).

trong tiếng A-rập hay tiếng Hy Bri (Do Thái cổ đại) trật tự trước sau của các “âm tố” ở bên trong âm tiết thường là thừa dư nếu không phát là hoàn toàn không quan yếu – vì việc nhận diện các từ chủ yếu là do các “phụ âm” (biểu thị căn tố) đảm đương, – thì trong tiếng Hy Lạp trật tự trước sau của các âm tố, dù thuộc cùng một âm tiết hay thuộc hai âm tiết khác nhau, lại là một phương tiện quan yếu để phân biệt các từ. Và chính điều đó đã bắt buộc người Hy Lạp phải đưa nguyên tắc tuyến tính vào cách viết của họ, một nguyên tắc vốn không hề có trong chữ viết Semitic.

Sự khác nhau giữa chữ viết Hy Lạp và chữ viết Semitic không phải chỉ ở cách phân bố các kí tự. Sự khu biệt quan trọng nhất là ở chỗ các kí tự của hai hệ thống biểu thị những đơn vị có cương vị ngôn ngữ học khác nhau. Dưới mắt một người quen dùng chữ viết ABC, những kí tự Semitic viết trên dòng chính dường như biểu thị những phụ âm, còn những dấu viết ở bên trên hay bên dưới dòng chính dường như biểu thị những nguyên âm. Nhưng đó chỉ là một cách nói sai lạc gán ghép cho tiếng Semitic những khái niệm của một loại hình ngôn ngữ khác xa lạ với nó. Thật ra các kí tự viết trên dòng chính biểu thị căn tố từ vựng cho nên được người bản ngữ coi là cơ bản hơn các dấu phụ, vốn biểu thị những hình vị ngữ pháp hay những phụ tố chỉ sự “phái sinh”. Trong hệ thống chữ viết đơn tuyến của người Hy Lạp, “nguyên âm” và “phụ âm” được đặt cạnh nhau như những đơn vị bình đẳng: đó đều là những âm vị, những âm đoạn âm vị học, những đơn vị nhỏ nhất có khả năng hoán vị, những hình vị hiện thực hay tiềm năng.

Như vậy, dù vai trò của việc vay mượn hay mô phỏng các hệ thống chữ viết Semitic có quan trọng đến đâu trong lịch sử xây dựng văn tự Hy Lạp, thì hệ thống văn tự này vẫn là một sự sáng tạo, vì đó là sự phát minh đầu tiên và duy nhất trong lịch sử nhân loại của nguyên lý đoạn âm vị. Nó vĩnh viễn là một sự sáng tạo độc đáo và có tính bản địa sâu xa vì nó phản ánh trung thành đến tối đa cấu trúc âm vị học của tiếng mẹ đẻ của những người đã sáng tạo ra nó.

Cho nên cách giải thích của Lüdtke không thỏa đáng bằng cái luận đề chính được trình bày trong cuốn sách của chúng tôi. Quá trình tự xây dựng cho dân tộc mình một hệ thống chữ viết hoặc du nhập và cải biên một hệ thống chữ viết có sẵn để dùng

cho mình không thể không chịu ảnh hưởng của cảm thức ngôn ngữ của người bản ngữ, mà cái cảm thức này thì bao giờ cũng phản ánh, cấu trúc của tiếng mẹ đẻ của họ. Mặt khác, ảnh hưởng của chữ viết đối với quan niệm âm vị học của những người sử dụng nó là một điều không thể phủ nhận. Tuy nhiên nó không thể chi phối hành vi bất tự giác của cả một cộng đồng ngôn ngữ.

Vì vậy chúng tôi tán đồng Eric Buyssens khi, trong một công trình xuất bản gần đây, viết những dòng sau đây để bênh vực các nhà âm vị học bị Twaddell và Firth buộc tội là chịu ảnh hưởng của chữ viết ABC:

Chắc chắn là các nhà âm vị học bị buộc tội đều đã học chữ ABC trước khi biết quan tâm đến các âm vị, và người ta có thể nghi ngờ rằng họ chịu ảnh hưởng của thứ chữ ấy. Nhưng việc phát minh ra chữ viết ABC trong lịch sử Hy Lạp cổ đại chỉ có thể hiểu được nếu ta thừa nhận rằng người phát minh ra nó đã thụ đắc khái niệm âm vị từ trước..., văn tự ABC được phát minh ra là để biểu thị những âm vị đã có sẵn từ trước trong ý thức của họ.

Các nhà âm vị học ngày nay chỉ làm cái việc hiển ngôn hóa cái quá trình tâm lý học đã làm nảy sinh khái niệm âm vị và sau đó đã đưa đến việc phát minh ra chữ viết ABC. Giả sử chữ ABC không được phát minh vào thời cổ đại thì các nhà âm vị học ngày nay nhất định sẽ phát minh ra nó... (1980:28).

Âm vị và các phổ niệm ngôn ngữ

Mối quan tâm ngày càng tăng của các nhà ngữ học đối với các phổ niệm ngôn ngữ và ngành loại hình học ngôn ngữ đương nhiên phải kích lệ khuynh hướng soát lại những khái niệm đã được sử dụng trong ngôn ngữ học và trước hết là các khái niệm cơ bản, trong đó có khái niệm âm vị. Quả nhiên đã đến lúc phải đặt vấn đề xem thử âm vị đúng như người ta quan niệm và định nghĩa nó có nhất thiết phải tồn tại, phải hiện hữu với tư cách một đơn vị ngôn ngữ học trong tất cả các ngôn ngữ của nhân loại không. Và nếu không nhất thiết, thì có thật là nó có mặt thực sự với tư cách ấy trong các ngôn ngữ được biết rõ không.

Quả nhiên vấn đề này đã được đặt ra trong Đại hội Quốc tế lần thứ nhất về các Phổ niệm Ngôn ngữ học họp năm 1961 ở Dobbs Ferry, New-York. Trong bài báo cáo *Phoneme Distribution and Language Universals*, Sol Saporta đã đặt vấn đề như sau:

Bây giờ chúng ta đặt ra một loạt vấn đề về các thuật ngữ âm vị, âm tiết, và từ âm vị học: (1a) Đó có phải là những thuật ngữ trong siêu lý thuyết không, nghĩa là liệu ta có thể định nghĩa âm vị [nói chung] không, hay chữ có thể định nghĩa âm-vị-trong-*-L*, trong đó *L* là một ngôn ngữ cụ thể? (1b) Nếu các thuật ngữ này ở trong siêu lý thuyết, ta sẽ hỏi: đó có phải là những thuật ngữ theo nghĩa nghiêm ngặt của từ này, nghĩa là có thể định nghĩa mà là không viện đến ngữ âm học hay không? (2a) Nếu các thuật ngữ ấy ở trong siêu lý thuyết, nghĩa là có tính quan yếu phổ quát, ta sẽ hỏi: nó có hiện diện trong tất cả các ngôn ngữ không? (2b) Nếu các thuật ngữ ấy hiện diện trong tất cả các ngôn ngữ, ta sẽ hỏi: nó có hiện diện do định nghĩa không, nghĩa là nó có tính phổ quát một cách tất yếu hay không? Nói rằng nó có tính phổ quát một cách tất yếu có nghĩa là nó hiện diện trong tất cả các ngôn ngữ, dù ta có sử dụng mô hình miêu tả nào (SAPORTA 1963:64).

và Saporta đã trả lời những câu hỏi ấy như sau:

... âm vị, âm tiết, và từ âm vị học đều là những thuật ngữ có hình thức nghiêm ngặt trong siêu lý thuyết, nghĩa là có tính quan yếu phổ quát¹¹⁴. Nhưng trên lý thuyết có thể có một ngôn ngữ trong đó tất cả các từ đều chỉ có đúng một âm tiết, thành thử không còn có sự phân biệt âm tiết và từ âm vị học trong ngôn ngữ này được nữa. Cũng tương tự như thế, nếu

¹¹⁴ Câu trả lời này hiển nhiên là sai. Đặc biệt, âm vị không phải là một thuật ngữ hình thức hóa một cách nghiêm ngặt vì, như ta đã thấy, nó được định nghĩa căn cứ vào "âm tố" ("đoạn tính") và vào "sự thực hiện đồng thời" của các đặc trưng, vốn là những thuộc tính ngữ âm học. Âm tiết trong các ngôn ngữ đoạn âm vị, nghĩa là khi nó không thể được định nghĩa bằng những thuộc tính ngôn ngữ học nào, cũng không phải là một thuật ngữ hình thức nghiêm ngặt.

có một thứ tiếng trong đó tất cả các âm tiết đều chỉ có một âm vị, thì sự phân biệt giữa âm tiết và âm vị sẽ mất đi (và do đó, cũng không còn có sự phân biệt giữa nguyên âm và phụ âm nữa. Như vậy là âm vị và từ âm vị học là những thuật ngữ hiện diện trong mọi ngôn ngữ một cách tất yếu, do chính định nghĩa của nó, còn âm tiết, dù có hiện diện trong tất cả các ngôn ngữ, thì cũng chỉ do kinh nghiệm quan sát mà thôi (sdd.:66).

Tính tất yếu phổ quát của âm vị được diễn dịch ra từ việc trong tất cả các ngôn ngữ, khi so sánh các từ với nhau, cuối cùng rồi thế nào người ta cũng tìm ra được những cặp tối thiểu, thành thử mọi thứ âm vị học nghiêm chỉnh đều phải miêu tả những chuỗi đơn vị kế tiếp như những tổ hợp gồm những yếu tố hồi quy, và những yếu tố đó chính là những âm vị.

Cũng trong Đại hội ấy, Ch.F. Hockett trong bài báo cáo của ông đã xử lý vấn đề như sau:

5.2. Âm vị không phải là một phổ niệm hữu ích. Quả tình ta có thể nói một cách có hiệu lực về âm vị trong khi bàn đến bất kỳ ngôn ngữ nào, nhưng cương vị của nó trong hệ tôn ti của các đơn vị âm vị học có thể khác nhau tùy theo từng ngôn ngữ, và, đến một mức nào đó, cũng có thể thay đổi tùy theo sở thích và tùy theo những định kiến của những người phân tích. Trái lại, cương vị của các thành tố âm vị học (phonological components) tức các nét khu biệt được xác định một cách hoàn toàn phổ quát do chính định nghĩa của nó như là đơn vị tối giản (không thể chia nhỏ hơn nữa) của hệ thống âm vị học. Một khi ta đã biết rằng mọi mô hình âm vị học đều có tôn ti, thì cách tổ chức chính xác của cái tôn ti ấy, vốn có thể khác nhau tùy theo từng ngôn ngữ, trở thành một điều quan trọng đối với việc phân loại, nhưng vẫn không phải là một căn cứ để khái quát hóa trong khi đang xét vấn đề này.

Có một số ngôn ngữ ở vùng Kavkaz (KUIPERS 1960)¹¹⁵ mà ta có thể, nếu ta muốn, miêu tả hệ thống

¹¹⁵ A. Kuipers, trong một luận văn do A. Martinet hướng dẫn, đã đi đến chỗ kết luận rằng tiếng Kabardian là một ngôn ngữ chỉ có một nguyên âm độc nhất (1960), sđđ.

âm vị học như thể gồm có khoảng mười hai nét khu biệt, được tổ chức thành bảy mươi hay tám mươi âm vị xuất hiện trong một số lượng âm tiết nhiều khoảng gấp đôi số âm vị ấy. Mỗi âm tiết gồm có một trong hơn bảy mươi âm vị phụ âm đứng trước một trong hai âm vị nguyên lý âm. Trong một trường hợp như thế có thể thấy rõ rằng tốt hơn cả là nên coi hai âm vị nguyên âm kia như chỉ là hay nét khu biệt âm vị học phụ gia, thành thử một đơn vị như /ka/ chỉ còn là một âm vị - hoặc giả thuật ngữ 'âm vị' có thể được gạt hơn đi, và ta có thể miêu tả âm tiết như hình thành trực tiếp từ sự kết hợp của những nét khu biệt. Dù có chọn cách nào thì ta cũng không còn cần đến cả hai thuật ngữ 'âm tiết' và 'âm vị' làm gì, mà chỉ cần chọn lấy một. Đây có thể là một trường hợp cùng cực, nhưng vẫn là một trường hợp có thật. Nó xác nhận mạnh mẽ lời nhận định 'phân phổ quát' ở mục 5.2 này (1963:24).

Trong những lời ghi chú của ông, Saporta kể lại rằng trong những lời bình luận viết tay của Hockett, tác giả này cho rằng gạt bỏ thuật ngữ nào trong khi miêu tả một ngôn ngữ như thế chỉ là vấn đề cân nhắc xem cách nào tiện hơn, và kết luận rằng 'âm vị' hay 'âm tiết' đều không có tính phổ quát (SAPORTA 1963:71ss.). Cũng theo Saporta, trong khi đó thì R. Jakobson, ngược lại, trong những lời phát biểu của ông tại Đại hội hình như lại khẳng định rằng âm vị và âm tiết đều phổ quát như nhau, và mọi sự phân biệt đối xử trong lĩnh vực này đều nguy hiểm (sdd.:72). Jakobson nói:

Sự phân biệt giữa những thực thể âm vị học "hiện diện một cách phổ quát do chính định nghĩa của nó, tức phổ quát một cách tất yếu", như âm vị chẳng hạn, với những thực thể "hiện diện một cách phổ quát do kinh nghiệm quan sát" như âm tiết chẳng hạn, là một

có được cương vị âm vị là nhờ đối lập với zero (cf. MARTINET 1972:302). Martinet đồng thời cũng chấp nhận cách giải thuyết những hệ thống tương tự (trong đó có tiếng Cổ-Ấn-Âu) như những hệ thống không có nguyên âm (sdd.). Về vấn đề này, xem những ý kiến theo lý luận của Schebek (1965:113ss); Szeremeny (1964; 1967), Allen (1966), Halle (1970); x. thêm quan điểm của chúng tôi, Ch.II.

sự phân biệt hoàn toàn vô nghĩa lí. Saporta khẳng định rằng trong một ngôn ngữ mà tất cả các âm tiết đều chỉ có đúng một âm vị thì không còn có sự phân biệt giữa âm vị và âm tiết nữa; nhưng một ngôn ngữ như thế tuyệt nhiên không thể có được, bởi vì dạng thức âm tiết duy nhất phổ biến trong mọi ngôn ngữ là dạng phụ âm + nguyên âm (CV). Cái giả thiết của Saporta cũng vô đoán và vô bổ như khi ông nói tới một thứ ngôn ngữ tưởng tượng trong đó tất cả các từ đều chỉ có một âm vị, hay mỗi âm vị chỉ có một nét khu biệt. Hệ tồn ti của các đơn vị ngôn ngữ phổ quát, từ câu nói cho đến đặc trưng khu biệt, phải làm thành một định nghĩa hình thức hóa có thể ứng dụng cho kinh nghiệm nghiên cứu toàn thể các ngôn ngữ của loài người (JAKOBSON 1963:267).

Ta thấy rõ Đại hội đã bỏ phí một cơ hội quý giá như thế nào chỉ vì không có một thái độ nghiêm chỉnh đối với vấn đề mà Sol Saporta đã đặt ra một cách hoàn toàn đúng đắn. Giá người ra xem xét kỹ lưỡng hơn một chút khái niệm âm vị dưới ánh sáng của câu hỏi 1b của ông, tức hỏi xem âm vị đã phải là một khái niệm được định nghĩa một cách nghiêm ngặt, bằng những thuật ngữ hình thức nói đến chức năng và cương vị ngôn ngữ học của đơn vị được định nghĩa chưa, hay trái lại, được định nghĩa bằng những thuộc tính phi ngôn ngữ chẳng may thấy có trong một thứ tiếng nào đó, thì việc thảo luận sẽ bổ ích hơn rất nhiều, và cái “cuộc cách mạng không đổ máu” như Ch. Osgood đã nói về Đại hội, sẽ có dáng vẻ cách mạng hơn. Tiếc thay cơ sự đã diễn ra khác hẳn. Vấn đề tuy có đặt ra nhưng không có ai đủ tinh táo để xét đến nó.

Chính bản thân Sol Saporta cũng đi đến một kết luận tuyệt nhiên không phải là hệ quả của những điều ông đã đưa ra. Câu trả lời mà ông dùng để đáp lại câu hỏi của chính ông để ra lại hoàn toàn sai.

Thái độ của Ch. Hockett đối với vấn đề có phần khinh xuất. Cái thí dụ ông mượn của Kuipers được xử lý một cách hoàn toàn đúng đắn, thế nhưng ông vẫn cho là người ta có thể sử dụng khái niệm âm vị một cách hữu hiệu trong khi miêu tả bất cứ thứ tiếng nào. Nhưng nếu Hockett nói đến “âm vị” mà hiểu khái niệm này theo cách định nghĩa của âm vị học cổ điển cách xử lý

mà ông dùng cho thí dụ được dẫn sẽ không thể nào chấp nhận được; sự tồn tại của những thứ tiếng như thế là một bằng chứng trực tiếp cho thấy sự sai trái của cách định nghĩa cổ điển hay ít ra cũng cho thấy rằng cái thứ “âm vị” được định nghĩa như thế không có tính phổ quát. Thế nhưng Hockett không hề nghĩ đến hai điều này. Cách ông trình bày vấn đề khiến ta nghĩ rằng ông căn cứ chủ yếu vào những điều suy xét về tính tiết kiệm trong việc miêu tả.

Jakobson bác bỏ giả thiết của Saporta như là vô lý và vô bổ bằng một cách lập luận mà thực chất là như sau: ngôn ngữ nào cũng có nguyên âm và phụ âm; nguyên âm và phụ âm đều là âm vị. Vậy âm vị là một đơn vị phổ quát. Nhưng vấn đề đặt ra chính là kiểm tra xem có phải trong ngôn ngữ nào nguyên âm và phụ âm (tức âm tố) cũng có cương vị của âm vị không, và từ đó xác định xem thế nào là cương vị của âm vị, để thấy rằng xưa nay chưa từng ai biết cái cương vị ngôn ngữ học này là cái gì hết, nếu không kể những câu lẩn quẩn, vừa sai sự thật, vừa không có nội dung ngôn ngữ học, mà người ta gọi là định nghĩa âm vị. Jakobson hình như không thấy rằng mình lập luận bằng một *petitio principii* lộ liễu nhất.

Thí dụ của Kuipers được trình bày như một trường hợp lệ ngoại, một chuyện truyền kỳ, một con “thú mỏ vịt” (*ornithorinque*) trong ngôn ngữ học. Thế mà những ngôn ngữ có một cấu trúc âm vị học đòi hỏi một cách xử lý tương tự như thế chắc chắn là có một số lượng lớn hơn người ta tưởng rất nhiều. Dù chỉ tính đến những ngôn ngữ mà ta biết đủ rõ để xếp không chút do dự vào loại trường âm vị (hay âm tiết tính), ta đã có được hàng trăm thứ tiếng, một con số đủ lớn để làm cho những người hoài nghi từ bỏ ý muốn coi đó là những ngoại lệ. Và danh sách những ngôn ngữ như thế chắc chắn là sẽ tăng gấp bội nếu ta kể cả những thứ tiếng mà cấu trúc âm vị học đích thực không còn nhận ra được nữa do lớp nguy trang dày đặc mà âm vị học cổ điển đã trùm lên nó bằng những bản miêu tả đoạn tính và điệu tính hay qua chữ viết ABC. Những ngôn ngữ như thế, sau khi một cách miêu tả thích hợp hơn đã làm lộ rõ bộ mặt thật của nó, đều sẽ cho thấy rõ mồn một điều mà Jakobson tưởng là vô lý đến mức không tưởng tượng nổi.

Trong các ngôn ngữ đơn lập âm tiết tính chẳng hạn, từ gồm có một âm tiết và âm tiết là đơn vị nhỏ nhất không có kích

thuộc thời gian, là âm đoạn nhỏ nhất tức âm vị. Trong một ngôn ngữ như thế chắc chắn là không thể nào có nguyên âm và phụ âm với tư cách là những âm vị.

Trong khi đọc những lời phán đoán nghiêm khắc của Jakobson đối với các bạn đồng nghiệp, ta không khỏi nhớ đến những điều suy nghĩ sau đây mà một cộng tác viên của Jakobson, Tiến sĩ John Lotz, chia sẻ với Đại hội Ngôn ngữ học quốc tế lần thứ tư (1948) trong khi giới thiệu bài báo cáo của chính Jakobson viết cho Đại hội này:

*Trong lịch sử của ngôn ngữ học, âm vị học xuất hiện với ý nghĩa là một cuộc xác minh lại các khái niệm của ngữ âm học thì đúng hơn là sự ra đời của một cương lĩnh phân tích cấu trúc thuần túy... Nhưng đồng thời âm vị học lại bị "thôi miên" vì khái niệm chữ cái. Thế nhưng điều hiển nhiên là **p t b d** không phải là bốn đơn vị độc lập khác nhau có một số thuộc tính chung với nhau, mà là những phức thể được kiến tạo nên vì hai cặp thể đối lập. Quan điểm này, được Jakobson phát triển lần đầu tiên năm 1938, cho phép ta phân tích ngữ lưu cho đến tận những thành tố nhỏ nhất. Như vậy toàn bộ việc phân tích trở thành đơn giản và chính xác...*

*Khái niệm chữ cái cưỡng bức âm vị học phải phân tích **ki** và **ku** một cách không trung thành với sự thật. Tính tròn môi và tính không tròn môi của hai âm **k** được coi là những phẩm chất phụ khả biến, và hai nguyên âm được 'chỉ định' là cư mạng hết sự khu biệt âm vị học, trong khi thật ra những đặc trưng này có mặt trên toàn bộ tổ hợp âm thanh. Hiện tượng hài hòa nguyên âm của tiếng Hungari được phân tích như một dãy gồm một nguyên âm tự do và mấy nguyên âm bán tự do, trong khi thật ra chỉ có một đặc trưng (một nét khu biệt) liên tục xuyên suốt tất cả các nguyên âm của tổ hợp hình vị 'hài hòa' - thường gọi là **simplex** trong khi các đặc trưng khác của các 'điểm nguyên âm' vẫn giữ nguyên. Một cách phân tích chính xác như thế không thể nào thực hiện được khi các âm vị được coi là những đơn vị cơ bản tốt cùng. Quan điểm này có những hệ quả quan trọng đối với toàn bộ cấu*

trúc hình thái học... Nhiều nguy vấn đề sẽ được loại trừ (LOTZ 1949:452S., 468).

Bây giờ thì đã có thể thấy là những niềm hy vọng ấy, mặc dầu có cơ sở, đều đã tỏ ra hào huyền. Việc phân tích thành nét khu biệt như ta có thể thấy dùng ở Jakobson và các đồng tác giả của ông cũng như ở những đại diện của các trào lưu khác, đã không giải thoát được âm vị học ra khỏi cái giường Procuste của khái niệm âm tố hay âm vị đoạn tính, bởi vì những người chủ xướng và hưởng ứng cách phân tích này chưa bao giờ thử làm rõ cái ý nghĩa chân xác của khái niệm này. Các nét khu biệt vẫn tiếp tục được hình dung như xếp thành những cột “thẳng góc với trục thời gian”. Bây giờ người ta sinh nói nét khu biệt hơn nói âm vị, nhưng thật ra trong khi nói nét khu biệt người ta vẫn tư duy bằng âm vị, và âm vị bao giờ cũng được hình dung như một chiết đoạn, một khúc vuông vắn trong thời gian. Những nét khu biệt thòi ra ngoài giới hạn của âm đoạn làm thành âm vị bao giờ cũng được coi một cách tiên nghiệm là thừa dư. Và cái quy tắc này làm thành một giáo điều tuyệt đối, và nhân danh nó mọi nhận định căn cứ trên chức năng và cấu trúc nhằm chống lại nó đều bị coi là dị giáo.

Jakobson nhắc nhở chúng ta rằng “dạng thức âm tiết duy nhất phổ biến trong tất cả các thứ tiếng là dạng ‘phụ âm + nguyên âm’”. Không có gì đúng hơn được nữa, nhưng với điều kiện là phải hiểu “nguyên âm” và “phụ âm” như những thuật ngữ ngữ âm học thuần túy, biểu thị những thuộc tính sinh lý và vật lý chứ không phải những đơn vị ngôn ngữ học. Đối với ngôn ngữ học, một nhận định như thế hoàn toàn không có nghĩa, nhất là khi nó được coi là một phổ niệm, vì sự đối lập giữa nguyên âm và phụ âm, và từ đó là bản thân sự tồn tại của hai phạm trù này, vốn là hậu quả của một kiểu tổ chức trực kết hợp đặc biệt chỉ thấy có trong một loại hình ngôn ngữ nhất định: các ngôn ngữ đoạn âm vị. Trong một ngôn ngữ mà âm tiết là âm đoạn nhỏ nhất, tức là âm vị, không làm gì có nguyên âm và phụ âm với tư cách âm vị.

Ch.F. Hockett có thuật lại (1955:57) rằng cách đây hơn nửa thế kỷ, Franz Boas gửi đến một tạp chí triết học Đức một bài viết về tiếng Bella Coola và bị ông tổng biên tập khước từ với lý do là “như mọi người đều biết”, không thể có thứ từ gì lại không

có nguyên âm như những từ của thứ ngôn ngữ quái gở mà tác giả bài báo phiên âm là /k'xtc/ “tôi nhìn”, /sk'txtxc/ “tôi cảm lạnh”, /nm-nm-k/ “con vật”, v.v.

Lịch sử khéo là hay tự trùng lặp.

Saporta (sdd.:63) và Hockett (sdd.:24) hoàn toàn đúng khi dành ít nhiều ưu tiên cho nét khu biệt về phương diện tính phổ quát, vì thuật ngữ này được định nghĩa một cách nghiêm ngặt bằng những định tính chức năng và cương vị cấu trúc, và do đó mà có được tính phổ quát một cách tất nhiên: không thể nào tưởng tượng một thứ tiếng gì mà lại không có một “yếu tố nhỏ nhất có thể tự mình phân biệt hai đơn vị có nghĩa”. Nếu có một “thứ tiếng” gì như thế, thật chắc chắn đó không phải là một ngôn ngữ. Mặt khác, một đơn vị âm vị học nhỏ nhất có cách kết hợp tuyến tính tất nhiên phải tồn tại ở một bậc nào đó trong hệ tôn ti của các đơn vị ngôn ngữ, vì khó lòng có thể tưởng tượng rằng một ngôn ngữ nào đó không sử dụng cách này hay cách khác đến một chiều kích dễ dùng của chất liệu âm thanh như trật tự thời gian. Chỉ có điều là cái bậc thang mà đơn vị ấy chiếm cứ (cái đại lượng ngữ âm trong đó nó có thể được thể hiện) trong từng ngôn ngữ không thể được xác định một cách tiên nghiệm, nghĩa là không đếm xỉa đến cấu trúc hình thái học và âm vị học đặc thù của từng ngôn ngữ. Điều này làm cho tính quan yếu hình thức (cấu trúc tính) của đặc trưng tuyến tính đối với việc xác lập cương vị ngôn ngữ học của một tập hợp nét khu biệt trở nên đáng hoài nghi.

Việc Hockett không đưa vấn đề cấu trúc âm vị học của tiếng Trung Quốc (hay tiếng Nhật Bản) vào quá trình lập luận của ông là một điều đáng chú ý. Trước kia (1947) ông đã từng nhận thấy tính phi tuyến của âm tiết Trung Quốc, cho nên lẽ ra ta có thể dự kiến là ông sẽ liên hệ cách nào đó trường hợp này với trường hợp tiếng Kabardian mà ông có bàn đến trong báo cáo. Âm vị - âm tiết của tiếng Kabardian gồm một số lượng nét khu biệt chỉ hơi nhỉnh hơn số nét khu biệt chứa đựng trong một âm tố phụ âm của thứ tiếng này nếu ta dùng cách miêu tả âm vị học thông thường: tỉ lệ sẽ là $n: n + 1$. Đối với một thứ tiếng có mô hình âm tiết CV cố định như tiếng Nhật Bản, tỉ lệ sẽ là $n: n + 2$. Đối với tiếng Trung Quốc, tỉ lệ áng chừng là $n: n + 7$. Đối với tiếng Kabardian số âm vị sẽ tăng gấp đôi nếu âm tiết được coi là âm

vị thay cho âm tố.; với tiếng Nhật, nó sẽ là gấp năm lần; với tiếng Trung Quốc, gần gấp trăm. Có lẽ chính điều này khiến cho Hockett không dám xét đến khả năng khẳng định tư cách âm vị của âm tiết Trung Quốc. Có thể ước đoán rằng Hockett vì chưa bao giờ đặt vấn đề xác định cương vị ngôn ngữ học của âm vị cho nên cũng không đặt vấn đề ấy ra với tiếng Trung Quốc và tiếng Kabardian. Đối với ông, tính phi tuyến của âm tiết Trung Quốc không có gì liên quan đến tính đơn âm vị của âm tiết Kabardian, và hai cái đó cũng không có gì liên quan đến cương vị ngôn ngữ học của âm vị và đến cách định nghĩa nó.

Vấn đề tính phổ quát của âm tiết cũng không được giải quyết một cách thỏa đáng trong Đại hội, và sở dĩ như vậy cũng lại vì không có một lập trường hiển ngôn. Không ai không biết rằng âm tiết với tư cách là một đại lượng ngữ âm học, cũng như bất cứ đại lượng ngữ âm học nào khác, dù là âm tố, động tác cấu âm hay cường độ, độ dài, độ cao v.v. tự nó không thể là một đơn vị ngôn ngữ học nếu không có một chức năng và một cương vị trong hệ thống ngôn ngữ. Dù ngôn ngữ đang xét thuộc loại hình nào, âm tiết chỉ có thể có được một cương vị ngôn ngữ học khi tham gia vào một thể đối lập quan yếu (có tác dụng phân biệt nghĩa) và có một chỗ đứng riêng trong hệ tôn ti của ngôn ngữ, nghĩa là có tư cách của một từ, một hình vị, một âm vị, một nét khu biệt, hay có tư cách một “lĩnh vực” mang một đơn vị cấu trúc (như thanh điệu, ngữ điệu, v.v.) và nhờ đó mà có chỗ đứng trong hệ tôn ti, trong trường hợp đại lượng đang xét là một âm tiết, một ngữ đoạn hay một phát ngôn. Nói tóm lại, không có một ngôn ngữ nào mà một đại lượng âm thanh lại có được một cương vị ngôn ngữ học chỉ vì nó là một đại lượng âm thanh, dù có ranh giới (dù có tính chiết đoạn) rõ ràng đến đâu chăng nữa.

Điều duy nhất có thể phát biểu về âm tiết, như một nhận định có ít nhiều tầm quan yếu về lý thuyết ngôn ngữ học đại cương, là cái đại lượng âm thanh ấy, nhờ tính chiết đoạn tự nhiên của nó trên bình diện âm học và cấu âm trong tất cả các thứ tiếng của loài người, có cơ may lớn hơn hẳn các đại lượng âm thanh khác (trong đó có “âm tố”) để được dùng làm đơn vị tối giản tham gia vào thể đối lập về trật tự thời gian, và đồng thời có khả năng mang nghĩa một cách tự nhiên, tức là làm âm vị. So với “âm tố”, cái cơ may ấy lớn hơn rất nhiều, và ta có thể khẳng định rằng những ngôn ngữ lấy âm tiết làm âm vị (và làm

hình vị) “gần với xu hướng tự nhiên” hơn các ngôn ngữ không làm như vậy.

Cho nên cái điều mà môn loại hình học của các hệ thống âm vị học trong khi đi tìm các phổ niệm ngôn ngữ phải quan tâm trước tiên là mối quan hệ có thể có giữa âm tiết và các đơn vị cấu trúc của ngôn ngữ: có hay không có sự trùng hợp giữa âm tiết và âm vị, giữa âm tiết và hình vị, giữa âm tiết và từ, cũng như giữa biên giới âm tiết và biên giới âm vị, giữa biên giới âm tiết và biên giới hình vị, giữa biên giới âm tiết và biên giới từ, giữa biên giới âm tiết và biên giới ngữ đoạn, số lượng âm tiết trong hình vị, trong từ, trong ngữ đoạn, tính cố định hay khả biến của số lượng ấy, v.v., v.v.

Việc xác định xem ngôn ngữ đang xét thuộc loại hình nào căn cứ trên những tiêu chí ấy phải được thực hiện trước mọi thủ pháp phân tích âm vị học, vì cương vị ngôn ngữ học của các đơn vị âm vị học lệ thuộc vào đấy, và đó chính là điều kiện tất yếu của một sự cấu trúc hóa thích đáng mà đến lượt nó lại có thể làm cơ sở cho những công trình nghiên cứu loại hình học có tính cấu trúc chân chính. Và đó mới chính là lúc bắt tay vào đi tìm những phổ niệm âm vị học có hy vọng không phải chỉ là những nhận định trùng ngôn xoay quanh một hệ thống âm vị học duy nhất - hệ thống đoạn âm vị SAE vốn là nền tảng của toàn bộ lý thuyết âm vị học cổ điển đương đại đang được áp đặt lên tất cả các hệ thống âm vị học khác của ngôn ngữ nhân loại.

Âm vị học tạo sinh và nguyên lý tuyến tính

Âm vị học tạo sinh, theo như Noam Chomsky và các môn đệ của ông quan niệm, tự đặt ra cho mình các nhiệm vụ xây dựng một mô hình của bình diện âm thanh trong việc sản sinh và nhận diện ngôn ngữ, với tính cách là một bộ phận hữu cơ của ngữ pháp, đạt đến một tầm thích đáng cao hơn tầm cỡ của “âm vị học xếp loại” (taxonomic phonemics) theo cách họ gọi âm vị học miêu tả hay âm vị học cấu trúc luận đương đại nói chung.

Khuôn khổ của cuốn sách này không cho phép xem xét toàn bộ những quan điểm âm vị học của trường Ngữ pháp sản sinh mà ta chỉ có thể hoan nghênh thái độ dứt khoát đứng vào lập trường “tâm lý luận” (mentalistic), tức duy thực luận và thái độ phê phán nghiêm khắc, nhưng công bằng, lập trường cơ giới

luận và phân cấp luận (compartmentalistic) đặc trưng cho các nhà ngữ học miêu tả, đại diện cực đoan của ngôn ngữ học *hocus-pocus*.

Chúng tôi cũng sẽ không nói gì nhiều về việc họ phủ nhận bình diện âm vị học tự lập (*autonomous phonemics*) để chỉ giữ lại bình diện hình âm vị học (*systematic phonemics*) mà chúng tôi thấy là có cơ sở chắc chắn, nhất là khi nói về các ngôn ngữ biến hình kiểu châu Âu, tuy quan điểm của họ bị một số nhà ngữ học coi như một cuộc thập tự chinh nào đó chống lại âm vị (HAGÈGE 1976). Chúng tôi chỉ xin lưu ý rằng những cơ sở lý luận của sự phủ nhận này chưa được hiển ngôn hóa đúng mức, và các nhà ngữ học tạo sinh hình như chưa nhận thức rõ được rằng thành phần âm vị học của ngữ pháp có thể gồm có một số lượng bình diện không nhất thiết phải như nhau từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác. Chẳng hạn, như ta đã thấy ở chương II, âm vị học của các ngôn ngữ biến hình ở châu Âu hình như gồm có hai bình diện tương đối biệt lập được đánh dấu bằng hai kiểu luân phiên ngữ âm học khác nhau, cùng được phản ánh rõ như nhau trong cảm thức ngôn ngữ học của người bản ngữ, trong đó bình diện thứ hai bị các nhà ngữ học tạo sinh đưa vào bình diện âm vị học tự lập mà họ phủ nhận. Dù sao chăng nữa, vấn đề này đang chào mời một cuộc nghiên cứu sâu hơn vượt ra ngoài giới hạn của cuốn sách này.

Điều mà chúng tôi thấy là quan yếu hơn cả đối với vấn đề đang bàn là xem xét cách phê phán của Chomsky đối với nguyên lý tuyến tính trong âm vị học và cách quan niệm của các nhà ngữ học tạo sinh về tính hiện thực ngôn ngữ học của bình diện ngữ âm học được coi là biểu hiện cái kết quả cuối cùng các thao tác cải biến và đạt đến được bằng cách ứng dụng một loạt quy tắc cải biến vào cấu trúc bề mặt vốn làm thành thành tố âm vị học của ngữ pháp tạo sinh, vì cách quan niệm ấy quyết định tính thỏa đáng của cách phê phán nói trên.

Chomsky trình bày những nguyên tắc hiển ngôn và hàm ẩn của âm vị học “xếp loại” dưới dạng bốn điều kiện mà mọi công việc phân tích được tiến hành theo quan điểm của nền âm vị học này phải thỏa mãn: tuyến tính, tính bất biến, tính tương ứng một đối một, tính xác định vị trí (của từng âm vị so với từng âm tố) - là những điều kiện hàm tích trong những định nghĩa thông thường của âm vị, và do đó luôn luôn cùng tồn tại với nhau - và

chứng minh tính không thích đáng của nó bằng cách dẫn ra những trường hợp mà các nguyên tắc này nhất thiết phải bị vi phạm thì người phân tích mới có thể đạt đến một giải pháp khả dĩ chấp nhận được, và trong thực tế ngay cả các tác giả thuộc phái miêu tả cũng đã phải vi phạm những nguyên tắc ấy.

Chẳng hạn sự khác nhau về ngữ âm duy nhất có thể quan sát được cho phép người bản ngữ tiếng Anh ở Mỹ phân biệt giữa *writer* [rayDir] “nhà văn” và *rider* [ra:yDir] “người cưỡi ngựa” được thể hiện trong âm đoạn thứ hai của hai từ ấy, cho nên một cách phân tích âm vị học tôn trọng các nguyên tắc trên sẽ phải thừa nhận tính quan yếu của nó trong chính âm đoạn ấy, tức phân xuất hai âm vị /ay/ và /a:y/ và giải thuyết [D] như một âm vị duy nhất. Nhưng các nhà âm vị học không đời nào lại đi làm như thế, vì kết quả sẽ cực kì phi lý. Họ buộc lòng phải thừa nhận rằng [a:y] và [ay] là hai biến thể của cùng một âm vị /ay/ còn [D] là sự thể hiện của hai âm vị khác nhau, / t / và / d /, và như thế là đã vi phạm một cách thô bạo các nguyên tắc kể trên (CHOMSKY 1964:91-96; cf. CHOMSKY & HALLE 1968).

Dù những người phê phán Chomsky có nói gì chẳng nữa, thì những luận chứng của Chomsky, mà ta có thể bổ sung thêm bằng hàng chục thí dụ rất dễ tìm là không có cách gì bác bỏ được, nếu ta theo sát những gì mà các nhà âm vị học “xếp loại” cũng như các nhà âm vị học thuộc trường cổ điển tưởng mình đang làm trong khi tiến hành các thao tác phân tích âm vị học và trừu xuất ra khỏi những gì họ đang làm thật sự - những việc mà cả Chomsky lẫn các nhà âm vị học ấy đều không có được một khái niệm thật rõ ràng.

Như chúng ta đã thấy, trong khi phân tích âm vị học một phát ngôn đã được phiên âm bằng tự mẫu API, các nhà âm vị học yên trí rằng mình đang kiểm nghiệm tính quan yếu của những thuộc tính vật chất chứa đựng trong các “âm đoạn” được biểu thị (như họ tưởng) bằng những chữ cái API theo nguyên tắc tương ứng một đối một, trong khi thật ra các chữ cái này biểu thị những tập hợp nét khu biệt (những động tác cấu âm và những hiệu quả âm học của nó) không hề tương ứng một đối một với những “âm đoạn” mà họ tưởng tượng, mà là những sự kiện chồng chéo lên nhau xuyên qua nhiều âm đoạn. Họ tưởng rằng cái tập hợp nét khu biệt mà họ biểu trưng bằng một chữ cái được thu gọn trong một âm đoạn duy nhất, trong khi thật ra nó

được phân bố hầu như khắp cả âm tiết, và chính họ, với cách tri giác đặc thù của người bản ngữ SAE, đã gom nó lại một cách vô thức trong cái âm đoạn mà họ cho là chứa đựng (hay trùng với) cái âm tổ hữu quan. Chính cái ảo giác ấy đã khiến họ chấp nhận một cách hiển ngôn hay mặc ẩn các điều kiện được Chomsky lập thức. Thế nhưng nguyên lý tuyến tính và quy tắc định vị (trong một âm đoạn) chi phối thực sự cách phân tích ngữ lưu thành từng đơn vị phân lập mà nhà ngữ học cũng như người bản ngữ SAE thực hiện không hề tương ứng với những điều kiện ấy. Nội dung chính xác của cách phân tích ấy là phân xuất và tái tập hợp các nét khu biệt chông chéo nhau trong khắp âm tiết thành từng nhóm nhất định và phân bố mỗi nhóm cho một âm đoạn duy nhất. Những nét khu biệt làm thành đặc trưng của một phụ âm mà được phát hiện trong âm đoạn nguyên âm kế cận thì được phân bố lại trong âm đoạn tương ứng với giai đoạn giữ của phụ âm ấy. Những nét khu biệt làm thành đặc trưng của một nguyên âm, thường trải dài trong cả âm tiết, thì được phân bố lại trong cái âm đoạn tương ứng với giai đoạn giữ của nguyên âm ấy.

Chẳng hạn, trong khi phân tích hai tổ hợp [am] và [an] gồm có hai âm đoạn nguyên âm có thanh phổ khác nhau (ít nhất là ở phần cuối) đi trước hai âm đoạn phụ âm mũi - hai tiếng ù ù trong mũi hoàn toàn giống nhau -, người bản ngữ SAE cũng như nhà âm vị học phải chuyển sự khác nhau về thanh phổ được phát hiện trong âm đoạn nguyên âm sang âm đoạn phụ âm đi sau (nhà âm vị học sẽ nói rằng sự khác nhau này “không quan yếu (hay thừa dư) vì do ảnh hưởng của phụ âm đi sau mà có) và từ đó kết luận rằng hai âm đoạn nguyên âm khác nhau kia là hai biến thể của một âm vị, còn hai tiếng mũi giống nhau kia là hai âm vị khác nhau¹¹⁶.

Ta thấy rõ rằng trường hợp được Chomsky chọn làm phản dẫn chứng xét về thực chất không khác trường hợp này: đó

¹¹⁶ Quả tình âm [D] trong cả hai từ được Chomsky dẫn chứng chỉ là một, cả về phương diện cấu âm lẫn về phương diện thanh học, trong khi tiếng mũi ù ù trong hai tổ hợp của chúng tôi chỉ giống nhau về phương diện thanh học mà thôi. Nhưng chỗ khác nhau này giữa hai bên không quan yếu đối với vấn đề đang bàn, vì cơ chế của thao tác tập hợp và phân bố lại các nét khu biệt vào từng âm đoạn trong hai trường hợp được dẫn chứng là một.

không phải là một sự vi phạm, mà một cách ứng dụng hoàn toàn chính xác của cái nguyên lý tổng quát quy định cách phân đoạn ngữ lưu và phân bố các nét khu biệt vào từng âm đoạn. Quả nhiên đó là cách xử lý của tất cả các nhà ngữ học đối với tất cả các trường hợp cần phân tích một tổ hợp VC, nhất là khi âm C là một phụ âm tắc. Sự khác nhau duy nhất là ở chỗ trong trường hợp được Chomsky chọn làm thí dụ, cách tái định vị các nét khu biệt không được dự kiến trong hệ thống chuẩn của SAE do cách phiên âm API quy định, thành thử cái thao tác này còn phải được tiến hành sau khi đã phiên âm (sau khi đã phân tích ngữ lưu ra thành từng âm tố bằng tri giác âm vị học của người bản ngữ SAE) chứ không phải trong khi hay trước khi ấy như trong các trường hợp khác. Không cần phải nói rằng sự khác nhau này chỉ đáng kể đối với người quen dùng API, chứ đối với người bản ngữ của thứ phương ngữ đang xét thì nó không hề có, vì cái thao tác phân bố lại các nét khu biệt cần làm trong trường hợp này dĩ nhiên cũng được định sẵn trong hệ thống âm vị học của phương ngữ này như tất cả các trường hợp khác.

Sở dĩ cách phân tích các tổ hợp VC khác với hai tổ hợp VC được Chomsky dẫn chứng không bị ông coi là những trường hợp vi phạm các nguyên tắc của âm vị học “xếp loại”, chẳng qua là nhờ một sự trùng hợp ngẫu nhiên giữa các quy tắc tái định vị các nét khu biệt được API quy chế hóa một cách vô thức với các quy tắc tương ứng đang có hiệu lực trong tiếng Anh của người Mỹ. Dĩ nhiên một sự trùng hợp như thế phải có xác suất cao vì hệ thống API được xây dựng trên cơ sở các thứ tiếng châu Âu do chính những người bản ngữ các thứ tiếng ấy. Và chính cái xác suất cao của sự trùng hợp này hình như đã làm cơ sở cho niềm tin của Chomsky và các môn đệ của ông vào tính hiện thực tri giác làm nền tảng cho cách phiên âm ngữ âm học.

Cơ sở tri giác của cách phiên âm ngữ âm học và tính chất chủ quan của nó, như ta đã thấy rõ, là điều không thể phủ nhận được, và những người chủ xướng nền âm vị học tạo sinh nằm trong số những nhà ngữ học thức nhận được điều đó một cách rõ ràng nhất. Ta chỉ có thể tán đồng họ hoàn toàn khi họ cảnh báo cho chúng ta đề phòng cái ảo giác về một tính khách quan nào đó, dù rất nhỏ, của cách biểu trưng ngữ lưu bằng cách phiên âm ngữ âm học:

Quan niệm của chúng tôi khác với quan niệm cho rằng phiên âm ngữ âm học trước hết là một thiết bị để ghi lại những sự kiện quan sát được trong những phát ngôn có thật. Quan niệm ấy không thể chấp nhận được nếu hiểu theo một nghĩa ít nhiều nghiêm ngặt: điều này đã rõ ít nhất là từ khi những cách ghi âm cơ giới và điện khí cho thấy rằng dù là nhà ngữ âm học điều luyện đến đâu cũng không thể ghi được đầy đủ các mặt của một tín hiệu ngữ âm, nhưng trong khi dùng kí tự phiên âm anh ta lại thường ghi được những cái mà không có gì bảo đảm là có mặt trực tiếp trong tín hiệu âm học (CHOMSKY & HALLÉ 1968:293)... Cho nên ta không còn có gì phải băn khoăn khi bản phiên âm gồm toàn những ký hiệu phân lập trong khi tín hiệu âm thanh thì lại hầu như hoàn toàn liên tục, hay khi biết rằng bản phiên âm chỉ cung cấp được những thông tin về một vài thuộc tính trong tín hiệu âm thanh... (sdd.: 294).

Ta rất dễ đồng tình với các tác giả này khi họ nói về một tính hiện thực tri giác của những sự kiện được biểu thị trong một bản phiên âm ngữ âm học do một nhà ngữ âm học biết rõ thứ tiếng được phiên âm.

... Các sự kiện ngữ âm học được những nhà ngữ âm học kỹ tính ghi lại... làm thành một dữ liệu có ít nhiều tính hiện thực tri giác đối với những người biết thứ tiếng đang xét. Một người biết thứ tiếng ấy dễ nghe thấy những hình thù ngữ âm được dự kiến. Đặc biệt, nhà ngữ âm học kỹ tính và tinh luyện biết rõ thứ tiếng đang xét phải nâng tính hiện thực tri giác này lên đến mức hữu thức, và ta đã có rất nhiều bằng chứng cho thấy các nhà ngữ âm học có thể làm được việc này. Vậy ta có thể tin chắc rằng các bản phiên âm ngữ âm học mô tả được hiện thực tri giác (sdd.:25).

Nhưng ta thấy khó đi theo họ hơn khi họ nói rõ ra:

... các bản phiên âm ngữ âm học bỏ qua một cách nhất quán nhiều thuộc tính vật lý của lời nói. Trong số này có những hiệu quả ngữ âm không thể định vị được trong một hai âm đoạn nhất định mà lại trải ra

trên cả một quãng dài của phát ngôn... Ngoài ra, bản phiên âm còn bỏ qua những thuộc tính của tín hiệu âm thanh được quy định sẵn do những quy tắc phổ quát. Trong những thuộc tính này có, chẳng hạn, các động tác cấu âm và các hiệu quả của hiện tượng đồng cấu âm - sự chuyển tiếp giữa một nguyên âm và một phụ âm kế cận, những sự điều chỉnh trong hình dáng của ống dẫn thanh nhằm chuẩn bị trước cho những động tác cấu âm kế theo, v.v. (sdd.: 295).

Thật ra, các bản phiên âm ngữ âm học không bỏ qua những thuộc tính thuộc loại “những hiệu quả ngữ âm... trải dài trên hơn một âm đoạn”, những “hiệu quả của các động tác cấu âm và... của hiện tượng đồng cấu âm”, cũng như của những sự “chuẩn bị trước cho những động tác cấu âm tiếp theo”. Như ta đã thấy rõ, các bản phiên âm phân bố lại các thuộc tính ấy vào những âm đoạn mà cách tri giác âm vị học SAE gán cho từng âm vị. Nếu những thuộc tính ấy thực sự bị bỏ qua, bản phiên âm sẽ trở thành hoàn toàn vô dụng, vì phần lớn những sự khu biệt quan yếu sẽ mất đi, chẳng hạn sự khu biệt giữa các tổ hợp gồm nguyên âm và phụ âm khép vào như **ap, ak, at** hay **am, aj, an** sẽ được phiên âm hoàn toàn như nhau (cf. KARLGRÉN 1926:261ss.; CAO XUÂN HẠO 1975:111). Ngoài ra, việc khẳng định rằng có những quy tắc phổ quát chi phối các động tác cấu âm (của các khí quan phát âm) khi chuyển từ một tư thế này sang một tư thế khác thì có hàng trăm sự kiện cải chính. Những quy tắc ấy ở mỗi thứ tiếng một khác, hay ít nhất ở mỗi loại hình ngôn ngữ một khác, chứ nếu nó phổ quát, thì cách phiên âm “ngữ âm học” sẽ đồng nhất với cách phiên âm âm vị học, vì các biến thể kết hợp hay “tha âm”, mà ta đã biết là do chính sự khác nhau có thể có giữa những cách phân bố lại các nét khu biệt vốn rất ít khi giống nhau ở hai thứ tiếng khác nhau, nhất là giữa cách của ngôn ngữ đang xét và cách “chuẩn” được nhà ngữ âm học sử dụng, sẽ không còn xuất hiện trong các bản miêu tả âm vị học, và chính khái niệm biến thể kết hợp sẽ không bao giờ có mặt trong lý luận âm vị học đại cương. Nhưng chúng ta thấy khó đi theo Chomsky và Halle nhất là khi họ đặt tính hiện thực tri giác của phiên âm ngữ âm học ngay trong biểu tượng (cách hình dung) của chính người bản ngữ, bất kỳ tiếng mẹ đẻ của họ thuộc loại hình nào:

Phiên âm ngữ âm học là sự thể hiện của cách người bản ngữ tri giác và hình dung những thuộc tính ngữ âm của câu nói như thế nào, khi ta chấp nhận giả thiết này cho cấu trúc bề mặt và giả thiết rằng người bản ngữ biết rõ những quy tắc của thành tố âm vị học của ngữ pháp). Vì trên quan điểm này ngữ âm học có liên quan đến những phương diện được ngữ pháp) quy định của tín hiệu ngôn ngữ, không thể có vấn đề gì về tính quan yếu của ngữ âm học đối với việc nghiên cứu ngôn ngữ. Hơn nữa, vì theo quan niệm này cách phiên âm ngữ âm học biểu hiện cách giải thuyết chủ quan của người bản ngữ chứ không phải những thuộc tính có thể trực tiếp quan sát được của tín hiệu âm thanh, cho nên nếu có những sự sai biệt nào đó giữa cách phiên âm và bản thân tín hiệu khách quan, thì điều đó cũng có thể hiểu được (sdd.:294).

Tính hiện thực tri giác của phương thức giải thuyết được thể hiện trong cách phiên âm ngữ âm học chỉ có thể có được trong tâm lý của nhà ngữ âm học đang thực hiện việc phiên âm. Cách giải thuyết này có trùng hợp với cách giải thuyết của người bản ngữ hay không là chuyện hoàn toàn ngẫu nhiên. Dù sao, người bản ngữ của một thứ tiếng đơn lập âm tiết tính chưa quen với chữ viết ABC cũng không thể nào “giải thuyết” các sự kiện âm thanh trong một câu nói của tiếng mẹ đẻ theo đúng cái cách mà một nhà ngữ âm học giải thuyết trong khi ghi các sự kiện đó bằng những ký hiệu API. Những quy tắc chi phối hoạt động phát âm của người bản ngữ khi anh ta chuyển dịch những đơn vị cấu trúc phân lập làm thành câu nói thành một tín hiệu âm học liên tục không thể đem đồng nhất một cách tiên nghiệm với những quy tắc chi phối cách nhà ngữ học đọc một bản phiên âm câu nói đó. Hai người đạt đến một kết quả như nhau bằng hai con đường khác nhau, vì những đơn vị cấu trúc được mỗi bên vận dụng là những đơn vị khác nhau. Nhà ngữ học “biết thứ tiếng ấy” rất có thể phát âm câu nói một cách hoàn hảo bằng cách đọc bản phiên âm, nhưng cách cấu trúc hóa âm vị học và cơ chế thần kinh động học làm cơ sở cho hoạt động phát âm của anh ta vẫn là cách cấu trúc hóa và cơ chế của một thứ tiếng khác (tiếng mẹ đẻ của anh ta hay cái hệ thống SAE chuẩn hóa mà các ký tự API biểu trưng) chừng nào mà anh ta chưa “nội hóa” được cấu

trúc âm vị học đích thực của thứ tiếng đang nghiên cứu. Ở người bản ngữ của một thứ tiếng âm tiết tính đang sử dụng một văn tự ABC (La-tinh, Hy-lạp, Ki-rin, v.v.) ta có thể quan sát thấy một tính chất nước đôi nào đấy, khá kì thú. Vốn “tri thức” mà anh ta có được về tiếng mẹ đẻ được phân đôi thành hai bình diện riêng biệt đại diện cho hai cách giải thuyết âm vị học khác nhau của cùng một thứ tiếng. Một mặt, trên bình diện hữu thức, anh ta phân tích các phát ngôn của tiếng mẹ đẻ theo mô hình ABC (mà anh ta được học khá muộn, vào lúc đã “nội hóa” đầy đủ mô hình âm vị học của tiếng mẹ đẻ). Khi có ai hỏi về các âm thanh của tiếng mẹ đẻ, anh ta trả lời bằng tên gọi những chữ cái ABC, và anh ta tin một cách khá vững vàng rằng có một sự tương ứng gần như một đối một giữa các chữ cái và các âm vị của tiếng mẹ đẻ¹¹⁷, tuy thỉnh thoảng có thể có những lỗi chính tả tiêu biểu tố giác những phản ứng tự phát của tri thức bản ngữ từ chiều sâu của vô thức. Mặt khác, hành vi ngôn ngữ học hỗn nhiên của anh ta vẫn hoàn toàn chịu sự chi phối của mô hình bản ngữ, cho thấy một cách phân tích cấu trúc không ăn khớp với cách phân tích của chính tả. Những kết cấu bột phát, những cách hiệp vần, những trò “chơi chữ”, những kiểu phát âm đặc thù khi học ngoại ngữ đều cho thấy hé ra một mô hình khác hẳn.

Như vậy cách phiên âm ngữ âm học thể hiện một cách giải thuyết chủ quan, nhưng đó là cái chủ quan của nhà ngữ âm học đang làm công việc phiên âm, thường phản ánh cách cấu trúc hóa kiểu SAE tuy cũng có khi xen lẫn với mô hình của một thứ tiếng khác (tiếng mẹ đẻ của anh ta chẳng hạn), chứ không phải là cách giải thuyết của người bản ngữ của thứ tiếng đang nghiên cứu, và ta không có lấy một lý do nào để giả định một cách tiên nghiệm rằng có thể có một cách giải thuyết chung cho cả hai.

Một đại diện khác của trường ngữ pháp tạo sinh, Paul M. Postal, chủ trương rằng cách biểu hiện ngữ âm học nằm trong

¹¹⁷ Sinh viên Việt Nam thường rất ngạc nhiên khi học ngữ âm học thanh học, và một số đáng kể trong một thời gian khá dài không tin lắm vào những điều đã học được, ngay cả khi được tự mình ghi âm bằng spectrograph để thấy rõ, chẳng hạn, sự trải dài trên khắp âm tiết của âm sắc nguyên âm, sự đồng nhất của các âm đoạn phụ âm cuối, sự khác nhau quá rõ rệt giữa các nguyên âm được viết bằng cùng một chữ cái, v.v.

“một lý thuyết về những chỉ thị do hệ thần kinh gửi cho bộ máy phát âm” (POSTAL 1968:6); nó miêu tả không phải là những sự kiện vật lý có mặt trong phát ngôn, mà là những xung động thần kinh “phân lập (và phổ quát)”, trong khi những sự kiện vật lý chỉ là những “hiệu quả thực thi” “liên tục chứ không phân lập” (sđd.:274). Nói một cách khác, nó cung cấp “những thông tin lý tưởng về cách ứng xử mà bộ máy phát âm cần phải thực hiện”, và chính do cái tính chất tâm “lý luận” (mentalist) ấy mà bình diện ngữ âm học cũng là một bộ phận hữu cơ của ngôn ngữ học như bất kỳ bình diện miêu tả nào khác (sđd.: 274).

Sự lẫn lộn hoàn toàn hiển nhiên. Đó cũng chính là sự lẫn lộn của Chomsky và Halle. Tuy nhiên cũng sẽ không thừa nếu ta dừng lại một lát để bàn về mặt thần kinh học của ngôn ngữ mà Postal đã đề cập, nhất là khi tác giả này hình như có ý coi đó như một luận chứng bênh vực cho tính phổ quát của bình diện ngữ âm học. Giả thiết của Postal về một sự tương ứng giữa các ký hiệu phiên âm ngữ âm học và các mệnh lệnh thần kinh - động học chỉ huy những động tác co bóp cơ cần thiết cho hoạt động phát âm có vẻ rất có lý và có phần phù hợp với cái mô hình do các nhà nghiên cứu của nhóm Haskins đề nghị để miêu tả cơ chế sản sinh âm thanh của ngôn ngữ. Theo mô hình này, những hàng thể do các nét khu biệt và các tập hợp nét khu biệt tạo nên cần phải đi tìm trên bình diện thần kinh động học. Mỗi nét khu biệt về cấu âm (mỗi *kyneme* của Baudouin de Courtenay) tương ứng với một số xung động thần kinh nhất định chỉ huy các cơ của bộ máy phát âm. Có một trung khu kiểm soát nào đấy điều hành cách phân bố các nét khu biệt ấy trong thời gian để có thể hình thành những âm tiết. Mỗi liên hệ giữa các động tác co bóp cơ và hình dáng của các cộng minh trường do các động tác ấy mà thành là một mối liên hệ rắc rối, tuy có thể dự kiến được, do sự tương thuộc và những sự đan chen trong không gian giữa các bộ phận của hệ thống cơ trong bộ máy phát âm. Những sự chống chéo về thời gian là do mỗi đợt phối hợp co bóp cơ đều xuất phát từ một quang cảnh phức hợp hình thành những động tác co bóp trước đó còn để lại, và thường bắt đầu trước khi những động tác co bóp này chấm dứt, thành thử cứ mỗi cộng minh trường lại có một hình dáng hình thành từ sự phối hợp giữa những hiệu quả của những mệnh lệnh hiện tại với những hiệu quả của những mệnh lệnh trước đó của hệ thần kinh trung

ương (LIBERMAN et al.1968:129). Mô hình của nhóm Haskins, thành quả của những công trình nghiên cứu rất sâu trong lĩnh vực tri giác ngôn ngữ, có thể coi là tiêu biểu cho những gì đáng tin cậy nhất mà ngữ âm học và tâm lý ngữ học có thể cung cấp cho ta.

Tuy nhiên có một điều quan trọng cần nêu rõ là những hằng thể mà Liberman và các đồng sự nhằm tới là nét khu biệt tri giác và âm vị tri giác chứ không phải các tha âm tố (các âm đoạn chứa đựng những biến thể kết hợp của các âm vị). Và không có lấy một lý do nào để cho rằng tất cả các ngôn ngữ đều có những âm vị tri giác giống nhau. Nhược điểm của mô hình này (có lẽ là nhược điểm duy nhất) chính là ở chỗ nó không tính đến mặt ngôn ngữ học của vấn đề, và những người chủ trương nó hình như chấp nhận rằng có những đơn vị tri giác phổ quát độc lập với hệ thống âm vị học riêng của từng ngôn ngữ, nghĩa là phủ nhận mọi quan hệ giữa hệ thống âm vị với cách tri giác, trong khi cách tri giác hoàn toàn do hệ thống âm vị học của từng ngôn ngữ quy định.

Các đơn vị âm vị học của những ngôn ngữ khác nhau đều được tổ chức và cấu trúc hóa khác nhau, và giả thiết phải chăng hơn cả là những chỉ thị thần kinh động học chi phối cách phân bố các nét khu biệt ở bên trong âm tiết hay ở bên trong những đơn vị lớn hơn không phải là giống nhau trong tất cả các ngôn ngữ, tuy những hiệu quả thực thi không phân lập của những chỉ thị đó (như những gì ta có thể trông thấy trong thanh phổ đồ hay những gì nhà ngữ âm học có thể nghe thấy trong khi phiên âm) có thể trùng nhau rất nhiều – vả lại chính các nhà ngữ học tạo sinh cũng hoàn toàn ý thức được điều đó.

Chomsky và Halle tin rằng có những quy tắc phổ quát, có hiệu lực vĩnh cửu quy định một phần lớn các thuộc tính vật chất của tín hiệu ngữ âm, và do đó các thuộc tính này không có giá trị thông tin gì, cho nên đều bị người bản ngữ và người phiên âm bỏ qua. Chẳng hạn có những quy tắc ấn định chính xác những động tác mà các khí quan cấu âm phải thực hiện khi rời một tư thế cấu âm để chuyển sang một tư thế khác, thành thử những động tác ấy trở thành máy móc và không còn có giá trị ngôn ngữ học gì nữa. Do đó các động tác này không được người bản ngữ tri giác và bị bỏ qua trong khi phiên âm ngữ âm học. Vì vậy những chỉ thị từ trung khu thần kinh phát ra chỉ điều khiển các tư thế tĩnh (các vị trí cấu âm và các hình dáng cộng minh trường),

chứ không điều khiển các động tác. Trung khu thần kinh chỉ cần ra lệnh cho các khí quan phát âm chiếm lĩnh vị trí này hay vị trí kia là đủ; rồi các khí quan sẽ cứ thế mà tự động thực hiện các động tác một cách máy móc, không cần chỉ huy gì cả. Đó là cách mà Chomsky và Halle hình dung cơ chế tâm lý - thần kinh của hoạt động phát âm.

Thế mà ít nhất là kể từ Menzerath (1934) ta biết rằng lời nói, trên bình diện cấu âm cũng như trên bình diện âm học, là một chuyển động không có khoảnh khắc nào ngừng, kể cả trong những giai đoạn thường bị coi là “tĩnh” hay “gần như tĩnh”, nghĩa là không có những sự đột biến về nguồn âm thanh¹¹⁸. Mà dù có coi những giai đoạn ấy là những tư thế tĩnh chẳng nữa, thì cũng phải thừa nhận rằng các giai đoạn động và những giai đoạn tĩnh đều có mặt trong hoạt động cấu âm. Vậy thì cái gì cho phép ta giả thiết rằng chỉ có các tư thế tĩnh là có sự điều khiển của hệ thần kinh, nghĩa là “có chủ ý”, còn các động tác thì đều tự động thực hiện một cách máy móc, không có sự điều khiển của hệ thần kinh, không có chủ ý? Hoàn toàn có thể giả thiết rằng các mệnh lệnh của trung khu thần kinh chỉ điều khiển các động tác, vì các giai đoạn động mang nhiều thông tin quan yếu gấp mấy chục lần so với các giai đoạn tương đối tĩnh, còn các giai đoạn này chỉ là sự kết thúc tự nhiên của các động tác cấu âm sau khi đã hoàn thành chức năng, cho nên tuyệt nhiên không cần đến một mệnh lệnh nào hết.

Vậy thì phải có những lý do khiến cho Chomsky và Halle, theo sau truyền thống ngữ âm học cổ điển của châu Âu, quyết định chọn giả thiết thứ nhất (giả thiết “trọng tĩnh”) mà không chọn giả thiết thứ hai (giả thiết “trọng động”). Đó là những lý do gì?

Ta đã biết rằng một trong những đặc trưng tiêu biểu của các thứ tiếng châu Âu là tính đồng nhất âm vị học (hay nói cho chính xác hơn, tính đồng nhất hình âm vị học) của các phụ âm

¹¹⁸ Cf. Lindner (1962:204): “Chỉ có 10-13% thời gian phát âm dành cho các giai đoạn gần như tĩnh trong các âm vô thanh; ... còn trong tất cả những phần còn lại của hoạt động phát âm mà tai của ta có thể nghe được thì không có giai đoạn nào tĩnh hết”.

khép với các phụ âm mở. Trong các thứ tiếng này, hai loại phụ âm ấy ở vào thể phân bố bổ sung trong cùng một hệ đối vị và ở trong cùng một hình vị. Phụ âm / t / chẳng hạn trong một thứ tiếng châu Âu, khi thì phát âm là [t̚], khi thì phát âm là [t̪] tùy theo ngữ cảnh, mà ngữ cảnh thì có thể là bất cứ vị trí nào, bất cứ âm vị kế cận nào, đến nỗi hai động tác mở và khép, vì hoàn toàn do ngữ cảnh quy định một cách máy móc, không còn có giá trị khu biệt nữa. Giai đoạn cấu âm duy nhất có mặt trong mọi ngữ cảnh là giai đoạn “giữ”, giai đoạn tương đối tĩnh trong quá trình phát âm của mỗi âm tố. Vì vậy đối với một người bản ngữ tiếng Âu châu, tư thế của các khí quan phát âm trong giai đoạn “giữ” là điều duy nhất quan trọng, và một nhà ngữ học nói tiếng châu Âu như tiếng mẹ đẻ mà chọn giả thiết “trọng tĩnh” thì cũng là lẽ tự nhiên mà thôi. Vậy ta thấy rõ rằng lý do của sự lựa chọn thuộc bình diện âm vị học chứ không phải thuộc bình diện thần kinh hay vật lý, và nhân tố quyết định ở đây nằm trong cấu trúc âm vị học đặc thù của các ngôn ngữ châu Âu.

Trái lại, trong một thứ tiếng âm tiết tính, nơi mà cách phân bố của một “phụ âm” được hạn chế một cách nghiêm ngặt vào một trong hai vị trí khởi đầu hay kết thúc âm tiết, nghĩa là, nói theo kiểu ngữ âm học ABC, có một hệ thống phụ âm bao giờ cũng có một biên giới âm tiết ở phía trước và có một nguyên âm ở phía sau, lại có một hệ thống phụ âm khác bao giờ cũng có một nguyên âm ở phía trước và có một biên giới âm tiết ở phía sau, tình hình khác hẳn. Ở đây, sự chuyển động của các khí quan phát âm là một thuộc tính thường xuyên của tất cả các “âm tố”, nguyên âm cũng như phụ âm. Những nét đặc trưng vốn là hiệu quả của các động tác khởi đầu (mở) và kết thúc (đóng) âm tiết không nằm trong âm đoạn nguyên âm hay âm đoạn phụ âm, mà bao giờ cũng nằm vắt qua hai âm đoạn CV hay VC dưới dạng những nét uốn của các formant nguyên âm và những âm sắc đặc thù của các phụ âm (“cấu âm phụ”). Trong tiếng Việt chẳng hạn, hành vi của các phụ âm cuối, nhất là các phụ âm tắc và các phụ âm mũi và các bán phụ âm, khác hẳn hành vi của các phụ âm của tiếng châu Âu ở vị trí tương ứng. Ở đây các khí quan phát âm chỉ cần phác qua một động tác khép là đủ không cần hoàn tất động tác ấy để chuyển hẳn sang vị trí “lý tưởng” của một phụ âm tắc (mũi hóa hay không) hay một bán phụ âm hay nguyên âm phi âm tiết tính ([j] hay [w]), cũng đủ cho việc nhận diện

được thực hiện một cách bình thường. Như vậy một “âm tố” của tiếng Việt chủ yếu là một động tác mở hay khép, chứ không phải là một tư thế tĩnh.

Đối với những hệ thống thuộc loại hình này, mô hình âm vị học SAE được Chomsky và Halle khẳng định, lại một lần nữa tính phổ quát không thể có hiệu lực được. Nếu ta có quyền giả định rằng ở những người bản ngữ một thứ tiếng đoán âm vị các xung động thần kinh chuyển tới các khí quan phát âm những mệnh lệnh chiếm lĩnh vị trí này hay vị trí kia thì ta cũng có quyền giả định rằng ở những người bản ngữ một thứ tiếng âm tiết tính chính các động tác mới là nội dung của các mệnh lệnh do trung khu lập mã chuyển đi.

Ta không có chút cơ sở nào để giả định, dù chỉ là trên bình diện ngữ âm học, sự hiện hữu của những quy tắc phổ quát chỉ thị cho người bản ngữ của tất cả các thứ tiếng chỉ tri giác những thuộc tính vật chất nhất định của tín hiệu âm thanh còn các thuộc tính khác thì bỏ qua. Thừa nhận một cơ chế tri giác ngữ âm học phổ quát có nghĩa là thừa nhận sự cộng tồn của hai bình diện tri giác riêng biệt: bình diện âm vị học hệ thống tuân thủ những quy tắc riêng của thứ tiếng đang xét, và một bình diện tri giác ngữ âm học hệ thống, tuân theo những quy tắc phổ quát. Tuy nhiên, các nhà ngữ học tạo sinh hình như chưa bao giờ hình dung những hệ quả logic của sự cộng tồn khó tưởng tượng này.

Giả thuyết của Postal không phải là “không sao chịu nổi đối với các nhà ngữ học ngày nay vì cái tính thần tâm lý luận của nó” (POSTAL 1968:6), mà vì nó có tính tiên nghiệm và vì nó mâu thuẫn với nguyên lý cơ bản của âm vị học: nguyên lý của tính quan yếu ngôn ngữ học, và cũng bị các sự kiện thực tế cải chính.

Cũng không phải vì nó có tính tâm lý luận và “ấn tượng chủ nghĩa” mà bình diện ngữ âm học “hệ thống” có quyền được hưởng cương vị ngôn ngữ học: tính tâm lý luận và chủ nghĩa ấn tượng của nó thuộc về hành vi ứng xử của nhà ngữ âm học chứ không thuộc hành vi ứng xử của người bản ngữ.

Luận đề của phái tạo sinh về tính hiện thực ngôn ngữ học của một bình diện ngữ âm học phổ quát được xây dựng trên cơ sở thừa nhận một tập hợp định đề làm chỗ dựa cho tất cả các thủ

pháp phân tích của âm vị học đương đại (CHOMSKY 1964:92), được Chomsky gọi là “lý thuyết ngữ âm học phổ quát”. Trong số đó có định đề sau đây, định đề duy nhất được Chomsky lập thức một cách hiển ngôn, nếu không kể cái danh sách các nét khu biệt phổ quát mà ông có liệt kê trong một số công trình của mình:

Dù sao ta cũng có thể giả thiết rằng mỗi phát ngôn của bất kỳ ngôn ngữ nào đều có thể được hình dung như một chuỗi kế tiếp những âm tố (phones), trong đó mỗi âm tố có thể được coi như một ký hiệu viết tắt của một tập hợp những nét khu biệt (1964:93).

Cái định đề này hình như được Chomsky coi là định đề cơ bản nhất, có hiệu lực hiển nhiên nhất trong toàn bộ lý thuyết ngữ âm học, cái cơ sở tối thiểu, tất yếu và hiện thực, của toàn bộ nền âm vị học.

Ta sẵn lòng chấp nhận định đề này nếu bình diện biểu hiện nói trên được hiểu như một cách ghi tạm thời dành cho một cuộc giải thuyết lại nhằm phục nguyên cấu trúc âm vị học đích thực của câu nói đã ghi, cái cấu trúc đã bị xuyên tạc ít nhiều do cái lăng kính của cách tri giác âm vị học của nhà ngữ âm học (tất cả các nhà âm vị học “xếp loại” đều quan niệm gần như thế). Nhưng trong quan niệm của các nhà ngữ học tạo sinh, bình diện biểu hiện này lại làm thành một bình diện hiện thực trong hệ thống đang được nghiên cứu, và điều đó khiến cho cái định đề này không thể chấp nhận được, vì tính tiên nghiệm của nó.

Vả lại khó lòng có thể liên hệ định đề này với những lời phê phán nguyên lý tuyến tính và định vị, vì định đề ấy chỉ là hệ luận của nguyên lý kia mà thôi. Thật ra, những lời phê phán của Chomsky không nhằm vào chính cái nguyên lý tuyến tính như nó được ứng dụng thực sự trong âm vị học cổ điển, mà nhằm vào một cách lý giải không đúng về cái nguyên lý ấy, do cái ảo giác làm cho nhiều nhà ngữ học lẫn lộn “âm tố” và “âm đoạn” - không riêng gì các nhà âm vị học “xếp loại”, mà cả bản thân Chomsky và các nhà âm vị học tạo sinh nữa. Cho nên ta có thể hiểu tại sao cái mô hình âm vị học mà các học giả này đề nghị vẫn giữ nguyên tính chất âm đoạn luận và tuyến tính luận của mô hình âm vị học “xếp loại”, một điều khá kì dị, vì một khi các âm vị của mô hình “xếp loại” đã bị thải hồi để nhường chỗ cho các nét khu biệt thì các đơn vị này, sau khi được giải thoát ra

khỏi âm vị, không còn có lý do gì để bị gò vào cái giường Procuste của những âm đoạn như trong các ma trận hai chiều của ngữ pháp tạo sinh, trong đó các cột biểu hiện chính các “chiết đoạn phân lập kế tiếp nhau trong thời gian” do các tập hợp đặc trưng ngữ âm học tạo nên (CHOMSKY & HALLE 1968:5;294ss).

Như vậy không có gì đáng lấy làm lạ trong “sự tái xuất của âm vị” trong âm vị học tạo sinh (HAGÈCE 1976:170ss.), một sự tái xuất tuy có vẻ hãn hữu, nhưng không sao tránh khỏi, vì những cơ sở âm vị học và tâm lý học đích thực của tính hiện thực của nó chưa bao giờ được phát hiện và hiển ngôn hóa, và cái huyền thoại về tính phổ quát của nó vẫn sống dai mãi.

Những cố gắng tiến tới một nền âm vị học tạo sinh phi đoạn tính

Uy lực của âm đoạn luận đối với “lý thuyết chuẩn” của âm vị học tạo sinh (CHOMSKY & HALLE 1968), sau cuộc phê phán chêch đích nhằm vào nguyên lý tuyến tính, vẫn ở trong tình trạng bị khái niệm “âm tố” giam cầm. May thay trong những năm 70 điều đó đã được một số nhà ngữ học tạo sinh nhận thức khá rõ và đã nêu lại những vấn đề như: 1. tính phân lập và tính hiện thực của “âm đoạn” (cf. ANDERSON 1976, 1979; LINELL 1979; xt. những đề dẫn ở cuối Ch.III); 2. tầm quan trọng của những đơn vị âm vị học lớn hơn âm tố, như âm tiết (HOOPER 1972; VENNEMAN 1972) hay *mora* (CHENG 1975), hay *chân* (foot) (SELKIRK 1978; cf. SCHANE 1979: 309 ss.); 3. nhiệm vụ xây dựng một cách miêu tả hữu hiệu các sự kiện điệu tính: sự bất lực của mô hình do “lý thuyết chuẩn” phác thảo đã khá hiển nhiên¹¹⁹.

Những công trình thuộc loại thứ nhất phần lớn là những nghiên cứu tâm lý ngôn ngữ học về tính hiện thực tâm lý học của từng đơn vị âm vị học được coi như độc lập đối với cấu trúc

¹¹⁹ Đơn vị điệu tính duy nhất được Chomsky và Halle (1968) dùng đến là [$\pm$ trọng âm] được coi như một đặc trưng ngữ âm học của âm đoạn nguyên âm ngang hàng với các đặc trưng “sở tại” (local) (tức các nét “nội tại” của Jakobson *et al.*) như độ mở hay tính tròn môi. Cách phân tích âm vị học được bao hàm trong cách phân xuất đơn vị này cho ta một trục kết hợp đơn tuyến tuyệt đối. Tính không hiện thực và không tiết kiệm một cách vụng về của cách miêu tả này làm cho nó khó lòng có thể có một nhà âm vị học “cấu trúc luận” nào chấp nhận.

âm vị học và hình thái học của các ngôn ngữ (cf. Ch.III, phần cuối). Tuy vậy cũng có những công trình tiếp cận vấn đề dưới một giác độ ngôn ngữ học chính danh và xử lý vấn đề trong khuôn khổ của một ngôn ngữ cụ thể (CHENG 1970, 1975; SELKIRK 1978). Chúng tôi sẽ xem xét vấn đề một trong những công trình này, mà chúng tôi thấy là khá tiêu biểu.

Trong một bài nhan đề là *Đơn vị âm vị học và chữ viết âm tiết tính của tiếng Nhật*, Robert L. Cheng chứng minh rằng một bản miêu tả cấu trúc âm vị học của tiếng Nhật Bản mà lấy *mora* (đơn vị có chiều dài thời gian bằng một nguyên âm ngắn, đại để tương ứng với âm tiết âm vị học hay trường âm vị của chúng tôi) làm đơn vị cơ bản - có lẽ chính là giải pháp âm vị học không hiển ngôn đã làm cơ sở cho chữ viết kana - thì vừa tiết kiệm lại vừa phù hợp với trực giác ngôn ngữ học của người bản ngữ, ít nhất là trên cấu trúc bề mặt. Cái vẽ không tiết kiệm do số đơn vị cơ bản hơi lớn (100 *mora* thay vì 20 âm vị) được đền bù bằng tính tiết kiệm trong các quan hệ về trật tự thời gian (hay quan hệ “định vị”) mà theo Cheng vốn cũng làm thành một lượng thông tin âm vị học. Trong tiếng Nhật trật tự trước sau hoàn toàn thừa dư ở bên trong đơn vị *mora*. Vả chăng, vì tính tiết kiệm phải đo bằng số nét khu biệt cần thiết cho các quy tắc âm vị học, việc phân đoạn thành từng âm vị sẽ không cho ta một giải pháp tiết kiệm hơn được bao nhiêu.

Cheng thấy cách miêu tả bằng *mora* thích hợp hơn nhiều, vì nó là giải pháp duy nhất phản ánh được tính hiện thực tâm lý học của âm tiết Nhật Bản, một tính hiện thực hết sức rõ ràng so với “âm tố đoạn tính” mà trong tiếng Nhật hoàn toàn không thấy có:

... mặc dầu biết đọc chữ La-tinh và biết lý thuyết âm vị học của ngôn ngữ học cấu trúc luận, nhiều nhà ngữ học người Nhật Bản đã khẳng định rằng trong tâm trí người bản ngữ đơn vị âm thanh cơ bản của tiếng Nhật là âm tiết (hay là *mora* theo thuật ngữ được dùng trong bài này), tức đơn vị được ghi bằng một chữ cái kana, và nếu chia âm tiết thành những đơn vị nhỏ hơn nữa thì những đơn vị này không có chút tính hiện thực tâm lý học nào (cf. KIKUZAWA 1935, KAMEI 1956, KINDAICHI 1967).

Có thể nói rằng những lời khẳng định này về cảm thức của người bản ngữ đều chịu ảnh hưởng của hệ thống văn tự và của cái tập quán đã có lâu đời trong văn hóa Nhật Bản, khiến người Nhật quen nói “một” hay “hai mora” thay vì nói “phụ âm” hay “nguyên âm” như những “âm tố”. Nhưng tôi thì tôi tin chắc rằng phải có một bình diện thể hiện âm vị học... trong đó mora là đơn vị cơ bản của tiếng Nhật và những lời khẳng định về địa vị ưu tiên và tính hiện thực tâm lý học của đơn vị mora so với âm vị đoạn tính phải được phản ánh trong khi miêu tả âm vị học Nhật Bản (CHENG 1975:67-68).

Kết quả của những cuộc thí nghiệm thính-đáp với những người bản ngữ nhằm thấy rõ mức khó dễ trong khi vận dụng các âm tiết và các âm tố (chêm thêm, lược bỏ, đảo ngược trật tự) cho thấy rất rõ ràng với các âm tiết, những thao tác này dễ làm hơn và có thể làm nhanh hơn gấp hàng chục lần so với các âm tố. Tác giả cũng khẳng định ưu thế của chữ viết kana so với chữ viết romaji và bác bỏ giả thiết của Miller (1967) cho rằng âm tiết tính của chữ viết kana là do âm tiết tính của chữ viết mượn của nước ngoài mà có chứ không phải là do hệ thống âm vị học của tiếng Nhật.

Để kết luận tôi muốn bày tỏ mối thiện cảm của tôi đối với R. Firth khi ông nói rằng âm vị là sản phẩm của một lý thuyết âm vị học đã ra đời và phát triển trong một nền văn hóa quen dùng chữ ABC của tiếng La-tinh. Chomsky và Halle (1968) đã không khắc phục được truyền thống âm đoạn luận của phương Tây, vốn không biết đến tầm quan trọng của âm tiết. Các hệ thống chữ viết và những nhân tố văn hóa khác đã ảnh hưởng đến lịch sử ngôn ngữ học như thế nào là một vấn đề mà chúng ta cần phải khảo sát cho kỹ (sdd.:83).

Trong câu kết luận này, bên cạnh lời trách cứ hoàn toàn chính đáng gửi tới những người chủ xướng nền âm vị học tạo sinh, ta hãy lưu ý đến cái xu hướng tán đồng các giải thích lý thuyết âm đoạn luận bằng ảnh hưởng của chữ viết ABC, một cách giải thích lộn ngược, nhưng lại đồng nhất với cách giải thích mà Miller đã dùng cho chữ viết âm tiết tính của người

Nhật Bản mà chính Cheng đã bác bỏ. Ngoài ra, tuy Cheng đã cho ta một bản miêu tả rất trang nhã về cấu trúc âm vị học của tiếng Nhật Bản, chắc chắn là thỏa đáng hơn những bản miêu tả lấy âm tố (đoản âm vị) làm đơn vị, Cheng vẫn không giải thích được bằng những luận cứ ngôn ngữ học đích thực tính hiện thực tâm lý học của cái đơn vị mà ông coi là cơ bản của hệ thống cảm vị học Nhật Bản, vì không xác lập được cương vị ngôn ngữ học của đơn vị này - cương vị của âm vị.

Những công trình thuộc loại thứ hai và thứ ba là những sự cố gắng nhằm lấp đầy một chỗ khiếm khuyết quan trọng của “lý thuyết chuẩn” của Chomsky là sự bất lực trong việc xử lý những sự kiện được gọi là điệu tính hay siêu đoạn. Như một môn đệ của âm vị học tạo sinh có nhận định,

... ngay đến những phần sơ đẳng của một lý thuyết hữu hiệu về các yếu tố siêu đoạn cũng không thể tìm thấy trong âm vị học tạo sinh. Kể cho đến nay các hệ thống ngữ pháp tạo sinh vẫn chưa xử lý được những loại hệ thống đơn vị điệu tính mà lý thuyết của Harris [...] hay cách phân tích điệu tính của Firth đã từng xử lý (GOLDSMITH 1979a:15).

Chính vì nhận thức được tình hình này mà nhiều công trình gần đây của phái tạo sinh đã tự đặt cho mình cái nhiệm vụ xây dựng trong khuôn khổ của âm vị học tạo sinh một lý thuyết có thể phản ánh các sự kiện điệu tính một cách có thể chấp nhận được, và “nhờ đó mà cứu vớt thể diện” của nền âm vị học này (sdd:165). Trong các công trình này có thể kể: LEBEN 1973; GOLDSMITH 1974, 1976, 1979a, 1979b; ANDERSON 1976; CLEMENS 1976a, 1976b, 1976c; WILLIAMS 1976; cf. SCHANE 1979.

Trong số các lý thuyết được đề xuất, đáng chú ý nhất vì tính độc đáo và tính hệ thống của nó có lẽ là lý thuyết được gọi là *âm vị học tự đoạn (autosegmental phonology)* được J. A. Goldsmith xây dựng và được nhiều tác giả khác như G. N. Clements, E. Williams, W. Menn, tán thành và phát triển, cũng có khi được gọi là “âm vị học phi đoạn” hay “âm vị học phi tuyến tính”.

Sau đây là những nét lớn của lý thuyết này.

Thay cho cách biểu hiện đơn tuyến do mô hình lý thuyết “chuẩn” của Chomsky chủ trương, Goldsmith đề nghị một cách biểu hiện làm thành nhiều tầng lớp (“tiers”) chồng lên nhau,

mỗi lớp được phân đoạn theo một cách riêng độc lập với các lớp khác, nhưng giữa các chiết đoạn của mỗi lớp vẫn có những mối liên hệ (linkages) với các chiết đoạn của các lớp khác thông qua những tuyến liên hội (association lines) (GOLDSMITH 1979a, 1979b; cf. HOUSEHOLDER 1979). Các tầng lớp và các chiết đoạn kết hợp lại thành lớp được gọi là những lớp tự đoạn. Thuật ngữ “siêu đoạn” bị cự tuyệt vì nó làm cho người ta hiểu rằng mỗi lớp không được phân chia thành những chiết đoạn của riêng nó (*in their own right*) (1979a:20).

1. Cách xử lý này được biện minh một phần do sự tồn tại của những thanh điệu có âm điệu đặt trên một nguyên âm (ngắn) mà trong một số ngôn ngữ (như trong tiếng lgbo chẳng hạn) cần được xử lý như một tổ hợp hai thanh bằng, một tình hình làm lộ rõ tình trạng không trùng hợp về thời điểm giữa các âm đoạn thuộc hai lớp khác nhau (sdd:22), khiến cho cách xử lý thanh điệu như một đặc trưng của nguyên âm trở thành hết sức vô lý: nếu làm như thế nguyên âm này sẽ chứa đựng *đồng thời* hai thanh điệu đối lập với nhau (chẳng hạn “cao” và “thấp”) (sdd:21ss).

2. Một nguyên do khác của cách biểu hiện các âm đoạn điệu tính như thanh điệu thành một lớp riêng là tính ổn định của các âm đoạn này: khi một nguyên âm bị “phi âm tiết hóa” hay bị lược bỏ vì một quy tắc âm vị học nào đấy, cái thanh điệu thường vẫn được coi là được nguyên âm ấy “cưu mang” không mất đi, mà lại được chuyển sang một nguyên âm khác (p.30). Ví thử thanh điệu là một nét đặc trưng của nguyên âm, thì nó cũng đã mất đi cùng với nguyên âm ấy rồi, vì lược bỏ bao giờ cũng là lược bỏ cả một âm đoạn (*in any phonology, a deletion rule deletes a segment*, tr. 33). Mặt khác, một thanh điệu có thể, với tư cách thanh điệu, bị lược bỏ do một quy tắc: vậy thì thanh điệu cũng là một âm đoạn chính danh (*a segment in its own right*, tr. 35).

3. Ngữ pháp của một số ngôn ngữ cho thấy có những “bình diện âm điệu”, nghĩa là những cấp độ có ý nghĩa ngôn ngữ học mà chỉ tương ứng với một hay hai nét đặc trưng trong câu nói (tr. 20). Trong tiếng Tiv chẳng hạn, ý nghĩa “thì” của vị từ được đánh dấu bằng âm điệu của thanh (tr. 36).

4. Trong một số ngôn ngữ có thể quan sát thấy những thanh điệu “thả nổi” (*floating tones*) nghĩa là những thanh điệu không được định vị hẳn hoi trên một nguyên âm nào, nhưng lại có thể

được đặt trên một nguyên âm bất kỳ trong khi phát sinh. Trong tiếng Bambara chẳng hạn, phụ tố đánh dấu tính “xác định” được thể hiện như một thanh điệu “thả nổi” (tr. 45). Một thanh điệu như thế không thể coi là thuộc về một nguyên âm được.

5. Cuối cùng có những nét đặc trưng trải rộng ra một cách máy móc trên cả hai chiều chứ không bị giới hạn trong phạm vi chiều dài của một đơn vị nhất định. Chẳng hạn nét mũi hóa trong tiếng Guarani (tr. 50) trải dài từ thân từ cho đến các tiền tố của từ. Những nét đặc trưng này làm thành một lớp tự đoạn.

Những sự kiện ngữ âm học có thể làm thành một lớp tự đoạn thường là những nét đặc trưng về độ cao của thanh, về cường độ, về tư thế của thanh hầu (bật hơi, co thắt thanh hầu), về mũi hóa, về độ căng của nguyên âm, về âm sắc nguyên âm trong các ngôn ngữ có hiện tượng hài hòa nguyên âm (cf GOLD-SMITH 1979a, 1979b; HOUSEHOLDER 1979; SCHANE 1979, ANDERSON 1979).

Điều nhận xét thứ nhất mà ta có quyền lập thức ngay là: đây tuyệt nhiên không phải là một thứ “âm vị học phi đoạn tính” hay “phi tuyến tính” gì cả, mà trái lại, một cách tiếp cận chiết đoạn luận triệt để hơn tất cả các cách tiếp cận âm đoạn luận đã từng được biết, và tính độc đáo của nó chính là ở chỗ khai triển quan điểm chiết đoạn từ bình diện “âm vị đoạn tính” (nguyên âm, phụ âm) của âm vị học cổ điển ra khắp các bình diện khác mà âm vị học cổ điển không thấy có những âm đoạn độc lập đối với các đơn vị đoạn tính, và khẳng định tính độc lập của các bình diện ấy đối với nhau. Đó là một lý thuyết âm vị học đa tuyến tính và âm đoạn luận cực đoạn.

Những luận cứ mà Goldsmith đưa ra để biện minh cho lý thuyết này chỉ so sánh nó với mô hình “chuẩn” của Chomsky mà thôi chứ không tính đến các mô hình “cấu trúc luận”. Trong các mô hình này ít ra cũng thấy có hai tuyến: tuyến của các đơn vị đoạn tính và tuyến của các đơn vị siêu đoạn, tuy tuyến thứ hai lấy tuyến thứ nhất làm “lĩnh vực” và do đó mà có phần lệ thuộc vào nó. Một điểm nữa làm cho mô hình của Goldsmith khác với mô hình cổ điển là, theo sau âm vị học điệu tính của Firth, nó phủ nhận cái nguyên lý ngôn âm luận phân biệt hai tuyến nói trên căn cứ một cách tiên nghiệm dựa trên những tiêu chuẩn phi ngôn ngữ học, chẳng hạn như xếp các đặc trưng về độ cao

vào tuyến siêu đoạn và xếp các đặc trưng về cộng minh (tính mũi và âm sắc) vào tuyến đoạn tính bất chấp chức năng và cương vị của các đặc trưng này và thừa nhận một cách hiển ngôn rằng các đặc trưng ngữ âm học có thể là “tự đoạn” trong thứ tiếng này nhưng không phải là “tự đoạn” (hay làm thành một lớp tự đoạn khác) trong một thứ tiếng khác (chẳng hạn như tính mũi trong tiếng Anh và trong tiếng Guarani - tr.18).

Tuy vậy âm vị học tự đoạn không giống âm vị học điệu tính, dù ta có bỏ qua những sự khác nhau về thuật ngữ và cách trình bày. Theo Goldsmith, cách tiếp cận “tự đoạn” khác với cách tiếp cận “điệu tính” “ít nhất là trên hai điểm quan trọng”:

Điểm thứ nhất là ở cái vị trí trung tâm mà âm vị học tự đoạn dành cho sự phân biệt giữa các khái niệm âm đoạn, đặc trưng (nét), quy tắc và liên hệ... Khái niệm đặc trưng trong khuôn khổ của âm vị học tạo tính tương ứng với khái niệm điệu vị trong khuôn khổ của âm vị học Firthian... Nhưng loại điệu vị duy nhất tương ứng với cách phân tích tự đoạn là loại trong đó các điệu vị có tính đồng chất về phương diện ngữ âm học (1979b:203).

Điểm khác nhau thứ hai... nằm trong tầm quan trọng mà âm vị học tự đoạn dành cho các quy tắc và những sự tương tác giữa các quy tắc với Điều kiện Chuẩn hình (Well-formedness Condition)¹²⁰ (sdd:204).

Ta sẽ bỏ qua những chỗ khác nhau giữa cách tiếp cận tạo sinh nói chung và cách tiếp cận “cấu trúc luận” (những quy tắc cải biến, v.v.) để chỉ bàn đến hai điểm mà chúng tôi cho là chính yếu: cách xác định tính tự đoạn của các đặc trưng và cách xác lập một quan hệ giữa các lớp khác nhau (theo thuật ngữ “cấu trúc luận”: giữa các đơn vị siêu đoạn và các đơn vị đoạn tính).

Vậy thì những tiêu chí cho phép phân biệt các đặc trưng tự đoạn với các đặc trưng không phải là tự đoạn? Nói một

¹²⁰ Nội dung của Điều kiện Chuẩn hình là: 1. Mỗi nguyên âm phải được liên hệ với ít nhất là một thanh điệu. 2. Mỗi thanh điệu phải được liên hệ ít nhất với một nguyên âm. 3. Không được có một tuyến liên hệ nào cắt ngang một tuyến liên hệ khác (tr.207).

cách khác, cái gì cho phép tập hợp những đặc trưng thuộc cùng một lớp?

Từ năm luận cứ đã được trình bày ở trang trước về những ưu thế của cách tiếp cận tự đoạn (GOLDSMITH 1979a)¹²¹ ta có thể thấy tác giả phân xuất các đặc trưng (ĐT) sau đây như những đặc trưng tự đoạn: 1. những ĐT dài hơn một âm đoạn do những ĐT khác làm thành trên một lớp đã xác lập được từ trước (tr.50) hay ngắn hơn âm đoạn này (tr.21); 2. những ĐT không bị lược bỏ khi âm đoạn liên hệ với nó bị lược bỏ (tr.30), hay bị lược bỏ khi âm đoạn liên hệ với nó không bị lược bỏ (tr.35), 3. những ĐT không liên hệ với một âm đoạn nào nhất định thuộc một lớp khác (những ĐT “thả nổi”) (tr.45); 4. những ĐT tương ứng với một bình diện ngữ pháp (tức những ĐT tự nó làm thành một hình vị) (tr.36); và nếu căn cứ vào những điều mà tác giả đã nói ở đoạn dẫn trên (1979B:203), thì ta có 5. những ĐT có tính đồng chất ngữ âm học.

Tiêu chí 1 (tr.50), tức tiêu chí “lĩnh vực khai triển”, đã quá quen thuộc đối với các nhà âm vị học thuộc bất cứ trường phái nào, và đã được bàn tới ở Ch.II của cuốn sách này; tiêu chí 4, một tiêu chí ngôn ngữ học đích thực, rất quen thuộc đối với những người cùng chí hướng với Firth (xem mục “Trường Luân Đôn” trong chương này); tiêu chí 5 chúng tôi không hiểu được, vì không phái sinh từ một nguyên lý hay định đề nào được biết trong ngôn ngữ học đại cương hay được tác giả xác định từ trước. Vậy chúng tôi sẽ tập trung vào các tiêu chí 1 (tr.21), 2 và 3.

Cái luận chứng làm rõ tiêu chí 1 (tr.21): - sự hiện diện của những trường hợp có hai thanh điệu liên hệ với một nguyên âm ngắn duy nhất, mà tác giả coi như là luận chứng mạnh nhất biện minh cho cách xử lý tự đoạn - được minh họa bằng thí dụ sau đây, lấy từ tiếng lgbo. Trong thứ tiếng này, khi một danh từ kết

¹²¹ Cf. Goldsmith (1979b:222): “Một trong những điểm của lý thuyết tự đoạn từng bị phê phán (chẳng hạn trong một bài chưa xuất bản của A.R. Walton) là: không có tiêu chí nào để xác định những đặc trưng nào là tự đoạn trong từng ngôn ngữ cụ thể”. Để đáp lại, lời phê phán này, Goldsmith viết: “whether the change in value of that feature coincide or not with the change in value of other features”. Vì thấy câu trả lời này không thể hiểu được, và vì chính tác giả yêu cầu xem 1979a, chúng tôi sẽ căn cứ vào công trình vừa dẫn.

thức bằng thanh điệu “Cao” đi trước một vị từ mở đầu bằng thanh điệu “Thấp” với tư cách là chủ ngữ của nó, thì nguyên âm cuối cùng của danh từ này, ngoài thanh điệu “Cao” vốn có ra, còn mang thêm một thanh “Thấp” nữa, thành thử nó liên hệ với một tổ hợp hai thanh điệu “Cao-Thấp” (á-à hay â). So sánh:

Ékwé (tên riêng) - **Ékwê cì àkwá** “Ékwé xách mớ trứng”

Àdhá (tên riêng) - **Àdhá cì àkwá** “Àdhá xách mớ trứng”

Thí dụ trên đây, cũng như tất cả các thí dụ khác được tác giả dẫn ra, là những trường hợp “cấu âm sớm” hay “đồng hóa ngược” tầm thường, có thể quan sát được trong tất cả các ngôn ngữ có thanh điệu mà chúng tôi được biết. Quả tình, trên quan điểm ngữ âm học, ta có thể nhận thấy có một sự chênh lệch về thời gian giữa thanh điệu và âm đoạn nguyên âm. Nhưng nếu sự chênh lệch này được coi là một tiêu chí để xác định tính tự đoạn của một đặc trưng, là không thể hiểu tại sao tác giả lại không thừa nhận tính tự đoạn của những đặc trưng khác cũng được coi là nằm trong nguyên âm (cũng “liên hệ với một âm đoạn nguyên âm”) và cũng được cấu âm sớm hơn thường lệ trong những âm đoạn đi trước như tính hàng trước, tính hàng sau, tính tròn môi, và các đặc trưng phụ âm có thể được cấu âm sớm hơn như tính hữu thanh, tính vô thanh, tính ngạc hóa, tính mạc hóa, tính môi hóa, tính mũi hóa. Các nhà âm vị học theo Firth, vốn cũng sử dụng tiêu chí “trải dài trên hơn một âm đoạn”, tỏ ra nhất quán hơn nhiều khi họ xử lý các đặc trưng kể trên như những “điệu vị” trong những ngôn ngữ mà họ cho là cách xử lý này thích hợp hơn.

Cũng tiêu chí ấy đã được dùng để xác định tính tự đoạn của tính mũi hóa trong tiếng Guarani, của tính “căng” của nguyên âm trong tiếng Igbo, của những đặc trưng âm sắc trong các thứ tiếng có hài hòa nguyên âm. Song lý do chính đáng nhất cho phép phân xuất các đặc trưng này như làm thành một lớp riêng chắc chắn là tư cách hình vị của nó - điều mà các nhà âm vị học “điệu vị” có vẻ nhận thức được một cách rõ ràng hơn các nhà âm vị học “tự đoạn”.

Còn như tiêu chí “ổn định” thì rõ ràng là gắn liền với một định kiến âm đoạn luận được ngữ âm học truyền thống củng cố từ lâu: sở dĩ các nhà ngữ pháp tạo sinh thấy có thể khẳng định rằng những hiện tượng lược âm (hay rụng âm) diễn ra do những

quy tắc cải biến đồng đại hay do những quá trình biến âm lịch sử bao giờ cũng là rụng hay lược bỏ cả một âm đoạn (một âm tố), chỉ là vì tất cả những hiện tượng luân phiên hay biến âm mà nội dung đích thực là sự biến mất hoặc là sự thay thế của một hay hai nét khu biệt đều được phản ánh trong cách phiên âm API như những sự lược bỏ hay thay thế một hay một vài chữ cái ABC. Hiện tượng mất thanh (vô thanh hóa) chẳng hạn, tuy chỉ là sự mất đi của một nét khu biệt, bao giờ cũng được phiên âm như một sự thay thế một phụ âm hay sự mất đi của một nguyên âm.

Trong các ngôn ngữ đoản âm vị, các “âm tố” có được cương vị âm vị, cho nên lẽ đương nhiên là đơn vị luân phiên hay biến âm thường là âm tố. Nhưng ngay trong các ngôn ngữ ấy không phải bao giờ cũng thế. Hiện tượng vô thanh hóa của một phụ âm là sự mất đi của một nét khu biệt chứ không phải một âm tố. Vậy tính hữu thanh có phải là một đặc trưng tự đoạn không? Khi người ta nói đến sự mất đi của âm /n/ cuối những từ như *son*, *vin*, *sain* trong tiếng Pháp, thì thật ra đó chỉ là sự mất đi của hai nét “tắc” và “răng”, trong khi nét “mũi” vẫn còn và được chuyển sang âm đoạn nguyên âm đi trước: vậy thì nét “mũi” này, do tính ổn định của nó, có phải là một đặc trưng tự đoạn không?

Âm vị học tự đoạn còn khác âm vị học cổ điển và âm vị học điệu tính ở một điểm cơ bản khác: cách quan niệm mối quan hệ giữa các tầng lớp khác nhau của các nét khu biệt.

Trong khi âm vị học cổ điển xác lập trước tiên những mối quan hệ cấu trúc và chức năng giữa các âm vị và điệu vị với các đơn vị thuộc những bình diện cao hơn chứa đựng nó như những thành tố: âm tiết, hình vị, từ, ngữ đoạn, câu, v.v., còn âm vị học điệu tính xét các điệu vị trước hết như những biểu tố (exponents) của những đơn vị ngữ pháp hay phân giới, thì âm vị học tự đoạn tự giao cho mình cái nhiệm vụ lập thức những quy tắc liên hệ chi phối một quan hệ duy nhất: quan hệ giữa các chiết đoạn của một lớp (một tuyến) với các chiết đoạn của một lớp (một tuyến) khác, mà xét về thực chất là, trong thực tiễn phân tích của Goldsmith, miêu tả trên một quan điểm ngữ âm học thuần túy cách định vị các đặc trưng tự đoạn trên *nguyên âm* (cf. các nguyên tắc chuẩn hình (Well-formedness principles) đã trình bày ở trên (fn. 120). Đây là một cách miêu tả thiếu chính xác đến mức thô thiển, phục hồi một định kiến sai trái đã bị từ

bỏ từ lâu. Trên quan điểm ngữ âm học, thanh điệu chỉ “đặt trên nguyên âm”, nghĩa là trải dài trong phạm vi của âm đoạn nguyên âm, khi nào nguyên âm làm thành toàn bộ âm tiết hay xung quanh nguyên âm chỉ toàn những phụ âm vô thanh: thanh điệu vốn trải dài trên tất cả các âm đoạn hữu thanh của âm tiết. Trên quan điểm âm vị học, thanh điệu còn ít có khả năng liên hệ với một nguyên âm hơn nữa, và chính vì thế mà, theo ý kiến của Goldsmith cũng như của tất cả các nhà âm vị học khác, thanh điệu không cùng thuộc một tuyến với âm tố. Nếu thanh điệu bao giờ cũng đặt trên một nguyên âm và chỉ kéo dài trong âm đoạn nguyên âm, thì nó cũng là một nét đặc trưng của nguyên âm như độ mở hay vị trí trước/sau mà thôi, và điều đó sẽ không cho phép Goldsmith tách nó ra khỏi “lớp” của các nguyên âm và phụ âm nữa. Một thanh điệu sở dĩ là thanh điệu vì và chỉ vì nó không phải là đặc trưng của một âm tố mà là đặc trưng của một đơn vị cao hơn: một âm tiết, một từ, v.v.

Chính vì không quan tâm đến những quan hệ ngôn ngữ học như vậy giữa đơn vị hữu quan với các đơn vị chứa đựng nó như một thành tố hay một đặc trưng mà lại chỉ cố tìm ra những mối liên hệ *không có thật ngay cả trên bình diện ngữ âm học thuần túy* cho nên âm vị học tự đoạn đặt trên cùng một “lớp” những sự kiện khác hẳn nhau về chức năng và về cương vị trong hệ thống tôn ti của ngôn ngữ đến như các hình vị âm điệu của tiếng Tiv, những thanh điệu âm vực của âm tiết trong tiếng Igbo và ngữ điệu của câu trong tiếng Anh mà họ coi là một “ngôn ngữ có thanh điệu” (a “tone language”) (GOLDSMITH 1974; 1979a:26s.).

Các đơn vị “điệu tính” hay “siêu đoạn” được gọi như thế không phải vì nó là những âm đoạn không trùng khớp với nguyên âm trên tuyến thời gian, mà vì những nét khu biệt của nó - khác với những nét khu biệt của âm vị (“đoạn tính”) vốn làm thành đơn vị nhỏ nhất của ngôn ngữ có tham gia vào thể đối lập về trật tự kế tiếp - làm thành một thành tố trực tiếp của một đơn vị thuộc cấp cao hơn âm vị, và do đó mà ở trên một bình diện khác với bình diện của những nét khu biệt của âm vị.

Nếu một nét đặc trưng (hay một tập hợp nét không làm thành một (đoạn) âm vị) tự nó có cương vị một hình vị trong một thứ tiếng mà các hình vị khác được thể hiện bằng một hay nhiều (đoạn) âm vị, hiển nhiên là cái nét (hay cái tập hợp nét) đặc

trung ấy ở trên một bình diện cao hơn các nét (hay tập hợp nét) không có tư cách hình vị. Với tư cách hình vị, các nét nói trên là thành tố trực tiếp của từ và do đó mà đứng ngang hàng với các hình vị đoạn tính tuy có khác với các hình vị này do tính phi đoạn (hay siêu đoạn), hay điệu tính của nó - một đặc trưng thuần túy âm vị học, cho nên không ảnh hưởng gì đến cương vị ngữ pháp của nó.

Nếu một nét đặc trưng trực tiếp khu biệt một âm tiết chẳng hạn, trong khi các nét đặc trưng khác khu biệt trực tiếp một (đoạn) âm vị, thì nét ấy nhờ cương vị của nó mà ở trên một bình diện cao hơn các nét kia, cụ thể là bình diện của âm vị, tuy có khác các âm vị khác ở chỗ nó không kham gia vào thế đối lập về trật tự thời gian. Như vậy các đơn vị điệu tính khác với các đơn vị đoạn tính ở chỗ nó thuộc một cấp độ cao hơn, và mặt khác, nó khác với các đơn vị cùng cấp độ ở tính phi đoạn của nó (ở chỗ nó không hoán vị được hoặc không có những thành tố hoán vị được). Và chính những nhân tố ngôn ngữ học ấy, chứ không phải những nhân tố ngữ âm học như những thuộc tính thời gian, làm cho ngữ điệu, một nét đặc trưng của câu, hay trọng âm, nét đặc trưng của từ, của ngữ đoạn hay của nhóm tiết tấu tùy từng ngôn ngữ thanh điệu trong các ngôn ngữ đoản âm vị hay trong các ngôn ngữ có hình vị thanh điệu - trở thành những đơn vị điệu tính hay siêu đoạn. Mặt khác, bất kỳ đơn vị ngôn ngữ học nào không hoán vị được (không tham gia thế đối lập về trật tự kế tiếp) hay không thể phân tích thành những đơn vị hoán vị được, đều phải được coi là những đơn vị điệu tính hay siêu đoạn nếu nó là thành phần trực tiếp của một đơn vị có thể đồng thời có những thành tố khác hoán vị được, hay nói cách khác, nếu đơn vị đang xét ở trên cùng một cấp độ với những đơn vị hoán vị được hay có thể phân tích thành những đơn vị hoán vị được. Dĩ nhiên, một đặc trưng có đủ những định tính nói trên chắc chắn là một đơn vị điệu tính hay siêu đoạn, dù có được người ta quen gọi là “nội tại” (inherent) hay “âm vị tính” (phonematic) chỉ vì nó là nội tại hay âm vị tính trong mấy thứ tiếng châu Âu (tính mũi, tính tròn môi, tính hàng trước, tính hàng sau, tính bật hơi), và dù nó có choán một quãng thời gian cho riêng nó hay được thực hiện trong phạm vi của một âm tố duy nhất (âm [h], âm [?] hay bất kỳ âm tố “đoạn tính” nào khác).

Cái nét âm điệu lên hay xuống mà người ta gọi là thanh điệu trong tiếng Na Uy hay tiếng Thụy Điển là một điệu vị vì nó cũng khu biệt trực tiếp một từ như các âm vị chứ không phải khu biệt trực tiếp một (đoạn) âm vị như các nét khu biệt khác. Cái được gọi là “thanh điệu” trong tiếng Nhật Bản là một nét điệu tính vì nó khu biệt trực tiếp một ngữ đoạn cũng như âm tiết (một (trường) âm vị) chứ không khu biệt một (trường) âm vị như các nét đặc trưng khác. Thanh điệu trong tiếng Hán hay tiếng Việt không phải là một nét điệu tính: nó khu biệt trực tiếp một âm tiết (một (trường) âm vị) cũng như các tập hợp nét khu biệt khác, hay, theo cách phân tích của âm vận học Trung Quốc cổ đại được tái hiện trong các công trình của M.V. Gordina và của Hoàng Tuệ & Hoàng Minh, cũng như thủy âm và vần, vốn là những đơn vị không hoán vị được bên trong âm tiết là một đơn vị phi tuyến tính và là đơn vị nhỏ nhất có thể hoán vị được - tức là âm vị - trong hai thứ tiếng này. Trong tiếng Igbo cũng vậy. Trong thứ tiếng âm tiết tính (trường âm vị) này, nơi mà âm vị (tức âm tiết) được khu biệt bằng ba yếu tố cũng không hoán vị được như nhau là thanh điệu, thủy âm và hạch tâm, không có lý do nào cho phép tách một trong ba yếu tố ấy ra để đưa vào một lớp tự đoạn như Golsmith đã làm với thanh điệu của ngôn ngữ này bằng cách căn cứ vào hiện tượng cấu âm sớm, một hiện tượng hoàn toàn không có tính quan yếu ngôn ngữ học.

Qua tất cả những điều đã nói trên hình như cũng đủ rõ rằng các sự kiện điệu tính không hề có tính tự đoạn, không hề làm thành những chiết đoạn kế tiếp nhau trên một “lớp” riêng, nghĩa là làm thành một tuyến độc lập đối với tuyến của các đơn vị ngôn ngữ đoạn tính: những câu, những ngữ đoạn, những từ, những âm tiết, những hình vị, những âm vị nối tiếp theo nhau vì một lý do hiển nhiên là những đơn vị “tự đoạn” ấy chỉ là những bộ phận hữu cơ có chức năng cấu tạo và khu biệt của những câu, những ngữ đoạn – những từ, những âm tiết, những hình vị hay những âm vị ấy, và chỉ khác nhau về cấp độ tùy ở chỗ nó làm thành tố trực tiếp cho câu hay cho ngữ đoạn (hay cho từ, hình vị, v.v.). Chỉ có người nào dứt khoát phủ nhận tính tôn ti của hệ thống ngôn ngữ, nghĩa là không thừa nhận rằng các đơn vị ở cấp cao hơn có thể được phân tích thành những đơn vị ở cấp thấp hơn, mới có thể tưởng tượng được rằng lời nói là một dòng gồm có ba lớp cùng chảy với nhau, lớp này độc lập đối với lớp kia vì

mỗi lớp có một cách phân đoạn riêng và chỉ liên hệ với nhau qua từng đoạn một (tuy không có sự tương ứng một đối một hoàn toàn giữa các đoạn).

Sở dĩ các nhà âm vị học tự đoạn thấy có thể làm như vậy chỉ vì họ không thử xét xem cách làm đó dẫn tới những hệ quả gì về lý thuyết và thực tiễn. Chẳng hạn, họ không tự hỏi xem cái lớp gồm những đơn vị tự đoạn mà họ tách ra khỏi cái lớp quen thuộc của âm vị học đơn tuyến có làm thành một tuyến tự đoạn thật không? Nghĩa là các đơn vị của cái tuyến ấy có phải là những âm đoạn thực sự không? Nếu trả lời là có như các tác giả theo thuyết tự đoạn vẫn trả lời một cách không do dự, thì thử hỏi là nó có hoán vị được không, hay trật tự kế tiếp của các âm đoạn ấy trên cái tuyến độc lập kia có quan yếu không? Dĩ nhiên là phải trả lời không, vì ai cũng biết rằng cái trật tự ấy cũng chính là trật tự của các đơn vị ngôn ngữ học ở lớp “dưới”, chứ tự các đơn vị “tự đoạn” kia không thể có một trật tự quan yếu riêng, và cái “lớp” tự đoạn kia hoàn toàn phi tuyến tính, hay nói cách khác, *không hề* làm thành một lớp tự đoạn gì hết.

Sau khi đã tách các đặc trưng “tự đoạn” ra khỏi câu, ta thấy nó làm thành một dãy rất có trật tự trong thời gian: ngữ điệu của câu trước đi trước ngữ điệu của câu sau, thanh điệu của từ trước đi trước thanh điệu của từ sau v.v. Nhưng thực ra những đặc trưng này cũng không đoạn tính gì hơn các nét khu biệt của hai âm vị kế cận: các nét khu biệt của âm vị đi trước có vẻ như đi trước các nét khu biệt của âm vị đi sau, nhưng không phải vì thế mà có thể nói rằng các nét khu biệt của âm vị cũng là “tự đoạn”.

Cũng như tất cả các đơn vị ngôn ngữ học khác, các đơn vị siêu đoạn đều có chỗ đứng của nó trong tôn ti của hệ thống, và đều có chức năng của nó trong việc cấu thành câu nói. Không đếm xỉa đến cái sự thật cơ bản ấy tất nhiên là đưa đến những nguy vấn đề như “thanh điệu thả nổi” hay “nguyên âm có hai thanh điệu”.

Trường hợp duy nhất mà theo hiểu biết của chúng tôi có thể nói đến những “lớp tự đoạn” có lẽ là cấu trúc hình thái học của từ trong các ngôn ngữ Semitic: căn tố và hình tố của từ làm thành hai tuyến trong đó mỗi tuyến được cấu thành từ những âm đoạn có thể hoán vị bên trong lĩnh vực của nó (cf. Ch. II; xem

thêm phần dưới đây về McCARTHY 1977)¹²². Tuy nhiên cũng cần nhớ kỹ rằng tính tự đoạn bị giới hạn trong phạm vi của từ và không lan sang các bình diện cao hơn (ngữ đoạn, câu và những đặc trưng siêu đoạn của các đơn vị này - vốn là những đơn vị của lời nói).

Phần gây hứng thú nhiều nhất trong công trình của Goldsmith chắc hẳn là những cố gắng của ông nhằm giải thích cách tổ chức của bình diện ngữ âm học thành những tầng lớp được phân thành âm đoạn.

Hoạt động phát âm của con người, theo Goldsmith, có thể đem so sánh với một giàn nhạc trong đó mỗi nhạc cụ chơi cái bè riêng của mình: vì vậy lẽ tự nhiên là có thể giả định rằng mỗi khí quan phát âm (nghĩa là cái bộ phận nào của các khí quan mà có chịu trách nhiệm về một nét đặc trưng ngữ âm học) sản sinh ra cái chuỗi nét riêng của mình, thành thử có bao nhiêu khí quan phát âm thì ngữ lưu gồm có bấy nhiêu tuyến độc lập. Thế nhưng người nói và người nghe hình dung ngữ lưu như chỉ có một dòng duy nhất hay ít nhất là một số dòng ít hơn hẳn cái số chính xác của các bè được phối âm với nhau (1979a:17, 159).

Vậy ta có thể tự hỏi *tại sao và làm thế nào* mà những nét do các khí quan khác nhau và những bộ phận khác nhau của các khí quan lại có thể được tập hợp lại thành những âm đoạn ở bình diện sâu nhất.

Giả thiết được Goldsmith đưa ra là hoạt động của các khí quan phát âm xét về cơ bản được tiến hành song song, và cơ chế của tri giác cũng vậy, đúng như hình ảnh giàn nhạc và quá trình nghe nhạc gợi ý cho ta. Nếu mỗi chiều kích của tín hiệu ngữ âm làm thành một tuyến riêng biệt, thì sẽ có một số lượng hình thái quá lớn ở chiều sâu, và mặt khác, quá ít thông tin thừa dư để có thể dễ dàng ghi nhớ các hình thái này (sdd.:160). Vậy ta phải giả định rằng trong toàn bộ quá trình thụ đắc ngôn ngữ ở trẻ em có cả một quá trình phi tự đoạn hóa đưa đến chỗ các đặc

¹²² Có lẽ có thể thêm vào đây cả tiếng Tiv với hệ thống thanh điệu có cương vị hình vị như Goldsmith (1976, 1979) đã miêu tả cho chúng ta, với điều kiện phải biết chắc những âm điệu của lời đúng là những chuỗi thanh điệu, chứ không phải là những đơn vị không thể phân chia được.

trung vốn là tự đoạn được tập hợp lại thành một số bình diện tối thiểu sao cho đứa trẻ đang học nói có thể thực hiện một danh sách âm vị vừa phải (sdd.:160). Cơ chế của quá trình phi tự đoạn hóa được minh họa bằng thí dụ sau đây.

Hãy giả định rằng một đứa trẻ đang học nói tiếng mẹ đẻ (tiếng Anh chẳng hạn) nghe thấy ai nói “ha”. Đứa trẻ, vốn được phú cho cái khả năng (bẩm sinh?) phân xuất các nét đặc trưng ngữ âm học, tri giác thấy một loạt nét đặc trưng được sắp xếp theo một cách nào đấy mà ta có thể biểu diễn một cách sơ giản là:

(1)	<table><tr><td>+ thanh hầu</td><td>- thanh hầu</td></tr><tr><td>giãn</td><td>giãn</td></tr></table>	+ thanh hầu	- thanh hầu	giãn	giãn
+ thanh hầu	- thanh hầu				
giãn	giãn				
	<table><tr><td>+ yết hầu bóp</td></tr><tr><td>- cao</td></tr><tr><td>- tròn</td></tr><tr><td>v.v</td></tr></table>	+ yết hầu bóp	- cao	- tròn	v.v
+ yết hầu bóp					
- cao					
- tròn					
v.v					

hay đơn giản hơn nữa:

(2) tính “(có hơi) thở”

(thanh hầu giãn)

tư thế miệng

+ thở	- thở
a	

Theo tác giả quá trình phi tự đoạn hóa có thể sản sinh các cấu trúc âm vị học (“nằm bên dưới”) sau đây (chúng tôi đơn giản hóa bằng cách viết “h” thay cho “có hơi thở” và “-” thay cho “không có hơi thở”):

(a)

h	-
a	

(b)

h	-
a	

(c)

h	-
a	a

là ba giải pháp trong đó, theo tác giả, “(b) dĩ nhiên là giải pháp đúng về cơ bản (sdd.:162), tuy hai giải pháp kia cũng đưa đến hiệu quả (1) và (2) trên bình diện ngữ âm học. Như vậy quá trình phi tự đoạn hóa kết thúc bằng một sự tập hợp lại các nét đặc trưng vào hai âm đoạn nằm trên cùng một lớp, mỗi âm đoạn chứa đựng một số nét này mà không chứa đựng một số nét khác. Chẳng hạn âm đoạn /h/ chỉ chứa đựng nét [có hơi thở] mà

không chứa đựng các nét khác: những nét này được tập hợp trong âm đoạn / a /.

Chưa bao giờ chúng tôi được thấy một cách biểu diễn (phiên âm) như [ha] được thừa nhận một cách hiển ngôn như vậy là kết quả của một sự giải thuyết âm vị học chứ không được coi là một bản ghi âm phản ánh trung thành những sự kiện ngữ âm học khách quan hay những sự kiện tri giác tự nhiên và phổ quát. Chỉ còn tiếc có một điều là tác giả không tìm cách cắt nghĩa tại sao người bản ngữ (của tiếng Anh) phi tự đoạn hóa tổ hợp đang xét theo cách này chứ không phải theo cách khác. Thế mà ông đã xét đến một cách khá hiển ngôn một cách xử lý khác có thể chọn được như sau:

Đứa trẻ có thể tình cờ biết được rằng trong tiếng mẹ đẻ của nó không làm gì có những nguyên âm có hơi thở, nhưng đó là một sự kiện của tiếng Anh, chứ không phải của ngôn ngữ nói chung.

Vì thử đứa trẻ không tìm thấy một hệ thống nhất quán nào có thể căn cứ vào để sáp nhập một lời tự đoạn với các tập hợp đặc trưng khác, hay cái lớp riêng biệt ấy tỏ ra có thể bảo đảm cho mình một cương vị của một từ mục trong từ vựng, thì điều đó sẽ làm cho ngữ pháp của thử tiếng đang xét giữ được hai tuyến âm đoạn riêng ở bình diện nằm bên dưới. Và xét về một mặt nào đấy, ta sẽ có một trường hợp âm vị học tự đoạn. Mỗi tuyến âm đoạn riêng biệt như vậy sẽ làm thành những đơn vị có vị trí trong từ vựng của ngôn ngữ đang xét (tr. 164-165).

Đó là những nhận định có một nội dung ngôn ngữ học đích thực nhưng lại mâu thuẫn trực tiếp với toàn bộ lý thuyết tự đoạn vốn dựa hẳn vào những định đề âm đoạn luận làm cơ sở cho quan niệm của ngữ pháp tạo sinh về một bình diện ngữ âm học “hệ thống tính” phổ quát. Đặc biệt, nhận định này gợi ra hai giải pháp khác mà tác giả không xét đến trong khi xử lý trường hợp được lấy làm thí dụ: giải pháp thứ nhất là xử lý “hơi thở” như một nét đặc trưng điều chỉnh:

(d) [h]

[a]

một giải pháp được văn tự Hy Lạp chọn cho “hơi thở mạnh” (*esprit rude*). Ta có thể thêm vào đây một giải pháp nữa, chắc chắn là thích đáng đối với các ngôn ngữ chỉ có âm tiết mở – giải pháp được văn tự kana của tiếng Nhật Bản dùng:

(e)	h	hay [<u>a</u>] (cách tác giả phiên âm nguyên âm “a có hơi thở”)
	a	

trong đó cả hai “âm tố” làm thành một âm đoạn duy nhất (một âm vị duy nhất).

Nhiệm vụ của nhà âm vị học chính là hiển ngôn hóa những nhân tố quyết định việc lựa chọn giải pháp này hay giải pháp kia. Trong trường hợp đang xét, vấn đề là nói rõ tại sao và bằng cách nào đứa trẻ nói tiếng Anh đi đến giải pháp (b) chứ không đi đến giải pháp (a), (c), (d) hay (e), và cũng hiểu rõ tại sao Goldsmith thấy (b) “dĩ nhiên là giải pháp đúng về cơ bản”.

Lý thuyết tự đoạn, vốn dựa trên định đề cho rằng ngữ lưu được phân đoạn sẵn ra thành từng âm tố và chia sẵn ra thành từng lớp, dĩ nhiên là không trả lời được các câu hỏi này bằng những tiêu chí ngữ âm học về tính ổn định, tính thả nổi, lĩnh vực dàn trải và tính không trùng hợp về thời gian. Tiêu chí ngôn ngữ học duy nhất mà nó vận dụng là tính hình vị: nếu trong *ha* có thể phân xuất một hình vị (hay một đặc trưng từ loại v.v.), hay một bộ phận của hình vị, thì sẽ có thể phân xuất “hơi thở” như một đơn vị tự đoạn, tương tự như các nhà âm vị học điệu tính đã từng phân xuất nó như một điệu vị (cf. Allen 1962). Nếu không thì rõ ràng là các tiêu chí khác, vốn là những đặc trưng ngữ âm học thuần túy, sẽ hoàn toàn vô dụng, vì ở đây ta chỉ có một sự kiện ngữ âm học duy nhất mà thôi. Vì những tầng lớp làm thành ngữ lưu đã được phân đoạn sẵn, không thể hiểu tại sao lại có thể có nhiều giải pháp khác nhau, cũng không thể hiểu tại sao các ngôn ngữ khác nhau lại có thể cấu trúc hóa ngữ lưu theo những cách thức khác nhau như Goldsmith đã thừa nhận trong đoạn văn dẫn trên.

Vả lại cái giả thiết nói rằng các đặc trưng vốn được phân đoạn và phân lớp sẵn trong tự nhiên khó lòng có thể bênh vực nổi. Đứa trẻ học nói không thể ngay từ đầu đã tri giác các đặc trưng ngữ âm học theo kiểu tự đoạn. Đã đành cái tín hiệu âm học thấu đến thính giác của nó là một tín hiệu phức hợp. Nhưng thoát tiên đứa trẻ không thể tri giác nó trong toàn bộ tính phức

hợp ấy. Nó còn khó có thể tri giác như vậy hơn cả người nghe nhạc có thể ngay từ đầu nghe riêng từng bè do từng nhạc cụ trong giàn nhạc cử lên trong khi hòa tấu, để rồi sau đó mới tập hợp nó lại thành một bản giao hưởng hay concerto. Những cuộc khảo sát phong phú đã từng được thực hiện trên cách tri giác của trẻ con trong những thời kì đầu thụ đắc ngôn ngữ đều cho phép giả định rằng thoát tiên đưa trẻ tri giác các câu nói theo kiểu toàn thanh (holophonic), như những *Gestalt*. Chỉ đến khi so sánh nhiều câu nói với nhau nó mới dần dần phân tích những câu ấy ra thành những đơn vị có nghĩa, rồi đến một thời kì sau, khi đã biết được một số đơn vị có nghĩa đủ nhiều và nghe được một số câu đủ dài nó mới nhờ so sánh những từ dùng trong những câu ấy mà phân tích các hình vị, các từ, các ngữ đoạn và các câu ra thành những đơn vị âm vị học. Chỉ đến một giai đoạn nào đấy của thời kì này đứa trẻ mới tiến hành được việc phân đoạn bên trong âm tiết và việc tập hợp các nét đặc trưng lại thành âm tố, v.v. Người ta cũng quan sát thấy một quá trình tương tự gần như diễn ra song song với quá trình này trên bình diện phát âm. Đứa trẻ thoát tiên cố gắng mô phỏng những câu và những tổ hợp có nghĩa mà nó được nghe đủ nhiều để có thể hiểu ý nghĩa và công dụng dưới dạng những *Gestalt* có thể được người lớn nhận diện được ít nhiều. Những phát ngôn của đứa bé càng ngày càng đỡ thô lậu trong khi nhu cầu phân biệt một số lượng đơn vị có nghĩa ngày càng tăng buộc nó phải trau chuốt các chi tiết ngữ âm quan yếu mà trước đó nó không phân biệt được một cách đầy đủ.

Sự hiện hữu của một giai đoạn mà hiện tượng hài hòa nguyên âm có tác dụng thường xuyên như một quy tắc ngữ pháp trong ngôn ngữ của đứa trẻ không phải là một bằng chứng xác nhận giả thiết tự đoạn. Những hiện tượng hài hòa nguyên âm lệch chuẩn chỉ là những tàn dư của một thời kì toàn thanh (holophonic) trong giai đoạn mà việc phân tích và phân đoạn âm vị học hãy còn sơ sài.

Giải pháp cho những vấn đề còn bị Goldsmith bỏ ngỏ chỉ có thể tìm ra trong một lý thuyết đã thoát khỏi mọi thứ âm đoạn luận tiên nghiệm, có thể phản ánh tính đa dạng trong kiểu cách cấu trúc hóa âm vị học của các ngôn ngữ thuộc những loại hình khác nhau bằng cách chỉ căn cứ vào nguyên lý lấy tính quan yếu ngôn ngữ học làm cơ sở một cách triệt để và nhất quán.

Đối với những trường hợp như *ha* (hay *ka*, *ta*, *pa*, v.v.) mà không có một biên giới hình thái học chia đôi âm tiết, cách giải thích việc lựa chọn giải pháp này hay giải pháp khác tất nhiên phải nằm trong cấu trúc hình thái học và âm vị học đặc thù của ngôn ngữ đang xét, đặc biệt là cách phân chia các đơn vị có nghĩa ra thành những đơn vị âm vị học tuyến tính hay phi tuyến tính, đoạn tính hay phi đoạn tính.

Trong một ngôn ngữ trường âm vị toàn âm tiết mở như tiếng Nhật hay tiếng Igbo, việc so sánh *ha* (hay *ka*) với *pa*, *ta*, *da*, *sa*, *ga* v.v. cho phép phân xuất các nét đặc trưng + thời lượng, + thanh hầu, - hữu thanh, v.v., việc so sánh nó với *hi*, *hu*, *he*, *ho*, hay *ki*, *ku*, *ke*, *ko*, v.v., cho phép phân xuất các nét đặc trưng - đặc, + sau, + tròn môi, và chỉ cần kể đủ các đặc trưng ấy ra là đủ để nhận diện *ha* (hay *ka* v.v.) trong ngôn ngữ này. Ta sẽ có các (trường) âm vị:

$\begin{array}{c} /h/ \\ /a/ \end{array}$ hay	+ đặc	$\begin{array}{c} \text{và } /g/ \\ /u/ \end{array}$ hay	+ đặc
	+ thanh hầu		+ khẩu mạc
	+ thời lượng		- thời lượng
	- hữu thanh		+ hữu thanh
	- tròn môi		+ tròn môi
	- sau		+ sau
	v.v		v.v

Vậy cách phân tích không hiển ngôn của người bản ngữ đối với âm tiết chung quy là xác định xem nó có những nét đặc trưng gì. Người ấy không nhận thấy rằng trong *ha* chẳng hạn, tiếng thở chấm dứt ở một lúc nào đấy, và tiếng thanh (nguyên âm) chỉ bắt đầu vào lúc ấy (vả lại điều này cũng không phải là bắt buộc trong tất cả các ngôn ngữ dù thuộc loại hình nào), vì một lý do giản dị là không có gì bắt buộc anh ta phải làm đúng như vậy: tình hình trong tất cả các âm tiết đều như thế, thành thử điều này không có tác dụng gì đối với việc nhận diện.

Trái lại trong một ngôn ngữ đoản âm vị kiểu châu Âu trong đó *ha* và *ah* (hay *ka* và *ak*) là hai hình vị khác nhau, người nói phải chú ý đến sự chênh lệch về thời gian này, và thêm vào đấy, lại còn phải làm ngơ trước việc một số nét của *h* xuất hiện đồng thời với một số nét của *a*. Và đó chính là cách thức mà các nét

đặc trưng của âm tiết được phân bố lại thành hai tập hợp tách biệt vì có thể hoán vị cho nhau.

Trong tiếng Anh, tình hình có phức tạp hơn đối với *ha* : *h* không thể hoán vị với nguyên âm, vì vị trí của nó cố định ở đầu âm tiết. Nhưng vì trong thứ tiếng đoạn âm vị này hai thành phần của các âm tiết CV khác đều có thể hoán vị, và *a* có được cương vị của âm vị nhờ tính hình vị tiềm năng của nó và nhờ nó có thể tách ra khỏi tất cả các phụ âm trong những âm tiết không phải là *ha*, cho nên *ha* vẫn được phân đoạn theo khuôn mẫu chung, theo thể loại suy với *ka*, *ta*, *ha*, *ga*, *da*, *ga*, v.v. Tình hình cũng tương tự như vậy trong tiếng Hy Lạp cổ đại, nhưng lại có chỗ khác nhau quan trọng là trong thứ tiếng này tiếng thở không phải chỉ không hoán vị được trong âm tiết, mà hơn nữa vị trí của nó bao giờ cũng cố định ở đầu từ – trước nguyên âm hay trước phụ âm “rô” (ρ), nơi mà nó đối lập với “hơi thở nhẹ”, và chỉ đôi khi ở đầu căn tố – thành thử nó đảm đương một chức năng phân giới mà các phụ âm khác của hệ thống không có, khiến cho việc loại suy với các phụ âm này khó thực hiện hơn, và khiến cho nó gần gũi với các “điệu vị” (prosodiai) nhiều hơn.

Tình hình khác hẳn trong một ngôn ngữ mà các âm tiết được phân đôi không phải vì khả năng hoán vị của các âm tố, mà vì một đường biên giới hình thái học thường xuyên như trong các ngôn ngữ Semitic. Trong các ngôn ngữ này, âm tiết mất hẳn tính toàn vẹn của nó, và sự phân chia hình thái học trong từ được đánh dấu bằng một đường biên giới chạy dọc theo chiều thời gian chứ không cắt ngang dòng thời gian thành từng đoạn. Căn tố và phụ tố được thực hiện thành hai tuyến xuất hiện đồng thời về cơ bản, nhưng cả hai tuyến ấy đều được chia thành những âm đoạn mà trật tự kế tiếp trên tuyến riêng của nó có tính quan yếu âm vị học. Đây chính là một sự thể mà mô hình tự đoạn có thể tìm thấy nơi dụng vô thích đáng. Và có lẽ cũng là nơi duy nhất.

Và ta có thể thấy một thí dụ của việc ứng dụng mô hình này cho tiếng A-rập cổ điển trong cách phân tích âm vị học tự đoạn của J. McCarthy (1977) được nhắc tới trong Goldsmith (1979:214), một cách phân tích mà nội dung không khác những điều chúng tôi vừa trình bày vắn tắt trên đây bao nhiêu. Cách phân tích này đã cho phép tác giả nhận định rằng hệ thống nguyên âm

của tiếng A-rập tương đương với hệ thống thanh điệu của tiếng Tiv về hình thức và về chức năng. Nó bao hàm một thái độ bác bỏ dứt khoát những nguyên lý ngôn âm luận (chỉ bám vào chất liệu) và phân cấu trúc luận triệt để của Goldsmith (1979a) nhưng không hiểu sao lại được chính Goldsmith cho là “có sức thuyết phục” (1979b), tuy ông vẫn tự hỏi “liệu có thể mở rộng cách tiếp cận tự đoạn cho những sự kiện được định vị trong thời gian (of a local nature); nghĩa là không có điệu tính hiểu theo nghĩa thông thường (1979b:214). McCarthy, xuất phát từ những nguyên lý chức năng luận, chân chính, đã làm một việc mà lẽ ra Goldsmith, cũng như các nhà âm vị học cổ điển, không đời nào có thể chấp nhận được: coi thanh điệu (một sự kiện “phi đoạn tính”) của một ngôn ngữ như có giá trị tương đương với nguyên âm (một đơn vị “đoạn tính”) của một ngôn ngữ khác. Thế nhưng Goldsmith lại tỏ ra băn khoăn ngập ngừng không biết có nên tán đồng hay không.

Thái độ này chỉ có thể hiểu được nếu ta lưu ý rằng các công trình của Goldsmith chưa bao giờ lập thức một cách hiển ngôn dù chỉ là một nguyên lý lý thuyết chủ đạo cho cách tiếp cận của mình. Trong khi cố lấp đầy những lỗ hổng của âm vị học tạo sinh bằng những yếu tố vay mượn của âm vị học điệu tính của trường Luân Đôn, ông chưa bao giờ thử hiển ngôn hóa những nguyên lý âm đoạn luận mà phá vỡ tạo sinh lấy lại của ngữ âm học cổ điển, mà cũng chưa bao giờ thử hiển ngôn hóa những nguyên lý chống âm đoạn luận làm cơ sở cho âm vị học của Firth. Vì vậy sản phẩm của sự kết hợp này không những không khắc phục được những chỗ không nhất quán của hai hệ thống kia, mà còn thêm vào đấy nhiều mâu thuẫn nội tại hơn nữa.

Đặc biệt, ông không thấy rằng ngữ âm học và âm vị học cổ điển là một lý thuyết phản ánh hoàn toàn đúng hệ thống âm vị học của các thứ tiếng đoạn âm vị của châu Âu. Nó chỉ không thích đáng khi mở rộng ra cho các thứ tiếng khác. Muốn khắc phục sự hạn chế này, quả là cần có một quá trình “soát lại triệt để” (GOLDSMITH 1979b:220) những cội nguồn của nó. Nhưng một cuộc soát lại mà không hiển ngôn hóa được những nguyên lý chưa nghiêm ngặt làm thành nhược điểm của hệ thống cần được soát lại dĩ nhiên là không có chút cơ may nào cứu vớt được hệ thống này, dù chỉ là “thể diện”.

Các nhà ngữ học Việt Nam và âm vị học tiếng Việt

Tiếng Việt là một trong những hình mẫu điển hình nhất của một ngôn ngữ âm tiết tính đơn lập được biết ít nhiều trong ngôn ngữ học. Trong thứ tiếng này, từ, hình vị và âm tiết hầu như hoàn toàn trùng khớp với nhau (STANKEVICH & NGUYỄN TÀI CẦN 1975, HOÀNG TUỆ & HOÀNG MINH 1975, CAO XUÂN HẠO 1975). Ngay cả cách cấu trúc hóa đoản âm vị được áp đặt lên âm vị học tiếng Việt qua văn tự La-tinh được dùng bắt buộc trong các văn bản chính thức và những bản phiên âm ngữ âm học và âm vị học cũng không che giấu hết được sự khác nhau sâu xa giữa cấu trúc của nó với cấu trúc của các ngôn ngữ châu Âu. Việc ứng dụng một cách hiển ngôn cái mô hình cấu trúc hóa này vào việc nghiên cứu hệ thống âm vị học của tiếng Việt dẫn đến những sự vướng mắc về lý luận lớn lao đến nỗi các nhà ngữ học Việt Nam chuyên nghiên cứu tiếng mẹ đẻ của họ rốt cục đều phản ứng chống lại cái mô hình phân tích âm vị học mà người ta đã dạy cho họ trong nhà trường đại học, một mô hình mà họ đã quen thuộc từ bé thông qua chữ viết ABC và xưa nay vẫn rất mực kính trọng.

Người Việt Nam sử dụng một hệ thống chữ viết hình thành trên cơ sở mô phỏng cách viết của các ngôn ngữ Rô-man do các giáo sĩ châu Âu xây dựng vào cuối thế kỷ XVI và được cải tiến dần dần trong hai thế kỷ sau. Hệ thống này là kết quả của một quá trình phân tích âm vị học tuy không hiển ngôn nhưng không phải không được thực hiện một cách xuất sắc, cho thấy một sự tinh tế đáng được tất cả các nhà ngữ âm học lấy làm ganh tị. Đến nỗi nhà ngữ học Việt Nam đầu tiên tiến hành việc phân tích hệ thống âm vị của tiếng Việt theo phương pháp cổ điển đã thấy có thể đồng nhất hệ thống chính tả với hệ thống âm vị, sau khi sửa lại vài cách phiên âm chưa thật tiết kiệm (cf. LÊ VĂN LÝ 1947).

Trong khoảng hai thập kỷ 50 và 60, một số sửa đổi khác được mấy tác giả Việt Nam và ngoại quốc làm việc trong khuôn khổ của âm vị học cổ điển được đề nghị thêm (NGUYỄN BẠT TỤY 1950; 1953; EMENEAU 1951; LÊ NGỌC TRỤ 1951; HAUDRICOURT 1952; NGUYỄN ĐÌNH HÒA 1957; CAO XUÂN HẠO 1957, 1963; JONES & HUỖNH SANH THÔNG 1960; NGUYỄN HÀM DƯƠNG 1963; HOÀNG TUỆ & NGUYỄN TÀI CẦN 1963; NGUYỄN PHAN CẢNH 1964; THOMPSON 1965; ĐOÀN THIÊN THUẬT 1977; HOÀNG TUỆ & HOÀNG MINH 1975, v.v.).

Cách miêu tả thỏa mãn đến mức tối đa những tiêu chuẩn đánh giá được phần đông các trường phái âm vị học cổ điển công nhận là cách được Hoàng Tuệ và Nguyễn Tài Cẩn trình bày trong Sách giáo khoa tiếng Việt lớp Năm (1963) căn cứ trên cách phân tích và giải thuyết của Cao Xuân Hạo (1957, 1963).

Những công trình miêu tả toàn bộ hệ thống âm vị học của tiếng Việt thường bắt đầu bằng việc phân xuất và phân loại (có biện luận hay không) các âm vị đoạn tính (các âm tố) – nguyên âm và phụ âm, rồi đến các thanh điệu để kết thúc bằng những nhận xét về cách phân bố các đơn vị đoạn tính và phi đoạn tính trong âm tiết, đôi khi có bình luận thêm về những hiện tượng luân phiên âm vị học hay hình âm vị học, những dữ liệu thống kê, v.v. Những công trình khác bàn về những vấn đề chuyên biệt về cách phân tích và giải thuyết âm vị học theo tinh thần của âm vật học cổ điển (của trường Prague hay của trường Miêu tả Mỹ).

Tuy nhiên có thể nhận thấy rằng những bản miêu tả âm vị học mà các công trình này cung cấp cho ta cũng không thể nào theo đúng những nguyên lý chính thống của âm vị học cổ điển: cách xử lý các thanh điệu, ở đây cũng như đối với tất cả các ngôn ngữ có thanh điệu, tất nhiên phải trái với một nguyên lý cơ bản của âm vị học đoạn tính: cái nguyên lý yêu cầu các nét khu biệt phải được định vị vào một trong những âm đoạn đã phân xuất được trong ngữ lưu, và chỉ một âm đoạn mà thôi. Lẽ ra, theo nguyên tắc này, các thanh điệu phải được coi là một hay một chùm nét khu biệt của nguyên âm. Nhưng ngay từ cách phân tích làm cơ sở cho chữ quốc ngữ đã không theo được nguyên lý này, và đã tách thanh điệu ra khỏi nguyên âm, coi đó như một “*accent*”. Cách làm này cũng đã có sẵn những tiền lệ ngay trong các hệ thống văn tự Rô-man dùng cho những thứ tiếng không có thanh điệu cho nên nó nhận được sự đồng tình mặc nhiên của các tác giả và không làm thành một vấn đề tranh cãi¹²³.

¹²³ Trường hợp duy nhất mà các thanh điệu của tiếng Việt được coi như một nét khu biệt của nguyên âm (bên cạnh độ mở và âm sắc) là cách giải thuyết được trình bày trong các công trình của Nguyễn Bạt Tụy (1950, 1953). Quả tác giả này không mấy khi tuân thủ những nguyên lý của âm vị học cổ điển nhưng riêng trong trường hợp này ông lại là người duy nhất tuân thủ nguyên lý “định vị”. Các tác giả khác hình như không có ý thức là mình vi phạm một nguyên lý, vì thật ra nguyên lý ấy, cũng như nhiều nguyên lý khác, chưa bao giờ được hiển ngôn hóa.

Những cuộc tranh luận bất tận về cách chọn giải pháp này hay giải pháp kia, mà rốt cuộc chưa bao giờ có ai thuyết phục được ai, không khỏi gây nên trong lòng các nhà ngữ học một cảm giác hoang mang nào đó. Trong những năm cuối thập kỷ 50, các nhà ngữ học chuyên nghiệp và các sinh viên chuyên ngữ lần lượt đưa ra hàng trăm giải pháp âm vị học mới cho các vấn đề tranh chấp, trong đó có những giải pháp rõ ràng là vô lý nhưng lại khó lòng có thể chứng minh là sai vì nó là kết quả của những thao tác phân tích và giải thuyết hoàn toàn hợp lệ trong khuôn khổ của âm vị học cổ điển. Sự đan chen và “chuỗi vào nhau” (“*slurring*” theo thuật ngữ của K.L. Pike 1947) giữa các nét khu biệt cấu âm và thanh học của các âm tố khiến cho một số âm tiết có thể được phân đoạn bất cứ cách nào, thành bao nhiêu âm tố cũng được cả (xem những cách phân tích khác nhau cho âm tiết được chữ Quốc ngữ viết là *quanh*: /kwap/, /k^hap/, /kweŋ/, /kwayŋ/, /kwayj/, /k^hæŋ/, /k^hɛŋ/, /k^haŋ/ v.v., hay của âm tiết được viết là *oc*: /ɔk/, /awk/, /ak^h/, /ă^hk/, v.v.¹²⁴).

Tình hình đó đã dẫn một số nhà ngữ học Việt Nam đến chỗ quyết định tiến hành một cuộc củ soát có tính phê phán về những cơ sở nhận thức luận và phương pháp luận của âm vị học cổ điển, và đồng thời tìm hiểu kỹ hơn những cách tiếp cận khác (không “cổ điển”) đối với cấu trúc ngữ âm của ngôn ngữ, cũng như những thành tựu gần đây của những cuộc tìm tòi trên bình diện ngữ âm học thanh học và thính giác, mong bổ sung những tri thức ngữ âm học cổ điển, vốn thiên hẳn về bình diện cấu âm, mà họ nghi ngờ là cách phân đoạn thành từng âm đoạn tĩnh không phản ánh trung thành hoạt động phát âm như nó diễn ra trên thực tế, với niềm hy vọng tìm ra một lối thoát cho tình hình.

Trong khi đó, họ được làm quen với những công trình của M.V. Gordina về ngữ âm tiếng Việt (ANDREJEV & GORDINA 1958, GORDINA 1959, 1960a, 1960b, 1965, v.v.). Vốn quen với cách tiếp cận

¹²⁴ Những tiêu chuẩn đánh giá thuộc tri thức luận như tính tiết kiệm, tính giản đơn, tính hợp lý về ngữ âm, tính phù hợp với mô hình chung, năng lực giải thích đối với các bình diện cao hơn, v.v. không phải đã có sức thuyết phục như nhau đối với mọi người, nhất là khi ta không có một *ba-rem* nào để đo mức tiết kiệm, và sự tiết kiệm về số đơn vị trên trục đối vị nhiều khi phải trả giá bằng tính không tiết kiệm trên trục kết hợp và trong cách lập thức các quy tắc, v.v.

tách rời bình diện ngữ âm ra khỏi các bình diện khác của ngôn ngữ, đặc biệt là bình diện ngữ pháp, các nhà ngữ âm học Việt Nam thoát tiên có một thái độ ít nhiều hoài nghi đối với việc đưa tiêu chuẩn khả phân hình thái học. Thế nhưng cái hướng được Gordina chỉ dẫn là cơ may duy nhất có thể đưa tới một lối thoát. Sự trùng hợp của những kết quả mà tác giả này đã đạt được trong khi nghiên cứu ngữ âm tiếng Việt với cách phân tích cổ truyền không thể là ngẫu nhiên. Cho nên các nhà ngữ học Việt Nam bèn bắt tay vào nghiên cứu âm vận học Trung Quốc cổ đại và xem xét vấn đề phân tích âm vị học dưới một góc độ ít giáo điều hơn. Tuy phần đông trong số họ không theo hẳn cái hướng của Gordina, song chính nhờ bà một phần lớn mà những ảo tưởng của họ về tính nghiêm ngặt không hề có của âm vị học cổ điển đã vĩnh viễn bị xóa sạch.

Tại một cuộc Hội nghị khoa học của Khoa Ngữ Văn Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội năm 1964, tác giả mấy dòng này có trình bày một bản báo cáo nhan đề *Quan điểm phi đoạn tính về âm vị và cấu trúc của âm tiết tiếng Việt*. Chương I của báo cáo phê phán cách hình dung âm đoạn luận về các âm thanh của tiếng nói và những trở ngại do nó gây ra, đặc biệt là cái “tính không duy nhất của các giải pháp âm vị học”. Dựa trên việc ứng dụng một cách nhất quán nguyên lý về tính quan yếu ngôn ngữ học vào việc xử lý các sự kiện ngữ âm được nhìn nhận dưới nhãn quan của những dữ liệu ngữ âm học thanh học, tác giả khẳng định rằng “âm vị không nhất thiết phải được thể hiện trong một âm tố đoạn tính” và đề nghị một phương pháp phân tích phản ánh được tất cả các thuộc tính có tác dụng khu biệt của các đơn vị ngữ âm dù những thuộc tính ấy có ở trong âm đoạn được gán cho đơn vị đang xét hay ở ngoài phạm vi của nó. Ông ta so sánh cách phân đoạn thành từng âm tố trong ngữ âm học cổ điển với một bức ảnh chụp chung bị cắt ra làm ba bốn mảnh theo chiều thẳng đứng trong đó mỗi mảnh, ngoài nhân vật chính ra, còn chứa đựng những cánh tay và những bờ vai của các nhân vật đứng cạnh. Theo những nguyên tắc hiện hành trong âm vị học đương đại, mỗi mảnh cắt như vậy sẽ được gọi là một âm tố và là một “biến thể kết hợp” của nhân vật hữu quan, còn những cánh tay khoác vào vai nhân vật ấy sẽ được coi là không quan yếu, nghĩa là không thuộc về một nhân vật (một âm vị) nào hết. Ngược lại, một cách phân tích hiện thực hơn sẽ trả lại những

cánh tay ấy cho các chủ nhân đích thực của nó. Nhận diện các âm vị cũng vậy: đó chẳng qua là trả cho mỗi âm vị những nét khu biệt nằm vắt sang các âm đoạn thuộc những âm vị khác.

Chương II của bản báo cáo trình bày một thử nghiệm miêu tả phi tuyến (phi âm đoạn) về cấu trúc của âm tiết. Âm tiết được miêu tả như một tổ hợp phi tuyến tính gồm sáu yếu tố phi âm đoạn “chuỗi vào nhau”, trong đó ba yếu tố đầu được thể hiện đồng thời:

1. Thanh điệu (âm vực cao hay thấp, âm điệu bằng hay trắc, có điểm thất thanh hầu hay không);
2. Âm sắc chủ đạo (bổng, trầm hay trung; giữ đều hay chuyển sắc);
3. Thanh lượng (mức độ “đặc” hay độ mở);
4. Khởi âm (đặc trưng phụ âm tính của cách mở đầu âm tiết; “thăng” hay “giáng”);
5. Kết âm (đặc trưng phụ âm tính hay bán nguyên âm tính kết thúc âm tiết);
6. Tiếp xúc chặt hay lỏng giữa 4 và 5. (CAO XUÂN HẠO 1964:34).

Các yếu tố này là những chùm nét khu biệt được tập hợp theo chức năng và vị trí trong cấu trúc của âm tiết.

Cách miêu tả này thủ tiêu một số nguy vấn đề do cách phân tích thành âm đoạn để ra và gieo chút ánh sáng vào một số trường hợp lưỡng khả hay mơ hồ. Chẳng hạn nó xác nhận cách giải thuyết các “vần” được viết là *anh* và *ang* (CAO XUÂN HẠO 1957; HOÀNG TUỆ & NGUYỄN TÀI CẦN 1963) như /ɛŋ/ và /aŋ/ (giá trị ngữ âm học phân đoạn là [ɛŋ] và [aŋ]) bằng cách đưa ra một cách giải thích có sức thuyết phục về cách tri giác của người bản ngữ tương ứng với cách giải thuyết này và với một số quy tắc phân bố, luân phiên ngữ âm học và hiệp vần (HOÀNG TUỆ & HOÀNG MINH 1975:86ss). Tuy nhiên, dưới ánh sáng của những công trình nghiên cứu về sau của mình, tác giả thấy cần đưa ra những lời nhận xét sau đây về nội dung bài báo cáo năm 1964.

Trên bình diện lý thuyết, tác giả phản đối nguyên lý phân tích tuyến tính và định vị các nét khu biệt vào từng âm đoạn nói chung, vì không lý giải được nguyên do ngôn ngữ học của nguyên lý này. Cho nên lời khẳng định tính phi tuyến của âm tiết là

một nhận định ngữ âm học chứ không phải là một kết luận âm vị học căn cứ trên những tiêu chuẩn ngôn ngữ học. Về phương diện này, tác giả khá gần gũi với những quan điểm của âm vị học điệu tính (trường Luân Đôn). Cách ông ta phân tích âm tiết thành sáu yếu tố phi đoạn được thực hiện bằng cách mò mẫm, do thiếu một nguyên lý lý thuyết có thể hướng dẫn việc tập hợp các nét khu biệt thành những đơn vị có tính toàn vẹn. Chẳng hạn, không rõ tại sao nét âm sắc được coi là tự nó làm thành một yếu tố cấu thành âm tiết, trong khi nét “độ cao của thanh” lại được kết hợp với nét “thất thanh hầu”. Cuối cùng, cách miêu tả này không phản ánh sự phân chia đầu tiên của âm tiết thành ba yếu tố “thanh”, “khởi âm” và “vần” – cách phân chia ở bậc thứ nhất cho ta ba thành tố trực tiếp của âm tiết mà âm vận học cổ đã từng ghi lại và các công trình của Gordina đã xác nhận.

Trong cuộc Hội nghị 1964, bản báo cáo trên đây, do cái dáng dấp tà đạo và ngược đời của nó, đã gây ra một vài phản ứng khá dữ dội, trong khi đa số những người tham dự giữ một thái độ im lặng thận trọng. Trong giới ngôn ngữ học ở Hà Nội người ta bắt đầu nói đến một thứ “âm vị học phi tuyến tính” nào đấy – rõ ràng là một sự hiểu lầm mà tác giả bản báo cáo phải chịu một phần trách nhiệm do những cách trình bày và những thuật ngữ thiếu chính xác và thiếu thận trọng của ông ta.

Năm 1969, trong luận văn Tiến sĩ *Đệ tam cấp trình bày ở La Sorbonne* nhan đề *Cấu trúc tiết kiệm của âm vị học tiếng Việt*, Phạm Hữu Lai, vốn làm việc ở Sài Gòn và ở Pháp nên không có thông tin gì về những công việc mà các bạn đồng nghiệp và đồng hương của ông đang tiến hành ở Hà Nội, tuy có biết ít nhiều về những công trình nghiên cứu tiếng Việt ở Liên bang Xô Viết, trình bày một cách miêu tả âm vị học về từ (*le mot*) – “tức âm tiết”, theo như cách chú thích trong nguyên bản của ông, lấy nét khu biệt làm đơn vị bên cạnh những tập hợp nét khu biệt làm thành những thành tố khu biệt trực tiếp của từ mà ông gọi là UDIMS (Unités Distinctives Immédiates du Mot). Những thành tố này gồm có những đơn vị đoạn tính (*sons*) hay âm vị (*phonèmes*) và những đơn vị điệu tính hay *điệu vị* (*prosodèmes*). Quá trình phân tích bắt đầu bằng việc phân xuất và đồng nhất (nhận diện) các nét khu biệt bằng thủ pháp giao hoán (*commutation*) – đây là những đơn vị tốt cùng, những đơn âm vị học cơ bản đích thực của ngôn ngữ. Tác giả tỏ ý nghi ngờ nguyên lý

tuyến tính của năng biểu ứng dụng cho bình diện của những đơn vị đơn diện (unités à une seule face) tức những đơn vị không có nghĩa – nét khu biệt và âm vị, và cũng nghi ngờ định tính “kế tiếp” (successivité) trong khái niệm âm vị.

Tuy cái tiền giả định này đã tỏ ra có hiệu quả trong việc miêu tả nhiều ngôn ngữ, nó vẫn không thể đem ứng dụng cho tiếng Việt mà không đặt thành những vấn đề.

Nếu lấy tính kế tiếp như một đặc tính cơ bản của tất cả các đơn vị âm vị học, ta sẽ không thể biết nên xử lý các thanh điệu như thế nào nữa. Đó có phải là những âm vị không? Thanh điệu cũng đảm đương chức năng phân biệt đúng như âm vị. Nhưng nó không được kết hợp theo cách kế tiếp nhau. Vậy phải coi thanh điệu là nét khu biệt. Nhưng nếu thế việc miêu tả âm vị học sẽ trở thành hết sức phức tạp... (cf. NGUYỄN BẠT TỤY 1950:245 fn.1).

Để cho việc miêu tả được giản dị, ta có thể có thể coi các thanh điệu như những đơn vị khu biệt độc lập bằng cách căn cứ vào việc nó có tác dụng không phải chỉ đối với mỗi một mình nguyên âm, mà đối với toàn âm tiết. Nhưng điều này, dù có nói ra hay không, vẫn mâu thuẫn với giả định ban đầu (PHẠM HỮU LAI 1969:11).

Tuy nhiên, Phạm Hữu Lai chỉ nhận xét như vậy, chứ không rút từ đấy ra những hệ quả logic cần thiết. Trong cách miêu tả của ông, các nét khu biệt được phân loại thành nét âm vị tính và nét điệu tính theo một tiêu chí ngữ âm học là phạm vi dàn trải. Các nét điệu tính, vốn “thường ảnh hưởng đến hơn một âm vị” (sdd:11), gồm có các nét thanh điệu, nét lượng tính (tỉ lệ thời lượng giữa nguyên âm và phụ âm cuối), và sự môi hóa của phụ âm đầu.

Các nét âm vị tính tập hợp lại thành những âm vị, còn các nét điệu tính tập hợp lại thành những điệu vị. Các âm vị được phân loại thành nguyên âm và phụ âm; nguyên âm thì xuất hiện ở vị trí trung tâm, còn phụ âm thì xuất hiện ở vị trí đầu và cuối âm tiết. Tổng kết lại, từ (âm tiết) gồm có các UDIMS sau đây, chia thành hai tầng, âm vị và điệu vị:

Điệu vị	SỰ MÔI HÓA	THANH ĐIỆU	LƯỢNG TÍNH
Âm vị	PHỤ ÂM ĐẦU	CHÍNH ÂM	CHUNG ÂM

Một đặc trưng mà các bản miêu tả âm vị học cổ điển thường định vị vào âm đoạn nguyên âm như một nét “nội tại” - trường độ - được Phạm coi như một điệu vị: một cách giải thuyết phù hợp với quan điểm của Jakobson (1951), và khiến ta nhớ đến cách phân tích của Nguyễn Bạt Tụy (1950).

Còn nói chung, sự phân biệt giữa hai tầng “âm vị” và “điệu vị” được thực hiện căn cứ vào tiêu chí phạm vi dần trải “trên hơn một âm vị”. Tuy nhiên, ông cũng viện đến những tiêu chí bổ sung trong khi xử lý các hiện tượng điệu tính. Chẳng hạn, về thanh điệu, ông viết:

“... thanh điệu và âm vị không khác nhau trên bình diện chức năng, nhưng có khác nhau trên bình diện cấu trúc. Âm vị hình thành do hai nét khu biệt chủ yếu (essentiels), trong khi thanh điệu chỉ có một nét mà thôi.” (sdd.52).

Âm lướt [w] đứng trước chính âm, cũng như trong cách miêu tả của M.V. Cordina (1960a) và E. Henderson (1966), được giải thuyết như một nét điệu tính, nhưng ở đây cách xử lý này căn cứ vào phạm vi dần trải của đặc trưng hữu quan “trên hơn một âm vị” (sdd:11).

Về cách tác giả miêu tả thanh điệu, có thể nhận xét mấy điều sau đây: sở dĩ ông có thể nói rằng thanh điệu chỉ có một nét khu biệt chủ yếu là vì ông coi nét “cao” như sự vắng mặt của nét “thấp”, và sau đó nét “âm điệu” (“bằng/trắc”) được coi là không chủ yếu (non-essentiel) vì “không phải bao giờ cũng có mặt” – một nhận định không hiện thực. Và lại tất cả các thể đối lập “có/không” (privatives), cũng như tất cả các thể đối lập “sóng đôi” (binaires) khác, đều có những cách đặt tên để, nếu muốn, có thể được coi là sự đối lập giữa sự có mặt và sự vắng mặt của một nét khu biệt (chẳng hạn thể đối lập bằng/trắc có thể gọi là [$\pm$ bằng] (“bằng/không bằng”) hay [$\pm$ trắc] (“trắc/không trắc”). Còn như nói rằng thanh điệu là điệu vị vì nó thường trải dài trên toàn bộ âm tiết, thì ta lại không hiểu tại sao tác giả không coi các nét cộng minh của nguyên âm, vốn cũng thường trải dài trên cả âm tiết (trừ khi phụ âm đầu có nét “môi hóa” hay chung âm là một bán nguyên âm), như những nét điệu tính, nhất là khi ta nhớ rằng thanh điệu cũng chỉ trải dài trên những âm vang (nhiều thanh) mà thôi (nguyên âm, bán nguyên âm phụ âm mũi

và phụ âm bên). Trong một âm tiết như *cắt*, thanh “sắc” chỉ choán đúng chiều dài của nguyên âm, là âm tố ngắn nhất trong âm tiết này.

Về nét “môi hóa” của phụ âm đầu, người đọc cũng băn khoăn tự hỏi tại sao nét này lại được coi là điệu tính trong khi các nét khu biệt khác của phụ âm đầu cũng được thực hiện đồng thời với phụ âm và cũng có một giai đoạn chuyển tiếp lan sang phần đầu của nguyên âm lại không được xử lý như thế.

Những chỗ không nhất quán và chứa chất mâu thuẫn này là kết quả không thể tránh khỏi của việc sử dụng những tiêu chuẩn ngữ âm học như phạm vi lan trải hay tính đồng thời trong khi phân tích âm vị học một ngôn ngữ mà người ta đã cảm thấy, dù là một cách mơ hồ, tính chất phi tuyến của cấu trúc âm tiết.

Rốt cuộc, cách miêu tả của Phạm Hữu Lai về cơ bản cũng vẫn không ra khỏi khuôn khổ của âm vị học tuyến tính và đoạn tính, và những điểm độc đáo khiến cho lý thuyết của ông khác với lý thuyết âm vị học cổ điển cũng không được xây dựng trên một tiêu chí ngôn ngữ học chính danh nào, cho nên những điều nhận định được phát biểu ở phần mở đầu vẫn chỉ có tính chất tuyên ngôn thuần túy mà thôi.

Tuy vậy công lao đã đặt vấn đề và cố thử giải quyết nó bằng một phương pháp miêu tả mới, không thiếu phần trang nhã, là điều không thể phủ nhận, nhất là khi ta nhớ rằng tác giả làm việc dưới sự dẫn dắt của một nhà trường cổ điển có truyền thống lâu đời và vẻ vang.

Khi Phạm Hữu Lai trình bày luận án của ông ở La Sorbonne, André Martinet, chủ tọa buổi họp, đã phê bình nghiêm khắc tác giả về cái mà ông cho là một sự vi phạm nặng nề đối với nguyên lý phân đoạn hai bậc. Tuy vậy bản luận án đã được ban giám khảo nhất trí tán thành, và chính André Martinet cũng bỏ phiếu thuận.

Công trình của Phạm Hữu Lai không giành được sự chú ý mà nó xứng đáng ở Sài Gòn là nơi mà ngôn ngữ học miêu tả đang thống trị, và không hề được các bạn đồng nghiệp của ông ở Hà Nội biết đến, mãi cho đến ngày miền Nam Việt Nam được giải phóng.

Mười năm sau, tại Hội nghị Khoa học Ngôn ngữ do Viện Ngôn ngữ học tổ chức tại Hà Nội vào tháng Tám năm 1979, Phạm Hữu Lai trình bày một bài báo cáo nhan đề là *Thanh điệu, một thử thách đối với lý thuyết âm vị*, trong đó ông chứng minh rằng định tính “kế tiếp”, tức tuyển tính của cách kết hợp trong cách định nghĩa âm vị bị cương vị âm vị hoàn toàn hiển nhiên của thanh điệu cực lực cải chính, cho nên phải dứt khoát loại bỏ định tính này ra khỏi khái niệm âm vị. Nhưng vì đó lại là tiêu chí duy nhất có thể khu biệt âm vị với nét khu biệt, cho nên còn phải nghiên cứu sâu thêm vấn đề cương vị ngôn ngữ học đích thực của âm vị. Quan điểm âm vị học đúng đắn với tinh thần đề phòng ngữ âm luận nghiêm khắc mà Phạm Hữu Lai thừa hưởng của Martinet khiến cho những lập luận của ông rất gần gũi với cách quan niệm vấn đề của Hoàng Tuệ & Hoàng Minh (1975) và Cao Xuân Hạo (1975). Tuy vậy, với thái độ thận trọng và khiêm tốn vốn là nét đặc trưng của ông, Phạm vẫn đề nghị vấn đề và không rút từ những lập luận của ông những kết luận được gợi ra một cách khá rõ ràng. Ông cũng không bàn đến những kết luận mà các tác giả kể trên đã rút ra từ những lập luận tương tự.

Năm 1974, một tác giả Việt Nam khác, trong luận văn kandidat Khoa học Ngữ văn của ông bảo vệ ở Moskva nhan đề *Vấn đề âm tiết vị với tư cách là đơn vị âm thanh cơ bản của ngôn ngữ (Problema slogo-morfemy kak osnovnoj zvukovoj jedinicy jazyka)*, Nguyễn Quang Hồng bênh vực và phát triển một cách có luận chứng lý thuyết thông qua việc phê phán kỹ lưỡng phương pháp phân tích của M.V. Gordina, đặc biệt là chứng minh rằng những đường biên giới mà Gordina phân xuất được và gọi là biên giới hình thái học không phải là biên giới của hình vị như những đường biên giới chia cắt các âm vị trong các ngôn ngữ châu Âu, và “cái vỏ âm thanh của một hình vị tiếng Hán hay tiếng Việt không thể nhỏ hơn một âm tiết” (NGUYỄN QUANG HỒNG 1974:10). Những hiện tượng nhược hóa và giản lược hay hòa đúc âm tiết mà ta có thể quan sát trong phong cách đối thoại ở nhịp độ nhanh không thể vô hiệu hóa nhận định này: những âm tiết bị nhược hóa hay giản lược như vậy vẫn là những âm tiết trên bình diện âm vị học và vẫn được người bản ngữ tri giác như những âm tiết (sdd:13). Vậy âm tiết vị (syllabeme) là đơn vị ngữ âm cơ bản của ngôn ngữ đơn lập, là đơn vị nhỏ nhất có thể tự nó làm thành một đơn vị có nghĩa của ngôn ngữ.

Việc phân chia âm tiết ra thành hai đơn vị tuyến tính tối thiểu (*kratchajshije jedinicy*) gọi là thanh mẫu (*initiale*) và vận mẫu (*finale* hay *rime*), vốn đã trở thành một truyền thống trong ngành nghiên cứu ngôn ngữ phương Đông của châu Âu, cần phải được bổ sung bằng việc thừa nhận thanh điệu và nét “hô” (sự có mặt hay vắng mặt của âm lướt [w] trước nguyên âm chính) như những thành tố hữu cơ và trực tiếp của cấu trúc âm tiết. Đó là những yếu tố “siêu đoạn” bắt buộc phải có mặt trong âm tiết chẳng khác gì thanh mẫu và vận mẫu, và cũng có biên giới ngăn cách với nhau và với các yếu tố khác rành mạch như hai đơn vị này. Vì vậy cấu trúc của âm tiết có thể được biểu diễn bằng giản đồ sau đây:

	THANH ĐIỆU	
Siêu đoạn	HÔ	
Âm tố	THANH	VẬN
	MẪU	MẪU

So sánh các yếu tố cấu thành trực tiếp của âm tiết, Nguyễn Quang Hồng viết:

Nếu số lượng và trật tự kế tiếp của âm vị - âm tố trong các âm tiết âm vị học của tiếng Nga có thể biến thiên vô cùng tận, thì tất cả các âm tiết vị của tiếng Trung Quốc, và của tiếng Việt bao giờ cũng chỉ có thể có hai đơn vị tuyến tính nhỏ nhất (kratchajshije linejnyje jedinicy) – một âm đầu (phụ âm hay zero) và một vận mẫu (đơn hay phức, nghĩa là có thêm một số nét tương phản bổ sung) – và do đó sự thay đổi về số lượng hay về trật tự của các đơn vị cấu thành âm tiết không có tính quan yếu... Thanh điệu và yếu tố “hô” là những thuộc tính ngữ âm mà xét về chức năng thì thuộc về toàn bộ âm tiết và làm thành những đơn vị siêu đoạn trong cấu trúc toàn thể của âm tiết (sđd: 24).

Thuật ngữ *kratchajshije jedinicy* (“những đơn vị ngắn nhất”) không được minh xác lắm. Nếu tác giả dùng thuật ngữ này theo cái nghĩa mà Trubetzkoy hiểu khi dùng nó (TRUBETZKOY 1939:34), thì âm đầu và vận sẽ là những âm vị. Nhưng âm vị đã được tác

giả đồng nhất với âm tiết rồi, và lại trong khi đó ông đã nhấn mạnh tính không quan yếu của trật tự kế tiếp của các yếu tố này, và chính điều này khiến cho âm đầu và vẫn không có cái tuyến tính (tính kế tiếp) vốn quan yếu đối với âm vị của các thứ tiếng châu Âu. Như vậy sự phân biệt của tác giả giữa các “đơn vị ngắn nhất” và các “đơn vị siêu đoạn” không còn chút căn cứ nào nữa. Ta không hiểu được tại sao âm đầu và vẫn không “thuộc về toàn bộ âm tiết” như thanh điệu và “hô”. Vậy thì nó thuộc về cái gì? Ta cũng không hiểu tại sao thanh điệu và “hô” không phải là những “đơn vị ngắn nhất” – vậy ra hai thứ này còn có thể được chia thành những đơn vị ngắn hơn ư?

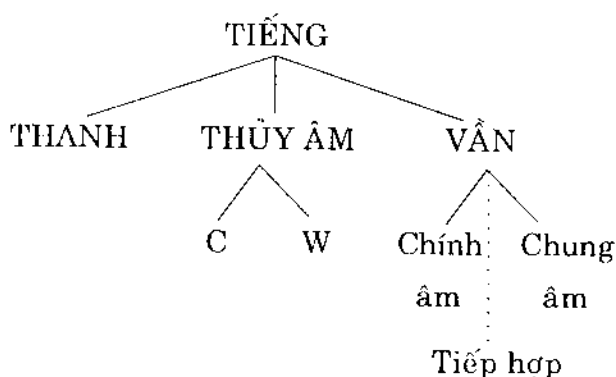
Mọi sự khiến ta nghĩ rằng tác giả, trong khi biện minh cho những cách phân chia của mình bằng những lý do có vẻ như thuộc bình diện âm vị học, thật ra đều dựa một cách không hiển ngôn vào những tiêu chí ngữ âm học như tính chiết đoạn và phạm vi dàn trải trên một hay nhiều âm tố.

Về cơ bản, những suy nghĩ của Nguyễn Quang Hồng hình như đều hướng tới một sự tổng hợp giữa những tư tưởng bao hàm trong những cách phân tích của âm vận học Trung Quốc với những tư tưởng của Shcherba, Dragunov và Gordina. Và những kết quả mà ông thu được chắc chắn là một bước tiến quan trọng trên con đường tiến tới một lý thuyết âm vị học thích hợp với các ngôn ngữ trường âm vị. Chỉ có một điều đáng tiếc là tác giả này đã không rút ra được từ quá trình phân tích của mình, vốn đã thoát ra khỏi những giáo điều vô căn cứ của âm vị học cổ điển, những kết luận không thể nào không rút ra được, trong đó quan trọng nhất là những hệ quả của tính phi tuyến của cấu trúc âm tiết mà ông đã chứng minh và khẳng định một cách không úp mở: một khi âm tiết đã là âm đoạn tự nhiên ngắn nhất, như hàng trăm công trình ngữ âm học thanh học đã chứng minh, mà lại không bị những biên giới hình thái học cắt ra thành những âm vị “đoạn tính” (“âm tố”) như trong tiếng Âu châu thì tất nhiên phải kết luận rằng nó không thể chia thành những âm đoạn ngắn hơn nữa, nghĩa là trong cấu trúc của nó không thể có những yếu tố kế tiếp nhau, hay nói cách khác, bên trong âm tiết trật tự thời gian của các yếu tố là không quan yếu, và tất cả các yếu tố trong cấu trúc của nó đều là đồng thời (trên quan điểm âm vị học), hay phi tuyến tính, hay phi đoạn tính (suprasegmental).

Cũng như những người đi trước, Nguyễn Quang Hồng không đặt vấn đề soát lại vấn đề nội dung đích thực của khái niệm âm vị dưới ánh sáng của quan điểm âm vị học để lập thức lại cách định nghĩa khái niệm này bằng những thuật ngữ ngôn ngữ học nói về tính quan yếu hay không quan yếu (có đối lập âm vị học hay không) của trật tự trước sau, chứ không phải bằng những thuộc tính vật chất như “đồng thời/kế tiếp” hay “chiết đoạn/dàn trải”. Cho nên ông quay vòng giữa những nhận định phê phán độc đáo và hoàn toàn chính xác mà vẫn không thoát ra khỏi những định kiến của âm vị học cổ điển.

Năm 1975 trong *Vietnamese Studies* (n°40, Linguistic Essays) có đăng bài *Nhận xét về cấu trúc âm vị học của tiếng Việt* của Hoàng Tuệ và Hoàng Minh. Đó là một bản miêu tả đầy đủ, tuy ngắn gọn, về toàn bộ hệ thống. Bản miêu tả xuất phát từ âm tiết, là “đơn vị ngôn ngữ học hiện rõ ngay từ đầu khi người ta bắt tay vào phân tích câu nói, một đơn vị được phân giới rất rõ trong ngữ lưu bằng những đường biên giới ngữ âm học trùng khớp với những biên giới hình thái học” (tr. 67). Âm tiết - hình vị, hay *tiếng*, có thể phân tích thành những tập hợp nét khu biệt làm thành những yếu tố có vị trí và chức năng riêng trong cấu trúc của *tiếng*, mỗi yếu tố nằm trong một hệ đối vị độc lập. Các yếu tố của *tiếng* được tổ chức theo một tôn ti gồm hai cấp khác nhau (tr.69). Cấp thứ nhất có ba đơn vị là thanh điệu, thủy âm và vần, được phân xuất nhờ những sự luân phiên cho thấy rõ những biên giới “dưới hình thái học” (submorphologic), “có lẽ là những vết tích của những biên giới hình thái học cũ đã có thời ngăn cách một căn tố với một tiền tố” (tr. 82).

Thủy âm là một tập hợp nét khu biệt phụ âm tính kèm theo một nét cộng minh (môi mạc hóa). Vần (hay vận mẫu) là một tập hợp đặc trưng làm thành âm sắc chủ đạo của âm tiết (chính âm), chuyển dần sang một chung âm. Chung âm là cách kết thúc âm tiết. Đó có thể là sự kéo dài của chính âm (chung âm zero) hay là một cách kết thúc phụ âm tính (có thể thể hiện bằng một phụ âm mũi, một phụ âm tắc hay một bán phụ âm). Những vần có chung âm phụ âm tính còn có một nét đặc trưng nữa là “cách tiếp hợp” giữa chính âm và chung âm (“chặt” và “lỏng”). Tất cả các yếu tố này, trừ “cách tiếp hợp” đều có mặt trong tất cả các âm tiết. Vậy cấu trúc của tiếng có thể hình dung bằng giản đồ sau đây:



Thanh, Thủy âm, Chính âm, Chung âm được gọi là “âm vị” vì những lý do giáo học pháp (vì bốn yếu tố này tương ứng đại khái với những chữ viết và những dấu thanh), nhưng cũng vì tính độc lập của những hệ đối vị mà các yếu tố này tham dự.

Cách miêu tả các yếu tố cấu thành âm tiết không theo nguyên lý phân chia âm đoạn, nhưng có chú ý làm sao cho mỗi yếu tố gần tương ứng với một kí tự của hệ thống Quốc ngữ. Nó cũng rất gần với cách miêu tả của Cao Xuân Hạo 1964, chỉ khác ở chỗ hai đặc trưng “thanh lượng và thanh sắc” được tập hợp lại thành một “chính âm”, biểu hiện âm sắc “chủ đạo của âm tiết”, nghĩa là một phẩm chất không chỉ đóng khung trong âm đoạn nguyên âm, mà bao trùm toàn bộ âm tiết (có tính đến những sự kiện “cấu âm phụ” - môi hóa, ngạc hóa, mạc hóa - nằm trong các âm đoạn phụ âm). Cách xử lý này càng tỏ ra hợp lý khi ta nhớ rằng “lính nguyên âm” của yếu tố chính âm là một đặc trưng bắt buộc trong mọi âm tiết, cũng như sự có mặt của âm đoạn “nguyên âm” ở vị trí ấn định cho nó, cho nên hoàn toàn không có tác dụng khu biệt, thành thử không có lý do gì để coi những đặc trưng có mặt trong nhiều âm đoạn vừa phụ âm vừa nguyên âm như chỉ thuộc về âm đoạn nguyên âm mà thôi (cf. cách xử lý các thanh điệu như những đơn vị thuộc toàn âm tiết mà mọi người đều chấp nhận). Vai trò duy nhất của âm đoạn nguyên âm trong âm tiết của tiếng Việt là làm cái bệ cho các đặc trưng khu biệt của nó, nghĩa là của tất cả các yếu tố cấu thành của nó - thanh, chính âm, thủy âm, chung âm đều nhờ cái âm đoạn này mà tri giác được và đều có ít nhất là một bộ phận được thực hiện trong phạm vi của âm đoạn này, kể cả các yếu tố “phụ âm lính” như thủy âm và chung âm, dưới dạng những nét uốn của các formant nguyên âm.

Bài báo cũng có những nhận định độc đáo được nói lên lần đầu, về trọng âm như một phương tiện phân giới giữa các ngữ

đoạn (hay các “nhóm tiết tấu”) (STANKEVICH N.V. & NGUYỄN TÀI CÁN 1975) và những hiện tượng nhược hóa, trung hòa hóa và giản hóa của một số đặc trưng trong các âm tiết kinh âm.

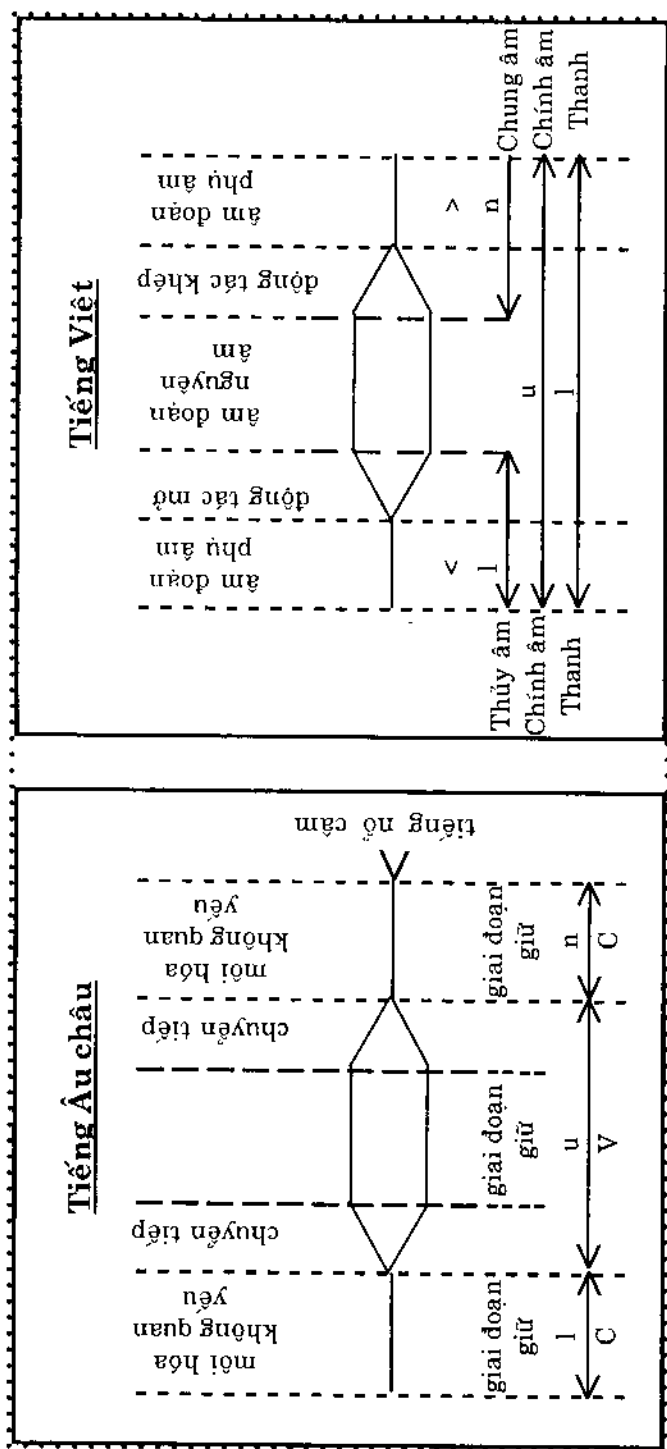
Do tính năng của *Vietnamese Studies*, một tạp chí không chuyên môn dành cho một công chúng rộng rãi, hai tác giả tìm cách thỏa hiệp với những cách miêu tả quen thuộc, và do đó không tránh khỏi có chỗ mâu thuẫn hay thiếu nhất quán. Chẳng hạn, để cho gần gũi hơn với truyền thống, họ tập hợp dưới danh hiệu “âm vị” các thành tố trực tiếp của tiếng như thanh điệu hay vần với các đơn vị cấp thấp hơn, thành thử họ thừa nhận có hai bậc “âm vị” khác nhau. Ngoài ra, người đọc không hiểu họ phân xuất các đơn vị cấp thứ hai như thế nào, và thế nào là những “hệ đối vị độc lập”.

Cũng trong số 40 ấy của *Vietnamese Studies* có đăng một bài của Cao Xuân Hạo nhan đề *Vấn đề âm vị trong tiếng Việt*, trình bày dưới dạng rút gọn những luận đề lý thuyết chính của cuốn sách này, được sử dụng làm cơ sở cho những suy nghĩ về cấu trúc âm vị học của tiếng Việt, đồng thời dùng trường hợp này như một minh họa cho những luận đề lý thuyết kia.

Cấu trúc âm tiết của thứ tiếng này khiến cho người ta khó lòng có thể dùng những khái niệm như “âm tố” và “điệu vị”: tất cả các yếu tố làm thành đơn vị này đều không có tính âm đoạn, vì đều có vị trí cố định và do đó không tham gia vào thế đối lập về trật tự thời gian. Âm tiết mới là một âm đoạn, và là âm đoạn nhỏ nhất.

Ở trang 118 tác giả có đưa ra giản đồ dưới đây (xem tr.336) của một âm tiết tiếng Việt so sánh với một âm tiết tiếng châu Âu châu giống đúc như nó về phương diện ngữ âm học (cả hai đều có thể phiên âm theo kí tự API là [lun]).

Tác giả nhận định rằng, vì ngay đến cả vấn đề cương vị ngôn ngữ học của âm vị cũng chưa từng được đặt ra trong ngôn ngữ học đại cương, người ta không thể biết đơn vị nào hay đại lượng ngữ âm nào có thể gọi là âm vị được. Nếu tính âm đoạn hay tuyến tính được thừa nhận là định tính của âm vị, thì âm vị của tiếng Việt sẽ là âm tiết (cf. giải pháp của Nguyễn Quang Hồng). Trái lại nếu thừa nhận rằng những tập hợp nét khu biệt làm thành những “âm tố” có thể được coi là âm vị nếu chúng minh được tính độc lập hình thái học (ít nhất là tương đối) của nó bằng những sự kiện cấu trúc nhất định có giá trị trong ngôn ngữ đang xét, thì thanh điệu, âm đầu và vần sẽ là những âm vị (có thể thuộc ba loại khác nhau) của tiếng Việt (như trong lý thuyết của M.V. Gordina).



Cơ chế tổ chức các thành tố của âm tiết trong cách tri giác âm vị học của người nói tiếng Âu châu và của người nói tiếng Việt, cho thấy hệ quả tâm lý - ngữ học của tuyến tính và phi tuyến tính âm vị học của âm tiết. Trong tiếng Việt, người bản ngữ nghe các âm tố như những quá trình âm học *động*, kết quả của những *động tác* cấu âm, nghĩa là nghe âm tiết đúng như thực trạng của nó. Trong các thứ tiếng châu Âu, do nhu cầu phân biệt trật tự tuyến tính của các âm tố ở bên trong âm tiết, các âm tố được tri giác những trạng thái tính.

Kể từ báo cáo năm 1964, các quan niệm của Cao Xuân Hạo đã có chuyển biến. Tính chất nhất quán và có hệ thống của những định kiến sai trái đầy rẫy trong lý thuyết âm vị học cổ điển, tính cố trì lạ lùng của nó đứng trước những sự phê phán không có cách nào bác bỏ được và những sự thật quá hiển nhiên mà những bước tiến lớn của ngữ âm học đã phát hiện suốt nửa thế kỷ qua, sự sống dai thần kì và huyền bí của của một hệ thống lý luận hoàn toàn phi lý như vậy, đã buộc tác giả này phải nghiên cứu sâu thêm để tìm cho ra những nền tảng đích thực của những định kiến ấy.

Và cuối cùng ông ta đã hiểu ra rằng cái mà ông ta, cũng như rất nhiều tác giả khác, từng tưởng là một sự lầm lẫn ngẫu nhiên đã nhất thời bắt rễ vào trí óc các nhà âm vị học Âu châu, một sự lầm lẫn đã được một truyền thống lâu đời và vẻ vang thiêng liêng hóa, thật ra là một CHÂN LÝ tuyệt đối mà không có gì có thể làm cho suy suyển, dù là những luận chứng đanh thép hay những sự thật rõ mười mươi, vì nó ở ngoài tầm với của mọi thứ đó: nó là một chân lý nằm sâu trong linh hồn tiếng mẹ đẻ của những người đã xây dựng nên lý thuyết ngữ âm học và âm vị học đương đại. Vì tiếng mẹ đẻ chính là cái khung tinh thần trong đó người ta sống; cho nên cái chân lý liên chủ quan này không bao giờ có thể được đưa lên bề nổi của ý thức, và do đó không thể có gì bác bỏ được.

Chính việc thức nhận được sự kiện này là cơ sở của những điều nhận xét có tính phê phán trong bài *Vấn đề âm vị trong tiếng Việt*.

Cách trình bày quá ngắn gọn của bài báo 25 trang này không khỏi gây nên những sự hiểu lầm. Trong bài điểm sách của A.G. Haudricourt viết về số *Linguistic Essays* nói trên, tác giả này có cảm giác là đã tìm thấy lại trong luận đề của Cao Xuân Hạo lý thuyết âm vị học điệu tính của J.R. Firth, điều mà một cách đọc chăm chú hơn chút ít sẽ cho thấy là không đúng.

Trong khi đó bài báo nhận được một sự tiếp đón khá thuận lợi trong một số giới ngôn ngữ học ở Nga.

Một bài điểm sách khác do một nhà Rô-man học Pháp là J.P. Chambon viết (1978) và được dành riêng cho bài *Vấn đề âm vị...* của Cao nhận xét:

Cao chứng minh một cách đầy sức thuyết phục rằng âm vị học cổ điển xét cho cùng, chỉ phản ánh những quy luật của một số hệ thống ngôn ngữ học thuộc một loại hình nhất định: hệ thống của các ngôn ngữ châu Âu” (tr. 113). Khi bắt tay vào miêu tả những thứ tiếng mà hoạt động của hệ thống âm vị học có một cơ chế hành chức khác hẳn, nó chỉ có thể gò các thứ tiếng ấy vào một cái giường Procuste mà thôi. Âm vị học, niềm tự hào của một nền ngôn ngữ học cấu trúc mà một trong những chiến công hiển hách nhất là, khác hẳn với ngữ pháp truyền thống, đã thoát ra khỏi sự gò bó của mẫu mực các ngôn ngữ châu Âu, đã tự thấy mình bị bắt quả tang đang can tội dĩ Âu vi trung và buộc lòng phải từ bỏ những tham vọng trước đây về giá trị phổ quát (CHAMBON 1978: 207).

Năm 1976, trong Luận án Thạc sĩ bảo vệ ở Trường Đại học Praha nhan đề là *Thí nghiệm miêu tả không phân lập hệ thống âm vị của tiếng Việt*, Nguyễn Phan Cảnh, người mà cách đó mười hai năm đã phản ứng mạnh nhất trước những lời phê phán âm vị học cổ điển Âu châu trong báo cáo của Cao Xuân Hạo (1964), lấy lại từng điểm một những lập luận của tác giả này để tố cáo tính phi hiện thực của cách phân tích âm vị học cổ điển, mà hậu quả không tránh khỏi là “tính không duy nhất của những giải pháp âm vị học”. Tuy nhiên, sự phê phán của Nguyễn không nhằm vào nguyên lý tuyến tính và phân đoạn, mà chống lại việc phân tích ngôn ngữ ra thành những đơn vị phân lập (discrete units), theo ông là cội nguồn của những khó khăn mà việc miêu tả âm vị học tiếng Việt vấp phải. Ở đây Nguyễn dựa vào một nhận định của C.F. Bazell trong một bài viết năm 1952:

Việc tìm kiếm một cách phân tích phân lập duy nhất là một việc làm vô vọng. Tình trạng bất định là cái giá phải trả cho tính phân lập (tr.297).

Các đơn vị âm vị học của tiếng Việt được Nguyễn coi là không phân lập. Thế nhưng rõ ràng là ngữ đoạn “các đơn vị không phân lập của ngôn ngữ” làm thành một mối mâu thuẫn nội tại chối chang. Câu nói của Bazell chẳng qua là kết quả của một sự ngộ nhận về thuật ngữ “phân lập”. Theo cách hiểu của ông, phân lập chỉ có nghĩa là “khu biệt” và/hay “không đồng thời” (Bazell 1952:197).

Trong ngôn ngữ học, thuật ngữ “phân lập” được dùng theo cái nghĩa mà nó vốn có trong toán học¹²⁵. Khi được dùng để nói về một đơn vị ngôn ngữ như một hằng thể trên trục đối vị, nó chỉ có nghĩa là “bất biến” hay “đồng nhất với bản thân”. Một đơn vị ngôn ngữ học phân lập trên bình diện này là một thực thể có một tính đồng nhất thường tồn do sự đối lập với các đơn vị khác cùng hệ đối vị với nó, vốn có số lượng hữu hạn, quy định. Trên bình diện kết hợp, nó có thể được phân xuất từ thể liên tục của chất liệu âm thanh như một đại lượng phân lập, mặc dầu có những hiện tượng đồng cấu âm và chuyển tiếp, chính là nhờ tính chất phân lập của nó trên bình diện đối vị.

Được cấu trúc hóa thành những đơn vị phân lập là một đặc trưng có hiệu lực định nghĩa của chính ngôn ngữ. Sự vắng mặt của những đơn vị phân lập hoàn toàn đồng nghĩa với tính chất phi hệ thống, vô cấu trúc, không thể phân tích, của ký mã, hay nói chính xác hơn, đó là sự bất thành ký mã, là tình trạng không có ký mã. Tính không kế tiếp, hay tính không quan yếu của trật tự trước sau của một tổ hợp đơn vị ngôn ngữ học không có nghĩa là các đơn vị ấy không phân lập. Chừng nào ta có thể phân tích một đơn vị của ngôn ngữ hay của lời nói thành những thành tố của nó, những thành tố ấy tất nhiên phải là phân lập. Những sự đan chen và những giai đoạn chuyển tiếp giữa các yếu tố cấu thành âm tiết mà Nguyễn căn cứ vào để nhận định rằng những yếu tố ấy không phân lập tuyệt nhiên không có chút gì liên quan đến tính phân lập hay không phân lập.

Nguyễn Phan Cảnh nghĩ là có thể đưa ra một kiểu miêu tả không phân lập bằng cách xác lập giữa các đơn vị phân lập (mà ông lấy lại y nguyên của các tác giả khác) những đơn vị chuyển tiếp được gọi là “đơn vị tiếp xúc” (cũng lấy lại của các tác giả khác tuy có đổi cách gọi tên – từ “tiền chính âm” và “tiếp hợp” đổi thành “đơn vị tiếp xúc”). Ví thử ông có thực hiện được việc đó một đầy đủ giữa tất cả các đơn vị phân lập, thì ta sẽ có một số đơn vị phân lập lớn hơn trước (vì nếu các “đơn vị tiếp xúc” không có tính phân lập không thể hiểu ông làm thế nào để

¹²⁵ Chúng tôi dùng thuật ngữ phân lập để dịch từ discrete theo các từ điển toán học Anh-Hoa. Trong thuật ngữ toán của ta, nó tương ứng với “rời rạc”. Chúng tôi không dùng thuật ngữ này là vì những lý do riêng của ngôn ngữ học.

phân xuất nó ra). Nhưng nếu không kể những đơn vị phân lập cũ được ông đặt tên mới, ta không thấy ông kê thêm cái gì khác. Thành thử cách miêu tả “không phân lập” của ông chung quy chỉ là một cuộc cách tân về thuật ngữ.

Tuy vậy, về những mặt khác công trình của ông vẫn rất đáng chú ý với tính cách là triệu chứng của ảnh hưởng ngày càng tăng của trào lưu chống âm đoạn luận, đã làm cho một đối thủ quyết liệt từ bỏ hoàn toàn những quan niệm trước kia (cf. NGUYỄN PHAN CẢNH 1965) để lấy lại từng chi tiết một trong những luận cứ mà chính ông đã cực lực phản đối (cf. NGUYỄN PHAN CẢNH 1978). Chỉ tiếc một điều là trong khi chấp nhận các luận điểm của Cao Xuân Hạo, Nguyễn Phan Cảnh đã hiểu các luận điểm ấy một cách hơi hời hợt, cho nên không lĩnh hội được phần quan trọng nhất: việc soát lại những nền tảng ngôn ngữ học đích thực của âm vị học cổ điển Âu châu.

Sự ra đời và phát triển của trào lưu chống âm đoạn luận trong các giới ngôn ngữ học Việt Nam không phải là ngẫu nhiên. Nó cũng không phải chỉ do ảnh hưởng của các nhà ngôn ngữ Đông phương học Nga mà có, tuy không thể phủ nhận tầm quan trọng của nhân tố này. Nhân tố quyết định chắc hẳn là tiếng nói của cảm thức về tiếng mẹ đẻ của các nhà ngữ âm học Việt Nam mà quá trình đào tạo theo tinh thần của ngôn ngữ học Âu Tây vẫn không làm cho câm lạng hẳn được. Mặc dầu có những sự bất đồng không nhỏ giữa những cách miêu tả của họ, những đặc trưng chung trong cách hình dung của họ về cấu trúc âm vị học của tiếng Việt, khiến cho họ không hài lòng với hệ thống lý luận và phương pháp làm việc của âm vị học cổ điển phương Tây là có thật và khá sâu. Những điểm chung ấy trước hết là:

1. Họ đều có xu hướng quan niệm âm vị như một đơn vị không nhất thiết phải có tính đơn âm tố và chiết đoạn.

2. Họ đều thấy rõ vai trò xuất phát điểm tất yếu của âm tiết với tính cách là đơn vị cơ bản của một ngôn ngữ đơn lập như tiếng Việt.

3. Họ đều thừa nhận tầm quan trọng và tính hiện thực của nét khu biệt với tính cách là đơn vị âm vị học cơ bản.

4. Họ đều có một quan điểm chức năng luận và cấu trúc luận triệt để trong khi thừa nhận sự bình đẳng hoàn toàn giữa “âm vị đoạn tính” và “âm vị siêu đoạn” (thanh).

*

* *

Chương trên đây cho thấy rằng những ý tưởng được trình bày và biện minh trong các chương trước không phải là những ý tưởng độc đáo mà cũng không phải là chưa bao giờ được công bố. Trong chương này chúng tôi muốn, trong chừng mực các tài liệu mà chúng tôi có được có thể cho phép, vạch ra những nét lớn của một trào lưu đã tồn tại âm ỉ từ gần một nửa thế kỷ nay, thỉnh thoảng lại nhô lên bề mặt một cách khá đều đặn nhưng vẫn chưa được chú ý bao nhiêu.

Công trình mà bạn đọc đang cầm trên tay là một trong những biểu hiện của trào lưu ấy. Nó có tham vọng góp phần hiển ngôn hóa một cách có hệ thống những vấn đề của âm vị học cổ điển mà các công trình khác thuộc trào lưu này đã đặt lại một cách chưa thật hiển ngôn và có hệ thống, và do đó mà chưa xây dựng được một lý thuyết âm vị học mới đủ sức thuyết phục đối với các giới ngôn ngữ học.

Chúng tôi đã khá nhiều lần nghe các nhà ngữ học phương Tây phàn nàn rằng các bạn đồng nghiệp Đông phương học của họ (trước hết là các nhà Hán học), trong khi miêu tả những ngôn ngữ và phương ngữ phương Đông bằng những khái niệm khác với những khái niệm của ngôn ngữ học đại cương, hầu như không bao giờ chịu phiên giải thích rõ tại sao họ lại phải thay những khái niệm, những cách tiếp cận và những thủ pháp đã quen thuộc bằng những khái niệm, những cách tiếp cận và những thủ pháp khác hẳn như vậy. Chẳng hạn trong một bài của A. Lyovin nói về một công trình của Diana L. Kao miêu tả cấu trúc âm tiết của tiếng Quảng Đông, người điểm sách viết:

Lời tuyên bố của tác giả nói rằng “trong tiếng Quảng Đông âm tiết là đơn vị âm vị học cơ bản” không hề được biện minh bằng một luận cứ hiển ngôn nào. Cũng như phân dòng các nhà ngữ học làm việc trên các phương ngữ Trung Hoa, có lẽ Kao coi những lời biện minh như vậy là thừa; song giá họ trình bày những nhân tố quan yếu khiến họ đi đến những kết luận như vậy, thì những luận cứ của họ sẽ rất thú vị và bổ ích, ít nhất là đối với những nhà ngữ học chưa được làm quen với tiếng Quảng Đông hay với những thứ tiếng cùng một loại hình âm vị học với thứ tiếng này (1973:955).

Lời trách cứ này có lẽ cũng rất chính đáng. Nó còn là một lời thách thức hiển nhiên. Bốn phân của những nhà nghiên cứu ngôn ngữ phương Đông như chúng tôi là phải chấp nhận một cách trung trực lời thách thức này bằng cách mời các bạn đồng nghiệp phương Tây ra một đấu trường trung lập: đấu trường của lý luận âm vị học đại cương.

Sở dĩ chưa bao giờ có một cuộc đối thoại thực sự trên địa bàn này là vì không những các nguyên lý lý thuyết làm cơ sở cho những lời khẳng định của các nhà âm vị học Đông phương học, mà cả những nguyên lý làm cơ sở cho phương pháp âm vị học cổ điển - và nhất là những nguyên lý này - cũng chưa bao giờ được hiển ngôn hóa.

Chính vì vậy mà nội dung của công trình của chúng tôi trước hết phải là một cuộc nghiên cứu có tính chất phê phán những cơ sở của lý thuyết âm vị học đương đại, mà nếu không làm thì không thể hiển ngôn hóa được cái gì hết. Cuộc nghiên cứu ấy, nếu làm đến nơi đến chốn, sẽ có thể làm cơ sở cho một quá trình kiến thiết lý luận trong tương lai. Tác giả cuốn sách này tuyệt nhiên không có tham vọng tự mình làm lấy công việc này. Y đã phải bỏ ngỏ nhiều vấn đề gay cấn lẽ ra phải được giải quyết ngay mới tiếp tục được công việc dọn sạch địa bàn. Việc duy nhất mà y tự thấy đủ sức cáng đáng sau khi phác thảo những ý trên đây là thử nêu lên mấy kết luận toát ra một cách trực tiếp nhất từ quá trình biện luận của mình. Đó sẽ là nội dung của chương V, chương cuối cùng của cuốn sách này.

CHƯƠNG V

VÌ MỘT LÝ THUYẾT ÂM VỊ HỌC ĐẠI CƯƠNG ĐÍCH THỰC

Từ tất cả những điều đã nói trong các chương trước, ta thấy rõ rằng lý thuyết âm vị học đương đại là lý thuyết của một trường hợp cá biệt do một loại hình ngôn ngữ nhất định đại diện: các ngôn ngữ biến hình ở châu Âu. Đó là lý thuyết của các hệ thống “đoạn âm vị”, trong đó đơn vị âm vị học nhỏ nhất có cách kết hợp tuyến tính được thực hiện trong một “âm tố”, một đại lượng không thể xác định bằng những định tính ngữ âm học, nhưng lại được phân giới rõ ràng trong ngữ lưu bằng những đường biên giới hình thái học ở bên trong các âm tiết và bằng những đường biên giới âm tiết ở bên trong các từ và các hình vị, cũng như nhờ tính quan yếu của vị trí mà nó chiếm hữu giữa các đơn vị ngang hàng với nó trên tuyến thời gian (khả năng hoán vị của nó). Lý thuyết này, xét về cơ bản, được xây dựng trên cơ sở những ấn tượng chủ quan của người bản ngữ do cấu trúc âm vị học đặc thù của các ngôn ngữ biến hình quy định. Vấn đề cương vị ngôn ngữ học của cái đơn vị cơ bản của hệ thống âm vị học được cấu trúc hóa theo kiểu đó – âm vị – và do đó, cả vấn đề phương pháp phân xuất nó trong ngữ lưu nữa, chưa bao giờ được đặt ra. Hậu quả là người bản ngữ (và người làm ngữ âm học) có cảm giác như thể ngữ lưu được chia sẵn ra thành những đại lượng ngữ âm làm thành từng khúc, từng âm đoạn có biên giới dứt khoát trong thời gian gọi là “âm tố” (speech sounds, Sprechlaute, sons, zvuki v.v.), và do đó các đại lượng âm thanh tự nhiên này được sử dụng như một đơn vị cơ bản của hệ thống âm vị học trong tất cả các ngôn ngữ của nhân loại.

Âm vị học cổ điển đương đại đã được thử thách nhiều như một phương pháp miêu tả tiện lợi có thể dùng cho rất nhiều thứ

tiếng khác nhau và trên cơ sở những cách miêu tả ấy có thể xây dựng những hệ thống chữ viết đủ chính xác và tiết kiệm để phiên âm các thứ tiếng ấy. Sự tiện dụng và dễ học của thứ âm vị học ấy không còn ai nghi ngờ được nữa, và nó sẽ giữ nguyên giá trị của nó qua tất cả những sự thay đổi có thể diễn ra trong ngành chúng ta. Thật vậy, với tính cách là một phương pháp và một kỹ thuật làm việc, không thể lấy gì so sánh với nó được. Những cách phiên âm được dùng trong âm vị học đương đại, vốn là cơ sở của mọi nhận định và miêu tả mà ta có thể tìm thấy trong các công trình âm vị học, là một cách tái mã hóa cực kì thuận tiện và có lẽ là không thể tránh khỏi của cấu trúc âm vị học của ngôn ngữ đang nghiên cứu bằng những đơn vị và những khái niệm của cấu trúc đoạn âm vị của các ngôn ngữ châu Âu. Một bản phiên âm “ngữ âm học” chỉ thấy cái cách mà một người vốn nói một thứ tiếng Âu châu hay một nhà ngữ học được đào tạo trong nhà trường ngôn ngữ học Âu châu tri giác các câu nói của ngôn ngữ đang nghiên cứu bằng cách phân tích nó ra một cách trực giác thành những “âm đoạn” như vẫn quen phân tích những câu nói trong tiếng mẹ đẻ, tuy dĩ nhiên là phải thay một ký hiệu dùng cho tiếng mẹ đẻ bằng những ký hiệu khác của hệ thống API, nhưng vẫn giữ đúng cách phân đoạn của tiếng mẹ đẻ: không có cách gì làm khác đi được, vì hệ thống API chỉ cung cấp những ký tự biểu thị những đoạn âm vị (những âm tố) có kích thước đúng như trong các thứ tiếng châu Âu mà thôi. Điều này cũng không có hại gì, nếu người phiên âm nhớ rằng những ký tự ấy chưa chắc đã tương ứng với một cái gì có thật trong thứ tiếng đang nghiên cứu, dù đó có là một sự tương ứng không phải một đối một (một đối hai chẳng hạn) chẳng nữa. Cách phiên âm ngữ âm học bằng API, nếu được một nhà ngữ âm học có tài thực hiện, có thể giúp anh ta phát âm và nghe hiểu thứ tiếng đang nghiên cứu một cách hoàn hảo, nghĩa là đúng hệt như người bản ngữ. Nhưng dù có đạt được đến mức ấy thì cái cơ chế nằm ở chiều sâu của cách tri giác và cách phát âm của anh ta cũng vẫn không phải là cơ chế của người bản ngữ nếu thứ tiếng đang được nghiên cứu không phải là một ngôn ngữ đoạn âm vị. Đến khi nhà ngữ học thực hiện việc phân tích âm vị học theo những quy tắc cổ điển, ta sẽ có một hệ thống đoạn âm vị y hệt như các thứ tiếng châu Âu, nhưng hoàn toàn xa lạ với hệ thống của ngôn ngữ được nghiên cứu.

Rốt cuộc, dù nghiên cứu thứ tiếng nào, âm vị học cổ điển bao giờ cũng chỉ miêu tả một hệ thống âm vị học duy nhất – hệ thống của một thứ tiếng Âu châu chuẩn hóa chỉ khác các thứ tiếng Âu châu khác ở vài ba chi tiết không đáng kể về số đơn vị, về cách phân bố, v.v. Đến nỗi người ta có thể thảo ra những tờ mẫu có chứa những dòng bỏ trống để điền vào và những danh sách âm vị, điệu vị và những bảng phân bố cho sẵn có chú thích là “gạch bỏ những ô không cần thiết”, đem phát cho vài sinh viên đi “điền dã”, và vài ba hôm sau nhận được những bản miêu tả hoàn chỉnh về bất cứ hệ thống âm vị học nào. Việc này chắc chắn là dễ làm, một khi số nét khu biệt chỉ có 12 và số âm vị xê xích từ 30 đến 60 hay 70 là cùng.

Dĩ nhiên, dưới mắt những nhà ngữ học được đào tạo theo tinh thần duy danh và thực dụng, một phương pháp như vậy chính là hiện thân của lý tưởng nghiên cứu khoa học. Nhưng đối với những ai muốn phát hiện cho ra cái cấu trúc âm vị học đích thực của ngôn ngữ cần nghiên cứu, thì cái phương pháp ấy không thể nào chấp nhận được vì chỉ nhằm mục đích che lấp sự thật chứ không phải là phát hiện ra nó.

Nếu có một người nào nảy ra cái ý hoài nghi tính khách quan của phương pháp cổ điển và bắt tay vào lần dỡ các công trình miêu tả âm vị học các ngôn ngữ không phải là Âu châu với niềm hy vọng tìm ra một vài dấu hiệu nào đó của một cấu trúc không giống như các thứ tiếng “cổ điển”, thì người ấy chẳng bao lâu sẽ phải từ bỏ mối hy vọng hão huyền ấy đi, vì đâu đâu cũng vấp phải cái bình phong kín như bưng của mô hình Âu châu. Thay cho những bản miêu tả, người ấy chỉ thấy những bản dịch, trong đó cái ký mã cần tìm hiểu được thay thế bằng một ký mã khác hẳn.

Tình hình thật chẳng lạc quan chút nào đối với nhà ngữ học duy thực. Tuy vậy, nó không phải là không có lối thoát. Hơn nữa, lối thoát đã được vạch sẵn, và từ rất lâu rồi. Nó nằm ngay trong những nguyên lý cơ bản của ngôn ngữ học cấu trúc và của chính âm vị học. Quả nhiên, muốn thoát ra khỏi tình thế này, chỉ cần trở lại với những nguyên lý có tính định nghĩa của ngôn ngữ, những nguyên lý cơ bản của cách tiếp cận ký hiệu học, nghĩa là những nguyên lý chức năng và cấu trúc, và tuân thủ một cách nhất quán và triệt để tiêu chuẩn của tính quan yếu

ngôn ngữ học, trên cái chức năng do các đặc trưng âm thanh đảm đương trong hoạt động giao tiếp bằng ngôn từ và cương vị của các đặc trưng ấy trong tôn ti của hệ thống các ký hiệu, và dứt khoát từ bỏ những cái gì không trực tiếp toát ra từ các nguyên lý ấy.

Những điều này chẳng phải là mới mẻ gì. Đó chính là cái lý tưởng mà ngôn ngữ học hiện đại vươn tới ngay từ khi ra đời, cái lý tưởng mà nó tưởng đã thực hiện được, ít nhất là về cơ bản, và chính âm vị học là cái ngành mà nó tưởng là đã thực hiện cái lý tưởng ấy một cách mẫu mực hơn cả. Sở dĩ âm vị học cổ điển, như ta đã thấy, không thực hiện được cái lý tưởng ấy, chỉ là vì nó vi phạm các nguyên lý ấy một cách hoàn toàn vô thức, chỉ là vì nó đi theo, cũng một cách hoàn toàn vô thức, những nguyên lý khác hẳn những định đề khác chưa bao giờ được xác lập một cách hiển ngôn, và hoàn toàn xa lạ với các nguyên lý của ngôn ngữ học hiện đại, tuy nó phản ánh một cách hình dung gần liền một cách hữu cơ với hành vi ngôn ngữ học của người nói tiếng Âu châu, một cách hình dung vốn là kết quả tất yếu và hợp pháp của cấu trúc âm vị học đặc thù của các ngôn ngữ thuộc loại hình này. Chính vì phản ánh đúng cách hình dung của người bản ngữ mà các định đề ấy được chấp nhận một cách vô thức và mãi vẫn không được hiển ngôn hóa, vì đối với người bản ngữ, những quy luật chi phối hành vi ngôn ngữ học của họ làm thành một cái khung tinh thần mà họ không thể thoát ra ngoài để thức nhận nó được. Người bản ngữ không thể nghĩ đến việc lập thức một cách hiển ngôn những định đề làm cơ sở cho cảm thức ngôn ngữ của họ, cũng như không thể ý thức về chính cách họ hình dung cấu trúc của tiếng mẹ đẻ, vì cái cảm thức ấy và cách hình dung ấy đối với họ là một chân lý nguyên sơ, vượt lên trên mọi nguyên lý và mọi định đề.

Chính vì tính vô thức và không hiển ngôn của những định đề ấy mà lý thuyết âm vị học cổ điển đã không đặt ra được những vấn đề đáng lẽ phải được đặt ra ngay từ đầu. Ví thử các định đề này được trình bày một cách hiển ngôn, thì vấn đề cơ sở ngôn ngữ học và của hiệu lực phổ quát của nó đã tự đặt ra một cách hoàn toàn hiển nhiên, và vấn đề này một khi đã đặt ra rồi thì cách giải quyết sẽ tự hiện ra một cách rõ ràng không kém, vì những nguyên lý phải tuân thủ đã được xác lập ngay từ khi âm vị học ra đời.

Tuyệt nhiên không phải đi tìm một cái gì mới. Không có gì còn phải phát minh thêm. Trước sau vấn đề cũng vẫn là hoàn tất cái nhiệm vụ mà Saussure đã đặt ra cho lý luận ngôn ngữ học cùng với những nguyên lý mà chính ông đã xác lập để hướng dẫn cách hoàn tất nó: “chỉ cho nhà ngôn ngữ học biết mình đang làm gì” (“montrer au linguiste ce qu’il fait”).

Những chương sách trên đây được viết ra với niềm hy vọng góp phần vào việc làm tròn nhiệm vụ này bằng cách hiển ngôn hóa một số định đề được xác lập một cách không hiển ngôn đã làm cơ sở cho âm vị học hiện đại.

Sau đây chúng tôi xin lập thức lại những định đề ấy dưới dạng hiển ngôn nhất, và cố gắng trình bày nó thành một tập hợp có mạch lạc ít nhiều.

Những định đề của âm vị học cổ điển đương đại

A. NGỮ ÂM HỌC

1. Ngữ lưu trong tự nhiên được chia sẵn ra thành từng âm đoạn nối tiếp theo nhau gọi là âm tố.

Trên bình diện âm học, âm tố là những âm đoạn tương đối đồng chất (nghĩa là những sự thay đổi có thể có bên trong phạm vi của nó không đáng kể hoặc không tri giác được), mỗi âm đoạn choán một khoảng thời gian riêng, và được phân giới với các âm đoạn lân cận bằng một sự thay đổi về nguồn tạo âm hay chức năng chuyển âm, hoặc bằng một sự chuyển biến đột ngột về phẩm chất.

Trên bình diện cấu âm, mỗi âm tố tương ứng với một tư thế riêng, tĩnh tại của các khí quan phát âm.

Bị chú: Một âm tố có thể là một khoảng trống âm học (như trường hợp các âm tắc không có giai đoạn buông), trong đó không có âm thanh nào được phát ra, nhưng vẫn được tri giác như một âm tố vì nó tương ứng với một tư thế nhất định của các khí quan phát âm.

2. Những thuộc tính đặc trưng của âm tố nằm trong phương thức cấu âm và trong vị trí cấu âm của nó.

Mỗi âm tố đều có những thuộc tính vật lý có thể miêu tả bằng những đặc trưng về phương thức cấu âm (nguyên âm hay phụ âm, miệng hay mũi, hữu thanh hay vô thanh, tắc hay xát, bên, rung, v.v.), hay về vị trí cấu âm (trước, sau, tròn, dẹt, môi, răng, lợi, ngạc, khẩu mạc, tiểu thiệt, thanh hầu, v.v.).

3. Các âm tố được phân thành hai loại lớn: nguyên âm và phụ âm.

Phụ âm là những âm do một tư thế khép kín hay một khe hở hẹp của đường dẫn âm gây nên, thường làm thành một tiếng động (tạp âm) có thể nghe được. Tiếng động này rất yếu (hầu như không nghe được) trong các “âm vang” và không có mặt trong các âm tắc không có giai đoạn buông.

Nguyên âm là những âm được phát ra với một đường dẫn âm để ngỏ hoàn toàn cho nên chỉ có tiếng thanh thuần túy, không có tiếng động. Tiếng thanh này do những sự chấn động của dây thanh phát ra và có được một âm sắc đặc trưng nhờ hình dáng của các cộng minh trường ở phía trên thanh hầu (yết hầu, miệng, mũi, môi, v.v.).

4. Những thuộc tính không liên quan đến phương thức và vị trí cấu âm hoặc trải dài trên hơn một âm tố là những sự kiện điệu tính hay siêu đoạn.

Những thuộc tính có liên quan đến cường độ hay độ dài của việc phát âm, đến độ cao của âm thanh, đều không phải là những đặc trưng của âm tố: nó thường trải dài trên nhiều âm đoạn. Những thuộc tính này được gọi là những yếu tố điệu tính hay những đơn vị siêu đoạn.

5. Giữa các âm tố lân cận thường có những giai đoạn chuyển tiếp ngắn do những động tác không cố ý của các khí quan phát âm từ vị trí này đến vị trí khác gây nên.

Nội dung của hoạt động phát âm là lần lượt phát ra những âm tố kế tiếp nhau theo một trật tự nhất định, nghĩa là làm sao cho các khí quan lần lượt chiếm lĩnh những vị trí phát âm cần thiết. Muốn chuyển từ vị trí của một âm tố này sang vị trí của âm tố kế theo, các khí quan buộc lòng phải thực hiện những động tác bất đắc dĩ sinh ra những âm thanh chuyển tiếp có tính chất kí sinh và gây nhiễu mà thính giác phải bỏ qua để nhận diện cho đúng các âm tố.

6. Các âm tố kế cận thường ảnh hưởng lẫn nhau.

Do quán tính và do sự vụng về của các khí quan phát âm, các động tác chuyển tiếp có thể làm cho các âm tố kế cận biến dạng một cách đáng kể, nghĩa là vị trí của các khí quan phát âm có thể xô xích một cách đáng kể so với vị trí lẽ ra phải chiếm lĩnh. Cái ảnh hưởng không cố ý này có thể được miêu tả như những hiện tượng đồng hóa, dị hóa, đồng cấu âm, v.v.

B. ÂM VỊ HỌC

1. Những sự khác nhau về thể chất (ngữ âm học) giữa các âm tố của một ngôn ngữ có thể là quan yếu hay không quan yếu đối với ngôn ngữ ấy.

Một sự khác nhau quan yếu tự nó có tác dụng phân biệt hai đơn vị có nghĩa của ngôn ngữ đang xét. Nó làm thành một thể đối lập âm vị học. Một sự khác nhau không có tác dụng như thế là một sự khác nhau không quan yếu. Nó không có chức năng gì trong ngôn ngữ đang xét và do đó không có giá trị ngôn ngữ học.

2. Hai âm tố mà sự khác nhau có tính quan yếu trong ngôn ngữ đang xét thì cần được coi là sự thể hiện của hai âm vị khác nhau trong ngôn ngữ ấy.

Sự khác nhau giữa các âm vị của một ngôn ngữ – những thể đối lập âm vị học - có thể được phân loại và miêu tả theo tính chất và số lượng của những đặc trưng ngữ âm học (những nét khu biệt) làm thành sự khác nhau ấy.

3. Hai âm tố mà sự khác nhau không có tính quan yếu trong ngôn ngữ đang xét thì cần được coi là những sự thể hiện khác nhau (những biến thể) của cùng một âm vị (một hằng thể âm vị học).

Trong các biến thể của một âm vị có thể phân biệt những biến thể tự do (hay tùy ý) và những biến thể bắt buộc. Biến thể tự do là những biến thể có thể thay thế cho nhau trong một chu cảnh đồng nhất tùy từng cá ngữ hay tùy theo ý muốn của người nói. Biến thể bắt buộc (hay biến thể ngữ cảnh) là những biến thể được hệ thống ngôn ngữ quy định cho từng chu cảnh. Trong các biến thể này có thể phân biệt giữa biến thể kết hợp, mà

dạng ngữ âm do ảnh hưởng của các âm tố lân cận hay các yếu tố điệu tính quy định, và biến thể vị trí, do vị trí của âm tố đang xét trong đơn vị cấp cao hơn (từ, hình vị, âm tiết) quy định.

4. Âm vị là đơn vị âm vị học đoạn tính nhỏ nhất của một ngôn ngữ. Nói cách khác, âm vị là đơn vị nhỏ nhất có cách kết hợp tuyến tính trong ngôn ngữ.

Một câu nói có thể phân chia triệt để thành những âm vị kế tiếp nhau mà không để lại chút cận nào, và từ đó không thể phân chia thành những chiết đoạn kế tiếp nhỏ hơn nữa.

5. Âm vị bao giờ cũng được thể hiện trong một âm tố và chỉ một âm tố mà thôi, trừ những trường hợp được kể trong mục bị chú dưới đây:

Bị chú: Có nhiều thứ tiếng biết đến những trường hợp mà một âm vị được thể hiện trong hai âm tố. Trong những trường hợp đặc biệt này, hai âm tố làm thành các âm vị hữu quan

a. không bao giờ làm thành hai âm tiết hay thuộc về hai âm tiết khác nhau.

b. bao giờ cũng cùng có tính nguyên âm hay phụ âm.

c. nếu cùng là phụ âm, bao giờ cũng cùng có một vị trí cấu âm, và âm thứ nhất bao giờ cũng là âm tắc, còn âm thứ hai bao giờ cũng là âm sát.

d. nếu hai phụ âm ấy không cùng một vị trí cấu âm, âm thứ hai bao giờ cũng là [h].

6. Âm vị là một tập hợp nét khu biệt được thực hiện đồng thời, nghĩa là trong phạm vi một âm tố (nếu không kể những trường hợp đặc biệt vừa nói trên).

Âm vị là đơn vị được cấu thành bằng những đặc trưng quan yếu (tham gia vào một thể đối lập âm vị học) chứa đựng trong một âm tố, và do đó được gọi là những nét khu biệt. Các nét này bao giờ cũng là những đặc trưng về phương thức và vị trí cấu âm (kể cả những đặc trưng “cấu âm phụ” (x. A2) chứ không bao giờ là những đặc trưng khác (x. A3).

Hệ luận 1. Những nét khu biệt không thể hiện đồng thời thì không thuộc về một âm vị, trừ khi âm vị ấy được thể hiện trong hai âm tố (B5).

Hệ luận 2. Một nét khu biệt chỉ có tính quan yếu (có tác dụng khu biệt) trong phạm vi của âm đoạn chứa đựng cái âm vị mà nét ấy là một thành tố. Nếu ra ngoài cái phạm vi ấy, nó không còn là quan yếu nữa, dù nó có làm thành sự khác nhau duy nhất cho phép phân biệt hai đơn vị có nghĩa.

Hệ luận 3. Những nét được ngữ cảnh quy định, và do đó có thể nói trước, thì không có tính quan yếu: nếu trong một ngôn ngữ nào đó có thể nói rằng hể nét x xuất hiện trong âm đoạn A thì trong âm đoạn B sẽ có nét y , thì chỉ có một trong hai nét x và y có tính quan yếu mà thôi (nét nào là quan yếu, nét nào không là tùy ở giải pháp âm vị học được chọn).

7. Những đặc trưng không thể miêu tả như những nét thuộc phương thức hay vị trí cấu âm cần được coi là những đặc trưng điệu tính làm thành những điệu vị.

Các điệu vị hay âm vị siêu đoạn, khác với các nét khu biệt, được thể hiện cùng một lúc với một âm đoạn không phải là nhỏ nhất trong hệ thống (không phải là một âm tố).

Các điệu vị có thể được miêu tả như những thanh điệu, những trọng âm hay những ngữ điệu tùy theo những thuộc tính cấu thành của nó và kích thước của những âm đoạn được thực hiện đồng thời với nó, làm thành lĩnh vực trải của nó.

Hệ luận 1 (liên quan tới B5 và B6). Một âm vị choán một khoảng thời gian riêng trong ngữ lưu; một điệu vị, một đặc trưng điệu tính hay một nét khu biệt âm vị tính không choán một khoảng thời gian nào cho riêng nó.

Hệ luận 2. Không thể có những âm vị đồng thời với nhau và những nét khu biệt hay những điệu vị kế tiếp theo nhau.

Bị chú: Các nét điệu tính trải dài trên nhiều âm tố, nhưng không phải tất cả những đặc trưng trải dài trên nhiều âm tố đều là những nét điệu tính. Chẳng hạn như các đặc trưng cộng minh của nguyên âm (tính tròn môi, tính ngạc hóa (hàng trước), tính mạc hóa (hàng sau). Các đặc trưng này thuộc về âm đoạn nguyên âm và tuy thường trải dài trên toàn âm tiết, nó không bao giờ có thể được coi là quan yếu trong các âm đoạn phụ âm đi trước và đi sau nguyên âm.

8. Âm tiết là một đại lượng ngữ âm thuần túy do một âm vị nguyên âm, một âm vị phụ âm âm tiết tính hay một tổ hợp âm vị làm thành.

Xét trên bình diện chất liệu, nó là đơn vị tự nhiên nhỏ nhất có thể phân xuất từ ngữ lưu bằng những nhát cắt thẳng đứng với trục thời gian, và cũng là đơn vị nhỏ nhất trên hai bình diện cấu âm và tri giác, nhưng trên bình diện chức năng nói chung, tự bản thân nó không có cương vị ngôn ngữ học.

Tuy nhiên, âm tiết đôi khi cũng có thể nhờ cương vị của những đơn vị khác mà có được một vị trí nào đó trong cấu trúc của ngôn ngữ với tư cách là *linh vực dần trải* của những đơn vị ngôn ngữ học như trọng âm, thanh điệu hay ngữ điệu.

9. Có những thuộc tính ngữ âm bao giờ cũng quan yếu trong mọi loại hình ngôn ngữ. Đó là:

1. tính nguyên âm và tính phụ âm;
2. tính đồng thời và tính kế tiếp;
3. trật tự trước sau của các đại lượng ngữ âm từ âm tố trở lên;
4. những sự thay đổi nhanh chóng về nguồn âm và/hay công năng truyền âm, vốn bao giờ cũng đánh dấu những biên giới âm vị và quy định tính quan yếu hay không quan yếu của các đặc trưng ngữ âm (cf. B5. HI.2).

10. Có những thuộc tính ngữ âm không bao giờ quan yếu, trong bất cứ loại hình ngôn ngữ nào. Đó là:

1. những thuộc tính thuộc về những đặc trưng cá nhân của người nói, hay thuộc về cơ sở cấu âm của ngôn ngữ đang xét;
2. những thuộc tính có liên quan đến các động tác của các khí quan phát âm: bật ra hay khép vào;
3. những thuộc tính cho phép nhận diện các nguyên âm nhưng nằm trong âm đoạn phụ âm;
4. những thuộc tính cho phép nhận diện phụ âm nhưng nằm trong âm đoạn nguyên âm.

C. PHƯƠNG PHÁP VÀ KỸ THUẬT

1. Công việc phân tích âm vị học có thể thực hiện một cách hoàn toàn độc lập đối với cấu trúc hình thái học của ngôn ngữ đang xét.

Việc ngữ lưu được phân đoạn sẵn ra thành từng âm tố cho phép tiến hành việc phân tích âm vị học mà không cần viện đến bình diện ngữ pháp của ngôn ngữ đang xét, vì đơn vị âm vị học có thể làm cơ sở cho những thủ pháp phân tích và giải thuyết - âm vị - có thể coi như đã được phân xuất từ trước: nó hầu như tương ứng một đối một với âm tố, và không còn cần đến một thao tác nào khác để rút nó ra khỏi ngữ lưu nữa.

2. Việc phiên âm ngữ âm học cung cấp một cơ sở khách quan để tiến hành phân tích âm vị học.

Một bản phiên âm ngữ âm học biểu hiện ngữ lưu đúng như thực chất của nó trong hiện thực khách quan (hay đúng như con người nghe thấy nó, dù tiếng mẹ đẻ của người nghe có là thứ tiếng nào) với cách phân đoạn tự nhiên của nó. Trong bản phiên âm, mỗi âm tố được biểu hiện bằng một ký tự không phân biệt tính quan yếu hay không quan yếu của những sự khác nhau được ghi lại đối với ngôn ngữ đang nghiên cứu. Dĩ nhiên, những sự khác nhau nào không thể có tính quan yếu trong bất cứ một thứ tiếng nào (cf. B7) thì không việc gì phải ghi lại trong bản phiên âm ngữ âm học.

3. Tính quan yếu của những thuộc tính ngữ âm học được ghi lại trong bản phiên âm ngữ âm học có thể được kiểm tra bằng trắc nghiệm giao hoán.

Người ta kiểm tra tính quan yếu (a) của những thuộc tính đặc trưng của các âm tố được biểu trưng bằng các ký tự phiên âm bằng cách thử lấy ký tự này thay cho ký tự kia, và (b) của sự có mặt của một âm tố bằng cách xóa bỏ ký tự biểu hiện âm tố ấy (giao hoán với zero): nếu sự thay thế hay sự xóa bỏ ấy cho ta một đơn vị có nghĩa khác của ngôn ngữ đang xét, thì sự khác nhau cần kiểm tra tỏ ra có tính quan yếu. Nếu không, ta sẽ có (a) những biến thể khác nhau của cùng một âm vị, hay (b) một yếu tố phi âm vị tính của một âm vị phức hợp về phương diện ngữ âm học.

Bị chú: ta không cần kiểm nghiệm tính quan yếu của tất cả các thuộc tính vật chất vì có những thuộc tính bao giờ cũng quan yếu (B6), và ngược lại cũng có những thuộc tính không bao giờ quan yếu (B7).

4. Những biến thể của cùng một âm vị đều chứa đựng những nét khu biệt như nhau.

Những âm tố khác nhau vì những thuộc tính không quan yếu (những âm tố không giao hoán với nhau được) là những biến thể của cùng một âm vị. Nếu sự khác nhau giữa các âm tố ấy là tùy ý thì đó là những biến thể tự do; nếu sự khác nhau ấy là do ngữ cảnh quy định, thì đó là những biến thể bắt buộc, hay biến thể có điều kiện, hay biến thể vị trí, hay biến thể kết hợp.

Tuy nhiên, trong một số trường hợp, ta có thể tập hợp (quy nạp) những âm tố không có những nét khu biệt như nhau, vì thuộc những hệ đối vị khác nhau, thành một âm vị và giải thích sự khác nhau về cấu trúc giữa các biến thể âm vị đó bằng sự khác nhau về vị trí (biến thể vị trí)¹²⁶.

5. Trong những trường hợp mà một sự khác nhau quan yếu giữa hai đơn vị có nghĩa bao giờ cũng chứa đựng trong hai âm tố kế cận, phải gán tính quan yếu ấy cho sự khác nhau trong một âm tố mà thôi.

Sau khi chọn âm tố được coi là mang tất cả sự khác nhau quan yếu trong đơn vị có nghĩa, sự khác nhau chứa đựng trong âm tố kia cần được coi là không quan yếu.

6. Sự lựa chọn nói trên (cf. B5) có thể căn cứ vào những tiêu chuẩn sau đây:

1. tính đơn giản (hay tiết kiệm) của việc miêu tả;
2. tính hợp lí về phương diện ngữ âm học;
3. áp lực của những đặc trưng chung của cấu trúc âm vị học;
4. hiệu lực giải thích đối với các bình diện cao hơn.

¹²⁶ Như một số lớn tác giả vẫn làm khi miêu tả các ngôn ngữ âm tiết tính như tiếng Hán và tiếng Việt, người ta thường họ đồng nhất các thủy âm với các chung âm, vốn thuộc hai hệ đối vị khác nhau.

*

* *

Trên đây là những định đề, nguyên lý và chỉ dẫn về kỹ thuật được nhiều trường phái và tác giả chấp nhận hơn cả, một cách hiển ngôn hay mặc ẩn, ngoại trừ trường âm vị học “điều tính” Luân Đôn, mà phương pháp làm việc dựa trên những định đề khác không kém phần vô đoán. Âm vị học miêu tả Mỹ sử dụng một hệ thống thuật ngữ khác, song về thực chất cũng căn cứ vào những định đề ấy một cách khá nhất quán, tuy không hiển ngôn. Âm vị học tạo sinh cũng không làm thành một trường hợp ngoại lệ.

Về phương diện kỹ thuật, những nguyên lý và định đề này có thể làm cơ sở cho một cách biểu hiện nhất chỉ và tiện dụng, có thể đem dùng cho bất cứ thứ tiếng nào. Nó đặc biệt hữu hiệu cho việc xây dựng những hệ thống văn tự ABC. Cách viết này, vốn dựa trên chính những nguyên lý và định đề nói trên, chắc chắn là cách viết tiện lợi nhất mà loài người đã từng được biết đến.

Về phương diện thực tiễn, các nguyên lý và định đề này hoàn toàn được biện minh nhờ những kết quả thu được trong khi phân tích các ngôn ngữ châu Âu, vốn là những thứ tiếng hoạt động theo đúng cơ chế này (thật ra đó là những thứ tiếng đã làm cho người bản ngữ có được cách tri giác âm thanh đặc thù làm cơ sở cho lý thuyết âm vị học này). Nhưng những nguyên lý và định đề ấy không thể làm cơ sở cho một lý thuyết âm vị học đại cương có hiệu lực cho mọi thứ tiếng, vì chẳng khó gì mà không thấy ngay rằng trừ một vài định đề thực sự xuất phát từ những nguyên lý cơ bản của cách hoạt động nói năng của con người, thì còn lại toàn là những chuyện tiên nghiệm và cực kỳ vô đoán.

Không có lấy một định đề ngữ âm học nào phù hợp với sự thật khách quan: đó đều là những ấn tượng chủ quan, những ảo giác của người nói một thứ tiếng đoán âm vị.

Không có lấy một nguyên lý âm vị học thực sự xuất phát từ chức năng khu biệt tính tôn ti của ngôn ngữ và chỉ xuất phát từ đây thôi, để làm cơ sở cho một phương pháp phân tích nghiêm ngặt không rơi vào ngôn âm luận. Một lý thuyết âm vị học mà từ đầu chí cuối toàn dựa vào khái niệm âm tố – một ảo ảnh do

tri giác âm vị học đặc thù của người bản ngữ tiếng châu Âu sản sinh ra – không có hy vọng gì có hiệu lực phổ quát.

Nói tóm lại, những “sự kiện ngữ âm học khách quan” như âm tố với tất cả những thuộc tính vật chất được gán cho nó một cách vô căn cứ chỉ là cái bóng của những (đoạn) âm vị được phân xuất một cách bất tự giác, trong khi những nguyên lý và những thủ pháp âm vị học đều mang nặng tính chất ngôn âm luận.

Chúng ta được chứng kiến một hiện tượng có lẽ là không tiền khoáng hậu về phương diện phương pháp luận. Thật vậy, trong khoa học chưa bao giờ thấy có một trường hợp *petitio principii* ngoạn mục đến như vậy. Ở đây cái kết quả cuối cùng của một quá trình kiến tạo khoa học – một đối tượng chỉ có tính hiện thực trong tâm lý của con người vì nó hoàn toàn do một cấu trúc trừu tượng của một kí mã quy định - được coi là một vật thể có thật trong hiện thực khách quan và từ đó được dùng làm căn cứ xuất phát để đi tìm một đối tượng khác mà thật ra lại chính là cái đối tượng ban đầu: người ta xuất phát từ *âm tố* (đoạn tính, là cái hình ảnh ảo của âm vị trong cảm thức của người nói tiếng châu Âu, để tiến hành trên cái vật hư âm ấy một loạt thao tác rốt cục dẫn đến âm vị của tiếng châu Âu. Nhưng vì yên trí rằng âm tố là một cái gì có thật trong tự nhiên, người ta tưởng những thao tác ấy có thể giúp nhà ngữ học tìm ra âm vị trong tất cả các ngôn ngữ.

Cho nên âm vị học đại cương sẽ phải xây dựng một tập hợp nguyên lý và định đề mới, hoàn toàn hiển ngôn và không còn dấu vết của những nhận định tiên nghiệm, được diễn dịch trực tiếp từ những nguyên lý cơ bản của cách hành chức của ngôn ngữ như một hệ thống phù hiệu có cấu trúc và có tôn ti. Những nguyên lý âm vị học cơ bản mà chúng tôi trình bày sau đây là một thí nghiệm hãy còn ngập ngừng theo hướng ấy.

Những nguyên lý âm vị học cơ bản

1. Ngôn ngữ tổ chức chất liệu âm thanh thành một hệ thống để sử dụng nó vào những mục đích giao tiếp.

Kí mã ngôn ngữ tổ chức những âm thanh do các khí quan phát âm phát ra thành một hệ thống có tôn ti để sử dụng nó

làm bộ đỡ vật chất cho các phù hiệu của nó. Bộ môn ngôn ngữ học nghiên cứu cách tổ chức và sử dụng chất liệu âm thanh vào những mục đích giao tiếp là môn âm vị học.

2. Mỗi ngôn ngữ chọn một số chiều kích của chất liệu âm thanh để sử dụng nó vào những mục đích riêng, có thể khác nhau tùy từng ngôn ngữ.

Những ngôn ngữ khác nhau sử dụng một số lượng nhất định những thuộc tính âm thanh có thể không trùng nhau, mặc dầu thứ chất liệu này chỉ có một số chiều kích hạn hẹp, và khả năng cấu âm và tri giác của con người cũng có giới hạn. Nếu có những thuộc tính và những kích thước được tất cả các thứ tiếng sử dụng, thì cách sử dụng nó vẫn có thể khác nhau tùy từng ngôn ngữ.

3. Ngôn ngữ tổ chức và cấu trúc hóa chất liệu âm thanh thành một hệ thống có tôn ti gồm những đơn vị phân lập thuộc nhiều cấp độ khác nhau.

Mọi ngôn ngữ đều cấu trúc hóa chất liệu âm thanh thành một hệ thống có tôn ti gồm nhiều cấp độ khác nhau lệ thuộc trực tiếp vào hệ thống các đơn vị có nghĩa (các phù hiệu – từ hình vị trở lên) của kí mã. Những ngôn ngữ khác nhau có thể thực hiện việc cấu trúc hóa này theo những cách thức khác nhau. Đặc biệt, cách sử dụng hay không sử dụng tuyến tính của chất liệu âm thanh làm phương tiện khu biệt ở cấp độ này hay cấp độ khác có thể khác nhau tùy từng ngôn ngữ.

4. Mọi thông điệp ngôn ngữ đều có thể phân tích thành từng đơn vị có nghĩa có một diện mạo âm thanh nhất định (được thực hiện trong một hình thái âm thanh nhất định) khiến cho nó khác với các đơn vị có nghĩa khác.

Một thông điệp ngôn ngữ hay một tín hiệu ngôn ngữ - tức một phát ngôn - có thể được miêu tả như gồm có một hay nhiều phù hiệu, nghĩa là một hay nhiều đơn vị phân lập mang một nghĩa nhất định, có số lượng hữu hạn và được cho sẵn trong kí mã, có thể gặp đi gặp lại trong những thông điệp (tín hiệu) khác. Mỗi đơn vị có nghĩa như thế, trừ những trường hợp trùng hợp ngẫu nhiên và tương đối hiếm, có một hình thái (diện mạo) âm thanh riêng, khác với hình thái của các đơn vị có nghĩa khác.

Sự khác nhau giữa hình thái âm thanh của các đơn vị có nghĩa cho phép người bản ngữ phân biệt và nhận diện các đơn vị ấy.

5. Không phải tất cả những sự khác nhau về diện mạo âm thanh đều có thể tự nó phân biệt các đơn vị có nghĩa. Những sự khác nhau nào có khả năng này trong ngôn ngữ đang xét là những sự khác nhau quan yếu đối với ngôn ngữ ấy.

Mỗi ngôn ngữ chỉ sử dụng một số thuộc tính của chất liệu âm thanh là phương tiện phân biệt các đơn vị có nghĩa của mình. Những thuộc tính nào được sử dụng như vậy phải được người bản ngữ phân biệt với một hay những thuộc tính có xuất hiện trong ngôn ngữ đang xét và cũng được dùng trong những đơn vị có nghĩa khác vì một mục đích tương tự. Một sự khác nhau quan yếu giữa hai thuộc tính âm thanh được gọi là một “thế đối lập âm vị học”.

6. Những sự khác nhau quan yếu (những thế đối lập âm vị học) giữa các đơn vị có nghĩa của một ngôn ngữ có thể là tối thiểu hay không tối thiểu. Những sự khác nhau không tối thiểu có thể được phân tích tiếp thành những sự khác nhau nhỏ hơn nữa cho đến khi đạt tới số khác nhau tối thiểu.

Trong khi so sánh các đơn vị có nghĩa để trắc nghiệm tính quan yếu của những sự khác nhau về thuộc tính âm thanh, ta có thể phát hiện những sự khác nhau trong toàn bộ diện mạo âm thanh giữa hai đơn vị được so sánh hay những sự khác nhau ở một bộ phận nhất định của hai đơn vị ấy, trong khi ở các bộ phận khác hai đơn vị ấy không khác gì nhau. Sự khác nhau cục bộ ấy có thể làm thành một thế đối lập âm vị học tối thiểu hay còn có thể phân tích tiếp thành những thế đối lập âm vị học nhỏ hơn.

7. Một thế đối lập tối thiểu giữa hai đơn vị có nghĩa trong một ngôn ngữ là một thế đối lập không còn có thể phân tích thành những thế đối lập nhỏ hơn. Những đặc trưng tham gia một thế đối lập như vậy gọi là những nét khu biệt.

Nét khu biệt (NHB) là một đặc trưng âm thanh làm thành một trong hai hay nhiều vế (terms) của một hay những thế đối lập âm vị học tối thiểu. Nó là đơn vị nhỏ nhất của mọi hệ thống ngôn ngữ học, là đơn vị tốt cùng mà một đơn vị có nghĩa của

ngôn ngữ có thể được phân tích thành. Tất cả các đơn vị âm vị học của ngôn ngữ đều có thể được coi là những tập hợp NKB.

Có thể phân biệt mấy thể đối lập (TDL) sau đây:

1. TDL về phẩm chất, là TDL giữa hai đơn vị có nghĩa trong đó đơn vị thứ nhất mang một NKB nhất định và đơn vị thứ hai mang một NKB khác ở vị trí tương ứng;

2. TDL có-không, là TDL giữa hai đơn vị có nghĩa trong đó đơn vị thứ nhất mang một NKB nhất định ở một vị trí mà NKB ấy không có mặt.

3. TDL về trật tự thời gian, là TDL giữa hai đơn vị có nghĩa chỉ khác nhau vì trật tự trước sau của các thành tố của nó.

8. Các nét khu biệt thường tập hợp lại thành chùm do tính tương thuộc của những hệ đối vị mà các NKB ấy tham gia.

Có một số nét khu biệt làm thành những tập hợp trong đó các NKB cùng tham gia một hệ đối vị chung và do đó có quan hệ tương thuộc với nhau, thành thử các NKB này bao giờ cũng cùng có mặt hay cùng vắng mặt. Mỗi quan hệ này có thể thấy rõ nhất trong những TDL có-không làm thành những “thế tương liên” (correlations), và đặc biệt là những TDL về trật tự thời gian. Riêng trong các TDL này sự tương thuộc của các NKB là cơ sở của cái ấn tượng về tính “đồng thời” của các NKB và tính “chiết đoạn” của những tập hợp NKB được gọi là “âm tố”.

9. Có những tập hợp NKB cùng hệ đối vị có thể giao hoán với zero.

Có thể có sự đối lập âm vị học giữa sự có mặt và sự vắng mặt của một tập hợp NKB cùng hệ đối vị. Khả năng giao hoán với zero này làm cho những đại lượng hữu quan có được một tính độc lập nhất định. Tuy vậy mức độc lập còn tùy ở cương vị của các đại lượng ấy bên trong đơn vị âm vị học có cấp độ cao hơn.

10. Có những tập hợp NKB có thể có được một cương vị cấu trúc của một đơn vị âm vị học thuộc cấp độ cao hơn cấp độ NKB nhờ một trong các thuộc tính sau đây:

1. Khả năng tự mình làm thành một đơn vị có nghĩa hay được phân giới với các tập hợp NKB khác bằng những biên giới hình thái học hay hình âm vị học.

2. Khả năng hoán vị với một tập hợp NKB khác, nghĩa là khả năng tự mình tham gia vào một TĐL về trật tự thời gian (khả năng tự mình kết hợp với một NKB về trật tự trước sau).

11. Những tập hợp NKB có khả năng hoán vị là những âm vị.

Âm vị là đơn vị âm vị học nhỏ nhất có khả năng hoán vị. Nói cách khác, đó là tập hợp NKB nhỏ nhất có thể tham gia vào một thể đối lập về trật tự thời gian.

Tính độc lập của âm vị thường, hay ít nhất là có thể được tăng cường bằng những biên giới hình thái học ngăn cách nó với các đơn vị đồng cấp hay gần đồng cấp ("phi đoạn tính" chẳng hạn).

Âm vị thường có thể giao hoán và hoán vị với zero. Những NKB làm thành một âm vị được gọi là NKB âm vị tính.

Âm vị là một đơn vị có chức năng cấu thành và khu biệt một âm vị hay một từ.

12. Những tập hợp NKB nào cấu thành và khu biệt những đơn vị có cấp độ cao hơn âm vị (mà không làm thành những đơn vị có khả năng hoán vị ở bên trong âm vị) thì đều là những NKB điệu tính (những điệu vị hay những âm vị siêu đoạn).

NKB điệu tính là một NKB mà tự mình nó hay ở bên trong một tập hợp NKB không tham gia một TĐL về trật tự trước sau trong đơn vị có nghĩa mà nó cấu thành và khu biệt.

Điệu vị là một NKB độc lập hay một tập hợp NKB điệu tính có hệ đối vị tương thuộc.

Khác với các NKB âm vị tính, NKB điệu tính và điệu vị cấu thành và khu biệt không phải một âm vị, mà một đơn vị thuộc cấp độ cao hơn, thường là một đơn vị có nghĩa, hay một đại lượng lớn hơn âm vị (như một âm tiết trong một ngôn ngữ phi âm tiết tính chẳng hạn).

Khác với một âm vị, điệu vị có thể khu biệt những đơn vị có nghĩa phức hợp lớn hơn từ, từ các cấp ngữ đoạn từ vựng hay ngữ pháp cho đến câu.

13. Có những NKB hay tập hợp NKB đảm đương một chức năng phân giới: tác dụng của nó là đánh dấu biên giới của các đơn vị có nghĩa (thường lớn hơn âm vị).

Những NKB ấy được gọi là tiếp tố (junctures).

Chức năng của tiếp tố có thể do những âm vị, những điệu vị hay những NKB âm vị tính hay điệu tính kiêm nhiệm như một chức năng phụ.

Những tiếp tố chính danh khác với các âm vị ở chỗ nó nằm ở bên ngoài các đơn vị có nghĩa và có tác dụng khu biệt những kết cấu bao gồm các đơn vị được các âm vị và các điệu vị khu biệt. Nó khác với các điệu vị ở chỗ vị trí của nó trong chuỗi kết hợp các âm vị có tính quan yếu ngôn ngữ học (nó có khả năng hoán vị với các âm vị), và ở chỗ nó không thể khu biệt những đơn vị có nghĩa không phức hợp như các điệu vị.

14. Âm vị, điệu vị và tiếp tố phối hợp với nhau làm thành những đơn vị âm vị học phức hợp.

Đó có thể là những từ âm vị học, những ngữ đoạn âm vị học, những câu âm vị học, v.v., là những đơn vị cần được định nghĩa căn cứ vào chức năng và cương vị riêng của nó trong cái hệ thống hay cái đơn vị mà nó là một thành tố.

15. Hình thức âm thanh của một đơn vị có nghĩa (nhất là căn tố của từ) có thể biến thiên ở một bộ phận nhất định hay đôi khi biến thiên toàn bộ trong khi phối kết với những đơn vị có nghĩa khác.

Những sự biến thiên ấy, thường được gọi là những hiện tượng luân phiên ngữ âm học hay hình âm vị học, có tác dụng phân biệt và nhận diện không phải bản thân đơn vị có nghĩa như cái căn tố của từ chứa đựng các thuộc tính được luân phiên với nhau, mà chính sự phối kết của đơn vị có nghĩa với các đơn vị hữu quan. Sự khác nhau giữa các hình thái âm thanh của một từ báo hiệu sự có mặt của sự phối kết đưa đến một sự biến hình hay phái sinh mà nhân tố chính là cái đơn vị có nghĩa gây nên sự biến thiên đó. Cho nên nó có thể được coi là một NKB của đơn vị này.

Những sự luân phiên hình âm vị học vạch nên ở bên trong các đơn vị có nghĩa những đường biên giới có thể được gọi là

hình âm vị học, có tác dụng xác định tính độc lập của những đơn vị được luân phiên với nhau và của những đặc trưng hữu quan, đồng thời tập hợp các đơn vị luân phiên thành một chủng loại nhất định.

Bị chú ngữ âm học và tâm lý ngôn ngữ học:

1. Âm tiết là đơn vị tự nhiên của hoạt động cấu âm và tri giác. Nó là âm đoạn tự nhiên ngắn nhất.

2. Những tư thế cần thiết cho việc phát ra các âm thanh của một âm tiết mà không loại trừ lẫn nhau đều được thực hiện đồng thời.

3. Những tư thế không thể thực hiện đồng thời là những tư thế gắn liền với phương thức cấu âm (nguồn tạo âm và cách truyền âm). Chỉ có những tư thế ấy làm thành những chuỗi kế tiếp tuyến tính trong âm tiết.

4. Cách phân tích âm tiết tự nhiên nhất (ít chịu ảnh hưởng của các nhân tố âm vị học và những hậu quả tâm lý ngữ học của nó hơn cả là cách phân tích thành những NKB, rồi thử tạm gom nó lại thành những tập hợp để sau này xét thêm. Các NKB trong một âm tiết, dù tập hợp kiểu nào, cũng so le đến mức không bao giờ làm thành những âm đoạn kế tiếp - âm đoạn trước kết thúc đúng ở điểm âm đoạn sau bắt đầu.

5. Ngay các “âm tố” cũng không trùng với các âm đoạn do những chỗ thay đổi phương thức cấu âm phân giới, cho nên cách phân tích âm tiết thành “âm tố” (qua cách phiên âm bằng kí tự API) cũng không cho ta một cách phân chia âm tiết thành từng âm đoạn.

6. Cách tri giác các tập hợp NKB trong cùng một âm tiết như những âm đoạn kế tiếp chỉ có thể có được nếu các NKB trên bình diện âm học được tái mã hóa thành những NKB trên bình diện cấu âm. Nghĩa là những tư thế tĩnh, sau một thao tác ngoại suy (extrapolation) từ hiệu quả âm học của các động tác cấu âm ra thành những tư thế cấu âm, trong đó các hiệu quả này bị trừu xuất hẳn và chỉ còn là những dấu hiệu (cues) chỉ vào những tư thế tĩnh.

7. Thao tác này, mà nội dung đích thực là trừu xuất hết những sự chồng chéo giữa các NKB thuộc hai âm tố trở lên do hiện tượng đồng cấu âm gây nên, là một thao tác thiết yếu khi

nào, và chỉ khi nào, có sự đối lập quan yếu về trật tự thời gian của những tập hợp NKB ở bên trong âm tiết, nghĩa là khi nào các tập hợp NKB ấy có tư cách âm vị.

8. Sau thao tác nói trên, người bản ngữ của thứ tiếng đang xét phân tách được âm tiết ra thành từng chùm NKB kế tiếp và tri giác các tập hợp NKB ấy như những âm tố đoạn tính. Vậy âm tố là một sự kiện tâm lý - ngữ học, là sản phẩm của một quá trình phân tích và giải thuyết âm vị học bất tự giác nhưng hết sức tích cực, đưa người bản ngữ đi rất xa điểm xuất phát do các dữ kiện tự thiên cung cấp.

9. Những tập hợp nét khu biệt cùng âm tiết mà không có khả năng hoán vị, nghĩa là không tham gia một thể đối lập về trật tự thời gian ở bên trong âm tiết, thì được người bản ngữ tri giác như xuất hiện đồng thời, chỉ làm thành một âm đoạn không thể phân tích thành những âm đoạn ngắn hơn.

10. Những NKB tương thuộc (bao giờ cũng cùng xuất hiện hay cùng vắng mặt) làm thành một tập hợp không thể phân tích, dù trên bình diện ngữ học hay trên bình diện tâm lý - ngữ học. Do đó không có NKB nào trong tập hợp có thể coi là thừa dư.

11. Những tập hợp NKB và những NKB độc lập không có khả năng hoán vị nhưng được một đường biên giới hình thái học ngăn cách với các tập hợp NKB hay các NKB độc lập khác thì được người bản ngữ tri giác như những đơn vị tách biệt hay như thuộc những đơn vị tách biệt, được thực hiện đồng thời hay trước sau đơn vị hữu quan tùy theo tính chất đồng thời hay kế tiếp trên bình diện âm vị học của các đơn vị cùng cấp độ trong ngôn ngữ đang xét.

Bị chú loại hình học:

1. Mối quan hệ giữa hai bình diện hình thái học và âm vị học của một ngôn ngữ có một tầm quan trọng hàng đầu đối với cách hoạt động của ngôn ngữ ấy. Đặc biệt, mối quan hệ giữa đơn vị có nghĩa nhỏ nhất với bình diện âm vị học, nghĩa là kích thước của cái (hay những) đại lượng ngữ âm học trong đó hình vị được thể hiện, đóng một vai trò quyết định trong cấu trúc của ngôn ngữ, vì một phần lớn trong cách hoạt động của ngôn ngữ dựa vào mối quan hệ này.

Các ngôn ngữ khác nhau trước tiên là ở cách thể hiện của các đơn vị có nghĩa trong chất liệu âm thanh, và sự khác nhau này quy định những đặc trưng quan trọng của cấu trúc âm vị học của từng ngôn ngữ.

Có những ngôn ngữ mà vỏ âm thanh (mặt năng biểu) của hình vị không có kích thước nhất định: đó có thể là một hay hai NKB, một hay một số tập hợp NKB tương thuộc hay không tương thuộc, đoạn tính hay phi đoạn tính (một hay một số âm tố, một *Umlaut*, một thanh điệu, một hay một số âm tiết, v.v., v.v.), nghĩa là một cái vỏ âm thanh bất kỳ. Lại có những ngôn ngữ mà mặt năng biểu của hình vị là một đại lượng ngữ âm học nhất định: một âm tiết chẳng hạn.

Trong một số ngôn ngữ, mặt năng biểu của hình vị có thể được miêu tả bằng thuật ngữ “âm tố”, trong một số ngôn ngữ khác, nó chỉ có thể miêu tả bằng thuật ngữ “âm tiết” (ở đây có thể có những ngôn ngữ đơn âm tiết và những ngôn ngữ đa âm tiết, trong đó hình vị có thể được thể hiện bằng một hay nhiều âm tiết).

Tình hình này không thể không liên quan gì đến cách tổ chức và cấu trúc hóa chất liệu âm thanh trong các ngôn ngữ khác nhau về loại hình hình thái - âm vị học.

2. Cách thức thể hiện âm vị trong chất liệu âm thanh quy định cương vị ngôn ngữ học của các tập hợp nét khu biệt.

Trong những ngôn ngữ mà mặt năng biểu của hình vị có thể được thể hiện trong một đại lượng ngữ âm học nhỏ hơn âm tiết (một “âm tố” chẳng hạn), cái đại lượng này có thể được tách ra khỏi phần còn lại của âm tiết bằng những đường biên giới hình thái học và nhờ đó mà có được tính độc lập và sự tự do trong cách phân bố khiến cho nó có thể tham gia thế đối lập về trật tự trước sau đối với các yếu tố khác của âm tiết ấy, nghĩa là có được tư cách âm vị (ngôn ngữ “đoản âm vị”). Trong các ngôn ngữ này, âm vị được cấu thành bằng một tập hợp NKB rất hạn chế (hay chỉ một NKB độc lập), và làm thành cấp độ của những đơn vị âm vị học trực tiếp cao hơn NKB. Âm tiết không có kích thước cố định và không có cương vị gì rõ rệt trong hệ thống ngôn ngữ. Số lượng âm tố quy định kích thước của nó. Cho nên sự vắng mặt của một âm tố âm tiết tính có thể được người bản ngữ cảm thức như một sự giao hoán với zero.

Trong những ngôn ngữ mà mặt năng biểu của hình vị bao giờ cũng là một âm tiết hay chỉ có thể miêu tả bằng thuật ngữ âm tiết (“các ngôn ngữ âm tiết tính”), thì âm tiết chính nhờ đó mà có được cương vị của một đơn vị ngôn ngữ học. Nó vừa là đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất có nghĩa, vừa là đơn vị ngôn ngữ học nhỏ nhất có khả năng hoán vị (có khả năng tham gia thể đối lập âm vị học về trật tự kế tiếp), nghĩa là âm đoạn ngắn nhất của ngôn ngữ, tức là âm vị¹²⁷.

Trong những thứ tiếng này các NKB và tập hợp NKB ở bên trong một âm tiết (một hình-âm vị) không có bất kỳ một tính độc lập nào, vì đó là những yếu tố không có nghĩa và hoàn toàn không thể phân tích thành những đơn vị nhỏ hơn dù chỉ trên bình diện ngữ âm học thuần túy (thành từng âm đoạn, tức từng “âm tố”, là những đại lượng có khả năng hoán vị, tức những âm vị), trừ phi có những đường biên giới hình thái học hay hình thái học nhi hạ nào đấy cắt ngang. Vì các tập hợp NKB ở bên trong âm tiết không có đoạn tính âm vị học, cho nên kích thước của âm tiết - âm vị hoàn toàn cố định, và rất khó chứng minh tính tương thuộc thường xuyên của các hệ đối vị của từng tập hợp hay của từng NKB cũng như khả năng giao hoán với zero của nó.

Đặc biệt, trong những thứ tiếng âm tiết tính đơn lập như tiếng Việt và tiếng Hán, có một đơn vị ngôn ngữ học đặc biệt làm thành cái trục cái, cái trung tâm, cái linh hồn của toàn bộ hệ thống, kiêm nhiệm bốn cương vị chủ chốt của ngôn ngữ là *âm vị*, *âm tiết*, *hình vị* và *từ*. Đối với một thứ tiếng như thế cách tiếp cận không thể không khác cách tiếp cận cổ điển nhất là về phương diện “phân chia bình diện”.

Trong những ngôn ngữ mà âm vị được thể hiện trong một “âm tố”, tức một tập hợp NKB không âm tiết tính và có khả năng giao hoán với zero, và là nơi mà các “âm tố”, nhờ tư cách âm vị của nó, hưởng một quyền tự do rất lớn trong cách phân bố, cái giai đoạn cấu âm gần như tĩnh tại của các âm tố giai

¹²⁷ Điều này không thể không gợi ý rằng những ngôn ngữ như thế có “tính tự nhiên” cao hơn hẳn các thứ tiếng phi âm tiết tính, nhất là khi ta nhớ rằng những ngôn ngữ điển hình cho loại này như các thứ tiếng Ấn-Âu vốn là những ngôn ngữ âm tiết tính, như các nhà ngữ học lịch sử đã từng nêu rõ (x. Ch.II)

đoạn giữ (tenue), là giai đoạn duy nhất bao giờ cũng có mặt trong mọi âm tiết, có được một tầm quan trọng lớn lao với tính cách là một “hằng thể”. Ngược lại hai giai đoạn gọi là “tiến” và “buông”, mà sự có mặt hay vắng mặt hoàn toàn do vị trí của âm tố trong âm tiết quy định, thường chỉ còn là những hiện tượng chuyển tiếp, và những hiệu quả âm học của các động tác cấu âm khi chuyển từ âm tố này sang âm tố kia chỉ có công dụng báo hiệu những đặc trưng cấu âm chứa đựng trong giai đoạn giữ, nơi mà những hiệu quả âm học ấy không rõ ràng và nhiều khi hoàn toàn không thể nghe thấy được.

Trái lại, trong các ngôn ngữ mà âm vị được thể hiện trong một âm tiết, trong đó cách phân bố các thành tố hoàn toàn cố định (ngôn ngữ trường âm vị¹²⁸), các động tác cấu âm (các giai đoạn động trong âm tiết) vốn có mặt không kém phần thường xuyên so với các giai đoạn tương đối tĩnh (các thủy âm bao giờ cũng là một động tác mở, các chung âm bao giờ cũng là một động tác khép) và có những hiệu quả âm thanh mang nhiều thông tin hơn các giai đoạn tĩnh, chính là những yếu tố quan trọng nhất đối với sự phân biệt và nhận diện âm tiết - hình vị.

4. Trong các ngôn ngữ đoán âm vị, bình diện cấu âm (nội giác và động giác) phải là bình diện quan trọng nhất đối với việc lập mã cũng như việc giải mã thông điệp ngôn ngữ, vốn được thực hiện ở cấp độ thần kinh động học, trong khi thính giác đóng vai trò cung cấp thông tin phản hồi ở người nói và vai trò khâu trung gian giữa tín hiệu âm học và tri giác động học ở người nghe. Sở dĩ cần phải như vậy là vì:

a. nhu cầu phân biệt trật tự thời gian của những đơn vị ngôn ngữ chỉ có tính kế tiếp khi được quy thành những tư thế tĩnh, mà những tư thế tĩnh thì chỉ có thể tìm thấy trên bình diện cấu âm;

b. trong quá trình cấu âm các giai đoạn “giữ” - những giai đoạn duy nhất tương đối tĩnh có những hiệu quả âm học quá yếu và quá nghèo thông tin để không dùng đến những thông tin chứa đựng trong những giai đoạn động của tín hiệu âm học.

Trong các ngôn ngữ này, bình diện âm học (thính giác) có thể giả định là có ưu thế hơn, hay ít nhất là cũng quan trọng bằng

¹²⁸ Vì không có đủ tư liệu, chúng tôi sẽ không nói gì về các ngôn ngữ trường âm vị phi âm tiết tĩnh.

bình diện cấu âm. Thật vậy, một khi trật tự thời gian của các thành phần âm tiết không có tính quan yếu, không thể có vấn đề chênh lệch thời gian giữa hai bình diện âm học và cấu âm, và không còn có gì buộc người nói phải không tri giác trực tiếp các thuộc tính âm học mà chỉ suy từ đấy ra những tư thế tĩnh. Hình như không có gì phi lý nếu ta giả định rằng ở những người bản ngữ của các thứ tiếng này các cảm giác thính giác và động giác hòa vào nhau thành một phức thể tri giác thính-động duy nhất để được nhận diện trực tiếp như những đơn vị âm vị học.

5. Những thuộc tính âm thanh có liên quan đến độ cao của thanh cơ bản, đến hoạt động của thanh hầu, và nói chung là đến sự phân biệt giữa tính chiết đoạn và phi chiết đoạn, được các ngôn ngữ khác nhau sử dụng vào những chức năng khác nhau. Chẳng hạn một âm tố đoạn tính như [ʔ] hay [h] trong nhiều ngôn ngữ được dùng trên bình diện âm vị học như một thanh điệu, và một nét âm điệu có thể được dùng như một hình vị (cf. các thanh điệu trong một số ngôn ngữ đoạn âm vị).

Các ngôn ngữ trường âm vị gọi là có thanh điệu sử dụng âm vực cao thấp và đường nét âm điệu lên xuống của thanh cơ bản như một yếu tố cấu thành của (trường) âm vị (âm vị - âm tiết), ngang hàng với các “âm tố” (tức các tập hợp nét khu biệt thường được phiên âm bằng những kí tự dùng cho nguyên âm và phụ âm). Trong các thứ tiếng này, sự phân biệt giữa thanh điệu và “âm tố” may ra cũng chỉ có ý nghĩa ngữ âm học thuần túy, vì cả hai đều không có tính chiết đoạn.

THỬ PHÂN LOẠI HÌNH CÁC HỆ THỐNG ÂM VỊ HỌC

Loại hình học ngôn ngữ trên bình diện âm vị học hiện nay đang ở trong ngõ cụt, vì cách miêu tả âm vị học các thứ tiếng không phải là Âu châu mà ta có được, như ta đã thấy, chỉ là những bản dịch quy tất cả các hệ thống âm vị học lại thành một hệ thống duy nhất. Còn phải đợi cho đến khi nào hệ thống âm vị học của các thứ tiếng ấy được miêu tả một cách ít vờ đoán hơn, mới có được một cơ sở kinh nghiệm đủ vững vàng để tiến hành việc phân loại hình.

Dưới đây chỉ là một đề cương có tính chất gợi ý, một bản phác thảo sơ sài tóm tắt lại những nhận xét có tính chất giả

thiết về những trường hợp ít ỏi mà chúng tôi đã dẫn làm thí dụ trong quá trình trình bày những suy nghĩ của chúng tôi về những vấn đề lý thuyết và phương pháp luận có liên quan đến cương vị ngôn ngữ học của âm vị trong âm vị học cổ điển đương đại. Vì vậy bản phác thảo này tuyệt nhiên không có tham vọng đưa ra những kết luận có ít nhiều tính khái quát¹²⁹.

A. Các hệ thống đoản âm vị

I. Ht. có tái tạo âm tiết

1. có mô hình âm tiết đồng đẳng (Swahili, Slavi cổ);
2. có mô hình âm tiết đa dạng (Roman, German, Thổ Nhĩ Kỳ).

II. Ht. không có tái tạo âm tiết (A-rập)

B. Các hệ thống trường âm vị

I. Ht. âm tiết tính

1. Ht. có số âm tiết cố định

- a. đơn âm tiết (ngôn ngữ đơn lập: Hán, Việt, Thái);
- b. có tiền âm tiết (hay tiền tố): Môn-Khmer và Malai – Vạn Đảo ở Tây nguyên);

¹²⁹ Cf. một cách phân loại hình theo những nguyên lý tương tự trong Kasevich (1977:137ss). Cách phân loại sơ lược này, giản dị và trang nhã và rất quan yếu, chỉ căn cứ vào hai tiêu chí: (A) cách thể hiện hình vị trong một đại lượng âm thanh lớn bằng (–) hay nhỏ hơn (+) một âm tiết, (B) khả năng (+) hay bất khả năng (–) tái tạo âm tiết. Hai tiêu chí ấy được vận dụng để lập bảng sau đây:

NGÔN NGỮ	(A)	(B)
Ấn-Âu hiện đại	+	+
Trung Quốc, Việt Nam, v.v.	–	–
Indonesia	–	–
Môn-Khmer	+	–

Cách phân loại của chúng tôi, có chi tiết hơn một chút, về cơ bản cũng dùng những tiêu chí ấy, tuy nhiên có thêm một tiêu chí cơ sở căn cứ vào cách định nghĩa âm vị như đơn vị nhỏ nhất có khả năng hoán vị. Chỗ khác nhau giữa hai cách phân loại về vị trí của các ngôn ngữ Môn-Khmer là do một sự bất đồng nhỏ trong cách xử lý các “tiền âm tiết”: Kasevich coi đó là những phụ âm, còn chúng tôi coi đó là những âm tiết.

2. Ht. không có số âm tiết cố định.

a. không biến hình trong âm tiết (Maori, Nhật Bản);

b. có biến hình trong âm tiết (cổ Nhật Bản);

II. Ht. phi âm tiết tính

1. trật tự các tập hợp NKB không quan yếu (Aranta);

2. trật tự các tập hợp NKB quan yếu, có tái tạo âm tiết (Indonesia);

TRỌNG ĐIỂM PHƯƠNG PHÁP

A. Nguyên lý khái quát

1. Trong tình hình hiện nay của ngành âm vị học, nên giả định, ít nhất là tạm thời, rằng các ngôn ngữ khác nhau sử dụng chất liệu âm thanh một cách hoàn toàn khác nhau.

2. Nên giới hạn trong một số lượng tối thiểu những định đề và công lý đặt ở cơ sở các thủ pháp khảo sát, và loại bỏ, ít nhất là tạm thời, mọi nhận định phổ quát rút ra từ kinh nghiệm quan sát, để chỉ căn cứ vào những khái niệm và những mệnh đề toát ra một cách tất nhiên từ những thuộc tính có tính chất định nghĩa của ngôn ngữ.

3. Tiêu chuẩn duy nhất của mọi nhận định âm vị học là chức năng khu biệt và cấu tạo của sự kiện đang xét đối với các đơn vị có nghĩa của ngôn ngữ.

4. Việc xác lập mọi đơn vị âm vị học (cũng như của mọi đơn vị ngôn ngữ học khác) phải căn cứ vào cương vị của cái thực thể được xác lập làm đơn vị trong hệ tôn ti của các đơn vị ngôn ngữ học.

Một đại lượng của chất liệu âm thanh có được một cương vị ngôn ngữ học khi nào nó có thể được định nghĩa bằng thuật ngữ ngôn ngữ học như thế nào mà nó có thể được khu biệt với các đơn vị ngôn ngữ học khác do một phẩm chất không thể đồng nhất với phẩm chất của một tập hợp gồm những đơn vị nhỏ hơn được gom lại bằng cách dựa vào một thuộc tính thể chất (ngữ âm học) nào đấy, hay với phẩm chất của một bộ phận bất kỳ phân xuất ra từ một đơn vị lớn hơn bằng những tiêu chí thể chất (ngữ âm học).

5. Nên nhớ rằng các bình diện của ngôn ngữ đều nhằm một mục tiêu chung và do đó có một mối quan hệ hữu cơ với nhau, cho nên không có một bình diện nào có thể coi là độc lập đối với các bình diện khác.

3. Hành vi ngôn ngữ học (thái độ ứng xử đối với các bình diện của ngôn ngữ là thước đo tối thượng của tính thỏa đáng của mọi cách miêu tả ngôn ngữ học.

B. Quy tắc nghiệp vụ.

1. Việc nghiên cứu âm vị học phải được tiến hành sau khi đã hoàn thành việc miêu tả cấu trúc hình thái học của ngôn ngữ đang xét, vì cấu trúc của hình vị và từ quy định cấu trúc âm vị học của ngôn ngữ.

2. Việc phân tích âm vị học phải căn cứ vào những kích thước ngữ âm học của hình vị và từ, vào những mối quan hệ có thể có giữa hình vị, từ và âm tiết cũng như giữa các đơn vị này với cấu trúc cú pháp (nhằm phát hiện mối quan hệ có thể có giữa những sự kiện ngữ âm như ngữ điệu và trọng âm với cấu trúc và biên giới của các ngữ đoạn và của câu).

3. Công việc nghiên cứu âm vị học trước tiên phải là phân tích cấu trúc âm thanh của các đơn vị có nghĩa mà cương vị ngôn ngữ học được xác lập một cách vững vàng nhất (chẳng hạn như hình vị trong đa số các ngôn ngữ, từ trong một số ngôn ngữ khác, hình vị và từ trong một số ngôn ngữ thứ ba, cũng có thể là hình vị và ngữ đoạn trong một số ngôn ngữ có trọng âm ngữ đoạn, v.v.).

4. Những cuộc thí nghiệm tâm lý - ngữ học có thể cần thiết hay ít nhất là hữu ích trong khi kiểm nghiệm những kết quả của việc phân tích âm vị học.

5. Nội dung của những thủ tục và thủ pháp phân tích âm vị học trước hết là phân xuất các nét khu biệt và sau đó là lần lượt xác lập cương vị ngôn ngữ học của những tập hợp NKB càng ngày càng lớn.

6. Những ngôn ngữ thuộc những loại hình khác nhau có thể đòi hỏi những thủ tục phân tích và miêu tả âm vị học khác nhau. Chẳng hạn đối với các ngôn ngữ biến hình có những hiện tượng luân phiên hình âm vị học thường xuyên, một cách tiếp

cận phản ánh được tích đa bình diện của hình âm vị học hình như thỏa đáng hơn một cách tiếp cận âm vị học thuần túy và đơn diện.

7. Thí dụ về một thủ tục phân tích âm vị học.

7.1. Thao tác đầu tiên mà nhà âm vị học phải làm để xác lập các đơn vị âm vị học của một ngôn ngữ là đối chiếu (so sánh) các đơn vị có nghĩa thuộc vài bình diện khác nhau (hình vị, từ, ngữ đoạn, câu) của ngôn ngữ ấy để từ đó phân xuất ra những đơn vị khu biệt nhỏ nhất – các đặc trưng khu biệt (NKB).

7.2. Thao tác thứ hai là thử gom các NKB lại thành từng tập hợp, trước hết là căn cứ vào những đường biên giới hình thái học hay hình thái học nhi hạ có thể phát hiện giữa các tập hợp NKB ấy, sau đó là căn cứ vào quan hệ tương thuộc của các hệ đối vị.

Trong một số ngôn ngữ, thao tác này có thể thực hiện một cách khá đơn giản nhờ khả năng giao hoán của các tập hợp NKB này với zero. Trong một số ngôn ngữ khác, nó có thể đưa đến những tập hợp có số lượng NKB có hệ đối vị tương thuộc quá lớn để cho phép phân xuất một đơn vị có thể làm thành tổ trực tiếp của hình vị hay âm tiết.

7.3. Thao tác thứ ba (có thể tùy ý làm trước thao tác thứ hai nếu thấy có lợi) là thử xem các tập hợp NKB, nếu không kể những hiện tượng đồng cấu âm, có thể làm thành những đơn vị có khả năng hoán vị trong âm tiết không (kiểm nghiệm bằng cách khảo sát cách phân bố các tập hợp NKB trong hình vị). Một trong những phương tiện sẵn có là cách phiên âm API được sử dụng một cách có phê phán (chẳng hạn có bổ sung dấu phụ cho các động tác mở và khép).

Những kết quả của thao tác này có thể trùng hợp hay không trùng hợp với những kết quả của thao tác 7.2. Nếu sự chênh lệch không lớn lắm, thao tác này có thể được coi là một sự chỉnh lí của thao tác kia. Nếu không, có thể cần phải xác lập những đơn vị trung gian (âm vị nhi hạ).

7.4. Kiểm nghiệm kết quả của thao tác thứ hai và thứ ba bằng những hiện tượng luân phiên (hình âm vật học hay ngữ âm học) trong đơn vị có nghĩa đang phân tích. Đối với những ngôn ngữ có những âm tiết chỉ có một tập hợp nét khu biệt tương

thuộc làm thành một hệ đối vị duy nhất, những hiện tượng luân phiên này sẽ là cơ sở duy nhất của mọi sự phân tích ở bên trong tập hợp ấy.

7.5. Lập thức các quy tắc luân phiên hình âm vị học và biến thiên do kết hợp, có phân biệt minh xác các ngữ cảnh âm vị học với các ngữ cảnh hình thái học.

7.6. Nếu đơn vị có nghĩa được phân tích là từ (đa hình vị), đánh dấu các đường biên giới hình vị, nhất là những đường cắt ngang âm tiết. Thao tác này cho phép phân biệt các ngôn ngữ âm tiết tính với các ngôn ngữ phi âm tiết tính.

Bị chú: Nhà âm vị học có thể làm việc trên một bản phiên âm ngữ âm học bằng ký tự API đủ chi tiết, nhưng có lẽ sẽ rất có lợi nếu nó được bổ sung bằng một bản phiên âm nhiều chiều phản ánh được những sự kiện xuyên âm đoạn.

Viết xong năm 1980

trong khuôn khổ Kế hoạch Nghiên cứu khoa học 1978-1980
của Viện Khoa học Xã hội tại TP. Hồ Chí Minh

Xuất bản lần đầu năm 1985

© SELAF, Paris. France

THƯ MỤC

- ALARCOS-LLORACH E., 1968. L'acquisition du langage par l'enfant, *Le langage*, "Encyclopédie de la Pléiade", Paris, tr.323-366.
- ALLEN W.S. 1962. Aspiration in the Harauti Nominal, *Studies in Linguistic Analysis*, Oxford, tr. 68-86.
 – 1965. One-vowel systems, *Lingua* 13.
- AMACKER R. 1975. *Linguistique saussurienne*, Genève.
- ANDERSON S.R. 1976. Nasal Consonants and the Internal structure of Segments. *Language*, 52, tr. 326-344.
 - 1979. On the Subsequent Development of the 'Standard Theory' in Phonology, in DINNSEN 1979, 2-30.
- ANDREJEV N.D. 1958. Struktura vjetnamskogo sloga, *Uchonyje Zapiski Leningradskogo Gosudarstvennogo Universiteta* n° 2561 tr.152 - 157.
 - & GORDINA M.V. 1957. Sistema tonov vjetnamskogo jazyka (po eksterimental'nym dannym), *Vestnik Leningradskogo Gosudarstvennogo Universiteta* n° 8, tr. 132-148.
- ABAKIN V. D. 1965. *Indonezijskije jazyki*. Moskva.
- AVANESOV R. 1956. *Fonetika sovremennogo literaturnogo russkogo jazyka*. Moskva.
- BANKER E.M. 1964, Bahnar Affixation, *Mon-Khmer Studies I*, Saigon, tr.99-117.
- BANKER J. & E., MILLER J. & C., WATSON R. & S., THOMAS D. D. (eds.) 1964, *Mon-Khmer Studies I*, Saigon.

- BASBØLL R. 1974. The Phonological Syllable with Reference to Danish, *Annual Report of the Institute of Phonetics of the University of Copenhagen*, 8, tr.39-128.
- BAUDOUIN DE COURTENAY J.A. 1881. Nekotoryje otdely sravnitel'noj grammatiki slav'anskix jazykov, *Russkij Filologicheskij Vestnik*, t. V, tr. 265-344 (c.p. BAUDOUIN 1963, t. I, tr. 118-126).
- 1895. *Versuch einer Theorie Phonetischer Alternationen*, Strasbourg (c.p. BAUDOUIN 1963, t. I, tr.265-347).
- 1889a. Fonema, Fonemat, *Wielka Encyclopedia powszechna ilustrowana*. t. 22, Warszawa, tr. 787 (c.p. BAUDOUIN 1963, t. I, tr. 351 ss.).
- BAUDOUIN DE COURTENAY J. A. 1899b, *Fonologia*, *Wielka Encyclopedia powszechna ilustrowana*, t.22, Warszawa, tr. 791 ss. (c.p. BAUDOUIN 1963, t. I, tr. 353-361).
- 1912. *Ob otnoshenii russkogo pis'ma k russkomu jazyku*, Sankt-Peterburg (c.p. BAUDOUIN 1963Mt. II, tr. 209-235).
- 1963. *Izbrannyye trudy po obshchemu jazykoznaniju v dvux tomax*. Moskva.
- BAZELL C.E. 1948. On the Neutralization of Syntactic Oppositions, *TCLC* 5, tr. 77-86, c.p. Hamp et al. (eds). 1966, tr. 208ss.).
- 1952. The Correspondence Fallacy in Structural Linguistics, *Studies of the Members of the English Department*, Istanbul University 3, tr. 1-41 (c.p. Hamp et al. (eds), 1966, tr. 271ss.).
- BAZELL C.E., CATFORD J.C., HALLIDAY M.A.K. and ROBINS R.H. (eds). 1966. *In Memory of J.R. Firth*. London.
- BELL A.M. 1867. *Visible Speech: the Science of Universal Alphabets*. London.
- BELL A.G. 1911. *The Mechanism of Speech*. New York and London.

- BENDOR-SAMUEL J.T. 1960. Some Problems of Segmentation in the Phonological Analysis of Tereno. *Word* 16, tr.346-355.
- BENVENISTE E. 1935. *Origine de la formation des noms en indo-européen*. Paris.
- BERGSON H. 1922. *Durée et simultanéité*. Paris.
- BERNSTEIN S.I. 1937. *Voprosy obuchenija proiznosheniju russkogo jazyka inostrancam*. Moskva.
- BLOCH B. 1941. Phonemic Overlapping, *American Speech* 16, tr. 278-286.
- 1948. A Set of Postulates for Phonemic Analysis, *Language*. 24, tr. 3-46.
- 1950. Studies in Colloquial Japanese. IV, Phonemics, *Language*. 24, tr. 86-125.
- BLOCH B. & TRAGER G. L. 1942. Outline of Linguistic Analysis, *Special Publications of the Linguistic Society of America*, Baltimore.
- BLOOMFIELD L. 1933. *Language*. New York.
- BLUMSTEIN S. 1974. The Use and Theoretical Implications of the Dichotic Technique for Investigating Distinctive Features, *Brain and Language*, 4, tr. 337-350.
- BOOMER S. & LAVER J.D.M. 1968. Slips of the Tongue, *British Journal of Disorders of Communication*, 3, tr. 1 - 12.
- BORGSTRØM C.Hj. 1949. Thoughts about Indo-European Vowel Gradation. *Norsk Tidsskrift for Sprogvidenskap* XV, Oslo, tr.137-139.
- 1954. Internal Reconstruction of Proto-Indo European Word Forms, *Word* 10, no 2-3, tr.279.
- BRELET G. 1949. *Le temps musical*. P.U.F, Paris.
- BUGARSKI R. 1970. Writing Systems and Phonological Insights, *Papers of the 6th Regional Meeting of the Chicago Linguistic Society*. Chicago, tr.453-458.

- BUYSENS E. 1942. Les six linguistiques de F. de Saussure. *Revue des Langues vivantes*, n°1, tr. 46-55.
- 1980. *Épistémologie de la phonématique*. Bruxelles.
- CAIRNS H.S. & CAIRNS C.E. 1974. Some Theoretical Considerations of Articulation Substitution Phenomena, *Language and Speech*, 17, tr.160-173.
- CAO XUÂN HẠO 1957. Ngữ âm học đại cương (giáo trình), tư liệu in roneo, Khoa Ngữ văn Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội.
- 1963. Bàn về cách giải thuyết âm vị học một số vận mẫu có nguyên âm ngắn trong tiếng Việt hiện đại. *Thông báo Khoa học, Đại học Tổng hợp 2. Ngữ Văn*.
- 1964. Quan điểm phi đoạn về âm vị và cấu trúc âm tiết Việt Nam. Báo cáo tại Hội nghị Khoa học Khoa Ngữ văn Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội. Tư liệu của Tổ Ngôn ngữ học.
- 1975. Le problème du phonème en vietnamien. *Études Vietnamiennes* n° 40, *Essais linguistiques*, tr. 99-127.
- CARNOCHAN J. 1952. Clottalization in Hausa, *Transactions of the Philological Society*.
- 1958. (Intervention), *Proceedings of the VIIIth International Congress of Linguists*, Oslo, tr.197ss, 492ss.
- CHAMBON J.P. 1978. Compte rendu: Études Vietnamiennes n° 40, 1975, *Essais linguistiques, Revue des Langues Romanes* T. LXXXIII 1978/1, tr.305/210.
- CHAO YUEN REN, 1942 The Non-Uniqueness of Phonemic Solutions of Phonetic Problems, *Bulletin of the Institute of History, Academia Sinica* 4/4, tr. 363-397 (c.p. Martin Joos (ed.)1957, tr.38ss.).
- 1968. *Language and Symbolic Systems*, Cambridge.
- CHENG R.L. 1970. *Economy and Locational Information in Phonology*, Bloomington, Indiana University (c.p. Cheng 1975).

- 1975. Phonological Units and the Japanese Syllabary, *In Honour of C.F. Voegelin*, edited by H.D. Kinkade, K.L. Hale, O. Werner, Lisse.
- CHLUMSKY J. 1912. La question du passage des sons, *Revue phonétique* 45. Paris.
- CHOMSKY N. 1964. Current Issues in Linguistic Theory. In Fodor & Katz (eds.) tr.50-118.
- CHOMSKY N. & HALLE M. 1968. *The Sound Pattern of English*, New York & London.
- CLEMENTS G. N. 1976a. Vowel Harmony in Non-Linear Generative Phonology: the Autosegmental Phonology (c.p. Dinnsen 1979) 1976b The Autosegmental Treatment of Vowel Harmony, in Dressler 1976.
- 1976c. Hungarian Vowel Harmony, in Kegl et al. (eds.), *Proceedings of the 7th Meeting of the North-East Linguistic Society*.
- COHEN D. 1968. Les langues chamito-sémitiques, *Le langage*, "Encyclopédie de la Pléiade", Paris, tr.348-374.
- COLE R. A. & SCOTT. B. 1974. Towards a Theory of Speech Perception, *Psychological Review* 81 , tr.3-8-374.
- COOPER F.S., DELATTRE P.C., LIBERMAN A.M., BORST J.M., GERSTMAN L.G., 1952. Some Experiments on the Perception of Synthetic Speech Sound, *J.A.S.A* 24, tr. 597-606.
- CUNY A. 1912. Indo-européen et sémitique, *Revue de Phonétique* 2, tr.101-132.
- 1924. *Études prégrammaticales*. Paris.
- CHISTOVICH L.A. 1960. Klassifikacija zukov rechi pri ikh bystrom povtoreнии. *Akusticheskij Zhurnal* t.4, tr.392-398.
- 1961. Tekushcheje pazpoznavanije rechi chelovekom, *Mashinnyj perevod i prikladnaja lingvistika* 6, Moskva.
- CHISTOVICH L.A., BONDARKO L.V. 1963. Ob upravlenii artikul'acionnymi organami v processe rechi. *Issledovaija po strukturnoj tipologii*, Moskva. tr.169-182.

- CHISTOVICH L.A., KOZHEVNIKOV A.V., ALAKRINSKIJ V.V.,
BONDARKO L.V., GOLUZINA A.G. 1965. *Rech',
artikul'acija i vosprijacije*, Moskva-Leningrad.
- CHISTOVCH L.A., VENCOV A.V., GRANSTREM M.P.,
ZHUKOVA M.G. 1976. *Fiziologija rechi. Vosprijatija
rechi chelovekom*. Leningrad.
- DELATTRE P. 1962. Le français et les laboratoires de langue,
Esprit n° 10, tr.598ss.
- 1970. Des indices acoustiques aux traits pertinents,
*Proceedings of the 6th International Congress of Pho-
netic Sciences*. Prague. tr.43ss.
- DELATTRE P., LIBERMAN A.M., COOPER F.S. 1955. Acoustic
Loci and Transitional Cues for Consonants,
Journ.Acoust.Soc.Amer. 27, tr.769-773.
- DE MAURO T. 1972. Notes, in SAUSSURE, 1972, Paris.
- DIDERICHSEN F.P. 1958. The Importance of Distribution ver-
sus other Criteria in Linguistic Analysis, *Proceed-
ings of the VIIIth International congress of Linguists*,
Oslo, tr.156-182.
- DINEEN F.P. 1967. *An Introduction to General Linguistics*. New
York - London.
- DINNSSEN D.A. (ed.) 1979. *Current Approaches to Phonological
Theory*. Bloomington.
- DRAGUNOV A.A. 1941. *Grammaticheskaja sistema sovremennogo
kitajsko- go razgovornogo jazyka*. Moskva-Leningrad.
- DRAGUNOVY A. & E. 1937. Dunganskij jazyk, *Zapiski Instituta
Vostokovedenija AN SSSR*, t. VI. Moskva. tr. 117-131.
- 1955. Struktura sloga v kitajskom nacional'nom
jazyke, *Sov'etskoje Vostokovedenije* n°1. MOSKVA.
- DUKEL'SKIJ N. I. 1962. *Principy segmentacii rechevogo potoka*.
Leningrad.
- ĐOÀN THIÊN THUẬT 1977. Ngữ âm tiếng Việt. Hà Nội.
- EASTLACK C.L. 1968. Terena (Arakawan) Pronouns. *Intern.Journ.
Amer.Ling.* 34, N°1, tr.1-8.

- EBELING C.L. 1960. *Linguistic Units*, The Hague.
- 1968. On Accent in Dutch and the Phoneme /ə/, *Lingua* 21, tr. 135-143.
- EIMAS P.O. 1974. Auditory and Linguistic Processing of Cues for Place of Articulation by Infants, *Perception Psychophysics* 16, tr. 513-521
- EMENEAU M.B. 1951. Studies in Vietnamese (Annamese) Grammar, *University of California Publications in Linguistics*, Berkeley and Los Angeles.
- ESSEN O. von 1957. *Allgemeine und angewandte Phonetik*, Berlin.
- FANT C.G.M. 1958. Modern Instruments and Methods for Acoustic Studies of Speech, *Proceedings of the VIII-th International Congress of Linguists*, Oslo, tr.282-358.
- 1960. *Acoustic Theory of Speech Production*, The Hague.
- 1962. Descriptive Analysis of the Acoustic Aspects of Speech, *Logos* V.5, tr.3-17.
- 1967. Acoustic Aspects of Speech, in Lehiste (ed.), 1967.
- 1968. Analysis and Synthesis of Speech Processes, in Malmberg (ed.) 1968, tr.173-277.
- FIRTH J.R. 1948. Sounds and Prosodies, *Transactions of the Philological Society*, tr.127-152, c.p. FIRTH 1967, tr.121-138)
- 1957. A Synopsis of Linguistic Theory 1930-1955 (c.p. FIRTH 1967, tr.1-31.
- 1967. *Papers in Linguistics*. Oxford.
- FIRTH J.R., ROGERS B.B. 1937. The Structure of the Chinese Monosyllable in a Hunanese Dialect (Changsha), *Bulletin of the Society of Oriental and African Studies*, t.8, n°4, tyr. 1055ss.(c.p. FIRTH 1967, tr.76-91
- FISCHER-JØRGENSEN E. 1949. Remarques sur les principes de l'analyse phonématique, *Travaux du Cercle Linguistique de Copenhague* V.

- 1956. The Commutation Test and its Application to Phonemic Analysis, *For Roman Jakobson*, The Hague, tr.140-151.
 - 1958. What Can the New Techniques of Acoustic Phonetics Contribute to Linguistics, *Proceedings of the VIIIth International Congress of Linguists*, Oslo, tr.433-478.
 - 1972. Perceptual Studies in Danish Stop Consonants, *Annual Reports* n°6.
- FODOR J., KATZ J. (eds.) 1964. *The Structure of Language, Readings in the Philosophy of Language*, Englewood Cliffs.
- FOLEY J. 1877. *Foundations of Phonological Theory*. Cambridge.
- FOSS D.J., SWINNEY D. 1973. On the Psychological Reality of the Phoneme Perception, Identification and Consciousness, *Journal of Verbal Learning and Verbal Behaviour* 12. tr.246-257.
- FOURCIN A.J. 1968. Speech Sound Inference, *IEEE Transactions on Audio- and Electro-Acoustics*, AU-16, tr.65-67.
- FRAISSE P. 1957. *La psychologie du temps*. P.U.F. Paris.
- FRANÇOIS F. 1968. La description linguistique. In *Le langage*, "Encyclopédie de la Pléiade", Paris, tr.171-182.
- FROMKIN V.A. 1966. Neuromuscular Specification of Linguistic Units, *Language and Speech*, V.9, tr.170-199.
- 1971. The Non-Anomalous Nature of Anomalous Utterances, *Language* 47, tr.25-52.
 - 1972. On the Reality of Linguistic Constructs, *Proceedings of the 6th International Congress of Phonetic Sciences*, The Hague, tr.117-1110.
 - 1973. *Speech Errors as Linguistic Evidence*, The Hague.
- FRY D.B. 1964. Experimental Evidence for the Phoneme, In *Honour of Daniel Jones*, London, tr.59-72.
- FUJIMURA O. 1961a. Bilabial Stops and Nasal Consonants: a Motion Picture Study and its Acoustical Implications, *Journal of Speech and Hearing Researches*, 4, tr.233-247.

- 1961 b. Effects of Vowel Context on the Articulation of Stop Consonants, *Program of the 61st Meeting of the Acoustic Society of America*, tr.19.
- GARDIN D. 1966. Consonantal Tone in Jeh Phonemics, in Thomas et al. (eds.), *Mon-khmer Studies II*, Saigon, tr.41-54.
- GAY T. 1977. Articulatory Movements in VCV Sequences, *Status Report on Speech Research*, Haskins Laboratories, Sr-49, tr.121-147.
- GELB A. 1927. Die Farbenkonstanz der Sehdinge, *Handbuch der normalen und pathologischen Physiologie XII/I*.
- GELB I.J. 1963. *A Study of Writing*. Chicago.
- GODEL R. 1957. *Les sources manuscrites du Cours de linguistique générale de Ferdinand de Saussure*, Genève (c.p. 2^e Édition, 1969).
- GOLDSMITH J.A. 1974. English as a Tone Language, *Communication and Cognition* (c.p. Dinnsen 1979).
- 1976. An Overview of Autosegmental Phonology, *Linguistic Analysis* 2, tr.23-68.
- 1979a. *Autosegmental Phonology*, New York.
- 1979b. The Aim of Autotsegmental Phonology. in Dinnsen, 1979, tr.202-222.
- GORDINA M.V. 1959. K voprosu o foneme vo vjetnamskom jazyke, *Voprosy Jazykoznanija* 1959, N^o.6, tr.106ss.
- 1960. O nekotoryx spornyx voprosax foneticheskogo stroja vjetnamskogo jazyka, *Uchenyje Zapiski LGU* 237, V.40, tr.171-192.
- 1961. O fonologicheskoj traktovke vjetnamskix diftongov, *Uchenyje Zapiski LGU* 301, V.60, tr.29-35.
- 1966. O razlichnyx funkcional'nyx jedinicax jazyka, *Issle dovanija po fonologii*. Moskva, tr.172-184.
- GORDINA V.M., BYSTROV I.S. 1961. Priznaki sintagmaticskego chlenenija i frazovaja intonacija vo vjetnamskom jazyke. *Uchenyje Zapiski LGU* 305, V.12, tr.15-29.

- GREENBERG H. (ed.) 1963. *Universals of Language*. Cambridge (Mass.)
- GRIFFEN T.D. 1976. Towards a Non-Segmental Phonology, *Lingua* 40, tr.1-20.
- GRIMES J.E. 1959. Huichol Tones and Intonation, *International Journal of American Linguistics* 25, no.4, tr.221-232.
- HAAS W. 1957. Zero in Linguistic Description, *Studies in Linguistic Analysis*, Oxford, tr.33-53
- HAGÈGE C. 1976. *La grammaire générative. Réflexions Critiques*. PUF. Pari.
- HAGÈGE C., HAUDRICOURT A.- G. 1979. *La phonologie panchronique*. Paris.
- HALLE M. 1970. Is Kabardian a Vowel-less Language? *Foundations of Language* 6, tr.95-103.
- 1978. Knowledge Untaught and Unlearned. What Speakers Know about their Language. Halle et al. (eds.), *Linguistic Theory and Psychological Reality*, Cambridge (Mass.), tr.294-303.
- HALLE M., HUGUES G.W., RADLEY I.P.A. 1957. Acoustic Properties of Stop Consonants, *J.A.S.A* 29, tr.109-116.
- HALLIDAY M.A.K. 1961. Categories of the Theory of Grammar, *Word* 17, no. 3, tr.241-292.
- HAMMARSTROM G. 1976. *Linguistic Units and Items*, The Hague.
- HAMP E.P., HOUSEHOLDER F.W. , AUSTERLITZ R. (eds.), 1966. *Readings in Linguistics II*, Chicago & London.
- HARMS R. 1973. Some Non-Rules of English, *Publications of the Indiana University Linguistic Club*, Bloomington.
- HARRIS Z.S. 1944. Simultaneous Components in Phonology, *Language* 20, tr.181-205.
- 1951. *Methods in Structural Linguistics*. Chicago.
- 1970. *Papers in Structural and Transformational Linguistics*. New York.

- HAUDRICOURT A.-G. 1952: Les voyelles brèves du vietnamien, *BSL* 48/1, Paris. tr.90-93.
- 1954. De l'origine des tons en Vietnamien, *Journal Asiatique* 242 (c.p. Haudricourt 1972, tr.147-160)
 - 1970. Sur le degré d'inconscience des infrastructures, in *Échanges et Communications* (Mélanges Lévi-Strauss) The Hague tr.606-608.
 - 1972. *Problèmes de phonologie diachronique*, Paris.
- HAUGEN E. 1949. Phoneme or Prosodeme? *Language* 37, no. 25.
- HENDERSON E.J. 1949. Prosodies in Siamese, *Asia Minor*, New series I.
- 1966. Towards a Prosodic Statement of Vietnamese Syllable Structure, in Bazell et al. (eds.), 1966, tr.163-197.
- HILL A.A. 1958. *Introduction to Linguistic Structures*. New York.
- HIRSCH I.J. 1959. Auditory Perception of Temporal Order. *Journ. Acoust. Soc. Amer.* 31. tr.759-765.
- HJELMSLEV L. 1935. On the Principles of Phonematics. *Proceedings of the IIInd International Congress of Phonetic Sciences*, Cambridge, tr.49-54.
- 1937. Accent, intonation, quantité, *Studii Baltici* 6, tr.1-57.
 - 1943. *Omkring Sprogteoriens Grundlaegelse*, Copenhagen (c.p. Hjelmslev 1968)
 - 1958. Dans quelle mesure les significations des mots peuvent -elles être considérées comme formant une structure? *Proceedings of the VIIIth International Congress of Linguists*, Oslo tr.636-666.
 - 1966. La structure fondamentale de la langue. in Hjelmslev 1968, tr.175 ss.
 - 1968. Prolégomènes à une théorie du langage. Paris.
- HOÀNG TUỆ, HOÀNG MINH, 1975. Remarques sur la structure phonologique du vietnamien. *Études Vietnamiennes* no.40, *Essais Linguistiques*, tr.67-98.

- HOÀNG TUỆ, NGUYỄN TÀI CẦN, 1963. Ngữ pháp tiếng Việt. Sách giáo khoa Lớp 5. Hà Nội.
- HOCKETT C.F. 1942. A System of Descriptive Phonology, *Language* 18, tr.3-21.
- 1947a. Peiping Phonology. *Journ. Afric. Orient. Stud.* 67, tr.253-267 (c.p. M. Joos (ed.) 1957, tr.217-228.
 - 1957b. Componential Analysis of Sierra Populca, *Intern. Journ. Amer. Ling.* 13. tr.259-267.
 - 1954. Two Models of Grammatical Descripton *Word* 10, tr.210-231.
 - 1955. A Manual of Phonology. *Intern. Journ. Amer. Ling.* Part I, No.4. Baltimore.
 - 1963. The Froblem of Universals in Language, in H. Greenberg (ed.) 1963., tr.1-28.
- HOMBERT J.H. , OHALA J.J. EWAN W.G. 1979. Phonetic Explanations for the Development of Tones, *Language* 55, tr.37-58.
- HOOPER J.B. 1976. *Aspects of Natural Generative Phonology*. New York.
- HORMANN H. 1972. *Introduction à la psycholinguistique*. Paris.
- HOUSEHOLDER F.W. 1979. How Different are They?, in F. Dinnser 1979, tr.254-264.
- HUGUES G.W. HALLE M. 1956. Spectral Properties of Fricative Consonants. *Journ. Acoust. Soc. Amer.* 28. tr.303-312.
- IVANOV A.I. , POLIVANOV E.D. (không năm) *Grammatika sovremennogo kitajskogo jazyka*. Moskva.
- JAKOBSON R. 1929. *Remarques sur l'évolution phonologique du russe*. Prague.
- 1931. Die Betonung und ihre Rolle in der Wort- und Syntagma Phonologie, *TCLP* 4, tr.164-183.
 - 1939a. Zur Struktur des Phoneme (c.p. Jakobson 1962, tr.280-310).

- 1939b. *Signe zéro*, in *Mélanges Charles Bally*, Genève, tr.143-152.
 - 1949. *On the Identification of Phonemic Entities*, *TCLC V*, tr.205-213.
 - 1960. *Linguistics and Poetics. Closing Statements*, in T.A. Sebeok. *Style in Language*, New York, tr.350-377.
 - 1962. *Selected Writings, T.I, Phonological Studies*. The Hague.
 - 1963. *Implications of Language Universals for Linguistics*, in H. Greenberg (ed.) 1963, tr.263-277.
- JAKOBSON R., FANT G. , HALLE M. 1952. *Preliminaries to Speech Analysis, M.I.T Technical Report 13*. Cambridge (Mass.)
- JAKOBSON R. , HALLE M. *Fundamentals of Language*, The Hague.
- JAKOBSON R. , WAUGH L. 1979 *The Sound Shape of Language*. Bloomington and London.
- JAKOVLEV N. 1930. *Kurze Uebericht Über die Tcherkessischen (Adyghe ischen) Diatekt und Sprachen*, *Caucasica* 6, Leipzig, tr.1 - 19.
- 1948. *Grammatika literaturnogo kabardino-cherkesskogo jazyka*. Moskva-Leningrad.
- JAKOVLEV N., ASKHAMAF D. 1941. *Grammatika adyghejskogo literaturnogo jazyka*. Moskva-Leningrad.
- JESPERSEN O. 1889. *The Articulation of Speech Sounds Represented by Means of Alphabetic Symbols*. Marburgh in Hessen.
- JOHNSON N.F. 1965. *Linguistic Models and Functional Units of Language Behavior*, in Rosenberg (ed.) *Directions in Psycho-linguistics*. New York.
- JONES D. 1918. *Outline of English Phonetics*. Cambridge (c.p. 8th edit. Cambridge 1957).
- 1951. *The Phoneme, its Nature and Use*, Cambridge.

- JONES R.B., HUỖNH SANH THỔNG 1960. *Introduction to spoken Vietnamese*. Washington D.C.
- JOOS M. 1948. *Acoustic Phonetics. Language Monograph 21*. Baltimore.
- JOOS M. (ed.) 1957. *Readings in Linguistics*. Washington D.C.
- KACNELSON S.D. 1958. K fonologicheskoy traktovke proto-indoevropeskoj zvukovoy sistemy, *Voprosy jazykoznanija* no. 3, tr.46-57.
- KAMEI T. 1956. Is the Concept of Phoneme useful in Japanese? *Koku-bun Gakko* 15, tr.1-11.
- KARLGREN B. 1926. Études sur la phonologie chinoise, *Archives d'Études Orientales*, V. 25, Stockholm.
- KASEVICH V.B. 1974. O vosprijatije rechi. *Voprosy Jazykoznanija* no.4.
- 1977a O fonologicheskikh jedinicakh ispol'zujemykh priporozhdenii v slogovykh jazykakh. *Uchenyke Zapiski LGU* no.396, v.21, 'Vostokovedeniye' 5, tr.41-48.
- 1977b. *Elementy obshchej linvisriki*. Moskva.
- KIEFER F. 1968. *Mathematical Linguistics in Eastern Europe*, New York.
- KIKUZAWA S. 1935. *Koku go on 'in-ron*, Tokyo.
- KIM C.-W. 1971. Experimental Phonetics, in W.O. Dingwall, *A Survey of Linguistic Science. University of Maryland*. tr.16-128.
- KINDAICHI H. 1967. *A Study of Japanese Phonology*. Tokyo.
- KOFFKA K. 1935. *Principles of Gestaltpsychology*. New York
- KOLPAKSHI E. M. 1945. *Drevnejaponskij literaturnyj jazyk po pam'at- nikam epokhi Nara*. Leningrad.
- KORTLANDTF. H.H. 1972. *Modelling the Phoneme*. New Trends in East-European Phonemic Theory. The Hague - Paris.
- KROHN R. 1972. On the Sequencing of Tautosegmental Features. *Papers in Linguistics* 5. tr.114-123.

- KUIPERS A.H. 1960. *Phoneme and Morpheme in Kabardian*. The Hague.
- KURYLOWICZ J. 1948. Contribution à la théorie de la syllabe. *Biuletyn Polskiego Towarzystwa Językoznawczego*, s. VIII.
- KUZNECOV P.S. 1966. Problema differencial'nykh priznakov. in *Issledovanija po fonologii*. Moskva. tr.199-216.
- LADEFOGED P. 1957. Use of Palatography, *Journal of Speech and Hearing Disorders*, no.22, tr.754-774.
- 1957. The Perception of Speech. *Proceedings of the Symposium of Mechanization of Thought Processes*, v.I, London, tr.399-409.
- LADEGOGED P. , BROADBENT D.E. 1957. Information conveyed by Vowels, *Journ. Acoust. Soc. Amer.* 29, tr.98-104.
- LASS N.J. 1976. *Contemporary Issues in Experimental Phonetics*. New York.
- LAVER J. 1972. The Production of Speech. in J. Lyons (ed.) *New Horizons in Linguistics*. Hammonsworth.
- LEBEN W.R. 1973. *Suprasegmental Phonology*. New York.
- LEE E.W. 1974. South-East Asian Areal Features in Austronesian Strata of the Chamic Languages. *Oceanic Linguistics*, v.XIII, no.1-2.
- LEONTJEV A.A. 1969. *Psycholinguisticheskie Jedinicy li porozhdenije rechevogo vyskazyvanija*. Moskva.
- LÊ NGỌC TRỤ. 1851. *Chính tả Việt Nam*. Sài Gòn.
- LÊ VĂN LÝ. 1948. *Le parler vietnamien*. Paris 1947.
- LIBERMAN A.M. 1957. Some Results of Research on Speech Perception. *Journ. Acoust. Soc. Amer.* 29, tr.117-123.
- LIBERMAN A.M., COOPER F.S., SHANKWEILER D.P., STUDDERT-KENNEDY M. 1967. Perception of the Speech Code, *Psychological Review*, v.74, tr.431-461 (c.p. K.N. Pribram (ed.) *Brain and Behavior* 4, Middlesex, 1969, tr.105-149.

- LIEBERMAN P. 1973. On the Evolution of Language: a Unified View, *Cognition* 2, tr.59-94.
- LINDNER G. 1961. Die Problematic der Lautabgrenzung im Kontinuierlich Sprechvorgang, *Proceedings of the 4th Int. Congr. of Phon. Sciences*. The Hague.
- LINELL P. 1979. *Psychological Reality in Phonology. A Theoretical Study*. Cambridge.
- LOMTJEV T.P. 1972. *Fonologija sovremennogo russkogo jazyka*. Moskva.
- LOTZ J. 1949. (Intervention) *Actes du VI^e Congrès International des Linguistes*, Paris. tr.468ss.
- LÜDTKE H. 1969. Die Alphabetschrift und das Problem des Lautsegmentierung. *Phonetica* 20, tr.147-176.
- LURIJA A.R. 1948. *Vostanovlenije funkcii mozga posle Vojennoj travmy*. Moskva.
- LYONS J. 1969. *Introduction to Theoretical Linguistics*. Cambridge.
- LYOVIN A. 1973. Review of 'Structure of the syllable in Cantonese'. by Diana L. Kao, *Language* 49, tr.954-961.
- MACCARTHY J. Paper presented to the 5th North American Conference of Afro-Asiatic Linguistics, New York (c.p. Goldsmith 1979b, tr.214 ss.)
- MAC KAY D.G. 1970. Spoonerisms: the Anatomy of Errors in the serial order of Speech. *Neuropsychologia* 8, tr.323-350.
- MALECOT A. 1956. Acoustic Cues for Nasal Consonants, *Language* 32, tr.274-284.
- MALMBERG B. 1963: *Structura; Linguistics and Human Communication*. Berlin-Heidelberg.
- 1964. Juncture and Syllable Division. *In Honour of Daniel Jones*. London, tr.116-119.
- 1971. *Les domaines de la phonétique*. P.U.F. Paris.
- MALMBERG B. (ed.) 1968. *Manual of Phonetics*. Amsterdam-London-New York.

- MARTINET A. 1934. La nature phonologique du Stød danois, *BSL* 35/1 tr.52-62.
- 1937. La phonologie du mot en danois, *BSL* 38, tr.169-266.
 - 1945. Compte rendu: N.S. Trubetzkoy, Grundzüge der Phonologie, TCLP VII, 1939, *BSL* 42/2. tr.23-33.
 - 1955. *Économie des changements phonétiques*. Berne.
 - 1956a. Compte rendu: E. Coseriu, Forma y sustancia en los sonidos del lenguaje, Montevideo 1954, *BSL* 52/2, tr.20-23.
 - 1956b. *La description phonologique, avec application au parler franco-provençal d'hauteville (Savoie)*. Genève.
 - 1957. Arbitraire linguistique et double articulation. *Cahiers Ferdinand de Saussure* 15, tr.105-116.
 - 1960. *Éléments de linguistique générale*. Paris.
 - 1965. *La linguistique synchronique*, P.U.F. Paris.
 - 1969. *Langue et fonction. Une théorie fonctionnelle du langage*. Paris.
 - 1972. Réflexion sur le vocalisme de l'indo-européen commun, in A. Martinet, *Évolution des langues et reconstruction*. Paris 1975, tr.108-113.
- MASPÉRO H. 1912. Études sur la phonétique historique de la langue annamite – les initiales. *BEFEO* XII.
- MATTINGLY I.G. 1971. Synthesis by Rule as a Tool for Phonological Research, *Language and Speech* 14, tr.47-56.
- 1977. Syllable Synthesis. *Status Report on Speech Research*, Haskins Laboratories, SR tr.111-119.
- MENZERATH P. , LACERDA A. de. 1933. *Koartikulation, Steuerung und Lautabgrenzung*. Berlin-Bonn.
- MERMENSTEIN P. 1973. Articulatory Model for the Study of

- Speech Production, *Journ. Acoust. Soc. Amer.* 53, tr.1070-1083.
- MILLER R. 1967. *The Japanese Language*, Chicago and London.
- MOLES A. 1963. Aspect temporel de l'intégration du modèle linguistique et les modèles de l'audition. *Communication et langages*. Paris. tr.81-89.
- MÖLLER H. 1906. *Semitisch und Indogermanisch*. Copenhagen.
- MOUNIN G. 1967. *Histoire de la linguistique*. Paris.
- NGUYỄN BẠT TUY 1950. Cữ và vần Việt khwa học. Hà Nội.
- NGUYỄN ĐÌNH HÒA. 1957. *Speak Vietnamese*. Sài Gòn.
- NGUYỄN HÀM DƯƠNG 1963. Sistema tonov i spektr glasnykh vjetnamskogo jazyka. *Autoreferat Kandidatskoj Dissertacii*. MGU. Moskva
- NGUYỄN PHAN CẢNH. 1976. Essai sur une description non-discrète de la phonologie vietnamienne. Thèse de Doctorat ès Sciences. Université de Prague.
- 1978. Bản chất cấu trúc âm tiết tính của ngôn ngữ: Dẫn luận vào một miêu tả không phân lập đối với âm vị học Việt Nam. *Ngôn ngữ* 2, tr.5-18.
- NGUYỄN QUANG HỒNG. 1974. Problema sillabemy kak osnovnoj jedinicy jazyka. *Autoreferat Kandidatskoj Dissertacii*. Institut Vostoko vedenija AN SSSR. Moskva.
- 1976. O vjetnamskoj sillabeme i jejo delimosti. in *Vjetnamskij Lingvisticheskij Sbornik*. Moskva.
- NGUYỄN TÀI CẢN. 1966. Một vài suy nghĩ xung quanh vấn đề quan hệ giữa móócphem và âm tiết trong tiếng Việt. *Thông báo Khoa học*. Đại học Tổng hợp. Ngữ văn. Hà Nội, tr.88-93.
- 1979. *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán-Việt*. Hà Nội.
- NOVÁK L. 1939. Projet d'une nouvelle définition du phonème. *TCLP* 8, tr.66-70.

- O' CONNOR J. D. D., TOOLEY O. M. The Perceptibility of Certain Word Boundaries, *In Honour of Daniel Jones*. London.
- ÖHMANN S. E. G. 1966. Coarticulation in CVC Utterances: Spectrographic Measurements. *Jour. Acoust. Soc. Amer.* 39 tr.151-157.
- OLSON R. D. 1969. The Syllable in Chipaya. *Intern. Journ. Amer. Ling.* 33, no.4, tr.300-304.
- ORR J. 1963. *Essais d'étymologie et de philologie françaises*. Paris.
- OSGOOD D.E. 1963. Language Universals and Psycholinguistics. in Greenberg (ed.) 1963, tr.299-320.
- PALMER F.R. 1974. Ordre et séquence. *Langages* 34, tr.17-24.
- PASSY P. 1914. *The Sounds of the French Language, Their Formation Combination and Representation*, 2nd edition. Oxford.
- PERRY T.A. 1977. A Program for Syllabic Phonology, in G. Drachman (ed.) *Akten der 2. Salzburger Frühlingstagung für Linguistik*, Tübingen.
- PERKELL J.S. 1977. *Physiology of Speech Production*. Cambridge (Mass.)
- PETROVICI E. 1963. Un ou deux phonèmes? Application de la méthode de commutation à la détermination du statut phonologique des semi-voyelles roumaines e^(u) et o^(u). *Revue de Linguistique Roumaine* t.VIII, no.1, tr.17-18.
- PETROVICI E. , NEIESCU P. 1959. Un ou deux phonèmes? Le cas des phonèmes consonantiques diésés et bémolisés finals du roumain. *Revue de Linguistique Roumaine*, t.IV, no.1, tr.9-16.
- PHẠM ĐỨC DƯƠNG. 1970. Sistema tonov i spektr glasnykh laosskogo jazyka. *Kandidatskaja Dissertacija*. MGU, Moskva.
- PHẠM HỮU LAI. 1969. Structure économique de la phonologie vietnamienne. Thèse de Doctorat du 3^e cycle. Paris.
- Thử thách và ánh sáng trong vấn đề thanh điệu tiếng Việt. Báo cáo tại Hội nghị Ngữ âm học 8/1979, Hà Nội.

- PICKETT J.M. 1980. *The Sounds of Speech Communication. A Primer of Acoustic Phonetics and Speech Perception.* Baltimore.
- PIKE K.L. 1943. *Phonetics. A Critical Analysis of Phonetic Theory and a Technic for the Practical Description of Sounds.* Ann Arbor.
- 1947. *Phonemics. A Technique for Reducing Language to Writing.* Ann Arbor.
- 1948. *Tone Languages. A Technique for Determining the Number and Type of Pitch Contrasts in a Language.* Ann Arbor.
- 1955. *Language in Relation to a Unified Theory of the Structure of Human Behavior. Part II.* Glendale. California.
- 1958. Interpenetration of Phonology, Morphology, and Syntax. *Proceedings of the VIIIth Congress of Linguists.* Oslo. tr.363- 371.
- POLIVANOV Je.D. 1917. *Psikhofonicheskiye nabl'udenija nad japonskimi dialektami.* Peterburg.
- *Vvedenije v jazykoznanije dl'a vostokovedcheskikh vuzov.* Leningrad.
- POSTAL P. 1968. *Aspects of Phonological Theory.* New York and London.
- POTTER R. , KOPP G., GREEN H. 1947. *Visible Speech.* New York.
- PROJET DE TERMINOLOGIE PHONOLOGIQUE STANDARDISÉE 1931, TCLP 4 , tr.309-322.
- REFORMATSKIJ A.A. 1961. Dikhotomicheskaja klassifikacija differencijal'nykh priznakov i fonematičeskaja model' jazyka. *Voprosy teorri jazyka v sovremennoj zarubezhnoj lingvistike.* Moskva. tr.106-122.
- *Fonologičeskije et'udy.* Moskva.
- REVZIN I.I. 1962. Ob odnom podkhode k model'am distributivnogo fonologičeskogo analiza. *Problemy Strukturnoj Lingvistiki.* Moskva.

- 1977. *Souremennaja Strukturnaja Lingvistika. Problemy i metody*. Moskva.
- 1978. *Struktura jazyka kak modelirujushchej sistemy*. Moskva
- ROBINS R.H. 1953. The phonology of the Nasalized Verbal Form in Sundanese. *BSOAS* 15. tr.138-145.
- 1957. Aspects of Prosodic Analysis. *Proceedings of the University of Durham Philosophical Society*, series B (Arts) 1, tr.1-12.
- 1964. *General Linguistics. An Introductory Survey*. London.
- RYGALOFF A. 1973. *Grammaire élémentaire du chinois*. Paris.
- SAMPSON G. 1980. *Schools of Linguistics*. Stanford.
- SAPIR E. 1921. *Language. An Introduction to the Study of Speech*. New York.
- 1925. Sound Patterns in Language. *Language* 1, tr.7-51.
- 1933. La réalité psychologique des phonèmes. *Psychologie du langage*, Paris, tr.247-265.
- SAPORTA S. 1963. Phoneme Distribution and Language Universals. in H. Greenberg (ed.) 1963, tr.61-72.
- SAPORTA S. (ed.) 1961. *Psycholinguistics: A Book of Readings*, New York.
- SAUSSURE F. de 1979. *Mémoire sur le système primitif des voyelles dans les langues indo-européennes*, Leipzig.
- 1916. Cours de Linguistique générale, publié par Ch. Bally, A. Sechehaye, A. Riedlinger. Paris.
- 1954. Notes inédites. *Cahiers Ferdinand de Saussure* 12, tr.59-71.
- 1964. Lettre à Meillet du 4 Janvier 1894, *Cahiers Ferdinand de Saussure* 21, tr.95.
- 1972. *Cours de linguistique générale*. Édition critique préparée par Tullio de Mauro. Paris.

- SAVIN E. 1972. What the Child Knows about Speech when he Starts to Learn to Read, in J. Kavanagh and J. Mattingly (eds.), *Language by Ear and By Eye*, Cambridge (Mass.). tr.319-326.
- SAVIN E. , BEVER T. 1970. The Non-Perceptual Reality of the Phoneme *Journal of Verbal Learning and Verbal Behavior* 9. tr.319-326.
- SCHAEFFNER A. 1936. *Origine des instruments de musique*. Paris.
- SCHANE S.A. 1979. Nonsegmental Phonology, in D.A. Dinnsen (ed.) 1979, tr.303-309.
- SCHATZ C.D. 1954. The Role of Context in the Perception of Stops, *IRE Transaction of Information Theory* 7, tr.44-50.
- SCHEBEK B. 1965. The Structure of Kabardian, *La linguistique* I, tr.113-119.
- SCHMITT A. 1952. *Der Buchstabe H im Griechischen*. Munster.
- SELKIRK E.C. 1978. The French Foot: on the Status of 'Mute' e. *Studies in French Linguistics* I, tr.140-150.
- SIEVERS E. 1876. *Grundzüge der Lautphysiologie*. Leipzig (c.p. funfte Auflage, Leipzig 1901).
- SOMMERFELT A. 1935. Can Syllable Divisions Have Phonological Importance? *Proceedings of the 2nd International Congress of Phonetic Sciences*. Cambridge. tr.30-33.
- 1938. La langue et la société. *Istituttet for sammenkignende Kulturforskning*, série A, t. XVIII, Oslo.
- 1939. Le système phonologique d'une langue australienne, *TCLP* 8, tr.209ss.
- SOMMERSTEIN A.N. 1977. *Modern Phonology*. London.
- SOUVTCHINSKY P. 1939. La notion du temps et la musique. *Revue Musicale*, mai-juin 1939, tr.312ss.
- SPANG-HANSEN P. 1958. Typological and Statistical Aspects of Distribution as a Criterion in Linguistic Analysis.

- Proceedings of the VIIIth International Congress of Linguists*, Oslo, tr.183-195.
- SPRIGG R. K. 1962. Junction in Spoken Burmese. *Studies in Linguistic Analysis*. Oxford. tr.104-138.
- STANKEVICH N.V., NGUYỄN TÀI CẦN 1975. Le problème du mot dans ses rapports avec le système grammatical du vietnamien. *Études Vietnamiennes*. no. 40, *Essais Linguistiques*, tr.233ss.
- STETSON R.H. 1951. *Motor Phonetics*. Amsterdam.
- STEVENS K.N. 1967. *Acoustic Correlates of Certain Consonantal Features*, Paper Presented at the Conference on Speech Communication and Processing. M.I.T., November 6-8, 1967.
- 1968. On the Relation between Speech Movements and Speech Perception, *Zeitschrift für Phonetik*, 213, tr.102-106.
- 1973. The Potential Role of Property Detectors in the Perception of Consonants, *Quarterly Progress Report*, Research Laboratory of Electronics no. 110, M.I.T., tr.155-168.
- STEVENS K.N., HALLE M. 1967. Remarks on Analysis by Synthesis and Distinctive Features, in *Models for the Perception of Speech and Visual Form*. New York.
- STEVENS K.N., HOUSE A.S. 1972. The Perception of Speech, in J. Tobias (ed.), *Foundations of Modern Auditory Theory*, v.2. New York. tr.3-6.
- STRANGE W., VERBRUGGE R., SHANKWEILER D.P., ERDMAN T. 1976 Consonantal Environment Specifies Vowel Identity, *J.A.S.A* 60, tr.213-224.
- STUDDERT-KENNEDY M. 1975. From Continuous Signal to Discrete Message: Syllable to Phoneme, in J.F. Kavanagh and J.E. Cutting (eds.) *On the role of speech in language*. Cambridge (Mass.)

- 1976. Speech Perception, in N. Lass (ed.), *Contemporary Issues in Experimental Phonetics*. New York. tr.243-293.

STUDDERT-KENNEDY M. , SHANKWEILER D.P. , PISONI D.B. 1972. Auditory and Phonetic Processes in Speech Perception: Evidence from a Dichotic Study, *Cognitive Psychology* 2. tr.455-466.

SWEET H. 1906. *A Primer of Phonetics*. 3rd edition. Oxford.

SYROM'ATNIKOV N.A. 1972. *Drevnejaponskij jazyk*. Moskva.

SCHEMERENY O. 1964. Structuralism and Substratum - Indo-Europeans and Semites in the Ancient Near East, *Lingua* 13. tr.1ss.

- 1967. The New Look on Indo-European Reconstruction and Typology, *Phonetica* 17, tr.65-99.

SHAUMJAN S.K. 1962. *Problemy teoreticheskoy fonologii*, Moskva.

SHCHERBA L.V. 1912. *Russkije glasnyje v kachestvennom i kolichestvennom otnoshenii*. Sankt-Peterburg.

- 1925. O diffuznykh zvukakh. *Akademiku N. Ja. Marru (Jubilejnyj sbornik)*. Moskva-Leningrad. tr.433ss.
- 1957. *Fonetika francuzskogo jazyka*. Moskva.

THOMAS D.D. , NGUYỄN ĐÌNH HÒA, BLOOD D. (eds.) 1966. *Mon-Khmer Studies II*. Sài Gòn.

THOMPSON L.C. 1961. The Problem of the Word in Vietnamese, *Word* 19 no.1. tr.39-52.

- 1965. *A Vietnamese Grammar* Washington.

THRANINSON H. 1978. On the Phonology of Icelandic Preaspiration (c.p. Goldsmith, 1979b).

TOGEBY K. 1951. *Structure immanente de la langue française*. Paris.

TRAGER G.L. , BLOCH B. 1941. The Syllabic Phonemes of English. *Language* 17, tr.223-246.

- TRẦN ĐỨC THẢO 1951. *Phénoménologie et matérialisme dialectique*. Paris-Minh Tâm.
- TRUBETZKOY N.S. 1933. La phonologie actuelle. in *Psychologie du langage*. Paris. tr.227-246.
- 1939. Grundzüge der Phonologie. *TCLP* 9. Prague.
- TRUBY H.M. 1958. Visible and Undivisible Speech, *Proceedings of the VIIIth International Congress of Linguists*. Oslo. tr.393-400.
- 1959. Acoustico-Cineradiographic Analysis. Considerations with Special References to Certain Consonantal Complexes, *Acta Radiologica*, Suppl. 182.
- TWADDELL W.F. 1935. On Defining the Phoneme. *Language Monograph* no.16 (c.p. M. Joos (ed.) 1957, tr.85ss).
- 1938. A Note on Old High German Umlaut, *Monatssheft für deutschen Unterricht* 30 (c.p. M. Joos (ed.) 1957, tr.85ss)
- VACHEK J. 1936 Phonemes and Phonological Units. *TCLP* 6, tr.235-236.
- 1937. Can the Phoneme be Defined in Terms of Time? *Mélanges Van Ginneken*. Paris.
- 1964. Notes on the Phonematic Value of the Modern English ʔ-sound, *In Honour of Daniel Jones*. London. tr.191-205.
- VAN GINNEKEN, 1939. *La reconstruction typologique des langues archaïques de l'humanité*. Amsterdam.
- VENNEMAN T. 1972a. On the Theory of Syllabic Phonology, *Linguistische Berichte* 18, tr.1-16.
- 1972b. Sound Change and Markedness Theory: on the History of the German Consonant System, in R.P. Stockwell & R.K.S. Macauley (eds.), *Linguistic Change and Generative Theory*, Bloomington, tr.230-274.
- VEYRENC J. 1966. Un ou deux phonèmes? Le cas du ^{III} en russe, *La linguistique* I, tr.111-123.

- VOGT H. 1942. The Structure of the Norwegian Monosyllable, *Norsk Tidsskrift for Sprogvidenskap* 12. tr.5-29.
- VORONKOVA C.V., STEBLIN-KAMENSKIJ M.I. 1970. Fonema – puchok razlichitel'nykh priznakov? *Voprosy Jazykoznanija* no.6, tr.16ss.
- WANG LI 1956. *Hanjü yinyünhsue*. Shanghai.
- WARD D. 1964. A Critique of Russian Orthography, *In Honour of Daniel Jones*. London, tr.384-395.
- WARREN R.M. 1976. Auditory Illusions and Perceptual Processes, in Lass (ed.) 1976, tr.389-417.
- WHITNEY W.D. 1879. *Sanskrit Grammar* (c.p. bản 1969. Delhi)
- WHORF B.L. 1943. Phonemic Analysis of the English of Eastern Massachussets, *Studies in Linguistics*, Cambridge (Mass.)
- 1956. *Language, Thought and Reality*. Cambridge (Mass.)
- WICKELGREN W.A. 1969. Context-Sensitive Coding, Associate Memory, and Serial Order in (Speech) Behavior, *Psychological Review*, v.1, tr.1-15.
- WILLIAMS R. 1976. Underlying Tone in Margi and Igbo, *Linguistic Inquiry* 7, tr.463-484.
- ZINDER L.R. 1960. *Obshchaja fonetika*. Leningrad.
- 1963. Fonematičeskaja suščnost' dolgogo palatizovannogo [s':] v russkom jazyke, *Filologičeskie Nauki* 2, tr.137-142.
- 1970. Material'naja storona jazyka i fonema, in *Leninism i teoreticheskie problemy jazykoznanija*. Moskva, tr.179ss.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC I

Một số dư luận từ báo chí nước ngoài

Sau khi cuốn sách này được xuất bản đã có một vài tiếng vang trong dư luận của giới chuyên môn. Chúng tôi xin trích đăng một số ý kiến tiêu biểu trong những bài điểm sách, có thể coi là những lời "bạt" cho ấn phẩm này, và đăng thêm một ý kiến thứ ba nói về bài Vấn đề âm vị trong tiếng Việt được đăng trên Études vietnamiennes trước đó mười năm. Bài này chính là tiền thân của cuốn sách, cho nên những lời bình luận về nó cũng có hiệu lực đối với cuốn sách. Phần phụ lục này mong gợi lên cho bạn đọc những hướng suy nghĩ khác nhau về các quan điểm lý thuyết của tác giả.

1. A.- G. Haudricourt và C. Hagège

BSL Vol.81. II, 1986, tr.37-41.

Trước hết cần nói rõ rằng tác giả là một nhà ngữ học Việt Nam chưa từng sống ở Pháp, nhưng đã viết cuốn sách dày 323 trang này bằng một thứ Pháp văn tuyệt hảo.

Đề tài trung tâm của cuốn sách, như đầu đề và phụ đề của nó đã nêu rất rõ, là chứng minh sự khiếm khuyết của nền âm vị học đoạn tính thoát thai từ các thứ tiếng châu Âu trong đó các âm tiết có thể được tách hẳn ra khỏi các sự kiện siêu âm đoạn. Sự khiếm khuyết này lộ rõ khi nhà ngôn ngữ học đem ứng dụng âm vị học cổ điển vào việc nghiên cứu các ngôn ngữ viễn đông.

Cách bố cục của cuốn sách nêu rất rõ ý đồ này: sau một phần dẫn luận rất có chiều sâu, trình bày sáng sủa và không có cách gì bác bỏ được (tr.15-28), trong đó tác giả xác định lập trường tri thức luận của mình và nhấn mạnh rằng mình tuyệt nhiên không có ý muốn lật đổ nền âm vị học cổ điển mà chỉ muốn dẫn dắt các nhà âm vị học đến chỗ nhất quán hơn và đạt đến những kết quả tốt hơn bằng cách ứng dụng “một cách triệt để hơn những nguyên lý mà chính họ đã xác định được”, nghĩa là bằng cách từ bỏ “sự thiếu nhất quán của bản thân họ” khi họ vi phạm một cách vô thức “cái nguyên lý cơ bản của phương pháp luận âm vị học: nguyên lý của tính quan yếu ngôn ngữ học” (tr.27-28), cuốn sách được khai triển thành năm phần [...] và kết thúc bằng một phần thư mục khá phong phú (tr.303-319).

Điểm thứ nhất mà một độc giả biết đọc kỹ có thể tiếp thụ được trong sách là: không làm gì có một môn học gọi là “ngữ âm học” (phonétique): đó chẳng qua là một thứ “liên âm vị học” (“interphonologie”): chúng tôi hoàn toàn tán đồng ý kiến này, nhưng chúng tôi chưa bao giờ thuyết phục được cho các nhà ngữ âm học nghiệp dư (và cả các nhà ngữ âm học chuyên nghiệp nữa) hiểu được điều này.

Điểm thứ hai cần ghi nhớ nữa là phải chỉ những người bản ngữ của các thứ tiếng đơn âm tiết xây dựng nên nền âm vị học hiện đại, thì họ chắc chắn sẽ lấy âm tiết làm đơn vị cơ bản, chứ không phải âm vị. Từ đó tác giả diễn dịch ra một cách phân chia các hệ thống âm vị học của nhân loại ra làm hai loại: loạt đoán âm vị - microphonématique (Âu châu, Cận đông) và loạt trường âm vị - macrophonématique (Viễn đông, Úc châu).

Tác giả chỉ ra rằng một số học phái như trường chức năng luận Paris đưa các sự kiện siêu đoạn ra ngoài lề của “sự phân đoạn hai bậc”, nhưng chúng tôi thấy điều này không cản trở họ trong việc thừa nhận một tính quan yếu nhất định cho các sự kiện này như tác giả quan niệm (tr.30). Tuy ông thường nhắc đi nhắc lại rằng các sự kiện điệu tính không đáng bị quên lãng bên cạnh các sự kiện đoạn tính (tr.45), rằng ưu thế của kiểu văn tự đoán âm vị (ABC) gây nên ảo giác về tính phổ quát của cách miêu tả âm vị học cổ điển vốn chỉ thích hợp với các thứ tiếng châu Âu chứ không thể thích hợp với những thứ tiếng trong đó âm vị chính là âm tiết, tác giả đưa ra những dẫn chứng hơi ít ỏi để luận điểm của ông có đủ sức thuyết phục. Ông không đem lại

cho ta một cái gì thật mới mẻ khi ông nhấn mạnh rằng nét khu biệt, chứ không phải âm vị, mới là đơn vị thao tác cơ bản, và thanh điệu đôi khi phải được xử lý ngang hàng với các âm vị đoạn tính (điều này vẫn thường được thực hiện trong nhiều ngôn ngữ, nhất là các ngôn ngữ châu Phi trong đó một thanh điệu “thả nổi” chính là một hình vị và bắt nguồn từ một âm tiết đoạn tính qua quá trình chuyển hóa âm vị (transphonologisation). Dĩ nhiên chính cách tổ chức thành từng nét khu biệt chi phối các bảng phân bố âm vị mà người ta thường xác lập, và chính sự di chuyển của các nét khu biệt, sự thay thế, sự xuất hiện, sự mất đi của các nét khu biệt làm nên lịch sử của những hệ thống mà âm vị học lịch đại xưa nay vẫn nghiên cứu.

Quả thật cái “tuyến tính (âm vị học) của cách kết hợp các âm tố” tuyệt nhiên không phải ngôn ngữ nào cũng có, và nó “giả định những điều kiện nhất định của cấu trúc âm tiết” (tr.65) - nhưng điều đó có cản trở việc phân tích các âm tiết - hình vị của các ngôn ngữ đơn tiết ra thành thủy âm, chính âm và chung âm như người ta vẫn thường làm đâu? Ta hẳn khoan không biết quan niệm của tác giả về âm tiết có pha lẫn những suy xét âm vị học với những suy xét hình thái học hay không, khi ta đọc ở tr.76: “Trong một số ngôn ngữ Ban tu... cấu trúc âm tiết bao giờ cũng là CV, thành thử mỗi âm tiết là một âm vị, nhưng âm vị âm tiết tính của các thứ tiếng này, cũng như của tiếng Slave cổ, tuyệt nhiên không có một cơ cấu nhất phiến (monolithique) như các âm tiết của các ngôn ngữ âm tiết tính” và như thế cũng đủ để ta từ bỏ cách xử lý của tác giả cho trường hợp này - Cl.H.), “vì nó luôn luôn bị tách đôi vì những đường biên giới hình thái học, như trong *gw-alo* “một chiếc xuống” và *m-alo* “mấy chiếc xuống”.

Đoạn tác giả phê phán trắc nghiệm giao hoán (test de commutation) gán ghép cho cách trắc nghiệm này những mục đích mà nó không nhằm tới. Theo tác giả, trắc nghiệm này “chỉ cho thấy rằng kí tự được thay thế có chứa đựng ít nhất là một thuộc tính quan yếu” nhưng nó không cho ta biết sự dị biệt giữa hai đơn vị giao hoán là cục bộ hay toàn phần, có thể phân tích thành những sự dị biệt nhỏ hơn hay không (tr.130). Nhưng đây lại không phải là cái nhiệm vụ mà người ta phó thác cho trắc nghiệm giao hoán, hay nói cho đúng hơn, chính vì xuất phát từ chỗ thừa nhận rằng âm vị là có thật mà nó cho phép người ta đạt đến nét khu biệt. Tác giả chủ trương rằng “trắc nghiệm giao

hoán chỉ có thể phân xuất nét khu biệt”, thành thử dùng nó để phân xuất âm vị là một cách phù phép luẩn quẩn trên giấy. Nhưng đây là một vấn đề thao tác thuần túy: các nét khu biệt tập hợp nhau lại mà làm thành âm vị, vậy thì xác định âm vị trước hay xác định nét khu biệt trước có gì quan trọng đâu? Ta sẵn lòng tán thành tác giả khi ông nói rằng “tất cả những thuộc tính có tác dụng phân biệt âm vị đều phải được thừa nhận là nét khu biệt, kể cả khi chúng nằm ở một âm đoạn được gán cho một âm vị khác (tr.162), và chính là dựa trên một lập luận tương tự mà một người trong chúng tôi (Cl. Hagège, *La grammaire générative. Réflexions critiques*) đã bác bỏ cách phê phán của Chomsky đối với âm vị học của trường Prague. [...]

Việc bảo vệ quan niệm phi tuyến về âm vị học của tác giả được căn cứ trên nhiều bản phân tích thanh phổ và trên những dữ kiện của ngữ âm học thanh học. Về phương diện này, cần công nhận với tác giả rằng âm vị học Prague thiên về những cứ liệu của ngữ âm học cấu âm nhiều hơn. Như vậy, vấn đề vẫn còn cần được bàn thêm. Tuy nhiên, trong những ưu điểm của cuốn sách có thể kể thêm việc ông tố cáo một nghịch lý đã được Triệu Nguyên Nhậm nêu lên từ lâu. Chỉ có điều là Cao Xuân Hạo hình như không thấy rằng tính khả biến của các ngôn ngữ có thể cho phép thoát ra khỏi cái thế lưỡng đạo của Triệu. Ngoài ra một ưu điểm nữa của tác giả là đã cố gắng xây dựng những “Nguyên lý cơ bản của âm vị học” (tr.288-301), dù có thể còn có phần hơi trừu tượng, ngoại trừ đoạn phác thảo một bảng phân loại hình học thú vị. Những nguyên lý được tác giả nêu lên dù sao cũng đã vạch ra được một hướng đi hữu ích, [...]

2. G.S. Nathan (*Southern Illinois University*)

Language, Vol.64, No.1 (1988), tr.193-194.

Cao Xuân Hạo biện luận rằng lý thuyết âm vị học đã bị ảnh hưởng nặng nề của cái cội nguồn Ấn Âu của nó: nó do những nhà ngữ học vốn nổi tiếng Âu châu xây dựng nên. Trong đó có những khái niệm cơ bản về cách tổ chức của hệ thống âm vị học chỉ phản ánh một số kiểu tổ chức âm vị học cá biệt, không tính đến những ngôn ngữ có thể có những nguyên lý tổ chức khác hẳn.

Trở về với những nguyên lý sơ thủy do Saussure xác định, Cao biện luận rằng mỗi thứ tiếng cần phải được miêu tả theo

một cách riêng, bằng những khái niệm của chính nó. Đặc biệt, ông đặt vấn đề nghi ngờ cái giả thiết tiên nghiệm cho rằng âm vị học của tất cả các thứ tiếng đều phải được miêu tả bằng những âm tố đoạn tính, nghĩa là bằng những đơn vị làm thành từng khúc có kích thước giống như nguyên âm và phụ âm của các thứ tiếng Âu châu, trong đó mỗi đơn vị có một phương thức và một vị trí cấu âm riêng có thể được miêu tả bằng những thuật ngữ biểu thị những tư thế tĩnh. Cách tổ chức này, theo ông, thích hợp với các ngôn ngữ Ấn Âu, và chính vì thế mà người bản ngữ các thứ tiếng này đã xây dựng nên những hệ thống chữ viết ABC để ghi lại tiếng nói của họ và chính vì thế mà các nhà ngữ âm học và âm vị học cảm thấy rằng những bản phiên âm ngữ âm học “sát” phản ánh trung thành những “sự kiện” vốn có thật một cách khách quan trong tiếng nói của họ.

Ngược lại, những thứ tiếng như tiếng Hán, tiếng Việt hay tiếng Nhật có thể được miêu tả bằng những khái niệm hoàn toàn khác, trong đó những âm đoạn cơ bản có kích thước một âm tiết chứ không phải một âm tố. Trong tiếng Việt chẳng hạn, âm tiết không phải là một phức thể được cấu tạo bằng những âm đoạn, mà là một tổng thể toàn vẹn và nhất phiến. Xét trên góc độ này, thanh điệu không phải là một yếu tố “siêu đoạn” (hay “tự đoạn” “auto-segmental”), mà chỉ là một đặc trưng (một “nét”) cùng có một cương vị ngang hàng với các thành phần khác có thể phân xuất được trong âm tiết. Cao chứng minh rằng đối với những thứ tiếng như thế (mà ông gọi là những thứ tiếng “trường âm vị” - “macrophonematic”) âm tiết chính là âm đoạn ngắn nhất mà người bản ngữ cảm thức là có thể “cắt khúc” ra được trong ngữ lưu, và cả hai quá trình tri giác và phát âm trước sau đều được thực hiện trên những đơn vị có kích thước một âm tiết. Vậy những thứ tiếng như tiếng Anh hay tiếng Pháp là những ngôn ngữ “đoản âm vị” (“microphonematic”).

Có lẽ còn thú vị hơn cả cách phân loại hình ngôn ngữ của Cao theo tiêu chuẩn kích thước của âm vị là những nhân tố mà ông lấy làm cơ sở đầu tiên để nêu rõ sự dị biệt giữa hai loại hình ngôn ngữ. Cái ưu thế mà chữ viết ABC có được ở phương Tây không phải chỉ đơn thuần là do một chủ nghĩa đế quốc văn hoá, mà chính là kết quả của những đặc trưng làm thành bản chất của hai loại hình ngôn ngữ hữu quan. Các ngôn ngữ Ấn Âu vận hành những đơn vị có nghĩa (những hình âm vị) có kích thước

bất kỳ: cái thì có kích thước là một âm tiết, cái thì lại gồm nhiều âm tiết, cái thì chỉ có một phụ âm, cái thì chỉ là một nét khu biệt. Những người bản ngữ của những thứ tiếng này buộc lòng phải phân tích tiếng mẹ đẻ của họ như thể được cắt ra thành những âm đoạn có kích thước khác nhau, trong đó âm đoạn nhỏ nhất là một nguyên âm hay một phụ âm, vì những âm đoạn này đều có thể có nghĩa. Nhưng trong những thứ tiếng như tiếng Việt, các đơn vị có nghĩa bao giờ cũng có kích thước ít nhất là một âm tiết trọn vẹn, cho nên những người bản ngữ không bao giờ bị buộc phải ý thức về (to become aware of) những chiết đoạn ở bên trong âm tiết, vì những chiết đoạn này (nếu có cách gì phân ra được) không bao giờ có nghĩa. Những người bản ngữ của các thứ tiếng đơn âm không biến hình sẽ không bao giờ thực hiện việc phân tích ngôn ngữ ra thành những âm tố đoạn tính như những người bản ngữ của các thứ tiếng đa tiết và biến hình vẫn phân tích, và kết quả là ngữ pháp của các thứ tiếng đơn âm sẽ không bao giờ phản ánh những hiệu quả của thủ pháp chiết đoạn.

Những lời phê phán của Cao đối với lý thuyết và phương pháp âm vị học tự đoạn (autosegmental) có thể không còn hoàn toàn xác đáng đối với những công trình nghiên cứu gần đây hơn (viết sau 1985) của trường phái này, trong đó các tác giả có đề nghị thêm một số “lớp” (tiers) riêng. Cao bác bỏ các luận chứng của J. Goldsmith nhằm bênh vực cho cách xử lý thanh điệu như một “lớp” tự đoạn, nghĩa là làm thành một tuyến âm đoạn độc lập đối với cái “lớp” tự đoạn của các âm tố, (chẳng hạn khi Goldsmith viện đến hiện tượng “thanh thả nổi” (“floating tones”), nghĩa là thanh điệu vẫn còn nguyên khi âm tố “mang” nó đã rụng mất) bằng cách nêu rõ rằng cách biện luận này có tính ad hoc: không thể hiểu tại sao Goldsmith không dùng thủ thuật đó cho tất cả các trường hợp tương tự, chẳng hạn xử lý hai nét phương thức và vị trí cấu âm trong một phụ âm vô thanh hoá như một sự kiện tự đoạn (tính hữu thanh đã mất, nhưng hai đặc trưng kia vẫn còn “thả nổi”). Quan điểm này của Cao phù hợp với những cách thuyết minh gần đây của “hình học âm vị” (“phonological geometry”), trong đó những đặc trưng cấu âm (hoạt động của thanh hầu, phương thức và vị trí cấu âm) được coi là làm thành những “lớp” riêng biệt. Trong khi đó cách tiếp cận này cũng vẫn không đáp ứng với lời phê phán về cơ bản

của Cao đối với những cách phân tích hệ thống âm vị học của các ngôn ngữ âm tiết tính như những lớp riêng rẽ được kết dính vào nhau như những chuỗi hạt buộc vào nhau - dù có cho rằng cách kết hợp này giữa các tuyến có phức hợp - chỉ nhờ "lớp" điều phối thời gian mà thành - chẳng nữa. Ngay cả cái tuyến tính hạn chế này cũng bị Cao đặt thành vấn đề trong cuốn sách thú vị của ông.

3. J.- P. Chambon

Revue des langues romanes. CNRS. T. LXXXIII, No.1978, fasc.1.

(Compte rendu: *Études Vietnamiennes*, 40, "Essais linguistiques".)

Loạt bài được đăng trong tập *Tiểu luận ngôn ngữ học* do tạp chí *Études Vietnamiennes* công bố nhằm mục đích giới thiệu một số công trình nghiên cứu của các nhà ngữ học Việt Nam về tiếng mẹ đẻ của họ.

Trong số mười bài đăng trong tập thứ nhất trình bày những kết quả nghiên cứu về lịch sử và cấu trúc của tiếng Việt, có một bài mang cái tiêu đề khiêm tốn là *Vấn đề âm vị trong tiếng Việt*, buộc ta phải chú ý vì tầm cỡ lý thuyết và ý nghĩa tri thức luận: chỉ hai mươi lăm trang mà đặt lại bao nhiêu vấn đề về những chân lí được coi đã được xác lập từ lâu.

Ta đều biết rằng tiếng Việt, cũng như nhiều thứ tiếng ở Viễn Đông, ở châu Phi và châu Mỹ, là một "ngôn ngữ có thanh" [...] Song cương vị của thanh điệu làm thành một nghịch lí trong âm vị học truyền thống: nó có chức năng khu biệt không khác gì các âm vị bình thường (nguyên âm và phụ âm), nhưng nó lại thoát ra ngoài sự phân đoạn âm vị học. Trường âm vị học của Martinet gạt việc nghiên cứu thanh điệu sang bình diện "điệu học" ("prosodie"), vốn được coi như ở ngoài lề của ngôn ngữ [...], bên cạnh các nguyên âm và phụ âm làm thành những khúc kế tiếp nhau y hệt như trong tiếng Pháp. Trong khi đó, các nhà ngữ học Mỹ coi các thanh điệu như những "âm vị siêu đoạn".

Thế nhưng bài báo của Cao đã chứng minh một cách hoàn toàn minh xác rằng có những ngôn ngữ trong đó nguyên âm và phụ âm cũng chẳng có tính chiết đoạn gì hơn các thanh điệu.

Chẳng hạn trong tiếng Malagasy (Madagascar) hay tiếng Nhật, cấu trúc của âm tiết hoàn toàn cố định (bao giờ cũng là CV), và kết quả tất nhiên của tình hình này là *trật tự kế tiếp của các âm vị trong thời gian [...] không còn có tác dụng phân biệt gì nữa*. Thành thử các đơn vị của quân đội Nhật, khi truyền tin cho nhau bằng ký hiệu Morse, *bao giờ cũng đánh ký hiệu nguyên âm trước ký hiệu phụ âm khi cần truyền đi những âm tiết như [ka], [pa], hay [ta]*. Đó là một bằng chứng cho thấy rằng người bản ngữ Nhật tri giác âm tiết *không phải như một tổ hợp gồm hai yếu tố kế tiếp theo nhau, mà như một thể thống nhất không có chiều dài trong thời gian*.

Mới thoát nhìn thì tình hình trong tiếng Việt có vẻ khác, vì một số phụ âm tắc có thể xuất hiện ở vị trí cuối âm tiết, thành thử một âm tiết viết là *mat* có vẻ như đối lập với một âm tiết viết là *tam* do sự khác nhau về trật tự của các “âm tố” trong thời gian - như trong tiếng Pháp. Quả nhiên người ta có thói quen coi các phụ âm tắc kết thúc âm tiết là những biến thể của các phụ âm tắc mở đầu âm tiết. Sự đồng nhất hoá âm vị học này hoàn toàn có cơ sở trong các thứ tiếng châu Âu, nơi mà tính chất mở ra hay khép vào của các phụ âm hoàn toàn không quan yếu, và một phụ âm cuối âm tiết như [-p] trong *tape* [táp] lập tức chuyển thành phụ âm đầu âm tiết khi có một nguyên âm đi sau như trong *tapait* [ta-pe], nhưng trong một ngôn ngữ đơn lập như tiếng Việt không bao giờ hiện tượng này có thể diễn ra, cho nên hai loại phụ âm này làm thành hai hệ đối vị riêng biệt và không thể nào coi như đồng nhất với nhau được.

Như vậy âm tiết tiếng Việt chẳng có gì khác âm tiết của tiếng Nhật: một khi mỗi yếu tố của âm tiết đã có một vị trí cố định (thủy âm - chính âm - chung âm), thì âm tiết không còn có kích thước thời gian nữa, nghĩa là trở thành phi tuyến tính, và những thành tố của âm tiết không còn có tính chiết đoạn nữa, và do đó không thể có tư cách của những âm vị đoạn tính.

Công trình của Cao chứa chất những hệ quả trọng đại.

1. Những biện luận của nhà ngữ học Việt Nam đã nhắc đúng lúc cho ta nhớ rằng trong ngôn ngữ học, chủ nghĩa duy vật rất xa với chủ nghĩa chất liệu (substantialisme). Với cái ý chí đặt tính quan yếu ngữ học lên hàng đầu, ông thoát hẳn ra khỏi những vẻ bề ngoài của chất liệu âm thanh đã đánh lừa quá nhiều nhà ngữ

học, và tuân thủ triệt để những nguyên lý cơ bản của Saussure, người đã phát hiện ra bản chất chức năng tính của ký hiệu và của ngôn ngữ, và chính nhờ đó mà làm cho ngữ học trở thành một khoa học đích thực.

2. Mặt khác, Cao đã chứng minh với một sức thuyết phục mạnh mẽ rằng âm vị học cổ điển chỉ phản ánh “những quy luật của một số hệ thống âm vị học thuộc một loại hình nhất định: loại hình của các thứ tiếng châu Âu”. Dem dùng cho các ngôn ngữ khác, nó chỉ có thể gò các ngôn ngữ ấy vào một cái giường Procuste mà thôi. Ngành âm vị học, phần tinh hoa bậc nhất của ngôn ngữ học cấu trúc, mà một trong những thành tựu được coi là đáng tự hào nhất và được khoe khoang nhiều nhất là đã thoát ra khỏi vòng cương toả của ngữ pháp cổ truyền và của cấu trúc các ngôn ngữ Ấn Âu, nay đã bị bắt quả tang về tội dĩ Âu vi trung và buộc phải từ bỏ mọi tham vọng tự cho mình là có giá trị phổ quát.

3. Những mối liên hệ cơ bản giữa âm vị học cổ điển với chữ viết ABC được phơi trần ra giữa thanh thiên bạch nhật. Kể từ Meillet, người Âu đã quen tự huỷ hoại rằng những người đã phát minh ra chữ ABC là những nhà ngữ học vĩ đại và là những nhà âm vị học đầu tiên của nhân loại. Có thật thế không, hay các nhà âm vị học hiện đại chẳng qua là những người thợ chuyên làm chữ viết ABC cho tất cả các ngôn ngữ của nhân loại?

Hình như Cao cũng vui lòng thừa nhận rằng những bản miêu tả âm vị học cổ điển đều rất thành công với tính cách là những kết quả của việc ứng dụng một *kỹ thuật lược quy ngôn ngữ thành chữ viết* (a technique for reducing language to writing). Nhưng chính K.L. Pike, nhà âm vị học đã lỡ tay viết thẳng thừng ra như vậy một cách vừa thật thà vừa thâm thúy, cũng là linh hồn của Viện Ngữ học Mùa hè trú danh, tức cái trung tâm đào tạo những nhà truyền giáo có đủ kỹ năng ngữ học để làm chữ viết cho các dân tộc bản xứ nhằm mục đích dịch Phúc âm ra các thứ tiếng của “mọi da đỏ”. Cái “kỹ thuật lược quy” ấy của người châu Âu, thường áp đặt cho ngôn ngữ bản địa một cấu trúc âm vị học hoàn toàn xa lạ đối với nó, có lẽ không hoàn toàn vô tư và nhân ái như ta tưởng, tuy có thể không đến nỗi phải nói phỏng theo công thức của Yves Lacoste rằng “âm vị học cũng có công dụng phúc âm hoá người bản xứ”.

4. Cuối cùng, ta có thể muốn theo dòng tư tưởng của Cao mà suy nghĩ thêm về nguyên lý tuyến tính của sở biểu và quan điểm phân đoạn hai bậc.

[...] Đối với Saussure, nguyên lý tuyến tính của năng biểu là một bản chất của ngôn ngữ. Đối với A. Martinet, “tuyến tính của các phát ngôn cắt nghĩa tính kế tiếp trong thời gian của các hình vị và các âm vị”. Hai luận đề này mâu thuẫn gay gắt với quan niệm của cả hai nhà ngữ học, vốn khẳng định rằng “ngôn ngữ là một hình thức chứ không phải một chất liệu”. Tuyến tính là thuộc tính của chất liệu âm thanh, chứ không phải là bản chất của ngôn ngữ. Dù sao thì thời gian cũng không thể coi là một chiều kích thể chất tổng quát và thiết yếu đối với kinh nghiệm và tiếng nói của con người đến nỗi người ta có thể được miễn cái việc xét đến tính quan yếu ngôn ngữ học của nó cho từng trường hợp một. Trong khi đó, ngay trong lý thuyết phân đoạn hai bậc của Martinet ta thấy các nét khu biệt không được coi là làm thành một bậc phân đoạn thứ ba chính vì nó được thực hiện đồng thời (không có tuyến tính). Chính ở đây xuất hiện nỗi khó khăn đầu tiên, vì hình vị trong tiếng Việt, vốn trùng với âm tiết, không thể phân tích thành một chuỗi những đơn vị kế tiếp nhau thuộc bậc phân đoạn thứ hai, vì các “âm vị” (phụ âm đầu nổ ra, phụ âm cuối khép vào, nguyên âm, thanh điệu), đều phi tuyến tính: trong trường hợp này, bậc phân đoạn thứ hai không còn nữa [...]. Điều này đặc biệt quan trọng nếu ta nhớ rằng trong quan niệm của ngôn ngữ học chức năng Âu châu sự phân đoạn hai bậc được coi là một đặc trưng có tác dụng định nghĩa ngôn ngữ.

Hoá ra người ta đã lấy một đặc trưng riêng của một số ngôn ngữ làm đặc trưng phổ quát của ngôn ngữ nhân loại. Ta sẽ không còn ngạc nhiên như G. Mounin khi nhận thấy nền văn minh Trung quốc cổ đại không ý thức được sự phân đoạn hai bậc của ngôn ngữ.

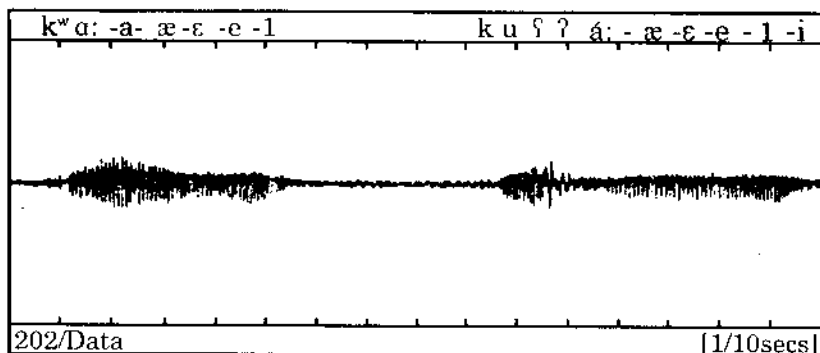
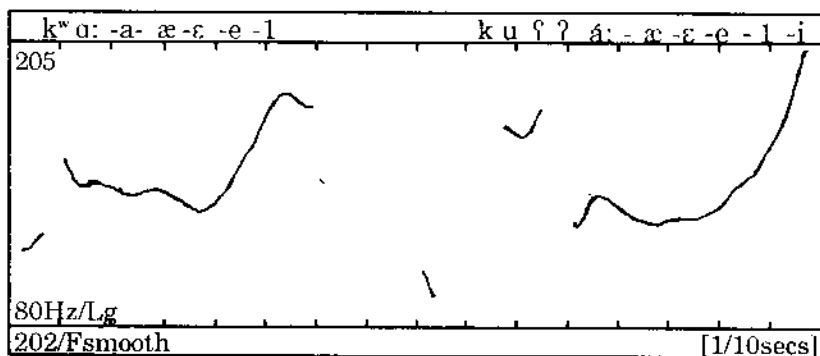
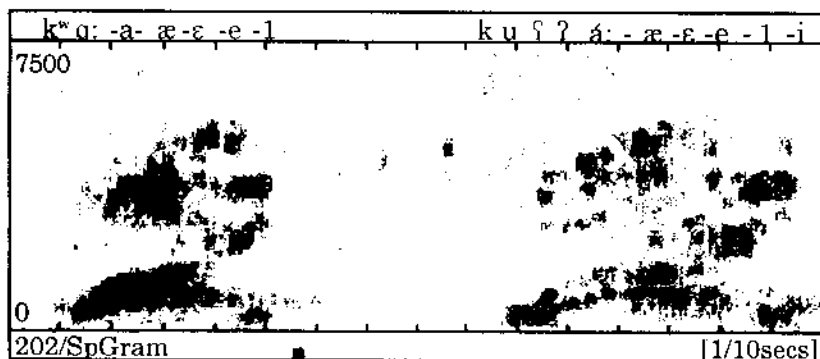
Đưa cái riêng của mình (do những nhân tố lịch sử, xã hội, hay (ở đây) là địa lí) quy định ra làm cái chung cho nhân loại, đó là thủ đoạn quen thuộc của mọi ý thức hệ muốn vươn lên địa vị bá chủ. Nhưng phải nói thêm rằng mọi quan niệm ý thức hệ đều có cơ sở trong một mối quan hệ của những lực lượng vật chất. Ở đây có thể thấy ngay rằng đó là quan hệ giữa các ngôn ngữ

thống trị (Anh, Đức, Pháp, Tây Ban Nha, Nga), ngôn ngữ của các “chính quốc” để quốc chủ nghĩa, và các ngôn ngữ bị thống trị (Việt, Hán, cùng các thứ tiếng thổ dân ở châu Mỹ, châu Phi) - những ngôn ngữ của Thế giới thứ ba. Thế là ta lại thấy đặt lại, bằng một con đường khác và một cách sâu xa hơn nhiều, vấn đề tính trung lập vô tư của ngôn ngữ học cũng như mối quan hệ của nó với chủ nghĩa thực dân; và đặt lại ngay ở bình diện của những nền tảng khái niệm chứ không phải chỉ ở bình diện cạn hơn nhiều của những tác dụng thế tục. [...]

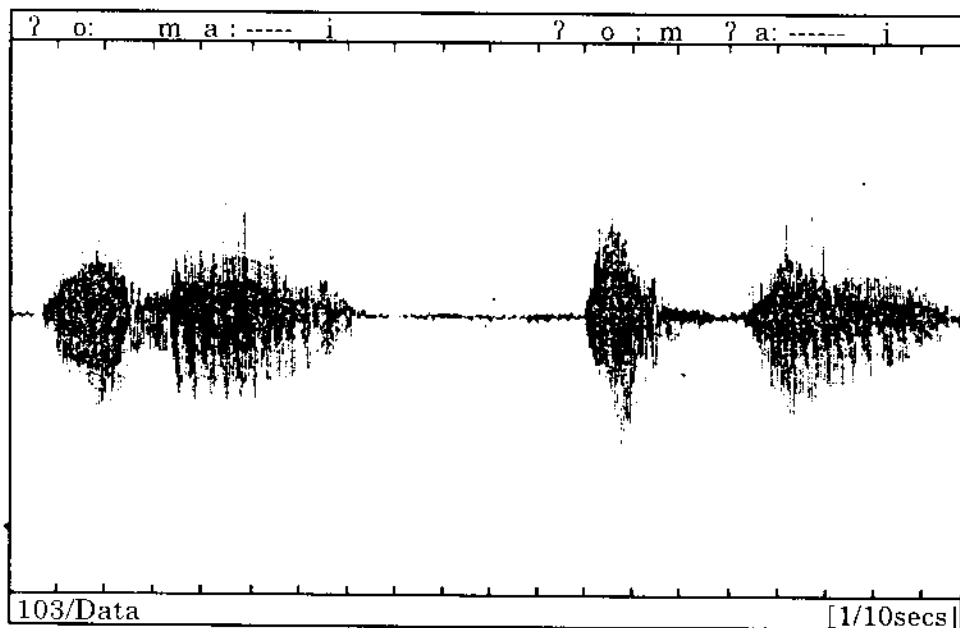
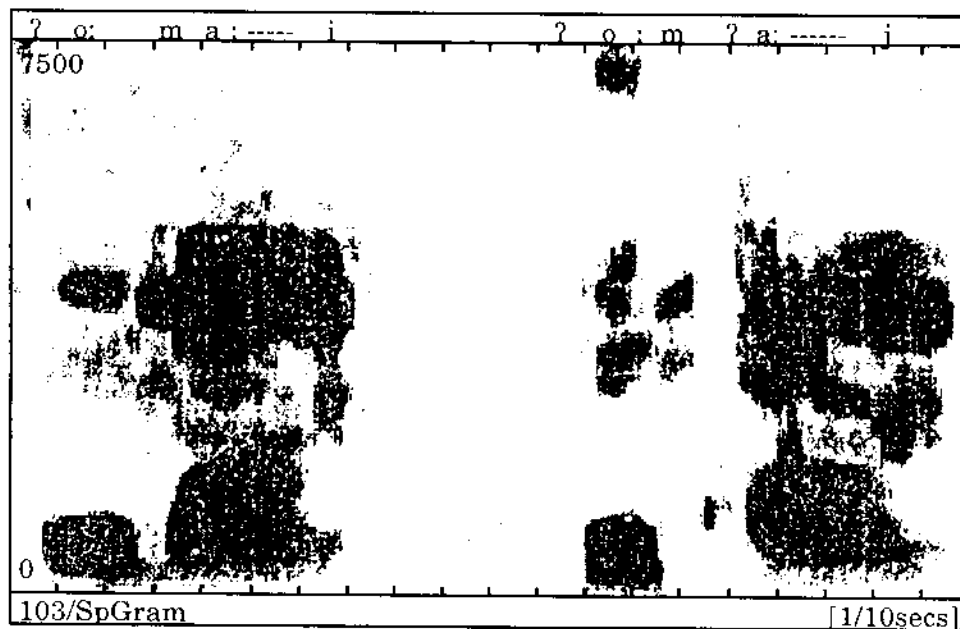
Sự thật là có lẽ phải nhìn về cái hướng mà Cao Xuân Hạo đã chỉ ra, chứ không phải về cái hướng của ngữ pháp tạo sinh cải biến, để tìm đến một cuộc cách mạng Copernic trong ngôn ngữ học hiện đại. Không phải là một sự kiện có tính quy luật đó sao, khi lời chất vấn khẩn thiết này đến với chúng ta từ một nước xã hội chủ nghĩa thuộc Thế giới thứ ba?

PHỤ LỤC II

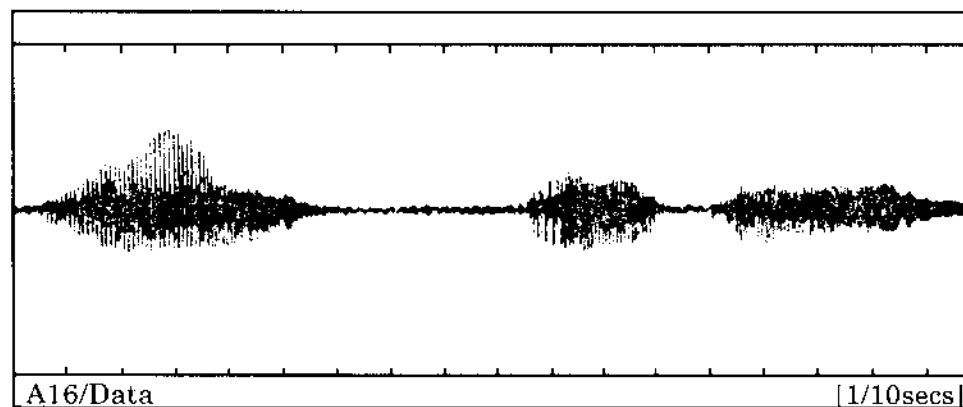
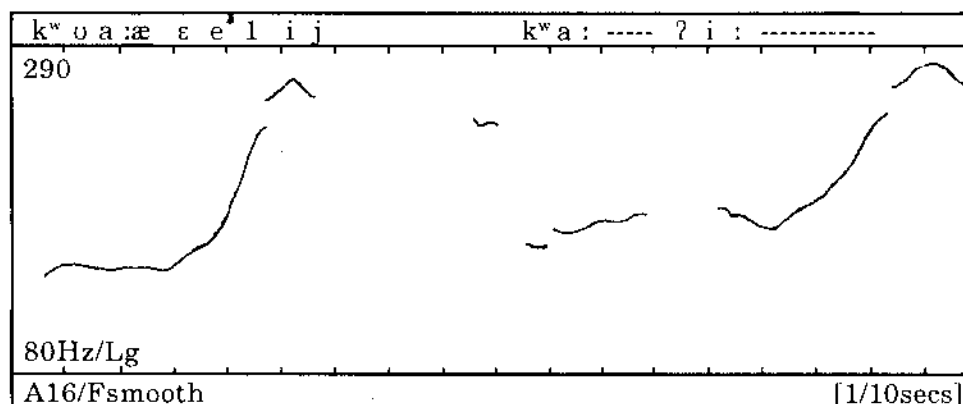
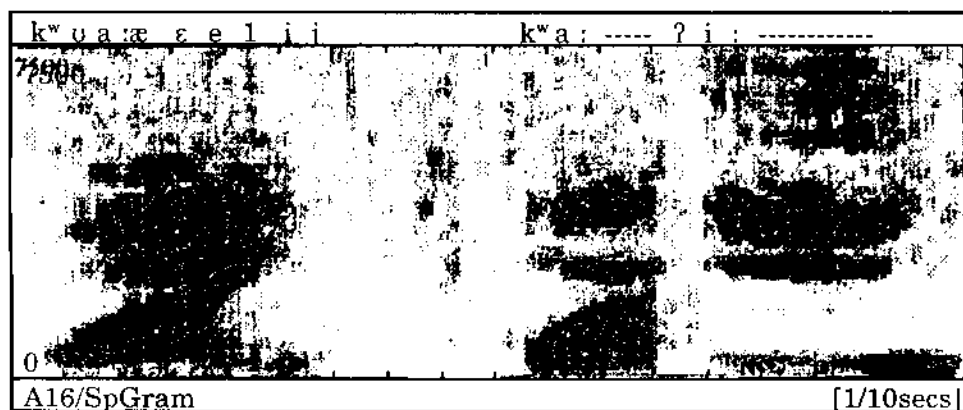
Một số cứ liệu ngữ âm học thực nghiệm về những tổ hợp âm tiết cho thấy sự đối lập giữa thủy âm (phụ âm nổ ra) và chung âm (phụ âm khép vào)



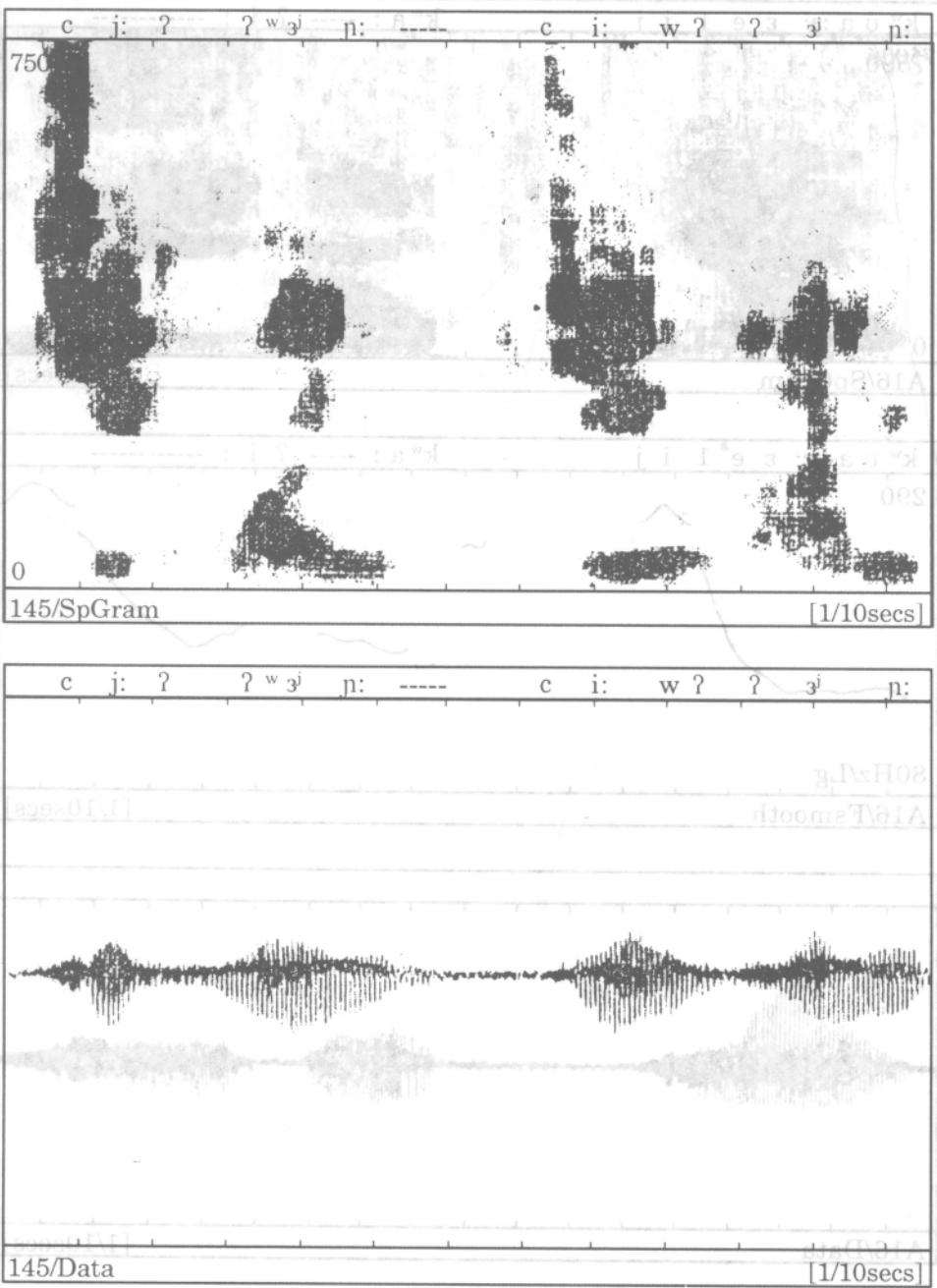
Hình 1. TPD của “quái” và “cu Ái”



Hình 2. TPD của “ô mai” và “ôm ai”



Hình 3. TPD của “quái” và “qua Ý”



Hình 4. TPD của “chị Oanh” và “chịu anh”

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	5
Chương I. DẪN LUẬN	7
Chương II. NGUYÊN LÝ “TUYẾN TÍNH CỦA NĂNG BIỂU” TRONG ÂM VỊ HỌC	25
♦ Nguyên lý tuyến tính và cách định nghĩa âm vị	31
♦ Có phải trong thứ tiếng nào âm vị cũng được thực hiện trong một âm tố không?	61
♦ Cấu trúc hình thái – âm vị học và các loại hình âm vị	76
Chương III. PHÂN ĐOẠN TUYẾN TÍNH VÀ THỦ PHÁP PHÂN TÍCH ÂM VỊ HỌC	123
♦ Âm tố, Âm đoạn, Âm vị	123
♦ Trắc nghiệm giao hoán	144
♦ Một hay hai âm vị?	157
♦ Hoán vị và phân giới hình thái học	172
♦ Khái niệm biến thể kết hợp trong âm vị học	187
♦ Ngôn ngữ học và Tâm lý ngôn ngữ học	212
♦ Tính hiện thực của các đơn vị âm vị học và hành vi của các nhà âm vị học	216

Chương IV. NHỮNG XU HƯỚNG VÀ HOÀI BẢO	
CHỐNG ÂM ĐOẠN LUẬN	231
♦ Trường Luân Đôn	252
♦ Chữ viết ABC phải chăng là cội nguồn của lí luận âm vị học đương đại?	265
♦ Âm vị và các phổ niệm ngôn ngữ	272
♦ Âm vị học tạo sinh và nguyên lý tuyến tính	282
♦ Những cố gắng tiến tới một nền âm vị học tạo sinh phi đoạn tính	297
♦ Các nhà ngữ học Việt Nam và âm vị học tiếng Việt	319
Chương V. VÌ MỘT LÍ THUYẾT ÂM VỊ HỌC ĐẠI CƯƠNG	
ĐÍCH THỰC	341
♦ Những định đề của âm vị học cổ điển đương đại	345
♦ Những nguyên lý âm vị học cơ bản	354
THƯ MỤC	371
PHỤ LỤC	397
<i>Phụ lục I.</i> Một số dư luận từ báo chí nước ngoài	397
<i>Phụ lục II.</i> Một số cứ liệu ngữ âm học thực nghiệm về những tổ hợp âm tiết cho thấy sự đối lập giữa thủy âm (phụ âm nổ ra) và chung âm (phụ âm khép vào)	409

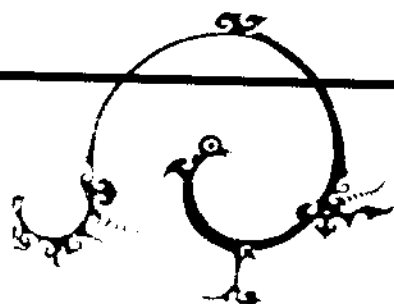
Âm vị học & Tuyến tính

SUY NGHĨ VỀ CÁC ĐỊNH ĐỀ
CỦA ÂM VỊ HỌC ĐƯƠNG ĐẠI

Cuốn sách này là một bản dịch từ nguyên văn cuốn "Phonologie et linéarité" viết xong năm 1980 và xuất bản năm 1985 ở Paris do Hội Nghiên cứu Ngôn ngữ học và Nhân loại học Pháp quốc (SELAF)...

Nội dung chủ yếu của cuốn sách vốn là một luận đề phê phán những định kiến sai lầm đã vô hình trung lọt vào những nguyên lí làm cơ sở cho lí thuyết âm vị học cổ điển vốn chỉ phản ánh cách tri giác đặc thù của những người bản ngữ tiếng châu Âu, mong tìm ra những nguyên lí thực sự ngôn ngữ học và những thủ pháp hữu hiệu làm cho âm vị học có được tính phổ quát đích thực. Trong khi làm như vậy dĩ nhiên người viết phải soát kĩ toàn bộ vốn tri thức và phương pháp của âm vị học đương đại, kể cả những điểm sơ đẳng nhất, cho nên tôi hi vọng cuốn sách sẽ có ích cho cả những người không chuyên, dù đó là những người không tán thành quan điểm của tác giả ngay từ đầu...

CAO XUÂN HẠO



Âm vị học và tuyến tính



8

Giá: 95.000Đ